PHỤ LỤC

1. **Phụ lục I: Văn bản pháp lý có liên quan đến cơ sở**
2. **Phụ lục II: Các hợp đồng cung cấp điện, nước, dịch vụ thu gom chất thải**
3. **Phụ lục III: Các hóa đơn đóng tiền dịch vụ và biên bản bàn giao chất thải**
4. **Phụ lục IV: Các bản vẽ kỹ thuật**
5. **Phụ lục V: Các phiếu kết quả quan trắc môi trường**
6. **Phụ lục VI: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường, nhật ký theo dõi lưu lượng xả thải**

PHỤ LỤC I: CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN CƠ SỞ

1. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH hai thành viên trở lên số 0301002561 do Phòng đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/06/1993, đăng ký thay đổi lần thứ 33 ngày 15/05/2021.
2. Quyết định số 463/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân quận Đống Đa ngày 28/02/2020 về việc công nhận kết quả bầu Ban quản trị nhà chung cư D''e Pon't D'or, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa.
3. Quyết định số 3302/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân quận Đống Đa ngày 21/10/2020 về việc kiện toàn Ban quản trị nhà chung cư D''e Pon't D'or, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa.
4. Quyết định số 494/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân phường Ô Chợ Dừa ngày 09/8/2022 về việc công nhận kết quả bầu Ban quản trị nhà chung cư D''e Pon't D'or, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa.
5. Hợp đồng thuê đất số 397/HĐTĐ ngày 15/7/2014 giữa Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội và Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ khách sạn Tân Hoàng Minh.
6. Giấy phép xây dựng số 50/GPXD-SXD ngày 20/9/2013 của Sở Xây dựng Hà Nội
7. Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 26/GP-UBND do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 20/1/2021.
8. Văn bản số 356/NT-PCCC-P3 ngày 22/09/2017 của Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy thành phố Hà Nội về xác nhận nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy.
9. Biên bản kiểm tra về PCCC, cứu nạn, cứu hộ ngày 08/04/2025.
10. Biên bản kiểm tra và bàn giao hiện trạng hạng mục hệ thống xử lý nước thải ngày 10/01/2020.
11. Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng ngày 19/09/2017.
12. Quyết định số 1211/QĐ-UBND ngày 20/3/2012 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án "Xây dựng chung cư CT1 – Khu nhà ở di dân GPMB tại ao Hoàng Cầu, quận Đống Đa".

13. Quyết định chủ trương đầu tư số số 3742/QĐ-UBND ngày 7/7/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về Dự án đầu tư xây dựng chung cư CT1 ao Hoàng Cầu, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.
14. Quyết định số 6091/QĐ-UB ngày 14/10/2003 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Khu nhà ở di dân GPMB tại ao Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội
15. Thông báo số 127/GĐ-GĐ2 ngày 10/11/2017 của Cục Giám định Nhà nước về Chất lượng công trình xây dựng về Kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng
16. Giấy tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Ban quản trị Nhà chung cư D'.Le Pont D'or số H26.14-240117-0008/B PTNTKQ ngày 17/01/2024, mã số hồ sơ: H26.14-240117-0008-1537-TNN
17. Văn bản số 136/TB-STNMT-TNN ngày 07/02/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội về việc trả hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Ban quản trị Nhà chung cư D'.Le Pont D'or.

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN

Mã số doanh nghiệp: 0301002561

Đăng ký lần đầu: ngày 16 tháng 06 năm 1993

Đăng ký thay đổi lần thứ: 33, ngày 15 tháng 05 năm 2021

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KHÁCH SẠN TÂN HOÀNG MINH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TAN HOANG MINH CO., LTD

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Tầng 16, Tòa nhà Vincom Center TP Hồ Chí Minh, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: *35268216* Fax: *35268216*

Email: Website: *www.tanhoangminh.com.vn*

3. Vốn điều lệ

10.000.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Mười nghìn tỷ đồng

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	ĐỖ ANH DŨNG	Việt Nam	143/7C Xô Viết - Nghệ Tĩnh, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	5.147.568.587.590	51,480	023133367	
2	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI MẠNH LOAN		Tầng 2, Tòa nhà D'.Le Pont D'or, ngõ 30 phố Mai Anh Tuấn, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	1.108.893.449.760	11,090	0105320511	

3	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BẮC HÀ		Tầng 2, Tòa nhà D'.Le Pont D'or, Ngõ 30 Phố Mai Anh Tuấn, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	1.096.346.672.889	10,960	0101646801	
4	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI NGỌC VIỆT		9/3 Lý Thường Kiệt, Phường 4, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	983.051.743.114	9,830	0307437625	
5	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG ANH THẮNG		Tầng 2, Tòa nhà D'.Le Pont D'or, Ngõ 30 Phố Mai Anh Tuấn, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	901.137.424.951	9,010	0105334909	
6	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & DỊCH VỤ KHÁCH SẠN SOLEIL		Số 2 phố Đặng Thai Mai, Phường Quảng An, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	763.002.121.696	7,630	0102756740	

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: ĐỖ ANH DŨNG Giới tính: *Nam*

Chức danh: Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Tổng Giám đốc

Sinh ngày: *30/07/1961* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *023133367*

Ngày cấp: *06/02/2012* Nơi cấp: *Công an thành phố Hồ Chí Minh*

Địa chỉ thường trú: *143/7C Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *143/7C Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

UBND XÃ NAM HỒNG

Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Ngày: 14-12-2023

Số chứng thực 7859 Quyển số 01 SCT/e

T.M UBND XÃ NAM HỒNG

PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Tiến Hoàng

KT. TRƯỞNG PHÒNG

Phó Trưởng Phòng

Cù Thành Đức

UBND QUẬN ĐỐNG ĐA
UBND PHƯỜNG Ô CHỢ DỪA

Số: 1494/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ô Chợ Dừa, ngày 03 tháng 08 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận kết quả bầu Ban quản trị nhà chung cư D'Le Pon't D'or, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG Ô CHỢ DỪA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Thông tư số 02/2016/TT-BXD ngày 15/02/2016 của Bộ Xây dựng về việc Ban hành Quy chế quản lý, sử dụng nhà chung cư; Thông tư số 28/2016/TT-BXD ngày 15/12/2016 của Bộ Xây dựng về Thông tư sửa đổi, bổ sung một số quy định của Thông tư số 02/2016/TT-BXD ngày 15/02/2016 của Bộ Xây dựng; Thông tư số 06/2019/TT-BXD ngày 31/10/2019 của Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến quản lý, sử dụng nhà chung cư;

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 05/VBHN-BXD ngày 07/09/2021 của Bộ Xây dựng về ban hành quy chế quản lý, sử dụng nhà chung cư;

Căn cứ Quyết định số 1244/QĐ-UBND ngày 22/05/2019 của UBND Quận Đống Đa về việc công nhận kết quả bầu Ban quản trị nhà chung cư D'Le Pon't D'or, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa; Được điều chỉnh (về nhân sự) theo Quyết định số 463/QĐ-UBND ngày 28/02/2020 của UBND quận.

Căn cứ Công văn số 201/2022/CV-THM ngày 11/05/2022 của Công ty TNHH TMDV Khách sạn Tân Hoàng Minh gửi Ban quản trị Nhà chung cư D'.Le Pont D'or;

Căn cứ Công văn số 205/2022/CV-THM ngày 13/05/2022 của Công ty TNHH TMDV Khách sạn Tân Hoàng Minh gửi UBND quận Đống Đa, UBND phường Ô Chợ Dừa về việc báo cáo công tác cử đại diện Chủ đầu tư tham gia Ban quản trị toàn nhà và Hội nghị nhà chung cư Tòa nhà D'.Le Pont D'or;

Căn cứ Biên bản họp Hội nghị nhà chung cư D'Le Pon't D'or thường niên năm 2022 ngày 15/05/2022 về nội dung kết quả sau bỏ phiếu nội bộ bầu các chức danh BQT cuối HNCC với 6 thành viên của BQT; Biên bản kiểm phiếu thông qua kết quả bầu các chức danh tại Hội nghị nhà chung cư D'.Le Pont D'or thường niên năm 2022 ngày 15/05/2022;

Căn cứ Quyết định số 2694/QĐ-UBND ngày 07/07/2022 của Quận Đống

Đa về việc Ủy quyền UBND các phường thực hiện công nhận Ban quản trị nhà chung cư thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân Quận;

Căn cứ hướng dẫn số 1352/UBND-QLĐT ngày 11/07/2022 của UBND Quận Đống Đa về việc hướng dẫn các quy định, thủ tục công nhận Ban quản trị nhà chung cư trên địa bàn Quận Đống Đa;

Căn cứ Công văn số 1494/UBND-QLĐT ngày 29/7/2022 của UBND quận Đống Đa về việc kiểm tra, ban hành quyết định công nhận Ban quản trị nhà chung cư theo Quyết định số 2694/QĐ-UBND ngày 07/07/2022 của UBND quận Đống Đa.

Căn cứ Công văn số 03.8/CV-BQT ngày 03/8/2022 gửi UBND phường Ô Chợ Dừa của Ban quản trị Chung cư D'.Le Pon't D'or về việc đề nghị công nhận Ban quản trị nhiệm kỳ 2022-2025.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận kết quả bầu Ban quản trị nhà chung cư D'.Le Pont D'or, phường Ô Chợ Dừa, gồm các ông (bà) có tên sau:

1. Ông Nguyễn Đình Sơn	- Trưởng Ban quản trị
2. Ông Đỗ Quang Huy	- Phó trưởng Ban quản trị
3. Ông Hoàng Nam	- Thành viên Ban quản trị
4. Bà Lê Thu Hiền	- Thành viên Ban quản trị
5. Bà Đặng Thị Kim Chung	- Thành viên Ban quản trị
6. Bà Phạm Thị Lan Anh	- Thành viên Ban quản trị

Điều 2. Nhiệm kỳ hoạt động của Ban quản trị nhà chung cư D'.Le Pont D'or, phường Ô Chợ Dừa là 03 năm, bổ sung phó ban quản trị là đại diện chủ đầu tư sau khi Công ty TNHH TMDV Khách sạn Tân Hoàng Minh giới thiệu được nhân sự mà không phải tổ chức Hội nghị nhà chung cư (HNNCC). Hết nhiệm kỳ, Ban quản trị có trách nhiệm tổ chức HNNCC bầu Ban quản trị nhiệm kỳ mới.

Ban quản trị nhà chung cư D'.Le Pont D'or, phường Ô Chợ Dừa có trách nhiệm, quyền hạn theo Quy định tại Luật Nhà ở số 65/2014/QH13, Thông tư số 02/2016/TT-BXD ngày 15/02/2016 của Bộ Xây dựng về việc Ban hành Quy chế quản lý, sử dụng nhà chung cư và các Quy định hiện hành khác của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Các ông (bà) Văn phòng UBND phường; Chủ đầu tư là Công ty TNHH TMDV Khách sạn Tân Hoàng Minh và các ông (bà) có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- UBND Quận (để báo cáo);
- Lưu: VT.

KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Việt Cừ

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN ĐỐNG ĐA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 463 /QĐ-UBND	*Đống Đa, ngày 28 tháng 02 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận kết quả bầu Ban quản trị nhà chung cư D'.Le Pont D'or, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN ĐỐNG ĐA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Nhà ở số 65/2014/QH13 ngày 25/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Thông tư số 02/2016/TT-BXD ngày 15/02/2016 của Bộ Xây dựng về việc Ban hành Quy chế quản lý, sử dụng nhà chung cư; Thông tư số 28/2016/TT-BXD ngày 15/12/2016 của Bộ Xây dựng về Thông tư sửa đổi, bổ sung một số quy định của Thông tư số 02/2016/TT-BXD ngày 15/02/2016 của Bộ Xây dựng;

Căn cứ kết quả Hội nghị nhà chung cư tại Biên bản số 10/BB-BQT ngày 14/12/2019 của nhà chung cư D'.Le Pont D'or, phường Ô Chợ Dừa; Kết quả bầu thành viên Ban quản trị tại Biên bản cuộc họp số 01/BB-BQT ngày 22/01/2020;

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-BQT ngày 22/01/2020 của Ban quản trị nhà chung cư D'.Le Pont D'or về việc bầu phó Ban quản trị nhà chung cư D'.Le Pont D'or.

Căn cứ Đơn đề nghị ngày 23/01/2020 của Ban quản trị nhà chung cư D'.Le Pont D'or về việc đề nghị công nhận Ban quản trị tòa nhà D'.Le Pont D'or;

Căn cứ Quyết định số 1244/QĐ-UBND ngày 22/5/2019 của UBND Quận về việc công nhận kết quả bầu Ban quản trị nhà chung cư D'.Le Pont D'or, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa;

Xét đề nghị của phòng Quản lý đô thị quận Đống Đa tại Tờ trình số 06/TTr-QLĐT ngày 24/02/2020,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận kết quả bầu Ban quản trị nhà chung cư D' Le Pont D'or, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa gồm các ông (bà) có tên sau:

1. Ông Nguyễn Đình Sơn - Trưởng Ban quản trị
2. Ông Hoàng Nam - Phó Ban quản trị

3. Ông Trần Hồng Sơn	- Phó Ban quản trị (Đại diện chủ đầu tư)
4. Bà Lê Thu Hiền	- Thành viên Ban quản trị
5. Bà Đặng Thị Kim Chung	- Thành viên Ban quản trị
6. Ông Lê Công Đạt	- Thành viên Ban quản trị
7. Bà Phạm Thị Lan Anh	- Thành viên Ban quản trị

Điều 2. Nhiệm kỳ hoạt động của Ban quản trị nhà chung cư D'.Le Pont D'or, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa là 03 năm.

Ban quản trị nhà chung cư D'.Le Pont D'or, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa có trách nhiệm, quyền hạn theo Quy định tại Luật Nhà ở số 65/2014/QH13, Thông tư số 02/2016/TT-BXD ngày 15/02/2016 của Bộ Xây dựng và các Quy định hiện hành khác của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1244/QĐ-UBND ngày 22/5/2019 của UBND Quận về việc công nhận kết quả bầu Ban quản trị nhà chung cư D'.Le Pont D'or, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa

Các ông (bà) Chánh Văn phòng HĐND và UBND Quận; Trưởng các phòng: Nội vụ, Quản lý đô thị; Chủ tịch UBND phường Ô Chợ Dừa; Thủ trưởng các đơn vị liên quan thuộc Quận; Chủ đầu tư là Công ty TNHH TMDV Khách sạn Tân Hoàng Minh và các ông (bà) có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3 (để thực hiện),
- Đ/c Chủ tịch UBND Quận (để báo cáo);
- Đ/c Trịnh Hữu Tuấn – PCT UBND Quận;
- Lưu VT; QLĐT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trịnh Hữu Tuấn

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN ĐỐNG ĐA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3302/QĐ-UBND	*Đống Đa, ngày 21 tháng 10 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc kiện toàn Ban quản trị nhà chung cư D'.Le Pont D'or, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN ĐỐNG ĐA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật nhà ở ngày 25/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính Phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở; Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật nhà ở;

Căn cứ Thông tư số 02/2016/TT-BXD ngày 15/02/2016 của Bộ Xây dựng về việc Ban hành Quy chế quản lý, sử dụng nhà chung cư; Căn cứ Thông tư số 28/2016/TT-BXD ngày 15/12/2016 của Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung một số quy định của Thông tư số 02/2016/TT-BXD ngày 15/02/2016 của Bộ Xây dựng; Căn cứ Thông tư số 06/2019/TT-BXD ngày 31/10/2019 của Bộ Xây dựng về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư liên quan đến quản lý, sử dụng nhà chung cư;

Căn cứ Đơn xin nghỉ không tham gia vào Ban quản trị nhà chung cư D'.Le Pont D'or của ông Lê Công Đại – thành viên Ban quản trị;

Căn cứ kết quả kiểm phiếu bầu bổ sung, thay thế thành viên Ban quản trị nhà chung cư;

Căn cứ văn bản số 08/10/CV-BQT ngày 08/10/2021 của Ban quản trị nhà chung cư D'.Le Pont D'or về việc đề nghị công nhận kết quả bầu bổ sung thành viên Ban quản trị;

Căn cứ Quyết định số 463/QĐ-UBND ngày 28/02/2021 của UBND Quận về việc công nhận kết quả bầu Ban quản trị nhà chung cư D'.Le Pont D'or, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa;

Xét đề nghị của phòng Quản lý đô thị quận Đống Đa tại Tờ trình số 31/TTr-QLĐT ngày 19/10/2021,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Kiện toàn Ban quản trị nhà chung cư D'.Le Pont D'or, phường Ô

Chợ Dừa, quận Đống Đa gồm các ông (bà) có tên sau:

1. Ông Nguyễn Đình Sơn	- Trưởng Ban quản trị
2. Ông Hoàng Nam	- Phó Ban quản trị
3. Ông Trần Hồng Sơn	- Phó Ban quản trị (Đại diện chủ đầu tư)
4. Bà Lê Thu Hiền	- Thành viên Ban quản trị
5. Bà Đặng Thị Kim Chung	- Thành viên Ban quản trị
6. Ông Đỗ Quang Huy	- Thành viên Ban quản trị
7. Bà Phạm Thị Lan Anh	- Thành viên Ban quản trị

Điều 2. Nhiệm kỳ hoạt động của Ban quản trị nhà chung cư D'.Le Pont D'or, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa là 03 năm, theo Quyết định số 463/QĐ-UBND ngày 28/02/2021 của UBND Quận về việc công nhận kết quả bầu Ban quản trị nhà chung cư D'.Le Pont D'or, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa;

Ban quản trị nhà chung cư D'.Le Pont D'or, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa có trách nhiệm, quyền hạn theo Quy định tại Luật Nhà ở số 65/2014/QH13, Thông tư số 02/2016/TT-BXD ngày 15/02/2016 của Bộ Xây dựng và các Quy định hiện hành khác của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 463/QĐ-UBND ngày 28/02/2021 của UBND Quận về việc công nhận kết quả bầu Ban quản trị nhà chung cư D'.Le Pont D'or, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa;

Các ông (bà) Chánh Văn phòng HĐND và UBND Quận; Trưởng các phòng: Nội vụ, Quản lý đô thị; Chủ tịch UBND phường Ô Chợ Dừa; Thủ trưởng các đơn vị liên quan thuộc Quận; Chủ đầu tư là Công ty TNHH TMDV Khách sạn Tân Hoàng Minh và các ông (bà) có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Đ/c Chủ tịch UBND Quận;
- Đ/c Hà Anh Tuấn – PCT UBND Quận;
- Lưu VT, QLĐT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hà Anh Tuấn

406

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: 397 /HĐTĐ

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2014

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/ NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 46/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Quyết định số 2612/QĐ-UBND ngày 15/5/2014 của UBND thành phố Hà Nội "về việc thu hồi 5.215 m2 đất tại phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, giao cho Công ty TNHH Thương mại dịch vụ khách sạn Tân Hoàng Minh để tiếp tục thực hiện dự án xây dựng chung cư CT1-khu nhà ở di dân giải phóng mặt bằng tại Hoàng Cầu, quận Đống Đa".

Hôm nay ngày 15 tháng 7 năm 2014 tại Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội, số 18 - Huỳnh Thúc Kháng - Đống Đa - Hà Nội, chúng tôi gồm:

BÊN CHO THUÊ ĐẤT: UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI.

- Do ông: Nguyễn Trọng Lễ
- Chức vụ: Phó giám đốc Sở tài nguyên và Môi trường làm đại diện

BÊN THUÊ ĐẤT: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KHÁCH SẠN TÂN HOÀNG MINH.

- Do Ông: Đỗ Anh Dũng
- Chức vụ: Giám đốc làm đại diện.
- Địa chỉ trụ sở chính: 143Bis Trần Quang Khải, phường Tân Định, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: 04 35772308.
- Mã số doanh nghiệp: 0301002561.
- Số tài khoản: 1003515339 tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội-Trung tâm kinh doanh.

Hai bên thỏa thuận ký hợp đồng thuê đất với các điều khoản sau đây:

Điều 1. Bên cho thuê đất cho Bên thuê đất thuê khu đất như sau:

1. Diện tích đất thuê: 2.971 m^2 (Hai nghìn chín trăm bảy mươi mốt mét vuông).

Tại: phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa.

Để sử dụng vào mục đích: làm sân, đường nội bộ, trồng cây xanh, phía dưới xây dựng tầng hầm để xe.

2. Vị trí, diện tích, ranh giới khu đất được xác định theo bản vẽ điều chỉnh quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1:500 đã được Sở Quy hoạch Kiến trúc chấp thuận kèm theo Văn bản số 448/QHKT-P3 ngày 30/9/2008; Giấy phép quy hoạch số 173/GPQH được Sở Quy hoạch kiến trúc cấp ngày 18/6/2012, phương án điều chỉnh thiết kế sơ bộ kiến trúc công trình được Sở Quy hoạch kiến trúc chấp thuận tại Văn bản số 2219/QHKT-P3 ngày 02/8/2012; Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày 19/8/2013.

3. Thời hạn thuê đất là: 50 năm kể từ ngày 06/9/2013.

4. Việc cho thuê đất không làm mất quyền sở hữu của Nhà nước đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 2. Bên thuê đất có trách nhiệm trả tiền thuê đất theo qui định sau:

1. Căn cứ Quyết định số 4070/QĐ-STC ngày 30/6/2014 của Sở Tài chính về việc phê duyệt đơn giá thuê đất phần diện tích sân đường nội bộ, trồng cây xanh, phía dưới xây dựng tầng hầm sát giá thị trường dự án xây dựng chung cư CT1-khu nhà ở di dân giải phóng mặt bằng tại Hoàng Cầu, quận Đống Đa của Công ty TNHH Thương mại dịch vụ khách sạn Tân Hoàng Minh.

- Đơn giá tiền thuê đất được áp dụng và ổn định 05 năm kể từ ngày 06/9/2013 là: 137.055 đồng/m2/năm (Một trăm ba mươi bảy nghìn không trăm năm mươi năm đồng trên một mét vuông một năm). Hết thời hạn trên, đơn giá thuê đất được tính lại theo quy định của Nghị định số 46/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước. Sau khi có Quyết định điều chỉnh đơn giá thuê đất của Cục Thuế Hà Nội, đơn vị vị có trách nhiệm liên hệ với Sở Tài nguyên và Môi trường để ký phụ lục Hợp đồng thuê đất theo quy định.

- Bên thuê đất có trách nhiệm nộp tiền thuê đất từ 17/06/2011 đến ngày 06/9/2013 theo Quyết định số 941/QĐ-STC ngày 6/3/2012 của Sở Tài chính về việc phê duyệt đơn giá thuê đất của Liên danh nhà đầu tư: Công ty cổ phần Vincom và Công ty TNHH Thương mại dịch vụ khách sạn Tân Hoàng Minh tại ao Hoàng Cầu, quận Đống Đa, Hà Nội.

2. Phương thức nộp tiền: Trả tiền thuê đất hàng năm.

3. Thời điểm nộp tiền: 17/06/2011.

4. Nơi nộp tiền thuê đất: Kho Bạc nhà nước quận Đống Đa.

Điều 3. Việc sử dụng đất trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích sử dụng đất đã ghi trong Điều 1 của hợp đồng này và phù hợp với Giấy chứng nhận đầu tư.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của các bên.

1. Bên cho thuê đất đảm bảo việc sử dụng đất của Bên thuê đất trong thời gian thực hiện hợp đồng (trừ trường hợp phải thu hồi đất theo quy định tại Điều 64, 65 Luật Đất đai năm 2013).

2. Trong thời gian thực hiện hợp đồng thuê đất Bên thuê đất có các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 1 Điều 175 Luật Đất đai năm 2013).

Điều 5. Hợp đồng thuê đất chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Hết thời hạn thuê đất mà không được gia hạn thuê tiếp.

2. Do đề nghị của một bên hoặc các bên tham gia hợp đồng và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất đó chấp thuận.

3. Bên thuê đất bị phá sản, phát mại tài sản hoặc giải thể doanh nghiệp (đối với trường hợp trả tiền thuê đất hàng năm).

4. Bên thuê đất bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi theo quy định tại Điều 64, 65 Luật Đất đai năm 2013.

Điều 6. Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc hợp đồng này thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Hai bên cam kết thực hiện đúng quy định của hợp đồng này, nếu bên nào vi phạm hợp đồng thì bên đó phải bồi thường thiệt hại do việc vi phạm hợp đồng theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Hợp đồng này gồm 03 trang được đóng dấu giáp lai giữa các trang và được lập thành 05 bản có giá trị pháp lý như nhau mỗi bên giữ 01 bản, 01 bản lưu Văn thư, 01 bản gửi Cục Thuế Hà Nội, 01 bản gửi Chi cục thuế quận Đống Đa.

Hợp đồng thuê đất này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Bên thuê đất	**Bên cho thuê đất**
GIÁM ĐỐC	PHÓ GIÁM ĐỐC
ĐỖ ANH DŨNG	Nguyễn Trọng Lê

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ XÂY DỰNG

Số: 50 /GPXD - SXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 9 năm 2013

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

1. Cấp cho: **Tập đoàn VinGroup - Công ty Cổ phần** (đại diện liên danh: Tập đoàn VinGroup-Công ty Cổ phần và Công ty TNHH Thương mại dịch vụ khách sạn Tân Hoàng Minh).
- Địa chỉ: Tầng 16-17, tòa nhà Geleximco, Ô Chợ Dừa, Đống Đa, Hà Nội.

2. Được phép xây dựng công trình theo những nội dung sau:
- Tên công trình: **Chung cư CT1 – Khu nhà ở di dân giải phóng mặt bằng tại Hoàng Cầu, quận Đống Đa.**
- Theo thiết kế có ký hiệu: Hồ sơ xin phép xây dựng.
- Do: Công ty Cổ phần Thiết kế quốc tế - Heerim PVC lập.
- Đơn vị thẩm tra: Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam-Bộ Xây dựng.
- Gồm các nội dung sau:
  + Vị trí xây dựng: Ao Hoàng Cầu, phường Ô Chợ dừa, quận Đống Đa, Hà Nội.
  + Cốt nền xây dựng xây dựng: Cao hơn cos vỉa hè là 0,75 m.
  + Chỉ giới đường đỏ, Chỉ giới xây dựng, Mật độ xây dựng: Được xác định theo bản vẽ Quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 do Sở Quy hoạch-Kiến trúc chấp thuận kèm công văn số 448/QHKT-P3 ngày 30/9/2008 và Giấy phép quy hoạch số 173/GPQH ngày 18/6/2012.
  + Màu sắc công trình: Màu vàng nhạt kết hợp với ốp đá tự nhiên màu, phù hợp với cảnh quan chung khu vực.
  + Chiều sâu tầng hầm: **13,8 m** (từ cos ± 0.00 m đến cos - 13,8 m).
  + Diện tích sàn xây dựng tầng 1: **2.244 m²**.
  + Tổng diện tích sàn xây dựng: **67.397 m²** (bao gồm cả tổng diện tích 04 tầng hầm là 16.244 m²).
  + Tầng 1 cao: **7,5 m**. Cos nền tầng 1 (cos ± 0.00 m) cao hơn cos vỉa hè là 0,75 m
  + Tổng chiều cao công trình từ cos vỉa hè đến đỉnh mái là **79,75 m**
  + Số tầng: **23 tầng + 04 tầng hầm.**

UBND PHƯỜNG LÊ ĐẠI HÀNH, HBT - HN
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày 24 - 09 - 2013
Quyển số ... SCT/BS

3. Giấy tờ về đất đai: Quyết định số 3365/QĐ-UBND ngày 17/6/2011 của UBND Thành phố Hà Nội; Trích lục bản đồ số 369/GĐ-TĐ-13 ngày 16/9/2013 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

4. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên nếu công trình chưa khởi công thì Chủ đầu tư phải xin gia hạn giấy phép.

5. Chủ đầu tư phải thực hiện các nội dung tại mặt sau của Giấy phép xây dựng này./.

Hà Nội, ngày 20 tháng 9 năm 2013

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ XÂY DỰNG HÀ NỘI

Nguyễn Quốc Tuấn

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT-HS.

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.

2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.

3. Phải thông báo cho chính quyền sở tại và cơ quan cấp giấy phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm.

4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.

5. Hoàn thiện hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công phù hợp hồ sơ thiết kế xin phép xây dựng được duyệt kèm theo giấy phép xây dựng, được đơn vị tư vấn đủ năng lực thẩm tra, xác nhận đảm bảo an toàn phù hợp với các quy định hiện hành trước khi khởi công xây dựng công trình. Khi cần thay đổi thiết kế thì phải báo cáo và chờ quyết định của Sở Xây dựng.

6. Lập hồ sơ hiện trạng các công trình lân cận, liền kề, có xác nhận của chủ sở hữu, chủ sử dụng các công trình lân cận, liền kề trước khi khởi công xây dựng công trình để làm cơ sở giải quyết khiếu kiện nếu việc thi công xây dựng công trình làm hư hỏng công trình lân cận, liền kề.

7. Thực hiện đầy đủ nội dung yêu cầu tại văn bản số: 5841/SXD-TĐ ngày 07/8/2013 của Sở Xây dựng; Giấy phép quy hoạch số 173/GPQH ngày 18/6/2012 và công văn số: 2219/QHKT-P3 ngày 02/8/2012 của Sở Quy hoạch Kiến trúc; Giấy chứng nhận thẩm duyệt số: 226/CNTD-PCCC ngày 12/7/2013 của Sở Cảnh sát PC&CC Thành phố Hà Nội.

8. Xây dựng công trình trong ranh giới đất được giao, đúng theo hồ sơ thiết kế xin phép đã được Sở Xây dựng đóng dấu xác nhận. Phải có giải pháp thi công để đảm bảo an toàn cho công trình, không ảnh hưởng đến các công trình liền kề và hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong khu vực.

9. Thực hiện đúng Quy định về đảm bảo trật tự, an toàn và vệ sinh môi trường trong quá trình xây dựng các công trình trên địa bàn Thành phố Hà Nội (ban hành kèm theo Quyết định số 55/2009/QĐ-UBND ngày 14/3/2009 của Uỷ ban nhân dân Thành phố). Liên hệ với cơ quan chức năng để ký hợp đồng thu dọn, vận chuyển đất thải, phế thải xây dựng đến nơi quy định. Không được xả dung dịch cọc khoan nhồi, bùn đất xuống hệ thống thoát nước của Thành phố.

10. Thực hiện đúng các quy định về phòng cháy chữa cháy của Sở Cảnh sát PC&CC Thành phố Hà Nội trong quá trình thi công và khai thác sử dụng.

11. Chịu sự quản lý trực tiếp và kiểm tra, kiểm soát của Chính quyền địa phương, lực lượng Thanh tra chuyên ngành xây dựng; nếu có vi phạm trật tự xây dựng sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

12. Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn thiết kế, thẩm tra, đơn vị thi công hoàn toàn chịu trách nhiệm về quản lý chất lượng và an toàn trong quá trình thi công công trình và đưa vào khai thác sau này theo quy định của pháp luật.

13. Chủ đầu tư thực hiện đúng nội dung nêu tại Trích lục bản đồ số 369/GĐ-TĐ-13 ngày 16/9/2013 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP

1. Nội dung điều chỉnh:

2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép:

Hà nội, ngày tháng năm 2013

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 25 /GP-UBND	*Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2021*

GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 31/2018/TT-BTNMT ngày 26/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định nội dung, biểu mẫu báo cáo tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 8430/QĐ-UBND ngày 05/12/2017 của UBND Thành phố Hà Nội về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Tài nguyên nước thuộc chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Xét Đơn đề nghị cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Khách sạn Tân Hoàng Minh ngày 25/12/2020 và hồ sơ kèm theo,

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội tại Tờ trình số 241/TTr-STNMT-TNN ngày 13/01/2021,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Khách sạn Tân Hoàng Minh địa chỉ trụ sở chính tại 143Bis Trần Quang Khải, phường Tân Định, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, được xả nước thải từ Chung cư CT1 - Hoàng Cầu địa chỉ tại ao Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, được xả nước thải vào nguồn nước với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nguồn tiếp nhận nước thải: hệ thống thoát nước chung của khu vực phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

2. Vị trí xả nước thải: tại ao Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội;

Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN2000):

X = 2 324 470 Y = 585 485;

3. Phương thức xả nước thải: bơm cưỡng bức.

4. Chế độ xả nước thải: gián đoạn.

5. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 551 m^3/ngày đêm, trong đó:

- Lưu lượng xả nước thải sinh hoạt lớn nhất: 320 m^3/ngày đêm;

- Lưu lượng xả nước bể bơi lớn nhất: 231 m^3/ngày đêm.

6. Chất lượng nước thải: thông số và giá trị của các thông số trong nước thải không vượt quá giá trị tối đa theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt - QCVN 14:2008/BTNMT cột B, K=1,0; trong trường hợp xả nước bể bơi: quan trắc bổ sung thông số Clo dư và giá trị của thông số Clo dư theo Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn Thủ đô Hà Nội - QCTĐHN 02:2014/BTNMT, cột B, với Cmax = C.

7. Thời hạn của Giấy phép: 03 (ba) năm.

Điều 2. Các yêu cầu đối với Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Khách sạn Tân Hoàng Minh:

1. Tuân thủ các nội dung theo quy định tại Điều 1.

2. Thực hiện quan trắc nước thải:

a) Vị trí quan trắc: 01 (một) vị trí theo quy định tại Khoản 2 Điều 1.

b) Thông số quan trắc: theo quy định tại Khoản 6 Điều 1.

c) Tần suất quan trắc:

- Lưu lượng nước thải: hàng ngày;

- Chất lượng nước thải: 03 (ba) tháng/lần.

3. Báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội về tình hình thu gom, xử lý nước thải, xả nước thải và các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý nước thải; các kết quả quan trắc lưu lượng, chất lượng nước thải theo quy định tại Điều 10 Thông tư 31/2018/TT-BTNMT ngày 26/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, trước ngày 30 tháng 01 của năm tiếp theo.

4. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước năm 2012:

a) Thực hiện thu gom, xử lý nước thải theo đúng cam kết nêu trong hồ sơ đề nghị cấp phép; tăng cường kiểm soát chất lượng nước thải, bảo đảm xử lý nước thải đạt quy chuẩn quy định trong suốt quá trình xả nước thải; chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

b) Chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý Tài nguyên và Môi trường các cấp theo quy định; nếu có sự cố bất thường liên quan đến việc xả nước thải, phải báo cáo ngay tới Sở Tài nguyên và Môi trường, chính quyền địa phương để kịp thời xử lý.

Điều 3. Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Khách sạn Tân Hoàng Minh được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước năm 2012 và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi Giấy phép hết hạn, nếu Công ty TNHH Thương mại Dịch

vụ Khách sạn Tân Hoàng Minh còn tiếp tục xả nước thải với các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn Giấy phép theo quy định.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND quận Đống Đa; Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Tổng Giám đốc Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Khách sạn Tân Hoàng Minh và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Giấy phép này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Chủ tịch UBND Thành phố; *(Để báo cáo)*
- VPUB: PCVP V.T.Anh;
- Cục Quản lý Tài nguyên nước;
- Lưu: VT, HS, ĐTH. 40
(61137/2020-Q.Đống)

409(9)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Trọng Đông

BỘ CÔNG AN
CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số: 257/ CNTĐ-PCCC-P3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

XÁC NHẬN
NGHIỆM THU VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 8 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 226/CNTD-PCCC ngày 12/7/2013, số 396/TD-PCCC ngày 13/6/2016, số 107/TD-PCCC ngày 17/02/2017 và biên bản kiểm tra nghiệm thu về PCCC lập ngày 15/5/2017, ngày 28/8/2017 của Cảnh sát PC&CC thành phố Hà Nội;

Sau khi xem xét hồ sơ, văn bản đề nghị nghiệm thu về PCCC số 512/2017-THM ngày 17/8/2017 của Công ty TNHH thương mại dịch vụ khách sạn Tân Hoàng Minh.

Người đại diện là ông: Đỗ Anh Dũng - Chức danh: Tổng Giám đốc.

CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY TP HÀ NỘI
XÁC NHẬN

Dự án/công trình: Chung cư CT1 thuộc dự án Nhà ở di dân giải phóng mặt bằng tại Ao Hoàng Cầu.

Địa điểm: Ao Hoàng Cầu, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH thương mại dịch vụ khách sạn Tân Hoàng Minh.

Được xác nhận nghiệm thu về PCCC gồm:

- Giao thông phục vụ chữa cháy, khoảng cách PCCC, bố trí mặt bằng, bậc chịu lửa, ngăn cháy lan, lối ra thoát nạn; giải pháp thông gió, chống tụ khói;
- Hệ thống báo cháy tự động, hệ thống họng nước chữa cháy trong nhà, họng nhận nước từ xe chữa cháy, hệ thống chữa cháy sprinkler tự động, giải pháp ngăn cháy lan bằng màng ngăn nước (hệ thống chữa cháy drencher tự động); hệ thống chữa cháy bằng khí FM 200 tự động;
- Trang bị bình chữa cháy, phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn;
- Nguồn điện cấp cho máy bơm chữa cháy và các hệ thống kỹ thuật khác có liên quan đến PCCC.

Các yêu cầu kèm theo:

- Thực hiện đầy đủ các kiến nghị tại Biên bản kiểm tra nghiệm thu về PCCC ngày 28/8/2017 của Cảnh sát PC&CC thành phố Hà Nội.
- Duy trì liên tục các nội dung về giao thông, khoảng cách PCCC, bố trí mặt bằng, ngăn cháy lan, lối ra thoát nạn và hệ thống PCCC đã được trang bị, lắp đặt như tại thời điểm kiểm tra nghiệm thu về PCCC./.

Nơi nhận:
- C66 - Bộ Công an (để báo cáo);
- Chủ đầu tư (để thực hiện);
- Phòng CSPC&CC Số 2;
- Lưu: P3.

Hà Nội, ngày 22 tháng 9 năm 2017
GIÁM ĐỐC

Thiếu tướng Hoàng Quốc Định

PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH
ĐỘI THAM MƯU - TỔ ĐỊA BÀN PCCC&CNCH ĐỐNG ĐA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu PC18
ban hành kèm theo Nghị định 50/2024/NĐ-CP

BIÊN BẢN KIỂM TRA
VỀ PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY, CỨU NẠN, CỨU HỘ

Hồi 09 giờ 00 phút, ngày 08 tháng 4 năm 2025.

Tại: **Chung cư D'le Pont D'or.**

Địa chỉ: Số 36 Hoàng Cầu - phường Ô Chợ Dừa - Đống Đa - Hà Nội.

Chúng tôi gồm:

Đại diện Tổ địa bàn PCCC&CNCH Đống Đa - Đội Tham mưu:

1. Thiếu tá: Lê Quang Thành - Cán bộ Kiểm tra an toàn Phòng cháy chữa cháy.
2. Đại úy: Vũ Ngọc Hoàng - Cán bộ Kiểm tra an toàn PCCC.

Đã tiến hành kiểm tra an toàn phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ đối với:

Chung cư D'le Pont D'or

Đại diện cơ sở là:

1. Đại diện Ban quản trị tòa nhà:

- Ông: Nguyễn Đình Sơn - Trưởng Ban quản trị.

2. Đơn vị quản lý, vận hành tòa nhà:

- Ông: Nguyễn Danh Nghĩa - Giám đốc Ban Quản lý Tòa nhà.
- Ông: Trịnh Thông Chương - Kỹ sư trưởng Ban quản lý tòa nhà.

TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ KIỂM TRA NHƯ SAU:

I. TRÌNH BÀY CỦA CƠ SỞ

- Năm 2024, Ban quản trị chung cư D'le Pont D'or đã phối hợp với Công an quận Đống Đa (cũ), Phòng CS PCCC&CNCH - CATP Hà Nội tổ chức thực tập phương án chữa cháy phối hợp định kỳ theo quy định.

- Ban quản trị chung cư D'le Port D'or đã xây dựng Phương án chữa cháy của cơ sở theo mẫu PC11 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 và được Phòng CS PCCC&CNCH - CATP Hà Nội phê duyệt ngày 04/12/2020.

- Chung cư D'le Pont D'or có chủ đầu tư là Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Khách sạn Tân Hoàng Minh. Công trình đã được thẩm duyệt về PCCC theo Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số 226/CNTD-PCCC ngày 12/7/2013, số 396/TD-PCCC ngày 13/6/2016 và số 107/TD-PCCC ngày 17/2/2017 của Cảnh sát PC&CC TP Hà Nội. Công trình đã được tổ chức nghiệm thu về PCCC và được Cảnh sát PC&CC TP Hà Nội cấp Văn bản xác nhận nghiệm thu về PCCC số 356/NT-PCCC-P3 ngày 22/9/2017.

- Hiện nay, đơn vị vận hành tòa nhà do Ban quản trị chọn lựa, ký kết hợp đồng là Công ty Cổ phần Quản lý và khai thác tòa nhà VNPT. Chủ đầu tư ủy quyền quản lý 01 phần khu vực tầng 1, tầng 2, tầng lửng và khu vực tầng hầm 2,

tầng hầm 3, tầng hầm 4 cho đơn vị vận hành là Công ty CP quản lý Bất động sản D'home.

- Bố trí mặt bằng theo thiết kế được phê duyệt:

+ Tầng hầm 2, tầng hầm 3, tầng hầm 4: là nơi để xe ô tô.

+ Tầng hầm 1: là nơi để xe máy và ô tô.

+ Tầng 1: Siêu thị Vinmart Hoàng Cầu và các phòng làm việc của Ban quản lý, phòng trực điều khiển chống cháy.

+ Tầng lửng: không gian trống *(siêu thị Vinmart đã bàn giao lại cho Chủ đầu tư)*.

+ Tầng 2: là không gian thương mại (*nhà sinh hoạt cộng đồng, nhà trẻ, khu bể bơi, gym spa*).

+ Tầng 3 đến tầng 22: khu căn hộ (*được chia thành 2 tháp A và B*).

- Cơ sở đã thực hiện nghĩa vụ mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc theo Nghị định 67/2023/NĐ-CP.

- Cơ sở không có sự thay đổi về quy mô, tính chất hoạt động.

- Giữa 2 lần kiểm tra, cơ sở không để xảy ra cháy, nổ.

- Năm 2025, cơ sở đã đo điện trở hệ thống chống sét theo TCVN 9385:2012.

II. KIỂM TRA HỒ SƠ

1. Hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động PCCC&CNCH

1.1. Kiểm tra Hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động về PCCC (*điều 4 Thông tư số 149/2020/TT-BCA*):

Stt	Văn bản, tài liệu phải có	Thực tế kiểm tra
1	Nội quy, các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn về phòng cháy và chữa cháy; quyết định phân công chức trách, nhiệm vụ trong thực hiện công tác phòng cháy và chữa cháy của cơ sở (nếu có)	- Đã ban hành.
2	Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế, văn bản thẩm duyệt thiết kế (nếu có); văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy đối với công trình thuộc danh mục quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 136/2020/NĐ-CP	- Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số 226/CNTD-PCCC ngày 12/7/2013, số 396/TD-PCCC ngày 13/6/2016 và số 107/TD-PCCC ngày 17/2/2017 của Cảnh sát PC&CC TP Hà Nội. - Văn bản xác nhận nghiệm thu về PCCC số 356/NT-PCCC-P3 ngày 22/9/2017 của Cảnh sát PC&CC TP Hà Nội
3	Bản sao bản vẽ tổng mặt bằng thể hiện giao thông, nguồn nước phục vụ chữa cháy, bố trí công năng của các hạng mục, dây chuyền công nghệ trong cơ sở đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (nếu có)	- Đã lưu bản vẽ thiết kế tại Hồ sơ.
4	Quyết định thành lập đội phòng cháy và chữa cháy cơ sở, đội phòng cháy và chữa cháy chuyên ngành (nếu có)	- Đã ban hành.
5	Quyết định cấp chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ hoặc bản sao chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ về phòng cháy, chữa cháy và	Đã lưu tại hồ sơ. Năm 2022, Đội viên Đội PCCC cơ sở đã được cấp giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ PCCC&CNCH.

Stt	Văn bản, tài liệu phải có	Thực tế kiểm tra
	cứu nạn, cứu hộ do cơ quan Công an có thẩm quyền cấp;	
6	Phương án chữa cháy của cơ sở được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kế hoạch, báo cáo kết quả tổ chức thực tập phương án chữa cháy	- Đã xây dựng Phương án chữa cháy theo mẫu PC11 Thông tư 66/2014/TT-BCA được cơ quan Cảnh sát PCCC&CNCH phê duyệt. - Đã có Phương án chữa cháy của lực lượng Cảnh sát PCCC theo mẫu PC12 Thông tư 66/2014/TT-BCA và theo mẫu PC18 Nghị định 136/2020/NĐ-CP.
7	Biên bản kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 16 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP; tài liệu ghi nhận kết quả tự kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy của cơ sở; báo cáo kết quả kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy định kỳ 06 tháng của người đứng đầu cơ sở theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 16 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP; báo cáo khi có thay đổi về điều kiện an toàn phòng cháy và chữa cháy (nếu có); văn bản kiến nghị về công tác phòng cháy và chữa cháy, biên bản vi phạm, quyết định xử lý vi phạm hành chính về phòng cháy và chữa cháy, quyết định tạm đình chỉ, quyết định đình chỉ hoạt động, quyết định phục hồi hoạt động của cơ quan có thẩm quyền (nếu có);	Đã có lưu các Biên bản kiểm tra tại hồ sơ.
8	Báo cáo vụ cháy, nổ (nếu có); thông báo kết luận điều tra nguyên nhân vụ cháy của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)	Chưa để xảy ra cháy, nổ.
9	Tài liệu ghi nhận kết quả kiểm tra điện trở nối đất chống sét, kiểm định hệ thống, thiết bị, đường ống chịu áp lực theo quy định (nếu có)	Đã lưu tại hồ sơ. Năm 2025, cơ sở đã thực hiện đo điện trở hệ thống chống sét theo TCVN 9385:2012 (có kết quả đo điện trở tiếp địa hệ thống an toàn điện số 00348/KĐXD-TNHT và 00349/KĐXD-TNHT ngày 14/2/2025 do Công ty CP kiểm định kỹ thuật, an toàn và tư vấn xây dựng - INCOSAF cấp; kết quả đạt yêu cầu) < 10Ω.
10	Giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ phòng cháy và chữa cháy (nếu có)	Không thuộc diện

1.2. Hồ sơ theo dõi, quản lý hoạt động về CNCH:

Đã xây dựng đảm bảo yêu cầu theo điều 9 Thông tư số 08/2018/TT-BCA ngày 05/3/2018.

2. Kiểm tra Trách nhiệm người đứng đầu cơ sở (*theo Khoản 2 Điều 1 Luật số 40/2013/QH13 ngày 22/11/2013 về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy*):

- Đơn vị quản lý, vận hành tòa nhà được sự ủy quyền của Ban quản trị đã thành lập Đội PCCC cơ sở đảm bảo yêu cầu theo quy định về biên chế số lượng đội viên. Các đội viên Đội PCCC cơ sở của đơn vị quản lý, vận hành tòa nhà đã được cấp đầy đủ giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ PCCC&CNCH (*điều 33 Nghị định 136/2020/NĐ-CP*).

- Năm 2024, cơ sở đã tổ chức thực tập Phương án chữa cháy định kỳ (*điều 19 Nghị định 136/2020/NĐ-CP*).

- Đã ban hành nội quy, quy định PCCC theo thẩm quyền.

- Đã có thực hiện công tác tự kiểm tra an toàn PCCC.

- Đã có dự trù kinh phí năm 2025 cho công tác phòng cháy, chữa cháy.

- Đã trang bị phương tiện PCCC gồm: bình chữa cháy xách tay, hệ thống họng nước chữa cháy bên trong nhà, đèn chỉ dẫn thoát nạn EXIT, hệ thống báo cháy tự động theo địa chỉ, hệ thống chữa cháy tự động bằng nước Sprinkler, hệ thống chữa cháy tự động bằng khí FM-200, hệ thống màn ngăn cháy Drencher, các đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn EXIT.

- Cơ sở đã thực hiện nghĩa vụ mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc theo Nghị định 67/2023/NĐ-CP: có Giấy chứng nhận bảo hiểm mọi rủi ro tài sản (*bao gồm cả cháy, nổ bắt buộc*) số 28247102 do Công ty Bảo hiểm BIDV Bắc bộ cấp ngày 16/12/2024; thời hạn bảo hiểm đến 10h00 phút, ngày 16/12/2025.

- Đội PCCC cơ sở đã được trang bị đầy đủ phương tiện, thiết bị, dụng cụ đảm bảo yêu cầu theo Thông tư 150/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020 Quy định về trang bị phương tiện phòng cháy và chữa cháy cho lực lượng dân phòng, lực lượng phòng cháy và chữa cháy cơ sở, lực lượng phòng cháy và chữa cháy chuyên ngành.

III. KIỂM TRA THỰC TẾ

1. Công tác đầu tư xây dựng trong lĩnh vực PCCC

1.1. Kiểm tra về quy mô, tính chất hoạt động của cơ sở:

Tòa nhà D'le Pont D'or có địa chỉ tại số 36 Hoàng Cầu - phường Ô Chợ Dừa - Đống Đa - Hà Nội. Nhà có diện tích mặt bằng khoảng 5.363m^2 được xây dựng gồm 23 tầng nổi, 4 tầng hầm với vật liệu tường bao bằng gạch nung, trần đổ bê tông cốt thép, kết cấu khung dầm chịu lực có bậc I chịu lửa.

Công năng bố trí của nhà như sau :

- 4 tầng hầm được bố trí tầng hầm 1 là nơi trông giữ xe máy, tầng hầm 2 đến tầng hầm 4 được sử dụng là nơi trông giữ xe ô tô. Tổng diện tích bãi đỗ xe là 11.839m^2, diện tích kỹ thuật và phụ trợ là 4.405m^2, tổng số chỗ đỗ xe ô tô là 300 xe, tổng số chỗ đỗ xe máy là 140 xe. Tại tầng hầm 1 được bố trí : 01 phòng trung thế, 02 phòng biến áp, 01 phòng hạ thế, 01 phòng bơm, 01 phòng máy phát, 01 phòng bơm nước sinh hoạt, 03 phòng quạt, 02 phòng chứa rác, 01 phòng điều khiển, 01 phòng kỹ thuật. Tại tầng hầm 2 được bố trí : 03 phòng quạt, 02 kho chứa đồ không cháy. Tại tầng hầm 3 được bố trí : 03 phòng quạt, 03 kho chứa đồ không cháy. Tại tầng hầm 4 được bố trí : 03 phòng quạt, 04 kho chứa đồ không cháy.

- Tòa nhà được xây dựng với khối đế gồm 2 tầng là tầng 1 và tầng 2 với diện tích thương mại là 2.009m^2, diện tích nhà trẻ là 442m^2, diện tích sinh hoạt

cộng đồng là 155m^2, diện tích bể bơi, sauna là 962m^2. Ở khu vực này tập trung số lượng các cháu trong lứa tuổi từ 1,5 đến 5 tuổi là khoảng từ 65-70 cháu, khả năng tự thoát nạn là không có, khi có cháy xảy ra phải có sự hỗ trợ cứu người từ phía lực lượng PCCC cơ sở, giáo viên, nhân viên của trường học. Khu vực tầng 1 được bố trí công năng là Siêu thị VinMart và sảnh vào khu căn hộ, khu thương mại, phòng trực điều khiển chống cháy.

- Khu vực căn hộ được bố trí từ tầng 3 đến tầng 23 và được chia thành 2 tháp A và B. Tổng diện tích căn hộ là 39.291m^2, tổng số căn hộ là 308 căn, diện tích căn hộ từ 60 - 400 m^2, sân vườn và đường dạo trên mái là 1.594m^2.

Đặc điểm về kiến trúc:

- Khu vực căn hộ từ tầng 3 đến tầng 23: được thiết kế 04 thang máy (*trong đó có 1 thang máy chữa cháy, toàn bộ thang được kết nối điều khiển liên động từ hệ thống báo cháy tự động, khi có cháy các thang tự động nhà về tầng 1 và không hoạt động, trừ thang máy chữa cháy*) và 02 thang bộ loại N3 (*dạng kín, có khoang đệm bố trí tăng áp, có cửa ra, vào là cửa chống cháy, có hệ thống tăng áp buồng thang kết nối điều khiển liên động từ hệ thống báo cháy tự động*), 02 thang bộ loại N1 (*đi qua một khoảng thông thoáng ngoài nhà*).

- Khu vực khối đế tầng 1 và tầng 2: được thiết kế 09 thang máy (*trong đó 04 thang máy dẫn thông từ tầng hầm 4 lên khu tháp A căn hộ, 04 thang máy dẫn thông từ tầng hầm 4 lên khu tháp B căn hộ, và 01 thang máy dẫn từ tầng hầm 4 lên tầng 2 và là thang máy dành riêng cho khu dịch vụ*); được thiết kế gồm 5 thang bộ (*trong đó 04 thang dẫn thông từ mái của tháp A và B xuống tầng 1; 01 thang dẫn từ tầng 1 lên tầng 2 và là thang bộ dành riêng cho khu dịch vụ*)

- Tại khu vực tầng hầm: được thiết kế 09 thang máy (*trong đó 04 thang máy dẫn thông từ tầng hầm 4 lên khu tháp A căn hộ, 04 thang máy dẫn thông từ tầng hầm 4 lên khu tháp B căn hộ, và 01 thang máy dẫn từ tầng hầm 4 lên tầng 2 và là thang máy dành riêng cho khu dịch vụ*); được thiết kế gồm 2 thang bộ (*trong đó 01 thang dẫn thông từ tầng hầm 4 lên tầng 1 khu tháp A căn hộ, 01 thang dẫn thông từ tầng hầm 4 lên tầng 1 khu tháp B căn hộ*).

1.2. Thời điểm xây dựng: Năm 2016.

1.3. Công tác thẩm duyệt, nghiệm thu

- Thời điểm xây dựng và đưa công trình đi vào hoạt động, công trình thuộc diện thẩm duyệt theo Phụ lục IV Nghị định 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014.

- Đã xuất trình được Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số 226/CNTD-PCCC ngày 12/7/2013, số 396/TD-PCCC ngày 13/6/2016 và số 107/TD-PCCC ngày 17/2/2017 của Cảnh sát PC&CC TP Hà Nội; Biên bản kiểm tra nghiệm thu về PCCC ngày 15/5/2017; Văn bản xác nhận nghiệm thu về PCCC số 356/NT-PCCC-P3 ngày 22/9/2017.

2. Kiểm tra thực tế

2.1. Giao thông phục vụ chữa cháy

- Đường giao thông xung quanh tòa nhà bố trí thông thoáng, không có phương tiện giao thông gây cản trở hoạt động của xe chữa cháy, đảm bảo được chiều rộng, chiều cao thông thủy phục vụ xe chữa cháy hoạt động theo điểm 6.2.1 QCVN 06:2022/BXD.

- Không có bố trí tường ngăn, cây cao thành hàng, đường dây tải điện trong khoảng từ 8-10m.

- Từ tầng 2 trở lên có lối vào từ trên cao thông qua các ban công căn hộ.

2.2. Khoảng cách an toàn PCCC:

Cơ sở đảm bảo khoảng cách an toàn về PCCC đến các công trình tiếp giáp theo Phụ lục E QCVN 06:2022/BXD (*các công trình tiếp giáp có bậc I chịu lửa, cách cơ sở > 6m*).

2.3. Nguồn nước phục vụ chữa cháy:

- 4 trụ cấp nước chữa cháy (*D65*) nằm ở đường giao thông phía Tây của Tòa nhà. Tại thời điểm kiểm tra không bị che lấp, cản trở hoạt động.

- 4 họng đẩy từ xe chữa cháy vào hệ thống họng khô của nhà (*D65*). Tại thời điểm kiểm tra không bị che lấp, cản trở hoạt động.

- 1 bể ngầm 450m^3 ở ngầm dưới tầng hầm 2; xe và máy bơm chữa cháy không hút được nước.

2.4. Kiểm tra bố trí mặt bằng:

Cơ bản giữ nguyên hiện trạng, công năng bố trí mặt bằng đã được cơ quan Cảnh sát PCCC&CNCH thẩm duyệt và nghiệm thu.

2.5. Kiểm tra hoạt động của các hệ thống PCCC:

- Kiểm tra hệ thống họng nước chữa cháy bên trong nhà:

+ Tại các vị trí họng nước chữa cháy đã có cuộn vòi mềm và lăng phun phục vụ chữa cháy theo yêu cầu (*QCVN 06:2022/BXD*).

+ Thử thực tế 02 họng nước chữa cháy tại tầng mái của tòa nhà, nhận thấy sau 12 giây nước ra khỏi đầu lăng phun, tầm phun cao của tia nước đặc đầu lăng đạt >6m, thời gian triển khai của lực lượng PCCC cơ sở đảm bảo < 3 phút (*đáp ứng được theo QCVN 06:2022/BXD*); khi lưu lượng chữa cháy đạt ngưỡng cài đặt, hệ thống báo cháy tự động liên động điều khiển thang máy nhà về tầng 1 (*trừ thang máy chữa cháy*), khởi động hệ thống tăng áp, hệ thống hút khói hành lang và tầng hầm hoạt động.

- Kiểm tra chế độ vận hành, hoạt động của bơm chữa cháy:

+ Yêu cầu cơ sở cài đặt bơm ở chế độ tự động (*auto*), xả đường hồi bể nhận thấy bơm bù chạy.

+ Tiếp tục tắt bơm bù và xả đường hồi bể để áp lực nước giảm nhận thấy bơm chữa cháy chính hoạt động theo chế độ tự động.

+ Tiếp tục xả đường hồi bể và tắt bơm chữa cháy chính nhận thấy khi áp lực nước tiếp tục giảm, bơm chữa cháy dự phòng hoạt động theo chế độ tự động.

- Hệ thống báo cháy tự động:

+ Tại thời điểm kiểm tra, tủ trung tâm báo cháy không có hiện tượng báo lỗi, được cấp nguồn điện chính, nguồn dự phòng hoạt động bình thường.

+ Tại thời điểm kiểm tra, thử xác suất 01 nút ấn báo cháy tại 1 của Tòa nhà nhận thấy trên tủ trung tâm báo cháy hiển thị đúng vị trí quy ước, hệ thống phát tín hiệu báo động chuông theo lập trình. Tiến hành reset tủ trung tâm nhận thấy không có hiện tượng báo lỗi.

+ Hệ thống quạt tăng áp buồng thang và hệ thống quạt hút khói tầng hầm được kích hoạt khởi động khi hệ thống báo cháy kích hoạt.

+ Thang máy được điều khiển liên động về tầng 1 và không hoạt động khi hệ thống báo cháy được kích hoạt.

- Kiểm tra các bình chữa cháy xách tay: Kiểm tra trực quan nhận thấy có tình trạng hoạt động bình thường, đáp ứng yêu cầu phục vụ chữa cháy, các bình chữa cháy đã được gắn thẻ theo dõi tình trạng hoạt động và được cập nhật thường xuyên kết quả kiểm tra trên thẻ gắn ở thân bình.

- Đối với hệ thống chữa cháy tự động bằng khí FM-200 tại khu vực phòng đặt máy phát điện tầng hầm 1, phòng đặt trạm điện tổng tầng hầm 1: hệ thống hoạt động bình thường, các bình chứa khí chữa cháy đảm bảo khối lượng và áp lực.

- Năm 2025, các hệ thống PCCC tại tòa nhà đã được cơ sở ký phụ lục hợp đồng bảo trì, bảo dưỡng định kỳ từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 theo quy định (*Thông tư số 17/2021/TT-BCA ngày 05/2/2021 của Bộ Công an quy định về quản lý, bảo quản, bảo dưỡng phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ*).

- Hệ thống màng ngăn Drencher và Sprinkler:

+ Các đầu phun Sprinkler và Drercher cơ bản được bố trí theo vị trí thiết kế được thẩm duyệt về PCCC;

+ Tiến hành xả đường hồi bể tại trạm bơm nhận thấy ban đầu bơm bù áp hoạt động; tiến hành tắt bơm bù áp nhận thấy khi áp lực trên đường ống tiếp tục giảm thì bơm chữa cháy chính hoạt động; tiến hành tắt bơm chữa cháy chính, khi áp lực nước trên đường ống giảm xuống dưới ngưỡng khởi động của bơm chữa cháy chính và đến ngưỡng hoạt động của bơm chữa cháy dự phòng thì bơm dự phòng khởi động.

2.6. Nguồn điện phục vụ chữa cháy:

Hiện nay, các máy phát điện của nhà đang thực hiện cấp điện (*khi mất điện lưới*) cho toàn bộ điện chiếu sáng công cộng, sinh hoạt và chữa cháy của nhà.

2.7. Yêu cầu thoát nạn:

- Lối ra mái không bị khóa, cửa được mở đúng theo chiều thoát nạn ra mái.

- Được thiết kế 04 buồng thang bộ không nhiễm khói trong đó đảm bảo 50% loại N1 theo QCVN 06:2022/BXD; thang bộ thông trực tiếp lên mái.

- Hành lang, cầu thang bộ thoát nạn được bố trí thông thoáng, không có hiện tượng bố trí đồ dùng, vật dụng gây cản trở thoát nạn.

- Các cửa ra, vào buồng thang bộ được duy trì đóng kín, đảm bảo độ kín để duy trì áp suất của hệ thống tăng áp buồng thang.

- Khoang đệm thang máy tầng hầm đã được bố trí hệ thống tăng áp chống tụ khói.

- Thang bộ dẫn từ tầng 1 lên tầng mái và có bố trí thang bộ riêng biệt dẫn từ tầng 1 xuống các tầng hầm. Độ dốc của thang bộ đảm bảo < 45°, chiều cao bậc đảm bảo < 22cm, chiều rộng mặt bậc đảm bảo < 25cm, thỏa mãn yêu cầu điểm 3.4.2 QCVN 06:2022/BXD. Không bố trí thang cong, thang xoắn ốc.

2.8. Yêu cầu ngăn cháy:

- Các vị trí trục kỹ thuật xuyên tầng đã được chèn, bịt chống cháy.

- Tại vị trí phòng đặt máy phát điện tầng hầm 1, các phòng đặt quạt hút khói tầng hầm, phòng đặt tủ điện tổng tầng hầm 1, cửa phòng rác, phòng điện hạ thế, trạm biến áp, ... đều được thiết kế có tường ngăn cháy, cửa chống cháy đảm bảo giới hạn chịu lửa, giữ nguyên hiện trạng như thời điểm được nghiệm thu về PCCC.

- Giữa các tầng hầm đã được bố trí màng ngăn cháy Drencher.

Để đảm bảo an toàn PCCC cho cơ sở trong quá trình hoạt động, thực hiện nghiêm túc Luật phòng cháy và chữa cháy của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam có hiệu lực từ ngày 04/10/2001, Luật số 40/2013/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 22/11/2013 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy, Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy.

Tổ địa bàn PCCC&CNCH Đống Đa yêu cầu lãnh đạo cơ sở thực hiện tốt các vấn đề sau:

(1). Tổ chức thực tập phương án chữa cháy định kỳ đảm bảo yêu cầu theo quy định (*điều 19 Nghị định 136/2020/NĐ-CP*).

Thời hạn hoàn thành: 30/12/2025.

(2). Tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ về PCCC đối với các đội viên Đội PCCC cơ sở được cấp giấy huấn luyện nghiệp vụ PCCC (*điều 33 Nghị định 136/2020/NĐ-CP*).

Thời hạn hoàn thành: 30/12/2025.

(3). Xây dựng báo cáo định kỳ 6 tháng (*theo điểm b khoản 3 điều 16 Nghị định 136/2020/NĐ-CP*) về công tác PCCC gửi về Phòng PC07 - CATP Hà Nội (qua Tổ địa bàn PCCC&CNCH Đống Đa tại số 147 Giảng Võ, Đống Đa, Hà Nội).

Thời hạn hoàn thành: 30/6/2024.

(4). Nghiêm túc chấp hành yêu cầu về công năng, bố trí mặt bằng theo thiết kế được thẩm duyệt, nghiệm thu; khi có sự thay đổi về quy mô, tính chất hoạt động, cải tạo có ảnh hưởng đến PCCC phải thực hiện thẩm duyệt bổ sung về PCCC (*điều 13 Nghị định 136/2020/NĐ-CP*).

Biên bản lập xong hồi 11 giờ 30 phút cùng ngày, gồm 9 trang, được lập thành 02 bản, mỗi bên liên quan giữ 01 bản, đã được đọc lại cho mọi người nghe, công nhận đúng và nhất trí ký tên dưới đây./.

ĐẠI DIỆN BAN QUẢN TRỊ TÒA NHÀ

BAN QUẢN TRỊ NHÀ CHUNG CƯ D'. LE PONT D'OR

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Đình Pon

ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA

Thiếu tá Lê Quang Thành

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ QUẢN LÝ, VẬN HÀNH

CÔNG TY PMC

BAN QUẢN LÝ TÒA NHÀ D'LE PONT D'OR

GIÁM ĐỐC TÒA NHÀ

Nguyễn Danh Nghĩa

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2020

BIÊN BẢN KIỂM TRA VÀ BÀN GIAO HIỆN TRẠNG
(Hạng mục: Hệ thống xử lý nước thải)

Hôm nay, ngày 10 tháng 1 năm 2020, tại Chung cư D'. Le Pont D'Or - 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội, chúng tôi gồm có:

A - BÊN GIAO:

- Ông: Trần Hồng Sơn - Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Khách sạn Tân Hoàng Minh *(Đại diện Chủ đầu tư)*;
- Ông: Nguyễn Văn Luyến - Giám đốc Ban Quản lý vận hành *(Đại diện Công ty cổ phần Quản lý Bất động sản ALG)*.

B - BÊN NHẬN:

- Bà: Nguyễn Đình Sơn - Trưởng Ban Quản trị Chung cư D'. Le Pont D'Or;
- Ông: Nguyễn Danh Nghĩa - Giám đốc Toà nhà *(Công ty cổ phần Quản lý & Khai thác toà nhà VNPT)*;
- Ông: Cồ Như Quân – Cán bộ kỹ thuật Tổ tư vấn *(Công ty cổ phần Kiểm định Kỹ thuật an toàn và Tư vấn xây dựng - Incosaf)*.

1. Nội dung làm việc

Kiểm tra và bàn giao hiện trạng vận hành hệ thống xử lý nước thải Chung cư D'. Le Pont D'Or, bao gồm các hạng mục như sau:

STT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Tình trạng hoạt động	Ghi chú
1	Bơm chìm bể điều hòa làm việc luân phiên	CÁI	2	Bình thường	
2	Bơm chìm bể hiếu khí làm việc luân phiên	CÁI	2	Bình thường	
3	Bơm chìm bể bùn tuần hoàn làm việc luân phiên	CÁI	2	Bình thường	
4	Bơm chìm bể xả đầu ra làm việc luân phiên	CÁI	2	Bình thường	
5	Máy khuấy chìm	CÁI	1	Bình thường	

STT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Tình trạng hoạt động	Ghi chú
6	Bơm định lượng	CÁI	3	Bình thường	
7	Máy thổi khí bể điều hòa	CÁI	1	Bình thường	
8	Hệ thống hút khử mùi	Hệ thống	1	Bình thường	(2 quạt)
9	Máy thổi khí bể hiếu khí làm việc luân phiên	CÁI	2	Bình thường	
10	Hệ thống bơm thoát nước chống ngập hầm B4	Hệ thống	2	Bình thường	

2. Thời gian kiểm tra và bàn giao

Từ 15 giờ 30 phút, ngày 10 tháng 1 năm 2020 đến 17 giờ 30 phút, ngày 10 tháng 1 năm 2020.

3. Hiện trạng kiểm tra

a) Hồ sơ, tài liệu liên quan

STT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Giấy phép xả thải vào nguồn nước (Số 05/GP-UBND do UBNDTPHN cấp ngày 09/01/2017)	Bộ	01	Bản sao (hạn đến ngày 09/01/2020)
2	Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường (Số 1211/QĐ-UBND do UBNDTP HN cấp ngày 20/3/2012)	Bộ	01	Bản sao
3	Công văn thỏa thuận thoát nước của dự án (Số 1092/TNHN của Cty TNHH nhà nước MTV Thoát nước Hà Nội)	Bộ	01	Bản sao
4	Báo cáo kết quả quan trắc môi trường, nước sinh hoạt và nước thải hàng năm (từ 2015 đến 2019)	Bộ	05	Bản sao

5	Sơ đồ nguyên lý hệ thống thoát nước sinh hoạt 1- 2.	Bộ	01	Bản sao
6	Sơ đồ nguyên lý hệ thống thoát nước mưa 1- 2.	Bộ	01	Bản sao
7	Sơ đồ công nghệ trạm xử lý nước thải	Bộ	01	Bản sao
8	Hồ sơ tài liệu quản lý chất lượng hệ thống gồm CO & CQ và biên bản nghiệm thu các thiết bị hệ thống XLNT	Bộ	01	Bản sao chưa có dấu sao y của CĐT
9	Hồ sơ thiết kế kỹ thuật hạng mục bản vẽ thi công hệ thống xử lý nước thải	Bộ	01	Bản sao

b) Hiện trạng thực tế:

- Các trang thiết bị phần cứng đạt yêu cầu
- Giấy phép xả thải nguồn nước có thời hạn đến ngày 09/01/2020. CĐT sẽ phối hợp với BQT để thực hiện việc gia hạn giấy phép xả thải. Chi phí thực hiện được chi từ Quỹ bảo trì. Hai bên sẽ quyết toán chi phí này tại thời điểm bàn giao Quỹ bảo trì.
- Thiết bị cảm biến nồng độ PH của trạm xử lý nước thải không hoạt động, cần phải thay thế
- Chủ đầu tư và Ban Quản trị thực hiện xác nhận khối lượng vật tư (hóa chất Xử lý nước thải) còn lại chưa sử dụng tại biên bản kèm theo.
- Cư dân phản ánh trạm xử lý nước thải có mùi.

4. Các vấn đề cần khắc phục:

- CĐT phối hợp cùng BQT triển khai các thủ tục để gia hạn giấy phép xả thải
- Thay thế thiết bị cảm biến nồng độ PH của trạm xử lý nước thải

5. Kết luận

Qua kiểm tra và đánh giá thực tế tại hiện trường, các bên ghi nhận các nội dung nêu trên và thống nhất một số nội dung như sau:

- Kể từ thời điểm bàn giao ngoài việc phắc khục vấn đề nêu trên, Chủ đầu tư đã hoàn thành nghĩa vụ, trách nhiệm bàn giao tài sản cho Ban Quản Trị - Cư dân tòa nhà theo quy định.

- Bên Bàn giao đã hoàn thành việc bàn giao đầy đủ tài sản, tài liệu, dữ liệu, trang thiết bị của hệ thống XLNT theo danh mục trên để phục vụ công tác quản lý vận hành tòa nhà D'.Le Pont D'Or cho Bên Nhận Bàn giao.

- Bên Nhận Bàn Giao đồng ý tiếp nhận các tài sản và hệ thống theo danh mục trên nhằm mục đích sử dụng trong công tác quản lý vận hành Tòa nhà D'.Le Pont D'Or - 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội.

- Bên nhận bàn giao có nghĩa vụ, trách nhiệm giữ gìn, quản lý, vận hành, sử dụng theo đúng quy định và mục đích sử dụng.

Biên bản này lập tại Văn phòng Ban Quản trị Chung cư D'. Le Pont D'Or vào hồi 16 giờ 06 phút, ngày 10 tháng 01 năm 2020; các bên đã đọc lại và nhất trí thông qua. Biên bản gồm 04 trang, được lập thành 05 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản để làm căn cứ giải quyết các nội dung có liên quan.

BÊN GIAO

Đại diện Công ty cổ phần Quản lý Bất động sản ALG	Đại diện Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Khách sạn Tân Hoàng Minh
Nguyễn Văn Luyến	Trần Hồng Sơn

BÊN NHẬN

Đại diện Công ty cổ phần Kiểm định Kỹ thuật an toàn và Tư vấn xây dựng - Incosaf	Đại diện Công ty cổ phần Quản lý & Khai thác toà nhà VNPT	Đại diện Ban Quản trị Chung cư D'. Le Pont D'Or
Cồ Như Quân	Nguyễn Danh Nghĩa	Nguyễn Đình Sơn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
----***----

Hà Nội, ngày 29 tháng 9 năm 2017

BIÊN BẢN
NGHIỆM THU HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH ĐỂ ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

1. Công trình:
Chung cư CT1 – Khu nhà ở di dân giải phóng mặt bằng tại An Hoàng Cầu (Nhà ở CT1- Hoàng Cầu)

2. Địa điểm xây dựng:

Ao Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội

3. Thành phần nghiệm thu:

3.1. Chủ đầu tư: Công ty TNHH Thương mại dịch vụ khách sạn Tân Hoàng Minh
- Ông: Đỗ Anh Dũng — Chức vụ: Tổng Giám đốc
- Ông: Nguyễn Thái Nam — Chức vụ: Giám đốc Ban QLDA

3.2. Đại diện Nhà thầu tư vấn giám sát: Công ty Cổ phần đầu tư và công nghệ xây dựng IBST (Giám sát hạng mục cọc khoan nhồi, tầng hầm, kết cấu thân thô đến hết tháng 8/2015)
- Ông: Nguyễn Văn Dũng — Chức vụ: P. Tổng Giám đốc
- Ông: Trần Quang Hưng — Chức vụ: Trưởng đoàn TVGS

3.3. Đại diện Nhà thầu tư vấn giám sát: Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Anh Thắng (Giám sát hạng mục kết cấu thô còn lại, cơ điện, lắp đặt thiết bị...)
- Ông: Lê Trung Hiếu — Chức vụ: P. Giám đốc
- Ông: Huỳnh Hải Phú — Chức vụ: Trưởng đoàn TVGS

3.4 Đại diện Nhà thầu thiết kế: Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế Quốc tế Heerim - PVC
- Ông: Nguyễn Thanh Tùng — Chức vụ: Giám đốc
- Ông: ..... — Chức vụ: .....

3.5. Đại diện Nhà thầu thi công cọc khoan nhồi, tường vây: Công ty Cổ phần Licogi 13
- Ông: Vũ Trường Sơn — Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc
- Ông: Đặng Trung Thành — Chức vụ: Chỉ huy trưởng

3.6. Đại diện Nhà thầu thi công kết cấu móng và tầng hầm: Công ty Cổ phần xây dựng số 1 Hà Nội (HACCI)
- Ông: Trần Xuân Lân — Chức vụ: Tổng Giám đốc
- Ông: ..... — Chức vụ: .....

3.7. Đại diện Nhà thầu thi công kết cấu thân và xây trát: Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 4 (ICON4)

- Ông: Phan Mạnh Hà — Chức vụ: Phó tổng giám đốc
- Ông: Nguyễn Đức Đồng — Chức vụ: Chỉ huy trưởng

3.8. Đại diện Nhà thầu thi công cung cấp và lắp đặt hệ thống cơ điện: Công ty Cổ phần Hawee Cơ điện (Hawee)

- Ông: Lê Vũ Long — Chức vụ: Giám đốc
- Ông: Nguyễn Văn Bộ — Chức vụ: Chỉ huy trưởng

3.9. Đại diện Nhà thầu thi công cung cấp và lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy: Công ty TNHH Bình Yên (Bình Yên)

- Bà : Đỗ Thị Đề — Chức vụ: P. Giám đốc
- Ông: Đoàn Thanh Sơn — Chức vụ: Chỉ huy trưởng

3.10. Đại diện Nhà thầu thi công cung cấp và lắp đặt hệ thống thang máy: Công ty TNHH Thang máy Mitsubishi Việt Nam (VMEC)

- Ông: Võ Minh Giang — Chức vụ: Trưởng phòng kinh doanh
- Ông: ..... — Chức vụ: .....

3.11. Đại diện Nhà thầu thi công cung cấp và lắp đặt hệ thống cửa chống cháy: Công ty Cổ phần Hisung Việt Nam (Hisung)

- Ông: Nguyễn Hoàng Kiên — Chức vụ: Tổng Giám đốc
- Ông: ..... — Chức vụ: .....

3.12. Đại diện Nhà thầu thi công ốp đá khối đế: Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển Phúc Thành (Phúc Thành)

- Ông: Đinh Văn Soát — Chức vụ: Giám đốc
- Ông: ..... — Chức vụ: .....

3.13. Đại diện Nhà thầu chính: Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Bắc Hà (Bắc Hà)

- Ông: Vũ Mạnh Hùng — Chức vụ: Giám đốc
- Ông: ..... — Chức vụ: .....

4. Thời gian tiến hành nghiệm thu:

Bắt đầu: 9h... ngày 20... tháng 9.... năm 2017
Kết thúc: 15h... ngày 29... tháng 9.... năm 2017
Tại Dự án Nhà ở CT1 Hoàng Cầu

5. Đánh giá hạng mục công trình xây dựng:

5.1 Tài liệu làm căn cứ nghiệm thu:

+ Hợp đồng kinh tế đã ký kết về việc thi công Dự án Nhà ở CT1 Hoàng Cầu tại Ao Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội;

+ Nghị định số: 15/2013/NĐ-CP ngày 06/02/2013 - Về quản lý chất lượng công trình xây dựng và Thông tư số 10/2013/TT-BXD ngày 25/07/2013 Quy định chi tiết một số nội dung về Quản lý chất lượng Công trình xây dựng;

+ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

+ Hồ sơ thiết kế thi công đã được phê duyệt và các tài liệu, thỏa thuận, thống nhất đã được chấp thuận;

+ Tiêu chuẩn, quy phạm xây dựng được áp dụng: *(Căn cứ theo danh mục quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng cho Dự án đã được Chủ đầu tư phê duyệt):*

(Chi tiết xem trong phụ lục 01đính kèm theo)

- Hồ sơ hoàn thành xây dựng công trình;
- Các văn bản ủy quyền của các đơn vị thi công;
- Báo cáo hoàn thành các hạng mục thi công;
- Biên bản nghiệm thu hoàn thành các hạng mục;
- Văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về phòng chống cháy, nổ; an toàn môi trường; an toàn vận hành theo quy định;
- Quy trình bảo hành, bảo trì, hướng dẫn vận hành;
- Những điều kiện chuẩn bị để đưa hạng mục, công trình vào sử dụng.

5.2 Về tiến độ xây dựng công trình:

- Ngày khởi công: 1 / 10 / 2013.
- Ngày hoàn thành: 29 / 9 / 2017.

5.3 Về quy mô Dự án:

- Diện tích sử dụng đất:	5363.4 m2
- Diện tích Xây dựng:	2.244m2
- Diện tích sàn xây dựng:	67397m2
- Số Tầng nổi:	23 tầng
- Số tầng hầm:	4 tầng
- Độ cao công trình :	79,75m
- Cấp công trình:	Cấp I

5.4 Về các biện pháp bảo vệ an toàn lao động, an toàn phòng nổ, phòng cháy, chống ô nhiễm môi trường và an toàn lao động:

- Các biện pháp đảm bảo các quy định.
- Trong quá trình thi công không xảy ra trường hợp mất an toàn lao động nào.

5.5 Khối lượng công tác chính hoàn thành như sau:

5.5.1. Hạng mục cọc khoan nhồi, tường vây:

STT	Công việc	Đơn vị	Khối lượng thực hiện	Ghi chú
1	Thi công tường dẫn hướng cho tường vây	md	280	Chiều cao 1,2m.
2	Thi công tường vây	Md	280	Sâu từ 33-34m
3	Thi công cọc khoan nhồi			
3.1	+ Đường kính 1400mm	Cọc	47	Chiều sâu khoan 45m
3.2	+ Đường kính 1200mm	Cọc	73	Chiều sâu khoan 45m
3.3	+ Đường kính 1000mm	Cọc	04	Chiều sâu khoan 45m
4	Gia công và hạ cọc Kingpost	Cọc	67	bằng H400x400x13x21mm
5	Thi công khoan thổi rửa, bơm phụt vữa gia cường đáy cọc khoan nhồi	Cọc	120	47 cọc D1400mm, 73 cọc D1200mm

Chi tiết khối lượng thể hiện trong Hồ sơ thanh quyết toán.

5.5.2. Hạng mục móng, tầng hầm:

STT	Công việc	Đơn vị	Khối lượng thực hiện	Ghi chú
1	Bê tông	m3	17.423,202	Các loại mác
2	Thép D6-D28	tấn	1.876,545	

Chi tiết khối lượng thể hiện trong Hồ sơ thanh quyết toán.

5.5.3. Hạng mục kết cấu thân, xây trát:

STT	Công việc	Đơn vị	Khối lượng thực hiện	Ghi chú
1	Bê tông	m3	17.423,790	
2	Cốt thép (D6-D28)	Tấn	1.876,624	
3	Khối xây	m3	7.566,191	

Chi tiết khối lượng thể hiện trong Hồ sơ thanh quyết toán.

5.5.4. Hạng mục ốp đá khối để:

STT	Công việc	Đơn vị	Khối lượng thực hiện	Ghi chú
1	Cung cấp và thi công đá cột ngoài nhà (có soi chỉ thẳng một mặt trước 80x8 mm)	m2	1.328,725	Đá granite vàng Bình Định dày 20mm
2	Cung cấp và thi công đá tường ngoài nhà	m2	1.854,461	
3	Cung cấp và thi công đá tường ngoài nhà - Ốp chi tiết vòm phức tạp	m2	523,426	
4	Cung cấp và thi công ốp đá tường, cột ngoài nhà - Ốp phào trang trí các loại	m2	4.176,140	

Chi tiết khối lượng thể hiện trong Hồ sơ thanh quyết toán.

5.5.4. Hạng mục cơ điện:

- Phần chung (tầng hầm, trung tâm thương mại, hành lang căn hộ, sân vườn tầng mái và ngoài nhà):

+ Hệ thống điện, điện nhẹ: Tủ trung thế, máy biến áp, máy phát điện, hệ thống Busway cấp điện, hệ thống điện chiếu sáng và sự cố, hệ thống điện nhẹ loa, camera, hệ thống BMS, hệ thống năng lượng mặt trời…

+ Hệ thống cấp thoát nước: Phòng bơm cấp nước sinh hoạt, bơm tăng áp, cấp thoát nước tầng hầm, tầng mái và hệ thống trục cấp nước bể mái, căn hộ….

+ Hệ thống điều hòa không khí và thông gió: Hệ thống cấp gió tươi, hút khí thải, tăng áp cầu thang….

- Phần căn hộ (tầng 3 đến tầng 22)

+ Hệ thống điện: Ống luồn dây, kéo dây điện và lắp đặt thiết bị điện trong căn hộ mẫu.

+ Hệ thống cấp thoát nước: Hệ thống thoát nước căn hộ, cấp nước và lắp đặt thiết bị vệ sinh căn hộ mẫu.

+ Hệ thống điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống điều hòa không khí căn hộ mẫu.

Chi tiết khối lượng thể hiện trong Hồ sơ thanh quyết toán.

5.5.5. Hạng mục Phòng cháy chữa cháy:

+ Hạng mục tăng áp và hút khói: Đã thi công hoàn thiện theo đúng bản vẽ thiết kế đã được thẩm duyệt, đã được kết nối liên động với hệ thống báo cháy và đã được nghiệm thu, vận hành chạy thử theo đúng chức năng thiết kế.

+ Hệ thống đèn chỉ dẫn lối thoát nạn và đèn chiếu sáng sự cố: Đã thi công hoàn thiện theo đúng bản vẽ thiết kế đã được thẩm duyệt và đã được nghiệm thu, vận hành chạy thử theo đúng chức năng thiết kế.

+ Hạng mục cứu chống cháy: Đã thi công hoàn thiện theo đúng bản vẽ thiết kế đã được thẩm duyệt và đã được nghiệm thu đưa vào sử dụng.

+ Hạng mục PCCC: Hệ thống PCCC đã thi công hoàn thiện từ tầng hầm đến tầng mái tòa nhà về cơ bản theo đúng bản vẽ thiết kế đã được thẩm duyệt và đã được nghiệm thu. Đã cho vận hành chạy thử hệ thống chữa cháy tự động sprinkler, hệ thống họng nước vách tường và hệ thống báo cháy theo đúng chức năng thiết kế.

Chi tiết khối lượng thể hiện trong Hồ sơ thanh quyết toán.

5.5.6. Hạng mục thang máy:

Dự án có 06 thang, chi tiết theo bảng sau:

STT	Công việc	Đơn vị	Khối lượng thực hiện	Ghi chú
1	06 thang máy mã hiệu MITSUBISHI NEXIEZ – MR-P20 (1350kg) – CO – 150MPM – 27S/0 (P1, P2, P3, P5, P6, P7)	Bộ	06	Mitsubishi Thái Lan
2	02 thang máy mã hiệu MITSUBISHI NEXIEZ – MR-P20 (1350kg) – 2S – 150MPM – 27S/0 (P4, P8)	Bộ	02	Mitsubishi Thái Lan
3	01 thang máy mã hiệu MITSUBISHI NEXIEZ – MRL-P14 (1050kg) – CO – 96MPM – 7S/0 (P9)	Bộ	01	Mitsubishi Thái Lan

Tất cả các thang đã được lắp đặt hoàn chỉnh và đã được kiểm định đủ điều kiện đưa vào sử dụng.

5.5.7. Hạng mục cửa chống cháy:

Tất cả các cửa chống cháy đã được lắp đặt hoàn thiện và đã được kiểm định phương tiện phòng cháy chữa cháy đảm bảo quy định.

5.6 Về chất lượng hạng mục công trình:

Đạt chất lượng theo hồ sơ thiết kế và các tiêu chuẩn, quy phạm áp dụng.

5.7 Những sửa đổi trong quá trình thi công so với thiết kế được duyệt:

Có danh mục chi tiết được thể hiện trong hồ sơ nghiệm thu các hạng mục.

5.8 Các ý kiến khác (nếu có):

Không

6. Kết luận:

- Chấp nhận nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình hoặc công trình xây dựng để bàn giao đưa vào sử dụng.

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ	ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU TVTK
(Ký, ghi rõ chức vụ, họ tên, đóng dấu)	(Ký, ghi rõ chức vụ, họ tên, đóng dấu)
TỔNG GIÁM ĐỐC	GIÁM ĐỐC
Đỗ Anh Dũng	Nguyễn Thanh Tùng

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU TVGS
(Ký, ghi rõ chức vụ, họ tên, đóng dấu)

Lê Trung Hiếu

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU TVGS
(Ký, ghi rõ chức vụ, họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG IBST

K/T TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Dũng

ĐẠI DIỆN CÔNG TY LICOGI 13.EC
(Ký, ghi rõ chức vụ, họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13 NỀN MÓNG XÂY DỰNG

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PTGĐ. Vũ Tường Sơn

ĐẠI DIỆN CÔNG TY HACC1
(Ký, ghi rõ chức vụ, họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 1 HÀ NỘI

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Duy Toàn

ĐẠI DIỆN CÔNG TY ICON4
(Ký, ghi rõ chức vụ, họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 4

K/T TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Mạnh Hà

ĐẠI DIỆN CÔNG TY HAWEE
(Ký, ghi rõ chức vụ, họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN HAWEE CƠ ĐIỆN

GIÁM ĐỐC
Lê Vũ Long

ĐẠI DIỆN CÔNG TY BÌNH YÊN
(Ký, ghi rõ chức vụ, họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN BÌNH YÊN

PHÓ GIÁM ĐỐC
Đỗ Thị Đề

ĐẠI DIỆN CÔNG TY VMEC
(Ký, ghi rõ chức vụ, họ tên, đóng dấu)

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CÔNG TY TNHH THANG MÁY MITSUBISHI VIỆT NAM TẠI HÀ NỘI

T. TRƯỞNG VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN
VÕ MINH GIANG

ĐẠI DIỆN CÔNG TY HISUNG
(Ký, ghi rõ chức vụ, họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN HISUNG VIỆT NAM

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hoàng Kiên

ĐẠI DIỆN CÔNG TY BẮC HÀ
(Ký, ghi rõ chức vụ, họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN BẮC HÀ

GIÁM ĐỐC
Vũ Mạnh Hùng

ĐẠI DIỆN CÔNG TY PHÚC THÀNH
(Ký, ghi rõ chức vụ, họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN PHÚC THÀNH

GIÁM ĐỐC
Đinh Văn Poát

PHỤ LỤC 01
DANH MỤC CÁC TIÊU CHUẨN, QUY CHUẨN THAM CHIẾU, ÁP DỤNG

(Đính kèm theo biên bản nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng)

- TCVN 4055:2012	Tổ chức thi công
- TCVN 5637:1991	Quản lý chất lượng xây lắp công trình xây dựng. Nguyên tắc cơ bản
- TCVN 9259-1:2012	Dung sai trong xây dựng công trình - Nguyên tắc cơ bản để đánh giá và yêu cầu kỹ thuật
- TCVN 9259-8:2012	Dung sai trong xây dựng công trình - Phần 8: Giám định về kích thước và kiểm tra công tác thi công
- TCVN 9364:2012	Nhà cao tầng - Kỹ thuật đo đạc phục vụ công tác thi công
- TCVN 9398:2012	Công tác trắc địa trong xây dựng công trình - Yêu cầu chung
Vật liệu	
- TCVN 1450:2009	Gạch rỗng đất sét nung
- TCVN 1451:1998	Gạch đặc đất sét nung
- TCVN 1651-1,2:2008	Thép cốt bê tông
- TCVN 1916:1995	Bu lông, vít, vít cấy, đai ốc. Yêu cầu kỹ thuật
- TCVN 2682:2009	Xi măng pooc lăng – Yêu cầu kỹ thuật
- TCVN 4506:2012	Nước trộn bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật
- TCVN 5935-1:2013	Cáp điện lực cách điện dạng đùn và phụ kiện cáp điện dùng cho điện áp danh định từ 1kV (Um=1,2kV) đến 30 kV (Um=36kV) - Phần 1: Cáp dùng cho điện áp danh định bằng 1kV (Um=1,2kV) đến 3kV (Um=3,6kV)
- TCVN 6260:2009	Xi măng Poocläng hỗn hợp. Yêu cầu kỹ thuật
- TCVN 6414:1998	Gạch gốm ốp lát. Yêu cầu kỹ thuật
- TCVN 6610-1:2000	Cáp cách điện bằng polyvinyl clorua có điện áp danh định đến và bằng 450/750 V. Phần 1. Yêu cầu chung
- TCVN 6610-3:2000	Cáp cách điện bằng polyvinyl clorua có điện áp danh định đến và bằng 450/750 V. Phần 3. Cáp không có vỏ bọc dùng để lắp đặt cố định
- TCVN 6610-4:2000	Cáp cách điện bằng polyvinyl clorua có điện áp danh định đến và bằng 450/750 V. Phần 4. Cáp có vỏ bọc dùng để lắp đặt cố định
- TCVN 6610-5:2007	Cáp cách điện bằng polyvinyl clorua có điện

	áp danh định đến và bằng 450/750V. Phần 5: Cáp (dây) mềm
- TCVN 6610-6:2011	Cáp cách điện bằng polyvinyl clorua có điện áp danh định đến và bằng 450/750 V. Phần 6: Cáp dùng cho thang máy và cáp dùng cho đoạn nối chịu uốn
- TCVN 6883:2001	Gạch gốm ốp lát - Gạch Granit - Yêu cầu kỹ thuật
- TCVN 7364-(1:6):2004	Kính xây dựng. Kính dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp
- TCVN 7505:2005	Quy phạm sử dụng kính trong xây dựng. Lựa chọn và lắp đặt
- TCVN 7570:2006	Cốt liệu cho bê tông và vữa. Yêu cầu kỹ thuật
- TCVN 7959:2011	Bê tông nhẹ - Gạch bê tông khí chưng áp
- TCVN 8057:2009	Đá ốp lát nhân tạo
- TCVN 9028:2011	Vữa cho bê tông nhẹ
- TCVN 9035:2011	Hướng dẫn lựa chọn và sử dụng xi măng trong xây dựng
- TCVN 9202:2012	Xi măng xây trát
- TCVN 9204:2012	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co
- TCVN 9340:2012	Hỗn hợp bê tông trộn sẵn – Yêu cầu cơ bản đánh giá chất lượng và nghiệm thu
- TCVN 7953:2008	Hệ chất kết dính gốc nhựa epoxy cho bê tông. Quy phạm thi công và nghiệm thu
Nền móng	
- TCVN 4447:2012	Công tác đất-Thi công và nghiệm thu
- TCVN 9361:2012	Công tác nền móng- Thi công và nghiệm thu .
- TCVN 9393:2012	Cọc - Phương pháp thí nghiệm tại hiện trường bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục
- TCVN-9395-2012	Cọc khoan nhồi, tiêu chuẩn thi công và nghiệm thu
- Kết cấu BTCT	
- TCVN 3105:1993	Bê tông nặng - Lấy mẫu, chế tạo và bảo dưỡng mẫu thử
- TCVN 3106:1993	Bê tông nặng - Phương pháp thử độ sụt.
- TCVN 3118:1993	Bê tông nặng - Phương pháp xác định cường độ nén
- TCVN 4453:1995	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép toàn khối. Qui phạm thi công và nghiệm thu
- TCVN 5718:1993	Mái bằng và sàn BTCT trong công trình xây dựng - Yêu cầu chống thấm nước.
- TCVN 8828:2011	Bê tông - Yêu cầu bảo dưỡng ẩm tự nhiên.
- TCVN 9115:2012	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép lắp ghép. Thi công và nghiệm thu
- TCVN 9345:2012	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Hướng dẫn kỹ thuật phòng chống nứt dưới tác động

	của khí hậu nóng ẩm
– Kết cấu thép	
– TCXD 170:1989	Kết cấu thép - Gia công lắp ráp và nghiệm thu - Yêu cầu kỹ thuật
– TCVN 8790:2011	Sơn bảo vệ kết cấu thép. Quy trình thi công và nghiệm thu
– TCVN 9276:2012	Sơn phủ bảo vệ kết cấu thép. Hướng dẫn kiểm tra, giám sát chất lượng quá trình thi công
– TCVN 9349:2012	Lớp phủ mặt kết cấu xây dựng - Phương pháp kéo đứt thử độ bám dính bền
Kết cấu khối xây	
– TCVN 4085:2011	Kết cấu gạch đá. Quy phạm thi công và nghiệm thu
Lắp đặt điện	
– TCVN 9385:2012	Chống sét cho công trình xây dựng - Hướng dẫn thiết kế, kiểm tra và bảo trì hệ thống
– TCVN 7447-2010	Hệ thống lắp đặt điện hạ áp
– TCVN 7114-1,3:2008	Chiếu sáng nơi làm việc trong nhà, chiếu sáng an toàn và bảo vệ ngoài nhà
– TCVN 7997:2009	Cáp điện lực đi ngầm trong đất, phương pháp lắp đặt
– TCVN 9206:2012	Đặt thiết bị điện trong nhà ở và công trình công cộng – tiêu chuẩn thiết kế
– TCVN 9207:2012	Đặt đường dẫn điện trong nhà ở và công trình công cộng – tiêu chuẩn thiết kế
Hệ thống chờ điều hoà, thông gió	
– TCXD 232:1999	Hệ thống thông gió, điều hoà không khí và cấp lạnh - Chế tạo lắp đặt và nghiệm thu.
– TCVN 5687:2010	Thông gió, điều hòa không khí, chiêu chuẩn thiết kế
Cấp thoát nước	
– TCXD 4519:1988	Hệ thống cấp thoát nước bên trong nhà và công trình - Quy phạm thi công và nghiệm thu
– TCVN 6250:1997	Ống polyvinyl clorua cứng (PVC-U) dùng để cấp nước. Hướng dẫn thực hành lắp đặt
– TCVN 9070:2012	Ống nhựa gân xoắn HDPE
– TCVN 5576:1991	Hệ thống cấp thoát nước, quy phạm quản lý kỹ thuật
Hoàn thiện	
– TCVN 5674:1992	Công tác hoàn thiện trong xây dựng. Thi công và nghiệm thu
– TCVN 7451:2004	Cửa sổ và cửa đi bằng khung nhựa cứng U-PVC. Quy định kỹ thuật
– TCVN 7955:2008	Lắp đặt ván sàn. Quy phạm thi công và nghiệm thu
– TCVN 8264:2009	Gạch ốp lát. Quy phạm thi công và nghiệm

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 4211/QĐ - UBND	*Hà Nội, ngày 20 tháng 8 năm 2012*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường
Dự án "Xây dựng chung cư CT1 - Khu nhà ở di dân GPMB
tại ao Hoàng Cầu, quận Đống Đa"

Chủ đầu tư: Công ty TNHH thương mại dịch vụ khách sạn Tân Hoàng Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội tại Tờ trình số 399/TTr-STNMT-CCMT ngày 16/02/2012, kèm theo hồ sơ thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án "Xây dựng chung cư CT1 - Khu nhà ở di dân GPMB tại ao Hoàng Cầu, quận Đống Đa" đã chỉnh sửa, bổ sung theo ý kiến, nhận xét và yêu cầu tại biên bản của Hội đồng thẩm định họp ngày 04/01/2012;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án "Xây dựng chung cư CT1 - Khu nhà ở di dân GPMB tại ao Hoàng Cầu, quận Đống Đa" được lập bởi Công ty TNHH thương mại dịch vụ khách sạn Tân Hoàng Minh (sau đây gọi là Chủ đầu tư) với phạm vi, quy mô, chức năng và các nội dung nêu trong hồ sơ, báo cáo của Dự án đã được các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thẩm định.

Điều 2. Chủ Dự án, Đơn vị tiếp nhận quản lý, vận hành Dự án phải chịu trách nhiệm và phối hợp cùng các nhà thầu thi công xây dựng, lắp đặt các công trình của Dự án nghiêm túc thực hiện và áp dụng các biện pháp giảm thiểu, xử lý ô nhiễm môi trường trong suốt quá trình đầu tư xây dựng và đi vào hoạt động của Dự án theo đúng quy định của pháp luật, đặc biệt lưu ý các nội dung sau đây:

1. Chịu trách nhiệm thực hiện và áp dụng các biện pháp giảm thiểu và xử lý ô nhiễm môi trường trong suốt quá trình đầu tư xây dựng và đi vào hoạt động của Dự án, đặc biệt lưu ý các vấn đề sau đây:

- Quá trình thi công xây dựng về nhà ở các công trình phải thực hiện đúng quy định về đảm bảo trật tự an toàn và vệ sinh môi trường trong quá trình xây dựng các công trình tại Thành phố Hà Nội ban hành kèm theo Quyết định số 55/2009/QĐ-UBND ngày

27/3/2009 và các biện pháp làm giảm bụi theo quy định tại Quyết định số 02/2005/QĐ-UB ngày 10/01/2005 của UBND thành phố Hà Nội.

- Tiếng ồn và rung động trong quá trình thi công xây dựng và vận hành Dự án phải có biện pháp giảm thiểu, đảm bảo tuân thủ quy định tại Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia QCVN 26:2010/BTNMT về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT về độ rung.

- Bụi và khí thải phát sinh trong quá trình thi công xây dựng và trong quá trình vận hành khai thác Dự án phải có các biện pháp giảm thiểu, đảm bảo tuân thủ quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 05:2009/BTNMT về chất lượng không khí xung quanh và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 06:2009/BTNMT về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.

- Chất thải rắn sinh hoạt phải được thu gom và xử lý theo đúng quy định tại Nghị định 59/2007/NĐ-CP ngày 09/04/2007 của Chính phủ, Quy định về quản lý chất thải rắn thông thường trên địa bàn thành phố Hà Nội ban hành kèm theo Quyết định số 11/2010/QĐ-UB ngày 23/02/2010 của UBND Thành phố Hà Nội và Quyết định số 56/2010/QĐ-UB ngày 17/12/2010 của UBND Thành phố Hà Nội về việc sửa đổi, bổ sung Điều 13, Quyết định số 11/2010/QĐ-UB ngày 23/02/2010 của UBND thành phố Hà Nội.

- Chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thi công xây dựng và vận hành khai thác Dự án (bao gồm cả bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải) đến phải được phân loại, thu gom, lưu giữ quản lý và xử lý theo đúng quy định tại Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14/4/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quản lý chất thải nguy hại.

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt và nước thải phát sinh trong quá trình thi công xây dựng và vận hành khai thác của Dự án đều phải được thu gom và xử lý đảm bảo tuân thủ quy định tại Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia QCVN 14:2008/BTNMT đối với nước thải sinh hoạt, nước mưa chảy tràn trước khi thải ra hệ thống thoát nước chung trong khu vực và ra ngoài môi trường.

- Phải lập hồ sơ xin cấp phép xả nước thải vào nguồn nước theo quy định tại Nghị định số 149/2004/NĐ-CP ngày 27/7/2004 của Chính phủ, Thông tư số 02/2005/TT-BTNMT ngày 24/6/2005 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện Nghị định số 149/2004/NĐ-CP ngày 27/7/2004 và Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND ngày 16/8/2010 của UBND Thành phố Hà Nội về việc cấp phép khai thác và xả nước thải vào nguồn nước trên địa bàn thành phố Hà Nội;

2. Chủ Dự án, đơn vị tiếp nhận quản lý, vận hành Dự án và các nhà thầu thi công xây dựng, lắp đặt các công trình của Dự án phải thực hiện, áp dụng triệt để các biện pháp nhằm giảm thiểu những tác động tiêu cực, xử lý các nguồn thải phát sinh có khả năng gây ảnh hưởng đến đời sống của nhân dân xung quanh khu vực Dự án trong quá trình giải phóng mặt bằng, thi công xây dựng và vận hành Dự án.

3. Chủ Dự án và đơn vị tiếp nhận, quản lý vận hành Dự án phải thực hiện chương trình giám sát môi trường hàng năm đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường. Kết quả giám sát môi trường định kỳ phải gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra và giám sát.

4. Chủ Dự án và đơn vị tiếp nhận, quản lý vận hành Dự án phải chịu trách nhiệm đền bù những thiệt hại môi trường do Dự án gây ra trong quá trình thi công xây dựng và vận hành đồng thời bị xử lý theo quy định của Luật Bảo vệ Môi trường và Nghị định 117/2009/NĐ-CP ngày 31/12/2009 về xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực Bảo vệ Môi trường đối với những hành vi vi phạm.

5. Chủ Dự án và đơn vị tiếp nhận, quản lý vận hành Dự án phải bố trí quỹ đất và đảm bảo nguồn kinh phí cho việc đầu tư xây dựng, vận hành và hoạt động của công trình xử lý môi trường theo đúng quy định của pháp luật, cũng như các nội dung nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

6. Chủ dự án phải lập, phê duyệt và niêm yết công khai kế hoạch quản lý môi trường của dự án trước khi triển khai thực hiện dự án.

Điều 3. Chủ Dự án và đơn vị tiếp nhận, quản lý vận hành Dự án phải tuân thủ nghiêm túc chế độ thông tin, báo cáo (bằng văn bản) và lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án, cũng như các yêu cầu của Quyết định này và nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, gửi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (Sở Tài nguyên và Môi trường) để kiểm tra, báo cáo và trình UBND Thành phố cấp giấy xác nhận theo quy định. Dự án chỉ được phép đi vào hoạt động sau khi đã được UBND Thành phố cấp giấy xác nhận chủ dự án đã thực hiện các nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và những yêu cầu của Quyết định này.

Điều 4. Trong quá trình triển khai thực hiện Dự án, nếu có những thay đổi về phạm vi, quy mô, chức năng và các nội dung trong hồ sơ, báo cáo đầu tư của Dự án, cũng như nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và những yêu cầu tại Quyết định này, Chủ Dự án và đơn vị tiếp nhận, quản lý vận hành Dự án phải có văn bản báo cáo UBND Thành phố Hà Nội và chỉ được thực hiện những nội dung thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của UBND thành phố Hà Nội.

Điều 5. Quyết định phê duyệt này và những nội dung nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để quyết định việc đầu tư Dự án; là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 6. Ủy nhiệm Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận vào trang phụ bìa của báo cáo và có trách nhiệm lưu giữ, quản lý toàn bộ hồ sơ báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt; có trách nhiệm phối hợp cùng UBND quận Đống Đa tiến hành kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và các yêu cầu bắt buộc nêu tại Điều 2, Điều 3 và Điều 4 của Quyết định này.

Điều 7. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành liên quan, Chủ tịch UBND quận Đống Đa, Chủ dự án, đơn vị tiếp nhận quản lý, vận hành Dự án và các nhà thầu thi công xây dựng, lắp đặt các công trình của Dự án chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 7;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/c);
- Chủ tịch UBND TP (để b/c);
- Phó Chủ tịch Vũ Hồng Khanh;
- VPUB: CVP, PVP Phạm Chí Công;
- Chi cục Bảo vệ môi trường Hà Nội;
- TTTH, TNMT (e,b);
- Lưu VT, TNMT (6b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Vũ Hồng Khanh

BẢN SAO

ỦY BAN NHÂN DÂN
Thành phố Hà nội
Số: 6091/QĐ-UB

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
--------oOo--------

Q-TĐ 1/b

Hà nội, Ngày 14 tháng 10 năm 2003

QUYẾT ĐỊNH CỦA UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
V/v : Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng
Khu nhà ở di dân GPMB tại ao Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội.
****

UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân;
- Căn cứ Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng ban hành kèm theo Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999, số 12/2000/NĐ-CP ngày 05/5/2000, số 07/2003/NĐ-CP ngày 30/1/2003 của Chính phủ;
- Căn cứ Quy chế đấu thầu ban hành kèm theo Nghị định số 88/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999, số 14/2000/NĐ-CP ngày 05/5/2000; số 66/2003/NĐ-CP ngày 12/6/2003 của Chính phủ;
- Căn cứ Quyết định số 7231/QĐ-UB ngày 3/12/2001 của UBND Thành phố cho phép Chuẩn bị đầu tư Dự án Xây dựng khu nhà ở di dân GPMB ao Hoàng Cầu, quận Đống Đa;
- Căn cứ Quyết định số 2856/QĐ-UB ngày 23/05/2003 của UBND Thành phố về việc tạm giao đất lập dự án cho Công ty Hà Thủy;
- Xét kết luận Hội nghị tư vấn thẩm định dự án tại Thông báo số 145/TB-KH&ĐT ngày 14/6/2002 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội;
- Xét Tờ trình số 185/TT-HT ngày 22/9/2003 của Giám đốc Công ty Hà Thủy trình phê duyệt dự án Đầu tư xây dựng Khu nhà ở di dân GPMB tại ao Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội;
- Xét Công văn số 1079/NN-XD ngày 25/9/2003 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nhận xét, đánh giá Báo cáo NCKT dự án Đầu tư xây dựng Khu nhà ở di dân GPMB tại ao Hoàng Cầu, Đống Đa và đề nghị UBND Thành phố phê duyệt dự án;
- Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 4095/TTr-KH&ĐT ngày 09/10/2003,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1 : Phê duyệt dự án Đầu tư xây dựng Khu nhà ở di dân GPMB tại ao Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội; theo các nội dung chủ yếu sau :

1. Tên dự án : Xây dựng Khu nhà ở di dân GPMB tại ao Hoàng Cầu, quận Đống Đa, Hà Nội.

2. Chủ đầu tư : Công ty Hà Thủy(Thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT).

3. Mục tiêu đầu tư : Đầu tư xây dựng nhà chung cư tạo quỹ nhà ở phục vụ di dân GPMB xây dựng các công trình công cộng trên địa bàn Thành phố và quận Đống Đa; Sử dụng quỹ đất hiệu qua và góp phần hoàn chỉnh quy hoạch chung của khu vực.

4. Địa điểm xây dựng : Khu vực ao Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, Hà Nội.

5. Diện tích khu đất: **18.419 m2.**
Trong đó :
- Diện tích đất xây dựng công trình : 5.427 m2.
- Diện tích đất xây dựng HTKT ngoài nhà (đường nội bộ, cây xanh) : 8.828 m2.
- Diện tích tạm giao làm hè đường sử dụng chung khu vực : 4.164 m2.

(Quy hoạch tổng mặt bằng và phương án kiến trúc đã được Sở Quy hoạch - Kiến trúc thỏa thuận ngày 30/9/2002 kèm theo công văn số 307/QHKT-P2 ngày 03/6/2003).

6. Hình thức quản lý thực hiện dự án : Chủ đầu tư trực tiếp quản lý thực hiện dự án.

7. Hình thức đầu tư : Xây dựng mới, đồng bộ, hoàn chỉnh.

8. Năng lực thiết kế :

- Xây dựng mới đồng bộ, hoàn chỉnh 4 nhà chung cư gồm :

Nội dung	Nhà CT-1	Nhà CT-2	Nhà CT-3	Nhà CT-4	Tổng cộng
Diện tích xây dựng(m2) :	1.312	883	1.115	2.117	5.427
Diện tích sàn XD(m2) :	14.034	8.162	7.030	13.017	42.243
Chiều cao nhà(tầng):	11	9	6	6	
Số căn hộ(nhà) :	126	72	75	160	433

- Xây dựng đồng bộ, hoàn chỉnh hệ thống kỹ thuật ngoài nhà (trong phạm vi đất dự án), gồm: san nền theo cốt quy hoạch, cấp nước, thoát nước, chiếu sáng, cấp điện, PCCC, sân vườn, đường nội bộ, đường khu vực trong phạm vi dự án, phòng chống mối công trình, đấu nối với HTKT chung khu vực...

9. Giải pháp công nghệ, tiêu chuẩn kỹ thuật xây dựng chủ yếu :

- Hệ thống Hạ tầng kỹ thuật được thiết kế đảm bảo tuân thủ Quy chuẩn xây dựng, Tiêu chuẩn thiết kế Việt nam hiện hành, phù hợp quy hoạch được Sở Quy hoạch - Kiến trúc thỏa thuận và được đấu nối với hạ tầng kỹ thuật chung của khu vực.
- Công trình kiến trúc được thiết kế theo Quy chuẩn xây dựng, Tiêu chuẩn thiết kế Việt nam hiện hành và theo quy hoạch tổng mặt bằng đã được Sở Quy hoạch - Kiến trúc thỏa thuận; Phương án kiến trúc công trình phù hợp với tổng thể kiến trúc các công trình trong toàn khu.

- Hệ thống kỹ thuật trong nhà : cấp điện, cấp nước sinh hoạt, thoát nước, thông gió, PCCC, thang máy, chống sét... thiết kế theo tiêu chuẩn và các quy định hiện hành.
- Hệ thống điều hoà, thông tin điện thoại, truyền hình, chỉ lắp đặt các chi tiết ngầm(chờ sẵn); các thiết bị sẽ đầu tư sau(người ở, đơn vị khai thác công trình đầu tư khi công trình đưa vào sử dụng).
- Thiết kế PCCC, vận chuyển cung cấp khí Gas, chống sét, thoát người đối với từng công trình phải được thỏa thuận của cơ quan có thẩm quyền theo quy định hiện hành.
- Các công trình xây dựng khi thiết kế phải có giải pháp đảm bảo cho người tàn tật tiếp cận và sử dụng thuận tiện.
- Tổ chức thi công công trình phải có biện pháp kỹ thuật thi công để đảm bảo an toàn cho các công trình lân cận và thoát nước khu vực; đảm bảo vệ sinh môi trường đô thị theo quy định.
- Nguồn cung cấp điện, nước sinh hoạt, cấp nước PCCC, thoát nước... được đấu nối với hệ thống HTKT chung của khu vực.
- <u>Đối với nhà cao từ 9 và 11 tầng (nhà cao tầng)</u> :

+ Công trình tính toán chịu gió động, kháng chấn theo Quy chuẩn xây dựng và tiêu chuẩn thiết kế hiện hành.
+ Hệ thống thang máy được thiết kế dựa trên nguyên tắc đảm bảo tải trọng tính toán và có thang vận chuyển hàng hoá công kềnh, thoát người và cấp cứu khi xảy ra sự cố.
+ Công trình xây dựng thực hiện nghiêm túc chỉ thị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng tại Công văn số 06/2002/CT-BXD ngày 5/11/2002 về việc tăng cường quản lý chất lượng các công trình nhà chung cư cao tầng, trong đó cần đặc biệt lưu ý đến công tác khảo sát địa chất để lựa chọn giải pháp thiết kế đảm bảo các yêu cầu tuổi thọ, sử dụng, ổn định, an toàn, hiệu quả; Hệ thống PCCC, thang thoát hiểm của công trình và việc vận chuyển, sử dụng khí đốt gas an toàn.
+ Công trình sử dụng hệ khung BTCT, sàn, mái BTCT đổ tại chỗ, tường xây gạch; Móng cọc BTCT(lưu ý khi triển khai thiết kế kỹ thuật, trên cơ sở kết quả khoan khảo sát địa chất, cần nghiên cứu và có giải pháp thiết kế móng cho phù hợp đảm bảo tính ổn định lâu dài cho công trình), công trình sử dụng vật liệu có sẵn trong nước...Hoàn thiện theo tiêu chuẩn thiết kế hiện hành.
+ Cấp công trình : I Cấp II. Bậc chịu lửa : Bậc I.

- <u>Đối với nhà cao 06 tầng</u> :

+ Công trình sử dụng hệ khung BTCT, sàn, mái BTCT đổ tại chỗ, tường xây gạch; Móng cọc BTCT (lưu ý khi triển khai thiết kế kỹ thuật, trên cơ sở kết quả khoan khảo sát địa chất, cần nghiên cứu và có giải pháp thiết kế móng cho phù hợp đảm bảo tính ổn định lâu dài cho công trình), công trình sử dụng vật liệu có sẵn trong nước...Hoàn thiện theo tiêu chuẩn thiết kế hiện hành.
+ Cấp công trình : II Cấp II. Bậc chịu lửa : Bậc III.

10. Khối lượng xây lắp chủ yếu (tạm tính):

Tên công việc	Khối lượng	Kinh phí (Triệu đồng)
* Nhà CT1 - 11 tầng:		41.196
- Phần xây lắp:		38.196
+ Xây lắp, hoàn thiện thân nhà:	14.034 m2 SXD	33.682
+ Móng cọc BTCT 300x300:	L=28.210m	4.514
- Thiết bị: (thang máy; hệ thống PCCC, chống sét; máy bơm nước, máy phát điện dự phòng):		3.000
➢ Nhà CT2 - 09 tầng :		22.405
- Phần xây lắp :		19.905
+ Xây lắp, hoàn thiện thân nhà :	8.162 m2 SXD	17.956
+ Móng cọc BTCT 300x300 :	L=12.180m	1.949
- Thiết bị : thang máy; hệ thống PCCC, chống sét; máy bơm nước, máy phát điện dự phòng :		2.500
➢ Nhà CT3 - 06 tầng :		16.176
- Phần xây lắp :		15.476
+ Xây lắp, hoàn thiện thân nhà :	7.030 m2 SXD	12.654
+ Móng cọc BTCT 300x300 :	L=17.640m	2.822
- Thiết bị : thiết bị PCCC, hệ thống chống sét, máy bơm nước :		700
➢ Nhà CT4 - 06 tầng :		29.166
- Phần xây lắp :		27.866
+ Xây lắp, hoàn thiện thân nhà :	13.017 m2 SXD	23.431
+ Móng cọc BTCT 300x300 :	L=27.720m	4.435
- Thiết bị : thiết bị PCCC, hệ thống chống sét, máy bơm nước :		1.300
➢ Xây lắp HTKT ngoài nhà(trong phạm vi đất dự án) :	18.419m2	9.349
- San nền theo cốt quy hoạch : Vét bùn hữu cơ, cắt san nền theo cao độ thiết kế :	56.200 m3	2.276
- Hệ thống cấp điện :		2.215
+ Trạm biến áp 2x800KVA :	1 trạm	800
+ Cấp ngầm các loại(tạm tính) :	-	1.000
+ Đèn đường :	45 cột	315
+ Các phụ kiện kèm theo :	-	100
- Hệ thống cấp nước :		1.290
+ Ống thép từ D25mmm-D150mm :	1.993 md	431
+ Trụ cứu hoả :	15 chiếc	9
+ Bể ngầm BTCT các loại :	800 m3	800
+ Đấu nối :	-	50

Q-TĐ

– Hệ thống thoát nước :		1.546
+ Cống Bê tông D800, D600, D400, D300 :	282 md	173
+ Hố ga nối ống :	11 cái	46
+ Ga thu hầm ếch :	15 cái	37
+ Cống hoá mương(tạm tính) :	170 md	1.190
+ Đấu nối :		100
– Đường giao thông :		1.722
+ B=16,5m; Eyc=1190kg/cm2 :	1.591 m2	334
+ B=7,5m; Eyc=1150kg/cm2(chỉ xây dựng phần đường trong phạm vi đất dự án) :	490 m2	98
+ B=11,5m; B=10,5m; Eyc=980kg/cm2 :	2.337 m2	397
+ Vỉa hè lát gạch Block 6cm :	5.956 m2	893
– Sân vườn, cây xanh(tạm tính) :	-	300

11. Tổng mức đầu tư(theo khái toán) : **144.238 Triệu đồng.**

Trong đó :

– Xây lắp : 110.792 Triệu đồng.
– Thiết bị : 7.500 Triệu đồng.
– KTCB khác : 12.834 Triệu đồng.
(Trong đó để bù GPMB 5.836 Triệu đồng)
– Dự phòng phí : 13.112 Triệu đồng.

12. Nguồn vốn : Vốn Ngân sách Thành phố ứng trước.

13. Thời gian thực hiện :

– Thời gian khởi công : Quí I năm 2004.
– Thời gian hoàn thành : Quí II năm 2005(Riêng các công trình nhà 6 tầng hoàn thành bàn giao quý IV/2004).

14. Phương thức tổ chức thực hiện dự án :

– Đấu thầu theo Quí chế đấu thầu ban hành kèm theo Nghị định 88/1999/NĐ-CP, 14/2000/NĐ-CP, số 66/2003/NĐ-CP ngày 12/6/2003 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của các Bộ ngành có thẩm quyền.
– Kế hoạch đấu thầu : Chủ đầu tư có trách nhiệm lập kế hoạch đấu thầu trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo các quy định hiện hành.

15. Trách nhiệm của Chủ đầu tư :

– Thực hiện nghiêm túc Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng ban hành kèm theo Nghị định số 52/1999/NĐ-CP, 12/2000/NĐ-CP, số 07/2003/NĐ-CP ngày 30/1/2003 của Chính Phủ và các văn bản hướng dẫn thực hiện của các Bộ, ngành có thẩm quyền.
– Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và các công trình kiến trúc theo quy hoạch đã được Sở Quy hoạch - Kiến trúc thoả thuận; Đảm bảo khớp nối đồng bộ HTKT của dự án với HTKT khu vực và các dự án liền kề;
– Phối hợp với chính quyền địa phương, UBND quận Đống Đa và các đơn vị liên quan thực hiện công tác đền bù, GPMB trong phạm vi đất của dự án; lập phương án cải tạo, chỉnh trang hệ thống thoát nước trong khu vực đảm bảo thoát nước cho dự án và không ảnh hưởng đến thoát nước khu vực dân sinh lân cận; có giải pháp hoàn thiện các tuyến đường của dự án tiếp giáp với

đường dẫn cư hiện có đảm bảo đồng bộ không chênh cốt khi hoàn thành dựng.

- Trước khi triển khai thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán Chủ đầu tư có trách nhiệm thống nhất với Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Sở Giao thông - Công chính về giải pháp thiết kế cống hóa mương, san nền, thoát nước...đảm bảo tuân thủ quy hoạch khu vực được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Phối hợp với Công ty Điện lực Hà Nội, Bưu điện thành phố Hà Nội có phương án thiết kế và tiến độ đầu tư hệ thống cung cấp điện, các dịch vụ thông tin liên lạc đảm bảo phù hợp với tiến độ đầu tư dự án được phê duyệt tại quyết định này.
- Lập phương án quản lý sử dụng, khai thác công trình đảm bảo thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại Quyết định số 10/2003/QĐ-BXD của Bộ xây dựng về việc ban hành Quy chế quản lý sử dụng nhà chung cư; Lập kế hoạch duy tu, bảo dưỡng công trình theo Thông tư số 05/2001/TT-BXD của Bộ xây dựng.
- Chủ đầu tư có trách nhiệm bàn giao toàn bộ công trình cho Sở Tài nguyên Môi trường và Nhà đất quản lý, tổ chức định cư và đưa công trình vào sử dụng theo quyết định của Thành phố; Bàn giao hệ thống HTKT cho các cơ quan quản lý ngành theo quy định hiện hành của Thành phố.
- Làm việc với Sở Tài chính - Vật giá để được hướng dẫn việc lập phương án hoàn trả vốn ngân theo quy định hiện hành của Nhà nước và Thành phố, trình Sở Tài chính - Vật giá thẩm định phương án trước khi trình UBND Thành phố phê duyệt.
- Chịu trách nhiệm trước UBND Thành phố về tiến độ triển khai thực hiện dự án và đảm bảo chất lượng theo đúng quy định của Nhà nước.
- Chủ đầu tư và đơn vị tư vấn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung trình phê duyệt (bao gồm cả tính chính xác về số lượng và chất lượng sản phẩm).

16. Trách nhiệm của cơ quan có liên quan:

- Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm : Chỉ đạo, kiểm tra Chủ đầu tư quản lý và tổ chức đầu tư xây dựng theo đúng quy hoạch kiến trúc; triển khai thiết kế và thi công các hạng mục theo các nội dung được phê duyệt tại Quyết định này.
- Sở Tài nguyên, Môi trường và Nhà đất có trách nhiệm : Hướng dẫn Chủ đầu tư hoàn thành các thủ tục bàn giao và tiếp nhận toàn bộ công trình(bao gồm nhà ở và diện tích phục vụ công cộng) và các thủ tục về đất đai theo Luật định; Lập phương án định cư, vận hành công trình báo cáo UBND Thành phố quyết định.
- Sở Giao thông - Công chính, Sở Quy hoạch - Kiến trúc có trách nhiệm: Kiểm tra, rà soát lại các dự án liên quan(các thông số kỹ thuật về san nền, hệ thống thoát nước khu vực, giải pháp cống hoá mương, hệ thống đường theo quy hoạch...) để hướng dẫn Chủ đầu tư hoàn thiện hệ thống HTKT của dự án và đấu nối đồng bộ với HTKT toàn khu vực.
- Sở Tài chính-Vật giá có trách nhiệm: chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xem xét, thẩm định phương án hoàn trả vốn ngân sách đã đầu tư theo

quy định hiện hành của Nhà nước và Thành phố, trình UBND Thành phố phê duyệt.

- Chủ tịch UBND quận Đống Đa có trách nhiệm : Kiểm tra, giám sát xây dựng theo quy hoạch được duyệt và xử lý việc xây dựng sai quy hoạch theo thẩm quyền và quy định của pháp luật; phối hợp với Chủ đầu tư lên phương án đền bù, GPMB theo các quy định hiện hành; kiểm tra các phương án đấu nối HTKT của dự án và có phương án cải tạo hệ thống giao thông, hệ thống tiêu thoát nước khu vực lân cận tạo thành một khu ở đẹp, văn minh, đồng bộ.

Điều II : Chánh văn phòng HĐND và UBND Thành phố, Giám đốc các Sở : Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính- Vật giá; Giao thông - Công chính; Xây dựng; Tài nguyên, Môi trường và Nhà đất; Quy hoạch - Kiến trúc; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế Hà nội; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Thành phố; Chủ tịch UBND quận Đống Đa; Giám đốc Công ty Hà Thủy; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

TM/UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đỗ Hoàng Ân

Nơi nhận :
- Như Điều 2.
- Đ/c Chủ tịch UBNDTP (để b/c);
- Lưu VP.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 02-07-2009

Số chứng thực: 5488 Quyển số: 02 SCT/BS

TM. UBND PHƯỜNG VIỆT HƯNG
CHỦ TỊCH

Nguyễn Danh Vĩnh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3742 /QĐ - UBND	*Hà Nội, ngày 07 tháng 7 năm 2016*

QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ
Dự án đầu tư xây dựng Chung cư CT1 ao Hoàng Cầu, quận Đống Đa, Hà Nội.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Nhà ở năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở;

Xét đề nghị của Công ty TNHH TMDV Khách sạn Tân Hoàng Minh tại Đơn đề nghị số số 211/2015/THM-PTDA ngày 15/7/2015 về việc xin phép điều chỉnh cơ cấu diện tích căn hộ Dự án đầu tư xây dựng Chung cư CT1 ao Hoàng Cầu, quận Đống Đa, Hà Nội;

Trên cơ sở: Văn bản số 6488/UBND-XDGT ngày 16/9/2015 của UBND Thành phố về việc chấp thuận chủ trương điều chỉnh cơ cấu căn hộ nhà ở thương mại tại Dự án đầu tư xây dựng Chung cư CT1 ao Hoàng Cầu, quận Đống Đa, Hà Nội; Ý kiến của lãnh đạo UBND Thành phố tại Văn bản số 9104/VP-XDGT ngày 31/12/2015 của Văn phòng UBND Thành phố về việc triển khai Luật Nhà ở số 65/2014/QH13 và Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở;

Xét nội dung Văn bản số 4839/QHKT- PAKT-P8 ngày 23/10/2015 của Sở Quy hoạch-Kiến trúc về việc chấp thuận điều chỉnh bản vẽ phương án kiến trúc Dự án đầu tư xây dựng Chung cư CT1 ao Hoàng Cầu, quận Đống Đa, Hà Nội; Biên bản cuộc họp của Tổ công tác Liên ngành ngày 12/8/2015 và đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 61/TTr-SXD ngày 24 tháng 02 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng Chung cư CT1 tại ao Hoàng Cầu, quận Đống Đa, Hà Nội với những nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Chung cư CT1 ao Hoàng Cầu, quận Đống Đa, Hà Nội.

2. Chủ đầu tư: Công ty TNHH TMDV Khách sạn Tân Hoàng Minh.

- Địa chỉ: 143 Bis Trần Quang Khải, Phường Tân Định, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Giấy phép đăng ký kinh doanh: Công ty TNHH TMDV Khách sạn Tân Hoàng Minh được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301002561 lần đầu ngày 16/6/1993, thay đổi lần 26 ngày 20/11/2013.

3. Địa điểm, ranh giới, quy mô diện tích đất của dự án:

- Địa điểm dự án: Khu nhà ở di dân giải phóng mặt bằng tại ao Hoàng Cầu, quận Đống Đa, Hà Nội.

- Ranh giới dự án: Theo các mốc giới đã được Sở Tài nguyên và Môi trường bàn giao tại Biên bản bàn giao mốc giới ngày 11/7/2012 (giai đoạn 1); Biên bản bàn giao mốc giới ngày 12/12/2012 (giai đoạn 2) giữa Sở Tài nguyên và Môi trường và Công ty TNHH TMDV Khách sạn Tân Hoàng Minh.

- Quy mô diện tích đất dự án: 5.215 m^2.

4. Mục tiêu của dự án, hình thức đầu tư:

- Mục tiêu của dự án: Nhằm giải quyết nhu cầu về nhà ở, dịch vụ cho các đối tượng có nhu cầu; Xây dựng công trình, tạo sự đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan đô thị theo quy hoạch.

- Hình thức đầu tư: Đầu tư trực tiếp bằng nguồn vốn ngoài ngân sách.

5. Nội dung chính của dự án:

- Đầu tư xây dựng căn hộ để bán với quy mô, phương án kiến trúc đảm bảo phù hợp nội dung Văn bản số 4839/QHKT- PAKT-P8 ngày 23/10/2015 của Sở Quy hoạch - Kiến trúc về việc chấp thuận điều chỉnh bản vẽ phương án kiến trúc Dự án xây dựng chung cư CT1 tại ao Hoàng Cầu, quận Đống Đa, Hà Nội.

- Số lượng căn hộ chung cư, diện tích sàn căn hộ, diện tích sàn xây dựng 04 tầng hầm, diện tích sàn nhà trẻ, diện tích phòng sinh hoạt cộng đồng, diện tích sàn thương mại, dịch vụ:

+ Số lượng căn hộ chung cư: 326 căn.

+ Diện tích sàn căn hộ thông thủy: khoảng 37.210,3 m^2.

+ Diện tích sàn xây dựng 4 tầng hầm (chức năng để xe, kỹ thuật): khoảng 16.244 m2.

+ Diện tích sàn nhà trẻ tại tầng 2: khoảng 441,4 m^2.

+ Diện tích sinh hoạt cộng đồng tại tầng 1 và tầng 2: khoảng 268,0 m^2.

+ Diện tích sàn thương mại, dịch vụ, văn phòng tại tầng 1 khoảng 1.557 m^2.

+ Diện tích khu vực bể bơi, dịch vụ công cộng tại tầng 2: khoảng 962,2 m^2.

+ Dân số 1.588 người.

6. Phần diện tích sở hữu chung, sở hữu riêng trong tòa nhà chung cư

Công trình Dự án xây dựng chung cư CT1 có tổng diện tích sàn xây dựng (chưa bao gồm tầng hầm, tum và mái) khoảng: 51.039m^2, trong đó:

- Phần diện tích sở hữu chung:

+ Không gian giao thông công cộng (sàn phụ trợ) có diện tích khoảng 10.945,7 m^2 (bao gồm: lối đi chung, sảnh tầng, không gian cầu thang bộ, thang máy, đường thoát hiểm, khung cột, tường chịu lực, tường bao tòa nhà, tường

phân chia giữa các căn hộ, hành lang dẫn đến các căn hộ ở, hộp kỹ thuật trong căn hộ ở và khu vực hệ thống kỹ thuật của tòa nhà).

+ Phòng sinh hoạt cộng đồng với diện tích khoảng 268,0 m^2, được bố trí tại tầng 1 và tầng 2.

+ Diện tích chỗ để xe động cơ hai bánh, xe động cơ ba bánh, xe đạp và xe cho người khuyết tật (theo quy định tại Khoản 1 Điều 101 Luật Nhà ở năm 2014) được bố trí tại tầng hầm 1 với diện tích khoảng 2.109 m^2. Phần diện tích này được phân bổ vào giá bán và được sử dụng chung cho các chủ sở hữu nhà chung cư theo quy định.

- Phần diện tích sở hữu riêng của chủ sở hữu căn hộ: Diện tích sàn sử dụng căn hộ khoảng 37.210,3 m^2 (*diện tích sàn sử dụng căn hộ được tính theo kích thước thông thủy bao gồm cả diện tích tường ngăn các phòng bên trong căn hộ và diện tích ban công, logia gắn liền với căn hộ đó*).

- Diện tích sở hữu riêng của Chủ đầu tư: Chủ đầu tư sẽ chủ động khai thác, kinh doanh sau khi dự án đưa vào sử dụng bao gồm:

+ Phần diện tích còn lại của tầng hầm 1- 4 có diện tích khoảng 11.756 m^2 để bố trí đỗ xe ô tô (sau khi trừ chỗ để xe đạp, xe máy, xe người khuyết tật và diện tích sở hữu chung đã nêu ở trên).

+ Diện tích sàn kinh doanh dịch vụ, văn phòng, bể bơi, dịch vụ công cộng khoảng: 2.441,6 m^2 và diện tích nhà trẻ có diện tích khoảng 441,4 m^2 (được bố trí từ tầng 1 và tầng 2 sau khi trừ diện tích phòng sinh hoạt cộng đồng và diện tích sở hữu chung).

Chủ đầu tư có trách nhiệm xác định rõ vị trí, ranh giới chỗ để xe và đảm bảo quy mô diện tích khi phê duyệt dự án, thực hiện bàn giao và quản lý, khai thác sử dụng theo đúng quy định của Luật Nhà ở tránh tranh chấp, khiếu kiện giữa chủ đầu tư và cư dân cùng các chủ sở hữu có liên quan tại dự án.

7. Phương án tiêu thụ sản phẩm:

- Đối với căn hộ chung cư Chủ đầu tư thực hiện phương án bán kinh doanh theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản.

- Đối với diện tích sàn dịch vụ, thương mại, văn phòng, nhà trẻ, bể bơi và diện tích sàn để xe tại tầng hầm thuộc sở hữu riêng của Chủ đầu tư, Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức khai thác, quản lý, sử dụng và kinh doanh theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản.

8. Tổng mức đầu tư, nguồn vốn đầu tư:

- Tổng mức đầu tư dự kiến của Dự án: 729.498.266.977,0 đồng *(bảy trăm hai chín tỷ, bốn trăm chín tám triệu, hai trăm sáu sáu nghìn, chín trăm bảy bảy đồng* (theo Văn bản số 3296/UBND-QHXDGT ngày 10/5/2013 của UBND Thành phố về việc điều chỉnh một số nội dung dự án xây dựng chung cư CT1 Khu nhà ở di dân giải phóng mặt bằng tại Ao Hoàng Cầu, quận Đống Đa).

- Nguồn vốn đầu tư: Sử dụng nguồn vốn tự có của doanh nghiệp, vốn vay và vốn huy động hợp pháp khác.

9. Phương thức giao đất, cho thuê đất: Thực hiện theo quy định pháp luật về đất đai đối với Dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại trên địa bàn thành phố Hà Nội.

10. Các công trình hạ tầng chủ đầu tư được quản lý hoặc phải chuyển giao cho Nhà nước sau khi hoàn thành việc xây dựng:

Các công trình hạ tầng kỹ thuật nằm trong phạm vi ranh giới đất xây dựng của dự án được quản lý theo Quy chế quản lý nhà chung cư ban hành kèm theo Thông tư số 02/2015/TT-BXD ngày 15/02/2016 của Bộ Xây dựng.

Chủ đầu tư có trách nhiệm quản lý theo quy định của pháp luật.

11. Thời gian, tiến độ thực hiện dự án: Từ Quý I/2016 đến quý IV/2017.

12. Các cơ chế, hỗ trợ, ưu đãi của Nhà nước: Thực hiện theo quy định của pháp luật.

13. Trách nhiệm của Chủ đầu tư:

- Hoàn chỉnh hồ sơ Dự án phù hợp với nội dung được chấp thuận (lưu ý hoàn thiện hồ sơ Dự án theo ý kiến của các sở, ngành và các cơ quan chức năng có liên quan khi tham gia ý kiến với Sở Xây dựng trước khi trình UBND Thành phố Quyết định chủ trương đầu tư Dự án).

- Phải đảm bảo việc phân định rõ phần sở hữu chung, sở hữu riêng theo quy định tại các Điều 100, 101 Luật Nhà ở năm 2014 để phục vụ cư dân của Dự án và kết nối với hạ tầng khu vực; xác định rõ vị trí, ranh giới chỗ để xe và đảm bảo quy mô diện tích khi phê duyệt Dự án, thực hiện bàn giao và quản lý, khai thác sử dụng theo đúng quy định của Luật Nhà ở tránh tranh chấp, khiếu kiện giữa chủ đầu tư và cư dân cùng các chủ sở hữu có liên quan tại Dự án.

- Tổ chức lập, thẩm định thiết kế cơ sở, thiết kế sau cơ sở, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình theo quy định của pháp luật về xây dựng.

- Chịu trách nhiệm về việc đảm bảo huy động vốn cho phát triển nhà ở thương mại theo quy định của pháp luật; nghiêm cấm việc huy động vốn để triển khai Dự án không đúng quy định của pháp luật dưới mọi hình thức. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của Báo cáo tài chính, số liệu nguồn vốn chủ sở hữu cung cấp và thực hiện việc huy động vốn tự có đúng với quy định của pháp luật để đảm bảo đủ vốn cam kết thực hiện cho Dự án phù hợp với quy định hiện hành.

- Không được chuyển đơn vị khác thực hiện Dự án khi chưa được UBND Thành phố chấp thuận.

- Tập trung triển khai thực hiện Dự án theo đúng nội dung chấp thuận chủ trương đầu tư dự án được UBND Thành phố, đảm bảo an toàn chịu lực công trình trong quá trình thi công xây dựng và trước khi đưa vào sử dụng, tuân thủ các quy định về quản lý đầu tư xây dựng; Trường hợp điều chỉnh phương án kiến trúc, nội dung Dự án liên quan đến nội dung đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, Chủ đầu tư phải có trách nhiệm báo cáo cơ quan quản lý nhà nước xem xét để báo cáo cấp có thẩm quyền chấp thuận theo đúng quy định của pháp luật hiện hành; Việc triển khai Dự án phải đảm bảo khớp nối đồng bộ hạ tầng kỹ

thuật phù hợp với quy hoạch tổng mặt bằng đã được cấp có thẩm quyền chấp thuận.

- Thực hiện nghĩa vụ tài chính theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

- Tổ chức, quản lý, sử dụng và khai thác vận hành công trình tuân thủ Quy chế quản lý nhà chung cư ban hành kèm theo Thông tư số 02/2015/TT-BXD ngày 15/02/2016 của Bộ Xây dựng.

- Xác định rõ diện tích sở hữu chung, sở hữu riêng Dự án để làm cơ sở tính phần kinh phí bảo trì để tránh xảy ra tranh chấp, khiếu kiện. Xây dựng quy trình bảo trì công trình và thực hiện việc bảo hành theo đúng quy định của pháp luật về xây dựng, nhà ở.

- Thực hiện công tác giám sát, đánh giá đầu tư theo quy định hiện hành của Nhà nước và Thành phố; báo cáo định kỳ hàng tháng, hàng quý theo Điều 13, Nghị định số 117/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ.

- Có trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND Thành phố về tính chuẩn xác và tính hợp pháp của các thông tin, số liệu, tài liệu gửi kèm hồ sơ Dự án trình phê duyệt.

- Đầu tư xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và kết nối với hạ tầng kỹ thuật khu vực theo nội dung được các cơ quan chuyên ngành thỏa thuận, theo Quy hoạch tổng mặt bằng và quy định hiện hành.

- Thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật có liên quan trong quá trình đầu tư, xây dựng, kinh doanh bất động sản và quản lý, vận hành, khai thác sử dụng.

14. Trách nhiệm của các Sở, Ban, Ngành và chính quyền địa phương:

- Sở Xây dựng: Hướng dẫn Chủ đầu tư thực hiện các quy định pháp luật về xây dựng, nhà ở, kinh doanh bất động sản khi chủ đầu tư thực hiện dự án; hướng dẫn Chủ đầu tư tổ chức quản lý, vận hành sau đầu tư và các nội dung liên quan đến giao dịch mua, bán về nhà ở theo quy định của Luật Nhà ở; Luật Kinh doanh bất động sản và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Sở Tài nguyên và Môi trường: Hướng dẫn chủ đầu tư thực hiện các thủ tục về quản lý, sử dụng đất, nghĩa vụ tài chính về đất và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

- Sở Tài chính, Cục Thuế Thành phố Hà Nội: Hướng dẫn, giám sát, đôn đốc chủ đầu tư thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với dự án theo quy định.

- UBND quận Đống Đa: Thực hiện chức năng quản lý nhà nước của chính quyền địa phương đối với Dự án theo quy định. Có trách nhiệm giám sát cộng đồng về quản lý hoạt động xây dựng tại Dự án theo quy định. Theo dõi, giám sát Chủ đầu tư đầu tư xây dựng các công trình đảm bảo tiến độ, quy hoạch, kiến trúc và sự đồng bộ của dự án.

- Các Sở: Xây dựng, Quy hoạch - Kiến trúc, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Cảnh sát phòng cháy chữa cháy; Cục thuế Hà Nội có trách nhiệm kiểm tra, giải quyết các vấn đề có liên quan đến dự án theo thẩm quyền và quy định hiện hành của Nhà nước và UBND Thành phố về quản lý đầu tư, quy hoạch xây

dựng, quản lý sử dụng đất, quy hoạch kiến trúc và nhà ở và quản lý chuyên ngành theo quy định.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Quy hoạch - Kiến trúc, Tài nguyên và Môi trường, Cảnh sát phòng cháy chữa cháy; Cục trưởng Cục Thuế Hà Nội; Chủ tịch UBND quận Đống Đa ; Tổng Giám đốc Công ty TNHH TMDV Khách sạn Tân Hoàng Minh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Chủ tịch UBND TP (để báo cáo);
- PCT UBND Nguyễn Thế Hùng;
- VPUB: CVP, PCVP Phạm. V. Chiến, TH, ĐT;
- Lưu VP, Sxd, ĐTq.

5693-(19)

T.M.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thế Hùng

CÔNG TY TNHH TMDVKS
TÂN HOÀNG MINH

Số: 05 /THM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 05 tháng 01 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH
CỦA CÔNG TY TNHH TMDVKS TÂN HOÀNG MINH

Về việc phê duyệt điều chỉnh Dự án xây dựng chung cư CT1 – Khu nhà ở di dân GPMB tại ao Hoàng Cầu, Quận Đống Đa, Hà nội.

Căn cứ Luật đầu tư; Luật đất đai; Luật xây dựng và các Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thi hành luật;

Căn cứ Hợp đồng Liên danh ngày 08/04/2010 giữa Công ty TNHH TMDVKS Tân Hoàng Minh và Công ty CP Vincom (nay và tập đoàn Vingroup – Công ty Cổ phần);

Căn cứ Giấy Ủy Quyền ngày 03/08/2011giữa Công ty TNHH TMDVKS Tân Hoàng Minh và Công ty CP Vincom (nay và tập đoàn Vingroup – Công ty Cổ phần);

Căn cứ Quyết định số 11A/2011/HĐQT ngày 28/4/2011về việc phê duyệt điều chỉnh Dự án đầu tư xây dựng công trình: "Tòa nhà hỗn hợp CT1 để bán tại Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, Hà Nội";

Căn cứ Quyết định số 3365/QĐ-UBND ngày 17/06/2011 về việc thu hồi 5.365,4 m2 đất thuộc dự án Khu nhà ở di dân GPMB tại ao Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa do Công ty CP ĐTPT Hà Thủy quản lý; giao cho công ty Vincom (nay là Tập đoàn Vingroup-Công ty CP) để thực hiện dự án Xây dựng chung cư CT1, Khu nhà ở di dân GPMB tại Hoàng Cầu, quận Đống Đa;

Căn cứ vào biên bản số 71/BB-THM&VC ngày 12/03/2012 về việc giao cho Công ty TNHH TMDVKS Tân Hoàng Minh làm đại diện để triển khai, tổ chức thực hiện dự án đầu tư xây dựng chung cư CT1 – Khu nhà ở di dân GPMB tại ao Hoàng Cầu, quận Đống Đa, cũng như công việc liên hệ tại các cơ quan chức năng;

Căn cứ vào Văn bản số 448/QHKT-P3 ngày 30/09/2008 về điều chỉnh quy hoạch tổng mặt bằng và Văn bản số 2219/QHKT-P3 ngày 02/08/2012 về việc chấp thuận điều chỉnh phương án kiến trúc sơ bộ Khu nhà ở di dân GPMB tại ao Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội;

Căn cứ Tờ trình số 46/TTrLN-STC-QLCS ngày 06/01/2013 về việc xác định giá trị quyền sử dụng đất sát giá trị thị trường Dự án Xây dựng chung cư CT1 – Khu nhà ở di dân GPMB tại ao Hoàng Cầu, phường Ô chợ dừa, Đống đa, Hà nội;

Căn cứ Tờ trình số 6197/TTrLN-STC-QLCS ngày 13/12/2012 về việc xác định giá trị quyền sử dụng đất bổ sung do điều chỉnh quy hoạch sát giá trị thị trường Dự án Xây dựng chung cư CT1 – Khu nhà ở di dân GPMB tại ao Hoàng Cầu, phường Ô chợ dừa, Đống đa, Hà nội do Công ty TNHH TMDVKS Tân Hoàng Minh đại diện làm Chủ đầu tư;

Căn cứ Văn bản số 3296/UBND-QHXDGT ngày 10/05/2013 về việc điều chỉnh một số nội dung Dự án xây dựng chung cư CT1 – Khu nhà ở di dân, GPMB tại ao Hoàng Cầu, quận Đống Đa, Hà nội đã được chấp thuận Đề xuất Dự án tại văn bản số 1073/UBND – KHĐT ngày 18/02/2011.

Căn cứ Văn bản số 6755/UBND-QHXDGT ngày 13/09/2013 của UBND Thành phố về việc chấp thuận chuyển nhượng toàn bộ Dự án xây dựng chung cư CT1 khu nhà ở di dân, GPMB tại ao Hoàng Cầu, quận Đống Đa, Hà Nội.

Căn cứ Hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ Dự án số 250913/HĐKT ngày 25/09/2013 giữa Tập đoàn Vingroup – Cty CP – Cty TNHH Thương mại dịch vụ khách sạn Tân Hoàng Minh và Cty TNHH Thương mại dịch vụ khách sạn Tân Hoàng Minh.

Căn cứ Văn bản số 1296/UBND-QHXDGT ngày 26/02/2014 về việc điều chỉnh nội dung Dự án xây dựng chung cư CT1 – Khu nhà ở di dân, GPMB tại ao Hoàng Cầu, quận Đống Đa, Hà Nội: Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Khách sạn Tân Hoàng Minh là Chủ đầu tư duy nhất thực hiện Dự án.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh dự án xây dựng chung cư CT1 – Khu nhà ở di dân GPMB tại ao Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, Hà Nội đã được phê duyệt tại Quyết định số 11A/2011/HĐQT ngày 18/4/2011 với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Chung cư CT1 – Khu nhà ở di dân GPMB tại ao Hoàng Cầu, quận Đống Đa, Hà Nội.

2. Chủ đầu tư: Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Khách Sạn Tân Hoàng Minh

3. Tổ chức tư vấn lập dự án: Công ty CP Thiết kế Quốc tế HeerimPVC

4. Chủ nhiệm lập dự án: Nguyễn Thanh Tùng – Giám đốc CT CP Thiết kế Quốc tế HeerimPVC

5. Mục tiêu đầu tư xây dựng: Khai thác sử dụng quỹ đất hiệu quả góp phần giải quyết nhu cầu về nhà ở cho người dân trên địa bàn Thành phố; góp phần xây dựng hoàn chỉnh khu vực theo quy hoạch được phê duyệt đảm bảo phù hợp với cảnh quan và khớp nối đồng bộ với hạ tầng kỹ thuật khu vực lân cận

6. Nội dung và quy mô đầu tư xây dựng: Xây dựng Chung cư CT1 có diện tích khu đất lập dự án: 5.215 m2; diện tích xây dựng: 2.244 m2; tổng diện tích sàn không kể tầng hầm, tầng kỹ thuật: 51.383 m2, tổng diện tích tầng hầm: 16.244 m2– số tầng cao: 23 tầng nổi và 04 tầng hầm đảm bảo phù hợp phù hợp với Quy hoạch tổng mặt bằng và phương án kiến trúc sơ bộ đã được sở Quy hoạch kiến trúc chấp thuận điều chỉnh QHTMB và Phương án kiến trúc sơ bộ tại văn bản số 2219/QHKT-P3 ngày 02/08/2012 và cấp Giấy phép Quy hoạch số 173/GPQH ngày 18/06/2012. Giải pháp công nghệ, tiêu chuẩn kỹ thuật xây dựng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

7. Địa điểm xây dựng: Ao Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, Hà Nội

8. Diện tích sử dụng đất: 5.215 m2

9. Phương án xây dựng (thiết kế cơ sở): Thi công tại chỗ; Hệ móng cọc khoan nhồi, tường vây Barrer, 4 tầng hầm sàn bê tông cốt thép toàn khối đổ tại chỗ, 23 tầng nổi hệ kết cấu khung cột kết hợp vách, lõi thang bộ tông cốt thép đổ tại chỗ, sàn bê tông kéo cáp dự ứng lực.

10. Loại, cấp công trình: Công trình dân dụng, Cấp I

11. Thiết bị công nghệ: Không có

12. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư : Không có

13. Tổng mức đầu tư của dự án:

Tổng mức đầu tư của Dự án: (dự kiến) 729.498.266.978 VNĐ

14. Nguồn vốn đầu tư: Sử dụng vốn tự có của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Khách sạn Tân Hoàng Minh, vốn vay ngân hàng và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác.

15. Hình thức quản lý dự án: Thành lập Ban quản lý dự án trực thuộc Chủ đầu tư

16. Thời gian thực hiện dự án:

- Thời gian khởi công: Quý III năm 2013

- Thời gian hoàn thành: Quý IV năm 2015

Các nội dung khác vẫn giữ nguyên hiệu lực.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

Công ty TNHH TMDVKS Tân Hoàng Minh tổ chức triển khai Dự án CT1 Hoàng Cầu theo đúng Quyết định đã ký.

Điều 3. Trưởng, Giám đốc các Ban liên quan có trách nhiệm thi hành quyết định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT.

CÔNG TY TNHH TMDVKS
TÂN HOÀNG MINH
TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Anh Dũng

BỘ XÂY DỰNG
CỤC GIÁM ĐỊNH NHÀ NƯỚC VỀ
CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

/GĐ-GĐ2

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2017

THÔNG BÁO

KẾT QUẢ KIỂM TRA CÔNG TÁC NGHIỆM THU HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Kính gửi: Công ty TNHH Thương mại dịch vụ
Khách sạn Tân Hoàng Minh

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26/10/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ báo cáo hoàn thành thi công xây dựng công trình số 356/2017/CV-THM ngày 25/5/2017 của Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Khách sạn Tân Hoàng Minh (Chủ đầu tư); biên bản ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Chủ đầu tư về nghiệm thu hoàn thành thi công xây dựng đưa công trình vào sử dụng; Báo cáo số 0208/BC/TVGS ngày 02/8/2017 và báo cáo số 03/BC/TVGS ngày 02/8/2017 của Tư vấn giám sát báo cáo chất lượng hoàn thành thi công xây dựng công trình; Văn bản ngày 22/9/2017 của Chủ đầu tư giải trình kết quả khắc phục tồn tại nêu trong Thông báo số 618/GĐ-GĐ2 ngày 22/7/2017; Văn bản số 1158/2016/PTDA-THM ngày 24/11/2016 của Chủ đầu tư cam kết sử dụng đúng công năng của tầng lửng kỹ thuật.

Cục Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng (Cục Giám định) - Bộ Xây dựng đã thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng của Chủ đầu tư đối với công trình Chung cư CT1. Trên cơ sở kết quả kiểm tra, Cục Giám định thông báo như sau:

1. Thông tin chung về công trình

a) Tên công trình: Chung cư CT1.

b) Địa điểm xây dựng: Ao Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

c) Quy mô: 02 đơn nguyên; mỗi đơn nguyên 23 tầng nổi và chung nhau 04 tầng hầm; diện tích xây dựng 2.244 m^2; tổng diện tích sàn 68.070 m^2.

d) Các chủ thể tham gia xây dựng công trình:

- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Khách sạn Tân Hoàng Minh.
- Tư vấn giám sát: Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Anh Thắng (phần kết cấu thân đơn nguyên A, B từ tầng 6 đến mái; hoàn thiện và lắp đặt thiết bị; Công ty Cổ Phần Đầu tư và Công nghệ xây dựng IBST (phần cọc khoan nhồi đại trà, tường vây, phần kết cấu thân đơn nguyên A, B từ cos 0,00 đến tầng 6);
- Tư vấn thiết kế: Công ty Cổ phần thiết kế Quốc tế Heerim PVC.
- Nhà thầu chính: Công ty CP Đầu tư xây dựng Bắc Hà.

2. Hiện trạng chất lượng thi công xây dựng công trình

Tại thời điểm kiểm tra công trình đã được xây dựng cơ bản hoàn thành và được Chủ đầu tư nghiệm thu đưa vào sử dụng ngày 29/9/2017. Qua kiểm tra hiện trạng công trình, báo cáo của các bên liên quan, kết quả quan trắc công trình cho thấy công trình đang vận hành ổn định, không có dấu hiệu bất thường ảnh hưởng đến an toàn chịu lực của công trình. Một số vấn đề tồn tại nêu trong Thông báo số 618/GĐ-GĐ2 ngày 22/7/2017 của Cục Giám định đã được Chủ đầu tư tiếp thu tổ chức khắc phục và có Báo cáo giải trình kết quả khắc phục ngày 22/9/2017. Qua kiểm tra thực tế sàn tầng lửng với chức năng kỹ thuật phụ trợ chưa hoàn thành xây dựng theo thiết kế đã phê duyệt.

3. Sự tuân thủ các quy định của pháp luật

a) Về điều kiện năng lực các chủ thể tham gia xây dựng công trình

Nhìn chung các chủ thể tham gia xây dựng công trình như Ban quản lý dự án, Nhà thầu giám sát thi công và Nhà thầu thi công xây dựng công trình cơ bản đáp ứng các điều kiện năng lực theo quy định tại Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng.

b) Sự tuân thủ quy định quản lý chất lượng xây dựng công trình

- Công tác quản lý chất lượng khảo sát, thiết kế xây dựng cơ bản tuân thủ trình tự theo quy định. Hồ sơ thiết kế đã được lập, thẩm tra, thẩm định, phê duyệt và nghiệm thu đầy đủ các bước theo quy định như hồ sơ thiết kế kỹ thuật đã được Cục Quản lý HĐXD thẩm định tại số 246/HĐXD-QLKT ngày 30/3/2017; hồ sơ thiết kế BVTC đã được Chủ đầu tư phê duyệt tại Quyết định số 014/THM ngày 01/10/2017; hồ sơ thiết kế BVTC đã được Chủ đầu tư phê duyệt tại Quyết định số 014/THM ngày 01/10/2017; Quyết định số 019/THM ngày 01/9/2016 phê duyệt hồ sơ thiết kế điều chỉnh cơ cấu căn hộ; Quyết định số 015/THM ngày 01/5/2017 phê duyệt điều chỉnh và bổ sung diện tích sân lửng.

- Công tác quản lý chất lượng thi công xây dựng công trình được thực hiện theo quy định. Hồ sơ quản lý chất lượng thi công xây dựng được lập và tập hợp theo quy định. Công trình đã được Chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng ngày 29/9/2017.

c) Về sự tuân thủ các quy định khác có liên quan

- Về cấp phép xây dựng và quy hoạch kiến trúc: công trình được thi công xây dựng theo Giấy phép xây dựng số 50/GPXD-SXD ngày 20/3/2013 do Sở Xây dựng Hà Nội cấp; Văn bản số 35/SXD-CP ngày 07/4/2017 của Sở Xây dựng Hà Nội về Phụ lục điều chỉnh Giấy phép số 50/GPXD-SXD và Quy hoạch - Kiến trúc được Sở Quy hoạch Kiến trúc Hà Nội phê duyệt tại Văn bản số 1296/UBND-QHXDGT ngày 01/6/2009 và các văn bản điều chỉnh số 3296/UBND-QHXDGT ngày 10/5/2013; số 3349/QHKT-PAKT-P8 ngày 23/10/2015; số 7115/UBND-QHXDGT ngày 25/11/2016 về chiều cao tầng, diện tích xây dựng, mật độ xây dựng, khoảng lùi công trình.

- Quy định về an toàn phòng cháy và chữa cháy (PCCC): hệ thống PCCC của công trình đã hoàn thành lắp đặt và được Cảnh sát PC&CC thành phố Hà Nội nghiệm thu và có tại Văn bản xác nhận số 356/NT-PCCC-P3 ngày 22/9/2017.

- Quy định an toàn về quản lý môi trường: công trình được Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp Giấy phép xả thải từ công trình Chung cư CT1 vào nguồn nước số 05/GP-UBND ngày 09/01/2017.

- Quy định an toàn đối với thiết bị công trình có yêu cầu kiểm định: hệ thống thang máy điện đã hoàn thành lắp đặt và được cấp Giấy chứng nhận kết quả kiểm định số: 6186, 6187, 6192, 6191, 6190, 6188, 6189, 6193, 6194 do Công ty Cổ phần kiểm định Kỹ thuật, An toàn và Tư vấn xây dựng - INCOSAF thực hiện.

- Quy định về quản lý vận hành công trình: Chủ đầu tư phê duyệt Quy định vận hành tại Quyết định số 22/QĐ-THM ngày 05/01/2017.

- Quy trình bảo trì công trình: Chủ đầu tư phê duyệt Quy trình bảo trì tại Quyết định số 043-171/QĐ-THM ngày 01/3/2017.

4. Các yêu cầu đối với Chủ đầu tư

- Hoàn thành việc xây dựng sân tầng lửng với chức năng kỹ thuật phụ trợ theo đúng thiết kế đã được cơ quan quản lý nhà nước thẩm định, Chủ đầu tư phê duyệt.

- Tổ chức quản lý, sử dụng và khai thác công trình theo đúng công năng được Cơ quan có thẩm quyền chấp thuận và tuân thủ theo các quy định của pháp luật về quản lý vận hành và bảo trì công trình; thực hiện quan trắc công trình trong quá trình khai thác sử dụng theo quy định.

- Thực hiện các nội dung theo đúng thỏa thuận hợp đồng mua bán căn hộ giữa Chủ đầu tư và khách hàng; đảm bảo khi bàn giao, người sử dụng căn hộ được hưởng các tiện ích theo đúng thỏa thuận tại hợp đồng mua bán căn hộ.

- Tập hợp hồ sơ hoàn thành công trình theo quy định tại Phụ lục III của Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26/10/2016 và lưu trữ theo quy định.

- Chủ đầu tư và các bên có liên quan chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các hồ sơ, tài liệu nghiệm thu theo quy định của pháp luật.

5. Kết luận

Chấp thuận kết quả nghiệm thu hoàn thành của Chủ đầu tư để đưa công trình Chung cư CT1, tại Ao Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội vào sử dụng. Chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu nêu tại Mục 4 văn bản này và có báo cáo bằng văn bản về Cục Giám định để theo dõi./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- TT Lê Quang Hùng (để b/c);
- Lưu: VT, GĐ2.

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Phạm Tiến Văn

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: H26.14-240117-0008/BPTNTKQ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2024

GIẤY TIẾP NHẬN HỒ SƠ VÀ HẸN TRẢ KẾT QUẢ

Mã hồ sơ: H26.14-240117-0008- 1537-TNN

(Liên 1: Lưu/giao khách hàng)

Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả nhận hồ sơ của: SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Tiếp nhận hồ sơ của Ông (Bà): **BAN QUẢN LÝ TÒA NHÀ CHUNG CƯ D'.LE PONT D' OR** .
Địa chỉ: Phường Ô Chợ Dừa - Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội.
Số điện thoại: .
Nội dung yêu cầu giải quyết: 1040/QĐ-UBND (25/3/2022) 3.3 Cấp giấy phép môi trường cấp tỉnh (15 ngày_thẩm định tại sở tài nguyên môi trường).
I. Thành phần hồ sơ, yêu cầu và số lượng mỗi loại giấy tờ gồm:

STT	Tên giấy tờ, tài liệu	Bản chính, số lượng	Bản sao có chứng thực, số lượng	Bản Photo, số lượng
1	Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, xây dựng (đối với dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường).	1	0	0
2	Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở (mẫu quy định tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP);	1	0	0
3	Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở: + Trường hợp dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trước khi đi vào vận hành thử nghiệm: mẫu quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; + Trường hợp dự án đầu tư nhóm II không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường: mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; + Trường hợp cơ sở, khu sản xuất,	1	0	0
4	Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc văn bản tương đương với Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định tại khoản 2 Điều 171 Luật Bảo vệ môi trường (bao gồm cả hồ sơ kèm theo văn bản tương đương) có nội dung nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất (Chỉ áp dụng đối với dự án đầu tư, cơ sở có đề nghị nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất)	1	0	0

2. Số lượng hồ sơ: 1 (bộ).
3. Thời gian giải quyết hồ sơ theo quy định là: 15 Ngày 0 giờ.
4. Thời gian nhận hồ sơ: 11 giờ 19 phút, ngày 17 tháng 01 năm 2024.
5. Thời gian trả kết quả giải quyết hồ sơ: 13 giờ 30 phút, ngày 07 tháng 02 năm 2024.
6. Đăng ký nhận kết quả tại: .....
7. Vào Sổ theo dõi hồ sơ, Quyển số:.....Số thứ tự.....
8. Trích yếu nội dung hồ sơ:: CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ TÒA NHÀ CHUNG CƯ D'LE PONT D' OR

NGƯỜI NỘP HỒ SƠ
(Ký và ghi rõ họ tên)

Nguyễn Đắc Trường Giang

BAN QUẢN LÝ TÒA NHÀ CHUNG CƯ
D'.LE PONT D' OR

NGƯỜI TIẾP NHẬN HỒ SƠ
(Ký và ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Mai Hương

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 436 /TB-STNMT-TNN

Hà Nội, ngày 07 tháng 02 năm 2024

THÔNG BÁO
Về việc trả lại hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường

Kính gửi: Ban Quản trị nhà chung cư D'.Le Pont D'or, phường Ô Chợ Dừa

Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội nhận được hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường cho cơ sở Nhà Chung cư D'.Le Pont D'or kèm theo Văn bản số 16/01/2024/BQT-TTr ngày 16 tháng 01 năm 2024 của Ban Quản trị nhà chung cư D'.Le Pont D'or, phường Ô Chợ Dừa (sau đây viết tắt là Đơn vị); Sau khi xem xét hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của Đơn vị, Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo và đề nghị như sau:

Ngày 07/7/2016, Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định chủ trương đầu tư số 3742/QĐ-UBND dự án đầu tư xây dựng Chung cư CT1 ao Hoàng Cầu, quận Đống Đa, Hà Nội; chủ đầu tư: Công ty TNHH TMDV Khách sạn Tân Hoàng Minh.

Căn cứ theo quy định tại Khoản 38 Điều 3, Điểm a khoản 2 Điều 43 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Điểm a khoản 2 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Văn bản số 71/KSONMT-CTRSH ngày 06/02/2023 của Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường về việc đối tượng cấp giấy phép môi trường trên địa bàn Hà Nội, thì chủ dự án đầu tư phải nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Điều 43 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Đơn vị không phải là chủ đầu tư dự án "Chung cư CT1 ao Hoàng Cầu, quận Đống Đa, Hà Nội", do đó, đề nghị Đơn vị liên hệ, phối hợp với Chủ đầu tư dự án để thực hiện lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường theo quy định. Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội thông báo trả hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của Đơn vị.

Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo để Đơn vị được biết. Đề nghị Đơn vị liên hệ với Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả - Sở Tài nguyên và Môi trường, số 18 Huỳnh Thúc Kháng, quận Đống Đa, Hà Nội để nhận lại toàn bộ hồ sơ mà Đơn vị đã nộp.

Sau 30 ngày làm việc kể từ ngày Sở Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông báo này, nếu Đơn vị không đến nhận hồ sơ thì hồ sơ không có giá trị, Sở Tài nguyên và Môi trường sẽ đưa vào tiêu hủy theo quy định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Giám đốc Sở; | *(để báo cáo)*
- PGĐ Sở Nguyễn Minh Tấn; |
- Bộ phận tiếp nhận hồ sơ;
- Lưu: VT, TNN_HS: H26.14-240117-0008 2024000001537
- CBTL: Q.Dũng.

TL. GIÁM ĐỐC
CHÁNH VĂN PHÒNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Trịnh Văn Khánh

PHỤ LỤC II: CÁC HỢP ĐỒNG CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC VÀ DỊCH VỤ THU GOM CHẤT THẢI

1. Hợp đồng dịch vụ quản lý vận hành giữa ban quản trị chung cư và công ty cổ phần quản lý và khai thác toà nhà VNPT
2. Hợp đồng mua bán điện
3. Hợp đồng dịch vụ cấp nước
4. Hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH
5. Hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH
6. Hợp đồng giữa ban quản trị Chung cư D'Le poit D'or và Công ty cổ phần môi trường Tây Hồ - Hà Nội về việc bơm hút bùn bể phốt, nước thải.
7. Hợp đồng số 0620/2025/HĐKT/KHCN-BQT ngày 20/06/2025 về việc thay thế than hoạt tính hệ thống xử lý khi thải.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

_____o0o_____

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ
QUẢN LÝ VẬN HÀNH TÒA NHÀ D'LE PONT D'OR
Số: 0101/2022/HĐQL/ BQT - PMC

GIỮA

BAN QUẢN TRỊ CHUNG CƯ D'LE PONT D'OR

VÀ

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC TÒA NHÀ VNPT

Hà Nội, Tháng 01 năm 2022

MỤC LỤC

ĐIỀU 1. ĐỊNH NGHĨA VÀ DIỄN GIẢI

ĐIỀU 2. DỊCH VỤ

ĐIỀU 3 THỜI HẠN HỢP ĐỒNG

ĐIỀU 4 PHÍ DỊCH VỤ VÀ THANH TOÁN

ĐIỀU 5 QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN B

ĐIỀU 6 QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN A

ĐIỀU 7 RIÊNG RẼ VÀ ĐỘC LẬP

ĐIỀU 8 BẢO HIỂM

ĐIỀU 9. BẢO MẬT

ĐIỀU 10. SỞ HỮU TRÍ TUỆ

ĐIỀU 11. GIỚI HẠN TRÁCH NHIỆM, BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI, PHẠT

ĐIỀU 12. CHUYỂN NHƯỢNG

ĐIỀU 13. SỰ KẾ THỪA

ĐIỀU 14. CHUYỂN GIAO

ĐIỀU 15. THÔNG BÁO, ĐẠI DIỆN VÀ THÔNG TIN LIÊN LẠC

ĐIỀU 16. TẠM NGỪNG, ĐÌNH CHỈ, CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

ĐIỀU 17. BẤT KHẢ KHÁNG

ĐIỀU 18. LUẬT ĐIỀU CHỈNH VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

ĐIỀU 19. QUY ĐỊNH KHÁC

PHỤ LỤC 01 – PHẠM VI CÔNG VIỆC

PHỤ LỤC 01 – ĐÍNH KÈM 1 – MÔ TẢ CÔNG VIỆC BAN QUẢN LÝ TÒA NHÀ D'LE PONT D'OR

PHỤ LỤC 02 – THANH TOÁN

PHỤ LỤC 02 – ĐÍNH KÈM 1 – NGÂN SÁCH HOẠT ĐỘNG

PHỤ LỤC 03 – PHẠT VI PHẠM HỢP ĐỒNG

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ

QUẢN LÝ VẬN HÀNH TÒA NHÀ

Số: 0101/2022/HĐQL/BQT - PMC

Căn cứ:

- Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam có hiệu lực từ 01/01/2017;
- Luật Nhà ở số 65/2014/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2014 của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014 của nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- Luật Kinh doanh Bất động sản số 66/2014/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2014 của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam có hiệu lực từ 01/07/2015;
- Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 05 năm 2005của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt;
- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính Phủ về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật nhà ở;
- Nghị định 30/2021/NĐ-CP của Chính phủ ngày 26/3/2021 được ban ... quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật nhà ở
- Thông tư số 02/2016/TT-BXD ngày 15 tháng 02 năm 2016 của Bộ Xây dựng ban hành kèm theo Quy chế quản lý sử dụng Nhà chung cư;
- Thông tư 28/2016/TT-BXD ngày 15/12/2016 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số quy định của Thông tư số 02/2016/TT-BXD ngày 15/02/2016 của Bộ Xây dựng;
- Thông tư số 06/2019/TT-BXD ngày 31/10/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến quản lý, sử dụng nhà chung cư
- Biên bản họp cư dân chung cư D'le Pont D'or số 10/BB-BQT ngày 14 tháng 12 năm 2019;
- Nghị quyết số 03/NQ-BQT ngày 15 tháng 12 năm 2019 về việc triển khai nội dung Hội nghị cư dân ngày 14/12/2019;
- Theo nhu cầu của các bên liên quan.

Hợp đồng Dịch vụ Quản lý Tòa nhà này ("Hợp đồng") được lập ngày 01 tháng 02 năm 2022 giữa:

BÊN THUÊ DỊCH VỤ QUẢN LÝ:

BAN QUẢN TRỊ CHUNG CƯ D'LE PONT D'OR

Địa chỉ: Số 36 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 0983 534 333

Đại diện: **NGUYỄN ĐÌNH SƠN** Chức vụ: Trưởng Ban quản trị

("Sau đây gọi là **"Bên A"**)

và

BÊN CUNG CẤP DỊCH VỤ QUẢN LÝ:

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC TÒA NHÀ VNPT

Giấy chứng nhận ĐKKD số: 0103984997 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 22/6/2009

Đại diện bởi	:	Ông **NGUYỄN HỒNG MINH**
Chức vụ	:	Tổng Giám đốc
Địa chỉ	:	Tòa nhà VNPT, Số 57, Huỳnh Thúc Kháng, Đống Đa, Hà Nội
Điện thoại	:	(84-24) 37738686 Fax: (84-24) 37737777
Mã số thuế	:	0103984997
Tài khoản số	:	12010005885516 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) – Chi nhánh Sở Giao dịch 1

(Sau đây gọi là **"Công ty Quản lý"** hoặc **"Bên B"**)

XÉT RẰNG:

A. Bên A như được mô tả tại Hợp đồng này có nhu cầu được cung cấp dịch vụ quản lý vận hành Tòa nhà;

B. Bên B là đơn vị có đủ năng lực, kinh nghiệm và đội ngũ nhân sự thích hợp cung cấp dịch vụ quản lý vận hành Tòa nhà.

C. Bên A đồng ý giao Bên B cung cấp dịch vụ quản lý vận hành Tòa nhà và Bên B đồng ý thực hiện dịch vụ quản lý vận hành Tòa nhà theo các điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này.

D. Hợp đồng nêu ra sự đồng ý thống nhất giữa các Bên về việc quản lý vận hành Tòa nhà;

DO VẬY, NAY, Các Bên đồng ý ký kết Hợp đồng cung cấp dịch vụ quản lý vận hành Tòa nhà với các điều khoản và điều kiện như sau:

ĐIỀU 1. ĐỊNH NGHĨA VÀ DIỄN GIẢI

1. Định nghĩa.

Các thuật ngữ được sử dụng trong Hợp đồng có nghĩa như sau:

(1) "***Ban quản trị***" là Ban quản trị của Tòa nhà được bầu và công nhận theo quy định của pháp luật Việt Nam. Việc quản lý Tòa nhà và thực thi các quyền và nghĩa vụ của Ban quản trị do pháp luật quy định.

(2) "***Người Sử dụng Tòa nhà***" bao gồm Chủ sở hữu và Cư dân.

(3) "***Tòa nhà***" là tòa nhà như được mô tả tại Phụ lục 01 của Hợp đồng.

(4) "***Tranh chấp***" là tranh chấp hoặc những vấn đề tranh cãi phát sinh từ Hợp đồng hoặc từ việc thực hiện Dịch vụ có liên quan đến hiệu lực, diễn giải, việc bắt buộc thi hành, chấm dứt, vi phạm Hợp đồng hoặc những điều tương tự như vậy.

(5) "***Ngày Hiệu lực***" là ngày Hợp đồng bắt đầu có hiệu lực.

(6) "***Ngày Hết hạn***" là ngày Hợp đồng hết hạn theo quy định của Hợp đồng.

(7) "***Bất khả kháng***" là những sự kiện khách quan xảy ra ngoài khả năng kiểm soát của các bên, làm cho việc thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng này không thể thực hiện được hay không thực hiện được tạm thời hoặc vĩnh viễn; bao gồm trường hợp khẩn cấp quốc gia, chiến tranh, chiến sự, bạo loạn, bạo động dân sự, phá hoại cố ý, động đất, lũ lụt, hỏa hoạn, dịch bệnh, sự thay đổi của chính sách, pháp luật, ngăn cấm của cơ quan nhà nước.

(8) "***Đại diện Bên A***" là người được Bên A ủy quyền hoặc bổ nhiệm bằng văn bản được nêu cụ thể tại Phụ lục 02 của Hợp đồng.

(9) "***Bên B***" là Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tòa nhà VNPT.

(10) "***Tài khoản điều hành***" là tài khoản số 0991000282828, đứng tên chủ tài khoản: BQT CHUNG CƯ D.LE PONT D.OR – QUY QLVH mở tại Ngân hàng VietcomBank – Chi nhánh Tây Hồ. Các khoản tiền thu được từ Người sử dụng tòa nhà, bao gồm các khoản thanh toán phí quản lý, phí sử dụng các tiện ích trong Tòa nhà sẽ được chuyển trực tiếp vào tài khoản này. Ban quản lý Tòa nhà sẽ một lần trong một tuần chuyển các khoản tiền này vào Tài khoản điều hành.

(11) "***Chủ sở hữu***" là tổ chức hoặc cá nhân sở hữu hợp pháp một hoặc nhiều căn hộ hoặc một phần diện tích thuộc khu thương mại trong Tòa nhà.

(12) "***Bên***" là Bên A hoặc Bên B và "Các Bên" là cả hai bên Bên A và Bên B.

(13) "***Thông tin cá nhân***" là thông tin mà có thể được sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp, với thông tin duy nhất đó hoặc phối hợp với thông tin khác để xác định được một cá nhân cụ thể.

(14) "***Ban quản lý***" là ban quản lý của Bên B được phân công quản lý Tòa nhà.

(15) "***Cư dân***" là bất kỳ người nào kể cả Chủ sở hữu đang sinh sống, ở hoặc sử dụng căn hộ dưới bất kỳ hình thức nào trong thời gian ngắn hạn hoặc dài hạn, bao gồm nhưng không giới hạn là:

(a) Các thành viên gia đình của Chủ sở hữu hoặc người giúp việc (nếu có);

(b) Khách của Chủ sở hữu;

(c) Khách Thuê của Chủ sở hữu ; và

(d) Bất kỳ người nào khác được Chủ sở hữu cho phép vào, sinh sống, ở lại hoặc sử dụng căn hộ dưới bất kỳ hình thức nào trong ngắn hay dài hạn. Chủ sở hữu có trách nhiệm khai báo tạm trú với cơ quan chính quyền địa phương.

(16) "***Dịch vụ***" là công việc do Bên B thực hiện theo Hợp đồng này, bao gồm việc quản lý, vận hành tòa nhà trừ khu vực tầng hầm B2, B3, B4.

(17) "***Phí Dịch vụ***" là khoản phí mà Bên A thanh toán cho Dịch vụ do Bên B cung cấp theo quy định tại Hợp đồng này.

(18) "***Nhân viên***" là người lao động ký hợp đồng lao động với Bên B đang có hiệu lực và được phân công thực hiện Dịch vụ theo Hợp đồng này.

(19) "***Khách thuê***" là cá nhân hoặc tổ chức thuê một phần hoặc toàn bộ diện tích khu thương mại hoặc căn hộ trong Tòa nhà.

(20) "***Thời hạn***" là khoảng thời gian Bên B thực hiện Dịch vụ quản lý vận hành theo Điều 3 của Hợp đồng này.

(21) "***Ngày làm việc***" là ngày làm việc từ thứ Hai đến hết 12:00 giờ trưa thứ Bảy, không bao gồm ngày lễ theo quy định của Việt Nam. Riêng đối với bộ phận làm ca sẽ có quy định cụ thể về thời gian làm việc.

(22) "***Tài sản***" là toàn bộ các thiết bị, cơ sở vật chất gắn liền với Tòa nhà.

2. Diễn giải.

Các tựa đề được sử dụng trong Hợp đồng chỉ mang tính chất tham khảo và hoàn toàn không được sử dụng vào mục đích diễn giải bất kỳ điều nào của Hợp đồng cũng như bất kỳ quyền hoặc nghĩa vụ của một Bên theo Hợp đồng.

3. Phụ lục.

(1) Những Phụ lục kèm theo các điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này là một phần không tách rời của Hợp đồng bao gồm:

(a) Phụ lục 01 – Phạm vi công việc

Phụ lục 01 – Đính kèm 1 - Mô Tả Công Việc Ban Quản Lý Tòa Nhà D'le Pont D'or

(b) Phụ lục 2 – Thanh toán

Phụ lục 02 – Đính kèm 1 – Ngân sách hoạt động

Phụ lục 03 – Phạt vi phạm hợp đồng

(2) Nếu có bất kỳ sự mâu thuẫn hoặc khác nhau nào giữa phần các điều khoản và điều kiện và phần phụ lục, phần điều khoản và điều kiện có giá trị ưu tiên diễn giải trong phạm vi của sự mâu thuẫn đó.

ĐIỀU 2. DỊCH VỤ

1. Thực hiện Dịch vụ.

Bên B sẽ cung cấp Dịch vụ và cung cấp toàn bộ nhân sự, chuyên gia, giám sát như được quy định tại Phụ lục 01 của Hợp đồng và các hạng mục được liệt kê tại Ngân sách Hoạt động đính kèm Phụ lục 02, các hạng mục không được quy định Bên B sẽ không có trách nhiệm cung cấp dịch vụ. Bên B cam kết thực hiện Dịch vụ theo đúng tiến độ nêu trong Hợp đồng này.

2. Tuân thủ hướng dẫn về an toàn, sức khỏe và môi trường.

Bên B tuân thủ và đảm bảo Nhân viên và đại lý của mình cũng phải tuân thủ các hướng dẫn và chỉ dẫn về an toàn, sức khỏe và môi trường của Bên A khi thực hiện Dịch vụ tại Tòa nhà hoặc các địa điểm khác do Bên A xác định.

3. Nhân sự thực hiện Dịch vụ của Bên B.

Nhân viên được phân công phải được đảm bảo chất lượng, năng lực, kinh nghiệm và được đào tạo bài bản để thực hiện Dịch vụ thay mặt Bên B. Bên B sẽ thay thế bất kỳ Nhân viên nào mà Bên B thấy rằng không đáp ứng được yêu cầu công việc hoặc không tuân thủ các quy định của Hợp đồng.

Trong quá trình tiếp quản và tổ chức bộ máy quản lý vận hành tại tòa nhà, Bên B có thể xem xét để sử dụng nhân sự của Đơn vị quản lý cũ khi nhân sự đáp ứng được những yêu cầu tuyển dụng của Bên B để giữ sự hoạt động ổn định của tòa nhà.

4. Đảm bảo.

Bên B đảm bảo rằng Bên B sẽ thực hiện và hoàn tất Dịch vụ theo phương thức chuyên nghiệp và được chấp nhận theo thông lệ của ngành dịch vụ, theo Hợp đồng này và phù hợp với pháp luật.

ĐIỀU 3. THỜI HẠN HỢP ĐỒNG

1. Thời hạn.

Hợp đồng này có thời hạn 12 tháng. Thời hạn Hợp đồng bắt đầu kể từ Ngày bắt đầu là ngày 01/02/2022 và kết thúc vào Ngày hết hạn là ngày 31/01/2023 trừ các trường hợp chấm dứt trước thời hạn vào bất kỳ thời điểm nào trong thời hạn Hợp đồng theo Điều 16 của Hợp đồng này.

Khi hết hạn hợp đồng, Bên B cam kết vẫn duy trì hoạt động quản lý vận hành tại Tòa nhà đến khi Bên A tìm được đơn vị quản lý vận hành thay thế. Trong trường hợp đó, Bên A có nghĩa vụ thanh toán giá trị hợp đồng tương ứng với thời gian từ ngày hết hạn hợp đồng này đến ngày các bên ký được hợp đồng quản lý mới.

2. Gia hạn.

Hợp đồng có thể được Các Bên gia hạn bằng văn bản. Trong vòng 30 ngày trước khi đến Ngày Hết hạn, nếu các Bên đồng ý gia hạn thời hạn, Các Bên sẽ thỏa thuận và thống nhất các điều khoản và điều kiện của việc gia hạn thời hạn bao gồm cả việc điều chỉnh Phí dịch vụ hàng tháng và các nội dung khác theo thỏa thuận của hai bên.

ĐIỀU 4. PHÍ DỊCH VỤ VÀ THANH TOÁN

1. Phí Dịch vụ.

Phí Dịch vụ và các loại phí khác do Bên A thanh toán cho Bên B cho Dịch vụ được thực hiện như được quy định cụ thể tại Phụ lục 02 của Hợp đồng này. Bên B sẽ chủ động trong vấn đề hạch toán chi phí và hóa đơn VAT.

Bên A có trách nhiệm phối hợp với Bên B để thu thêm được các khoản phí quảng cáo của Chủ đầu tư, các đơn vị trung tâm thương mại và phí gửi xe xe đạp, phần phí gửi xe máy đối với xe thứ 2 trở lên và từ nguồn thu khác nếu có (cây atm, cây bán nước tự động...) để bù vào ngân sách quản lý vận hành của Bên B cũng như hỗ trợ Bên B thu hồi công nợ.

2. Quy trình thanh toán.

Bên A sẽ thanh toán trong thời hạn như được quy định tại Phụ lục 02 của Hợp đồng.

3. Phương thức thanh toán.

Việc thanh toán sẽ được thực hiện bằng tiền đồng Việt Nam (VNĐ). Tất cả các khoản thanh toán sẽ được Bên A chuyển vào tài khoản của Bên B theo thông tin chuyển khoản được quy định tại Phụ lục 02 của Hợp đồng.

ĐIỀU 5. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN B

1. Được cung cấp thông tin.

Bên B được Bên A cung cấp thông tin trung thực, chính xác về Bên A, Tòa nhà và các thông tin liên quan.

2. Hồ sơ sổ sách.

Bên B sẽ lưu giữ toàn bộ hồ sơ sổ sách liên quan đến Hợp đồng trong thời hạn một (01) năm kể từ khi Hợp đồng này hoàn tất hoặc chấm dứt. Bên A có thể đề nghị xem hồ sơ sổ sách liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng hoặc chi phí Dịch vụ trong thời hạn lưu giữ hồ sơ sổ sách quy định tại Điều này trước ít nhất 03 (ba) ngày.

3. Bảo vệ thông tin cá nhân.

Bên B có trách nhiệm xử lý mọi Thông tin cá nhân liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng theo quy định của pháp luật nhằm bảo vệ Thông tin cá nhân, bao gồm cả việc hạn chế cho Nhân viên và các bên thứ ba tiếp cận với Thông tin cá nhân, tuân thủ các chỉ dẫn của Bên A nếu có liên quan đến việc xử lý các Thông tin cá nhân, không tiết lộ bất kỳ Thông tin cá nhân nào cho bên thứ ba khi chưa có sự đồng ý của Bên A, áp dụng các biện pháp an ninh nếu thấy cần thiết để bảo vệ

Thông tin cá nhân, và xóa bỏ các Thông tin cá nhân khi Hợp đồng hết hạn hoặc chấm dứt, trừ khi Các Bên có sự đồng ý khác.

4. Công bố thông tin.

Bên B được phép công bố thông tin liên quan đến Hợp đồng này hoặc sử dụng tên, hình ảnh, logo hoặc nhãn hiệu của Bên A.

5. Tuân thủ.

Bên B tuân thủ pháp luật Việt Nam, các quy định và quy tắc nghề nghiệp, quy tắc ứng xử trong lĩnh vực dịch vụ quản lý bất động sản và trong mọi hoạt động khi Bên B thực hiện Dịch vụ theo Hợp đồng này. Trong mọi trường hợp Bên B không được thực hiện bất kỳ hành động nào ảnh hưởng đến quyền lợi, uy tín của Bên A;

6. Bên B có quyền:

(1) Quyết định phương thức thi hành nhiệm vụ, nghĩa vụ, trách nhiệm hay thực thi quyền hạn và tự quyết theo nội dung Hợp đồng này, bao gồm nhưng không giới hạn việc thay mặt Bên A giải quyết các thắc mắc của Các chủ sở hữu và khách thuê trong vấn đề quản lý vận hành Tòa nhà, giải thích cho Các chủ sở hữu và khách thuê các khoản phí thu tại Tòa nhà;

(2) Chủ động trong công tác quản lý và vận hành các công việc hàng ngày Trong trường hợp cần thiết, Bên A có quyền yêu cầu Giám đốc quản lý Tòa nhà báo cáo khẩn cấp các vấn đề đang phát sinh kèm theo đề xuất giải quyết liên quan đến việc quản lý Tòa nhà. Giám đốc quản lý Tòa nhà sẽ tuân theo quyết định hợp lý và tuân thủ pháp luật của Bên A;

(3) Từ chối không thực hiện bất kỳ hành động nào trái với quy định của pháp luật, chỉ thị, hoặc các văn kiện của Nhà nước làm ảnh hưởng đến Tòa nhà, hay bằng cách khác làm cho Bên B phải chịu trách nhiệm đối với bất cứ ai.

(4) Thu phí quản lý vận hành tòa nhà, thu hộ tiền nước sinh hoạt của các căn hộ.

(5) Bên B có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng này trong trường hợp Bên A nhận được đầy đủ bộ hồ sơ thanh toán theo đúng quy định của PL02, nhưng không thanh toán theo đúng thời hạn; hoặc Bên B không nhận được sự hợp tác từ phía Bên A trong quá trình thực hiện Hợp đồng; hoặc khi Bên B phát hiện các thông tin, hồ sơ, tài liệu... do Bên A cung cấp không trung thực và/hoặc cố ý vi phạm các quy định của pháp luật.

7. Bên B có nghĩa vụ:

(1) Thực hiện các hạng mục công việc theo Phụ lục 01 của Hợp đồng này;

(2) Cung cấp nhân sự quản lý theo đúng tiến độ và chủ động sắp xếp nhân sự phù hợp với công tác quản lý vận hành tòa nhà.

(3) Bên B được ủy quyền và thay mặt Bên A giám sát các nhà thầu phụ về bảo trì, bảo dưỡng, thi công sửa chữa căn hộ, thay thế trang thiết bị theo bộ tiêu chuẩn của bên B;

(4) Bên B có trách nhiệm lập kế hoạch thu, chi;

(5) Lập mô tả chi tiết công việc cho từng vị trí chủ chốt của Bên B;

(6) Lập kế hoạch, tư vấn cho Bên A về việc bảo trì, bảo dưỡng Tòa nhà;

(7) Có trách nhiệm vận hành Tòa nhà theo đúng quy định của pháp luật;

(8) Bên B có trách nhiệm phối hợp với Bên A đạt được các phê duyệt, giấy phép theo quy định của pháp luật bao gồm nhưng không giới hạn giấy phép xả thải và các giấy phép liên quan đến môi trường, phòng chống cháy nổ;

(9) Bên B bằng khả năng tốt nhất của mình hỗ trợ Bên A trong công tác xử lý các tồn tại, vướng mắc, phát sinh của Tòa nhà với Chủ đầu tư;

(10) Phê duyệt việc lựa chọn các nhà thầu phụ ký kết hợp đồng cung cấp dịch vụ liên quan đến quản lý tòa nhà với Bên B.

(11) Cung cấp các dịch vụ cho tòa nhà đảm bảo chất lượng tốt; quản lý và giám sát kỹ thuật đảm bảo tòa nhà hoạt động bình thường, ổn định và an toàn.

(12) Chủ động về các vấn đề hoạch toán và xuất hóa đơn VAT đối với các hoạt động của Tòa nhà.

(13) Thay mặt Bên A, khi được yêu cầu, giám sát các nhà thầu cung cấp dịch vụ tại tòa nhà theo hợp đồng bên A và các nhà thầu

(14) Bồi thường cho bên A nhưng thiệt hại do lỗi quản lý bất cẩn hoặc thiếu trách nhiệm, cố tình làm sai, báo cáo không đúng số lượng thu chi thực tế của nhân viên Bên B trong quá trình quản lý tòa nhà.

(15) Bồi thường cho bên A hoặc các chủ sở hữu và khách thuê trong tòa nhà nếu để xảy ra mất mát tài sản công cộng đã được bên A bàn giao cụ thể bằng văn bản và được xác định do lỗi của Bên B.

ĐIỀU 6. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN A

1. Cung cấp thông tin.

Bên A cung cấp cho Bên B các thông tin cần thiết, trung thực, chính xác về Bên A, Tòa nhà và các tài liệu liên quan mà Các Bên đồng ý rằng các tài liệu đó cần thiết cho mục đích quản lý vận hành Tòa nhà theo quy định tại Phụ lục 01 của Hợp đồng. Bên A chịu trách nhiệm về các thông tin do Bên A cung cấp.

2. Cung cấp văn phòng, trang thiết bị.

Bên A cung cấp văn phòng cho Bên B và trang thiết bị, công cụ dụng cụ theo hiện trạng của Tòa nhà. Bên B sẽ bổ sung các thiết bị cần thiết để phục vụ công tác quản lý vận hành. Nếu Bên A và Bên B không thực hiện ký Hợp đồng mới cho giai đoạn tiếp theo, Bên A sẽ mua lại các trang thiết bị của Bên B với chi phí thỏa thuận. **Nghĩa vụ thanh toán.**

Bên A thanh toán Phí Dịch vụ và các phí liên quan theo đúng quy định của pháp luật đầy đủ và đúng hạn theo Hợp đồng.

3. Hỗ trợ.

Bằng khả năng tốt nhất của mình, Bên A hỗ trợ đầy đủ cho Bên B trong việc quản lý điều hành Tòa nhà (công tác thu phí, giải quyết các vấn đề phát sinh từ công tác quản lý vận hành trong tòa nhà) và có quyền can thiệp vào các hoạt động quản lý điều hành hàng ngày trong trường hợp cần thiết.

4. Không hành động.

Bên A không tiến hành bất kỳ hành động nào có thể ảnh hưởng đến uy tín chuyên môn của Bên B hoặc Nhân viên Bên B ngoại trừ trường hợp bên B vi phạm các nghĩa vụ theo Hợp đồng này.

5. Phê duyệt, giấy phép.

Bên A có trách nhiệm đạt được các phê duyệt, giấy phép theo quy định của pháp luật bao gồm nhưng không giới hạn giấy phép xả thải và các giấy phép liên quan đến môi trường, phòng chống cháy nổ.

7. Giám sát và kiểm soát

Giám sát và kiểm soát việc quản lý, vận hành tòa nhà của Bên B theo đúng phạm vi hợp đồng.

8. Bên A có các quyền sau đây:

- Có quyền yêu cầu Bên B thay đổi các nhà thầu phụ ký kết hợp đồng cung cấp dịch vụ liên quan đến quản lý tòa nhà với Bên B trong trường hợp các nhà thầu này không đảm bảo được chất lượng dịch vụ. Các nhà thầu phụ do Bên A đề xuất phải đảm bảo năng lực theo tiêu chuẩn quản lý vận hành của Bên B.

- Có quyền yêu cầu Bên B thay đổi nhân sự trong trường hợp nhân sự vi phạm quy định hoặc không đáp ứng được yêu cầu trong công tác quản lý vận hành.

- Yêu cầu bên B thông báo kịp thời, đầy đủ các thông tin về việc thực hiện các công việc đã thỏa thuận trong hợp đồng hoặc được ủy quyền, bao gồm quyền quyết định phê duyệt các nội dung hợp đồng dịch vụ quảng cáo, cho thuê tạo doanh thu thêm cho Quỹ quản lý đảm bảo các yêu cầu về thuần phong mỹ tục, mỹ quan và văn hóa chung của Tòa nhà.

- Được nhận lại tiền quỹ kết dư hàng tháng và tiền khai thác các dịch vụ tiện ích gia tăng khác trong tòa nhà (nếu có).

- Được quyết định phương án sử dụng tiền bảo hiểm từ Quỹ quản lý nhằm phục vụ cho việc mua Bảo hiểm mọi rủi ro tài sản (đã bao gồm bảo hiểm cháy nổ bắt buộc) cho tòa nhà.

- Được chấm dứt hợp đồng theo điều 16.

- Được áp dụng các chế tài quy định tại điều 11.

- Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 7. RIÊNG RẼ VÀ ĐỘC LẬP

1. Các Bên thống nhất về tính riêng rẽ và độc lập trong thực hiện Hợp đồng này. Các Bên sẽ độc lập chịu trách nhiệm về những vấn đề pháp lý phát sinh từ hoạt động ký kết và thực hiện hợp đồng nhân danh bên đó với các chủ thể khác. Bên còn lại sẽ không phải chịu bất cứ trách nhiệm với các vấn đề này.

2. Đối với các mâu thuẫn, phát sinh từ các nghĩa vụ trong Hợp đồng Mua – Bán nhà mà dẫn đến ảnh hưởng tới việc cung cấp Dịch vụ cũng như thu phí Quản lý, Chủ Đầu tư, Ban quản trị có trách nhiệm trực tiếp giải quyết cùng Công ty Quản lý.

ĐIỀU 8. BẢO HIỂM

Bên A chịu trách nhiệm mua bảo hiểm Tòa nhà, tài sản của Tòa nhà. Đối tượng bảo hiểm là toàn bộ tài sản của Tòa nhà và căn cứ theo danh mục tài sản do Bên A cung cấp. Bên A là người được bảo hiểm trong Đơn bảo hiểm. Bên A phải chịu các mức khấu trừ bảo hiểm và khấu hao tài sản theo quy định của hợp đồng bảo hiểm đã ký kết..

Bên B sẽ tư vấn và đưa ra đề xuất cho Bên A về các loại bảo hiểm cần thiết cho Tòa nhà để Bên A xem xét quyết định.

Phí bảo hiểm sẽ được trích từ phí Quản lý vận hành.

Trong thời gian Bên B thực hiện công tác quản lý vận hành Tòa nhà, Bên B phải có trách nhiệm theo dõi, nắm bắt các sự việc xảy ra liên quan đến quyền lợi bảo hiểm theo quy định của hợp đồng bảo hiểm.

Khi có tổn thất, thiệt hại xảy ra đối với công trình, mà tổn thất, thiệt hại đó thuộc phạm vi công việc của Bên B, Bên B phải thực hiện các thủ tục cần thiết theo quy định để được bồi thường. Bên A không chịu trách nhiệm đối với những trường hợp Bên B không thực hiện thủ tục trên.

Đối với sự cố được xác định do lỗi trách nhiệm bên B, nếu bên A được bồi thường thì bên B phải chịu mức khấu trừ theo quy định của hợp đồng bảo hiểm ký giữa bên A và đơn vị cung cấp bảo hiểm

Bên B phải thực hiện mua bảo hiểm đối với các thiết bị, nhân sự của mình và bảo hiểm đối với bên thứ 3, hoặc bảo hiểm khác mà bên B cho rằng cần thiết để bảo vệ họ chống lại trách nhiệm pháp lý và tổn thất phát sinh từ hoạt động QLVH tòa nhà

ĐIỀU 9. BẢO MẬT

1. Không tiết lộ.

Mỗi Bên cam kết các thông tin liên quan đến Hợp đồng hoặc được cung cấp cho Bên đó theo Hợp đồng ("Thông tin Bảo mật") sẽ được coi là có giá trị và không được tiết lộ, và đảm bảo rằng các nhân viên và đại diện của mỗi Bên sẽ không tiết lộ bất kỳ Thông tin Bảo mật nào cho bất kỳ người nào mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của Bên kia, tuy nhiên bất kỳ Bên nào đều có thể tiết lộ những tài liệu, văn bản và thông tin theo yêu cầu của pháp luật hoặc lệnh của các cơ quan có thẩm quyền, với điều kiện Bên tiết lộ thông tin phải thông báo cho Bên cung cấp trong thời gian sớm nhất có thể để Bên cung cấp kịp thời yêu cầu bất kỳ biện pháp bảo hộ nào mà luật pháp cho phép. Để tránh hiểu nhầm, các cơ quan có thẩm quyền, bao gồm cả tòa án, sẽ không được xem như là bên thứ ba không có quyền tiếp cận những tài liệu, văn bản và thông tin đó.

2. Thông tin Bảo mật.

Thông tin Bảo mật bao gồm các dữ liệu, hiểu biết, sản phẩm công việc, ý tưởng liên quan đến tài sản, kinh doanh, kỹ thuật, tài chính, điều hành kinh doanh và tiếp thị mà được cung cấp cho Bên

nhận thông tin dưới bất kỳ hình thức hữu hình hoặc không hữu hình, bằng cách trực tiếp hoặc gián tiếp, cho mục đích của Hợp đồng này. Thông tin Bảo mật không bao gồm thông tin được công bố rộng rãi trên các phương tiện truyền thông đại chúng hoặc đã được tiết lộ cho một bên khác bởi Bên cung cấp.

3. Sử dụng Thông tin Bảo mật.

Mỗi Bên sẽ sử dụng Thông tin Bảo mật hoàn toàn cho mục đích của Hợp đồng này. Sau khi chấm dứt Hợp đồng một (01) năm, mỗi Bên không được hoặc cho phép tiết lộ Thông tin Bảo mật bằng hình thức trực tiếp hay gián tiếp nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Bên kia. Các nhân viên hoặc đại diện của mỗi Bên sẽ tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về bảo mật thông tin nêu tại Điều này của Hợp đồng.

4. Bảo mật thông tin sau khi kết thúc hợp đồng.

Khi một bên yêu cầu hoàn trả hoặc hủy những tài liệu kinh doanh chia sẻ giữa hai bên khi thực hiện hợp đồng này thì bên còn lại phải lập tức hoàn trả hoặc tiêu hủy ngay. Nếu một trong hai Bên vi phạm, dẫn tới thiệt hại cho Bên còn lại thì Bên đó phải chịu mọi trách nhiệm bồi thường thiệt hại.

ĐIỀU 10. SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Tất cả các bản vẽ, thiết kế, kế hoạch, báo cáo, quy chuẩn kỹ thuật, bảng tính và các chứng từ khác do Bên B thực hiện theo Hợp đồng sẽ được giao cho Bên A. Bên A có quyền sử dụng và sao chép các bản vẽ, thiết kế, kế hoạch, bản thảo, các quy chuẩn kỹ thuật, bản tính toán và các chứng từ khác cho mục đích xây dựng và hoàn thành Tòa nhà, hoặc cho các mục đích công bố, khuyến mãi, bán, cho thuê, hay cho các mục đích kinh doanh Tòa nhà hoặc bất kỳ phần nào của dự án liên quan đến Tòa nhà.

ĐIỀU 11. GIỚI HẠN TRÁCH NHIỆM, BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI, PHẠT

1. Bên B không chịu trách nhiệm đối với:

(1) Việc vận hành, hỏng hóc, sự cố… đối với các thiết bị máy móc, tài sản trong diện tích sử dụng riêng của Chủ Sở Hữu / khách thuê và không nằm trong Hệ Thống Kỹ Thuật, Công Trình Tiện Ích Chung của Khu Vực Quản Lý do Các Bên đã thỏa thuận thuộc phạm vi quản lý quy định trong Hợp Đồng này.

(2) Các chi phí sửa chữa, thay thế hoặc bồi thường trong các trường hợp thiệt hại, hỏng hóc đối với các thiết bị kỹ thuật thuộc hệ thống chung của Khu Vực Quản Lý do lỗi sử dụng sai công năng, tự ý sửa chữa, lắp đặt thêm, bổ sung, mua mới của Chủ Sở Hữu /khách thuê/Bên thứ 3 khác gây ra.

(3) Các chi phí sửa chữa, thay thế trong các trường hợp hỏng hóc đối với các Hệ Thống Kỹ Thuật, Công Trình Tiện Ích Chung không phải do lỗi của các cán bộ, nhân viên của Bên B gây ra. (ví dụ do hao mòn, quá tải hoặc đến kỳ hạn phải thay thế, sửa chữa).

2. Bồi thường thiệt hại.

Khi một Bên không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các nghĩa vụ của mình quy định trong Hợp Đồng này, Bên vi phạm có trách nhiệm bồi thường cho Bên bị vi phạm toàn bộ các thiệt hại, tổn thất mà Bên bị vi phạm phải chịu phù hợp với các quy định của pháp luật.

3. Phạt.

Bên B sẽ bị phạt khi Bên A có văn bản nhắc nhở ba (03) lần/tháng đối với cùng một dịch vụ mà Bên B không đảm bảo, không đủ, không đúng tiến độ hoặc không đúng quy định của Hợp đồng. Mức phạt đối với vi phạm nghĩa vụ Hợp đồng không quá năm phần trăm (05%) giá trị phần nghĩa vụ Hợp đồng bị vi phạm theo tháng.

Trong trường hợp Bên B vi phạm cùng một nghĩa vụ hợp đồng trong 03 tháng liên tiếp thì Bên A có quyền xem xét đơn phương chấm dứt hợp đồng theo các điều khoản phù hợp với quy định của Hợp đồng này và các quy định pháp luật hiện hành

ĐIỀU 12. CHUYỂN NHƯỢNG

Mỗi Bên không chuyển nhượng Hợp đồng này cho bất kỳ bên nào mà không được sự đồng ý trước bằng văn bản của Bên kia.

ĐIỀU 13. SỰ KẾ THỪA

Hợp đồng này sẽ ràng buộc người thừa kế/kế nhiệm hoặc người nhận chuyển nhượng tương ứng được chấp nhận của Bên A và Bên B.

ĐIỀU 14. CHUYỂN GIAO

Hợp đồng này sẽ được chuyển giao khi các bên đồng ý bằng văn bản và thực hiện ký một văn bản chuyển giao ba bên không chậm hơn 20 ngày trước khi hợp đồng hết hiệu lực.

ĐIỀU 15. THÔNG BÁO, ĐẠI DIỆN VÀ THÔNG TIN LIÊN LẠC

1. Thông báo.

Mọi thông báo phải được thể hiện bằng hình thức viết và được gửi bằng thư qua đường bưu điện, email hoặc thư tay đến địa chỉ của Bên nhận như nêu tại Phụ lục 2 của Hợp đồng này.

Nếu thông báo được gửi bằng email, email phải để rõ thông báo có hiệu lực theo quy định của Hợp đồng. Tuy nhiên, các thông báo quy định tại Điều 16 của Hợp đồng sẽ không áp dụng hình thức gửi bằng email. Thông báo có hiệu lực khi Bên nhận nhận được trong giờ làm việc thông thường của Bên nhận. Các thông báo không tuân thủ theo điều kiện quy định tại điều khoản này sẽ không có hiệu lực.

2. Đại diện và thông tin liên lạc.

Mỗi Bên sẽ cử một Đại diện thay mặt cho Bên mình trong suốt thời gian thực hiện Hợp đồng như được quy định tại Phụ lục 02 của Hợp đồng. Mỗi Bên có thể thay đổi Đại diện hoặc thông tin liên lạc bằng cách thông báo bằng văn bản cho Bên kia trước bảy (07) ngày.

ĐIỀU 16. TẠM NGỪNG, ĐÌNH CHỈ, CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

1. Tạm ngừng hoặc đình chỉ.

Bên B có thể tạm ngừng hoặc đình chỉ thực hiện Dịch vụ khi Các Bên đồng ý bằng văn bản, hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trong trường hợp này, Các Bên sẽ trao đổi với nhau về phương án giải quyết phù hợp. Bên A sẽ thanh toán cho Bên B toàn bộ Phí Dịch vụ của phần Dịch vụ Bên B đã thực hiện cho đến khi có sự kiện tạm ngừng hoặc đình chỉ theo điều khoản này.

2. Chấm dứt khi hết hạn.

Hợp đồng này sẽ được chấm dứt khi hết thời hạn nêu tại Điều 3 của Hợp đồng này.

3. Chấm dứt Hợp đồng và đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.

Mỗi Bên có quyền chấm dứt Hợp đồng với điều kện gửi thông báo bằng văn bản trước sáu mươi (60) ngày cho Bên kia. Việc chấm dứt Hợp đồng theo Điều này của Hợp đồng có hiệu lực vào ngày được quy định trong thông báo, trường hợp không có ngày cụ thể trong thông báo, ngày có hiệu lực sẽ là ngày thứ 61 sau khi Bên kia nhận được thông báo. Bên B sau khi nhận thông báo chấm dứt Hợp đồng từ Bên A, sẽ không tiếp tục thực hiện Dịch vụ để giảm thiểu chi phí do chấm dứt Hợp đồng gây ra. Nếu Bên B gửi thông báo chấm dứt hợp đồng thì Bên A có nghĩa vụ tìm Công ty quản lý mới để nhận tiếp nhận công việc từ Bên B.

3.1 Hợp đồng chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

a) Hết hạn hợp đồng mà không được gia hạn;

b) Hai bên cùng thỏa thuận chấm dứt hợp đồng trước thời hạn;

c) Một trong hai bên bị phá sản hoặc giải thể theo quy định của pháp luật;

d) Do sự kiện bất khả kháng nhưng không khắc phục được trong thời hạn 03 tháng liên tiếp.

3.2 Bên A được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng khi Bên B có một trong các vi phạm sau đây:

a) Vi phạm nghiêm trọng các nghĩa vụ được quy định tại Điều 5 của hợp đồng này mà những vi phạm này đã dẫn đến gây thiệt hại vật chất nghiêm trọng cho Bên A;

b) Đề nghị tăng mức giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư hoặc thay đổi các điều khoản trong hợp đồng nhưng không được sự đồng ý của bên A;

c) Chuyển nhượng hợp đồng hoặc giao công việc lại cho một đơn vị khác mà không có sự đồng ý bằng văn bản của Bên A;

d) Không khắc phục các vi phạm nghĩa vụ theo hợp đồng này trong thời hạn 14 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của Bên A;

đ) Trong vòng 30 ngày, không kịp thời thay đổi nhân sự theo đề nghị bằng văn bản của Bên A

e) Bị phá sản hoặc bị giải thể, bị quản lý tài sản, phải thương lượng với chủ nợ hoặc tiếp tục kinh doanh dưới sự giám sát của người quản lý tài sản;

f) Khi hơn 50% các chủ sở hữu và khách thuê sống tại khu chung cư yêu cầu BQT thay đổi công ty Quản lý sau khi thông qua hội nghị nhà chung cư bất thường, BQT sẽ có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng sau khi gửi thông báo chấm dứt hợp đồng trong 60 ngày;

Bên A không được tự ý đơn phương chấm dứt hợp đồng ngoài các trường hợp quy định tại khoản này; nếu tự ý đơn phương chấm dứt hợp đồng thì Bên A sẽ phải bồi thường hợp đồng theo quy định

3.3 Bên B được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng khi Bên A có một trong các vi phạm sau đây:

a) Không thanh toán đầy đủ các khoản tiền đến hạn cho Bên B theo hợp đồng này trong vòng 60 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của Bên B về những khoản thanh toán đã bị quá hạn;

b) Không cung cấp hồ sơ lưu trữ nhà chung cư và các thông tin, tài liệu cần thiết (trong giới hạn cho phép và không được vi phạm các điều khoản bảo mật liênquan đến nhà chung cư) để Bên B thực hiện các công việc quản lý vận hành nhà chung cư;

đ) Có thỏa thuận chấm dứt hợp đồng giữa hai bên;

Bên B không được tự ý đơn phương chấm dứt hợp đồng ngoài các trường hợp quy định tại khoản này; nếu tự ý đơn phương chấm dứt hợp đồng thì Bên B sẽ phải bồi thường hợp đồng theo quy định ...

4. Chấm dứt do vi phạm.

Mỗi Bên có quyền chấm dứt Hợp đồng bằng việc đưa thông báo cho Bên kia nếu Bên kia vi phạm nghĩa vụ theo Hợp đồng, hoặc nếu bất kỳ cam kết nào của Bên kia là không đúng. Nếu một Bên vi phạm nghĩa vụ theo Hợp đồng, Bên kia sẽ gửi thông báo bằng văn bản có thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày Bên vi phạm nhận được thông báo để thông báo về ý định chấm dứt Hợp đồng và để Bên vi phạm sửa chữa vi phạm. Bên vi phạm đã có thời gian mười lăm (15) ngày để sửa chữa vi phạm mà vi phạm vẫn không được khắc phục thì Bên kia có quyền chấm dứt Hợp đồng này.

5. Chấm dứt do bất khả kháng.

Nếu Bên B không thể thực hiện được bất kỳ phần Dịch vụ nào do Sự kiện Bất khả kháng gây ra trong vòng ba mươi (30) ngày và Bên B thông báo cho Bên A, Bên A có thể chấm dứt Hợp đồng bằng việc ra thông báo cho Bên B. Việc chấm dứt Hợp đồng có hiệu lực vào ngày nêu tại thông báo.

6. Thủ tục chấm dứt.

Nếu Hợp đồng này chấm dứt vì bất kỳ lý do gì, trong vòng mười (10) ngày, Bên A và Bên B sẽ tiến hành bàn giao chi tiết các công việc quản lý đang được thực hiện theo Hợp đồng, bao gồm:

(1) Khi Bên A lựa chọn được đơn vị quản lý, vận hành cho giai đoạn tiếp theo và hoàn tất thực hiện bàn giao công việc cho đơn vị quản lý mới;

(2) Bàn giao hoạt động quản lý Tòa nhà cho Bên A và đơn vị quản lý mới;

(3) Bàn giao sổ sách, báo cáo và tài liệu lưu trữ liên quan nhưng không bao gồm các quy trình quản lý của Bên B không liên quan trực tiếp đến Tòa nhà;

(4) Tiến hành thanh quyết toán khoản Phí Dịch vụ và các chi phí hoạt động giữa Các Bên; và

(5) Bên B hợp tác thực hiện bàn giao, tiếp quản cho đơn vị quản lý mới sau khi chấm dứt hợp đồng và có trách nhiệm hoàn thành mọi công việc bàn giao. Công việc bàn giao trên tinh thần hợp tác xây dựng không làm ảnh hưởng đến hoạt động của Tòa nhà;

(6) Bên B hoàn trả lại cho Bên A mọi trang thiết bị, vật liệu, Thông tin Bảo mật và các tài sản khác đã được Bên A cung cấp theo Biên bản bàn giao. Đối với các tài sản, trang thiết bị, tài liệu của Bên B và/hoặc nhân viên của Bên B mang vào Tòa nhà để phục vụ công việc mà không phải do Bên A cung cấp theo Biên bản bàn giao, Bên B được mang ra khỏi Tòa nhà.

7. Phần Dịch vụ đã thực hiện.

Trong trường hợp Hợp đồng được chấm dứt theo quy định tại Điều này của Hợp đồng, Bên A sẽ thanh toán cho Bên B phần Dịch vụ đã thực hiện tính đến ngày chấm dứt Hợp đồng. Nếu tại thời điểm chấm dứt chỉ có một phần công việc được hoàn thành, việc thanh toán sẽ dựa trên tỉ lệ của tổng giá trị thanh toán cho Dịch vụ trong giai đoạn trước khi chấm dứt Hợp đồng và dựa trên sự công bằng và hợp lý đối với các phần công việc đã hoàn tất trong giai đoạn trước khi chấm dứt Hợp đồng. Bên A sẽ phải thanh toán khoản tiền nêu trên cho Bên B chậm nhất sau 10 ngày kể từ ngày hợp đồng chấm dứt đồng thời hai bên thống nhất được với nhau bằng biên bản về khoản tiền phải trả này, nếu sau thời gian này Bên A không thanh toán cho Bên B thì Bên A sẽ phải chịu lãi chậm thanh toán theo quy định của Hợp đồng.

8. Sau khi chấm dứt Hợp đồng.

Kể từ ngày chấm dứt Hợp đồng, Bên A không được gợi ý bằng bất kỳ hình thức nào rằng Bên B vẫn còn liên quan đến việc cung cấp Dịch vụ cho Bên A trừ các công việc Bên B chưa bàn giao cho Bên A.

ĐIỀU 17. BẤT KHẢ KHÁNG

1. Sự kiện bất khả kháng là sự kiện mang tính khách quan và nằm ngoài tầm kiểm soát của hai Bên, như: các thiên tai như động đất, sóng thần, lở đất, bão, lụt, chiến tranh, hỏa hoạn, phong tỏa hoặc cấm vận, chiếm đóng, nội chiến, nổi loạn, phá hoại hay rối loạn xã hội hoặc bất kỳ việc công bố, ban hành, thay đổi văn bản pháp luật, chính sách của Cơ quan có thẩm quyền làm gián đoạn, gây trở ngại hoặc ngăn cản việc thực hiện nghĩa vụ của một Bên và/hoặc Các bên phát sinh từ Hợp đồng cũng như việc thực hiện Hợp đồng;

2. Trong trường hợp Bất khả kháng làm ngăn chặn hay cản trở một cách trực tiếp hay gián tiếp đến các bên trong việc thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng này thì nghĩa vụ thực hiện Hợp đồng có thể bị tạm ngừng và bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện Bất khả kháng sẽ không phải chịu trách nhiệm cho những hậu quả do việc trì hoãn, thiệt hại hay mất mát liên quan đến việc thực hiện hay không thực hiện nghĩa vụ trên.

3. Các Bên thoả thuận rằng với nỗ lực cao nhất của mình sẽ tiến hành các biện pháp phù hợp để ngăn chặn hoặc khắc phục hậu quả của Sự kiện bất khả kháng;

ĐIỀU 18. LUẬT ĐIỀU CHỈNH VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

1. Luật điều chỉnh.

Hợp đồng được điều chỉnh và diễn giải theo luật pháp Việt Nam.

2. Giải quyết tranh chấp.

Các Bên cam kết thực hiện đúng các quy định của Hợp đồng. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu có tranh chấp hoặc có một Bên vi phạm Hợp đồng thì Các Bên sẽ giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải trong 30 ngày. Trường hợp tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải sau 30 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp, bất kỳ bên nào cũng có thể yêu cầu đưa vụ việc ra giải quyết tại tòa án có thẩm quyền trong thời hạn pháp luật quy định. Án phí và chi phí liên quan đến quá trình tố tụng sẽ do Bên thua kiện chịu.

ĐIỀU 19. QUY ĐỊNH KHÁC

1. Thỏa thuận toàn bộ và sửa đổi bổ sung Hợp đồng.

(1) Hợp đồng này là toàn bộ thỏa thuận giữa Các Bên đối với Dịch vụ và thay thế toàn bộ các trao đổi bằng văn bản hoặc bằng miệng mà Các Bên hoặc đại diện của Các Bên đã thực hiện trước Ngày Hiệu lực. Hợp đồng này chỉ được hiệu chỉnh, sửa đổi bổ sung bằng phụ lục do đại diện có thẩm quyền của Các Bên ký vào. Các bên sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng trong trường hợp hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng.

(2) Việc hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng có thể được thực hiện trong các trường hợp sau:

- Thay đổi bản vẽ, thiết kế công nghệ hoặc yêu cầu kỹ thuật;
- Bổ sung hạng mục công việc ngoài phạm vi công việc quy định trong hợp đồng;
- Thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng;
- Các nội dung khác theo thỏa thuận của các Bên;

2. Nhà cung cấp dịch vụ độc lập.

Bên B cung cấp Dịch vụ theo Hợp đồng là nhà cung cấp dịch vụ độc lập và các điều khoản của Hợp đồng này không hàm ý tạo ra bất kỳ quan hệ đối tác, liên danh, đại lý hoặc mối quan hệ thuê lại lao động giữa Các Bên hoặc nhân viên của một bên liên quan với bên kia. Bên B không phải là nhân viên, đại diện của Bên A. Bên B chịu trách nhiệm cho các nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng cho những người thực hiện Dịch vụ thay mặt Bên B.

3. Tính riêng rẽ.

Các điều khoản của Hợp đồng này là riêng rẽ tách rời, nếu bất kỳ điều khoản nào được xác định là vô hiệu hoặc không tuân thủ pháp luật quy định, điều khoản đó không ảnh hưởng đến các điều khoản khác có hiệu lực hoặc tuân thủ pháp luật.

4. Sự từ bỏ.

Việc không thực hiện hoặc chậm thực hiện một phần quyền hay nghĩa vụ khắc phục của Bên nào theo quy định tại Hợp đồng này không được coi là từ bỏ quyền hoặc nghĩa vụ đó. Việc thực hiện một phần của bất kỳ quyền hay nghĩa vụ khắc phục của mỗi Bên không được coi là đã ngăn chặn bất kỳ việc thực hiện quyền hay nghĩa vụ khắc phục khác. Các quyền hay nghĩa vụ khắc phục theo

quy định tại Hợp đồng này được cộng dồn và không bao gồm quyền và nghĩa vụ khắc phục theo quy định pháp luật.

5. Điều khoản tuyển dụng.

Bên A cam kết rằng vào bất kỳ thời điểm nào trong thời hạn của Hợp đồng này và trong vòng mười hai (12) tháng sau khi chấm dứt Hợp đồng, Bên A sẽ không tuyển dụng hoặc giới thiệu Nhân viên của Bên B vào làm việc cho Bên A hoặc đơn vị quản lý vận hành khác không phải là Bên B.

6. Ngôn ngữ sử dụng.

Các báo cáo, hồ sơ hay những giao dịch liên lạc về các thông tin liên quan đến Hợp đồng này giữa Các Bên sẽ được thể hiện bằng tiếng Việt.

7. Điều khoản chung.

Hợp đồng này gồm 19 Điều, mười sáu (16) trang và hai (02) Phụ lục Đính kèm được lập thành bốn (04) bản bằng tiếng Việt. Mỗi bên giữ hai (02) bản có giá trị như nhau.

Để làm bằng chứng, đại diện có thẩm quyền của Các Bên ký Hợp đồng vào ngày nêu tại đầu Hợp đồng.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
TRƯỞNG BAN QUẢN TRỊ	**TỔNG GIÁM ĐỐC**
NGUYỄN ĐÌNH SƠN	**NGUYỄN HỒNG MINH**

P. TGĐ – Nguyễn Quang Huy

PTKT – Trương Thị Thảo

PTNS – Nguyễn Thị Tuyết Minh

GDTN – Nguyễn Danh Nghĩa

Pháp chế - Nguyễn Thảo Bích Diệp

PHỤ LỤC I

PHẠM VI CÔNG VIỆC

1. MÔ TẢ DỊCH VỤ

Bên B cung cấp cho Bên A Dịch vụ quản lý và vận hành cụ thể như sau:

(1) Dịch vụ quản lý khách thuê, giám sát nhà thầu;

(2) Dịch vụ vận hành kỹ thuật các hệ thống tòa nhà; và

Bên A dành cho Bên B quyền duy nhất và riêng biệt trong việc quản lý và điều hành hoạt động của Tòa nhà trừ Khu vực tầng hầm B2, B3, B4. Khi thực hiện Hợp đồng, Bên B chỉ được hành động duy nhất thay mặt và với tư cách là đại diện cho Bên A và đảm bảo công bằng cho Bên A.

2. ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN DỊCH VỤ.

Tại Tòa nhà như được mô tả dưới đây và các địa điểm khác Bên A xác định tùy từng thời điểm.

Đặc điểm Tòa nhà: Tòa nhà D'Le Pont D'or, số 36 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, TP.Hà Nội.

Quy mô:

- Số tầng: 23
- Số tháp: 2
- Số lượng căn hộ: 326 căn
- Diện tích sàn căn hộ thông thủy: 37.210,3 m2
- Diện tích sàn xây dựng 4 tầng hầm: 16.244 m2
- Diện tích sàn nhà trẻ tại tầng 2: 441,4 m2
- Diện tích sinh hoạt cộng đồng tại tầng 1 và tầng 2: 268 m2
- Diện tích sàn thương mại, dịch vụ, văn phòng tại tầng 1: 1.557 m2

3. NGÀY HIỆU LỰC HỢP ĐỒNG:

Hợp đồng có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2022, như nêu tại phần mở đầu Hợp đồng.

4. LOẠI HỢP ĐỒNG: Tự thu – Tự chi

Bên B chịu trách nhiệm tự thu tự chi toàn bộ các khoản thu từ: Phí dịch vụ và thu hộ tiền nước sinh hoạt

5. NGÀY HẾT HẠN HỢP ĐỒNG:

Hợp đồng hết hạn ngày 31 tháng 01 năm 2023.

6. ĐẠI DIỆN CHO BÊN A

Họ tên:	NGUYỄN ĐÌNH SƠN
Chức vụ:	Trưởng Ban quản trị
Email để thông báo:	dinhsonbg@gmail.com
Địa chỉ để thông báo:	Ban quản trị Tòa nhà D'le Pont D'or

7. **ĐẠI DIỆN CHO BÊN B**

Họ tên:	**NGUYỄN HỒNG MINH**
Chức vụ:	Tổng giám đốc
Email để thông báo:	minhnh.pmc@vnpt.vn
Fax để thông báo:	024 3773 7777
Địa chỉ để thông báo:	Tầng 21, Tòa nhà VNPT, số 57 Huỳnh Thúc Kháng

8. PHẠM VI CÔNG VIỆC

Bên B sẽ tiến hành thực hiện các công việc sau:

(1) Xây dựng, đệ trình bên A phê duyệt và cam kết thực hiện đầy đủ các quy trình, biểu mẫu phù hợp dựa trên hoạt động thực tế và đặc điểm của tòa nhá trong QLVH, thời hạn không quá 01 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Bao gồm:

- Quy trình điều hành và quản lý tòa nhà cho đặc thù riêng Tòa nhà D'Le P'ont D'or (bao gồm cả sổ tay các đồng sở hữu trong tòa nhà).
- Quy trình về sinh: thang máy, hành larg, tầng hầm, khu vực công cộng, thu dọn rác, các thiết bị công cộng (bao gồm các trang thiết bị, vật tư tiêu hao)
- Quy trình công tác bảo vệ, an ninh
- Quy trình thực hiện các tình huống khẩn cấp: cháy nổ, dịch bệnh
- Quy trình thực hiện bảo dưỡng, thau rửa định kỳ các trang thiết bị
- Quy trình chăm sóc cây xanh
- Quy trình kiểm soát vào ra tòa nhà với khách, nhà thầu
- Quy trình cải tạo, sữa chữa căn hộ, lắp đặt thay tế các thiết bị, dụng cụ lớn bên trong căn hộ có phát sinh tiếng ồn, bụi, nhân công thi công lắp đặt kéo dài trên 2 tiếng đồng hồ…

(2) Lập và thực hiện kế hoạch QLVH tòa nhà; Thiết lập sơ đồ tổ chức và bản mô tả công việc cho tất cả Nhân sự trong Ban quản lý dưới sự điều hành của Bên B; đệ trình bên A phê duyệt thời hạn không quá 01 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;

(3) Thay mặt bên A quản lý, cập nhật, phát hành thông báo giá dịch vụ quản lý vận hành và tiến hành thu kinh phí quản lý vận hành nhà chung cư, phí dịch vụ, phí tiêu thụ điện (nếu có), nước sinh hoạt của Chủ sở hữu căn hộ theo định kỳ hàng tháng, đề xuất với Bên A các biện pháp bắt buộc thích hợp khi cần thiết để đảm bảo việc thu các khoản tiền này.

(4) Chi trả thù lao cho các thành viên BQT tòa nhà theo quy định của HNNCC.

(5) Giám sát công ty bảo trì cơ điện thực hiện việc bảo trì các thiết bị cơ điện hằng tháng, hang quý, hang năm theo kế hoạch đã lập và báo cáo định kỳ cho bên A

(6) Nhận bàn giao, tiếp quản, kiểm soát và quản lý vận hành tòa nhà hoạt động bình thường trong 4 tuần kể từ ngày nhận bàn giao công việc.

(7) Thiết lập và duy trì các hệ thống quản lý cho Toà nhà;

(8) Đôn đốc các nhà thầu thực hiện tốt các hợp đồng bảo trì đối với các thiết bị lắp đặt trong Toà nhà;

(9) Liên hệ chặt chẽ với Bên A, Người sử dụng làm việc tại Tòa nhà và các nhà thầu để đảm bảo cung cấp các điều kiện và tiện nghi ở mức cao nhất;

(10) Tổ chức và quản lý phòng SHCĐ đối với các đồng sở hữu trong tòa nhà khi sử dụng các tiện ích tại phòng SHCĐ

(11) Tổ chức thực tập PCCC nội bộ định kỳ để các thành viên của Bên B (bộ phận kỹ thuật, Lực lượng bảo vệ an ninh, bộ phận dịch vụ vệ sinh) và bao gồm cả các đồng sở hữu trong tòa nhà; phối hợp với Bên A tổ chức diễn tập PCCC dựa trên phương án PCCC được CĐT xây dựng và đã được cơ quan thẩm quyền phê duyệt.

(12) Lựa chọn, ký kết hợp đồng dịch vụ với các nhà thầu có năng lực, có uy tín để cung cấp dịch vụ bảo vệ, dịch vụ duy trì vệ sinh hang ngày, chăm sóc cây cảnh, xử lý côn trùng ... Trước khi ký hợp đồng dịch vụ Bên B phải báo cáo Bên A phê duyệt đối với nhà thầu dịch vụ đó bao gồm nhưng không giới hạn bởi việc phân tích ưu, nhược điểm và báo giá của các đối thủ cạnh tranh.

(13) Tư vấn cho Bên A lựac chọn và ký hợp đồng với các nhà thầu có năng lực và uy tín cung cấp dịch vụ bảo trì, sửa chữa khác (nếu có); Bên B có trách nhiệm lập kế hoạch bảo trì kèm theo báo giá các hạng mục bảo trì trình bên B để bên A có cơ sở báo cáo HNNCC thường niên thông qua; trường hợp Bên B có đủ năng lực thực hiện việc bảo trì phần sở hữu chung của tòa nhà và đảm bảo cạnh tranh về giá cả, chất lượng so với các đơn vị khác thì Bên A có thể sẽ xem xét, quyết định để việc ký kết hợp đồng thuê Bên B thực hiện bảo trì phần sở hữu chung tòa nhà.

(14) Tham dự các cuộc họp liên quan đến hoạt động quản lý Tòa nhà định kỳ hàng tháng và/ hoặc đột xuất do Bên A yêu cầu;

(15) Nộp báo cáo quản lý định kỳ hàng tháng cho Bên A, bao gồm nhưng không giới hạn các báo cáo sau:

(a) Báo cáo các công việc đã thực hiện;

(b) Báo cáo tình trạng Tòa nhà;

(c) Báo cáo tình trạng các khu vực của các đồng sở hữu trong tòa nhà và khách thuê;

(d) Báo cáo phản hồi của các Khách thuê trong tháng và tình hình giải quyết các phản hồi đó;

(e) Báo cáo đề xuất liên quan đến việc quản lý và cho thuê (nếu có);

(f) Các báo cáo đột xuất được lập trong trường hợp có yêu cầu bằng văn bản của Bên A hoặc Bên B xét thấy cần thiết.

(16) Hướng dẫn Người sử dụng Tòa nhà là những các đồng sở hữu trong tòa nhà sinh sống, người làm việc, kinh doanh tuân thủ và thực hiện các nội quy, quy định của Toà nhà;

(17) Tư vấn thực hiện mọi biện pháp cần thiết để giải tỏa tất cả các chướng ngại vật trong các khu vực công cộng của Toà nhà và bãi bốc dỡ hàng hóa hay lối ra vào hay chỗ đậu xe tầng hầm B1;

(18) Tiếp nhận tất cả những khiếu nại liên quan đến Toà nhà, giải quyết nhanh chóng và hiệu quả các vấn đề có liên quan và báo cáo với Bên A kịp thời khi cần thiết; Đối với các vấn đề khiếu nại hoặc tranh chấp liên quan đến Chủ sở hữu, Các đồng sở hữu trong tòa nhà hoặc Người sử dụng, Bên B sẽ tham vấn với Bên A và thực hiện các công việc cần thiết tiếp theo sau khi có ý kiến của Bên A;

(19) Hỗ trợ Bên A và phối hợp tham gia tổ chức Hội nghị nhà chung cư theo đúng quy định của pháp luật.

9. Nhân sự

Bên B chịu trách nhiệm:

(1) Cung cấp nhân sự có chuyên môn cao, được đào tạo chuyên nghiệp và bề dày kinh nghiệm.

(2) Toàn bộ Nhân viên của Bên B tham gia thực hiện Dịch vụ theo Hợp đồng sẽ được đào tạo định kỳ nhằm nâng cao chất lượng Dịch vụ.

10. Nhân sự chủ chốt

Bên B sẽ thu xếp Nhân sự chủ chốt thực hiện Dịch vụ như sau:

(1) Thời gian làm việc của giám đốc quản lý Tòa nhà:

(a) 08:00 - 17:00 từ thứ Hai đến thứ Sáu; và

(b) 08:00 - 12:00 thứ Bảy.

(2) Giám đốc quản lý Tòa nhà sẽ làm việc ngoài giờ để hoàn thành nhiệm vụ nếu cần thiết. Bên B luôn đảm bảo có Nhân viên chịu trách nhiệm tại Tòa nhà trong mọi thời gian kể cả ngày cuối tuần và các ngày nghỉ lễ.

(3) Giám đốc quản lý Tòa nhà và kỹ sư trưởng luôn sẵn sàng để Bên A có thể liên lạc bất cứ lúc nào bằng điện thoại bàn hay điện thoại di động. Hai vị trí nhân sự này sẽ không được tính phí làm việc ngoài giờ.

(4) Giám đốc quản lý Tòa nhà vắng mặt quá ba (03) ngày làm việc liên tiếp trở lên thì cần có thông báo trước cho Bên A.

(5) Trong trường hợp giám đốc quản lý Tòa nhà vắng mặt, Bên B có trách nhiệm bố trí người tiếp quản công việc để đảm bảo việc thực hiện Dịch vụ xuyên suốt và liên tục.

(6) Ngoại trừ giám đốc quản lý Tòa nhà, tất cả các Nhân sự khác do Bên B cung cấp theo đúng tiến độ sẽ chịu sự điều phối của Giám đốc quản lý Tòa nhà nhằm đảm bảo chất lượng dịch vụ 24/7 tại Tòa nhà nhưng vẫn đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật liên quan. Để làm rõ vào ngày nghỉ lễ, tết Giám đốc quản lý Tòa nhà sẽ phân công nhân sự nhằm bảo đảm chất lượng Dịch vụ nhưng không bắt buộc phải đủ 100% (một trăm phần trăm) nhân sự có mặt tại Dự án và những nhân sự làm việc

vào ngày nghỉ lễ, tết sẽ được sắp xếp nghỉ bù vào các ngày sau đó. Làm việc 01 ngày lễ tết được tính bằng 03 ngày làm việc bình thường.

(7) Nhân viên của Bên B được thanh toán lương theo quy định của Luật lao động và chế độ của Bên B.

(8) Tiêu chuẩn nhân sự an ninh :

8.1, Tiêu chuẩn:

- Ngoại hình:

Nhân viên nam: Chiều cao từ 165 cm, cân nặng từ 58 kg trở lên; Nhân viên nữ: Chiều cao từ 155 cm, cân nặng từ 45 kg trở lên.

Đảm bảo tiêu chuẩn trang phục diện mạo. Nhân viên Bên B phải chuẩn bị chu đáo ngoại hình trước mỗi giờ/ca làm việc. Đồng phục phải sạch sẽ và gọn gàng; tóc, móng tay và rìa mép phải được cắt tỉa gọn gàng; mang giầy theo tiêu chuẩn và được lau đánh sạch sẽ, ...

- Độ tuổi: Dưới 50 tuổi.

8.2, Trình độ chuyên môn:

- Các dịch vụ sẽ được thực hiện bởi các nhân viên có trình độ, cẩn thận và hiệu quả; tuân thủ nghiêm ngặt với các quy định và tiêu chuẩn được quy định.
- Nhân viên Bên B phải có sự trung thực, lịch sự, tôn trọng, chu đáo và đáng tin cậy.
- Tất cả các nhân viên Bên B phải được Bên B trang bị đầy đủ với đồng phục và thiết bị (đèn pin, bộ đàm, áo đi mưa, ủng, dùi cui và các vật dụng liên quan khác) cần thiết để thực hiện nhiệm vụ của mình và phải được chấp thuận bởi Bên A hoặc Chủ đầu tư.

- Bên B đảm bảo rằng mỗi nhân viên của mình đáp ứng được kinh nghiệm, kỹ năng, sức khỏe, đào tạo, các yêu cầu đặc biệt và các điều kiện tiên quyết về nghiệp vụ an ninh, bao gồm không có tiền án, nghiệp ngập, ...

8.3, Sức khỏe:

- Tất cả nhân viên được Bên B chỉ định làm việc theo hợp đồng này sẽ có khả năng thực hiện công việc được giao và không bị các bệnh truyền nhiễm. Mỗi nhân viên phải được kiểm tra sức khỏe định kỳ. Bên B xác nhận kết quả đạt yêu cầu của việc kiểm tra thực tế cho nhân viên của mình trước khi phân công công việc cho nhân viên theo hợp đồng này.

- Các nhân viên Bên B phải có sức khỏe tốt mà không có khuyết tật hoặc bất thường về thể chất gây cản trở hoặc gây trở ngại cho việc thực hiện nhiệm vụ theo hợp đồng này:

- Không có bất kỳ bệnh hay bệnh nghiêm trọng nào, bao gồm cả các bệnh khác có thể truyền nhiễm và làm ảnh hưởng đến sức khỏe của người khác.
- Có thị lực cả hai mắt tốt và có thể phân biệt màu cơ bản; bất kỳ nhân viên nào cần đeo kính điều chỉnh thị lực phải đeo chúng trong khi làm việc.
- Có khả năng nghe đầy đủ: Nghe đầy đủ là nghe trong phạm vi lời nói bình thường không vượt quá 30 (ba mươi) decibel ở cả hai tai hoặc 35 (ba mươi lăm) decibel ở tai kém hơn.

- Không có bệnh tim, phổi, xương hoặc các bệnh khác sẽ làm giảm khả năng thực hiện công việc trong các tình huống bình thường hoặc khẩn cấp.

- Phải tỉnh táo về tinh thần và ổn định về mặt cảm xúc; không có các biểu hiện thần kinh hoặc tâm thần có thể phát bệnh sẽ ảnh hưởng xấu đến khả năng hành động đúng đắn trong các tình huống liên quan đến căng thẳng tinh thần.

11. Hồ sơ tòa nhà

(1) Bên A có trách nhiệm tập hợp và chuyển giao cho Bên B các hồ sơ bảo hành Tòa nhà do Bên A quản lý bao gồm các hồ sơ tài liệu liên quan tới Toà nhà, thiết kế và xây dựng hoặc cải tạo Toà nhà hoặc cải tạo về xây dựng cơ bản.

(2) Bên A có trách nhiệm hỗ trợ Bên B trong việc sử dụng các hồ sơ tài liệu nói trên.

(3) Bên B có trách nhiệm trong việc bảo quản, sử dụng có hiệu quả các hồ sơ tài liệu bảo hành của Tòa nhà và không chịu trách nhiệm về hiệu lực của hồ sơ tài liệu hoặc các lỗi trong xây dựng Toà nhà.

12. Thu phí hoạt động từ Người sử dụng Tòa nhà

Bên B chịu trách nhiệm:

(1) Tổ chức việc thu phí quản lý và tiền sử dụng các tiện ích điện, nước, điện thoại, internet và các tiện ích khác nếu được yêu cầu từ Người sử dụng Tòa nhà.

(2) Đôn đốc, nhắc nhở và tổ chức việc thu đủ và đúng hạn các loại phí nêu trên. Tuy nhiên, Bên B không chịu trách nhiệm chi trả cho Bên A những khoản Người sử dụng Tòa nhà không thanh toán hoặc chưa thanh toán.

(3) Bằng nỗ lực cao nhất, Bên B chịu trách nhiệm đảm bảo việc thu hồi 100% công nợ từ các chủ thể nộp phí quản lý/ tiện ích/ khai thác hạ tầng… Trong trường hợp không thu được hoặc không thu đủ, Bên B có quyền sử dụng các chế tài hạn chế cung cấp dịch vụ được quy định trong Nội quy tòa nhà cũng như pháp luật về nhà chung cư để hỗ trợ trong công tác thu phí. Trước khi thực hiện áp dụng các chế tài, Bên B thông báo cho bên A được biết và cùng phối hợp đôn đốc thực hiện.

(4) Báo cáo định kỳ cho Bên A những trường hợp chậm thanh toán và đề xuất các biện pháp thích hợp với Bên A để Bên A quyết định biện pháp áp dụng thu hồi các khoản nợ từ Người sử dụng Tòa nhà.

(5) Chuyển những khoản phí thu được vào Tài khoản điều hành một tuần một lần.

13. Các vấn đề về vận hành

Bên B có nghĩa vụ:

Bất kể có quy định nào khác trong Hợp đồng này, đạt được sự phê chuẩn của Bên A trước khi quyết định thực hiện việc sửa chữa, bảo trì hay trang trí nếu số tiền chi tiêu không thuộc các khoản tiền theo ngân sách được quy định tại phụ lục 02 của Hợp đồng.

14. Nghĩa vụ của Bên A

Bên A có nghĩa vụ:

(1) Cung cấp văn phòng cho Ban quản lý tại Tòa nhà và các địa điểm khác do hai Bên thống nhất;

(2) Thực hiện trang bị các trang thiết bị theo hiện trạng của Tòa nhà cho Bên B (không bao gồm phần mềm chuyên dụng cho nghiệp vụ quản lý Tòa nhà

PHỤ LỤC 1 – ĐÍNH KÈM 01
BẢN MÔ TẢ CÔNG VIỆC CHUNG BAN QUẢN LÝ TÒA NHÀ D'LE PONT D'OR

Kèm theo Phụ lục 1 của Hợp đồng số: 0101 /2022/HĐQL/BQT - PMC ký ngày .. tháng ... năm 20....

Điều 1: Vận hành và bảo dưỡng

1. Thực hiện các công việc vận hành và bảo dưỡng hệ thống kỹ thuật theo lịch vận hành được lên kế hoạch hàng năm.
2. Đảm bảo các hệ thống kỹ thuật trong Tòa nhà luôn được kiểm tra ngăn ngừa và vận hành theo quy định của nhà sản xuất
3. Kiểm soát ngăn ngừa rủi ro hệ thống kỹ thuật. Thực hiện các phương án quản lý rủi ro, quản lý hiệu quả năng lượng
4. Hỗ trợ dịch vụ kỹ thuật, sửa chữa nhỏ tại căn hộ cho các đồng sở hữu trong tòa nhà khi có yêu cầu (tính phí vật tư thay thế), bê vác hộ (nếu trong khả năng của Bên B).
5. Giám sát việc sử dụng thang máy, bao gồm cả việc ngăn chặn quá tải, đảm bảo thang máy được sử dụng theo đúng quy định;
6. Đề xuất về kế hoạch và lịch trình bảo trì định kỳ và đệ trình Bên A phê duyệt;
7. Giám sát công việc sửa chữa, bảo trì tòa nhà đối với các nhà thầu phụ cũng như đảm bảo việc tuân thủ các quy định của Việt Nam;
8. Thực hiện theo các thông báo hoặc yêu cầu từ các cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ quan nhà nước và phối hợp kiểm tra, thử nghiệm theo yêu cầu của các cơ quan hữu quan.
9. Tiến hành đào tạo cho nhân viên và các nhà thầu trong trường hợp liên quan đến như sơ tán do hỏa hoạn, diễn tập chữa cháy…
10. Sắp xếp để duy trì, sửa chữa, tân trang, làm sạch, sơn sửa lại, bố trí và/hoặc trang trí lại cảnh quan và duy trì tình trạng Tòa nhà ở điều kiện tốt nhất theo ngân sách đã duyệt.
11. Lập kế hoạch duy trì đầy đủ vật tư thay thế để thực hiện sửa chữa nhỏ cho các hệ thống kỹ thuật nhằm duy trì hoạt động và chất lượng dịch vụ của tòa nhà;
12. Lập kế hoạch sơ cứu ban đầu và tiến hành đào tạo nhân viên.
13. Lập sổ tay an toàn điện
14. Sổ tay sức khỏe nghề nghiệp, môi trường;
15. Sổ tay xử lý các trường hợp khẩn cấp
16. Sổ tay xử lý tình huống xảy ra hỏa hoạn;
17. Xây dựng phương án tiết kiệm năng lượng;
18. Lập quy trình vận hành chuẩn cho các hệ thống kỹ thuật;
19. Lập quy trình kiểm soát ngăn ngừa cho hệ thống kỹ thuật;
20. Lập sổ tay hoạt động Tòa nhà

Điều 2: Quản lý khu vực đỗ xe, phân luồng giao thông

1. Đảm bảo phương án phân luồng giao thông cho Tòa nhà, chống ùn tắc trên sân, dưới tầng hầm B1, hạn chế tối đa ảnh hưởng của việc trông giữ xe với các đồng sở hữu trong tòa nhà.

2. Bổ sung và hoàn thiện các hệ thống biển báo, biển chỉ dẫn, nội quy khu đỗ xe trên sân... (nếu cần thiết)
3. Đề xuất và giám sát việc thực hiện các chính sách về bãi đỗ xe tầng hầm B1 và quy trình kiểm soát cho các đồng sở hữu trong tòa nhà và khách viếng thăm.

Điều 3: Quản lý bảo hiểm, tài chính – mua sắm

1. Xây dựng, theo dõi giám sát việc thực hiện các chính sách bảo hiểm của tòa nhà (theo hợp đồng bảo hiểm).
2. Xây dựng quy trình tài chính kế toán
3. Quản lý việc xuất – nhập hàng hóa, công cụ dụng cụ đúng mục đích sử dụng và đảm bảo chất lượng tốt nhất và giá cả hợp lý.
4. Quản lý số lượng nhân sự ban quản lý và yêu cầu công việc với từng vị trí.
5. Hướng dẫn và giải đáp cho các đồng sở hữu trong tòa nhà các câu hỏi về các loại phí trong dự án cũng như quy định hoàn thành các loại phí này
6. Tính phí, nhận, quản lý các khoản phí được hoàn lại của phí quản lý và tất cả các khoản phí phải trả khác cho Bên A từ tất cả các tài sản có liên quan cũng như cung cấp hóa đơn khi có yêu cầu. Duy trì hồ sơ của các khoản thanh toán đó, được ghi nhận vào Quỹ quản lý.
7. Phụ trách quản lý ngân sách dành cho ban quản lý theo tiêu chí cân bằng, minh bạch. Thực hiện kiểm soát nghiêm ngặt các chi phí quản lý Tòa nhà và đảm bảo không xảy ra bội chi.
8. Chuẩn bị Báo cáo hoạt động Quản lý hàng tháng để nộp cho Bên A
9. Chuẩn bị báo cáo tài chính kế toán.
10. Thực hiện công việc mua sắm các trang thiết bị, công cụ dụng cụ cho hoạt động quản lý vận hành của Ban quản lý theo danh sách đã được Bên A phê duyệt.
11. Chuẩn bị các văn bản chấp thuận/phiếu yêu cầu mua sắm/yêu cầu thanh toán dựa trên các tiêu chuẩn của Bên A và trình cho Bên A phê duyệt bằng văn bản tất cả các chi phí vượt quá giới hạn và/hoặc các ưu đãi của hợp đồng.
12. Tư vấn cho Bên A tất cả các vấn đề liên quan đến việc quản lý tài chính phù hợp với các yêu cầu theo luật định.

Điều 4: Quản lý an ninh

1. Xem xét và đổi, điều chỉnh phương án an ninh theo tình hình thực tế để tăng tính hiệu quả, tiết kiệm chi phí.
2. Thực hiện quản lý, kiểm tra an ninh đột xuất và đảm bảo các nhân viên an ninh thực hiện đúng nhiệm vụ và trách nhiệm của mình.
3. Cung cấp trung tâm tiếp nhận sự cố và an ninh 24/7.

Điều 5: Quản lý vệ sinh, môi trường

Giám sát quy trình xử lý rác thải của nhà thầu thu gom rác thải.

1. Giám sát việc sử dụng phòng rác, thiết lập các quy định cụ thể về xử lý rác thải trong Tòa nhà.

2. Nhân viên vệ sinh sẽ cọ rửa, khử khuẩn sạch sẽ phòng chứa rác, thùng chứa rác và họng rác 2 lần /ngày nhằm đảm bảo phòng chứa rác sạch sẽ, hạn chế tối đa mùi trong phòng rác và họng rác.
3. Tạo một không gian sạch sẽ, môi trường trong lành không có dấu hiệu rác thải, không tạo dựng nơi cư trú, sinh sản cho côn trùng, sâu bệnh.
4. Đảm bảo các loại rác vô cơ, hữu cơ được vận chuyển theo đúng quy định, không rơi rớt, được phân loại đúng nhằm bảo vệ môi trường.
5. Khu vực tập kết rác thải được quét sạch rác nổi, phun lau bằng nước sạch đảm bảo hết rác nổi, mùi hôi.

Điều 6: Quản lý làm sạch và cảnh quan Tòa nhà

1. Quản lý làm sạch: Giám sát hàng ngày việc làm sạch tại các khu vực chung phù hợp với các quy định tiêu chuẩn, bao gồm cả hành lang, các tiện ích, cầu thang, bãi đậu xe tầng hầm B1, khu vực kỹ thuật, văn phòng ban quản lý.
2. Quản lý cảnh quan Tòa nhà: Giám sát công việc nhà thầu:
   a) Thực hiện các kế hoạch đôn đảo, bón phân tổng hợp dinh dưỡng, cắt tỉa đường riềm, cắt tỉa các hạng mục cây theo thiết kế, đảm bảo cây trồng tại khu vực luôn đạt chất lượng dinh dưỡng, tính thẩm mỹ cao nhất.
   b) Tư vấn cho Bên A bổ sung, thay thế kịp thời đối với các hạng mục cây cảnh không đảm bảo về chất lượng, tính thẩm mỹ.

Điều 7: Quản lý kiểm soát côn trùng

1. Tổng hợp nghiên cứu đặc thù các khu vực trong tòa nhà (bao gồm địa hình, khu vực làm việc, khu vực sử dụng làm kho bãi ...) để lên kế hoạch ngăn chặn, kiểm soát côn trùng xuất hiện và duy trì trong tòa nhà.
2. Đảm bảo việc loại bỏ các loại côn trùng xuất hiện trong tòa nhà bằng cách thực hiện các kỹ năng, sử dụng hóa chất thu hút, loại trừ côn trùng, sâu bọ từ trên xuống dưới, từ trong ra ngoài và đánh chặn, phòng thủ côn trùng từ xa.
3. Liên tục nghiên cứu, thay đổi các phương án ngăn chặn chuột bọ, sâu bệnh, côn trùng đảm bảo hiệu quả cao nhất.
4. Nghiên cứu sự phát triển của loài chuột bọ, sự di chuyển, tìm thức ăn sau đó đưa ra các quy trình đánh bả, đặt bẫy hợp lý nhằm đảm bảo các loại chuột bọ sâu bệnh được ngăn chặn từ phải xa tòa nhà.
5. Lập và thực hiện các kế hoạch phun diệt sâu bọ, côn trùng theo tháng, theo quý, mùa sinh sản trừ khu vực đỗ xe ô tô tầng hầm B2, B3, B4. Nghiên cứu sự sinh trưởng, đặc thù từng loài để đưa ra lịch phun diệt bằng hóa chất, khử khuẩn hợp lý.
6. Kiểm tra các khu vực tại Tòa nhà trừ khu vực đỗ xe ô tô tầng hầm B2, B3, B4, các khu vực đặt bả, đặt bẫy về dấu hiệu, sự xuất hiện côn trùng.
7. Đánh giá chất lượng dịch vụ hàng tháng, quý để báo cáo Bên A và Ban quản trị trong công tác kiểm soát côn trùng tại Tòa nhà.

Điều 8: Chăm sóc các đồng sở hữu trong tòa nhà

1. Hướng dẫn đăng ký và quản lý nhân khẩu trong từng căn hộ
2. Phối hợp với các cơ quan chức năng hoàn thiện thủ tục đăng ký tạm trú hoặc làm sổ hộ khẩu cho các đồng sở hữu trong tòa nhà
3. Quản lý và hỗ trợ thông báo số lượng người nước ngoài ở trong dự án cho đơn vị quản lý khi được yêu cầu
4. Tiến hành diễn tập chữa cháy cho cán bộ nhân viên Ban quản lý và nhà thầu, cung cấp danh sách các số liên lạc cần thiết.
5. Làm phiếu điều tra hàng năm cho chủ căn hộ về mức độ hài lòng với các dịch vụ được cung cấp.
6. Giải quyết các phản nán, thắc mắc của các đồng sở hữu trong tòa nhà.

Điều 9: Quản lý hình ảnh Tòa nhà

1. Phối hợp và hỗ trợ Bên A lập kế hoạch và tổ chức các sự kiện cho cộng đồng tại dự án nhằm mục đích kết nối các đồng sở hữu trong tòa nhà với Bên A và cộng đồng địa phương. Bên cạnh đó, tạo lên một sân chơi hấp dẫn và môi trường sống lý tưởng cho mọi các đồng sở hữu trong tòa nhà.
2. Tiếp tục phối hợp và hỗ trợ Bên A thực hiện các buổi tuyên truyền để các đồng sở hữu trong tòa nhà hiểu rõ về quá trình vận hành, quản lý cũng như khai thác Tòa nhà. Bên cạnh đó, định hướng và hướng dẫn các đồng sở hữu trong tòa nhà khai thác Tòa nhà theo đúng qui định.

Điều 10: Quản lý rủi ro

1. Hoàn thiện, bổ sung sổ tay hướng dẫn hoạt động, sổ tay quản lý và ngăn ngừa rủi ro.
2. Chuẩn bị và thường xuyên ban hành các quy định của Tòa nhà về các vấn đề liên quan đến việc sử dụng Tòa nhà và tiện ích trong Tòa nhà và xử lý khi cần thiết.
3. Lập kế hoạch sơ cấp cứu và đào tạo nhân viên.

Điều 11: Quản lý hành chính, văn phòng

1. Quản lý và lưu trữ các hồ sơ, thư từ, tài liệu và các giấy tờ liên quan đến việc quản lý Tòa nhà đầy đủ và khoa học.
2. Giải quyết các khiếu nại, thắc mắc và đề xuất liên quan đến việc quản lý Tòa nhà và thông báo các khiếu nại, thắc mắc và đề xuất cho Bên A giải quyết khi cần thiết cũng như lưu trữ đầy đủ hồ sơ của tất cả các khiếu nại và đề xuất đó.
3. Triệu tập và tham dự tất cả các cuộc họp chính thức; lưu trữ và cung cấp biên bản cuộc họp, báo cáo hàng tháng và các giấy tờ liên quan khác đến cuộc họp.

Điều 12: Mô tả chi tiết công việc các vị trí thuộc BQL tòa nhà:

12.1: Ban quản lý tòa nhà:

STT	Chức vụ	Nhiệm vụ chính	Thời gian làm việc

1	Giám đốc tòa nhà	- Trực tiếp điều hành toàn bộ các hoạt động trong tòa nhà, Thực hiện kế hoạch chiến lược, chính sách và các sáng kiến, Quan hệ cơ quan công quyền, công chúng nhân sự, Họp, báo cáo với Ban quản trị khi có yêu cầu - Quản lý hình ảnh tòa nhà, chất lượng dịch vụ tòa nhà - Quản lý và điều hành nhân viên thuộc Ban quản lý tòa nhà - Quản lý chất lượng dịch vụ của các nhà thầu Công ty - Quản lý các đồng sở hữu trong tòa nhà/ khách thuê - Quản lý tuân thủ tiêu chuẩn và quy trình toàn bộ nhân viên thuộc Ban quản lý - Xây dựng, duy trì mối quan hệ với Các đồng sở hữu trong tòa nhà/ khách thuê - Đảm bảo chất lương dịch vụ cao cấp theo Bộ tiêu chuẩn Công ty. - Theo dõi, kiểm tra, đốc thúc quá trình làm việc của nhân viên. - Kiểm soát và đảm bảo cung cấp dịch vụ theo tiêu chuẩn của công ty tới Khách hàng. - Duy trì nội quy, quy chế của Công ty. - Định kỳ hàng tuần, tháng báo cáo Công việc cho Ban giám đốc - Xây dựng kế hoạch làm việc cho các bộ phận trong năm. - Xây dựng kế hoạch ngân sách năm cho Ban quản lý tòa nhà	Làm việc chuyên trách theo giờ hành chính
2	Kỹ sư trưởng	- Thực hiện tất cả các hệ thống quí trình tác nghiệp theo qui trình và sổ tay chất lượng. - Lập kế hoạch và tổ chức bảo trì bảo dưỡng Tòa nhà theo tiêu chuẩn chất lượng cao nhất. - Hướng dẫn, giám sát nhân viên làm theo lịch trình bảo trì thiết bị và thông báo sự cố. - Bảo dưỡng các dụng cụ kỹ thuật và trang thiết bị theo tiêu chuẩn cao nhất. - Đảm bảo các nhà thầu đáp ứng yêu cầu bảo hiểm theo chính sách bảo hiểm công cộng của Tòa nhà. - Đảm bảo các công việc kiểm tra, bảo hành được thực hiện theo đúng yêu cầu về an toàn lao động. Đảm bảo các công việc kiểm tra, bảo hành được thực hiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật. - Cập nhật kế hoạch bảo trì và báo cáo công việc hàng tháng. - Duy trì hệ thống hồ sơ kỹ thuật. - Đảm bảo qui trình quản lý hạn chế rủi ro được thực hiện thường xuyên. - Kiểm tra và báo cáo các sự cố trong Tòa nhà và thực hiện công việc phòng ngừa những sự cố tương tự xảy ra. - Cảnh báo với các hành động, sự cố, hỏng hóc thiết bị mà có thể gây ra thiệt hại đối với Tòa nhà. - Liên hệ với các khách hàng làm việc trong Tòa nhà để giải quyết những vấn đề kỹ thuật phát sinh.	Làm việc trong giờ hành

		- Là thành viên lãnh đạo của tổ chức kiểm soát hành động khẩn cấp, phòng cháy chữa cháy tại chỗ	
3	**Trưởng bộ phận dịch vụ & Giám sát dịch vụ**	- Giám sát chất lượng dịch vụ của nhà thầu; Kiểm tra, kiểm soát chất lượng dịch vụ cung cấp cho khách hàng tại Tòa nhà chủ yếu là dịch vụ làm sạch, an ninh, kiểm soát côn trùng... - Giải quyết các phàn nàn của khách hàng trong Tòa nhà.. - Báo cáo các sự vụ việc xảy ra trong Tòa nhà cho Giám đốc tòa nhà. - Trực tiếp giải quyết các sự cố xảy ra trong Tòa nhà khi nhận được sự phản ánh của nhân viên thuộc bộ phận. - Hỗ trợ các bộ phận khác khi có yêu cầu. - Kiểm soát và giải quyết các sự cố, các hỏng hóc trong khu vực Tòa nhà và báo cáo hỏng hóc cho bộ phận liên quan. - Xây dựng các quy trình kiểm soát quản lý các nhà thầu tại Tòa nhà theo tiêu chuẩn và quy trình của công ty. - Chịu trách nhiệm giám sát cung cấp dịch vụ theo hợp đồng của các nhà thầu an ninh và vệ sinh, kiểm soát côn trùng, rác thải. - Thành viên của đội: PCCC cơ sở/xử lý khủng hoảng, khẩn cấp/thành viên Ban Tiết kiệm năng lượng của Tòa nhà.	Làm việc theo ca phân công. Trưởng bộ phận dịch vụ làm ca hành chính. GSDV hỗ trợ lễ tân làm ca chiều 13h00 – 21h00 (GS chất lượng dịch vụ tòa nhà & trực lễ tân)
4	**Lễ tân**	- Trực tại sảnh tầng 1 của tòa nhà; Tiếp đón, hướng dẫn, vào sổ theo dõi khách đến tòa nhà, , giải quyết yêu cầu, phản nàn, giao hàng, của khách hàng một cách hiệu quả; -Thông báo với các bộ phận liên quan về những yêu cầu, thắc mắc, phản nàn... và theo dõi để đảm bảo những điều này được giải quyết kịp thời. - Đảm bảo rằng tất cả các đồ đạc, trang trí và/hoặc các vật dụng được để trong hoặc ngay phía ngoài khu vực tiếp tân được giữ trong tình trạng ngăn nắp và sẵn sàng làm việc và ở vị trí cần thiết, phối hợp với các bộ phận khác để đảm bảo việc sửa chữa, lau dọn...được tiến hành đúng giờ giấc. - Hạn chế những khách đứng chờ ở khu vực Tiếp tân để đảm bảo rằng các lái xe, người bán hàng, người giao hàng, không được phép lai vãng ở khu vực này. -Tham gia với CSKH trong việc cập nhật danh sách các đồng sở hữu trong tòa nhà bao gồm cả các đơn vị khách thuê nhà ... -Thu tiền từ khách hàng ngoài giờ hành chính, cung cấp Giấy đề nghị thanh toán (cung cấp bởi bộ phận tài chính) và phát hóa đơn. - Phối hợp với các bộ phận để giải quyết bất kì vấn đề phát sinh có khả năng xảy ra tại tòa nhà theo đúng quy trình làm việc hoặc khi có yêu cầu. - Kiểm tra phòng ngừa rủi ro các khu vực thuộc phạm vi của tòa nhà theo đúng lịch được phân công. -Thực hiện các nhiệm vụ hợp lý khác được đưa ra bởi quản lý trực tiếpc tại tòa nhà. - Thành viên của đội: PCCC cơ sở/xử lý khủng hoảng, khẩn cấp/thành viên Ban Tiết kiệm năng lượng của Tòa nhà	Làm theo ca phân công : ca 1 từ 7h00 đến 15h00; ca 2 từ 13h00 đến 21h00
		- Tham mưu, đề xuất GĐ tòa nhà về nội dung triển khai tổ chức thực hiện công tác Chăm sóc khách hàng. - Tiếp thu, tổng hợp thông tin và giải quyết các yêu cầu, thắc mắc, góp ý của khách hàng (các đồng sở hữu trong tòa nhà,	Làm giờ hành chính

5	**Nhân viên chăm sóc khách hàng**	khách thuê, đơn vị thuê trung tâm thương mại, khách viếng thăm…). - Kiểm tra, rà soát công việc, đồng thời hướng dẫn và đào tạo cho bộ phận Lễ tân. - Phối hợp làm việc với các bộ phận của Tòa nhà để phòng ngừa rủi ro, xử lý các công việc phát sinh. - Thực hiện công tác văn thư, lưu trữ. - Thống kê và tập hợp báo cáo từ các bộ phận trong tòa nhà. - Thành viên của đội: PCCC cơ sở/xử lý khủng hoảng, khẩn cấp/thành viên Ban Tiết kiệm năng lượng của Tòa nhà	
6	**Kế toán – Hành chính tổng hợp**	- Làm thủ tục thanh toán cho các nhà cung cấp, các nhà cung cấp dịch vụ và các khoản khác theo chứng từ thanh toán. - Phối hợp với và, nếu tiện, đến ngân hàng nhận rút tiền mặt và ký quỹ các khoản tiền nhỏ cho tài khoản của ngân hàng của công ty. - Theo dõi và ghi nhận tất cả các phiếu ghi nợ và hóa đơn VAT được gửi tới Các đồng sở hữu trong tòa nhà/ khách thuê. - Đảm bảo hoàn thành một cách bảo mật và an toàn các công việc về tiền bạc và thông tin có liên quan đến các vị trí được mô tả trên đây. - Phối hợp với Phụ trách Hành chính tổ chức, phát hành, ghi nhận và theo dõi các hóa đơn cho khách thuê, các đồng sở hữu trong tòa nhà. - Phối hợp và đại diện các phòng ban của Ban quản lý Tòa nhà thực hiện các yêu cầu về việc mua hàng. - Đảm bảo hàng hóa được mua với chất lượng và giá cả tốt, mang lại giá trị lợi ích cho Tòa nhà. - Lập và duy trì cơ sở dữ liệu đầy đủ, cập nhật chi tiết về các nhà cung cấp hiện tại và trong quá khứ. - Cộng tác với người đứng đầu các bộ phận để sắp xếp và xác minh độ cần thiết, số lượng, các chi phí đề xuất, v.v của các đơn hàng đề xuất. - Cung cấp cho Phụ trách Hành Chính – Kế toán các thông tin đầy đủ về tất cả các đơn hàng tiềm năng. - Cung cấp cho Phụ trách Hành chính – Kế toán các thông tin về sản phẩm, các báo giá có tính cạnh tranh và các yêu cầu có liên quan tới các đơn hàng. - Phát hành các Đơn đặt hàng đầy đủ chi tiết để trình duyệt. - Thành viên của đội: PCCC cơ sở/xử lý khủng hoảng, khẩn cấp/thành viên Ban Tiết kiệm năng lượng của Tòa nhà.	Làm giờ hành chính
7	Giám sát kĩ thuật	- Đảm bảo đủ quân số làm việc cho mỗi ca, luôn kiểm tra sự có mặt của nhân viên. - Đảm bảo tất cả chìa khóa, dụng cụ, thiết bị luôn sẵn sàng để sử dụng bất cứ lúc nào. - Kiểm tra hồ sơ cá nhân của nhân viên ít nhất 3 tháng/ lần để đảm bảo nhân viên luôn có đủ dụng cụ làm việc. - Kiểm tra lịch trực các phòng họp, hội trường… để chuẩn bị trang thiết bị trước khi sự kiện diễn ra. Ghi đầy đủ và chính xác	Làm theo ca

		công việc vào sổ theo dõi để cho ca sau có thể theo dõi và tiếp tục công việc. - Đối với những phiếu báo hỏng chưa thực hiện được, cần theo dõi và đốc thúc cho tới khi công việc được hoàn thành. - Lập danh mục vật tư cần thiết cho công việc và yêu cầu mua sắm (nếu cần) để đảm bảo việc sửa chữa được kịp thời. - Huấn luyện tay nghề cho nhân viên. - Thành viên của đội: PCCC cơ sở/xử lý khủng hoảng, khẩn cấp/thành viên Ban Tiết kiệm năng lượng của Tòa nhà.	
8	**Nhân viên kỹ thuật**	- Kiểm tra hệ thống PCCC, các chế độ cài đặt, ghi lại những lỗi xảy ra để kịp thời khắc phục. Tham gia đội chữa cháy cơ sở và các khóa đào tạo PCCC. - Tuân thủ lịch làm việc trong phòng BMS khi trực, lật tất thiết bị theo lịch. - Giám sát và hỗ trợ các nhà thầu làm trang trí nội thất trong Tòa nhà, đảm bảo các quy định vànội quy được các nhà thầu thực hiện nghiêm túc đầy đủ.. - Kiểm tra các đường dây điện, đầu nối điện an toàn - Bảo đảm mọi thiết bị trong việc bảo trì, bảo dưỡng phải được để đúng nơi quy định và thật chýý tới việc tiết kiệm điện cho tất cả hệ thống. Hiểu biết về các thiết bị để áp dụng, tránh lãng phí. - Thành viên của đội: PCCC cơ sở/xử lý khủng hoảng, khẩn cấp/thành viên Ban Tiết kiệm năng lượng của Tòa nhà.	Làm theo ca

12.2 Bộ phận An ninh:

STT	Mật Danh	Khu vực triển khai an ninh	Vị trí 12/24	Vị trí 24/24	Công việc cụ thể
1	A1 & A2	Sảnh chính Tòa A,B & lối ra, vào hầm		X	- Duy trì đảm bảo an ninh khu vực sảnh chính tòa nhà và lối vào hầm xe; - Kiểm soát luồng người ra vào Tòa nhà, đặc biệt là các giờ cao điểm; - Ngăn chặn nhân viên tiếp thị, phát tờ rơi, làm từ thiện hoặc các khách hàng không mong muốn vào tòa nhà; - Hướng dẫn xe lưu thông, người đi lại qua khu vực hầm đảm bảo an toàn, giải quyết các tình huống gây ách tắc ảnh hưởng đến giao thông của tòa nhà; - Hỗ trợ khách hàng, các đồng sở hữu trong tòa nhà quẹt thẻ thang, chuyển đồ khi có yêu cầu (trong phạm vi hỗ trợ); - Kiểm soát tài sản thiết bị tại khu vực được phân công nhiệm vụ; - Ngăn không cho người lạ và khách hàng đi chuyển ngược vào tòa nhà gây tình trạng hỗn loạn;

					- Thành viên của đội: PCCC cơ sở/xử lý khủng hoảng, khẩn cấp.
2	A3	**Kiểm soát phòng Camera**		X	- Kiểm soát nhà thầu qua camera về hành vi, tuân thủ nội quy, quy định làm việc tại tòa nhà, thường xuyên thông báo cho Đơn vị quản lý về các nhà thầu; - Kiểm soát rủi ro trong Tòa nhà, phát hiện ngăn chặn khách hàng không mong muốn đột nhập Tòa nhà; - Giữ thông tin liên lạc với các vị trí khác phối hợp kịp thời khi xảy ra sự cố khẩn cấp; ngăn chặn các đối tượng nghi ngờ xâm nhập tòa nhà; cảnh báo nguy hiểm; khống chế các đối tượng gây rối bảo vệ tính mạng, sức khỏe và danh dự (trong phạm vi mục tiêu) của các đồng sở hữu trong tòa nhà, khách hàng; - Thành viên của đội: PCCC cơ sở/xử lý khủng hoảng, khẩn cấp.
3	A4	**Tuần tra kiểm soát xung quanh tòa nhà và tầng hầm**	X		- Tuần tra, giám sát toàn bộ khu vực ngoại cảnh xung quanh toà nhà; - Đảm bảo an ninh, làng lề đường khu vực trục thông thoáng không ùn tắc; - Chịu trách nhiệm về toàn bộ tình hình an ninh, tài sản thiết bị xung quanh của toà nhà; - Bố trí hướng dẫn chỗ đậu đỗ xe khoa học đảm bảo cho luồng xe ra vào an toàn, thuận tiện; thường xuyên tuần tra kiểm soát khu vực đỗ xe, nhanh chóng phát hiện các hiện tượng mất mát, rò rỉ xăng dầu…. - Giữ thông tin liên lạc với các vị trí khác phối hợp kịp thời khi xảy ra sự cố khẩn cấp; ngăn chặn các đối tượng nghi ngờ xâm nhập tòa nhà; cảnh báo nguy hiểm; khống chế các đối tượng gây rối bảo vệ tính mạng, sức khỏe và danh dự (trong phạm vi mục tiêu) của các đồng sở hữu trong tòa nhà, khách hàng; - Hướng dẫn cho xe cứu thương, xe chữa cháy khi có trường hợp khẩn cấp xảy ra; - Thành viên của đội: PCCC cơ sở/xử lý khủng hoảng, khẩn cấp.
4	A5	Tuần tra tất tòa nhà		X	- Chịu trách nhiệm về tình hình an ninh, tài sản thiết bị trong tòa nhà tại các khu vực công cộng; - Kiểm tra giám sát công nhân nhà thầu làm việc trong tòa nhà đảm bảo an toàn tuân thủ nội quy tòa nhà; - Kiểm soát các cửa sổ, các lối thoát hiểm, khu vực hành lang, đảm bảo thông thoáng, sạch sẽ. . Kiểm tra kiểm soát hệ thống PCCC, tủ cứu hỏa đảm bảo đầy đủ; - Liên tục kiểm soát các khu vực quan trọng như: tầng mái, hầm xe, khu vực lắp đặt thiết

					bị như camera, hệ thống chống sét, các cửa thoát hiểm, khi có hiện tượng lạ phải báo ngay cho chỉ huy trưởng và bộ phận vận hành được biết; - Giữ thông tin liên lạc với các vị trí khác phối hợp kịp thời khi xảy ra sự cố khẩn cấp; ngăn chặn các đối tượng nghi ngờ xâm nhập tòa nhà; cảnh báo nguy hiểm; khống chế các đối tượng gây rối bảo vệ tính mạng, sức khỏe và danh dự (trong phạm vi mục tiêu) của các đồng sở hữu trong tòa nhà, khách hàng; - Thành viên của đội: PCCC cơ sở/xử lý khủng hoảng, khẩn cấp;
5	A5 & A6	**Kiểm soát hầm vị trí lối ra/vào xe máy, ôtô tầng hầm B1**		X	- Trực tại lối lên, xuống tầng hầm, kiểm soát phương tiện ô tô, xe máy, xe đạp xuống tầng hầm. Phối hợp với các vị trí khác điều tiết giao thông, hướng dẫn xe xuống tầng hầm đỗ đúng chỗ quy định;; - Thống kê số vé thu phát, số lượng xe phương tiện tại tòa nhà từng giờ; - Duy trì đảm bảo an ninh, an toàn PCCC, tài sản thiết bị tại khu vực tầng hầm của Tòa nhà, hướng dẫn kiểm soát luồng người , tài sản ra vào Tòa nhà qua lối tầng hầm; - Giữ thông tin liên lạc với các vị trí khác phối hợp kịp thời khi xảy ra sự cố khẩn cấp; ngăn chặn các đối tượng nghi ngờ xâm nhập tòa nhà; cảnh báo nguy hiểm; khống chế các đối tượng gây rối bảo vệ tính mạng, sức khỏe và danh dự (trong phạm vi mục tiêu) của các đồng sở hữu trong tòa nhà, khách hàng - Thành viên của đội: PCCC cơ sở/xử lý khủng hoảng, khẩn cấp;
6		**Chỉ huy trưởng**	X		- Chịu trách nhiệm về toàn bộ tình hình an ninh, an toàn, tài sản thiết bị của tòa nhà trong ca trực; - Nắm bắt được tất cả các sự vụ việc phát sinh diễn ra tại tòa nhà, các nhà thầu vào làm việc . Phối hợp với Đơn vị quản lý trong xử lý các công việc, sự cố phát sinh, hỗ trợ, đóng góp ý kiến cho Đơn vị quản lý nhằm nâng cao an ninh an toàn cho tòa nhà; - Thường xuyên theo sát, hướng dẫn cho nhân viên làm đúng quy trình, đảm bảo tác phong, ngôn phong; - Lập biên bản đối với các trường hợp vi phạm nội quy tòa nhà, báo cáo đơn vị quản lý xử lý, giải quyết; - Thành viên của đội: PCCC cơ sở/xử lý khủng hoảng, khẩn cấp;

12.3 Bộ phận làm sạch:

STT	Vị trí	Công việc cụ thể
1	**Khu Vực chung hầm và TTTM**	- Quét sân tầng hầm, dốc lên xuống xe; - Nạo vét rãnh thoát nước tại khu vực tầng hầm; - Vệ sinh khu vực cầu thang bộ từ B4 lên T2 - Lau gương cầu, biển chỉ dẫn giao thông, các đường viền phản quang; Thu gom rác; - Vệ sinh các khu vực tường, sảnh thang máy và trực duy trì; - Trực và duy trì phòng vệ sinh khu vực chung; - Lau thiết bị gắn tường (dưới 2m): biển báo, bảng tin, tủ cứu hỏa, ...
2	**Ngoại cảnh, Sảnh tháp A&B**	- Trực và thu gom rác nổi khu vực ngoại cảnh, bồn cây và sảnh tầng 1; - Vệ sinh các thiết bị ngoại cảnh xung quanh tòa nhà dưới 3m định kì; - Vệ sinh cống rãnh xung quanh tòa nhà; - Trực và duy trì lau sàn sảnh tầng 1; - Hút bụi thảm hàng ngày, giặt thảm chùi chân hàng tháng; - Trực và duy trì vệ sinh thang máy; - Làm sạch bàn ghế khu vực sảnh & quầy lễ tân; - Vệ sinh mặt tường đá sảnh đợi thang máy + đá ốp chân tường dọc hành lang;
3	**Khu vực hành lang các tầng 2 tháp A& B**	- Quét, lau sàn; - Làm sạch tường ốp hành lang; - Vệ sinh định kì toàn bộ các thiết bị gắn tường; - Thu gom và xử lý rác thải, tập kết đúng nơi quy định; - Vệ sinh khu vực cầu thang bộ; - Kiểm tra toàn bộ các thiết bị gắn tường, trần nếu phát hiện hỏng hóc báo đơn vị quản lý; - Vệ sinh phòng rác thường xuyên; - Quét mạng nhện trần, tường; - Đánh sàn.

PHỤ LỤC II

THANH TOÁN

Kèm theo Hợp đồng số: 0101 /2022/HĐQL/BQT - PMC ký ngày .. tháng ... năm 20....

1. **Tổng giá trị Hợp đồng.** Trong mọi trường hợp, tổng giá trị thanh toán của Bên A cho Bên B sẽ không vượt quá tổng giá trị trúng thầu là **757,972,520** VNĐ/tháng *(bảy trăm năm bảy triệu, chín trăm bảy mươi hai nghìn, năm trăm hai mươi đồng)*

   Các giá trị trên đã bao gồm VAT.

   Tổng giá trị Hợp đồng này không chi trả cho bất kỳ hạng mục công việc nào không được liệt kê theo bảng Ngân sách hoạt động đính kèm Phụ lục này.

2. ***Cơ sở để tính giá trị Hợp đồng.*** Bên A thanh toán cho việc cung cấp Dịch vụ của Bên B dựa trên cơ sở phí dịch vụ hàng tháng của Bên B.

3. **Phí Dịch vụ**

Phí Dịch vụ trọn gói cho việc quản lý vận hành Tòa nhà (Thuộc các hạng mục được quy định tại Bảng Ngân sách hoạt động đính kèm Phụ lục này) theo tháng là 757,972,520 VNĐ/tháng *(bảy trăm năm bảy triệu, chín trăm bảy mươi hai nghìn, năm trăm hai mươi đồng)* đã bao gồm thuế GTGT (10%).

4. **Điều kiện thanh toán.** Hàng tháng Bên A thanh toán cho Bên B Phí Dịch vụ khi nhận được đầy đủ các chứng từ sau (bộ hồ sơ thanh toán):

   (1) Công văn Đề nghị thanh toán của Công ty Quản lý (Bản gốc);

   (2) Báo cáo Dịch vụ trong tháng của Ban Quản lý Tòa nhà

   (3) Hóa đơn GTGT do Bên B phát hành (Sau khi đã trừ các Hóa đơn PMC đã xuất cho Các chủ sở hữu và khách thuêTrung tâm thương mại)

   (4) Báo cáo thu, chi hàng tháng.

   (5) Biên bản nghiệm thu xác nhận khối lượng và chất lượng các công việc đã hoàn thành trong tháng

5. **Thời hạn thanh toán và quyết toán:**

   (1) Trong vòng 07 (bảy) ngày đầu tiên của tháng kế tiếp, Bên B gửi Báo cáo Dịch vụ của tháng, Báo cáo thu, chi của tháng và Biên bản nghiệm cho Bên A. Trong vòng 05 ngày làm việc sau khi Bên A nhận được Biên bản nghiệm thu, Hai bên sẽ tiến hành thống nhất xác nhận Dịch vụ và ký biên bản nghiệm thu

   (2) Sau 05 (năm) ngày kể từ ngày Bên A nhận được bộ hồ sơ thanh toán mà Bên A không có yêu cầu chỉnh sửa bằng văn bản sẽ tiến hành thanh toán cho Bên B. Mọi yêu cầu chỉnh sửa sau thời gian trên sẽ không được Bên B chấp nhận. (Nếu có yêu cầu chỉnh sửa trong 5 (năm) ngày, thì Bên B sẽ chỉnh sửa đến khi đạt yêu cầu Bên A, số lần chỉnh sửa không quá 02 (hai) lần.

   (3) Nghiệm thu được thực hiện hàng tháng và đánh giá trên cơ sở tiêu chuẩn chất lượng đã thống nhất và khối lượng công việc.

(4) Thời hạn thanh quyết toán: việc thanh quyết toán sẽ được thực hiện theo hàng tháng. Số liệu thanh toán sẽ căn cứ theo bảng ngân sách đính kèm, trong trường hợp nguồn thu bị hụt so với ngân sách, bên B có trách nhiệm bù đắp.

(5) Nội dung thanh quyết toán: tổng số chi phí hàng tháng bằng tổng số phí quản lý thu cho tháng đó + Phí nợ các tháng trước (không bao gồm phần phí nợ trước tháng 12/2021). Bên A sẽ dựa trên đề nghị thanh toán của bên B để tiến hành thực hiện việc thanh toán và quyết toán cho từng tháng trong năm.

(6) Khoản công nợ chưa thu được từ các chủ sở hữu và khách thuê hàng tháng, công ty quản lý có báo cáo đầy đủ cho BQT và tiếp tục thu để bù đắp cho phần thiếu hụt từ phí quản lý vận hành.

6. **Thông tin để thanh toán cho Bên B.** Bên A sẽ thanh toán bằng phương thức chuyển khoản cho tài khoản dưới đây của Bên B:

Tên tài khoản: Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tòa nhà VNPT.

Số tài khoản: 12010005885516

Ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) – Chi nhánh Sở Giao dịch 1

7. **Thông tin để nhận hóa đơn của Bên A.** Bên B sẽ chuyển hóa đơn cho Bên A theo địa chỉ dưới đây:

Họ tên: **NGUYỄN ĐÌNH SƠN**

Chức vụ: Trưởng Ban quản trị

Email để thông báo: dinhsonhg@gmail.com

Địa chỉ để thông báo: Ban quản trị Tòa nhà D'le Pont D'or

ĐẠI DIỆN BÊN A **ĐẠI DIỆN BÊN B**

PHỤ LỤC 02 – ĐÍNH KÈM 1

NGÂN SÁCH HOẠT ĐỘNG

Kèm theo Phụ lục II của Hợp đồng số: 0101 /2022/HĐQL/BQT - PMC ký ngày .. tháng ... năm 20....

STT	Hạng mục	Phương án (VND/tháng)			
		Chi phí (chưa VAT)	VAT	Tổng cộng (bao gồm VAT)	Mức phí (đã bao gồm thuế VAT)
A	**DOANH THU**	**689,211,000**	**68,921,100**	**758,132,100**	
1	Quảng cáo LCD, Frame	23,222,000	2,322,200	25,544,200	
2	Hệ thống In-building/ Biển bảng tòa nhà	29,905,000	2,990,500	32,895,500	
3	Cho thuê đặt ATM, cây nước	9,500,000	950,000	10,450,000	
4	Phí quản lý khu văn phòng, TTTM	51,894,000	5,189,400	57,083,400	***19.800 (diện tích 2.883 m2)***
5	Phí quản lý khu căn hộ	366,630,000	36,663,000	403,293,000	***11.000 (diện tích 36.663 m2)***
6	Phí quản lý tầng hầm B2,B3,B4	117,560,000	11,756,000	129,316,000	***11.000 (diện tích 11.756 m2)***
7	Phí quản lý bãi xe		-	-	
8	*Doanh thu xe máy tháng*	52,500,000	5,250,000	57,750,000	
9	*Doanh thu đỗ xe vãng lai tại khu vực sở hữu chung (tạm tính)*	38,000,000	3,800,000	41,800,000	
B	**CHI PHÍ**	**692,156,836**	**65,815,683.60**	**757,972,520**	
I	**DỊCH VỤ QUẢN LÝ**	**282,414,000**	**28,241,400**	**310,655,400**	
1	Chi phí thương hiệu	20,000,000	2,000,000	22,000,000	
2	Chi phí nhân sự quản lý vận hành	262,414,000	26,241,400	288,655,400	
II	**DỊCH VỤ THẦU KHÁC**	**207,451,690**	**20,745,169**	**228,196,859**	
1	Dịch vụ An ninh	102,900,000	10,290,000	113,190,000	
2	Dịch vụ vệ sinh				
2.1	Vệ sinh định kì hàng ngày	66,000,000	6,600,000	72,600,000	
2.2	Vật tư tiêu hao vệ sinh	5,142,690	514,269	5,656,959	
3	Dịch vụ phun diệt côn trùng	5,000,000	500,000	5,500,000	
4	Dịch vụ chăm sóc cây cảnh	7,000,000	700,000	7,700,000	
5	Thu gom rác thải sinh hoạt	20,909,000	2,090,900	22,999,000	

6	Thu gom rác thải nguy hại (định kỳ)	500,000	50,000	550,000	
III	**BẢO HIỂM**	**19,524,479**	**1,952,448**	**21,476,927**	
1	Bảo hiểm mọi rủi ro tài sản, PCCN, bảo hiểm trách nhiệm công cộng	19,524,479	1,952,448	21,476,927	
IV	**CHI PHÍ HÀNH CHÍNH**	**7,100,000**	**710,000**	**7,810,000**	
1	Chi phí hoạt động văn phòng BQLTN		-	- -	
	Điện thoại, internet, hotline	2,000,000	200,000	2,200,000	
	Nước uống, VPP	2,400,000	240,000	2,640,000	
	Chi phí cài đặt phần mềm kế toán và duy trì phần mềm	700,000	70,000	770,000	
	Chi phí thuê máy photocopy	2,000,000	200,000	2,200,000	
V	**CHI PHÍ KHÁC**	**16,666,667**	**1,666,667**	**18,333,334**	
1	Chi phí tổ chức (1/6-trung thu)	3,000,000	300,000	3,300,000	
2	Chi phí tổ chức (tết dương lịch- tết âm lịch)	3,000,000	300,000	3,300,000	
3	Hoa trang trí sảnh	2,000,000	200,000	2,200,000	
4	Diễn tập phương án PCCC định kỳ	2,000,000	200,000	2,200,000	
5	Xét nghiệm nước sinh hoạt	1,000,000	100,000	1,100,000	
6	Quan trắc môi trường và xả thải	1,666,667	166,667	1,833,334	
7	Chi phí vật tư nhỏ lẻ	3,500,000	350,000	3,850,000	
8	*Chi phí quan hệ cộng đồng*	500,000	50,000	550,000	
VI	**NĂNG LƯỢNG TIÊU THỤ**	**125,000,000**	**12,500,000**	**137,500,000**	
1	Điện khu công cộng	115,000,000	11,500,000	126,500,000	
2	Nước khu công cộng	10,000,000	1,000,000	11,000,000	
VII	**CHI PHÍ BAN QUẢN TRỊ**	**34,000,000**			
1	Thù lao BQT	16,000,000			
2	Chi phí hoạt động văn phòng BQT	3,000,000			
3	Quỹ kết dư	15,000,000			
	TỔNG CỘNG	**692,156,836**			
	THUẾ VAT (10%)	**65,815,684**	**do phần chi phí ban quản trị không tính thuế VAT**		
	TỔNG GIÁ CHÀO	**757,972,520**			

Ghi chú:

- Phí Dịch vụ trọn gói cho việc quản lý vận hành Tòa nhà.

- Trong mọi trường hợp, tổng giá trị thanh toán của Bên A cho Bên B sẽ không vượt quá tổng giá trị trúng thầu là **757,972,520** VNĐ/tháng (*bảy trăm năm bảy triệu, chín trăm bảy mươi hai nghìn, năm trăm hai mươi đồng*)

STT	Vị trí	THỜI GIAN LÀM VIỆC	Chi phí lương gộp (tháng/người)	Lương thực lĩnh	Chi phí lương sau bảo hiểm (tháng/người)	Tổng chi phí theo năm (người/tháng)	Tổng chi phí lương (vnđ/ người/ tháng)	Giai đoạn vận hành	
								Số lượng nhân sự	Chi phí nhân sự (vnđ/tháng)
Khối quản lý								1	52,883,000
1	Giám đốc tòa nhà	8h - 17h30	20,000,000	17,060,000	24,700,000	3,172,000	27,872,000	1	27,872,000
2	Kỹ sư trưởng	8h - 17h30	18,000,000	15,469,000	22,230,000	2,781,000	25,011,000	1	25,011,000
Bộ phận dịch vụ - Khách hàng								8	98,316,000
1	Trưởng bộ phận dịch vụ	7h - 15h00	11,000,000	9,692,750	13,585,000	2,520,000	16,105,000	1	16,105,000
2	Giám sát dịch vụ hỗ trợ lễ tân	13h00 - 21h00	9,000,000	7,965,000	11,115,000	2,368,000	13,483,000	1	13,483,000
3	Kế toán - Hành chính	8h - 17h30	8,000,000	7,080,000	9,880,000	2,123,000	12,003,000	1	12,003,000
4	Chăm sóc khách hàng	8h - 17h30	8,000,000	7,080,000	9,880,000	2,123,000	12,003,000	1	12,003,000
5	Quản lý sảnh kiêm thu ngân (thu ngân ngoài giờ hành chính của kế toán)	7h - 15h00; 13h00 - 21h00	7,500,000	6,637,500	9,262,500	1,918,000	11,180,500	4	44,722,000
Bộ phận kỹ thuật vận hành								9	111,215,000
1	Giám sát kỹ thuật	21h00 - 7h00	11,000,000	9,692,750	13,585,000	2,270,000	15,855,000	1	15,855,000
2	Kỹ thuật viên	6h00 - 15h00; 13h30 - 22h00; 21h30 - 6h30	8,000,000	7,080,000	9,880,000	2,040,000	11,920,000	8	95,360,000
Tổng cộng								18	262,414,000

BỐ TRÍ VỊ TRÍ & CHI PHÍ NHÂN SỰ AN NINH

STT	KHU VỰC	Số vị trí	Phân bổ thời gian	Số giờ /tháng	Thành tiền 20,000/giờ
1	Chỉ huy trưởng	1	12	365	8,000,000
2	Sảnh chính Tòa A & hầm lối vào -A1	1	24	730	14,600,000
3	Sảnh chính Tòa B & hầm lối ra – A2	1	24	730	14,600,000
4	Phòng Camera – A3	1	24	730	14,600,000
5	Tuần tra vòng ngoài tòa nhà - Tuần tra khu vực hầm - A4	1	12	365	7,300,000
6	Tuần tra lõi tòa nhà -A5	1	24	730	14,600,000
7	Lối vào xe máy – A6	1	24	730	14,600,000
8	Lối ra xe máy – A7	1	24	730	14,600,000
	Tổng cộng	8		5,110	102,900,000

BỐ TRÍ VỊ TRÍ & CHI PHÍ NHÂN SỰ AN NINH

STT	Khu Vực	Thời gian và nhân sự		Đơn giá/nhân viên	Thành tiền
		6h00 - 14h00	13h00 - 21h00		
1	Khu Vực chung hầm và TTTM	1		6,000,000	6,000,000
2	Ngoại cảnh, sảnh Tháp A, B	1	1	6,000,000	12,000,000
3	Tháp A: Tầng 3 - 12A	1	1	6,000,000	9,000,000
4	Tháp A: Tầng 13 - 22, 1/2 mái	1		6,000,000	9,000,000
5	Tháp B: Tầng 3 - 12A	1	1	6,000,000	9,000,000

6	Thấp B: Tầng 13 - 22, 1/2 mái	1		6,000,000	9,000,000
7	Thế nghỉ	2		6,000,000	12,000,000
Tổng cộng		6	3		66,000,000
		11			

PHỤ LỤC 03

PHỤ LỤC CHẾ TÀI PHẠT VI PHẠM

Kèm theo Phụ lục 03 của Hợp đồng số: 0101 /2022/HĐQL/BQT - PMC ký ngày.. tháng .... năm 2022

STT	HÀNH VI VI PHẠM	CHẾ TÀI XỬ LÝ		
I	AN NINH	Lần 1	Lần 2	Lần 3
1	Thiếu vị trí , Ngủ trong ca trực	Nhắc nhở, lập Biên bản	Lập Biên bản lần 2, cảnh cáo	Phạt 100.000 đồng (đối với nhân viên vi phạm lần 3 – thay thế nhân sự)
2	Uống rượu bia hoặc còn trong trạng thái của việc sử dụng rượu bia trong khi làm nhiệm vụ	Lập biên bản, phạt 300.000 đồng	Lập Biên bản, phạt 500.000 đồng	Lập biên bản, phạt 1.000.000 đồng, thay thế nhân sự
3	Sử dụng trái phép chất ma túy, chất cấm theo quy định của pháp luật	Lập biên bản, phạt 1.000.000 đồng, Thay thế nhân sự		
4	Mang vũ khí trái phép đến mục tiêu	Lập biên bản, phạt 1.000.000 đ đồng, thay thế nhân sự		
5	Làm sai quy trình, phát ngôn không được hướng dẫn gây hiểu lầm ảnh hưởng thương hiệu BQL, và gây ra hậu quả nghiêm trọng cho CĐT hoặc Các chủ sở hữu và khách thuê.	Nhắc nhở, lập Biên Bản	Lập Biên bản, phạt 300.000 đồng	Lập Biên bản, phạt 500.000 đồng, thay thế nhân sự

6	Hành vi vi phạm pháp luật, nội quy, quy định của công ty (đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự) hoặc gây tổn hại đến tài sản, danh dự và uy tín của BQL, BQT.	Lập Biên bản, phạt 1.000.000 đồng, thay thế nhân sự		
7	Nhận hối lộ hoặc có hành vi những nhiễu đối với nhà thầu, nhà cung cấp hoặc Các chủ sở hữu và khách thuê.	Cảnh cáo, Lập Biên bản, yêu cầu hoàn trả tiền đã lấy của nhà thầu và các chủ sở hữu và khách thuê. Tùy mức độ nghiêm trọng có thể bị thay thế nhân sự	Lập Biên bản, phạt 500.000 đồng, yêu cầu hoàn trả tiền đã lấy của nhà thầu và các chủ sở hữu và khách thuê. Tùy mức độ nghiêm trọng có thể bị thay thế nhân sự	Lập Biên bản, phạt 800.000 đồng, yêu cầu hoàn trả tiền đã lấy của nhà thầu và các chủ sở hữu và khách thuê, thay thế nhân sự
8	Hăm dọa các chủ sở hữu, khách thuê, khách vãng lai, cán bộ công nhân viên và các bên khác làm việc tại khu dân cư với bất cứ hình thức nào.	Lập biên bản, cảnh cáo	Lập Biên bản, Phạt 500.000 đồng	Lập Biên bản, Phạt 800.000 đồng, thay thế nhân sự
9	Đe dọa, gây hấn hoặc đánh nhau với đồng nghiệp hay người khác ngoài lý do phòng vệ chính đáng.	Lập biên bản, nhắc nhở	Lập Biên bản, Phạt 500.000 đồng	Lập Biên bản, phạt 800.000 đồng, thay thế nhân sự
10	Làm mất, hư hại tài sản các chủ sở hữu và khách thuê	Lập Biên bản, phạt 300.000 đồng, yêu cầu bồi thường thiệt hại	Lập Biên bản, phạt 500.000 đồng, yêu cầu bồi thường thiệt hại	Lập Biên bản, phạt 800.000 đồng, yêu cầu bồi thường thiệt hại, thay thế nhân sự
11	Không báo cáo kịp thời những sự cố kỹ thuật khi phát hiện đến bql (tràn nước, rò rỉ điện v.v..)	Nhắc nhở, lập Biên bản	Lập Biên bản, Phạt 300.000 đồng	Lập Biên bản, phạt 500.000 đồng
12	Không ghi nhận tình hình thực tế trong sổ nhật ký ca trực, bàn giao trực (ghi thiếu, ghi sơ sài, ghi lặp lại v.v..)	Nhắc nhở, lập Biên bản	Lập Biên bản, Phạt 300.000 đồng	Lập Biên bản, phạt 500.000 đồng

Các khoản tiền phạt do vi phạm hợp đồng Ban quản trị sẽ cấn trừ trực tiếp vào chi phí phải trả cho PMC.

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG SỐ 06

ĐÍNH KÈM HỢP ĐỒNG SỐ 0101/2022/HĐQL/BQT-PMC KÝ NGÀY 01/02/2022

GIA HẠN HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ VẬN HÀNH

Hạng mục : **Quản lý, vận hành Tòa nhà D'.Le Pont D'or**
Dự án : **Chung cư D'.Le Pont D'or**
Địa chỉ : **Số 36 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**

Căn cứ vào:

- *Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 ban hành bởi Quốc hội nước Cộng Hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thi hành;*
- *Hợp đồng dịch vụ số 0101/2022/HEQL/BQT-PMC ký ngày 01/02/2022 giữa Ban Quản trị tòa nhà chung cư D'.Le Pont D'or và Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác tòa nhà VNPT;*
- *Phụ lục hợp đồng 05 giữa Ban Quản trị tòa nhà chung cư D'.Le Pont D'or và Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác tòa nhà VNPT;*
- *Các quy định pháp luật hiện hành có liên quan;*
- *Nhu cầu và khả năng của Các Bên.*

Hôm nay ngày tháng năm 2025, tại chung cư D'.Le Pont D'or, chúng tôi gồm có:

BÊN A : **BAN QUẢN TRỊ NHÀ CHUNG CƯ D'.LE PONT D'OR**
(theo quyết định công nhận Ban Quản trị số 494/QĐ-UBND ngày 09/08/2022 của UBND phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, TP.Hà Nội)

Đại diện : Ông **NGUYỄN ĐÌNH SƠN** Chức vụ: **Trưởng Ban Quản trị**
Địa chỉ : Số 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Điện thoại : 0983 534 333

(Sau đây gọi tắt là "Bên A")

và

BÊN B : **CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC TÒA NHÀ VNPT**
Đại diện : Ông **NGUYỄN HỒNG MINH** Chức vụ: **Tổng Giám Đốc**
Địa chỉ : Tòa VNPT, Số 57 Huỳnh Thúc Kháng, P.Láng Hạ, Q.Đống Đa, Hà Nội
Điện thoại : (024) 37738686 Fax: (024) 37737777
Mã số thuế : 0103984997

(Sau đây gọi tắt là "**Công ty Quản lý**" hoặc "**Bên B**")

Mỗi bên sau đây được gọi riêng là "Bên" và gọi chung là "Các Bên" hoặc "Hai Bên"

Sau khi bàn bạc, Các Bên cùng thống nhất ký kết Phụ lục Hợp đồng số 06 với các điều khoản và điều kiện như sau:

ĐIỀU 1: GIA HẠN HIỆU LỰC HỢP ĐỒNG

1.1. Các Bên thống nhất gia hạn hiệu lực - Hợp đồng quản lý vận hành cho tòa nhà D'.Le Pont D'or số 0101/2022/HĐQL/BQT-PMC ngày 01/02/2022 giữa Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác tòa nhà VNPT và Ban Quản trị tòa nhà chung cư D'.Le Pont D'or ("Hợp đồng quản lý") thêm 12 (mười hai) tháng.

1.2. Hợp đồng quản lý tiếp tục có hiệu lực kể từ 0h00' ngày 01/02/2025 đến hết 23h59' ngày 31/01/2026.

1.3. Giá trị hợp đồng: **9.107.056.008 VNĐ** *(Viết bằng chữ: Chín tỷ, một trăm lẻ bảy triệu, không trăm năm mươi sáu nghìn, không trăm lẻ tám đồng./.) (giá trị trên đã bao gồm thuế GTGT)*

ĐIỀU 2: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

2.1. Các Bên cam kết thống nhất và thực hiện Phụ lục Hợp đồng số 06 này.

2.2. Phụ lục số 06 này là một phần gắn liền không thể tách rời của Hợp đồng quản lý.

2.3. Các điều khoản khác của Hợp đồng quản lý vận hành không được điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung trong Phụ lục số 06 này vẫn giữ nguyên nội dung, hiệu lực và vẫn còn giá trị pháp lý thi hành.

2.4. Phụ lục này có hiệu lực kể từ ngày ký. Phụ lục Hợp đồng được lập thành 04 (bốn) bản; mỗi bên giữ 02 (hai) bản, và có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A **TRƯỞNG BAN QUẢN TRỊ**	**ĐẠI DIỆN BÊN B** **TỔNG GIÁM ĐỐC**
BAN QUẢN TRỊ NHÀ CHUNG CƯ D'. LE PONT D'OR, PHƯỜNG Ô CHỢ DỪA - Q. ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI	CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC TOÀ NHÀ VNPT - Q. ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI
NGUYỄN ĐÌNH SƠN	**NGUYỄN HỒNG MINH**
	PTDA: Nguyễn Danh Nghĩa KTCQ: Trương Thị Thảo PC: Đặng Thùy Dương

EVN

HỢP ĐỒNG MUA BÁN ĐIỆN NGOÀI MỤC ĐÍCH SINH HOẠT

Số: 25180008 / EVN*HANOI* /HĐMBĐNMĐSH

Giữa

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI (EVN*HANOI*)

Và

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC TÒA NHÀ VNPT

MÃ KHÁCH HÀNG: PD04000031770

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2025

MỤC LỤC

ĐIỀU 1: ĐỊNH NGHĨA
ĐIỀU 2: MUA BÁN ĐIỆN NĂNG
ĐIỀU 3: THOẢ THUẬN CỤ THỂ
ĐIỀU 4: TIÊU CHUẨN VÀ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ
ĐIỀU 5: MUA CÔNG SUẤT PHẢN KHÁNG
ĐIỀU 6: ĐO ĐẾM ĐIỆN NĂNG
ĐIỀU 7: GHI CHỈ SỐ CÔNG TƠ
ĐIỀU 8: BẢO ĐẢM THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG
ĐIỀU 9: GIÁ ĐIỆN
ĐIỀU 10: THANH TOÁN
ĐIỀU 11: TẠM NGỪNG, NGỪNG, GIẢM CUNG CẤP ĐIỆN
ĐIỀU 12: CAM ĐOAN VÀ BẢO ĐẢM CỦA CÁC BÊN
ĐIỀU 13: QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA BÊN A
ĐIỀU 14: QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA BÊN B
ĐIỀU 15: VI PHẠM HỢP ĐỒNG
ĐIỀU 16: PHẠT VI PHẠM VÀ BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI
ĐIỀU 17: CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG
ĐIỀU 18: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP
ĐIỀU 19: THỜI HẠN VÀ HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG
ĐIỀU 20: ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

HỢP ĐỒNG MUA BÁN ĐIỆN NGOÀI MỤC ĐÍCH SINH HOẠT

Mã tỉnh(TP) 0 1 Mã huyện(quận) 0 0 6 Mã loại HĐ 3 Số hợp đồng 2 5 / 1 8 0 0 0 8

.Hôm nay, ngày 17 tháng 02 năm 2025, tại Hà Nội, chúng tôi gồm:

A. BÊN BÁN ĐIỆN: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI (*EVNHANOI*)

Mã số thuế: 0100101114

Địa chỉ trụ sở chính: 69 Đinh Tiên Hoàng, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội, Việt Nam

Tài khoản ngân hàng số: 0131000350009 tại ngân hàng NHTMCP An Bình CN Hà Nội

Email: Số điện thoại TTCSKH:19001288

Đại diện là ông (bà): Lê Viết Hải

- Chức vụ: Phó Giám đốc đầu tư xây dựng Công ty Điện lực Đống Đa
- Theo văn bản ủy quyền số: 176/UQ-PC DONGDA của Ông Lê Anh Tú – Giám đốc Công ty Điện lực Đống Đa vào ngày 20/01/2025.

Dưới đây gọi tắt là "**Bên A**"

Và

B. BÊN MUA ĐIỆN: CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC TÒA NHÀ VNPT

Mã số thuế: 0103984997

Đăng ký kinh doanh/ doanh nghiệp: 0103984997

Địa chỉ trụ sở chính/ thường trú: Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Tài khoản ngân hàng số:

Email: bqltn.dlepomtdor.pmc@gmail.com Số điện thoại: 0911222924

Đại diện là ông (bà): Nguyễn Hồng Minh

- Chức vụ: Tổng giám đốc
- Số chứng thực cá nhân (CMND/CCCD/ HC): 031070002469 Ngày cấp: 17/08/2021
- Nơi cấp: Cục cảnh sát
- Theo văn bản ủy quyền số:

Dưới đây gọi tắt là "**Bên B**"

Bên A và Bên B sau đây được gọi riêng là **"Bên"** và gọi chung là **"Các Bên"**

Các Bên nhất trí ký kết Hợp Đồng với những điều khoản và điều kiện như sau:

ĐIỀU 1: ĐỊNH NGHĨA

Trong phạm vi Hợp Đồng này (trừ khi được Các Bên thống nhất mô tả hoặc quy định khác đi), các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.1 *Biên Bản Treo, Tháo Các Thiết Bị Đo Đếm Điện* là Biên bản theo mẫu do Bên A quy

định, có nội dung ghi nhận các thông tin về kết quả treo, tháo Thiết Bị Đo Đếm Điện, thông số kỹ thuật của Thiết Bị Đo Đếm Điện và chỉ số Công Tơ vào thời điểm treo, tháo Thiết Bị Đo Đếm Điện;

1.2 *Biện Pháp Bảo Đảm* là biện pháp bảo đảm thực hiện Hợp Đồng nêu tại Điều 3.1;

1.3 *Cơ Quan Nhà Nước* là các cơ quan, chính quyền các cấp của Việt Nam hay người có thẩm quyền của các cơ quan đó, có quyền, trách nhiệm cấp các văn bản hành chính liên quan đến Hợp Đồng hoặc yêu cầu Các Bên cung cấp, thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của Pháp Luật;

1.4 *Công Tơ* là công tơ đo đếm, là thiết bị đo đếm điện năng thực hiện tích phân công suất theo thời gian, lưu và hiển thị giá trị điện năng đo đếm được;

1.5 *Địa Điểm Sử Dụng Điện* là địa điểm được Bên B đăng ký với Bên A để Bên A cấp điện và Bên B sử dụng điện theo quy định của Hợp Đồng;

1.6 *Giá Trị Tài Sản Bảo Đảm* là giá trị của tài sản bảo đảm được Các Bên ghi nhận tại Điều 3.1.a;

1.7 *Hợp Đồng* là Hợp đồng mua bán điện ngoài mục đích sinh hoạt số 25180008 được ký kết giữa Các Bên và các bản phụ lục sửa đổi, bổ sung theo từng thời điểm;

1.8 *Lãi Suất Chậm Trả* là mức lãi suất cho vay cao nhất của ngân hàng mà Bên A có tài khoản ghi trong Hợp Đồng tại thời điểm phát sinh Nghĩa Vụ Thanh Toán, được Bên A thông báo cho Bên B khi phát sinh việc áp dụng Lãi Suất Chậm Trả theo quy định của Hợp Đồng;

1.9 *Nghĩa Vụ Thanh Toán* là một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của Bên B đối với việc thanh toán khoản tiền phát sinh từ Hợp Đồng cho Bên A, không chỉ bao gồm tiền điện, tiền mua công suất phản kháng, tiền lãi chậm trả, tiền bồi thường thiệt hại, tiền phạt vi phạm, chi phí tạm ngừng, ngừng, cấp điện trở lại, bổ sung Khoản Khấu Trừ vào tài sản bảo đảm theo đúng quy định tại Hợp Đồng;

1.10 *Pháp Luật* là toàn bộ các quy định pháp luật hiện hành của Việt Nam có liên quan đến hoặc điều chỉnh mối quan hệ giữa Bên A và Bên B theo Hợp Đồng, bao gồm những quy định được sửa đổi, bổ sung tại từng thời điểm;

1.11 *Quy Trình Chấm Dứt Hợp Đồng* là quy trình được áp dụng để xử lý việc chấm dứt Hợp Đồng, được quy định tại Điều 17.2;

1.12 *Thiết Bị Đo Đếm Điện* là thiết bị đo công suất, điện năng, dòng điện, điện áp, tần số, hệ số công suất, bao gồm các loại công tơ, các loại đồng hồ đo điện và các thiết bị, phụ kiện kèm theo;

1.13 *Thời Hạn* là thời hạn của Hợp Đồng được xác định theo Điều 3.4.b;

1.14 *Vi Phạm Nghĩa Vụ Thanh Toán* là hành vi của Bên B không thực hiện đầy đủ và/ hoặc không thực hiện đúng Nghĩa Vụ Thanh Toán theo quy định tại Hợp Đồng.

ĐIỀU 2: MUA BÁN ĐIỆN NĂNG

2.1 Địa điểm sử dụng điện: Chung cư CT1 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

2.2 Mục đích sử dụng điện: Văn phòng - Chiếu sáng, thang máy

2.3 Cấp điện áp: 380V

2.4 Công suất, điện năng sử dụng:

a. Công suất:

Cực đại Pmax: 770 kW Trung bình PTB: kW Nhỏ nhất Pmin: kW

b. Điện năng sử dụng trung bình Atb: kWh/tháng

c. Mua công suất phản kháng: Có

2.5 Điểm đấu nối cấp điện: tại cột TBA Bên A

2.6 Đo đếm điện năng:

a. Số điểm đo: 01

Điểm đo	Vị trí điểm đo	Thiết bị đo đếm	Loại/ Tỷ số	Cấp CX	Sở hữu	Trách nhiệm quản lý
001	Theo biên bản kiểm tra treo tháo thiết bị đo đếm hiện hành					Bên A và Bên B

Biên Bản Treo, Tháo, kiểm định Các Thiết Bị Đo Đếm Điện kèm theo Hợp Đồng.

b. Vị trí xác định chất lượng điện: Trong điều kiện bình thường, được xác định tại phía thứ cấp của máy biến áp cấp điện cho Bên B hoặc tại vị trí đặt hệ thống đo đếm điện năng.

2.7 Ghi chỉ số Công Tơ:

a. Số kỳ: 01 kỳ/ tháng

b. Ngày ghi chỉ số: Ngày cuối cùng mỗi tháng

c. Hình thức ghi chỉ số Công Tơ: : Bằng hình thức trực tiếp hoặc gián tiếp qua hệ thống thu thập số liệu đo đếm từ xa.

2.8 Giá bán điện: Với hệ thống đo đếm điện năng đặt tại cấp điện áp 380V, giá bán điện được thống nhất theo biểu giá sau:

Điểm đo	Mục đích sử dụng	Tỷ lệ	Giá bán điện chưa có thuế GTGT(đồng/kWh)			
			Không theo thời gian	Theo thời gian		
				Giờ bình thường	Giờ cao điểm	Giờ thấp điểm
001	Văn phòng -	19%		3007	5174	1830
	Chiếu sáng, thang máy	Còn lại		2124	2124	2124

2.9 Ranh giới sở hữu tài sản: Phần công trình điện kể từ điểm đấu nối vào aptomat bảo vệ ngay sau công tơ cung cấp điện về đến nơi sử dụng điện là tài sản của Bên B.

2.10 Ranh giới quản lý vận hành: Bên A và Bên B tự chịu trách nhiệm quản lý an toàn phần công trình điện thuộc sở hữu tài sản của mình. Trường hợp có thỏa thuận khác về

quản lý vận hành công trình điện, hai bên sẽ ký kết hợp đồng riêng.

ĐIỀU 3: THỎA THUẬN CỤ THỂ

3.1 Bảo Đảm thực hiện Hợp Đồng: **Có**

a. Giá trị: **60.774.000 đồng**

(Bằng chữ: Sáu mươi triệu bảy trăm bảy mươi bốn nghìn đồng ./.)

b. Hình thức: Bảo lãnh ngân hàng

c. Thời hạn Bên B gửi cho Bên A tài liệu xác nhận/chứng minh hoàn tất việc xác lập Biện Pháp Bảo Đảm: trong vòng 01 ngày kể từ ngày Hợp Đồng được Các Bên ký kết (sau đây được gọi là Ngày Xác Nhận Bảo Đảm)

Những tài liệu được Bên B cung cấp có giá trị xác nhận/chứng minh đã hoàn tất việc xác lập Biện Pháp Bảo Đảm (bao gồm nhưng không giới hạn Giấy bảo lãnh/chứng thư bảo lãnh của ngân hàng có nội dung bảo lãnh thực hiện Hợp Đồng vô điều kiện và không hủy ngang) và những tài liệu khác liên quan đến việc bảo đảm thực hiện Hợp Đồng sẽ được đính kèm Hợp Đồng này.

3.2 Thanh toán:

a. Quy định này áp dụng đối với mọi khoản thanh toán phát sinh từ Hợp Đồng.

b. Thời hạn thanh toán: Không quá **07** ngày kể từ ngày Bên A thông báo thanh toán lần đầu theo hình thức được quy định tại Điều 3.3.

c. Phương thức thanh toán: Thanh toán điện tử; Trích nợ tự động

3.3 Thi hành và hình thức thông báo:

a. Các Bên thống nhất tại Hợp Đồng này rằng, CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA là đơn vị trực thuộc Bên A, được thành lập và hoạt động hợp pháp theo quy định của Pháp Luật, với các thông tin cụ thể nêu tại Điều 3.3.b sẽ đại diện cho Bên A chịu trách nhiệm triển khai, quản lý và thực hiện Hợp Đồng. Theo đó, chứng từ thanh toán đối với mọi khoản thanh toán theo quy định tại Hợp Đồng sẽ được CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA phát hành cho Bên B và Bên B thực hiện việc thanh toán cho CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA.

b. Địa chỉ nhận thông báo:

(i) Bên A: Gửi cho Chủ thể đại diện cho Bên A quản lý, thực hiện Hợp Đồng với các thông tin dưới đây:

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

MST: 0100101114 -003

Tài khoản ngân hàng số: 0131000:50009 tại ngân hàng: NHTMCP An Bình CN Hà Nội

Địa chỉ: Số phố 274 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam

Email: Điện thoại/SMS: 19001288

Ứng dụng nhắn tin: Zalo; Ứng dụng CSKH: EVNHANOI

Website: evnhanoi.com.vn

(ii) Bên B:

- Thanh toán:

Email: bqltn.dlepontdor.pmc@gmail.com Điện thoại/SMS:

Ứng dụng nhắn tin: Zalo hoặc App Evnhanoi

- Tạm ngừng, ngừng, giảm cung cấp điện:

Email: bqltn.dlepontdor.pmc@gmail.com Điện thoại/SMS:

Ứng dụng nhắn tin: Zalo hoặc App Evnhanoi

- Thông báo, trao đổi thông tin trong quá trình thực hiện Hợp Đồng:

Email: bqltn.dlepontdor.pmc@gmail.com Điện thoại/SMS:

Ứng dụng nhắn tin: Zalo hoặc App Evnhanoi

c. Hình thức thông báo: các thông báo sẽ được gửi bằng một trong các hình thức: thư điện tử (email), điện thoại, tin nhắn (SMS), ứng dụng nhắn tin, ứng dụng CSKH, thông qua website theo các địa chỉ nhận thông báo tại Điều 3.3.b và các phương tiện thông tin đại chúng khác.

3.4 Hiệu lực và thời hạn Hợp Đồng:

a. Hợp Đồng có hiệu lực từ ngày: bên A nhận được báo có của ngân hàng về khoản tiền đặt cọc của bên B hoặc Bảo lãnh ngân hàng có hiệu lực.

b. Hợp Đồng có Thời hạn: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến ngày 31/12/2025.

3.5 Các thỏa thuận cụ thể khác:

- Bên A được quyền ngừng cung cấp điện theo yêu cầu của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp Bên B vi phạm một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 Luật Thủ đô ngày 28/06/2024 và các văn bản hướng dẫn thi hành để đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn Thành phố.

- Trong thời hạn Hợp đồng mua bán điện (HĐMBĐ) đã ký, nếu Bên B xảy ra tranh chấp, khiếu kiện với bên thứ 3 về quyền sở hữu, sử dụng địa điểm dùng điện, bên A có quyền đơn phương thanh lý HĐMBĐ.

ĐIỀU 4: TIÊU CHUẨN VÀ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ

Các Bên thống nhất rằng hoạt động mua bán điện năng theo Hợp Đồng này phải bảo đảm tuân thủ các yêu cầu về chất lượng điện năng, chất lượng dịch vụ khách hàng theo quy định của Pháp Luật.

ĐIỀU 5: MUA CÔNG SUẤT PHẢN KHÁNG

5.1 Các Bên thống nhất áp dụng quy định của Pháp Luật để xác định lựa chọn việc mua công suất phản kháng tại Điều 2.4.c của Hợp Đồng.

5.2 Trong trường hợp Các Bên lựa chọn có mua công suất phản kháng tại Điều 2.4.c, Bên B phải thanh toán cho Bên A tiền mua công suất phản kháng và việc thực hiện hoạt động mua công suất phản kháng được áp dụng theo quy định của Pháp Luật. Bên B thanh

toán tiền mua công suất phản kháng cùng kỳ thanh toán tiền điện theo quy định của Hợp Đồng. Thông báo của Bên A về giá trị khoản tiền mua công suất phản kháng và hoá đơn mua công suất phản kháng cho Bên B sẽ được gửi cùng với thông báo thanh toán lần đầu theo quy định tại Điều 3.2.

5.3 Căn cứ quy định của Pháp Luật và Hợp Đồng, Các Bên có thể thỏa thuận về việc (i) dừng mua công suất phản kháng và/hoặc (ii) điều chỉnh việc mua công suất phản kháng khi có thay đổi. Bên A thông báo cho Bên B việc chấp thuận các nội dung thỏa thuận và phương án xử lý trên cơ sở thông báo của Bên B. Thông báo được lưu, đính kèm và trở thành Phụ lục của Hợp Đồng để làm căn cứ thực hiện.

ĐIỀU 6: ĐO ĐẾM ĐIỆN NĂNG

6.1 Hoạt động đo đếm điện năng được Các Bên thống nhất thực hiện theo quy định của Pháp Luật. Điện năng sử dụng được xác định thông qua chỉ số Công Tơ và hệ số nhân của Thiết Bị Đo Đếm Điện. Hệ số nhân của Thiết Bị Đo Đếm Điện được thống nhất và ghi nhận tại Biên Bản Treo, Tháo Thiết Bị Đo Đếm Điện.

6.2 Khi treo, tháo Thiết Bị Đo Đếm Điện, Các Bên có trách nhiệm ghi nhận đầy đủ kết quả và các thông tin cần thiết vào Biên Bản Treo, Tháo Thiết Bị Đo Đếm Điện. Biên Bản Treo, Tháo Các Thiết Bị Đo Đếm Điện phải có chữ ký của đại diện Các Bên khi hoàn thành công tác treo tháo. Biên Bản Treo, Tháo Các Thiết Bị Đo Đếm Điện được đính kèm Hợp Đồng này. Các Bên có trách nhiệm bảo vệ Thiết Bị Đo Đếm Điện trong phạm vi quản lý của mình. Trường hợp phát hiện Thiết Bị Đo Đếm Điện bị mất hoặc hư hỏng, Các Bên lập biên bản để xác định nguyên nhân và trách nhiệm của Các Bên có liên quan trong việc sửa chữa, thay thế hoặc bồi thường.

6.3 Bên B không được tự ý tháo gỡ, di chuyển Công Tơ. Bên B phải được sự đồng ý của Bên A khi có nhu cầu di chuyển Công Tơ sang vị trí khác và phải chịu mọi chi phí phát sinh trong quá trình di chuyển.

6.4 Khi thay đổi Thiết Bị Đo Đếm Điện, Các Bên có trách nhiệm cùng ký biên bản xác nhận thông số kỹ thuật của Thiết Bị Đo Đếm Điện và chỉ số Công Tơ.

ĐIỀU 7: GHI CHỈ SỐ CÔNG TƠ

Căn cứ theo quy định của Pháp Luật, Các Bên thống nhất ghi nhận ngày ghi, số kỳ ghi và hình thức ghi chỉ số Công Tơ tại Điều 2.7 của Hợp Đồng. Trường hợp ngày, số kỳ ghi chỉ số Công Tơ và hình thức ghi chỉ số Công Tơ thay đổi so với quy định tại Điều 2.7 Hợp Đồng, Bên A có trách nhiệm thông báo cho Bên B trước 05 ngày kể từ ngày có sự thay đổi theo hình thức thông báo được quy định tại Điều 3.3. Thông báo được lưu, đính kèm và trở thành Phụ lục của Hợp Đồng để làm căn cứ thực hiện.

ĐIỀU 8: BẢO ĐẢM THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

8.1 Phạm vi bảo đảm: Các Bên thống nhất rằng Bên B xác lập Biện Pháp Bảo Đảm với phạm vi bảo đảm là toàn bộ Nghĩa Vụ Thanh Toán.

8.2 Việc bảo đảm thực hiện Hợp Đồng được Các Bên thống nhất áp dụng theo quy định của Pháp Luật. Các Bên căn cứ vào thỏa thuận về Thời Hạn tại Điều 3.4.b, Điều 19 và các quy định tại Điều này để xác định và ghi nhận Giá trị Tài Sản Bảo Đảm thực hiện Hợp Đồng tại Điều 3.1.

8.3 Các trường hợp Bên B phải thực hiện việc bảo đảm thực hiện Hợp Đồng:

a. Theo quy định của Pháp Luật, cụ thể: Bên B có sản lượng điện đăng ký mua hoặc có sản lượng điện tiêu thụ bình quân tháng của năm trước liền kề tại tất cả các điểm đo đếm theo hợp đồng mua bán điện từ 1.000.000 kWh/tháng trở lên.

Giá trị Tài Sản Bảo Đảm: căn cứ vào cách xác định theo Điều này, Các Bên ghi nhận Giá trị Tài Sản Bảo Đảm tại Điều 3.1:

Giá trị Tài Sản Bảo Đảm không vượt quá 15 (mười lăm) ngày tiền điện, được tính trên cơ sở sản lượng điện tiêu thụ trung bình tháng Bên B đăng ký sử dụng (trong trường hợp Bên B lần đầu tiên ký kết Hợp Đồng để mua điện) hoặc sản lượng điện tiêu thụ thực tế bình quân tháng của năm trước liền kề nhân với giá bán điện giờ bình thường tại Điều 2.8.

b. Trường hợp Hợp Đồng có Thời Hạn dưới 12 (mười hai) tháng và không thuộc trường hợp tại Điều 8.3.a nêu trên.

Giá trị Tài Sản Bảo Đảm: căn cứ vào cách xác định theo Điều này, Các Bên ghi nhận Giá trị Tài Sản Bảo Đảm tại Điều 3.1:

(i) Trường hợp Thời Hạn dưới 01 (một) tháng: Giá trị Tài Sản Bảo Đảm được tính bằng giá bán điện giờ bình thường tại Điều 2.8 nhân với sản lượng điện tương ứng theo số ngày Bên B đăng ký sử dụng;

(ii) Trường hợp Thời Hạn từ 01 (một) tháng trở lên: Giá trị Tài Sản Bảo Đảm được tính bằng giá bán điện giờ bình thường tại Điều 2.8 nhân với sản lượng điện Bên B đăng ký sử dụng trong 45 (bốn mươi lăm) ngày.

8.4 Trong trường hợp Bên B không cung cấp các tài liệu theo Điều 3.1.c, Hợp Đồng sẽ không có hiệu lực.

8.5 Giá trị Tài Sản Bảo Đảm sẽ được Các Bên thống nhất điều chỉnh mỗi năm 01(một) lần căn cứ vào sản lượng điện mua bán thực tế của năm trước liền kề. Các Bên điều chỉnh và thông báo cho nhau về Giá trị Tài Sản Bảo Đảm mỗi năm sau khi điều chỉnh để thực hiện theo quy định của Hợp Đồng.

8.6 Thời hạn bảo đảm:

Biện Pháp Bảo Đảm được Các Bên lựa chọn tại Điều 3.1 sẽ không hủy ngang và Bên B phải duy trì biện pháp bảo đảm liên tục trong suốt Thời Hạn cộng thêm 15 (mười lăm) ngày làm việc.

8.7 Xử lý tài sản bảo đảm:

a. Ngay sau khi kết thúc thời hạn thanh toán tại Điều 3.2.b mà Bên B Vi Phạm Nghĩa

Vụ Thanh Toán trong thời hạn bảo đảm theo Điều 8.6, Bên A lập tức gửi thông báo thanh toán lần hai cho Bên B và được quyền:

(i) Đối với Biện Pháp Bảo Đảm là bảo lãnh ngân hàng: ngay lập tức yêu cầu ngân hàng phát hành bảo lãnh thực hiện Hợp Đồng cho Bên B thanh toán vô điều kiện cho Bên A khoản tiền tương ứng với giá trị của Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm cộng với tiền lãi chậm trả đối với giá trị của Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm (nếu có). Khoản tiền lãi chậm trả được tính bằng giá trị của Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm nhân với Lãi Suất Chậm Trả và nhân với số ngày được tính từ ngày đầu tiên kết thúc thời hạn thanh toán tại Điều 3.2.b đến ngày ngân hàng phát hành bảo lãnh chính thức thanh toán khoản tiền tương ứng với giá trị của Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm cho Bên A

(ii) Đối với Biện Pháp Bảo Đảm là đặt cọc bằng tiền: ngay lập tức khấu trừ trực tiếp vào khoản tiền đặt cọc của Bên B cho Bên A khoản tiền tương ứng với giá trị Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm;

b. Khoản tiền tương ứng với giá trị của Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm mà theo Điều 8.7 này được thanh toán cho Bên A thông qua việc xử lý tài sản bảo đảm trong Hợp Đồng được gọi là Khoản Khấu Trừ.

c. Quyền, nghĩa vụ của Các Bên sau khi xử lý tài sản bảo đảm theo Điều này sẽ được thực hiện theo Điều 10 của Hợp Đồng. Các Bên đồng ý rằng việc khấu trừ Khoản Khấu Trừ theo Điều này không đồng nghĩa với việc Bên B không bị coi là Vi Phạm Nghĩa Vụ Thanh Toán, và vẫn phải chịu trách nhiệm với khoản phạt vi phạm theo Điều 10.

8.8 Bên A có quyền ngừng cấp điện nếu Bên B không duy trì Biện Pháp Bảo Đảm trong thời hạn bảo đảm hoặc ngừng cấp điện do Bên B không bổ sung Khoản Khấu Trừ theo quy định tại Điều 10.4.

8.9 Căn cứ quy định của Pháp Luật và Điều này, Các Bên có thể thỏa thuận về việc (i) dừng thực hiện Biện Pháp Bảo Đảm và/hoặc (ii) điều chỉnh Giá trị Tài Sản Bảo Đảm. Bên A thông báo cho Bên B về việc chấp thuận các nội dung thỏa thuận theo Điều này và phương án xử lý/ thay đổi Giá trị Tài Sản Bảo Đảm.

ĐIỀU 9: GIÁ ĐIỆN

9.1 Giá điện thực hiện theo quy định của Cơ Quan Nhà Nước về mức giá điện. Căn cứ mục đích sử dụng điện của Bên B theo quy định tại Điều 2.2 của Hợp Đồng, Các Bên ghi nhận việc áp dụng mức giá điện tương ứng tại Điều 2.8 của Hợp Đồng.

9.2 Trong trường hợp Bên B có nhiều hơn một mục đích sử dụng điện, Các Bên thỏa thuận về tỷ lệ mục đích sử dụng điện cho mỗi loại mục đích.

9.3 Trong quá trình sử dụng điện, nếu Bên B có nhu cầu thay đổi mục đích sử dụng

điện hoặc mức sử dụng điện của từng mục đích dẫn đến việc thay đổi giá điện quy định tại Điều 2.8, Bên B có trách nhiệm thông báo cho Bên A trước 15 (mười lăm) ngày kể từ thời điểm hoạt động sử dụng điện của Bên B có sự thay đổi trên thực tế. Bên A xác định và thông báo áp dụng mức giá điện mới cho Bên B.

9.4 Trong trường hợp mức giá điện theo quy định của Cơ Quan Nhà Nước có sự thay đổi thì mức giá điện mới ngay lập tức được áp dụng kể từ thời điểm quy định mới của Cơ Quan Nhà Nước có hiệu lực.

ĐIỀU 10: THANH TOÁN

10.1 Hóa đơn thanh toán tiền điện, tiền mua công suất phản kháng được lập theo chu kỳ ghi chỉ số Công Tơ quy định tại Điều 2.7 của Hợp Đồng. Bên A thông báo cho Bên B về việc thanh toán tiền điện tương ứng với số lần ghi chỉ số Công Tơ theo hình thức thông báo quy định tại Điều 3.3 của Hợp Đồng.

10.2 Việc thực hiện Nghĩa Vụ Thanh Toán sẽ bằng đồng Việt Nam.

10.3 Hình thức thanh toán, thời hạn thanh toán được Các Bên thỏa thuận và ghi tại Điều 3.2 của Hợp Đồng.

10.4 Bên B có trách nhiệm thanh toán đầy đủ số tiền điện, tiền mua công suất phản kháng ghi trong hóa đơn được Bên A phát hành trong thời hạn ghi nhận tại Điều 3.2. Trường hợp Bên B có Vi Phạm Nghĩa Vụ Thanh Toán tại Điều 10.4 này thì:

a. Trường hợp Bên B thực hiện việc bảo đảm thực hiện Hợp Đồng:

(i) Bên A thông báo thanh toán lần hai cho Bên B theo hình thức quy định tại Hợp Đồng về việc Vi Phạm Nghĩa Vụ Thanh Toán khi phát sinh vi phạm và thực hiện theo quy định tại Điều 8.7 của Hợp Đồng.

(ii) Nếu Khoản Khấu Trừ đủ để hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán, trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ thời điểm Bên A gửi thông báo thanh toán lần đầu cho Bên B, Bên B có trách nhiệm:

- Thanh toán khoản tiền phạt vi phạm theo Điều 16;
- Bổ sung đầy đủ Khoản Khấu Trừ vào tài sản bảo đảm.

(iii) Nếu Khoản Khấu Trừ không đủ để hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán, trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày Bên A gửi thông báo thanh toán lần đầu cho Bên B, Bên B có trách nhiệm:

- Thanh toán khoản tiền phạt vi phạm theo Điều 16;
- Bổ sung đầy đủ Khoản Khấu Trừ vào tài sản bảo đảm;
- Thanh toán cho Bên A khoản tiền chênh lệch giữa giá trị Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm và Khoản Khấu Trừ (sau đây được gọi là Khoản Còn Thiếu) và tiền lãi chậm trả đối với Khoản Còn Thiếu;

Khoản tiền lãi chậm trả theo Điều này được tính bằng Khoản Còn Thiếu nhân với

Lãi Suất Chậm Trả và nhân với số ngày chậm trả. Số ngày chậm trả được tính từ ngày đầu tiên kết thúc thời hạn thanh toán tại Điều 3.2.b đến ngày Bên B thanh toán đủ hoặc ngày Bên A ngừng cấp điện cho Bên B theo quy định tại Điều 10.4.c và 11.1.a.

(iv) Tới ngày thứ 14 (mười bốn) trong thời hạn quy định tại Điều 10.4.a.(ii) và Điều 10.4.a.(iii), nếu Bên B vẫn chưa hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán theo Điều này, Bên A sẽ gửi thông báo ngừng cấp điện cho BênB.

(v) Nội dung thông báo ngừng cấp điện phải ghi nhận rõ:

- Kết thúc thời hạn tại Điều 10.4.a.(i), Điều 10.4.a.(iii) mà Bên B không hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán, Bên A sẽ ngừng ngay việc cấp điện theo Hợp Đồng;

- Thời điểm ngừng cấp điện. Thời điểm ngừng cấp điện phải là thời điểm thỏa mãn:

(i) thời hạn tại Điều 10.4.a.(ii), Điều 10.4.a.(iii) đã kết thúc và (ii) sau 24 (hai mươi bốn) giờ kể từ thời điểm có thông báo ngừng cấp điện.

b. Trường hợp không thực hiện việc bảo đảm thực hiện Hợp Đồng:

(i) Bên A thông báo thanh toán lần hai cho Bên B theo hình thức quy định tại Hợp Đồng về việc Vi Phạm Nghĩa Vụ Thanh Toán ngay khi phát sinh Vi Phạm Nghĩa Vụ Thanh Toán. Bên B thực hiện đầy đủ Nghĩa Vụ Thanh Toán trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ thời điểm Bên A gửi thông báo thanh toán lần đầu cho Bên B, bao gồm cả các khoản sau:

- Khoản tiền phạt vi phạm theo Điều 16;

- Khoản tiền lãi chậm trả đối với giá trị Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm;

Khoản tiền lãi chậm trả theo Điều này được tính bằng giá trị Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm nhân với Lãi Suất Chậm Trả và nhân với số ngày chậm trả. Số ngày chậm trả được tính từ ngày đầu tiên kết thúc thời hạn thanh toán tại Điều 3.2.b đến ngày Bên B thanh toán đủ hoặc ngày Bên A ngừng cấp điện cho Bên B theo quy định tại Điều 10.4.c. và Điều 11.1.a.

(ii) Tới ngày thứ 14 (mười bốn) trong thời hạn nêu tại Điều 10.4.b.(i), nếu Bên B vẫn chưa hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán, Bên A thông báo về việc ngừng cấp điện cho Bên B. Nội dung thông báo ngừng cấp điện thực hiện tương tự theo quy định tại Điều 10.4.a.(v).

c. Bên A có quyền ngừng ngay việc cấp điện theo nội dung thông báo ngừng cấp điện gửi cho Bên B. Bên A không chịu trách nhiệm về bất cứ thiệt hại nào của Bên B và các bên liên quan do việc ngừng cấp điện gây ra. Việc cấp điện trở lại chỉ được tiến hành sau khi Bên B đã hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán theo Điều này.

10.5 Trừ trường hợp Các Bên có thỏa thuận về việc thanh toán trước tiền điện, trong trường hợp Bên B thanh toán tiền điện thừa cho Bên A, Bên B có thể yêu cầu Bên A hoàn

trả hoặc chuyển tiền điện thừa cho các kỳ thanh toán kế tiếp.

ĐIỀU 11: TẠM NGỪNG, NGỪNG, GIẢM CUNG CẤP ĐIỆN

11.1 Các Bên thống nhất rằng Bên A có quyền tạm ngừng, ngừng, giảm cung cấp điện cho Bên B khi có phát sinh các sự kiện dưới đây:

a. Theo quy định tại Điều 10.4 và các quy định khác của Hợp Đồng; và

b. Theo quy định của Pháp Luật.

11.2 Khi các sự kiện theo Điều 11.1 phát sinh trên thực tế dẫn đến việc Bên A thực hiện quyền tạm ngừng, ngừng, giảm cung cấp điện, Bên B và các tổ chức, cá nhân có liên quan phải thanh toán cho Bên A các khoản chi phí để thực hiện việc tạm ngừng, ngừng, cũng như chi phí cấp điện trở lại. Mức chi phí trong trường hợp này được xác định theo quy định của Pháp Luật.

ĐIỀU 12: CAM ĐOAN VÀ BẢO ĐẢM CỦA CÁC BÊN

12.1 Có đủ năng lực và chức năng theo quy định của Pháp Luật để ký kết và thực hiện Hợp Đồng.

12.2 Việc thỏa thuận và ký kết Hợp Đồng diễn ra trên tinh thần thiện chí, trung thực, tự nguyện và không bị cưỡng ép, đe dọa bởi bất cứ chủ thể nào.

12.3 Các thông tin được Các Bên cung cấp phục vụ cho việc ký kết Hợp Đồng và được ghi nhận tại Hợp Đồng này là hoàn toàn đầy đủ, chính xác, đúng sự thật.

12.4 Các Bên đã đọc, đã hiểu các quy định của Hợp Đồng và các quy định của Pháp Luật có liên quan. Các Bên xác nhận Hợp Đồng có hiệu lực ràng buộc và khả năng thi hành đối với Các Bên.

ĐIỀU 13: QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA BÊN A

13.1 Quyền của Bên A:

a. Yêu cầu Bên B thực hiện Nghĩa Vụ Thanh Toán đầy đủ và đúng hạn;

b. Được vào khu vực quản lý của Bên B để thao tác, bảo dưỡng, sửa chữa và thay thế mới trang thiết bị điện của Bên A; kiểm tra, ghi chỉ số Công Tơ và liên hệ với Bên B theo quy định của Pháp Luật;

c. Được tạm ngừng, ngừng, giảm mức cung cấp điện theo quy định tại Điều 11 của Hợp Đồng;

d. Được Bên B cung cấp đầy đủ các thông tin, tài liệu cần thiết liên quan và phục vụ cho việc thực hiện Hợp Đồng;

e. Được thường xuyên kiểm tra việc thực hiện Hợp Đồng;

f. Được quyền đơn phương chấm dứt Hợp Đồng theo quy định tại Điều 17;

g. Các quyền khác theo quy định của Hợp Đồng này và Pháp Luật.

13.2 Nghĩa vụ của Bên A:

a. Cung cấp điện năng bảo đảm chất lượng điện năng và chất lượng dịch vụ khách hàng

theo Điều 4 của Hợp Đồng và Pháp Luật, trừ trường hợp hệ thống điện bị quá tải theo xác nhận của Cơ quan Điều tiết Điện lực hoặc các trường hợp theo quy định của Pháp Luật;

b. Tiến hành xử lý sự cố để khôi phục cấp điện sau 02 (hai) giờ kể từ khi phát hiện hoặc nhận được thông báo của Bên B về sự cố lưới điện Bên A quản lý; trường hợp không thực hiện được việc xử lý sự cố trong thời hạn nêu trên thì phải thông báo cho Bên B nguyên nhân và dự kiến thời gian cấp điện trở lại;

c. Cấp điện trở lại sau khi Bên B đã hoàn thành Nghĩa Vụ Thanh Toán theo quy định tại Điều 10;

d. Giải toả bảo lãnh, hoàn trả lại tiền, tài sản bảo đảm mà Bên B thực hiện Biện Pháp Bảo Đảm (nếu có) cho Bên B khi kết thúc thời hạn bảo đảm hoặc sau khi kết thúc Thời Hạn mà Bên B đã hoàn tất toàn bộ nghĩa vụ theo Hợp Đồng;

e. Kiểm tra chất lượng dịch vụ điện; tính chính xác của Thiết Bị Đo Đếm Điện theo quy định của Pháp Luật;

f. Giải quyết nhanh chóng, kịp thời các khiếu nại của Bên B liên quan đến việc cung cấp và sử dụng dịch vụ điện theo quy định tại Hợp Đồng;

g. Kiểm tra lại tiền điện theo yêu cầu của Bên B tại Điều 14.1.e;

h. Bảo mật thông tin, tài liệu có được trong quá trình kí kết, thực hiện Hợp Đồng;

i. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Hợp Đồng này và Pháp Luật.

ĐIỀU 14: QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA BÊN B

14.1 Quyền của Bên B:

a. Yêu cầu người của Bên A khi thực hiện quyền theo quy định tại Điều 13.1.a phải xuất trình thẻ Kiểm tra viên điện lực hoặc thẻ cán bộ nhân viên hoặc văn bản, tài liệu khác theo quy định của Pháp Luật.

b. Yêu cầu Bên A kịp thời khôi phục việc cấp điện sau khi mất điện;

c. Yêu cầu Bên A cấp điện trở lại sau khi đã hoàn thành Nghĩa Vụ Thanh Toán;

d. Yêu cầu Bên A giải toả bảo lãnh, hoàn trả lại tiền, tài sản bảo đảm mà Bên B thực hiện Biện Pháp Bảo Đảm (nếu có) khi kết thúc thời hạn bảo đảm hoặc sau khi kết thúc Thời Hạn mà Bên B đã hoàn tất toàn bộ nghĩa vụ theo Hợp Đồng;

e. Yêu cầu Bên A kiểm tra chất lượng dịch vụ điện; tính chính xác của Thiết Bị Đo Đếm Điện, số tiền điện phải thanh toán theo quy định của Pháp Luật;

f. Các quyền khác theo quy định của Hợp Đồng này và Pháp Luật.

14.2 Nghĩa vụ của Bên B:

a. Sử dụng điện năng đúng mục đích và định mức đã thỏa thuận tại Hợp Đồng;

b. Thực hiện đầy đủ Nghĩa Vụ Thanh Toán theo quy định của Hợp Đồng;

c. Giảm mức tiêu thụ điện hoặc cắt điện kịp thời khi nhận được thông báo của Bên A trong các trường hợp Bên A ngừng, giảm cung cấp điện theo quy định tại Điều 11 của Hợp Đồng;

d. Thông báo cho Bên A chậm nhất trong thời hạn 05 (năm) ngày trước thời điểm tạm ngừng sử dụng điện năng khi có nhu cầu tạm ngừng sử dụng điện;

e. Thông báo ngay lập tức cho Bên A (i) về việc Bên B không còn quyền sở hữu và/hoặc sử dụng hợp pháp Địa Điểm Sử Dụng Điện theo Điều 17.1.e; (ii) khi có các khiếu nại, tranh chấp liên quan đến quyền sở hữu và/hoặc sử dụng hợp pháp Địa Điểm Sử Dụng Điện; và (iii) khi Bên B bị thu hồi giấy phép, chấm dứt hoạt động, ra quyết định giải thể, chuyển nhượng dự án/tài sản có liên quan đến Địa Điểm Sử Dụng Điện hoặc tuyên bố phá sản;

f. Thông báo kịp thời cho Bên A khi phát hiện những hiện tượng bất thường có thể gây mất điện, mất an toàn cho người và tài sản;

g. Tạo điều kiện để Bên A kiểm tra việc thực hiện Hợp Đồng, ghi chỉ số Công Tơ và thực hiện các quyền, nghĩa vụ khác theo Hợp Đồng;

h. Bảo đảm các trang thiết bị sử dụng điện đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật và yêu cầu về an toàn điện; thực hiện chế độ sử dụng điện theo yêu cầu của Đơn vị Điều độ Hệ thống Điện Quốc gia theo quy định của PhápLuật;

i. Không được chuyển giao quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Hợp Đồngcho bất kỳ chủ thể nào khác nếu không thông báo và được Bên A chấp thuận;

j. Bảo mật thông tin, tài liệu có được trong quá trình kí kết, thực hiện Hợp Đồng;

k. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Hợp Đồng và Pháp Luật.

ĐIỀU 15: VI PHẠM HỢP ĐỒNG

15.1 Các hành vi vi phạm của Bên A bao gồm:

a. Trì hoãn việc cấp điện theo Hợp Đồng, trừ trường hợp nguyên nhân của việc trì hoãn là do lỗi của Bên B;

b. Không bảo đảm tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ theo Điều 4 của Hợp Đồng;

c. Ghi sai chỉ số Công Tơ; tính sai tiền điện trong hóa đơn;

d. Trì hoãn hoặc không bồi thường cho Bên B theo Điều 16;

e. Các hành vi khác vi phạm các quy định của Hợp Đồng và Pháp Luật ảnh hưởng đến việc thực hiện Hợp Đồng.

15.2 Các hành vi vi phạm của Bên B bao gồm:

a. Trì hoãn việc thực hiện Hợp Đồng đã ký;

b. Sử dụng điện sai mục đích ghi tại Điều 2.2 Hợp Đồng;

c. Sử dụng quá công suất đã đăng ký vào giờ cao điểm;

d. Không thanh lý Hợp Đồng khi không sử dụng điện năng;

e. Vi Phạm Nghĩa Vụ Thanh Toán;

f. Trì hoãn hoặc không bồi thường thiệt hại cho Bên A theo Điều 16;

g. Tự ý cung cấp điện cho cá nhân hoặc tổ chức khác sử dụng điện;

h. Không còn quyền sở hữu và/hoặc sử dụng hợp pháp đối với Địa Điểm Sử Dụng Điện;

i. Không sử dụng điện 06 (sáu) tháng liên tục mà không thông báo trước cho Bên A;

j. Các hành vi khác vi phạm các quy định tại Hợp Đồng và Pháp Luật ảnh hưởng đến việc thực hiện Hợp Đồng.

15.3 Nếu một Bên vi phạm các nghĩa vụ, các cam kết, bảo đảm của mình tại Hợp Đồng này thì phải chấm dứt mọi hành vi vi phạm và khắc phục hậu quả của hành vi vi phạm trong thời hạn hợp lý theo thông báo của Bên bị vi phạm.

ĐIỀU 16: PHẠT VI PHẠM VÀ BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI

16.1 Các Bên chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm khi có những hành vi vi phạm Hợp Đồng. Việc xử lý trách nhiệm bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm được áp dụng theo Điều này, Hợp Đồng và quy định của Pháp Luật.

16.2 Khi có bất cứ hành vi vi phạm nghĩa vụ nào, Bên vi phạm sẽ phải chịu phạt vi phạm Hợp Đồng đối với hành vi vi phạm đó. Mức phạt vi phạm được tính bằng 08 (tám) % giá trị phần nghĩa vụ của Hợp Đồng bị vi phạm. Giá trị phần nghĩa vụ của Hợp Đồng bị vi phạm được xác định theo quy định của Pháp Luật.

16.3 Trong quá trình thực hiện Hợp Đồng, nếu có bất cứ hành vi vi phạm Hợp Đồng của một Bên gây thiệt hại cho Bên còn lại, thì Bên vi phạm có trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Bên bị vi phạm. Giá trị bồi thường thiệt hại được xác định theo quy định của Pháp Luật.

16.4 Chậm thực hiện nghĩa vụ phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại:

a. Đối với khoản tiền phạt vi phạm do Bên B vi phạm Hợp Đồng:

(i) Đối với khoản tiền phạt vi phạm phát sinh theo Điều 10.4: Nếu Bên B không hoàn tất việc thanh toán toàn bộ khoản tiền phạt vi phạm trong thời hạn được nêu tại Điều 10.4.a.(ii), Điều 10.4.a.(iii) hoặc thời hạn nêu tại Điều 10.4.b.(i), Bên B sẽ phải chịu Lãi Suất Chậm Trả đối với khoản tiền phạt vi phạm này cho tới khi hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán.

(ii) Đối với các khoản tiền phạt vi phạm khác phát sinh từ việc Bên B vi phạm Hợp Đồng: Bên B phải thanh toán khoản tiền phạt vi phạm trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày có thông báo của Bên A về nghĩa vụ phạt vi phạm của Bên B. Quá thời hạn này mà Bên B không hoàn tất việc thanh toán toàn bộ khoản tiền phạt vi phạm, Bên B sẽ phải chịu Lãi Suất Chậm Trả đối với khoản tiền phạt vi phạm này cho tới khi hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán.

b. Đối với khoản tiền bồi thường thiệt hại do Bên B vi phạm Hợp Đồng:

Bên B có Nghĩa Vụ Thanh Toán cho Bên A khoản bồi thường thiệt hại phát sinh trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày Bên A thông báo cho Bên B về nghĩa vụ bồi thường thiệt hại. Trường hợp Bên B chậm thanh toán khoản tiền bồi thường thiệt hại, Bên vi phạm sẽ phải chịu Lãi Suất Chậm Trả trên khoản tiền bồi thường thiệt hại cho tới khi hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán.

c. Đối với khoản tiền bồi thường thiệt hại và khoản tiền phạt vi phạm do Bên A vi

phạm Hợp Đồng:

(i) Trường hợp phát sinh nghĩa vụ bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm của Bên A đối với Bên B, Bên A có trách nhiệm thanh toán đầy đủ khoản tiền bồi thường và tiền phạt mà hai Bên đã thống nhất trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được thông báo chính thức của Bên B. Quá thời hạn trên mà Bên A chưa thanh toán đủ thì Bên B có quyền chậm thanh toán tiền điện với giá trị không quá khoản tiền Bên A chậm thanh toán cho đến khi Bên A thanh toán và Bên B không phải chịu bất cứ trách nhiệm nào do chậm thanh toán tiền điện trong phạm vi Điều này.

(ii) Nếu Bên A đã thanh toán cho Bên B đủ khoản tiền bồi thường thiệt hại, khoản tiền phạt vi phạm trong thời hạn nêu tại Điều 16.4.c.(i), Bên B phải thực hiện Nghĩa Vụ Thanh Toán Nghĩa Vụ Thanh Toán bình thường theo Hợp Đồng.

ĐIỀU 17: CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

17.1 Hợp Đồng sẽ chấm dứt theo một trong các căn cứ dưới đây:

a. Kết thúc Thời Hạn mà Các Bên không thỏa thuận gia hạn Hợp Đồng hoặc Bên B không có phản hồi theo Điều 19.4.

b. Các Bên thỏa thuận về việc chấm dứt Hợp Đồng trước Thời Hạn.

c. Bên B có quyền đơn phương chấm dứt Hợp Đồng trước Thời Hạn khi Bên A có hành vi vi phạm Hợp Đồng mà không khắc phục theo Điều 15.3. Trong trường hợp này, Bên B có nghĩa vụ thông báo trước cho Bên A về việc đề nghị chấm dứt Hợp Đồng ít nhất 15 (mười lăm) ngày trước khi thực hiện Quy Trình Chấm Dứt Hợp Đồng.

d. Bên A có quyền đơn phương chấm dứt Hợp Đồng trước Thời Hạn trong các trường hợp dưới đây:

(i) Bên B có hành vi vi phạm Hợp Đồng mà không khắc phục theo Điều 15.3;

(ii) Bên B là tổ chức, hộ kinh doanh bị chấm dứt hoạt động, bị thu hồi giấy phép hoạt động, bị giải thể, chuyển nhượng tài sản/dự án có liên quan đến Địa Điểm Sử Dụng Điện, mất khả năng thanh toán, bị phá sản hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của Pháp Luật; là cá nhân mất tích, chết không có người thay thế hợp pháp. Bên A có quyền thực hiện Quy Trình Chấm Dứt Hợp Đồng ngay lập tức khi phát sinh các sự kiện theo quy định này.

17.2 Quy trình chấm dứt Hợp Đồng:

a. Ngay sau khi phát sinh các trường hợp hoặc kết thúc thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày có thông báo về việc đề nghị chấm dứt Hợp Đồng của một Bên theo quy định tại Điều 17.1, Bên A tiến hành:

(i) Gửi thông báo ngay cho Bên B về thời điểm ngừng cấp điện, phục vụ việc chấm dứt Hợp Đồng;

(ii) Ngừng cấp điện tại thời điểm đã thông báo trước đó.

(iii) Xác định chỉ số Công Tơ, sản lượng điện đã giao nhận, lập và phát hành hoá đơn. Việc xác định được thực hiện tại Địa Điểm Sử Dụng Điện tính đến thời điểm

ngừng cấp điện theo thông báo, không phụ thuộc vào việc điện năng được Bên B hay bất kỳ một bên nào khác sử dụng. Số tiền điện phải thanh toán được xác định theo Điềunày do Bên B gánh chịu.

(iv) Các Bên tiến hành hoàn tất toàn bộ Nghĩa Vụ Thanh Toán phát sinh theo Hợp Đồng tính đến thời điểm ngừng cấp điện.

(v) Xử lý tài sản bảo đảm: Các Bên tổng kết về Giá trị Tài Sản Bảo Đảm còn lại tính đến thời điểm chấm dứt Hợp Đồng và xác định ngày chấm dứt thời hạn bảo đảm, ngày giải toả bảo lãnh, hoàn trả tiền, tài sản bảo đảm cho Bên B. Ngày giải toả bảo lãnh, hoàn trả tiền,tài sản bảo đảm cho Bên B có thể là ngày sau khi kết thúc thời hạn bảo đảm hoặc sau khi kết thúc Thời Hạn mà Bên B đã hoàn tất toàn bộ nghĩa vụ theo Hợp Đồng.

b. Sau khi Các Bên hoàn tất các nghĩa vụ theo Hợp đồng:

(i) Trường hợp chấm dứt theo Điều 17.1.a, các Bên thống nhất Hợp đồng sẽ tự động chấm dứt và không phải ký Biên bản chấm dứt Hợp đồng.

(ii) Các trường hợp còn lại, Bên A gửi Bên B dự thảo Biên bản chấm dứt Hợp Đồng. Bên B xác nhận đồng ý bằng cách ký vào Biên bản chấm dứt Hợp Đồng. Trong thời hạn 05 (năm) ngày kể từ ngày Bên B nhận được Biên bản chấm dứt Hợp Đồng nhưng không ký Biên bản chấm dứt Hợp Đồng và không có văn bản gửi cho Bên A nêu rõ lí do, Bên A có quyền hiểu là Bên B đã đồng ý chấm dứt Hợp Đồng. Hợp Đồng chấm dứt theo nội dung Biên bản chấm dứt Hợp Đồng.

c. Đối với các trường hợp do lỗi của Bên B hoặc các trường hợp khác mà Các Bên không thể tiến hành Quy Trình Chấm Dứt Hợp Đồng theo Điều 17.2 này, việc chấm dứt Hợp Đồng được thực hiện theo quyết định của Cơ Quan Nhà Nước thông qua quá trình giải quyết tranh chấp hoặc quy trình theo quy định của Pháp Luật.

ĐIỀU 18: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Trường hợp phát sinh tranh chấp, Các Bên sẽ cùng nhau tiến hành thương lượng để tìm ra giải pháp giải quyết tranh chấp tối ưu. Trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp mà Các Bên không đạt được thỏa thuận, một trong Các Bên có quyền đưa vụ việc ra giải quyết tại Tòa án nhân dân có thẩm quyền.

ĐIỀU 19. THỜI HẠN VÀ HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

19.1 Hiệu lực của Hợp Đồng

a. Hiệu lực của Hợp Đồng do Các Bên thỏa thuận. Trong trường hợp Các Bên thỏa thuận lựa chọn việc áp dụng bảo đảm thực hiện Hợp Đồng tại Điều 3.1, ngày có hiệu lực của Hợp Đồng được xác định là (i) Ngày Xác Nhận Bảo Đảm theo Điều 3.1.c hoặc (ii) ngày nghiệm thu đóng điện, phụ thuộc vào thời điểm nào xảy ra sớm hơn.

b. Căn cứ theo Điều 19.1.a, Các Bên thỏa thuận và thống nhất ghi nhận ngày có hiệu lực của Hợp Đồng tại Điều 3.4.a.

19.2 Thời Hạn của Hợp Đồng:

a. Thời Hạn của Hợp Đồng do Các Bên thỏa thuận nhưng không vượt quá thời hạn mà Bên B có quyền sở hữu và/hoặc sử dụng hợp pháp Địa Điểm Sử Dụng Điện. Việc xác định quyền sở hữu và sử dụng hợp pháp của Bên B đối với Địa Điểm Sử Dụng Điện căn cứ vào các tài liệu được Bên B chủ động cung cấp hoặc theo yêu cầu của Bên A. Các tài liệu này sẽ được đính kèm Hợp Đồng.

b. Căn cứ theo Điều 19.2.a, Các Bên thỏa thuận và thống nhất ghi nhận Thời Hạn của Hợp Đồng tại Điều 3.4.b.

19.3 Thời Hạn có thể được điều chỉnh hoặc gia hạn theo thỏa thuận giữa Các Bên và phải được quy định thành phụ lục đính kèm Hợp Đồng.

19.4 Bên A thông báo trước cho Bên B về việc hết Thời Hạn ít nhất 30 (ba mươi) ngày trước ngày Hợp Đồng này hết hiệu lực để Các Bên tiến hành việc thỏa thuận gia hạn, ký lại Hợp Đồng mới hoặc chấm dứt Hợp Đồng. Bên B phản hồi lại về việc gia hạn, ký lại Hợp Đồng mới hoặc chấm dứt Hợp Đồng trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bên A. Bên A thực hiện ngay việc ngừng bán điện kể từ ngày hết Thời Hạn nếu không nhận được phản hồi từ Bên B.

19.5 Đối với trường hợp tại Điều 19.4, Các Bên thống nhất về việc gia hạn Hợp Đồng:

a. Các Bên hoàn thành việc ký phụ lục gia hạn Hợp Đồng hoặc ký hợp đồng mua bán điện mới trước ngày Hợp Đồng hết hiệu lực;

b. Đối với trường hợp có áp dụng Biện Pháp Bảo Đảm, Các Bên có nghĩa vụ hoàn tất việc gia hạn đối với thời hạn bảo đảm của Biện Pháp Bảo Đảm hoặc hoàn tất việc áp dụng biện pháp bảo đảm mới, bảo đảm phù hợp với hiệu lực của Hợp Đồng và Thời Hạn gia hạn hoặc phù hợp với hiệu lực và thời hạn của hợp đồng mua bán điện mới theo quy định của Hợp Đồng. Trong trường hợp này, Các Bên căn cứ Thời Hạn gia hạn, thời hạn của hợp đồng mua bán điện mới, sản lượng điện xác định theo quy định tại Điều 8.3 đối với từng trường hợp để xác định Giá trị Tài Sản Bảo Đảm thực hiện Hợp Đồng cho Thời Hạn gia hạn hoặc giá trị tài sản bảo đảm thực hiện hợp đồng mua bán điện mới.

ĐIỀU 20: ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

20.1 Thông báo và liên lạc

a. Một thông báo được đưa ra theo Hợp Đồng này phải bằng văn bản và gửi cho người nhận là cá nhân, tổ chức có liên quan đến địa chỉ được quy định tại Điều 3.3.b (hoặc địa chỉ hoặc người nhận khác theo thông báo của mỗi Bên cho Bên còn lại trong từng trường hợp) bằng các hình thức tại Điều 3.3.c.

b. Căn cứ theo quy định này, Các Bên thỏa thuận và ghi nhận các nội dung quy định về hình thức thông báo và địa chỉ gửi thông báo tại Điều 3.3.

20.2 Việc sửa đổi, bổ sung Hợp Đồng được thực hiện bằng cách ký kết phụ lục sửa đổi, bổ sung hoặc theo thông báo của Bên A.

20.3 Việc giải thích và thực hiện Hợp Đồng này được điều chỉnh bởi Pháp Luật.

Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung của Hợp Đồng và quy định của Pháp Luật, Các Bên thống nhất áp dụng quy định Pháp Luật để điều chỉnh vấn đề đó.

20.4 Trường hợp bất kỳ quy định nào trong Hợp Đồng bị vô hiệu hoặc không thể thi hành, thì quy định đó sẽ không có hiệu lực và không làm ảnh hưởng đến hiệu lực của các quy định còn lại trong Hợp Đồng. Khi đó, Hợp Đồng này sẽ được hiểu và giải thích theo các quy định còn lại của Hợp Đồng. Các Bên sẽ cùng nhau, trên tinh thần hợp tác, thiện chí, nỗ lực để thay thế quy định vô hiệu hoặc không thể thi hành đó bằng một quy định khác có hiệu lực và có thể thi hành, với nội dung phù hợp nhất với quy định bị thay thế.

20.5 Việc thỏa thuận và ký kết Hợp Đồng diễn ra trên tinh thần thiện chí, trung thực. Hợp Đồng là kết quả của việc đàm phán giữa Các Bên và sẽ không bị suy đoán rằng một điều khoản không rõ nghĩa nào cần phải được giải thích theo hướng có lợi hoặc bất lợi cho bất kỳ Bên nào.

20.6 Hợp Đồng được lập bằng tiếng Việt. Trong quá trình thực hiện Hợp Đồng mà Bên B có nhu cầu dịch Hợp Đồng sang ngôn ngữ khác ngoài tiếng Việt, nếu có sự không thống nhất giữa nội dung bản dịch và bản gốc tiếng Việt thì nội dung của bản gốc tiếng Việt được ưu tiên áp dụng.

Hợp Đồng được Các Bên xác nhận và ký kết đầy đủ thông qua hình thức như dưới đây.

Ký kết hợp đồng bằng văn bản giấy:

Hợp Đồng này được lập thành 02 (hai) bản gốc bằng tiếng Việt với đầy đủ chữ ký của Các Bên. Mỗi Bên giữ 01 (một) bản Hợp Đồng để làm căn cứ thực hiện.

BÊN B

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC TOÀ NHÀ VNPT

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hồng Minh

BÊN A

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Lê Việt Hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THỎA THUẬN
BẢO ĐẢM THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG MUA BÁN ĐIỆN

Hôm nay, ngày 17 tháng 02 năm 2025, tại Công ty Điện lực Đống Đa
Chúng tôi gồm:

BÊN BÁN ĐIỆN (BÊN A): Công Ty Điện lực Đống Đa

Mã số thuế: 0100101114-003.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 274 phố Tôn Đức Thắng phường Hàng Bột quận Đống Đa thành phố Hà Nội.

Tài khoản số: 0131002222008 tại ngân hàng Ngân hàng TMCP An Bình chi nhánh Hà Nội

Email: Số điện thoại TTCSKH:19001288

Website: www.evnhanoi.vn

Đại diện là ông (bà): Lê Viết Hải Chức vụ: Phó Giám đốc đầu tư xây dựng Công ty Điện lực Đống Đa

Theo văn bản uỷ quyền số: 176/UQ-PC DONG DA của Ông Lê Anh Tú – Giám đốc Công ty Điện lực Đống Đa vào ngày 20/01/2025.

BÊN MUA ĐIỆN (BÊN B): Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT

Mã số thuế: 0103984997

Đăng ký kinh doanh/doanh nghiệp: 0103984997

Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ sử dụng điện: Chung cư CT1 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Tài khoản số: tại ngân hàng

Email: bqltn.dlepomdor.pmc@gmail.com Số điện thoại: 0911222924

Đại diện là ông (bà): Nguyễn Hồng Minh Chức vụ: Tổng giám đốc

Số chứng thực cá nhân (CMND/CCCD/HC): 031070002469 Ngày cấp: 17/08/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát

Theo văn bản uỷ quyền số:

Hai bên thống nhất xác định việc bảo đảm thực hiện hợp đồng mua bán điện như sau:

1. Giá trị bảo đảm thực hiện HĐMBĐ: Căn cứ sản lượng điện tính theo giờ bình thường khách hàng sử dụng 3 tháng liên tiếp trước khi đề nghị ký tiếp HĐMBĐ mới. Tiền đặt cọc được tính toán như sau:

Mục đích sử dụng điện	Sản lượng điện trung bình k/h sử dụng 3 tháng liên tiếp trước khi đề nghị ký gia hạn HĐMBĐ	Số tiền điện dự kiến của k/h cho 1,5 tháng khi ký gia hạn HĐMBĐ tính theo giờ bình thường	Số tiền k/h phải đặt cọc đã làm tròn (Đồng)
Văn phòng - Chiếu sáng, thang máy	12/2024: 16.080 kwh 11/2024: 17.520 kwh 10/2024: 19.440 kwh **17.680 kwh**	3.359 kwh x 1,5 x 3.007đ = 15.150.769 14.320 kwh x 1,5 x 2.124 = 45.623.520	**60.774.000**

Hai bên thỏa thuận giá trị bảo đảm hợp đồng mua bán điện là: **60.774.000 đồng**

(Bằng chữ: Sáu mươi triệu bảy trăm bảy mươi bốn nghìn đồng)

Theo HĐMBĐ số 22/180023 ký ngày 22/06/2022 khách hàng đã bảo lãnh ngân hàng số tiền là: 49.907.000đ

Vậy số tiền khách hàng cần bảo lãnh ngân hàng bổ sung là: 60.774.000 – 49.907.000 = **10.867.000đ**

(Bằng chữ: Mười triệu tám trăm sáu mươi bảy nghìn đồng)

2. Thời hạn bảo đảm thực hiện hợp đồng mua bán điện: kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực đến ngày 31/12/2025 cộng (+) thêm 15 ngày làm việc.

3. Hình thức bảo đảm : Bảo lãnh ngân hàng

Thỏa thuận này được các bên xác nhận và ký kết đầy đủ thông qua hình thức dưới đây:

Ký kết thỏa thuận bằng văn bản giấy:

Thỏa thuận này được lập thành 02 (hai) bản gốc với đầy đủ chữ ký của Các Bên. Mỗi Bên giữ 01 (một) bản Thỏa thuận để làm căn cứ thực hiện.

BÊN MUA ĐIỆN

CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC TÒA NHÀ VNPT

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hồng Minh

BÊN BÁN ĐIỆN

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Lê Việt Hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
Chấm dứt hợp đồng mua bán điện

Căn cứ Bộ Luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015 và các Nghị định, văn bản hướng dẫn thi hành;
Căn cứ Luật Thương Mại ngày 14 tháng 6 năm 2005 và các Nghị định, văn bản hướng dẫn thi hành; (*)
Căn cứ Luật Điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực ngày 20 tháng 11 năm 2012;
Căn cứ Nghị định số 137/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực;
Căn cứ.....
Hôm nay, ngày 17 tháng 2 năm 2025, chúng tôi gồm:
Bên bán điện (Bên A): TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI
Địa chỉ : 69 Đinh Tiên Hoàng, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội, Việt Nam
Đại diện là ông (bà): Lê Việt Hải Chức vụ : Phó Giám Đốc
Công Ty Điện lực Đống Đa
Địa chỉ: Số phố 274 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam
Số điện thoại: 19001288 Fax: 22203622 Email: Website: https://evnhanoi.vn
Tài khoản số: 0131000350009 tại Ngân hàng
Mã số thuế: 0100101114 - 003 Số điện thoại TTCSKH: 19001288
Theo văn bản ủy quyền số: 176/UQ-PCDONGDA ngày 20 tháng 01 năm 2025
Bên mua điện (Bên B): Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT
Địa chỉ giao dịch: Chung cư CT1 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc doanh nghiệp số do cấp ngày
Số điện thoại: 0911222924 Số fax: Email: bqltn.dlepontdor.pmc@gmail.com
Mã số thuế: 0103984997
Tài khoản số: tại Ngân hàng:
Đại diện là Ông (Bà): Nguyễn Hồng Minh Chức vụ: Tổng Giám đốc
Theo văn bản uỷ quyền ngày tháng năm
Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/CMCAND/CMQĐND: 031070002469 do cấp ngày: 17/08/2021
Hai bên cùng nhau thống nhất:
1. Chấm dứt HĐMBĐ số 01006322180023 ký ngày 22/06/2022 với lý do:
KLTL - Ký lại hợp đồng có thay đổi
2. Chấm dứt mua bán điện qua hệ thống đo đếm điện sau: Chung cư CT1 Hoàng Cầu, Số GCS: 723010-723010

ĐO ĐẾM	SỐ CÔNG TƠ	LOẠI CÔNG TƠ	TI	TU	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ NGỪNG
Điện năng tác dụng	17691287	VINA 3x5(6)A-230-40	1216162;1216164;1216177;		240	Theo chỉ số chốt ĐK
Điện năng phản kháng						

3. Nghĩa vụ thanh toán

Trong vòng 07 ngày, bên B phải thanh toán hết số tiền còn nợ là 0 đồng.

(Bằng chữ Không đồng)

Trong đó

- Tiền điện.....đồng
- Tiền mua điện năng phản kháng.....đồng
- Tiền bồi thường, tiền phạt.....đồng

4. Thỏa thuận khác

.....

.....

Biên bản có hiệu lực kể từ ngày ký và Bên B đã thanh toán đầy đủ số tiền nợ (nếu có) cho Bên A. Biên bản được lập thành 02 (hai) bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 01 (một) bản

BÊN MUA ĐIỆN	BÊN BÁN ĐIỆN
(ký tên đóng dấu)	(ký tên đóng dấu)
CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC TOÀ NHÀ VNPT Q. ĐỐNG ĐA - TP HÀ NỘI	CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐÔNG ANH TỔNG CÔNG ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HÀ NỘI Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI
TỔNG GIÁM ĐỐC	KT. GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hồng Minh	PHÓ GIÁM ĐỐC
	Lê Viết Hải

EVN

HỢP ĐỒNG MUA BÁN ĐIỆN NGOÀI MỤC ĐÍCH SINH HOẠT

Số: 22180024 /EVN*HANOI*/ HĐMBĐNMĐSH

Giữa

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI (EVN*HANOI*)

Và

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC TÒA NHÀ VNPT

Hà Nội, ngày 22 tháng 6 năm 2022

MỤC LỤC

ĐIỀU 1: ĐỊNH NGHĨA
ĐIỀU 2: MUA BÁN ĐIỆN NĂNG
ĐIỀU 3: THOẢ THUẬN CỤ THỂ
ĐIỀU 4: TIÊU CHUẨN VÀ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ
ĐIỀU 5: MUA CÔNG SUẤT PHẢN KHÁNG
ĐIỀU 6: ĐO ĐẾM ĐIỆN NĂNG
ĐIỀU 7: GHI CHỈ SỐ CÔNG TƠ
ĐIỀU 8: BẢO ĐẢM THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG
ĐIỀU 9: GIÁ ĐIỆN
ĐIỀU 10: THANH TOÁN
ĐIỀU 11: TẠM NGỪNG, NGỪNG, GIẢM CUNG CẤP ĐIỆN
ĐIỀU 12: CAM ĐOAN VÀ BẢO ĐẢM CỦA CÁC BÊN
ĐIỀU 13: QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA BÊN A
ĐIỀU 14: QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA BÊN B
ĐIỀU 15: VI PHẠM HỢP ĐỒNG
ĐIỀU 16: PHẠT VI PHẠM VÀ BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI
ĐIỀU 17: CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG
ĐIỀU 18: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP
ĐIỀU 19: THỜI HẠN VÀ HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG
ĐIỀU 20: ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

HỢP ĐỒNG MUA BÁN ĐIỆN NGOÀI MỤC ĐÍCH SINH HOẠT

Mã tỉnh(TP) 0 1 Mã huyện(quận) 0 0 6 Mã loại HĐ 2 Số hợp đồng 2 2 / 1 8 0 2 2 4

Hôm nay, ngày 22 tháng 6 năm 2022, tại Hà Nội, chúng tôi gồm:

A. BÊN BÁN ĐIỆN: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI (EVN*HANOI*)

Mã số thuế: 0100101114

Địa chỉ trụ sở chính: 69 Đinh Tiên Hoàng, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội, Việt Nam

Tài khoản ngân hàng số: 0131000350009 tại ngân hàng NHTMCP An Bình CN Hà Nội

Email: totonghopkd.c04@gmail.com

Số điện thoại TTCSKH:19001288

Đại diện là ông (bà): Lê Anh Tú

- Chức vụ: Giám đốc Công ty Điện lực Đống Đa
- Theo văn bản ủy quyền số: 8027/UQ-EVNHANOI vào ngày 02/10/2019 của Tổng giám đốc Tổng công ty điện lực TP Hà Nội.

Dưới đây gọi tắt là "**Bên A**"

Và

B. BÊN MUA ĐIỆN: CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC TÒA NHÀ VNPT

Mã số thuế: 0103984997

Đăng ký kinh doanh/ doanh nghiệp: 0103984997

Địa chỉ trụ sở chính/ thường trú: Tòa nhà VNPT, số 57 Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Tài khoản ngân hàng số:.....

Email: ..... Số điện thoại: 024 3773 8686

Đại diện là ông (bà): Nguyễn Hồng Minh

- Chức vụ: Tổng Giám đốc
- Số chứng thực cá nhân (CMND/CCCD/ HC): 031070002469 cấp ngày 08/8/2016
- Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư
- Theo văn bản uỷ quyền số: .....

Dưới đây gọi tắt là "**Bên B**"

Bên A và Bên B sau đây được gọi riêng là "**Bên**" và gọi chung là "**Các Bên**" Các Bên nhất trí ký kết Hợp Đồng với những điều khoản về điều kiện như sau:

ĐIỀU 1: ĐỊNH NGHĨA

Trong phạm vi Hợp Đồng này (trừ khi được Các Bên thống nhất mô tả hoặc quy định khác đi), các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.1 *Biên Bản Treo, Tháo Các Thiết Bị Đo Đếm Điện* là Biên bản theo mẫu do Bên A quy

định, có nội dung ghi nhận các thông tin về kết quả treo, tháo Thiết Bị Đo Đếm Điện, thông số kỹ thuật của Thiết Bị Đo Đếm Điện và chỉ số Công Tơ vào thời điểm treo, tháo Thiết Bị Đo Đếm Điện;

1.2 *Biện Pháp Bảo Đảm* là biện pháp bảo đảm thực hiện Hợp Đồng nêu tại Điều 3.1;

1.3 *Cơ Quan Nhà Nước* là các cơ quan, chính quyền các cấp của Việt Nam hay người có thẩm quyền của các cơ quan đó, có quyền, trách nhiệm cấp các văn bản hành chính liên quan đến Hợp Đồng hoặc yêu cầu Các Bên cung cấp, thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của Pháp Luật;

1.4 *Công Tơ* là công tơ đo đếm, là thiết bị đo đếm điện năng thực hiện tích phân công suất theo thời gian, lưu và hiển thị giá trị điện năng đo đếm được;

1.5 *Địa Điểm Sử Dụng Điện* là địa điểm được Bên B đăng ký với Bên A để Bên A cấp điện và Bên B sử dụng điện theo quy định của Hợp Đồng;

1.6 *Giá Trị Tài Sản Bảo Đảm* là giá trị của tài sản bảo đảm được Các Bên ghi nhận tại Điều 3.1.a;

1.7 *Hợp Đồng* là Hợp đồng mua bán điện ngoài mục đích sinh hoạt số ..... được ký kết giữa Các Bên và các bản phụ lục sửa đổi, bổ sung theo từng thời điểm;

1.8 *Lãi Suất Chậm Trả* là mức lãi suất cho vay cao nhất của ngân hàng mà Bên A có tài khoản ghi trong Hợp Đồng tại thời điểm phát sinh Nghĩa Vụ Thanh Toán, được Bên A thông báo cho Bên B khi phát sinh việc áp dụng Lãi Suất Chậm Trả theo quy định của Hợp Đồng;

1.9 *Nghĩa Vụ Thanh Toán* là một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của Bên B đối với việc thanh toán khoản tiền phát sinh từ Hợp Đồng cho Bên A, không chỉ bao gồm tiền điện, tiền mua công suất phản kháng, tiền lãi chậm trả, tiền bồi thường thiệt hại, tiền phạt vi phạm, chi phí tạm ngừng, ngừng, cấp điện trở lại, bổ sung Khoản Khấu Trừ vào tài sản bảo đảm theo đúng quy định tại Hợp Đồng;

1.10 *Pháp Luật* là toàn bộ các quy định pháp luật hiện hành của Việt Nam có liên quan đến hoặc điều chỉnh mối quan hệ giữa Bên A và Bên B theo Hợp Đồng, bao gồm những quy định được sửa đổi, bổ sung tại từng thời điểm;

1.11 *Quy Trình Chấm Dứt Hợp Đồng* là quy trình được áp dụng để xử lý việc chấm dứt Hợp Đồng, được quy định tại Điều 17.2;

1.12 *Thiết Bị Đo Đếm Điện* là thiết bị đo công suất, điện năng, dòng điện, điện áp, tần số, hệ số công suất, bao gồm các loại công tơ, các loại đồng hồ đo điện và các thiết bị, phụ kiện kèm theo;

1.13 *Thời Hạn* là thời hạn của Hợp Đồng được xác định theo Điều 3.4.b;

1.14 *Vi Phạm Nghĩa Vụ Thanh Toán* là hành vi của Bên B không thực hiện đầy đủ và/hoặc không thực hiện đúng Nghĩa Vụ Thanh Toán theo quy định tại Hợp Đồng.

ĐIỀU 2: MUA BÁN ĐIỆN NĂNG

2.1 Địa điểm sử dụng điện: Chung cư CT1 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

2.2 Cấp điện áp: .....

2.3 Công suất, điện năng sử dụng:

a. Công suất:

Cực đại Pmax: kW Trung bình PTB: kW Nhỏ nhất Pmin: kW

b. Điện năng sử dụng trung bình Atb: kWh/tháng.

c. Mua công suất phản kháng: Không

2.4 Điểm đấu nối cấp điện: tại cột TBA

2.5 Đo đếm điện năng:

a. Số điểm đo: 01

Điểm đo	Vị trí điểm đo	Thiết bị đo đếm	Loại/ Tỷ số	Cấp CX	Sở hữu	Trách nhiệm quản lý
001	Trên cột Ngoài nhà	Công tơ	Tác dụng	1	Bên A	Bên A và Bên B

b. Vị trí xác định chất lượng điện: Trong điều kiện bình thường, được xác định tại phía thứ cấp của máy biến áp cấp điện cho Bên B hoặc tại vị trí đặt hệ thống đo đếm điện năng.

2.6 Ghi chỉ số Công Tơ:

a. Số kỳ: 1 kỳ/ tháng

b. Ngày ghi chỉ số:

c. Hình thức ghi chỉ số Công Tơ: : Bằng hình thức trực tiếp hoặc gián tiếp qua hệ thống thu thập số liệu đo đếm từ xa.

2.7 Giá bán điện: Với hệ thống đo đếm điện năng đặt tại cấp điện áp 380V, giá bán điện được thống nhất theo biểu giá sau:

Điểm đo	Mục đích sử dụng	Tỷ lệ	Giá bán điện chưa có thuế GTGT(đồng/kWh)			
			Không theo thời gian	Theo thời gian		
				Giờ bình thường	Giờ cao điểm	Giờ thấp điểm
1	**Hành chính**	81%		1902	1902	1902
	Kinh doanh	CL		2666	4587	1622

2.8 Ranh giới sở hữu tài sản: Nhánh dây hạ thế từ điểm đấu dây tại cột TBA về đến công tơ kể cả vật tư thiết bị trọn bộ (nếu có) là tài sản của Bên A. Dây ra sau công tơ về đến nơi sử dụng điện kể cả vật tư (nếu có) là tài sản của bên B.

2.9 Ranh giới quản lý vận hành: Bên B chịu trách nhiệm quản lý an toàn kể từ sau công tơ về đến nơi sử dụng điện.

ĐIỀU 3: THỎA THUẬN CỤ THỂ

3.1 Bảo Đảm thực hiện Hợp Đồng: Có

a. Giá trị: 83.972.000 đồng

b. Hình thức: Bảo lãnh ngân hàng

c. Thời hạn Bên B gửi cho Bên A tài liệu xác nhận/chứng minh hoàn tất việc xác lập Biện Pháp Bảo Đảm: trong vòng 01 ngày kể từ ngày Hợp Đồng được Các Bên ký kết (sau đây được gọi là Ngày Xác Nhận Bảo Đảm).

Những tài liệu được Bên B cung cấp có giá trị xác nhận/chứng minh đã hoàn tất việc xác lập Biện Pháp Bảo Đảm (bao gồm nhưng không giới hạn Giấy bảo lãnh/chứng thư bảo lãnh của ngân hàng có nội dung bảo lãnh thực hiện Hợp Đồng vô điều kiện và không hủy ngang) và những tài liệu khác liên quan đến việc bảo đảm thực hiện Hợp Đồng sẽ được đính kèm Hợp Đồng này.

3.2 Thanh toán:

a. Quy định này áp dụng đối với mọi khoản thanh toán phát sinh từ Hợp Đồng.

b. Thời hạn thanh toán: Không quá 07 ngày kể từ ngày Bên A thông báo thanh toán lần đầu theo hình thức được quy định tại Điều 3.3.

c. Phương thức thanh toán: Thanh toán điện tử; Trích nợ tự động

3.3 Thi hành và hình thức thông báo:

a. Các Bên thống nhất tại Hợp Đồng này rằng, CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA là đơn vị trực thuộc Bên A, được thành lập và hoạt động hợp pháp theo quy định của Pháp Luật, với các thông tin cụ thể nêu tại Điều 3.3.b sẽ đại diện cho Bên A chịu trách nhiệm triển khai, quản lý và thực hiện Hợp Đồng. Theo đó, chứng từ thanh toán đối với mọi khoản thanh toán theo quy định tại Hợp Đồng sẽ được CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA phát hành cho Bên B và Bên B thực hiện việc thanh toán cho CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA.

b. Địa chỉ nhận thông báo:

(i) Bên A: Gửi cho Chủ thể đại diện cho Bên A quản lý, thực hiện Hợp Đồng với các thông tin dưới đây:

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

MST: 0100101114 -003

Tài khoản ngân hàng số: 0131000350009 tại ngân hàng: NHTMCP An Bình CN Hà Nội

Địa chỉ: Số phố 274 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam

Email: Điện thoại/SMS: 19001288

Ứng dụng nhắn tin: Zalo; Ứng dụng CSKH: EVNHANOI

Website: evnhanoi.com.vn

(ii) Bên B: Chung cư CT1 Hoàng Cầu, P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

- Thanh toán:

Email: bqltn.dlepontdor.pmc@gmail.com Số điện thoại: 0911 222 924

Ứng dụng nhắn tin: Zalo;

- Tạm ngừng, ngừng, giảm cung cấp điện:

Email: bqltn.dlepontdor.pmc@gmail.com Số điện thoại: 0911 222 924

Ứng dụng nhắn tin: Zalo;

- Thông báo, trao đổi thông tin trong quá trình thực hiện Hợp Đồng:

Email: bqltn.dlepontdor.pmc@gmail.com Số điện thoại: 0911 222 924

Ứng dụng nhắn tin: Zalo;

c. Hình thức thông báo: các thông báo sẽ được gửi bằng một trong các hình thức: thư điện tử (email), điện thoại, tin nhắn (SMS), ứng dụng nhắn tin, ứng dụng CSKH, thông qua website theo các địa chỉ nhận thông báo tại Điều 3.3.b và các phương tiện thông tin đại chúng khác.

3.4 Hiệu lực và thời hạn Hợp Đồng:

a. Hợp Đồng có hiệu lực từ ngày: hai bên ký kết hợp đồng.

b. Hợp Đồng có Thời hạn: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến ngày 31/01/2023

3.5 Các thỏa thuận cụ thể khác: Trong thời hạn Hợp đồng mua bán điện (HĐMBĐ) đã ký, nếu bên B xảy ra tranh chấp, khiếu kiện với bên thứ 3 về quyền sở hữu, sử dụng địa điểm dùng điện, bên A có quyền đơn phương thanh lý HĐMBĐ

ĐIỀU 4: TIÊU CHUẨN VÀ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ

Các Bên thống nhất rằng hoạt động mua bán điện năng theo Hợp Đồng này phải bảo đảm tuân thủ các yêu cầu về chất lượng điện năng, chất lượng dịch vụ khách hàng theo quy định của Pháp Luật.

ĐIỀU 5: MUA CÔNG SUẤT PHẢN KHÁNG

5.1 Các Bên thống nhất áp dụng quy định của Pháp Luật để xác định lựa chọn việc mua công suất phản kháng tại Điều 2.4.c của Hợp Đồng.

5.2 Trong trường hợp Các Bên lựa chọn có mua công suất phản kháng tại Điều 2.4.c, Bên B phải thanh toán cho Bên A tiền mua công suất phản kháng và việc thực hiện hoạt động mua công suất phản kháng được áp dụng theo quy định của Pháp Luật. Bên B thanh toán tiền mua công suất phản kháng cùng kỳ thanh toán tiền điện theo quy định của Hợp Đồng. Thông báo của Bên A về giá trị khoản tiền mua công suất phản kháng và hoá đơn mua công suất phản kháng cho Bên B sẽ được gửi cùng với thông báo thanh toán lần đầu theo quy định tại Điều 3.2.

5.3 Căn cứ quy định của Pháp Luật và Hợp Đồng, Các Bên có thể thỏa thuận về việc (i) dừng mua công suất phản kháng và/hoặc (ii) điều chỉnh việc mua công suất phản kháng khi có thay đổi. Bên A thông báo cho Bên B việc chấp thuận các nội dung thỏa thuận và phương án xử lý trên cơ sở thông báo của Bên B. Thông báo được lưu, đính kèm và trở thành Phụ lục của Hợp Đồng để làm căn cứ thực hiện.

ĐIỀU 6: ĐO ĐẾM ĐIỆN NĂNG

6.1 Hoạt động đo đếm điện năng được Các Bên thống nhất thực hiện theo quy định của Pháp Luật. Điện năng sử dụng được xác định thông qua chỉ số Công Tơ và hệ số nhân của Thiết Bị Đo Đếm Điện. Hệ số nhân của Thiết Bị Đo Đếm Điện được thống nhất và ghi nhận tại Biên Bản Treo, Tháo Thiết Bị Đo Đếm Điện.

6.2 Khi treo, tháo Thiết Bị Đo Đếm Điện, Các Bên có trách nhiệm ghi nhận đầy đủ kết quả và các thông tin cần thiết vào Biên Bản Treo, Tháo Thiết Bị Đo Đếm Điện. Biên Bản Treo, Tháo Các Thiết Bị Đo Đếm Điện phải có chữ ký của đại diện Các Bên khi hoàn thành công tác treo tháo. Biên Bản Treo, Tháo Các Thiết Bị Đo Đếm Điện được đính kèm Hợp Đồng này. Các Bên có trách nhiệm bảo vệ Thiết Bị Đo Đếm Điện trong phạm vi quản lý của mình. Trường hợp phát hiện Thiết Bị Đo Đếm Điện bị mất hoặc hư hỏng, Các Bên lập biên bản để xác định nguyên nhân và trách nhiệm của Các Bên có liên quan trong việc sửa chữa, thay thế hoặc bồi thường.

6.3 Bên B không được tự ý tháo gỡ, di chuyển Công Tơ. Bên B phải được sự đồng ý của Bên A khi có nhu cầu di chuyển Công Tơ sang vị trí khác và phải chịu mọi chi phí phát sinh trong quá trình di chuyển.

6.4 Khi thay đổi Thiết Bị Đo Đếm Điện, Các Bên có trách nhiệm cùng ký biên bản xác nhận thông số kỹ thuật của Thiết Bị Đo Đếm Điện và chỉ số Công Tơ.

ĐIỀU 7: GHI CHỈ SỐ CÔNG TƠ

Căn cứ theo quy định của Pháp Luật, Các Bên thống nhất ghi nhận ngày ghi, số kỳ ghi và hình thức ghi chỉ số Công Tơ tại Điều 2.7 của Hợp Đồng. Trường hợp ngày, số kỳ ghi chỉ số Công Tơ và hình thức ghi chỉ số Công Tơ thay đổi so với quy định tại Điều 2.7 Hợp Đồng, Bên A có trách nhiệm thông báo cho Bên B trước 05 ngày kể từ ngày có sự thay đổi theo hình thức thông báo được quy định tại Điều 3.3. Thông báo được lưu, đính kèm và trở thành Phụ lục của Hợp Đồng để làm căn cứ thực hiện.

ĐIỀU 8: BẢO ĐẢM THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

8.1 Phạm vi bảo đảm: Các Bên thống nhất rằng Bên B xác lập Biện Pháp Bảo Đảm với phạm vi bảo đảm là toàn bộ Nghĩa Vụ Thanh Toán.

8.2 Việc bảo đảm thực hiện Hợp Đồng được Các Bên thống nhất áp dụng theo quy định của Pháp Luật. Các Bên căn cứ vào thỏa thuận về Thời Hạn tại Điều 3.4.b, Điều 19 và các quy định tại Điều này để xác định và ghi nhận Giá trị Tài Sản Bảo Đảm thực hiện Hợp Đồng tại Điều 3.1.

8.3 Các trường hợp Bên B phải thực hiện việc bảo đảm thực hiện Hợp Đồng:

a. Theo quy định của Pháp Luật, cụ thể: Bên B có sản lượng điện đăng ký mua hoặc có sản lượng điện tiêu thụ bình quân tháng của năm trước liền kề tại tất cả các điểm đo đếm theo hợp đồng mua bán điện từ 1.000.000 kWh/tháng trở lên.

Giá trị Tài Sản Bảo Đảm: căn cứ vào cách xác định theo Điều này, Các Bên ghi nhận Giá trị Tài Sản Bảo Đảm tại Điều 3.1:

Giá trị Tài Sản Bảo Đảm không vượt quá 15 (mười lăm) ngày tiền điện, được tính trên cơ sở sản lượng điện tiêu thụ trung bình tháng Bên B đăng ký sử dụng (trong trường hợp Bên B lần đầu tiên ký kết Hợp Đồng để mua điện) hoặc sản lượng điện tiêu thụ thực tế bình quân tháng của năm trước liền kề nhất với giá bán điện giờ bình thường tại Điều 2.8.

b. Trường hợp Hợp Đồng có Thời Hạn dưới 12 (mười hai) tháng và không thuộc trường hợp tại Điều 8.3.a nêu trên.

Giá trị Tài Sản Bảo Đảm: căn cứ vào cách xác định theo Điều này, Các Bên ghi nhận Giá trị Tài Sản Bảo Đảm tại Điều 3.1:

(i) Trường hợp Thời Hạn dưới 01 (một) tháng: Giá trị Tài Sản Bảo Đảm được tính bằng giá bán điện giờ bình thường tại Điều 2.8 nhân với sản lượng điện tương ứng theo số ngày Bên B đăng ký sử dụng;

(ii) Trường hợp Thời Hạn từ 01 (một) tháng trở lên: Giá trị Tài Sản Bảo Đảm được tính bằng giá bán điện giờ bình thường tại Điều 2.8 nhân với sản lượng điện Bên B đăng ký sử dụng trong 45 (bốn mươi lăm) ngày.

8.4 Trong trường hợp Bên B không cung cấp các tài liệu theo Điều 3.1.c, Hợp Đồng sẽ không có hiệu lực.

8.5 Giá trị Tài Sản Bảo Đảm sẽ được Các Bên thống nhất điều chỉnh mỗi năm 01(một) lần căn cứ vào sản lượng điện mua bán thực tế của năm trước liền kề. Các Bên điều chỉnh và thông báo cho nhau về Giá trị Tài Sản Bảo Đảm mỗi năm sau khi điều chỉnh để thực hiện theo quy định của Hợp Đồng.

8.6 Thời hạn bảo đảm:

Biện Pháp Bảo Đảm được Các Bên lựa chọn tại Điều 3.1 sẽ không hủy ngang và Bên B phải duy trì biện pháp bảo đảm liên tục trong suốt Thời Hạn cộng thêm 15 (mười lăm) ngày làm việc.

8.7 Xử lý tài sản bảo đảm:

a. Ngay sau khi kết thúc thời hạn thanh toán tại Điều 3.2.b mà Bên B Vi Phạm Nghĩa Vụ Thanh Toán trong thời hạn bảo đảm theo Điều 8.6, Bên A lập tức gửi thông báo thanh toán lần hai cho Bên B và được quyền:

(i) Đối với Biện Pháp Bảo Đảm là bảo lãnh ngân hàng: ngay lập tức yêu cầu ngân hàng phát hành bảo lãnh thực hiện Hợp Đồng cho Bên B thanh toán vô điều kiện

cho Bên A khoản tiền tương ứng với giá trị của Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm cộng với tiền lãi chậm trả đối với giá trị của Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm (nếu có). Khoản tiền lãi chậm trả được tính bằng giá trị của Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm nhân với Lãi Suất Chậm Trả và nhân với số ngày được tính từ ngày đầu tiên kết thúc thời hạn thanh toán tại Điều 3.2.b đến ngày ngân hàng phát hành bảo lãnh chính thức thanh toán khoản tiền tương ứng với giá trị của Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm cho Bên A;

(ii) Đối với Biện Pháp Bảo Đảm là đặt cọc bằng tiền: ngay lập tức khấu trừ trực tiếp vào khoản tiền đặt cọc của Bên B cho Bên A khoản tiền tương ứng với giá trị Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm;

b. Khoản tiền tương ứng với giá trị của Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm mà theo Điều 8.7 này được thanh toán cho Bên A thông qua việc xử lý tài sản bảo đảm trong Hợp Đồng được gọi là Khoản Khấu Trừ.

c. Quyền, nghĩa vụ của Các Bên sau khi xử lý tài sản bảo đảm theo Điều này sẽ được thực hiện theo Điều 10 của Hợp Đồng. Các Bên đồng ý rằng việc khấu trừ Khoản Khấu Trừ theo Điều này không đồng nghĩa với việc Bên B không bị coi là Vi Phạm Nghĩa Vụ Thanh Toán, và vẫn phải chịu trách nhiệm với khoản phạt vi phạm theo Điều 10.

8.8 Bên A có quyền ngừng cấp điện nếu Bên B không duy trì Biện Pháp Bảo Đảm trong thời hạn bảo đảm hoặc ngừng cấp điện do Bên B không bổ sung Khoản Khấu Trừ theo quy định tại Điều 10.4.

8.9 Căn cứ quy định của Pháp Luật và Điều này, Các Bên có thể thỏa thuận về việc (i) dừng thực hiện Biện Pháp Bảo Đảm và/hoặc (ii) điều chỉnh Giá trị Tài Sản Bảo Đảm. Bên A thông báo cho Bên B về việc chấp thuận các nội dung thỏa thuận theo Điều này và phương án xử lý/ thay đổi Giá trị Tài Sản Bảo Đảm.

ĐIỀU 9: GIÁ ĐIỆN

9.1 Giá điện thực hiện theo quy định của Cơ Quan Nhà Nước về mức giá điện. Căn cứ mục đích sử dụng điện của Bên B theo quy định tại Điều 2.2 của Hợp Đồng, Các Bên ghi nhận việc áp dụng mức giá điện tương ứng tại Điều 2.8 của Hợp Đồng.

9.2 Trong trường hợp Bên B có nhiều hơn một mục đích sử dụng điện, Các Bên thỏa thuận về tỷ lệ mục đích sử dụng điện cho mỗi loại mục đích.

9.3 Trong quá trình sử dụng điện, nếu Bên B có nhu cầu thay đổi mục đích sử dụng điện hoặc mức sử dụng điện của từng mục đích dẫn đến việc thay đổi giá điện quy định tại Điều 2.8, Bên B có trách nhiệm thông báo cho Bên A trước 15 (mười lăm) ngày kể từ thời điểm hoạt động sử dụng điện của Bên B có sự thay đổi trên thực tế. Bên A xác định và thông báo áp dụng mức giá điện mới cho Bên B.

9.4 Trong trường hợp mức giá điện theo quy định của Cơ Quan Nhà Nước có sự thay đổi thì mức giá điện mới ngay lập tức được áp dụng kể từ thời điểm quy định mới của Cơ Quan

Nhà Nước có hiệu lực.

ĐIỀU 10: THANH TOÁN

10.1 Hóa đơn thanh toán tiền điện, tiền mua công suất phản kháng được lập theo chu kỳ ghi chỉ số Công Tơ quy định tại Điều 2.7 của Hợp Đồng. Bên A thông báo cho Bên B về việc thanh toán tiền điện tương ứng với số lần ghi chỉ số Công Tơ theo hình thức thông báo quy định tại Điều 3.3 của Hợp Đồng.

10.2 Việc thực hiện Nghĩa Vụ Thanh Toán sẽ bằng đồng Việt Nam.

10.3 Hình thức thanh toán, thời hạn thanh toan được Các Bên thỏa thuận và ghi tại Điều 3.2 của Hợp Đồng.

10.4 Bên B có trách nhiệm thanh toán đầy đủ số tiền điện, tiền mua công suất phản kháng ghi trong hóa đơn được Bên A phát hành trong thời hạn ghi nhận tại Điều 3.2. Trường hợp Bên B có Vi Phạm Nghĩa Vụ Thanh Toán tại Điều 10.4 này thì:

a. Trường hợp Bên B thực hiện việc bảo đảm thực hiện Hợp Đồng:

(i) Bên A thông báo thanh toán lần hai cho Bên B theo hình thức quy định tại Hợp Đồng về việc Vi Phạm Nghĩa Vụ Thanh Toán khi phát sinh vi phạm và thực hiện theo quy định tại Điều 8.7 của Hợp Đồng.

(ii) Nếu Khoản Khấu Trừ đủ để hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán, trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ thời điểm Bên A gửi thông báo thanh toán lần đầu cho Bên B, Bên B có trách nhiệm:

- Thanh toán khoản tiền phạt vi phạm theo Điều 16;
- Bổ sung đầy đủ Khoản Khấu Trừ vào tài sản bảo đảm.

(iii) Nếu Khoản Khấu Trừ không đủ để hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán, trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày Bên A gửi thông báo thanh toán lần đầu cho Bên B, Bên B có trách nhiệm:

- Thanh toán khoản tiền phạt vi phạm theo Điều 16;
- Bổ sung đầy đủ Khoản Khấu Trừ vào tài sản bảo đảm;
- Thanh toán cho Bên A khoản tiền chênh lệch giữa giá trị Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm và Khoản Khấu Trừ (sau đây được gọi là Khoản Còn Thiếu) và tiền lãi chậm trả đối với Khoản Còn Thiếu;

Khoản tiền lãi chậm trả theo Điều này được tính bằng Khoản Còn Thiếu nhân với Lãi Suất Chậm Trả và nhân với số ngày chậm trả. Số ngày chậm trả được tính từ ngày đầu tiên kết thúc thời hạn thanh toán tại Điều 3.2.b đến ngày Bên B thanh toán đủ hoặc ngày Bên A ngừng cấp điện cho Bên B theo quy định tại Điều 10.4.c và 11.1.a.

(iv) Tới ngày thứ 14 (mười bốn) trong thời hạn quy định tại Điều 10.4.a.(ii) và Điều 10.4.a.(iii), nếu Bên B vẫn chưa hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán theo Điều này, Bên A sẽ gửi thông báo ngừng cấp điện cho Bên B.

(v) Nội dung thông báo ngừng cấp điện phải ghi nhận rõ:

- Kết thúc thời hạn tại Điều 10.4.a.(ii), Điều 10.4.a.(iii) mà Bên B không hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán, Bên A sẽ ngưng ngay việc cấp điện theo Hợp Đồng;

- Thời điểm ngừng cấp điện: Thời điểm ngừng cấp điện phải là thời điểm thỏa mãn: (i) thời hạn tại Điều 10.4.a.(ii), Điều 10.4.a.(iii) đã kết thúc và (ii) sau 24 (hai mươi bốn) giờ kể từ thời điểm có thông báo ngừng cấp điện.

b. Trường hợp không thực hiện việc bảo đảm thực hiện Hợp Đồng:

(i) Bên A thông báo thanh toán lần hai cho Bên B theo hình thức quy định tại Hợp Đồng về việc Vi Phạm Nghĩa Vụ Thanh Toán ngay khi phát sinh Vi Phạm Nghĩa Vụ Thanh Toán. Bên B thực hiện đầy đủ Nghĩa Vụ Thanh Toán trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ thời điểm Bên A gửi thông báo thanh toán lần đầu cho Bên B, bao gồm cả các khoản sau:

- Khoản tiền phạt vi phạm theo Điều 16;

- Khoản tiền lãi chậm trả đối với giá trị Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm:

Khoản tiền lãi chậm trả theo Điều này được tính bằng giá trị Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm nhân với Lãi Suất Chậm Trả và nhân với số ngày chậm trả. Số ngày chậm trả được tính từ ngày đầu tiên kết thúc thời hạn thanh toán tại Điều 3.2.b đến ngày Bên B thanh toán đủ hoặc ngày Bên A ngừng cấp điện cho Bên B theo quy định tại Điều 10.4.c. và Điều 11.1.a.

(ii) Tới ngày thứ 14 (mười bốn) trong thời hạn nêu tại Điều 10.4.b.(i), nếu Bên B vẫn chưa hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán, Bên A thông báo về việc ngừng cấp điện cho Bên B. Nội dung thông báo ngừng cấp điện thực hiện tương tự theo quy định tại Điều 10.4.a.(v).

c. Bên A có quyền ngừng ngay việc cấp điện theo nội dung thông báo ngừng cấp điện gửi cho Bên B. Bên A không chịu trách nhiệm về bất cứ thiệt hại nào của Bên B và các bên liên quan do việc ngừng cấp điện gây ra. Việc cấp điện trở lại chỉ được tiến hành sau khi Bên B đã hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán theo điều này.

10.5 Trừ trường hợp Các Bên có thỏa thuận về việc thanh toán trước tiền điện, trong trường hợp Bên B thanh toán tiền điện thừa cho Bên A, Bên B có thể yêu cầu Bên A hoàn trả hoặc chuyển tiền điện thừa cho các kỳ thanh toán kế tiếp.

ĐIỀU 11: TẠM NGỪNG, NGỪNG, GIẢM CUNG CẤP ĐIỆN

11.1 Các Bên thống nhất rằng Bên A có quyền tạm ngừng, ngừng, giảm cung cấp điện cho Bên B khi có phát sinh các sự kiện dưới đây:

a. Theo quy định tại Điều 10.4 và các quy định khác của Hợp Đồng; và

b. Theo quy định của Pháp Luật.

11.2 Khi các sự kiện theo Điều 11.1 phát sinh trên thực tế dẫn đến việc Bên A thực hiện quyền tạm ngừng, ngừng, giảm cung cấp điện, Bên B và các tổ chức, cá nhân có liên quan phải thanh toán cho Bên A các khoản chi phí để thực hiện việc tạm ngừng, ngừng, cũng như chi phí cấp điện trở lại. Mức chi phí trong trường hợp này được xác định theo quy định của Pháp Luật.

ĐIỀU 12: CAM ĐOAN VÀ BẢO ĐẢM CỦA CÁC BÊN

12.1 Có đủ năng lực và chức năng theo quy định của Pháp Luật để ký kết và thực hiện Hợp Đồng.

12.2 Việc thỏa thuận và ký kết Hợp Đồng diễn ra trên tinh thần thiện chí, trung thực, tự nguyện và không bị cưỡng ép, đe dọa bởi bất cứ cho thể nào.

12.3 Các thông tin được Các Bên cung cấp phục vụ cho việc ký kết Hợp Đồng và được ghi nhận tại Hợp Đồng này là hoàn toàn đầy đủ, chính xác, đúng sự thật.

12.4 Các Bên đã đọc, đã hiểu các quy định của Hợp Đồng và các quy định của Pháp Luật có liên quan. Các Bên xác nhận Hợp Đồng có hiệu lực ràng buộc và khả năng thi hành đối với Các Bên.

ĐIỀU 13: QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA BÊN A

13.1 Quyền của Bên A:

a. Yêu cầu Bên B thực hiện Nghĩa Vụ Thanh Toán đầy đủ và đúng hạn;

b. Được vào khu vực quản lý của Bên B để thao tác, bảo dưỡng, sửa chữa và thay thế mới trang thiết bị điện của Bên A; kiểm tra, ghi chỉ số Công Tơ và liên hệ với Bên B theo quy định của Pháp Luật;

c. Được tạm ngừng, ngừng, giảm mức cung cấp điện theo quy định tại Điều 11 của Hợp Đồng;

d. Được Bên B cung cấp đầy đủ các thông tin, tài liệu cần thiết liên quan và phục vụ cho việc thực hiện Hợp Đồng;

e. Được thường xuyên kiểm tra việc thực hiện Hợp Đồng;

f. Được quyền đơn phương chấm dứt Hợp Đồng theo quy định tại Điều 17;

g. Các quyền khác theo quy định của Hợp Đồng này và Pháp Luật.

13.2 Nghĩa vụ của Bên A:

a. Cung cấp điện năng bảo đảm chất lượng điện năng và chất lượng dịch vụ khách hàng theo Điều 4 của Hợp Đồng và Pháp Luật, trừ trường hợp hệ thống điện bị quá tải theo xác

nhận của Cơ quan Điều tiết Điện lực hoặc các trường hợp theo quy định của Pháp Luật;

b. Tiến hành xử lý sự cố để khôi phục cấp điện sau 02 (hai) giờ kể từ khi phát hiện hoặc nhận được thông báo của Bên B về sự cố lưới điện Bên A quản lý; trường hợp không thực hiện được việc xử lý sự cố trong thời hạn nêu trên thì phải thông báo cho Bên B nguyên nhân và dự kiến thời gian cấp điện trở lại;

c. Cấp điện trở lại sau khi Bên B đã hoàn thành Nghĩa Vụ Thanh Toán theo quy định tại Điều 10;

d. Giải tỏa bảo lãnh, hoàn trả lại tiền, tài sản bảo đảm mà Bên B thực hiện Biện Pháp Bảo Đảm (nếu có) cho Bên B khi kết thúc thời hạn bảo đảm hoặc sau khi kết thúc Thời Hạn mà Bên B đã hoàn tất toàn bộ nghĩa vụ theo Hợp Đồng;

e. Kiểm tra chất lượng dịch vụ điện; tính chính xác của Thiết Bị Đo Đếm Điện theo

quy định của Pháp Luật;

f. Giải quyết nhanh chóng, kịp thời các khiếu nại của Bên B liên quan đến việc cung cấp và sử dụng dịch vụ điện theo quy định tại Hợp Đồng;

g. Kiểm tra lại tiền điện theo yêu cầu của Bên B tại Điều 14.1.e;

h. Bảo mật thông tin, tài liệu có được trong quá trình kí kết, thực hiện Hợp Đồng;

i. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Hợp Đồng này và Pháp Luật.

ĐIỀU 14: QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA BÊN B

14.1 Quyền của Bên B:

a. Yêu cầu người của Bên A khi thực hiện quyền theo quy định tại Điều 13.1.a phải xuất trình thẻ Kiểm tra viên điện lực hoặc thẻ cán bộ nhân viên hoặc văn bản, tài liệu khác theo quy định của Pháp Luật.

b. Yêu cầu Bên A kịp thời khôi phục việc cấp điện sau khi mất điện;

c. Yêu cầu Bên A cấp điện trở lại sau khi đã hoàn thành Nghĩa Vụ Thanh Toán;

d. Yêu cầu Bên A giải toả bảo lãnh, hoàn trả lại tiền, tài sản bảo đảm mà Bên B thực hiện Biện Pháp Bảo Đảm (nếu có) khi kết thúc thời hạn bảo đảm hoặc sau khi kết thúc Thời Hạn mà Bên B đã hoàn tất toàn bộ nghĩa vụ theo Hợp Đồng;

e. Yêu cầu Bên A kiểm tra chất lượng dịch vụ điện; tính chính xác của Thiết Bị Đo Đếm Điện, số tiền điện phải thanh toán theo quy định của Pháp Luật;

f. Các quyền khác theo quy định của Hợp Đồng này và Pháp Luật.

14.2 Nghĩa vụ của Bên B:

a. Sử dụng điện năng đúng mục đích và định mức đã thỏa thuận tại Hợp Đồng;

b. Thực hiện đầy đủ Nghĩa Vụ Thanh Toán theo quy định của Hợp Đồng;

c. Giảm mức tiêu thụ điện hoặc cắt điện kịp thời khi nhận được thông báo của Bên A trong các trường hợp Bên A ngừng, giảm cung cấp điện theo quy định tại Điều 11 của Hợp Đồng;

d. Thông báo cho Bên A chậm nhất trong thời hạn 05 (năm) ngày trước thời điểm tạm ngừng sử dụng điện năng khi có nhu cầu tạm ngừng sử dụng điện;

e. Thông báo ngay lập tức cho Bên A (i) về việc Bên B không còn quyền sở hữu và/hoặc sử dụng hợp pháp Địa Điểm Sử Dụng Điện theo Điều 17.1.e; (ii) khi có các khiếu nại, tranh chấp liên quan đến quyền sở hữu và/hoặc sử dụng hợp pháp Địa Điểm Sử Dụng Điện; và (iii) khi Bên B bị thu hồi giấy phép, chấm dứt hoạt động, ra quyết định giải thể, chuyển nhượng dự án/tài sản có liên quan đến Địa Điểm Sử Dụng Điện hoặc tuyên bố phá sản;

f. Thông báo kịp thời cho Bên A khi phát hiện những hiện tượng bất thường có thể gây mất điện, mất an toàn cho người và tài sản;

g. Tạo điều kiện để Bên A kiểm tra việc thực hiện Hợp Đồng, ghi chỉ số Công Tơ và thực hiện các quyền, nghĩa vụ khác theo Hợp Đồng;

h. Bảo đảm các trang thiết bị sử dụng điện đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật và yêu cầu về an toàn điện; thực hiện chế độ sử dụng điện theo yêu cầu của Đơn vị Điều độ Hệ thống Điện Quốc gia theo quy định của PhápLuật;

i. Không được chuyển giao quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Hợp Đồngcho bất kỳ chủ thể nào khác nếu không thông báo và được Bên A chấp thuận;

j. Bảo mật thông tin, tài liệu có được trong quá trình kí kết, thực hiện Hợp Đồng;

k. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Hợp Đồng và Pháp Luật.

ĐIỀU 15: VI PHẠM HỢP ĐỒNG

15.1 Các hành vi vi phạm của Bên A bao gồm:

a. Trì hoãn việc cấp điện theo Hợp Đồng, trừ trường hợp nguyên nhân của việc trì hoãn là do lỗi của Bên B;

b. Không bảo đảm tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ theo Điều 4 của Hợp Đồng;

c. Ghi sai chỉ số Công Tơ; tính sai tiền điện trong hóa đơn;

d. Trì hoãn hoặc không bồi thường cho Bên B theo Điều 16;

e. Các hành vi khác vi phạm các quy định của Hợp Đồng và Pháp Luật ảnh hưởng đến việc thực hiện Hợp Đồng.

15.2 Các hành vi vi phạm của Bên B bao gồm:

a. Trì hoãn việc thực hiện Hợp Đồng đã ký;

b. Sử dụng điện sai mục đích ghi tại Điều 2.2 Hợp Đồng;

c. Sử dụng quá công suất đã đăng ký vào giờ cao điểm;

d. Không thanh lý Hợp Đồng khi không sử dụng điện năng;

e, Vi Phạm Nghĩa Vụ Thanh Toán;

f. Trì hoãn hoặc không bồi thường thiệt hại cho Bên A theo Điều 16;

g. Tự ý cung cấp điện cho cá nhân hoặc tổ chức khác sử dụng điện;

h. Không còn quyền sở hữu và/hoặc sử dụng hợp pháp đối với Địa Điểm Sử Dụng Điện;

i. Không sử dụng điện 06 (sáu) tháng liên tục mà không thông báo trước cho Bên A;

j. Các hành vi khác vi phạm các quy định tại Hợp Đồng và Pháp Luật ảnh hưởng đến việc thực hiện Hợp Đồng.

15.3 Nếu một Bên vi phạm các nghĩa vụ, các cam kết, bảo đảm của mình tại Hợp Đồng này thì phải chấm dứt mọi hành vi vi phạm và khắc phục hậu quả của hành vi vi phạm trong thời hạn hợp lý theo thông báo của Bên bị vi phạm.

ĐIỀU 16: PHẠT VI PHẠM VÀ BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI

16.1 Các Bên chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm khi có những hành vi vi phạm Hợp Đồng. Việc xử lý trách nhiệm bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm được áp dụng theo Điều này, Hợp Đồng và quy định của Pháp Luật.

16.2 Khi có bất cứ hành vi vi phạm nghĩa vụ nào, Bên vi phạm sẽ phải chịu phạt vi phạm Hợp Đồng đối với hành vi vi phạm đó. Mức phạt vi phạm được tính bằng 08 (tám) %

giá trị phần nghĩa vụ của Hợp Đồng bị vi phạm. Giá trị phần nghĩa vụ của Hợp Đồng bị vi phạm được xác định theo quy định của Pháp Luật.

16.3 Trong quá trình thực hiện Hợp Đồng, nếu có bất cứ hành vi vi phạm Hợp Đồng của một Bên gây thiệt hại cho Bên còn lại, thì Bên vi phạm có trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Bên bị vi phạm. Giá trị bồi thường thiệt hại được xác định theo quy định của Pháp Luật.

16.4 Chậm thực hiện nghĩa vụ phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại:

a. Đối với khoản tiền phạt vi phạm do Bên B vi phạm Hợp Đồng:

(i) Đối với khoản tiền phạt vi phạm phát sinh theo Điều 10.4: Nếu Bên B không hoàn tất việc thanh toán toàn bộ khoản tiền phạt vi phạm trong thời hạn được nêu tại Điều 10.4.a.(ii), Điều 10.4.a.(iii) hoặc thời hạn nêu tại Điều 10.4.b.(i), Bên B sẽ phải chịu Lãi Suất Chậm Trả đối với khoản tiền phạt vi phạm này cho tới khi hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán.

(ii) Đối với các khoản tiền phạt vi phạm khác phát sinh từ việc Bên B vi phạm Hợp Đồng: Bên B phải thanh toán khoản tiền phạt vi phạm trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày có thông báo của Bên A về nghĩa vụ phạt vi phạm của Bên B. Quá thời hạn này mà Bên B không hoàn tất việc thanh toán toàn bộ khoản tiền phạt vi phạm, Bên B sẽ phải chịu Lãi Suất Chậm Trả đối với khoản tiền phạt vi phạm này cho tới khi hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán.

b. Đối với khoản tiền bồi thường thiệt hại do Bên B vi phạm Hợp Đồng:

Bên B có Nghĩa Vụ Thanh Toán cho Bên A khoản bồi thường thiệt hại phát sinh trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày Bên A thông báo cho Bên B về nghĩa vụ bồi thường thiệt hại. Trường hợp Bên B chậm thanh toán khoản tiền bồi thường thiệt hại, Bên vi phạm sẽ phải chịu Lãi Suất Chậm Trả trên khoản tiền bồi thường thiệt hại cho tới khi hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán.

c. Đối với khoản tiền bồi thường thiệt hại và khoản tiền phạt vi phạm do Bên A vi phạm Hợp Đồng:

(i) Trường hợp phát sinh nghĩa vụ bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm của Bên A đối với Bên B, Bên A có trách nhiệm thanh toán đầy đủ khoản tiền bồi thường và tiền phạt mà hai Bên đã thống nhất trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được thông báo chính thức của Bên B. Quá thời hạn trên mà Bên A chưa thanh toán đủ thì Bên B có quyền chậm thanh toán tiền điện với giá trị không quá khoản tiền Bên A chậm thanh toán cho đến khi Bên A thanh toán và Bên B không phải chịu bất cứ trách nhiệm nào do chậm thanh toán tiền điện trong phạm vi Điều này.

(ii) Nếu Bên A đã thanh toán cho Bên B đủ khoản tiền bồi thường thiệt hại, khoản tiền phạt vi phạm trong thời hạn nêu tại Điều 16.4.c.(i), Bên B phải thực hiện Nghĩa Vụ Thanh Toán Nghĩa Vụ Thanh Toán bình thường theo Hợp Đồng.

ĐIỀU 17: CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

17.1 Hợp Đồng sẽ chấm dứt theo một trong các căn cứ dưới đây:

a. Kết thúc Thời Hạn mà Các Bên không thỏa thuận gia hạn Hợp Đồng hoặc Bên B không có phản hồi theo Điều 19.4.

b. Các Bên thỏa thuận về việc chấm dứt Hợp Đồng trước Thời Hạn.

c. Bên B có quyền đơn phương chấm dứt Hợp Đồng trước Thời Hạn khi Bên A có hành vi vi phạm Hợp Đồng mà không khắc phục theo Điều 15.3. Trong trường hợp này, Bên B có nghĩa vụ thông báo trước cho Bên A về việc đề nghị chấm dứt Hợp Đồng ít nhất 15 (mười lăm) ngày trước khi thực hiện Quy Trình Chấm Dứt Hợp Đồng.

d. Bên A có quyền đơn phương chấm dứt Hợp Đồng trước Thời Hạn trong các trường hợp dưới đây:

(i) Bên B có hành vi vi phạm Hợp Đồng mà không khắc phục theo Điều 15.3;

(ii) Bên B là tổ chức, hộ kinh doanh bị chấm dứt hoạt động, bị thu hồi giấy phép hoạt động, bị giải thể, chuyển nhượng tài sản/dự án có liên quan đến Địa Điểm Sử Dụng Điện, mất khả năng thanh toán, bị phá sản hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của Pháp Luật; là cá nhân mất tích, chết không có người thay thế hợp pháp. Bên A có quyền thực hiện Quy Trình Chấm Dứt Hợp Đồng ngay lập tức khi phát sinh các sự kiện theo quy định này.

17.2 Quy trình chấm dứt Hợp Đồng:

a. Ngay sau khi phát sinh các trường hợp hoặc kết thúc thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày có thông báo về việc đề nghị chấm dứt Hợp Đồng của một Bên theo quy định tại Điều 17.1, Bên A tiến hành:

(i) Gửi thông báo ngay cho Bên B về thời điểm ngừng cấp điện, phục vụ việc chấm dứt Hợp Đồng.

(ii) Ngừng cấp điện tại thời điểm đã thông báo trước đó.

(iii) Xác định chỉ số Công Tơ, sản lượng điện đã giao nhận, lập và phát hành hoá đơn. Việc xác định được thực hiện tại Địa Điểm Sử Dụng Điện tính đến thời điểm ngừng cấp điện theo thông báo, không phụ thuộc vào việc điện năng được Bên B hay bất kỳ một bên nào khác sử dụng. Số tiền điện phải thanh toán được xác định theo Điều này do Bên B gánh chịu.

(iv) Các Bên tiến hành hoàn tất toàn bộ Nghĩa Vụ Thanh Toán phát sinh theo Hợp Đồng tính đến thời điểm ngừng cấp điện.

(v) Xử lý tài sản bảo đảm: Các Bên tổng kết về Giá trị Tài Sản Bảo Đảm còn lại tính đến thời điểm chấm dứt Hợp Đồng và xác định ngày chấm dứt thời hạn bảo đảm, ngày giải toả bảo lãnh, hoàn trả tiền, tài sản bảo đảm cho Bên B. Ngày giải toả bảo lãnh, hoàn trả tiền,tài sản bảo đảm cho Bên B có thể là ngày sau khi kết thúc thời hạn bảo đảm hoặc sau khi kết thúc Thời Hạn mà Bên B đã hoàn tất toàn bộ nghĩa vụ theo Hợp Đồng.

b. Sau khi Các Bên hoàn tất các nghĩa vụ theo Hợp đồng:

(i) Trường hợp chấm dứt theo Điều 17.1.a, các Bên thống nhất Hợp đồng sẽ tự động chấm dứt và không phải ký Biên bản chấm dứt Hợp đồng.

(ii) Các trường hợp còn lại, Bên A gửi Bên B dự thảo Biên bản chấm dứt Hợp Đồng. Bên B xác nhận đồng ý bằng cách ký vào Biên bản chấm dứt Hợp Đồng. Trong thời hạn 05 (năm) ngày kể từ ngày Bên B nhận được Biên bản chấm dứt Hợp Đồng nhưng không ký Biên bản chấm dứt Hợp Đồng và không có văn bản gửi cho Bên A nêu rõ lí do, Bên A có quyền hiểu là Bên B đã đồng ý chấm dứt Hợp Đồng. Hợp Đồng chấm dứt theo nội dung Biên bản chấm dứt Hợp Đồng.

c. Đối với các trường hợp do lỗi của Bên B hoặc các trường hợp khác mà Các Bên không thể tiến hành Quy Trình Chấm Dứt Hợp Đồng theo Điều 17.2 này, việc chấm dứt Hợp Đồng được thực hiện theo quyết định của Cơ Quan Nhà Nước thông qua quá trình giải quyết tranh chấp hoặc quy trình theo quy định của Pháp Luật.

ĐIỀU 18: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Trường hợp phát sinh tranh chấp, Các Bên sẽ cùng nhau tiến hành thương lượng để tìm ra giải pháp giải quyết tranh chấp tối ưu. Trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp mà Các Bên không đạt được thỏa thuận, một trong Các Bên có quyền đưa vụ việc ra giải quyết tại Tòa án nhân dân có thẩm quyền.

ĐIỀU 19: THỜI HẠN VÀ HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

19.1 Hiệu lực của Hợp Đồng

a. Hiệu lực của Hợp Đồng do Các Bên thỏa thuận. Trong trường hợp Các Bên thỏa thuận lựa chọn việc áp dụng bảo đảm thực hiện Hợp Đồng tại Điều 3.1, ngày có hiệu lực của Hợp Đồng được xác định là (i) Ngày Xác Nhận Bảo Đảm theo Điều 3.1.c hoặc (ii) ngày nghiệm thu đóng điện, phụ thuộc vào thời điểm nào xảy ra sớm hơn.

b. Căn cứ theo Điều 19.1.a, Các Bên thỏa thuận và thống nhất ghi nhận ngày có hiệu lực của Hợp Đồng tại Điều 3.4.a.

19.2 Thời Hạn của Hợp Đồng:

a. Thời Hạn của Hợp Đồng do Các Bên thỏa thuận nhưng không vượt quá thời hạn mà Bên B có quyền sở hữu và/hoặc sử dụng hợp pháp Địa Điểm Sử Dụng Điện.

Việc xác định quyền sở hữu và sử dụng hợp pháp của Bên B đối với Địa Điểm Sử Dụng Điện căn cứ vào các tài liệu được Bên B chủ động cung cấp hoặc theo yêu cầu của Bên A. Các tài liệu này sẽ được đính kèm Hợp Đồng.

b. Căn cứ theo Điều 19.2.a, Các Bên thỏa thuận và thống nhất ghi nhận Thời Hạn của Hợp Đồng tại Điều 3.4.b.

19.3 Thời Hạn có thể được điều chỉnh hoặc gia hạn theo thỏa thuận giữa Các Bên và phải được quy định thành phụ lục đính kèm Hợp Đồng.

19.4 Bên A thông báo trước cho Bên B về việc hết Thời Hạn ít nhất 30 (ba mươi) ngày trước ngày Hợp Đồng này hết hiệu lực để Các Bên tiến hành việc thỏa thuận gia hạn, ký

lại Hợp Đồng mới hoặc chấm dứt Hợp Đồng. Bên B phản hồi lại về việc gia hạn, ký lại Hợp Đồng mới hoặc chấm dứt Hợp Đồng trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bên A. Bên A thực hiện ngay việc ngừng bán điện kể từ ngày hết Thời Hạn nếu không nhận được phản hồi từ Bên B.

19.5 Đối với trường hợp tại Điều 19.4, Các Bên thống nhất về việc gia hạn Hợp Đồng:

a. Các Bên hoàn thành việc ký phụ lục gia hạn Hợp Đồng hoặc ký hợp đồng mua bán điện mới trước ngày Hợp Đồng hết hiệu lực

b. Đối với trường hợp có áp dụng Biện Pháp Bảo Đảm, Các Bên có nghĩa vụ hoàn tất việc gia hạn đối với thời hạn bảo đảm của Biện Pháp Bảo Đảm hoặc hoàn tất việc áp dụng biện pháp bảo đảm mới, bảo đảm phù hợp với hiệu lực của Hợp Đồng và Thời Hạn gia hạn hoặc phù hợp với hiệu lực và thời hạn của hợp đồng mua bán điện mới theo quy định của Hợp Đồng. Trong trường hợp này, Các Bên căn cứ Thời Hạn gia hạn, thời hạn của hợp đồng mua bán điện mới, sản lượng điện xác định theo quy định tại Điều 8.3 đối với từng trường hợp để xác định Giá trị Tài Sản Bảo Đảm thực hiện Hợp Đồng cho Thời Hạn gia hạn hoặc giá trị tài sản bảo đảm thực hiện hợp đồng mua bán điện mới.

ĐIỀU 20: ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

20.1 Thông báo và liên lạc

a. Một thông báo được đưa ra theo Hợp Đồng này phải bằng văn bản và gửi cho người nhận là cá nhân, tổ chức có liên quan đến địa chỉ được quy định tại Điều 3.3.b (hoặc địa chỉ hoặc người nhận khác theo thông báo của mỗi Bên cho Bên còn lại trong từng trường hợp) bằng các hình thức tại Điều 3.3.c.

b. Căn cứ theo quy định này, Các Bên thỏa thuận và ghi nhận các nội dung quy định về hình thức thông báo và địa chỉ gửi thông báo tại Điều 3.3.

20.2 Việc sửa đổi, bổ sung Hợp Đồng được thực hiện bằng cách ký kết phụ lục sửa đổi, bổ sung hoặc theo thông báo của Bên A.

20.3 Việc giải thích và thực hiện Hợp Đồng này được điều chỉnh bởi Pháp Luật. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung của Hợp Đồng và quy định của Pháp Luật, Các Bên thống nhất áp dụng quy định Pháp Luật để điều chỉnh vấn đề đó.

20.4 Trường hợp bất kỳ quy định nào trong Hợp Đồng bị vô hiệu hoặc không thể thi hành, thì quy định đó sẽ không có hiệu lực và không làm ảnh hưởng đến hiệu lực của các quy định còn lại trong Hợp Đồng. Khi đó, Hợp Đồng này sẽ được hiểu và giải thích theo các quy định còn lại của Hợp Đồng. Các Bên sẽ cùng nhau, trên tinh thần hợp tác, thiện chí, nỗ lực để thay thế quy định vô hiệu hoặc không thể thi hành đó bằng một quy định khác có hiệu lực và có thể thi hành, với nội dung phù hợp nhất với quy định bị thay thế.

20.5 Việc thỏa thuận và ký kết Hợp Đồng diễn ra trên tinh thần thiện chí, trung thực. Hợp Đồng là kết quả của việc đàm phán giữa Các Bên và sẽ không bị suy đoán rằng một điều khoản không rõ nghĩa nào cần phải được giải thích theo hướng có lợi hoặc bất lợi cho bất kỳ Bên nào.

20.6 Hợp Đồng được lập bằng tiếng Việt. Trong quá trình thực hiện Hợp Đồng mà Bên B có nhu cầu dịch Hợp Đồng sang ngôn ngữ khác ngoài tiếng Việt, nếu có sự không thống nhất giữa nội dung bản dịch và bản gốc tiếng Việt thì nội dung của bản gốc tiếng Việt được ưu tiên áp dụng.

Hợp Đồng được Các Bên xác nhận và ký kết đầy đủ thông qua hình thức như dưới đây.

Ký kết hợp đồng bằng văn bản giấy:

Hợp Đồng này được lập thành 02 (hai) bản gốc bằng tiếng Việt với đầy đủ chữ ký của Các Bên. Mỗi Bên giữ 01 (một) bản Hợp Đồng để làm căn cứ thực hiện.

BÊN B	BÊN A
TỔNG GIÁM ĐỐC	
Nguyễn Hồng Minh	Lê Anh Tú

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
Chấm dứt hợp đồng mua bán điện

Căn cứ Bộ Luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015 và các Nghị định, văn bản hướng dẫn thi hành;
Căn cứ Luật Thương Mại ngày 14 tháng 6 năm 2005 và các Nghị định, văn bản hướng dẫn thi hành; (*)
Căn cứ Luật Điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực ngày 20 tháng 11 năm 2012;
Căn cứ Nghị định số 137/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực;
Căn cứ.....
Hôm nay, ngày 22 tháng 6 năm 2022 chúng tôi gồm:
Bên bán điện (Bên A): TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI
Địa chỉ : 69 Đinh Tiên Hoàng, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội, Việt Nam
Đại diện là ông (bà): Lê Anh Tú Chức vụ : Giám Đốc Công Ty Điện lực Đống Đa
Công ty Điện lực/ Điện lực: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI
Địa chỉ: Số phố 274 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam
Số điện thoại: 19001288 Fax: 22203623 Email: undefined Website: evnhanoi.com.vn
Tài khoản số: 0131000350009 tại Ngân hàng
Mã số thuế: 0100101114 - 003 Số điện thoại TTCSKH: 19001288
Theo văn bản ủy quyền số:8027/02/UQ - EVNHANOI ngày 02 tháng 10 năm 2019
Bên mua điện (Bên B): Ban quản trị nhà chung cư D'.LE PONT D'OR
Địa chỉ giao dịch: Chung cư CT1 Hoàng Cầu Phường Ô Chợ Dừa
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc doanh nghiệp số do cấp ngày (*)
Số điện thoại: 0983534333 Số fax: Email: dinhsonhg@gmail.com
Mã số thuế:
Tài khoản số: tại Ngân hàng: Ngân Hàng Khác
Đại diện là Ông (Bà): Chức vụ: Trưởng ban
Theo văn bản uỷ quyền ngày tháng năm (*)
Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/CMCAND/CMQĐND: 034065002819 do cấp ngày:
Hai bên cùng nhau thống nhất:
1. Chấm dứt HĐMBĐ số 01006220081023 ký ngày 05/03/2020 với lý do:

2. Chấm dứt mua bán điện qua hệ thống đo đếm điện sau:

ĐO ĐẾM	SỐ CÔNG TƠ	LOẠI CÔNG TƠ	TI	TU	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ NGỪNG
Điện năng tác dụng	13690595	VINA 3x5(6)A-230/40	16141239:1 6141712:59 141728		240	
Điện năng phản kháng						

3. Nghĩa vụ thanh toán

Trong vòng 15 ngày, bên B phải thanh toán hết số tiền còn nợ là 0 đồng.

(Bằng chữ Không đồng)

Trong đó

- Tiền điện.....đồng
- Tiền mua điện năng phản kháng.....đồng
- Tiền bồi thường, tiền phạt.....đồng

4. Thỏa thuận khác

.....

.....

Biên bản có hiệu lực kể từ ngày ký và Bên B đã thanh toán đầy đủ số tiền nợ (nếu có) cho Bên A. Biên bản được lập thành 02 (hai) bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 01 (một) bản.

BÊN MUA ĐIỆN	BÊN BÁN ĐIỆN
(ký tên đóng dấu)	(ký tên đóng dấu)
TRƯỞNG BAN	
Nguyễn Đình Sơn	Lê Anh Tú

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

06202: 6127

BIÊN BẢN THỎA THUẬN
TỶ LỆ MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐIỆN

Hôm nay, ngày .....tháng.....6.....năm 2022 chúng tôi gồm:

BÊN BÁN ĐIỆN (BÊN A): TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

Địa chỉ trụ sở chính: 69 phố Đinh Tiên Hoàng

Đơn vị thực hiện hợp đồng: Công ty Điện lực Đống Đa

Địa chỉ giao dịch: 274 phố Tôn Đức Thắng

Mã số thuế: 0100101114-003

Tài khoản số: 0131000222208 tại ngân hàng TMCP An Bình-PGD Tôn Đức Thắng

Số điện thoại: 02422203618 .Fax:.....E-mail:.....

Số điện thoại TTCSKH: 02422203611 . Website.....

Đại diện là ông (bà): **Lê Anh Tú.** Chức vụ: Giám đốc

Số CMND/CCCD/Hộ chiếu: 011285680 do CA TP Hà Nội cấp ngày 06/06/2007

Theo văn bản quyết định về việc điều động và bổ nhiệm cán bộ số 279 ngày 28/12/2020

BÊN MUA ĐIỆN (BÊN B): CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC TÒA NHÀ VNPT

Địa chỉ giao dịch: Tòa nhà VNPT, số 57 Huỳnh Thúc Kháng, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP.Hà Nội

Địa chỉ dùng điện: Chung cư CT1 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, TP.Hà Nội

Đăng ký kinh doanh/ doanh nghiệp số 0103984997 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 22/06/2009

Mã số thuế:0103984997

Tài khoản số: ..... tại Ngân hàng:.....

Số điện thoại:.....Fax:.....E-mail:.....

Đại diện là ông (bà): .....Chức vụ:.....

Đại diện là ông (bà): Nguyễn Hồng Minh.....Chức vụ:...Tổng Giám đốc

Số CMND/CCCD/Hộ chiếu: 031070002469 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp ngày 08/08/2016

Hai bên cùng nhau xem xét mục đích sử dụng điện của Bên B để xác định tỷ lệ/sản lượng điện năng theo từng mục đích, cụ thể như sau:

1. Mục đích thực tế sử dụng điện của Bên B

TT	Tên thiết bị	Công suất (kW)	Số lượng	Hệ số đồng thời	Thời gian sử dụng		Tổng công suất sử dụng (kW)	Điện năng sử dụng (kWh/tháng)	Mục đích sử dụng điện
					Số giờ/ngày	Số ngày/tháng			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=3x4x5*	*9=6x7x8*	*10*
1	Đèn	0,021	10	0,8	8	30	0,70	190	KD
2	Máy bơm	0,25	5	1	8	30	1,25	420	
3	Điều hòa	2,4	3	1	3	30	7,2	648	
4	Điều hòa	16	5	0,5	3	20	64	5760	
5	Quạt	0,07	10	0,5	8	30	0,56	134	
	Tổng cộng	9	1	0,5	5	20	64	896	

80,7 8.048

1	2	3	4	5	6	7	8=3x4x5	9=6x7x8	10
TT	Tên thiết bị	Công suất (kW)	Số lượng	Hệ số đồng thời	Thời gian sử dụng		Tổng công suất sử dụng (kW)	Điện năng sử dụng (kWh/tháng)	Mục đích sử dụng điện
					Số giờ/ngày	Số ngày/tháng			
1	2	3	4	5	6	7	8=3x4x5	9=6x7x8	10
1	Thang máy	21	8	0,8	4	30	134	16128	Cho thuê
2	Bơm sinh hoạt	18,5	3	0,8	4	30	44	5328	
3	Bơm tăng áp	1,5	3	0,8	3	30	3,6	324	
4	Bơm PCCC Ngầm	110	2	0,4	0,5	30	136	1640	
5	Bơm PCCC vỉa hè	55	2	0,8	0,5	30	88	1320	
6	T. Bù giữa máy	6	9	0,8	5	30	43	6480	
7	Chiếu Sáng	0,04	90	0,8	10	30	2,88	864	
8	+	12	1	1	5	30	12	1800	
Tổng cộng							504	34.884	

2. Giá điện theo từng mục đích sử dụng điện

Số công tơ	Mã ghi chỉ số	Áp dụng từ chỉ số	Mục đích sử dụng	Tỷ lệ % hoặc kWh	Giá bán điện chưa có thuế GTGT(đ/kWh)			
					Không theo thời gian	Theo thời gian		
						Giờ BT	Giờ CĐ	Giờ TĐ
13690595	723015		KD	19%		2666	4587	1622
			CQHC	81%		1902	1902	1902

Biên bản này có hiệu lực kể từ ngày ký, được các bên xác nhận và ký kết đầy đủ thông qua hình thức dưới đây:

Trong trường hợp ký kết biên bản bằng văn bản giấy:

Biên bản này được lập thành 02 (hai) bản gốc với đầy đủ chữ ký của các Bên. Mỗi Bên giữ 01 (một) bản để làm căn cứ thực hiện.

Trong trường hợp ký kết biên bản bằng điện tử:

Biên bản được lưu trữ tại hệ thống phương tiện lưu trữ điện tử của Bên A tại website [•] và/hoặc ứng dụng [•]. Bên B có quyền truy cập để tra cứu nội dung này.

BÊN MUA ĐIỆN

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ KHU ĐÔ THỊ VINHOMES

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hồng Minh

BÊN BÁN ĐIỆN

Lê Đình Tiếu

A-NĐ 83.972.003 3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THỎA THUẬN
BẢO ĐẢM THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG MUA BÁN ĐIỆN

Hôm nay, vào lúc ... giờ.... phút, ngày 22 tháng 6 năm 2022 tại .....
Chúng tôi gồm:

BÊN BÁN ĐIỆN (BÊN A): Công Ty Điện lực Đống Đa.....

Mã số thuế: ..0100101114 - 003.....

Địa chỉ trụ sở chính: 274 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, Hà Nội

Tài khoản số: 0131.00.2222.00,8 tại ngân hàng Ngân hàng TMCP An Bình .....

Email: .... Số điện thoại TTCSKH: 19001288 .....

Website .....

Đại diện là ông (bà): Lê Anh Tú..... Chức vụ: Giám đốc .....

Theo văn bản uỷ quyền số: 8027/UQ-EVNHANOI ngày 02/10/2019 của Tổng Giám Đốc Tổng Công ty Điện lực TP Hà Nội.

BÊN MUA ĐIỆN (BÊN B): Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác tòa nhà VNPT

Mã số thuế: 0103984997 .....

Đăng ký kinh doanh/doanh nghiệp: 0103984997.....

Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà VNPT số 57 Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội .....

Tài khoản số: tại ngân hàng

Email: ..... Số điện thoại : 024 3773 8686.....

Đại diện là ông (bà): **Nguyễn Hồng Minh** ..... Chức vụ: Tổng Giám đốc.....

Số chứng thực cá nhân (CMND/CCCD/ HC): 031070002469.....Ngày cấp: 08/8/2016.

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư .....

Theo văn bản uỷ quyền số: ..... ngày ..... của ông (bà):.....

Hai bên thống nhất xác định việc bảo đảm thực hiện hợp đồng mua bán điện như sau:

1. Giá trị bảo đảm thực hiện HĐMBĐ

Mục đích sử dụng điện	Sản lượng điện trung bình ngày	Số ngày bảo đảm thực hiện hợp đồng	Giá bán điện giờ bình thường	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (2)x(3)x(4)
Kinh Doanh	650	45	2666	77.980.500
Hành chính	70	45	1902	5.991.300
Tổng cộng: 83.971.800				

Hai bên thỏa thuận giá trị bảo đảm hợp đồng mua bán điện đã được làm tròn là: 83.972.000 *(Bằng chữ: Tám mươi ba triệu chín trăm bảy mươi hai nghìn đồng)*

2. Thời hạn bảo đảm thực hiện hợp đồng mua bán điện: từ Hợp đồng có hiệu lực đến ngày 15/02/2023

3. Hình thức bảo đảm (Bảo lãnh ngân hàng/Đặt cọc): Bảo lãnh ngân hàng

Thỏa thuận này được các bên xác nhận và ký kết đầy đủ thông qua hình thức dưới đây:

Trong trường hợp ký kết thỏa thuận bằng văn bản giấy:

Thỏa thuận này được lập thành 02 (hai) bản gốc với đầy đủ chữ ký của Các Bên. Mỗi Bên giữ 01 (một) bản Thỏa thuận để làm căn cứ thực hiện.

Trong trường hợp ký kết thỏa thuận bằng điện tử:

Thỏa thuận được lưu trữ tại hệ thống phương tiện lưu trữ điện tử của Bên A tại website ... và/hoặc ứng dụng .... Bên B có quyền truy cập để tra cứu nội dung Thỏa thuận này.

BÊN MUA ĐIỆN

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VẬN HÀNH TOÀ NHÀ VNPT

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hồng Minh

BÊN BÁN ĐIỆN

GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Lê Anh Tú

BẢN ĐĂNG KÝ BIỂU ĐỒ PHỤ TẢI

BIỂU ĐỒ PHỤ TẢI ĐIỂN HÌNH MỘT NGÀY ĐÊM

Tên khách hàng mua điện: Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác tòa nhà VNPT

Địa chỉ mua điện: Chung cư CT1 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, TP Hà Nội

(Thời gian từ ngày .....tháng.....năm.....đến ngày 22 tháng 6 năm 2022

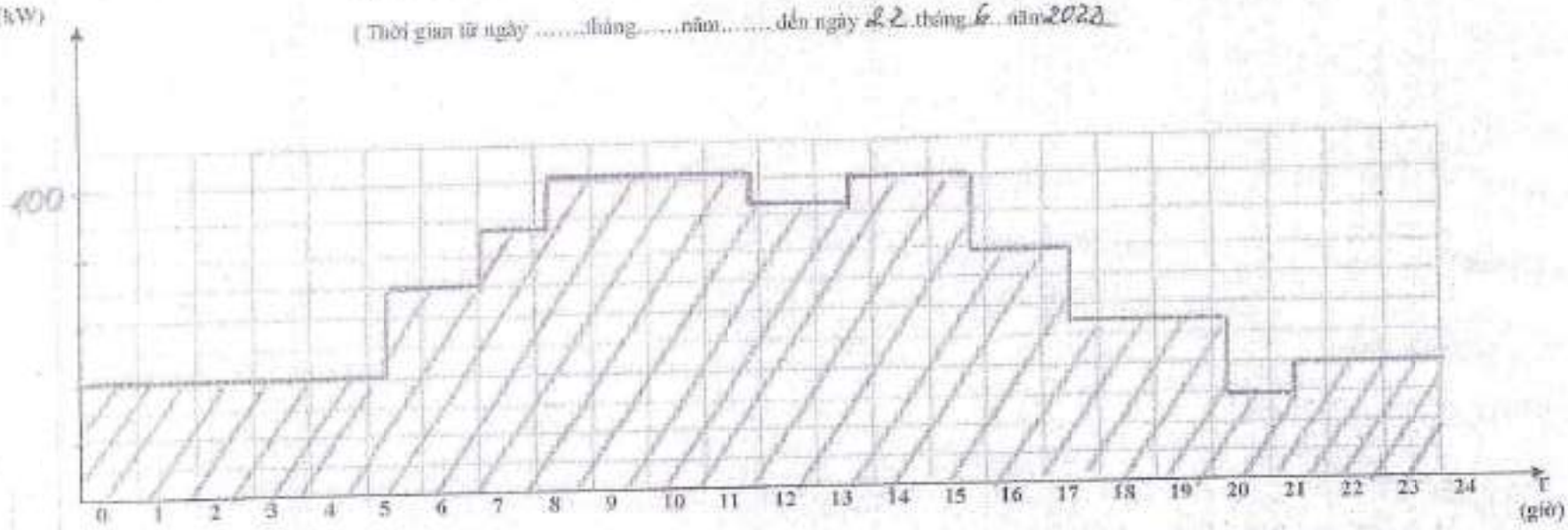

1. Công suất và sản lượng điện sử dụng:

- Công suất sử dụng trung bình ngày (Ptb): .....kW
- Công suất sử dụng lớn nhất trong ngày (Pmax):.....kW
- Công suất sử dụng nhỏ nhất trong ngày (Pmin):.....kW
- Sản lượng điện sử dụng trung bình một tháng (Atb) ≤.....kWh/tháng
- Công suất sử dụng lớn nhất trong giờ cao điểm:
  + Từ 09h30 đến 11h30: .....kW
  + Từ 17h00 đến 20h00: ... .kW

2. Chế độ sử dụng điện theo thời gian:

- Giờ hành chính:.....
- Theo ca: ..... ca
  + Ca 1: Từ ..... Đến.....
  + Ca 2: Từ ..... Đến.....
  + Ca 3: Từ ..... Đến.....

..... ngày 22 tháng 6 năm 2022

BÊN MUA ĐIỆN

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC TOÀ NHÀ VNPT

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hồng Minh

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG KÊ CÔNG SUẤT THIẾT BỊ SỬ DỤNG ĐIỆN

Tên khách hàng mua điện: Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác tòa nhà VNPT

Địa chỉ mua điện: Chung cư CT1 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, TP.Hà Nội

Tổng công suất lắp đặt.....KW; Cấp điện áp .....KV.

Công suất sử dụng cao nhất.....KW; Công suất sử trung bình .....KW.

TT	Tên thiết bị	Công suất (kW)	Số lượng	Hệ số đồng thời	Thời gian sử dụng ngày		Tổng công suất sử dụng (kW)	Điện năng sử dụng (kWh/ngày)	Ghi chú
					Từ ...đến ....giờ	Tổng			
1	2	3	4	5	6	7	8=3x4x5	9=8x7	10
	Điều hòa trung tâm	3,3	15				57		
	Đèn chiếu sáng	0,025	100				2,5		
	Thiết bị văn phòng	2,1	1				2,1		
	Máy tính	0,25	80				20		
	Thiết bị khác	3,1	1				3,1		
Tổng cộng							100,5		

..... ngày 22 tháng 6 năm 2022

BÊN MUA ĐIỆN

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC TÒA NHÀ VNPT

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hồng Linh

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG VỀ GIA HẠN THỜI HẠN HỢP ĐỒNG

Mã khách hàng PD040000031771

Căn cứ hợp đồng mua bán điện ngày số 22/180024 ngày 22 tháng 06 năm 2022 và các Phụ lục sửa đổi, bổ sung về gia hạn thời hạn hợp đồng giữa Công ty Điện lực Đống Đa và Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT;

Căn cứ công văn

Hôm nay, ngày 31 tháng 01 năm 2025 , chúng tôi gồm:

Bên bán điện (Bên A): Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội.

Mã số thuế: 0100101114

Địa chỉ trụ sở chính: 69 Đinh Tiên Hoàng, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Tài khoản số:0131000350008 tại ngân hàng TMCP An Bình Chi nhánh Hà Nội

(Tên chủ tài khoản: Công ty Điện lực Đống Đa)

Email: Số điện thoại TTCSKH: 19001288

Website: www.evnhanoi.vn

Đại diện là ông (bà): Lê Viết Hải Chức vụ: Phó Giám đốc đầu tư xây dựng Công ty Điện lực Đống Đa

Theo văn bản ủy quyền số: 176/UQ-PC DONGDA của Ông Lê Anh Tú – Giám đốc Công ty Điện lực Đống Đa vào ngày 20 tháng 01 năm 2025.

Bên mua điện (Bên B): Công ty cổ phần quản lý và khai thác toà nhà VNPT

Mã số thuế: 0103984997

Đăng ký kinh doanh/doanh nghiệp:

Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ mua điện: Chung cư CT1 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa

Tài khoản số:

Email: bqltn.dlepontdor.pmc@gmail.com Số điện thoại: 0911222924

Đại diện là ông (bà): Nguyễn Hồng Minh Chức vụ: Tổng Giám đốc

Số chứng thực cá nhân (CMND/CCCD/ HC): 031070002469 Ngày cấp 08/08/2016

Nơi cấp: Cục Cảnh sát

Theo văn bản uỷ quyền số:

Hai bên thỏa thuận sửa đổi, bổ sung Hợp đồng mua bán điện số: 22/180024 ngày 22 tháng 06 năm 2022, với các nội dung cụ thể sau:

1. Bổ sung mục b Khoản 3.4 Điều 3 của Hợp đồng:

Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày 31 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Thời hạn bảo đảm thực hiện hợp đồng mua bán điện: Từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến ngày hợp đồng hết hiệu lực cộng thêm (+) 15 ngày làm việc.

2. Hiệu lực thực hiện:

1. Phụ lục sửa đổi, bổ sung về gia hạn Hợp đồng (sau đây gọi là Phụ lục) có hiệu lực thực hiện kể từ ngày 31/01/2025 và là một phần không tách rời của Hợp đồng.

2. Kể từ thời điểm Phụ lục có hiệu lực, các quy định tương ứng của Hợp đồng được thay đổi theo Phụ lục, các quy định khác của Hợp đồng không thay đổi và vẫn giữ nguyên giá trị.

3. Phụ lục được các bên xác nhận và ký kết đầy đủ thông qua hình thức dưới đây:

Ký kết phụ lục bằng văn bản giấy:

Phụ lục này được lập thành 02 (hai) bản gốc với đầy đủ chữ ký của các Bên. Mỗi Bên giữ 01 (một) bản để làm căn cứ thực hiện.

BÊN MUA ĐIỆN

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VẬN HÀNH TOÀ NHÀ VNPT

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hồng Minh

BÊN BÁN ĐIỆN

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Đỗ Việt Hải

CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
XÍ NGHIỆP KINH DOANH NƯỚC SẠCH ĐỐNG ĐA

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ CẤP NƯỚC
CƠ QUAN – DOANH NGHIỆP

Giữa

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
XÍ NGHIỆP KINH DOANH NƯỚC SẠCH ĐỐNG ĐA
(Theo ủy quyền số 1295/NSHN – TCDT ngày 31/7/2019)
(Bên bán)

và

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Và Khai Thác Toà Nhà VNPT
(Bên mua)

Số hợp đồng	D	D	2	1	7	0	0	1	1	9	4

B-2767/17

B1/2767/17

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ CẤP NƯỚC CƠ QUAN - DOANH NGHIỆP

Số hợp đồng: | D | D | 2 | 1 | 7 | 0 | 0 | 1 | 1 | 9 | 4 |

Mã khách hàng: | 3 | 7 | 1 | 6 | 1 | 4 | 4 | 2 | 1 |

- *Căn cứ Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;*
- *Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;*
- *Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP, ngày 11/07/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch; Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 117/2007/NĐ-CP về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;*
- *Căn cứ Thông tư 01/2008/TT-BXD, ngày 02/01/2008 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định 117/2007/NĐ-CP, ngày 11/07/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;*
- *Căn cứ các văn bản hiện hành của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành quy định về cung cấp sử dụng nước sạch và bảo vệ công trình cấp nước trên địa bàn TP Hà Nội;*
- *Căn cứ Thỏa thuận thực hiện dịch vụ cấp nước số ..... ngày ..... giữa Sở Xây dựng Hà Nội và Công ty TNHH một thành viên Nước sạch Hà Nội;*
- *Căn cứ văn bản đề nghị cấp nước ngày ..... tháng ..... năm ..... của khách hàng;*
- *Theo khả năng cung cấp và nhu cầu sử dụng nước của hai bên.*

Hôm nay, ngày 13 tháng 5 năm 2021 tại **Xí nghiệp Kinh doanh nước sạch Đống Đa,**

Chúng tôi gồm:

Bên cung cấp nước (gọi tắt là Bên A): CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI - XÍ NGHIỆP KINH DOANH NƯỚC SẠCH ĐỐNG ĐA

Đại diện: **Ông VŨ NGỌC HẢI** Chức vụ: **Giám đốc**

Theo giấy Ủy quyền số 1295/NSHN – TCĐT ngày 31/7/2015 của Tổng GĐ Cty TNHH MTV Nước Sạch Hà Nội

Địa chỉ trụ sở: Số 1 Quốc Tử Giám, phường Văn Chương, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Số điện thoại: 19004600 Fax: ..... Website: http://hawacom.vn/

Tài khoản số: 1506201034929 tại NH NN & PTNT Việt Nam – CN Tây Hồ

Mã số thuế: 010 010 6225

Khách hàng sử dụng nước (gọi tắt là Bên B): Công Ty Cổ Phần Quản Lý Và Khai Thác Toà Nhà VNPT

Đại diện: Nguyễn Hồng Minh Chức vụ: Tổng giám đốc

Theo giấy Ủy quyền số ..... ngày ..... của .....

Địa chỉ trụ sở.....

Địa chỉ mua nước: Chung Cư D'Le Pont D'or Ngõ 30 Mai Anh Tuấn

Số điện thoại: Fax: ..... Email: .....

Tài khoản số: tại:

Mã số thuế: 0103984997

Cùng thoả thuận ký Hợp đồng dịch vụ cấp nước gồm những điều khoản sau:

Điều 1: Đối tượng của Hợp đồng

Bên A đồng ý bán cho Bên B nước sạch đến vị trí đồng hồ lắp đặt mua nước của bên B:

- Đồng hồ nước cỡ: 80 đặt tại địa chỉ mua nước: Chung Cư D'Le Pont D'or Ngõ 30 Mai Anh Tuấn

Hồ sơ thiết kế thi công hoặc bản vẽ hoàn công kèm theo được coi là một phần của hợp đồng này.

Điều 2: Chất lượng dịch vụ

2.1. Bên A đảm bảo cung cấp nguồn nước sạch với chất lượng theo các quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quy định, phù hợp với khả năng cung cấp của hệ thống cấp nước hiện có.

2.2. Khi có sự cố hoặc có phản ánh của Bên B về chất lượng nước sạch được cung cấp, Bên A có trách nhiệm kiểm tra hệ thống cấp nước trước đồng hồ. Việc khắc phục sự cố xảy ra sau đồng hồ nước do Bên B thực hiện.

2.3. Khi xảy ra tranh chấp về kết quả kiểm định chất lượng nước, hai Bên thống nhất mời Trung tâm kiểm soát bệnh tật Thành phố Hà Nội tổ chức cùng lấy mẫu để xét nghiệm. Kết quả công bố của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Thành phố Hà Nội là kết quả cuối cùng.
- Nếu kết quả kiểm định chất lượng nước đạt theo tiêu chuẩn nhà nước thì bên B có trách nhiệm thanh toán chi phí xét nghiệm.
- Nếu kết quả kiểm định chất lượng nước không đạt theo tiêu chuẩn nhà nước thì Bên A có trách nhiệm ngay lập tức khắc phục và chịu mọi chi phí liên quan đến xét nghiệm.

Điều 3: Giá nước

Giá nước áp dụng theo quy định của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội theo từng thời điểm trên nguyên tắc: Nước sử dụng cho mục đích nào thì tính giá quy định theo mục đích đó. Trường hợp giá nước có thay đổi, Bên A sẽ thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc thông báo trực tiếp đến Bên B biểu giá mới để thực hiện và các bên không phải ký lại hợp đồng.

Điều 4: Phương thức, thời hạn thanh toán

4.1. Khối lượng nước sử dụng hàng tháng được tính bằng m^3 (mét khối) theo chỉ số đồng hồ. Hai bên thống nhất chốt chỉ số đồng hồ đo nước lắp đặt tại điểm đấu nối vào ngày ấn định hàng tháng. Trường hợp thay đổi ngày ghi chỉ số nước, bên A có trách nhiệm thông báo đến bên B để thực hiện.

4.2. Bên B thanh toán 01 lần/tháng đối với khối lượng nước đã sử dụng bằng tiền Việt Nam đồng.

4.3. Hình thức thanh toán: Bên B chuyển tiền vào tài khoản bên A qua các phương thức chuyển khoản hoặc qua cổng thanh toán điện tử

4.4. Hình thức thông báo thanh toán: một trong các hình thức: tin nhắn, email, văn bản...

4.5. Thời hạn thanh toán: Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ khi nhận thông báo nộp tiền lần đầu. Bên B chậm trả tiền nước quá 1 tháng (30 ngày) so với thời hạn thanh toán của thông báo tiền nước lần thứ nhất, phải trả cả tiền lãi của khoản chậm trả cho Bên A theo lãi suất tiền gửi cao nhất của ngân hàng mà Bên A có tài khoản ghi trong hợp đồng này tại thời điểm thanh toán.

Điều 5: Quyền và nghĩa vụ của Bên A

A. Bên A có quyền

5.1. Được vào khu vực quản lý của Bên B để kiểm tra và thực hiện các nghiệp vụ cấp nước: Kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất đồng hồ đo nước, việc sử dụng nước, thao tác bảo dưỡng, sửa chữa và thay thế đường ống, đồng hồ đo nước;

5.2. Được thay đổi cỡ đồng hồ khi khối lượng và chế độ nước tiêu thụ của Bên B không phù hợp với cỡ đồng hồ đang sử dụng;

5.3. Ngừng thực hiện dịch vụ cấp nước trong các trường hợp:
- Do yêu cầu của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền;
- Theo yêu cầu bằng văn bản của Bên B;
- Bên B không sử dụng nước quá 03 tháng mà không báo với Bên A thì việc ngừng cấp nước sẽ được thực hiện sau 1 tuần kể từ khi có thông báo đến Bên B về việc ngừng dịch vụ cấp nước;
- Ngừng cấp nước ngay sau khi phát hiện Bên B có các hành vi vi phạm quy định về cấp nước;
- Ngừng cấp nước nếu Bên B không thanh toán tiền nước, vi phạm các quy định của hợp đồng sau 15 ngày làm việc kể từ khi có thông báo đến Bên B về việc ngừng dịch vụ cấp nước.
- Và các trường hợp bất khả kháng khác do nguồn cấp nước không đáp ứng

B. Bên A có nghĩa vụ

5.4. Đảm bảo hệ thống cấp nước và các trang thiết bị cấp nước hoạt động ổn định, chất lượng nước theo quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quy định;

5.5. Tiếp nhận và có biện pháp giải quyết kịp thời chỉ Bên B thông báo các sự cố về chất lượng nước, áp lực nước hoặc các khiếu nại về đồng hồ nước;

5.6. Tiếp nhận và giải quyết các thắc mắc, khiếu nại của Bên B về các vấn đề liên quan đến việc cung cấp, sử dụng nước;

5.7. Thông báo trước trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc trực tiếp đến Bên B chậm nhất 24 giờ trước khi tạm ngừng cung cấp nước để phục vụ công tác sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng định kỳ, trừ trường hợp xảy ra sự cố đột xuất và bất khả kháng;

5.8. Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng hoặc thông báo trực tiếp đến Bên B các quy định mới liên quan đến việc cung cấp, sử dụng nước;

Điều 6: Quyền và nghĩa vụ của Bên B

A. Bên B có quyền

6.1. Yêu cầu Bên A: cung cấp nước sạch với khối lượng, chất lượng và điều kiện dịch vụ đã thỏa thuận trong hợp đồng; đảm bảo tính chính xác của thiết bị đo đếm nước sạch, số tiền nước phải thanh toán; khôi phục việc cung cấp nước trong thời gian sớm nhất sau khi hệ thống cấp nước bị sự cố;

6.2. Được Bên A cung cấp thông tin về: các sự cố liên quan đến việc cung cấp nước; kế hoạch sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng hệ thống cấp nước; các quy định mới liên quan đến việc cung cấp, sử dụng nước;

6.3. Yêu cầu Bên A tạm ngừng dịch vụ cấp nước trong một thời gian nhất định, Bên B phải trả các chi phí về việc đóng, mở nước.

B. Bên B có nghĩa vụ

6.4. Thanh toán tiền nước đầy đủ và đúng thời gian theo Điều 3 và Điều 4 của hợp đồng này. Trường hợp Bên B có khiếu nại đang chờ Bên A hoặc các cơ quan có thẩm quyền giải quyết, Bên B vẫn phải thanh toán tiền nước còn nợ theo đúng thời hạn đã được thông báo. Hai bên sẽ điều chỉnh việc thanh toán sau khi có kết quả của cơ quan có thẩm quyền giải quyết;

6.5. Tạo điều kiện thuận lợi cho Bên A ghi chỉ số đồng hồ nước, thay đồng hồ nước và kiểm tra hệ thống cấp nước phía sau đồng hồ nước ;

6.6. Kịp thời thông báo cho Bên A khi phát hiện các sự cố về chất lượng nước, áp lực nước hoặc sự bất bình thường của đồng hồ nước;

6.7. Thông báo trước 10 ngày cho bên A trong các trường hợp: thay đổi mục đích, nhu cầu sử dụng nước, tạm ngừng sử dụng nước, thay đổi thông tin của Bên B;

6.8. Tiếp nhận, bảo vệ nguyên trạng hệ thống cấp nước, đồng hồ nước, các thiết bị và các chì niêm phong do Bên A lắp đặt; không tự ý sửa chữa, di chuyển hoặc thay đổi hệ thống ống dẫn từ đồng hồ nước trở ra thuộc thẩm quyền quản lý của Bên A;

6.9. Chịu trách nhiệm lắp đặt hệ thống ống dẫn nước sau cụm đồng hồ, đảm bảo an toàn, không gây sự cố rủi ro đến hệ thống cấp nước của Bên A và chịu trách nhiệm về khối lượng nước thất thoát, rò rỉ sau cụm đồng hồ nước;

6.10. Không được sử dụng máy bơm hút nước trực tiếp từ hệ thống cấp nước của Bên A; không sử dụng các nguồn nước khác vào hệ thống; không đấu nối và tiêu thụ nước sạch từ bất kỳ bên thứ ba nào; không được làm sai lệch chỉ số đồng hồ nước; không gây trở ngại khi Bên A thực hiện quyền quản lý và khai thác trên hệ thống cấp nước của Bên A;

Điều 7: Bất khả kháng

7.1. Bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và trong khả năng cho phép. Các sự kiện bất khả kháng bao gồm:

a) Thiên tai, hỏa hoạn, cháy nổ, lũ lụt, sóng thần, bệnh dịch hay động đất;

b) Bạo động, nổi loạn, chiến sự, chống đối, phá hoại, cấm vận, bao vây, phong tỏa, bất cứ hành động chiến tranh nào hoặc hành động thù địch cộng đồng cho dù chiến tranh có được tuyên bố hay không;

c) Sự cố nhà máy nước và sự cố tuyến ống truyền tải;

d) Sự cố về mạng lưới điện;

e) Thay đổi chính sách pháp luật của Nhà nước;

7.2. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, các Bên được miễn trừ trong việc chấp hành các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng này. Ngay khi phát hiện xảy ra sự kiện bất khả kháng các Bên phải thông báo cho nhau biết để phối hợp khắc phục.

Điều 8: Các thỏa thuận khác

8.1. Khi đồng hồ có sự cố kỹ thuật, không do chính xác thì lượng nước sử dụng của Bên B được tính theo mức trung bình của 2 tháng liền kề trước đó;

8.2. Đồng hồ nước được xem là vẫn chạy chính xác nếu kết quả kiểm tra, kiểm định có sai số không vượt quá ±5% lượng nước thực tế qua đồng hồ nước;

8.3. Bên B sử dụng nước không đúng với mục đích đã đăng ký, Bên A sẽ tính tiền sử dụng nước theo mục đích mới và truy thu (nếu có) kể từ ngày Bên B thay đổi mục đích sử dụng.

8.4. Việc Bên A ngừng cấp nước do Bên B vi phạm các điều khoản của hợp đồng và các vi phạm của pháp luật, sau khi Bên B đã khắc phục các lỗi vi phạm và có nhu cầu đấu nối lại thì mọi chi phí đóng mở nước do Bên B chi trả theo quy định hiện hành.

Điều 9: Thay thế, sửa đổi hợp đồng

9.1. Trường hợp một Bên tổ chức lại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật (chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi) thì toàn bộ nội dung Hợp đồng này và các Phụ lục đính kèm Hợp đồng này đương nhiên có giá trị ràng buộc đối với Bên kế thừa hoặc thụ hưởng của Bên tổ chức lại doanh nghiệp đó đến khi ký kết lại Hợp đồng.

9.2. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, một trong hai bên muốn bổ sung, thay đổi các thông tin có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng này thì hai bên thỏa thuận ký phụ lục hợp đồng hoặc ký kết lại hợp đồng sau 15 ngày thông báo bằng văn bản.

Điều 10: Bồi thường thiệt hại

A. Bên A có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho Bên B trong các trường hợp sau:

10.1. Ghi sai chỉ số đồng hồ nước hoặc sử dụng đồng hồ nước không đạt tiêu chuẩn quy định dẫn đến thu tiền nước nhiều hơn số tiền Bên B phải trả, nước bồi thường bằng khoản tiền thu thừa.

10.2. Trước sai hỏa đơn tiền nước gây thiệt hại cho bên B, mức bồi thường bằng khoản tiền chênh lệch giá do tính sai.

10.3. Khi đồng hồ nước có sai số vượt quá giới hạn cho phép (±5% lượng nước thực tế qua đồng hồ) thì Bên A phải thay đồng hồ cho Bên B và đồng thời hoàn trả số tiền nước đã thu tương ứng với sai số lượng nước chạy nhanh tính từ thời điểm lượng nước sử dụng tăng đột biến so với mức tiêu thụ bình quân 02 tháng nước đã trong kỳ hóa đơn gần nhất.

B. Bên B có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho Bên A trong các trường hợp sau:

10.4. Khi độ sai số của đồng hồ nước vẫn nằm trong giới hạn cho phép (±5% lượng nước thực tế qua đồng hồ) thì Bên B yêu cầu kiểm tra kiểm định phải chịu chi phí;

10.5. Để mất, hỏng đồng hồ nước và các thiết bị khác hỗ trợ cho việc cung cấp nước do lỗi của Bên B, mức bồi thường bằng giá trị bù đắp lại phần đã mất, hỏng và chi phí để tái lập lại việc cung cấp nước theo quy định;

10.6. Sử dụng nước sai mục đích thỏa thuận gây thiệt hại cho Bên A, mức bồi thường bằng khoản tiền chênh lệch giá trong thời gian vi phạm;

10.7. Có các hành vi trộm cắp nước sạch dưới mọi hình thức, người việc bị xử lý theo quy định của pháp luật, còn phải bồi thường thiệt hại cho Bên A, trong đó mức bồi thường giá trị lượng nước bị lấy cắp tính theo đơn giá nước sạch cao nhất.

Điều 11: Chấm dứt hợp đồng

Hợp đồng được chấm dứt trong các trường hợp sau:

- Nếu một trong hai bên vi phạm hợp đồng thì bên kia có quyền đơn phương đình chỉ, hủy bỏ hợp đồng;
- Bên A đơn phương chấm dứt hợp đồng khi bên B không sử dụng nước 03 tháng liên tục kể từ khi Bên A ngừng cấp nước cho Bên B;
- Bên B có các hành vi vi phạm về sản xuất cung cấp tiêu thụ nước sạch và bảo vệ công trình cấp nước theo quy định của pháp luật;
- Bất động sản có hệ thống đồng hồ nước bị giải tỏa, di dời và các quyết định hành chính của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- Hai bên thoả thuận thanh lý và chấm dứt hợp đồng.

Hợp đồng được khôi phục hoặc ký lại sau khi các vướng mắc hai bên đã được giải quyết.

Điều 12: Điều khoản thi hành

12.1. Hợp đồng này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký kết.

12.2. Hai bên cam kết thực hiện đúng các thỏa thuận trong hợp đồng. Khi phát sinh tranh chấp, hai bên giải quyết bằng thương lượng trên tinh thần thiện chí, đảm bảo quyền lợi của nhau. Nếu thương lượng không thành thì việc tranh chấp sẽ do cơ quan có thẩm quyền hoặc do Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

12.3. Các văn bản thỏa thuận, thống nhất giữa hai bên trong quá trình sử dụng nước được coi là một phần của hợp đồng này.

12.4. Hợp đồng này được lập thành 02 bản bằng tiếng Việt có giá trị như nhau, mỗi bên giữ một bản để thi hành.

BÊN B KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG NƯỚC (Ký tên, đóng dấu)	BÊN A DOANH NGHIỆP CUNG CẤP NƯỚC (Ký tên, đóng dấu)
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ GIẢI PHÁP VNPT TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Hồng Minh	Giám đốc VŨ NGỌC HẢI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: HĐKL/04250155

HỢP ĐỒNG
THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội Nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ban hành ngày 17/11/2020 của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ban hành ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ nghị định 45/2022/NĐ-CP ngày 7/7/2022 của chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 54/2016/QĐ-UBND ngày 31/12/2016 của UBND Thành phố Hà Nội về việc ban hành giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt; giá dịch vụ vệ sinh môi trường đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 26/2018/QĐ-UBND ngày 02/11/2018 của UBND Thành phố Hà Nội về sửa đổi Quyết định số 54/2016/QĐ-UBND ngày 31/12/2016 của UBND Thành phố ban hành giá dịch vụ vệ sinh môi trường đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường trên địa bàn Thành phố Hà Nội;

Căn cứ nhu cầu thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

Hôm nay, ngày tháng năm 202 , tại Hà Nội

Chúng tôi gồm:

BÊN A: **CÔNG TY CP QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC TÒA NHÀ VNPT**

Đại diện: Ông : **Nguyễn Quang Huy** Chức vụ: **Phó Tổng Giám đốc**

(Theo Giấy ủy quyền số 01/2024/GUQ-PMC ký ngày 01/01/2024 bởi Tổng Giám đốc)

Địa chỉ: Tòa nhà VNPT, Số 57 Huỳnh Thúc Kháng, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Mã số thuế: 0103984997

BÊN B: **CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI – CHI NHÁNH ĐỐNG ĐA**

Đại diện: Ông **Nguyễn Hoàng Anh** Chức vụ: **Giám đốc**

Địa chỉ: Số 56 Ngõ 212 Đê La Thành – P. Ô Chợ Dừa – Q. Đống Đa – Hà Nội

Điện thoại: 0243.8516819 Email: kdtt4.urenco4@ gmail.com

Mã số thuế: 0100105535 - 001

Tài khoản: 6868558999

Tại: Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Chi nhánh Thăng Long.

Hai bên cùng thống nhất ký kết hợp đồng với điều khoản cụ thể như sau:

Điều 1: Loại hợp đồng:

Hợp đồng điều chỉnh giá (Đơn giá hợp đồng sẽ được điều chỉnh khi UBND Thành phố ban hành đơn giá mới).

Điều 2: Nội dung Hợp đồng

1. Bên B đồng ý cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt cho bên A theo đúng quy định của Thành phố.

Nghị định 08/2022/NĐ-CP tại khoản 11 Điều 3 định nghĩa chất thải rắn sinh hoạt (còn gọi là rác thải sinh hoạt) là chất thải phát sinh trong sinh hoạt thường ngày của con người.

2. Loại hình kinh doanh: Tòa nhà Chung cư

3. Địa điểm thực hiện thu gom: Tòa nhà D LePont Dor số 36 Hoàng Cầu, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội.

4. Khối lượng vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt: **42 tấn/tháng**

5. Tần suất thực hiện: 01 lần/ngày

6. Thời gian thu gom: Sau 19h30.

Điều 3: Thời gian thực hiện hợp đồng

- Bắt đầu: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2025
- Đến: Hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Điều 4: Giá trị hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá trị hợp đồng:

TT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Đơn giá trước thuế (đồng)	Thuế suất	Đơn giá sau thuế (đồng)	Khối lượng		Thành tiền (đồng)
						Khối lg/tháng	Số tháng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(6)x(7)x(8)
I	**Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025**							**180.590.530**
1	Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt	Tấn	454.545,455	8%	490.909,091	42	06	**123.709.090**
2	Vệ sinh và vận chuyển rác thải từ dưới hầm lên điểm tập kết (trung chuyển)	Tấn	209.000		225.720	42	06	**56.881.440**
I	**Từ 01/07/2025 đến 31/12/2025**							**183.934.800**
1	Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt	Tấn	454.545,455	10%	500.000	42	06	**126.000.000**
2	Vệ sinh và vận chuyển rác thải từ dưới hầm lên điểm tập kết (trung chuyển)	Tấn	209.000		229.900	42	06	**57.934.800**
Tổng cộng (I + II)								**364.525.330**

(Bằng chữ: Ba trăm sáu mươi tư triệu, năm trăm hai mươi lăm nghìn, ba trăm ba mươi đồng ./.)

Thuế GTGT sẽ thay đổi khi có thông báo về chính sách thay đổi thuế của nhà nước.

2. Phương thức thanh toán.

- Bên A thanh toán cho bên B bằng đồng Việt Nam dưới hình thức tiền mặt hoặc chuyển khoản qua ngân hàng.
- Bên A phải chịu hoàn toàn chi phí trong quá trình thanh toán cho bên B.
- Thời gian thanh toán: Hàng quý, vào tháng 02,05,08,11 năm 2025
- Trong vòng 03 ngày của tháng tiếp theo (hoặc của tháng đầu quý tiếp theo) bên B có trách nhiệm hoàn thiện chứng từ thanh toán chuyển cho bên A. Trong vòng 7 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ thanh toán do bên B cung cấp, bên A làm thủ tục thanh toán cho bên B.

Điều 5: Quyền lợi và trách nhiệm của các bên

1. Bên A:

- Cam kết thực hiện theo của *Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14:*

+ Phân loại chất thải rắn sinh hoạt theo đúng quy định và hướng dẫn của chính quyền địa phương, không để chất thải không đúng chủng loại (chất thải y tế nguy hại, chất thải công nghiệp nguy hại ....) lẫn với chất thải rắn sinh hoạt; Nếu bên A vi phạm sẽ phải chi trả những chi phí phát sinh liên quan đến thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải, và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật;

+ Đối với chất thải rắn có khả năng tái chế phải chuyển giao cho cơ sở thu gom, vận chuyển và xử lý có chức năng phù hợp. Đối với chất thải còn lại phải được trút bỏ nước rác trước khi chuyển giao cho bên B.

- Tạo điều kiện thuận lợi, phối hợp với bên B trong việc thu gom chất thải rắn sinh hoạt, bố trí địa điểm thuận lợi (thuộc địa bàn do bên A quản lý) để tập kết chất thải rắn sinh hoạt thuận tiện cho công tác thu cẩu.
- Trang bị phương tiện thu chứa chất thải rắn sinh hoạt đảm bảo kín, khít đúng yêu cầu kỹ thuật, phù hợp với hệ thống xe thu cẩu của đơn vị vận chuyển.
- Bổ sung hợp đồng khi có khối lượng phát sinh ngoài khối lượng ký kết.
- Thanh toán đầy đủ kinh phí thực hiện hợp đồng và đúng tiến độ cho bên B theo đúng thời gian thỏa thuận.
- Thông báo và nêu rõ lý do bằng văn bản trước 01 tháng cho bên B trong trường hợp bên A có nhu cầu tạm dừng thực hiện hợp đồng, chấm dứt hợp đồng trước thời hạn hoặc có những thay đổi về thông tin trong hợp đồng.
- Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo Hợp đồng và Pháp luật.

2. Bên B:

- Thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đúng địa điểm và thời gian quy định, đảm bảo thu dọn sạch sẽ chất thải rơi vãi ngay sau khi thu gom. Bên B được quyền từ chối thu gom, vận chuyển các loại chất thải không có trong quy định của hợp đồng và không được phân loại đúng quy định của *Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14.*

- Đảm bảo quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo đúng các quy định của Thành phố về bảo vệ môi trường hiện hành.

- Cung cấp đầy đủ hoá đơn, chứng từ cho bên A, làm cơ sở nghiệm thu, thanh quyết toán hợp đồng.

- Thông báo bằng văn bản cho bên A khi có các vấn đề phát sinh ngoài Hợp đồng và trong quá trình thực hiện Hợp đồng.

- Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo Hợp đồng và Pháp luật.

Điều 6: Trách nhiệm do vi phạm Hợp đồng:

1. Trong một số trường hợp sau đây có thể xem xét điều chỉnh Hợp đồng:

- Điều chỉnh khi Thành phố có sự thay đổi về đơn giá, thuế GTGT.

- Thay đổi đột biến về khối lượng hoặc quy mô so với Hợp đồng đã ký (mức thay đổi trên 10%).

- Thay đổi chủ thể đơn vị; người đại diện đơn vị; địa chỉ đăng ký kinh doanh; thời gian, địa điểm tập kết thu gom rác hai bên đã thống nhất trong Hợp đồng. Trong trường hợp này, hai bên phải thông báo cho nhau trước 05 (năm) ngày cùng nhau thoả thuận ký lại Hợp đồng hoặc ghi thêm Phụ lục Hợp đồng. Thời gian thống nhất hoặc điều chỉnh

Hợp đồng không quá 05 (ngày) ngày kể từ ngày ra thông báo. Việc cung ứng dịch vụ vẫn được thực hiện trong thời gian điều chỉnh Hợp đồng.

2. Tạm dừng, huỷ bỏ Hợp đồng:

- Một trong hai bên không thực hiện, thực hiện không đúng các nội dung đã được ký kết trong Hợp đồng. Sau 02 lần thông báo vẫn không có khắc phục, bên B sẽ đơn phương tạm ngừng thực hiện Hợp đồng. Hoặc ngược lại bên A có quyền tạm ngừng Hợp đồng đã ký kết với bên B.

- Bên A chậm thanh toán 01 tháng sau khi bên B đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm theo quy định của Hợp đồng này.

- Bên B cung ứng dịch vụ không đạt yêu cầu chất lượng, vi phạm các quy định về vệ sinh môi trường của Nhà nước.

- Trong trường hợp chấm dứt Hợp đồng, các bên có trách nhiệm thanh toán/ hoàn trả cho nhau Giá trị Hợp đồng chênh lệch so với phần nội dung công việc đã thực hiện. Các bên có trách nhiệm nghiệm thu, ký xác nhận bằng văn bản để làm căn cứ cho việc thanh toán/ hoàn trả.

- Do các điều kiện bất khả kháng như thiên tai, hoả hoạn, chiến tranh, dịch bệnh hoặc các trường hợp tương tự khác.

Điều 7: Điều khoản chung:

1. Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ và nghiêm túc các điều khoản đã ghi trong Hợp đồng này. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu có mâu thuẫn hoặc tranh chấp phát sinh, hai bên phải thông báo kịp thời cho nhau và tích cực giải quyết bằng thương lượng trên tinh thần hợp tác.

2. Bất kể bên nào vi phạm gây thiệt hại vật chất phải bồi thường cho bên kia và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

3. Hết thời gian thực hiện Hợp đồng, nếu có yêu cầu, hai bên sẽ cùng bàn bạc thảo luận ký Hợp đồng mới hoặc Phụ lục gia hạn Hợp đồng. Sau khi hai bên hoàn tất nghĩa vụ trong Hợp đồng này và hai bên không có thoả thuận khác thì mặc nhiên Hợp đồng được hoàn thành và thanh lý.

4. Mọi sự sửa đổi, bổ sung đối với Hợp đồng này đều được lập thành văn bản và được ký kết bởi người đại diện hợp pháp của 2 bên. Trường hợp Nhà nước có thay đổi chính sách về thuế VAT, nghĩa vụ thuế liên quan trong hợp đồng này sẽ được điều chỉnh tự động theo mức thuế mới hoặc 2 bên sẽ tiến hành ký phụ lục điều chỉnh theo quy định của cơ quan ban hành hướng dẫn thực hiện chính sách về thuế VAT.

5. Hợp đồng này được hiểu và điều chỉnh theo Pháp luật của Việt Nam.

6. Hợp đồng này không có bất kỳ giá trị nào đối với bên thứ ba.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản có giá trị như nhau về mặt pháp lý

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC	GIÁM ĐỐC
NGUYỄN QUANG HUY	NGUYỄN HOÀNG ANH

GĐ.BQLTN: Nguyễn Danh Nghĩa .....

KTCQ: Trương Thị Thảo .....

PC: Đặng Thùy Dương .....

HỢP ĐỒNG
THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

CHO

CHUNG CƯ D'. LE PONT D'OR

GIỮA

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC TÒA NHÀ VNPT

VÀ

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

Hà Nội, năm 2025

HỢP ĐỒNG THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 30250043 /2025/HĐMT/PMC-NSX

Hạng mục : Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại

Dự án : Chung cư D'. Le Pont D'or

Địa điểm : 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, Hà Nội.

Căn cứ:

- *Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 và Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005;*
- *Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 55/2014/QH13 ngày 17 tháng 11 năm 2020 ngày 23 tháng 06 năm 2014 của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;*
- *Nghị định số 08/2022/NĐCP ngày 10/01/2022 của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về hướng dẫn Luật Bảo vệ môi trường;*
- *Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/07/2022 của Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực môi trường;*
- *Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ký ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Quản lý chất thải nguy hại;*
- *Các văn bản pháp luật liên quan trong hệ thống pháp luật hiện hành;*
- *Nhu cầu và khả năng đáp ứng của Hai Bên.*

Xét rằng:

- *Bên A là đơn vị quản lý vận hành Chung cư D'.Le Pont D'or nhận uỷ quyền Bên Ban Quản trị thực hiện các công việc về giám sát tiến độ, quản lý các nhà thầu đến thực hiện dịch vụ tại toà nhà;*
- *Bên B là đơn vị đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và có đầy đủ các giấy phép, chứng chỉ mà pháp luật yêu cầu đối với đơn vị cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại; có đội ngũ nhân sự đủ năng lực, kinh nghiệm và các máy móc, thiết bị thích hợp đảm bảo việc cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại.*

Hôm nay, ngày ..... tháng ..... năm 2025, chúng tôi gồm:

BÊN A : **CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC TÒA NHÀ VNPT**

Đại diện : Ông **NGUYỄN QUANG HUY**

Chức vụ : **Phó Tổng Giám đốc**

Theo Giấy ủy quyền số 01/2024/GUQ-PMC ngày 01 tháng 01 năm 2024 của Tổng Giám đốc.

Địa chỉ	:	Tòa nhà VNPT, số 57 Huỳnh Thúc Kháng, Đống Đa, Hà Nội
Điện thoại	:	024 3773 8686 Fax: 024 3773 7777
Mã số thuế	:	010 3984997
Tài khoản	:	2891 0000 038 458
Tại	:	Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) – CN Ngọc Khánh Hà Nội
BÊN B	:	**CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH**
Đại diện	:	Ông **VŨ VĂN CƯỜNG**
Chức vụ	:	**Tổng Giám Đốc**
Địa chỉ	:	Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh
Điện thoại	:	0222 3717286
Mã số thuế	:	2300970940
Tài khoản	:	113002866088
Tại	:	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm, Hà Nội

Sau khi bàn bạc, Hai bên cùng thống nhất ký kết Hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại với các điều khoản sau:

ĐIỀU 1: PHẠM VI CÔNG VIỆC

1.1. Bên A đồng ý cho Bên B thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý các loại chất thải nguy hại (Sau đây được gọi tắt là "CTNH") phát sinh tại kho chứa chất thải của Bên A theo đúng các quy định pháp luật hiện hành về quản lý chất thải nguy hại của Việt Nam.

1.2. Địa chỉ thu gom: Kho chứa chất thải của Bên A - **Chung cư D'.Le Pont D'or tại địa chỉ: 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, Hà Nội.**

1.3. Tần suất thu gom: 01 lần/ năm.

1.4. Bên B sẽ xử lý các loại chất thải theo đúng các phương án được cấp giấy phép trong Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh.

1.5. Địa điểm lưu giữ, xử lý chất thải: Tại Công ty TNHH Môi Trường Ngôi Sao Xanh địa chỉ: Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.

1.6. Thời gian giao nhận chất thải: Chậm nhất sau 07 ngày kể từ khi nhận được thông báo của Bên A hoặc Bên B (bằng điện thoại, email hoặc fax) trừ ngày lễ và chủ nhật.

1.7. Phương tiện vận chuyển: Bên B chịu trách nhiệm bố trí nhân công và phương tiện vận chuyển chuyên dụng đã được Bộ Tài nguyên và môi trường cấp phép.

ĐIỀU 2: ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

2.1. Hai bên giao nhận, xác định số lượng chất thải tại kho của Bên A (thể hiện bằng biên bản giao nhận và chứng từ CTNH).

2.2. Bên A có trách nhiệm về việc lưu giữ các loại chất thải nêu trên theo đúng quy định. Khi có nhu cầu thu gom, xử lý, Bên A thông báo trước cho Bên B (bằng fax hoặc điện thoại, Email) đến nhận chất thải trong khoảng thời gian ít nhất là 48 giờ.

2.3. Bên A tạo điều kiện cho Bên B trong quá trình thu gom CTNH (phân loại chất thải riêng biệt, đóng gói chất thải vào bao bì phù hợp, hỗ trợ phương tiện xe tải của Bên B đến thu gom CTNH).

2.4. Bên B tiến hành thu gom, vận chuyển, lưu giữ, xử lý (hoặc chuyển giao xử lý) các loại chất thải đã tiếp nhận theo đúng quy trình kỹ thuật và đảm bảo đúng các quy định về môi trường của Nhà nước.

2.5. Sau khi chất thải được Bên B vận chuyển khỏi khu vực kho của Bên A, nếu có bất kỳ sự cố nào xảy ra thì Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm.

ĐIỀU 3: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CÁC BÊN

3.1. Quyền và nghĩa vụ của Bên A:

a. Phân loại các chất thải ngay từ nguồn thải không được lẫn lộn với nhau và không được để lẫn các CTNH khác ngoài danh mục hợp đồng.

b. Các chất thải khi giao phải bảo quản thùng chứa CTNH của Bên B (nếu có) và tập trung tại một điểm duy nhất có dán tên, mã số CTNH.

c. Thông báo cho bên B trước trong trường hợp khối lượng CTNH tăng để bên B có kế hoạch điều động phương tiện thu gom.. Chi phí phát sinh bên A chịu.

d. Tạo điều kiện thuận lợi cho Bên B thực hiện dịch vụ trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng.

e. Xác định số lượng, khối lượng vận chuyển xử lý bằng các chứng từ giao nhận chất thải nguy hại.

f. Bên A được phép kiểm tra bất cứ quá trình thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại của mà bên B tiến hành xử lý.

g. Bên A được quyền yêu cầu bên B bồi thường trong trường hợp bên B gây ra thiệt hại theo quy định tại hợp đồng này và pháp luật liên quan.

h. Thanh toán phí dịch vụ cho Bên B đầy đủ và đúng hạn.

i. Có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn nếu Bên B vi phạm các quy định pháp luật hiện hành, giấy tờ pháp lý cung cấp cho việc cung cấp dịch vụ không hợp lệ.

3.2. Quyền và nghĩa vụ của Bên B:

a. Bên B cung cấp đầy đủ hồ sơ năng lực đủ điều kiện hành nghề thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại, đúng theo quy định pháp luật cho Bên A.

b. Phải tuân thủ những chính sách, quy định nội quy của bên A, như chính sách môi trường, các quy định liên quan khác và chỉ dẫn của người phụ trách bên A trong suốt quá trình làm việc tại trụ sở của bên A.

c. Bảo đảm vận chuyển và xử lý toàn bộ lượng CTNH đúng như hợp đồng đã ký kết giữa hai bên.

d. Bên B đảm bảo có đủ điều kiện pháp lý về năng lực quản lý chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

e. Bên B từ chối vận chuyển hoặc có thể đơn phương chấm dứt hợp đồng nếu Bên A giao CTNH không đúng theo nội dung hợp đồng.

f. Chịu mọi trách nhiệm pháp lý đối với toàn bộ quá trình thu gom, vận chuyển xử lý, tiêu hủy chất thải cho Bên A kể từ lúc bắt đầu công đoạn thu gom, tiếp nhận chất thải từ kho rác thải nguy hại của Bên A cho đến hết quy trình vận chuyển, xử lý, tiêu hủy chất thải.

g. Đảm bảo xử lý chất thải đúng nơi quy định và quy trình kỹ thuật về bảo vệ môi trường và đúng quy định của pháp luật hiện hành.

h. Có trách nhiệm đảm bảo vệ sinh khu vực làm việc môi trường của bên A. Không để chất thải rò rỉ, phát tán ra môi trường, Bên B chịu trách nhiệm chi phí xử lý.

i. Bên B phải đảm bảo tất cả phương tiện vận chuyển của Bên B phải nằm trong giấy phép hành nghề quản lý chất thải nguy hại của Bên A.

j. Bên B phải hoàn thành đầy đủ chứng từ chất thải nguy hại và bàn giao lại cho bên A ngay sau khi chất thải nguy hại được xử lý theo quy định.

k. Sau khi chất thải đã được Bên A giao cho Bên B nếu có bất kỳ sự cố xảy ra trong quá trình vận chuyển, lưu trữ và xử lý thì Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm.

l. Trong thời gian có hiệu lực của hợp đồng này, Bên B phải luôn đảm bảo có và duy trì các loại giấy phép do cơ quan nhà nước liên quan đến việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại và thực hiện đầy đủ các trách nhiệm của đơn vị cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật hiện hành. Nếu bên B bị thu hồi giấy phép hoặc bị đình chỉ việc sử dụng giấy phép hoặc tạm dừng việc cấp phép mới hoặc đổi mới phát sinh trong trường hợp theo quy định mới của pháp luật đặt ra thì bên A có quyền đơn phương dừng hợp đồng mà không cần sự đồng ý của Bên B.

m. Xuất hóa đơn GTGT đúng theo quy định của pháp luật hiện hành cho Bên A.

ĐIỀU 4: DANH SÁCH CTNH CẦN XỬ LÝ VÀ ĐƠN GIÁ

4.1 Danh sách CTNH cần xử lý:

Danh sách CTNH ký hiệu theo hướng dẫn của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022

TT	LOẠI RÁC THẢI	MÃ CTNH	ĐƠN VỊ	Khối lượng	Đơn giá
1	Giẻ lau dính dầu mỡ	18 02 01	Kg	Khối lượng thu gom trọn gói từ 01kg đến 400kg/lần thu gom	6.500.000 VNĐ/năm
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	15 01 06	Kg		
3	Hộp mực máy in	08 02 04	Kg		
4	Dầu máy tổng hợp thải	17 02 03	Kg		
5	Bao bì cứng bằng nhựa thải	18 01 03	Kg		
6	Pin, ắc quy thải	16 01 12	Kg		
7	Bao bì cứng bằng kim loại	18 01 02	Kg		

(Khối lượng được xác nhận dựa trên biên bản giao nhận CTNH do hai bên ký xác nhận)

4.2 GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG:

a. Nếu khối lượng thu gom vượt 400kg/lần thì với mỗi kg vượt sẽ tính phụ phí là 8.000đ/kg (tám nghìn đồng trên một kilogram).

b. Đơn giá trên đã bao gồm thuế VAT. Đơn giá đã bao gồm các chi phí khác có liên quan đến thực hiện dịch vụ.

c. Tần suất thu gom: 01 lần/năm (dự kiến vào tháng 11/2025).

d. Sau khi vận chuyển, bên A và bên B sẽ lập biên bản giao nhận có sự xác nhận của hai bên để làm cơ sở viết chứng từ xử lý.

ĐIỀU 5: PHƯƠNG THỨC NGHIỆM THU, THANH TOÁN

Bên A sẽ thanh toán cho Bên B sau mỗi đợt Bên B hoàn thành vận chuyển, xử lý chậm nhất mười lăm (15) ngày kể từ ngày Bên A nhận được bộ chứng từ đầy đủ và hợp lệ gồm:

- Công văn đề nghị thanh toán của Bên B;
- Hóa đơn GTGT theo quy định của pháp luật do Bên B xuất cho Bên A;
- Biên bản nghiệm thu khối lượng;
- Báo cáo hoàn thành công việc thu gom có hình ảnh tại hiện trường bàn giao chất thải nguy hại;
- Chứng từ chất thải nguy hại (Theo quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT).

ĐIỀU 6: TRANH CHẤP VÀ GIẢI QUYẾT

6.1. Trong trường hợp có vướng mắc trong quá trình thực hiện hợp đồng, các bên nỗ lực tối đa chủ động bàn bạc để tháo gỡ và thương lượng giải quyết.

6.2. Trong trường hợp không đạt được thỏa thuận giữa các bên, việc giải quyết tranh chấp sẽ được thông qua hòa giải, trọng tài hoặc tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật nước CHXHCN Việt Nam.

ĐIỀU 7: BẤT KHẢ KHÁNG

7.1. Bất khả kháng là bất kỳ sự kiện hay hoàn cảnh nào hoặc tập hợp của các sự kiện, hoàn cảnh nào vượt ra ngoài sự kiểm soát của các Bên làm cho Bên đó không thể thực hiện một phần hay toàn bộ trách nhiệm của mình theo Hợp đồng bao gồm nhưng không hạn chế ở: thiên tai, chiến tranh, hỏa hoạn, sự thay đổi của luật pháp, thay đổi chính sách và các quy định khác có tính chất tương tự của Nhà nước liên quan trực tiếp đến việc thực hiện Hợp đồng. Những khó khăn về sản xuất như mất điện, thiếu nguyên liệu, thiếu lao động, bãi công, ... không được xem là Bất khả kháng và không giải phóng các Bên khỏi trách nhiệm thực hiện Hợp đồng hay là lý do chính đáng để các Bên trì hoãn hoặc kéo dài việc thực hiện nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng.

7.2. Bên gặp phải Bất khả kháng phải thông báo cho Bên còn lại biết trong thời hạn không quá 07 (bảy) ngày. Nếu quá thời hạn trên mà không có thông báo thì sẽ không được chấp nhận là Bất khả kháng và Bên bị ảnh hưởng của Bất khả kháng sẽ mất quyền miễn trách về Bất khả kháng. Nếu Bên nào bị ảnh hưởng của Bất khả kháng thì nghĩa vụ thực hiện Hợp đồng của Bên đó sẽ được tạm dừng trong thời gian xảy ra Bất khả kháng cộng với thời gian hợp lý để khắc phục hậu quả Bất khả kháng. Bên bị ảnh hưởng của Bất khả kháng có trách nhiệm sử dụng những nỗ lực hợp lý để khắc phục ảnh hưởng của Bất khả kháng hoặc làm giảm nhẹ hậu quả của ảnh hưởng đó trong thời gian sớm nhất có thể.

7.3. Xác nhận của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là bằng chứng pháp lý xác nhận sự kiện và khoảng thời gian kéo dài của sự kiện Bất khả kháng.

ĐIỀU 8: BẢO MẬT THÔNG TIN

8.1. Tất cả các thông tin, bí quyết kỹ thuật và bất cứ tài liệu kỹ thuật bảo mật nào khác xuất phát từ bản Hợp đồng này sẽ là tài sản của cả hai Bên và trong bất kỳ hoàn cảnh nào cũng không được phép tiết lộ cho Bên thứ ba nếu không có sự chấp thuận bằng văn bản của cả Bên A và Bên B.

8.2. Trong trường hợp không có thoả thuận khác, Bên nào vi phạm sẽ phải đền bù cho Bên bị vi phạm toàn bộ những thiệt hại trực tiếp hoặc gián tiếp do những vi phạm đó gây ra.

8.3. Trách nhiệm giữ bảo mật của hai Bên trong điều khoản này sẽ không được áp dụng cho việc trình, báo cáo Công ty, Tổng công ty và các Công ty thành viên, Kiểm toán của cả hai Bên hoặc khi các cơ quan đại diện pháp luật yêu cầu.

ĐIỀU 9: ĐIỀU KHOẢN VỀ PHẠT VI PHẠM VÀ BỒI THƯỜNG

9.1. Phạt vi phạm: Bên B sẽ bị phạt vi phạm tương ứng 8% tổng giá trị Hợp đồng nếu vi phạm bất kỳ nghĩa vụ nào quy định tại Hợp đồng này.

9.2. Bồi thường thiệt hại: Trường hợp do lỗi của Bên B dẫn đến gây thiệt hại cho Bên A thì Bên B phải bồi thường thiệt hại cho Bên A. Mức bồi thường sẽ căn cứ vào thiệt hại thực tế và do các Bên thỏa thuận.

ĐIỀU 10: ĐIỀU KHOẢN CHỐNG HỐI LỘ

Hai bên đồng ý tuân thủ nghiêm ngặt tất cả các điều luật điều chỉnh. Bất kỳ hành động hoặc việc thanh toán nào không được nêu rõ ràng bằng văn bản như một phần của hợp đồng này do các nhân viên hoặc người đại diện của một trong hai bên thực hiện mà có thể xâm hại đến danh tiếng của bên kia đều bị nghiêm cấm tuyệt đối.

ĐIỀU 11: ĐIỀU KHOẢN CHUYỂN TIẾP VÀ CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

10.1. Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Toà nhà VNPT sẽ không còn là một Bên trong Hợp đồng này kể từ thời điểm hợp đồng dịch vụ quản lý vận hành giữa Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Toà nhà VNPT và Ban Quản Trị Chung cư D'.Le Pont D'or bị chấm dứt vì bất kỳ lý do gì ("Thời Điểm Chấm Dứt và Chuyển Giao"). Vào Thời Điểm Chấm Dứt và Chuyển Giao, toàn bộ quyền và nghĩa vụ của Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Toà nhà VNPT theo Hợp đồng sẽ tự động chuyển giao, mà không cần xác nhận lại của các Bên, cho Ban Quản Trị Chung cư D'.Le Pont D'or hoặc một bên nhận chuyển giao khác do Ban Quản Trị Chung cư D'.Le Pont D'or chỉ định (nếu có).

Theo đó:

10.2. Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Toà nhà VNPT không còn bất kỳ trách nhiệm và nghĩa vụ nào liên quan tới việc phát sinh từ Hợp đồng này kể từ Thời Điểm Chấm Dứt và Chuyển Giao (bao gồm cả các trách nhiệm và nghĩa vụ đã phát sinh trước Thời Điểm Chấm Dứt và Chuyển Giao).

10.3. Mọi dẫn chiếu đến Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Toà nhà VNPT trong Hợp đồng sẽ được đọc và diễn giải là dẫn chiếu đến Ban Quản Trị Chung cư D'.Le Pont D'or hoặc bên nhận chuyển giao do Ban Quản Trị Chung cư D'.Le Pont D'or chỉ định (nếu có), mà không cần phải điều chỉnh lại Hợp đồng.

10.4. Trong trường hợp Ban Quản Trị Chung cư D'.Le Pont D'or không gửi cho Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Toà nhà VNPT và Công ty TNHH môi trường Ngôi Sao Xanh văn bản chỉ định bên nhận chuyển giao trước hoặc vào Thời Điểm Chấm Dứt và Chuyển Giao, thì các Bên hiểu và thừa nhận rằng Ban Quản Trị Chung cư D'.Le Pont D'or là bên nhận chuyển giao toàn bộ quyền và nghĩa vụ của Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Toà nhà VNPT theo Hợp đồng này như quy định ở trên.

ĐIỀU 12: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

12.1. Bất kỳ sự sửa đổi hay bổ sung nào đối với Hợp đồng này đều phải được lập thành văn bản với sự thỏa thuận giữa hai bên và việc sửa đổi bổ sung đó là một phần không thể tách rời của hợp đồng này.

12.2. Hai Bên chủ động thông báo cho nhau tiến độ thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp gặp khó khăn trở ngại, hai Bên sẽ cùng nhau bàn bạc giải quyết trên tinh thần hợp tác, bình đẳng và cùng có lợi để đi tới thống nhất bằng văn bản và văn bản này được coi là một điều khoản của hợp đồng. Mọi sửa đổi hoặc bổ sung hợp đồng chỉ có giá trị khi được lập bằng văn bản và có chữ ký của đại diện có thẩm quyền của hai Bên.

12.3. Trong trường hợp một trong hai bên muốn đơn phương chấm dứt hợp đồng thì phải thông báo bằng văn bản cho bên kia trước 30 ngày và thực hiện đầy đủ các thủ tục thanh lý hợp đồng.

12.4. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày 31/12/2025. Hợp đồng tự động thanh lý sau khi các bên đã hoàn thành mọi nghĩ vụ theo Hợp đồng và thống nhất không còn bất cứ tranh chấp nào về Hợp đồng.

12.5. Bên A có quyền chấm dứt hợp đồng khi phát hiện thấy Bên B vi phạm các quy định của hợp đồng này và của pháp luật Việt Nam về bảo vệ môi trường mà không cần báo trước và yêu cầu bồi thường thiệt hại phát sinh (nếu có).

12.6. Hợp đồng được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản có giá trị pháp lý như nhau

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC	TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VẬN HÀNH THÔNG TOÀ NHÀ VNPT	CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH
NGUYỄN QUANG HUY	VŨ VĂN CƯỜNG

GĐBQLTN: Nguyễn Danh Nghĩa
KTCQ: Trương Thị Thảo
PC: Đặng Thùy Dương

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

V/v: BƠM HÚT BỂ PHỐT NHÀ CHUNG CƯ D'LE PON D'OR

(Số: 06.12/2024/HĐKT/D'LE -TYO)

- Căn cứ Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 ngày 27/6/2005 của Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Căn cứ Luật thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Xét theo nhu cầu và khả năng thực hiện của hai bên.

Hôm nay, ngày 06 tháng 12 năm 2024, tại tòa nhà D'le pont d'or. Chúng tôi gồm:

Bên A: BAN QUẢN TRỊ NHÀ CHUNG CƯ D'LE PONT D'OR

- Người đại diện : **Ông Nguyễn Đình Sơn** - Chức vụ: **Trưởng ban Quản Trị**
- Địa chỉ : 36 Hoàng Cầu, P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội
- Tên TK : BQT chung cư D'.LE PONT D'.OR - quỹ bảo trì
- Số tài khoản : 0991000222888
- Tại Ngân hàng : Vietcombank - Chi nhánh Tây Hồ

Bên B: CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG TÂY HỒ HÀ NỘI

- Người đại diện : **Ông Nguyễn Văn Hưởng** - Chức vụ: **Giám đốc**
- Trụ sở chính : Thôn Hữu Cước, Xã Liên Hồng, Đan Phượng, Hà Nội
- Mã số thuế : 0104072288.
- Số tài khoản : 11121797987011
- Tại Ngân hàng : Ngân hàng Thương Mại CP kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Quốc Việt

Sau khi bàn bạc hai bên thống nhất ký kết hợp đồng với các các điều kiện như sau:

Điều 1: Nội dung công việc

- Bên A đồng ý giao, Bên B đồng ý nhận thực hiện nội dung công việc như sau : Cho xe chuyên dụng vào bơm hút bể phốt tại chung cu D'le pont d'or, Phường Ô Chợ Dừa , Quận Đống Đa, Hà Nội
- Nội dung công việc Nạo vét vận chuyển bùn chất thải của hệ thống xử lý nước thải bao gồm các công việc sau:

1. Hút bùn, chất thải trong bể xử lý nước thải bằng phương tiện, dụng cụ của bên B;
2. Vận chuyển toàn bộ bùn, chất thải bằng xe chuyên dụng về nơi xử lý theo quy định của Thành phố;
3. Làm vệ sinh mặt bằng sau khi thi công và trả lại mặt bằng thi công như cũ.

Điều 2: Thời gian thực hiện và hoàn thành hợp đồng

- Thời gian thực hiện thi công: Thi công vào buổi tối, từ sau 22h00
- Thời gian hoàn thành thi công trong vòng 01 ngày sau khi hợp đồng có hiệu lực.

Điều 3: Giá trị hợp đồng

- Giá trị hợp đồng: **29,160,000 đồng** (*Bằng chữ: hai mươi chín triệu, một trăm sáu mươi nghìn đồng).*
- Chi tiết đơn giá, tổng trị giá như sau:

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (khoán)	THÀNH TIỀN (Đồng)
1	Hút bể phốt	M^3	Khoán trọn gói	27,000,000	**27,000,000**
2	Thuế GTGT 8%				**2,160,000**
3	Thành tiền				**29,160,000**

Điều 4: Hình thức thanh toán

- Phương thức thanh toán bằng: Chuyển khoản
- Trong vòng 15 ngày sau khi bên B hoàn thành công việc theo hợp đồng, và bên A nhận được đầy đủ biên bản nghiệm thu công việc, giấy tờ chứng nhận đã xử lý khối lượng phân bùn hút từ tòa nhà đi bởi cơ quan có chức năng xử lý theo quy định của nhà nước và hóa đơn tài chính hợp lệ, bên A sẽ thanh toán cho bên B 100% trị giá theo hồ sơ đề nghị thanh toán.

Điều 5: Trách nhiệm của hai bên

1.Bên A:

- Tạo điều kiện thuận lợi cho bên B Khảo sát và thi công;

- Cử cán bộ giám sát công việc khi bên B thi công và phối hợp với bên B để giải quyết những vướng mắc trong quá trình thi công;

- Thanh toán cho bên B theo đúng quy định của hợp đồng.

2.Bên B:

- Thi công đúng tiến độ và đảm bảo đúng yêu cầu của bên A;

- Sau khi kết thúc công việc phải vệ sinh khu vực thi công sạch sẽ trả lại mặt bằng cho bên A;

- Tự chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn lao động trong quá trình thực hiện công việc, tự chịu trách nhiệm đối với mọi rủi ro đối với bất kỳ người lao động nào do bên B thuê, tuyển dụng để thực hiện công việc tại địa điểm của bên A;

- Có biện pháp hạn chế hút nước thải từ tòa nhà xuống để giảm thiểu khối lượng nước lẫn bùn;

- Cam kết xả thải, xử lý chất thải theo đúng quy định của pháp luật;

- Chịu trách nhiệm hoàn toàn nếu có sai phạm về công tác sử lý chất thải và bảo vệ môi trường;

- Cung cấp hóa đơn tài chính đầy đủ đúng quy cách, thông tin cho bên A.

Điều 6: Điều khoản chung

- Hai bên cam kết thực hiện nghiêm chỉnh đầy đủ các điều khoản của hợp đồng. Trong quá trình thực hiện, nếu có bổ sung, sửa đổi thì hai bên sẽ bàn bạc, thông báo cho nhau và có phụ lục hợp đồng mới có giá trị, ngay khi ký kết được thông qua. Nếu bên nào làm sai gây tổn thất thì bên đó phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

- Hợp đồng này được lập thành 04 bản bằng tiếng việt có giá trị pháp lý như nhau, bên A giữ 02 bản bên B giữ 02 bản.

- Hợp đồng này mặc nhiên hết hiệu lực sau khi các bên hoàn thành các nghĩa vụ ghi trong hợp đồng này và hợp đồng sẽ được hiểu là đã thanh lý.

ĐẠI DIỆN BÊN A

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Đình Sơn

ĐẠI DIỆN BÊN B

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Hưng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

V/v: BƠM HÚT BỂ PHỐT NHÀ CHUNG CƯ D'LE PON D'OR

(Số: 06.06/2025/HĐKT/D'LE -TYO)

- Căn cứ Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 ngày 27/6/2005 của Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Căn cứ Luật thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Xét theo nhu cầu và khả năng thực hiện của hai bên

Hôm nay, ngày 10 tháng 6 năm 2025, tại tòa nhà D'le pont d'or. Chúng tôi gồm:

Bên A: BAN QUẢN TRỊ NHÀ CHUNG CƯ D'LE PONT D'OR

- Người đại diện : **Ông Nguyễn Đình Sơn** - Chức vụ: **Trưởng ban Quản Trị**
- Địa chỉ : 36 Hoàng Cầu, P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội
- Tên TK : BQT chung cư D'.LE PONT D'.OR - quỹ bảo trì
- Số tài khoản : 0991000222888
- Tại Ngân hàng : Vietcombank - Chi nhánh Tây Hồ

Bên B: CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG TÂY HỒ HÀ NỘI

- Người đại diện : **Ông Nguyễn Văn Hường** - Chức vụ: **Giám đốc**
- Trụ sở chính : Thôn Hĩm Cước, Xã Liên Hồng, Đan Phượng, Hà Nội
- Mã số thuế : 0104072288.
- Số tài khoản : 11121797987011
- Tại Ngân hàng : Ngân hàng Thương Mại CP kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Quốc Việt

Sau khi bàn bạc hai bên thống nhất ký kết hợp đồng với các các điều kiện như sau:

Điều 1: Nội dung công việc

- Bên A đồng ý giao, Bên B đồng ý nhận thực hiện nội dung công việc như sau : Cho xe chuyên dụng vào bơm hút bể phốt tại chung cư D'le pont d'or, Phường Ô Chợ Dừa , Quận Đống Đa, Hà Nội
- Nội dung công việc Nạo vét vận chuyển bùn chất thải của hệ thống xử lý nước thải bao gồm các công việc sau:

1. Hút bùn, chất thải trong bể xử lý nước thải bằng phương tiện, dụng cụ của bên B;
2. Vận chuyển toàn bộ bùn, chất thải bằng xe chuyên dụng về nơi xử lý theo quy định của Thành phố;
3. Làm vệ sinh mặt bằng sau khi thi công và trả lại mặt bằng thi công như cũ.

Điều 2: Thời gian thực hiện và hoàn thành hợp đồng

- Thời gian thực hiện thi công: Thi công vào buổi tối, từ sau 22h00
- Thời gian hoàn thành thi công trong vòng 01 ngày sau khi hợp đồng có hiệu lực.

Điều 3: Giá trị hợp đồng

- Giá trị hợp đồng: **29,160,000 đồng** (*Bằng chữ: hai mươi chín triệu, một trăm sáu mươi nghìn đồng).*
- Chi tiết đơn giá, tổng trị giá như sau:

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (khoán)	THÀNH TIỀN (Đồng)
1	Hút bể phốt	M^3	Khoán trọn gói	27,000,000	**27,000,000**
2	Thuế GTGT 8%				**2,160,000**
3	Thành tiền				**29,160,000**

Điều 4: Hình thức thanh toán

- Phương thức thanh toán bằng: Chuyển khoản
- Trong vòng 15 ngày sau khi bên B hoàn thành công việc theo hợp đồng, và bên A nhận được đầy đủ biên bản nghiệm thu công việc, giấy tờ chứng nhận đã xử lý khối lượng phân bùn hút từ tòa nhà đi bởi cơ quan có chức năng xử lý theo quy định của nhà nước và hóa đơn tài chính hợp lệ, bên A sẽ thanh toán cho bên B 100% trị giá theo hồ sơ đề nghị thanh toán.

Điều 5: Trách nhiệm của hai bên

1.Bên A:

- Tạo điều kiện thuận lợi cho bên B Khảo sát và thi công;

- Cử cán bộ giám sát công việc khi bên B thi công và phối hợp với bên B để giải quyết những vướng mắc trong quá trình thi công;

- Thanh toán cho bên B theo đúng quy định của hợp đồng.

2.Bên B:

- Thi công đúng tiến độ và đảm bảo đúng yêu cầu của bên A;

- Sau khi kết thúc công việc phải vệ sinh khu vực thi công sạch sẽ trả lại mặt bằng cho bên A;

- Tự chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn lao động trong quá trình thực hiện công việc, tự chịu trách nhiệm đối với mọi rủi ro đối với bất kỳ người lao động nào do bên B thuê, tuyển dụng để thực hiện công việc tại địa điểm của bên A;

- Có biện pháp hạn chế hút nước thải từ tòa nhà xuống để giảm thiểu khối lượng nước lẫn bùn;

- Cam kết xả thải, xử lý chất thải theo đúng quy định của pháp luật;

- Chịu trách nhiệm hoàn toàn nếu có sai phạm về công tác sử lý chất thải và bảo vệ môi trường;

- Cung cấp hóa đơn tài chính đầy đủ đúng quy cách, thông tin cho bên A.

Điều 6: Điều khoản chung

- Hai bên cam kết thực hiện nghiêm chỉnh đầy đủ các điều khoản của hợp đồng. Trong quá trình thực hiện, nếu có bổ sung, sửa đổi thì hai bên sẽ bàn bạc, thông báo cho nhau và có phụ lục hợp đồng mới có giá trị, ngay khi ký kết được thông qua. Nếu bên nào làm sai gây tổn thất thì bên đó phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

- Hợp đồng này được lập thành 04 bản bằng tiếng việt có giá trị pháp lý như nhau, bên A giữ 02 bản bên B giữ 02 bản.

- Hợp đồng này mặc nhiên hết hiệu lực sau khi các bên hoàn thành các nghĩa vụ ghi trong hợp đồng này và hợp đồng sẽ được hiểu là đã thanh lý.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
TRƯỞNG BAN	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đình Sơn	Nguyễn Văn Hường

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 23 tháng 05 năm 2025

BIÊN BẢN SỐ: 01.NTHT/ KHCN-BQT

NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG HOÀN THÀNH

1. Đối tượng được nghiệm thu bao gồm:

Công tác "Thay thế than hoạt tính hệ thống xử lý khí thải" tại tòa nhà D'. Le Pont D'or Hoàng Cầu Số 36 phố Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, Hà Nội.

2.Thành phần tham gia nghiệm thu:

❖ **Đại diện : BAN QUẢN TRỊ TÒA NHÀ D'. LE PONT D'OR HOÀNG CẦU**

Ông/bà: ~~PHÓ TRƯỞNG BAN~~ Chức vụ: .....

Ông/bà: Đỗ Quang Huy Chức vụ: .....

Ông/bà: ..... Chức vụ: .....

Ông/bà: ..... Chức vụ: .....

Ông/bà: ..... Chức vụ: .....

❖ **Đại diện : TÒA NHÀ D'. LE PONT D'OR HOÀNG CẦU**

Ông/bà: ..... Chức vụ: .....

Ông/bà: ..... Chức vụ: .....

❖ **Đại diện đơn vị thi công: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KHCN QUỐC TẾ**

Ông/bà: Nguyễn Hoàng Hải Chức vụ: Giám đốc

Ông/bà: ..... Chức vụ: .....

2. Thời gian nghiệm thu:

Bắt đầu : ngày tháng năm 2025;

Kết thúc : ngày tháng năm 2025;

Tại công trình: Tòa nhà D'. Le Pont D'or Hoàng Cầu địa chỉ Số 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, Hà Nội

3. Đánh giá hạng mục thi công:

a. Tài liệu làm căn cứ để nghiệm thu:

- Căn cứ hợp đồng kinh tế số: ...../2025/HĐKT/KHCN-BQT ký ngày tháng năm 2025 giữa Ban quản trị tòa nhà D'. Le Pont D'or Hoàng Cầu và Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ KHCN Quốc tế

b. **Về khối lượng hạng mục:**

STT	HẠNG MỤC CÔNG VIỆC	MÔ TẢ KỸ THUẬT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
1	Hệ thống xử lý khí thải	- Lắp đặt than hoạt tính gáo dừa hấp phụ mùi hệ thống xử lý khí thải đáp ứng theo hồ sơ cấp giấy phép môi trường - Tháo lắp, vệ sinh hoàn thiện buồng xử lý khí sau khi lắp đặt than - Thông số kỹ thuật than Độ ẩm (Moisture): Tối đa 5%.;Độ tro (Ash): Tối đa 5%. Tỷ trọng ở 25oC: 0,440 – 0,600g/ml. - Số lượng than: 150kg - Than đóng dạng túi lưới dễ thay thế, bảo trì bảo dưỡng - Lắp đặt khung Inox, lưới nhựa cố định lớp than hoạt tính	1	Trọn gói	28.500.000	28.500.000
		- Hoàn thiện nắp thăm lớp keo ngăn khí - Đã bao gồm nhân công khảo sát, thay thế, đánh giá hệ thống				
TỔNG GIÁ TRỊ CHƯA BAO GỒM THUẾ						**28.500.000**
THUẾ VAT (8%)						**2.280.000**
TỔNG GIÁ TRỊ BAO GỒM THUẾ VAT						**30.780.000**

c. **Về chất lượng hạng mục :**

- Đạt yêu cầu và theo đúng nội dung hợp đồng kinh tế số: ...../2025/HĐKT/KHCN-BQT ký ngày tháng năm 2025 giữa Ban quản trị tòa nhà D'. Le Pont D'or Hoàng Cầu và Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ KHCN Quốc tế
- **Các ý kiến khác nếu có:** *Không.*

4. <u>Kết luận:</u>

- Đồng ý nghiệm thu công tác thay thế than hoạt tính hệ thống xử lý khí thải giữa Ban quản trị tòa nhà D'. Le Pont D'or Hoàng Cầu và Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ KHCN Quốc tế.

ĐẠI DIỆN BAN QUẢN TRỊ	ĐẠI DIỆN BAN QUẢN LÝ	ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG
PHÓ TRƯỞNG BAN		GIÁM ĐỐC
Đỗ Quang Hưng		Nguyễn Hoàng Phi

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc
----------*******----------

BIÊN BẢN NGHIỆM THU XÁC NHẬN HOÀN THÀNH CÔNG VIỆC VÀ GIÁ TRỊ THANH TOÁN

- Căn cứ vào công việc thực tế đã làm.

Vào hồi 14h30' ngày 19 tháng 6 năm 2025, tại nhà chung cư D'le pont d'or, 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội. Chúng tôi gồm :

I. Thành phần tham gia

Đại diện bên A: BAN QUẢN TRỊ NHÀ CHUNG CƯ D'LE PONT D'OR
- Ông(Bà) : .....PHÓ TRƯỞNG BAN..... Chức vụ: .....
- Ông(Bà) : .....Đỗ Quang Huy.....Chức vụ: .....

Đại diện bên B: BAN QUẢN LÝ TÒA NHÀ
- Ông(Bà) : ..... Chức vụ: .....
- Ông(Bà) : Trịnh Thị Chi.....Chức vụ: LST.....

Đại diện bên C: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂY HỒ HÀ NỘI:
- Ông: Nguyễn Văn Mạnh Chức vụ: TP. Kỹ thuật

II. Giá trị dịch vụ nghiệm thu

Các bên cùng nhau thống nhất số liệu nghiệm thu kết quả công việc, dịch vụ hút bể phốt tại nhà chung cư D'le pont d'or như sau:

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (khoán)	THÀNH TIỀN (Đồng)
1	Hút bể phốt	M^3	Khoán trọn gói	27,000,000	**27,000,000**
2	Thuế GTGT 8%				**2,160,000**
3	Thành tiền				**29,160,000**

III. Nhận xét

- Bên C đã hoàn thành công việc theo đúng yêu cầu của bên A, B
- Bên A đồng ý nghiệm thu và thanh toán dịch vụ hút bể phốt tại tòa nhà với giá trị là 29.160.000đ.

Biên bản lập xong hồi 15h00' cùng ngày, các bên cùng thống nhất ký tên dưới đây.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B	ĐẠI DIỆN BÊN C
PHÓ TRƯỞNG BAN		GIÁM ĐỐC
Đỗ Quang Huy	Trịnh Thị Chi	Nguyễn Văn Hường

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Số:0628/2025/HĐKT/KHCN-BQT

V/v: "Thay thế than hoạt tính hệ thống xử lý khí thải"

- Căn cứ Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

- Căn cứ vào Luật bảo vệ môi trường 72/2020/QH14 được Quốc hội Quốc hội thông qua và ban hành ngày 17 tháng 11 năm 2020 và các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

- Căn cứ nhu cầu của Ban quản trị tòa nhà D'. Le Pont D'or Hoàng Cầu và khả năng chuyên môn của Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ KHCN Quốc tế;

Hôm nay, ngày 20 tháng 6 năm 2025 tại văn phòng Ban quản trị tòa nhà D'. Le Pont D'or Hoàng Cầu, chúng tôi gồm:

BÊN A: BAN QUẢN TRỊ TÒA NHÀ D'. L2 PONT D'OR HOÀNG CẦU

Người đại diện	:	**Ông NGUYỄN ĐÌNH SƠN**
Chức vụ	:	Trưởng Ban quản trị
Điện thoại	:	Fax:
Địa chỉ	:	Số 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, Hà Nội
Số tài khoản	:	0991000282828 tại ngân hàng Vietcombank – Chi nhánh Tây Hồ

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KHCN QUỐC TẾ

Người đại diện	:	**Ông NGUYỄN HOÀNG PHI**
Chức vụ	:	Giám Đốc
Điện thoại	:	0972359798
Địa chỉ	:	Số nhà 156 ngõ 6 TDP số 2 Miêu Nha, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Mã số thuế	:	0111030384
Tài khoản	:	9676688888 - NHTMCP Quân đội – CN Tây Hà Nội

Sau khi bàn bạc thảo luận, hai bên thống nhất ký kết Hợp đồng với các nội dung sau:

ĐIỀU 1. NỘI DUNG CÔNG VIỆC:

Bên A đồng ý thuê, Bên B đồng ý nhận thực hiện công việc Cung cấp thay thế than hoạt tính cho hệ thống xử lý khí của bể nước thải. Chi tiết như sau:

ĐIỀU 2. GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN:

2.1. Tổng giá trị Hợp đồng là: **30.780.000 đồng** *(Bằng chữ:Ba mươi triệu, bảy trăm tám mươi nghìn đồng./)* đã bao gồm thuế VAT 8%.

STT	HẠNG MỤC CÔNG VIỆC	MÔ TẢ KỸ THUẬT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
1	Hệ thống xử lý khí thải	- Lắp đặt than hoạt tính gáo dừa lắp phụ mũi hệ thống xử lý khí thải đáp ứng theo hồ sơ cấp giấy phép môi trường - Tháo lắp, vệ sinh hoàn thiện buồng xử lý khí sau khi lắp đặt than - Thông số kỹ thuật than Độ ẩm (Moisture): Tối đa 5%.;Độ tro (Ash): Tối đa 5%. Tỷ trọng ở 25oC: 0,440 – 0,600g/ml. - Số lượng than: 175kg - Than đóng dạng túi lưới dễ thay thế, bảo trì bảo dưỡng - Lắp đặt khung Inox, lưới nhựa cố định lớp than hoạt tính - Hoàn thiện nắp thăm lớp keo ngăn chì - Đã bao gồm nhân công khảo sát, thay thế, đánh giá hệ thống	1	Trọn gói	28.500.000	28.500.000
TỔNG GIÁ TRỊ CHƯA BAO GỒM THUẾ						28.500.000
THUẾ VAT (8%)						2.280.000
TỔNG GIÁ TRỊ BAO GỒM THUẾ VAT						30.780.000

2.2. Phương thức thanh toán:

- Bên A thanh toán cho bên B 100% giá trị hợp đồng ngay sau khi ký hợp đồng.
- Phương thức thanh toán: Thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.

2.3. Hình thức hợp đồng: Trọn gói.

ĐIỀU 3. ĐỊA ĐIỂM VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN:

1. Địa điểm thực hiện:

Số 36 phố Hoàng Cầu, quận Đống Đa, Tp Hà Nội

2. Tiến độ thực hiện hợp đồng:

- Thời gian thực hiện: 6 ngày làm việc kể từ ngày kí hợp đồng (không bao gồm thứ 7, chủ nhật và các ngày lễ tết).

ĐIỀU 4. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

4.1. Trách nhiệm Bên A:

- Cử cán bộ theo dõi và vận hành hệ thống đảm bảo hệ thống luôn vận hành trong trạng thái tốt nhất;
- Cử cán bộ theo dõi, giám sát việc thực hiện Hợp đồng;
- Thanh toán cho bên B đầy đủ số tiền theo Điều 2 của bản Hợp đồng này, nếu quá thời gian thanh toán, bên B sẽ ngừng hỗ trợ kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý.
- Tổ chức nghiệm thu, quyết toán Hợp đồng theo quy định.

4.2. Trách nhiệm Bên B:

- Hoàn thành công việc, bàn giao sản phẩm của Hợp đồng cho Bên A đúng nội dung quy định tại Điều 1 và tiến độ quy định tại Điều 3 của Hợp đồng;

- Cung cấp hoá đơn giá trị gia tăng hợp lệ cho Bên A.

- Các nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định bởi pháp luật và Hợp đồng này.

ĐIỀU 6: TẠM DỪNG, KẾT THÚC HỢP ĐỒNG

6.1 Tạm dừng thực hiện hợp đồng trong các trường hợp sau:

- Do lỗi của Bên A hoặc bên B gây ra.

- Các trường hợp bất khả kháng.

- Các trường hợp khác do 2 bên thỏa thuận.

- Một bên có quyền quyết định tạm dừng hợp đồng do lỗi bên kia gây ra, nhưng phải thông báo cho bên kia biết bằng văn bản và cùng bàn bạc giải quyết để tiếp tục thực hiện đúng hợp đồng đã ký kết.

- Trường hợp bên tạm dừng không thông báo mà tạm dừng gây thiệt hại thì phải bồi thường cho bên thiệt hại.

- Thời gian và mức đền bù thiệt hại do tạm dừng hợp đồng do hai bên thỏa thuận để khắc phục.

6.2 Chấm dứt hợp đồng:

- Một bên có quyền chấm dứt hợp đồng và không phải bồi thường thiệt hại khi bên kia vi phạm hợp đồng là điều kiện chấm dứt mà các bên đã thỏa thuận hoặc pháp luật có qui định. Bên vi phạm hợp đồng phải bồi thường toàn bộ thiệt hại cho bên kia.

- Bên chấm dứt hợp đồng phải thông báo ngay cho bên kia biết về việc chấm dứt, nếu không thông báo mà gây thiệt hại cho bên kia, thì bên chấm dứt hợp đồng phải bồi thường.

- Khi hợp đồng chấm dứt thì hợp đồng không còn hiệu lực kể từ thời điểm chấm dứt và các bên hoàn trả cho nhau tài sản hoặc tiền có liên quan.

ĐIỀU 7: BẤT KHẢ KHÁNG

7.1 Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra mang tính chất khách quan và nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên như thể chế chính trị, động đất, bão, lũ lụt, lốc, sóng thần, lở đất, hỏa hoạn, chiến tranh hoặc có nguy cơ xảy ra chiến tranh,...và các thảm họa khác chưa lường hết được, sự thay đổi chính sách hoặc ngăn cấm của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.

7.2 Việc một bên không hoàn thành nghĩa vụ của mình do sự kiện bất khả kháng sẽ không phải là cơ sở để bên kia chấm dứt hợp đồng. Tuy nhiên bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng có nghĩa vụ phải:

- Tiến hành các biện pháp ngăn ngừa hợp lý và tiến hành các biện pháp thay thế cần thiết để hạn chế tối đa ảnh hưởng do sự kiện bất khả kháng gây ra.

- Thông báo ngay bằng văn bản cho bên kia về sự kiện bất khả kháng xảy ra trong vòng 07 ngày ngay sau khi xảy ra sự kiện bất khả kháng.

7.3 Trong trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng, thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được kéo dài bằng thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng mà bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng của mình.

ĐIỀU 8. CAM KẾT CHUNG

- Hai bên cam kết thực hiện nghiêm chỉnh các điều khoản đã ghi trong Hợp đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu có gì vướng mắc phát sinh phải được hai bên bàn bạc và thống nhất bằng văn bản, phụ lục hợp đồng để thực hiện. Bên nào đơn phương thay đổi, không tuân theo các điều khoản của Hợp đồng làm thiệt hại cho bên kia phải chịu bồi thường theo luật định;

- Hai bên cam kết thực hiện tất cả các điều khoản ghi trong hợp đồng này và trong những tài liệu đính kèm theo hợp đồng.

- Mọi tranh chấp xảy ra nếu hai bên không thương lượng giải quyết được thì sẽ đưa ra Toà kinh tế thuộc Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội giải quyết theo quy định của pháp luật, quyết định có hiệu lực của toà án là cơ sở pháp lý cho hai bên thực hiện.

- Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký và được lập thành 04 (bốn) bản bằng tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 (hai) bản.

- Hợp đồng sẽ được tự động thanh lý khi hai bên hoàn tất nghĩa vụ đã cam kết trong hợp đồng.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
TRƯỞNG BAN	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đình Tôn	Nguyễn Hoàng Phi

PHỤ LỤC III: CÁC HÓA ĐƠN ĐÓNG TIỀN DỊCH VỤ VÀ BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI

1. Hoá đơn đóng tiền điện giai đoạn năm 2023-2025
2. Hoá đơn đóng tiền nước giai đoạn năm 2023-2025
3. Biên bản thu gom CTRSH
4. Biên bản nghiệm thu khối lượng CTNH đã thu gom, xử lý

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0100101114-003**

Địa chỉ *(Address)*: Số 274 phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA - Số TK: 0131000350009 - Tại NH NHTMCP An Bình CN Hà Nội

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 10 tháng (month) 01 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial)*: **1K23TAD**

Số *(No)*: **46248**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT

Mã số thuế *(Tax code)*: 0103984997

Địa chỉ *(Address)*: Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD0400003770

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency)*:VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 1 năm 2023 từ ngày 09/12/2022 đến ngày 08/01/2023	kWh	14.880	-	28.301.760
	(kèm theo bảng kê số 1295316597 ngày 10 tháng 01 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**28.301.760**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**2.830.176**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**31.131.936**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Ba mươi mốt triệu một trăm ba mươi một nghìn chín trăm ba mươi sáu đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 10/01/2023 21:39:36

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Số nhà 274 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam
MST: 0100101114 - 003

EVN

19001288

Số bảng kê: 1295316597

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(kèm theo hóa đơn số 46248 ngày 10 tháng 01 năm 2023)

Khách hàng	**Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT**
Địa chỉ	**Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Điện thoại	**0911222924**
Email	**bqltn.depotdor.pmc@gmail.com**
Mã số thuế	**0103984997**
Địa chỉ sử dụng điện	**Chung cư CT1 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Mục đích sử dụng điện	**100 % Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ bình thường** **100 % Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ cao điểm** **100 % Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ thấp điểm**
Cấp điện áp sử dụng	**Dưới 380V**

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng có nhu cầu thay đổi về các thông tin như số điện thoại, địa chỉ email, chỉ thể hợp đồng ... đề nghị khách hàng liên hệ với điện lực.

Mã khách hàng
PD040000031770

Số tiền thanh toán
31.131.936 đồng

Hạn thanh toán
17/01/2023

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ hợp: evnhanoi.vn và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến.

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 1/2023 (31 ngày từ 09/12/2022 đến 08/01/2023)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
17691287				
Khung giờ cao điểm	240	55	40	3.600
Khung giờ thấp điểm	240	39	30	2.160
Khung giờ bình thường	240	145	107	9.120
				Tổng: 14.880

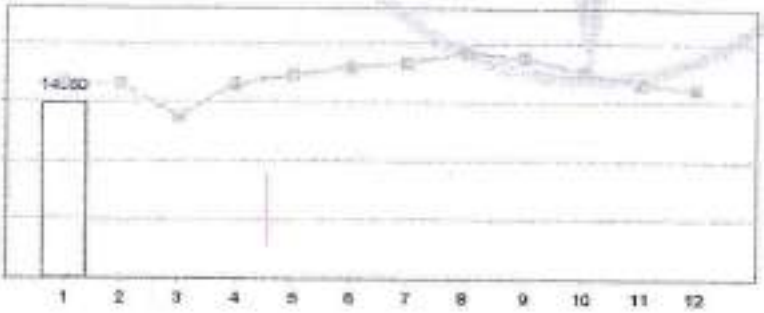

□ Điện tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại — Điện tiêu thụ của khách hàng năm trước

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNHANOI

69 Đinh Tiên Hoàng, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
19001288
evnhanoi@evnhanoi.vn
https://www.facebook.com/Nginhaevnhanoi
EVN HANOI - TCT Điện lực TP Hà Nội
Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android

IOS *Android*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 10/01/2023 21:39:56

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Toàn thời gian	1.902	9.120	17.346.240
Toàn thời gian	1.902	3.600	6.847.200
Toàn thời gian	1.902	2.160	4.108.320
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		14.880	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			28.301.760
Thuế suất GTGT			10%
Thuế GTGT (đồng)			2.830.176

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			31.31.936

Bằng chữ: Ba mươi mốt triệu một trăm ba mươi mốt nghìn chín trăm ba mươi sáu đồng

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0100101114-003**

Địa chỉ *(Address)*: Số 274 phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA - Số TK: 0131000350009 - Tại NH: NHTMCP An Bình CN Hà Nội

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 10 tháng (month) 02 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial)*: **1K23TAD**

Số *(No)*: **151311**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT

Mã số thuế *(Tax code)*: 0103984997

Địa chỉ *(Address)*: Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD04000031770

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency)*:VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 2 năm 2023 từ ngày 09/01/2023 đến ngày 08/02/2023	kWh	15.120	-	28.758.240
	(kèm theo bảng kê số 1298378202 ngày 10 tháng 02 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**28.758.240**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**2.875.824**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**31.634.064**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Ba mươi mốt triệu sáu trăm ba mươi bốn nghìn không trăm sáu mươi bốn đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 10/02/2023 14:35:23

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Số nhà 234 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam
MST: 0100101114 - 003

EVN

19001288

Số bảng kê: 1298578202

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(kèm theo hóa đơn số 151311 ngày 10 tháng 02 năm 2023)

Khách hàng	**Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT**
Địa chỉ	**Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Điện thoại	**0911222924**
Email	**bqltn.dlepantfor.pmc@gmail.com**
Mã số thuế	**0103984597**
Địa chỉ sử dụng điện	**Chung cư CT1 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Mục đích sử dụng điện	**100 % Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ bình thường** **100 % Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ cao điểm** **100 % Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ thấp điểm**
Cấp điện áp sử dụng	**Dưới 380V**

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng có nhu cầu thay đổi số các thông tin như số điện thoại, địa chỉ email, chủ thể hợp đồng ... đề nghị khách hàng liên hệ với điện lực.

Mã khách hàng
PD04000031770

Số tiền thanh toán
31.634.864 đồng

Hạn thanh toán
17/02/2023

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ https://evnhanoi.vn và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 2/2023 (31 ngày từ 09/01/2023 đến 08/02/2023)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (KWh)
17691287				
Khung giờ bình thường	240	183	145	9.120
Khung giờ thấp điểm	240	50	39	2.640
Khung giờ cao điểm	240	69	55	3.360
				Tổng: 15.120

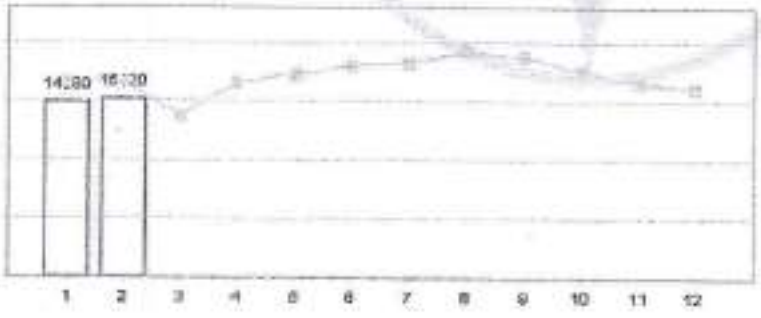

Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại — Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/KWh)	SẢN LƯỢNG (KWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Toàn thời gian	1.902	9.120	17.346.240
Toàn thời gian	1.902	3.360	6.390.720
Toàn thời gian	1.902	2.640	5.021.280
Tổng điện năng tiêu thụ (KWh)		**15.120**	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			**28.758.240**
Thuế suất GTGT			**10%**
Thuế GTGT (đồng)			**2.875.824**

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNHANOI

69 Đinh Tiên Hoàng, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

19001288

evnhanoi@evnhanoi.vn

https://www.facebook.com/Ngoinhaevnhanoi

EVN HANOI - TCT Điện lực TP Hà Nội

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android

IOS *Android*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 10/02/2023 14:35:23

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			31.134.064

Bằng chữ: Ba mươi mốt triệu một trăm ba mươi bốn nghìn không trăm sáu mươi bốn đồng

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0100101114-003**

Địa chỉ *(Address)*: Số 274 phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA - Số TK: 0131000350009 - Tại NH: NHTMCP An Bình CN Hà Nội

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 10 tháng (month) 03 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial)*: **1K23TAD**

Số *(No)*: **271550**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT

Mã số thuế *(Tax code)*: 0103984997

Địa chỉ *(Address)*: Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD0400031790

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency)*: VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 3 năm 2023 từ ngày 09/02/2023 đến ngày 08/03/2023	kWh	13.920	-	26.475.840
	(kèm theo bảng kê số 130164434б ngày 10 tháng 03 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**26.475.840**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**2.647.584**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**29.123.424**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Hai mươi chín triệu một trăm hai mươi ba nghìn bốn trăm hai mươi bốn đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 10/03/2023 13:08:44

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Số nhà 274 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam
MST: 0100101114 - 003

EVN

19001288

Số tăng kí: 1301644365

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(kèm theo hóa đơn số 271530 ngày 10 tháng 03 năm 2023.)

Khách hàng	**Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT**
Địa chỉ	**Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Điện thoại	**0911222924**
Email	**hqltn.dkpantbcpmc@gmail.com**
Mã số thuế	**0103984997**
Địa chỉ sử dụng điện	**Chung cư CT1 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Mục đích sử dụng điện	**100 % Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ bình thường** **100 % Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ cao điểm** **100 % Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ thấp điểm**
Cấp điện áp sử dụng	**Dưới 380V**

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng có nhu cầu thay đổi về các thông tin như số điện thoại, địa chỉ email, chủ thể hợp đồng ... đề nghị khách hàng liên hệ với điện lực.

Mã khách hàng
PD04000031770

Số tiền thanh toán
29.123.424 đồng

Hạn thanh toán
17/03/2023

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ https://evnhanoi.vn và nhập mã thanh toán để được hỗ trợ dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 3/2023 (28 ngày từ 09/02/2023 đến 08/03/2023)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
17691287				
Khung giờ bình thường	240	219	183	8.640
Khung giờ cao điểm	240	82	69	3.120
Khung giờ thấp điểm	240	59	50	2.160
				Tổng: 13.920

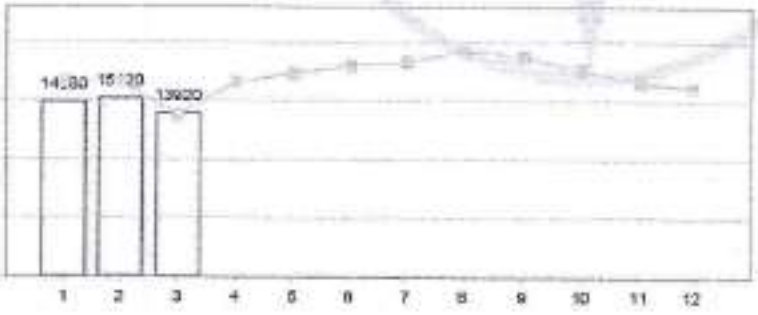

□ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại — Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNHANOI

69 Đinh Tiên Hoàng, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
19001288
evnhanoi@evnhanoi.vn
https://www.facebook.com/Ngoisaoevnhanoi
EVN HANOI - TCT Điện lực TP Hà Nội
Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android

IOS *Android*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 10/03/2023 15:06:44

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Toàn thời gian	1.902	8.640	16.433.280
Toàn thời gian	1.902	3.120	5.934.240
Toàn thời gian	1.902	2.160	4.108.320
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		13.920	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			26.475.840
Thuế suất GTGT			**10%**
Thuế GTGT (đồng)			**2.647.584**

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/KWh)	SẢN LƯỢNG (KWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			29.123.424

Bằng chữ: Hai mươi chín triệu một trăm hai mươi ba nghìn bốn trăm hai mươi bốn đồng.

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0100101114-003**

Địa chỉ *(Address)*: Số 274 phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA - Số TK: 0131000350009 - Tại NH NHTMCP An Bình CN Hà Nội

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 10 tháng (month) 04 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial)*: **1K23TAD**

Số *(No)*: **400995**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT

Mã số thuế *(Tax code)*: 0103984997

Địa chỉ *(Address)*: Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD040EE81770

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment currency)*: VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 4 năm 2023 từ ngày 09/03/2023 đến ngày 08/04/2023	kWh	16.080	-	30.584.160
	(kèm theo bảng kê số 1304545484 ngày 10 tháng 04 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**30.584.160**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**3.058.416**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**33.642.576**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Ba mươi ba triệu sáu trăm bốn mươi hai nghìn năm trăm bảy mươi sáu đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 10/04/2023 19:14:47

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Số phố 274 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam
MST: 0100101114 - 003

EVN

19001288

Số bảng kê: 1304545484

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(kèm theo hóa đơn số 400995 ngày 10 tháng 04 năm 2023)

Khách hàng	**Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT**
Địa chỉ	**Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Điện thoại	**0911222924**
Email	**hqltn.dlepontdor.pmc@gmail.com**
Mã số thuế	**0103984997**
Địa chỉ sử dụng điện	**Chung cư CT1 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Mục đích sử dụng điện	**100 % Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ bình thường** **100 % Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ cao điểm** **100 % Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ thấp điểm**
Cấp điện áp sử dụng	**Dưới 380V**

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng có nhu cầu thay đổi về các thông tin như số điện thoại, địa chỉ email, mã số hợp đồng ... đề nghị khách hàng liên hệ với điện lực

Mã khách hàng
PD0400031770

Số tiền thanh toán
33.642.576 đồng

Hạn thanh toán
17/04/2023

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ hoặc: evnhanoi.vn và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến.

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 4/2023 (31 ngày từ 09/03/2023 đến 08/04/2023)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
17691287				
Khung giờ thấp điểm	240	69	59	2.400
Khung giờ bình thường	240	360	219	9.840
Khung giờ cao điểm	240	98	82	3.840
				Tổng: 16.080

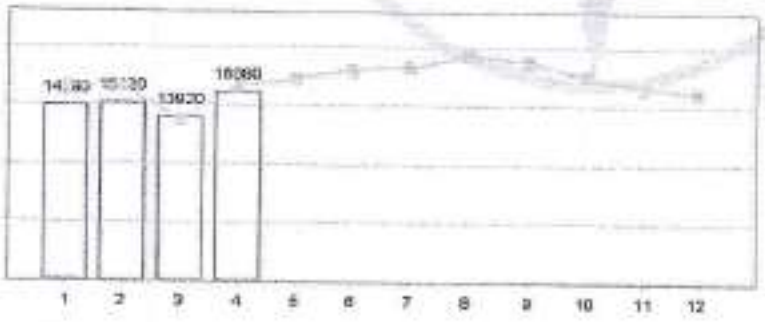

Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại — Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNHANOI

69 Đinh Tiên Hoàng, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
19001288
evnhanoi@evnhanoi.vn
https://www.facebook.com/Ngoinhaevnhanoi
EVN HANOI - TCT Điện lực TP Hà Nội
Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android

IOS *Android*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 10/04/2023 10:14:47

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Tuần thời gian	1.902	9.840	18.715.680
Tuần thời gian	1.902	3.840	7.303.680
Tuần thời gian	1.902	2.400	4.564.800
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		**16.080**	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			**30.584.160**
Thuế suất GTGT			**10%**
Thuế GTGT (đồng)			**3.058.416**

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			33.542.570

Bằng chữ: Ba mươi ba triệu năm trăm bốn mươi hai nghìn năm trăm bảy mươi đồng.

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0100101114-003**

Địa chỉ *(Address)*: Số 274 phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA - Số TK: 0131000350009 - Tại NH: NHTMCP An Bình CN Hà Nội

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 10 tháng (month) 05 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial)*: **1K23TAD**

Số *(No)*: **516720**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT

Mã số thuế *(Tax code)*: 0103984997

Địa chỉ *(Address)*: Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD040000031770

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TMACK

Đồng tiền thanh toán *(Payment currency)*:VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 5 năm 2023 từ ngày 09/04/2023 đến ngày 08/05/2023	kWh	16.080	-	30.657.120
	(kèm theo bảng kê số 1307536622 ngày 10 tháng 05 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**30.657.120**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**3.065.712**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**33.722.832**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: Ba mươi ba triệu bảy trăm hai mươi hai ngàn tám trăm ba mươi hai đồng.					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 10/05/2023 21:48:04

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Số phố 274 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP HàNội, Việt Nam
MST: 0100101114 - 003

EVN

19001288

Số bảng kê: 1307536622

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(kèm theo hóa đơn số 516720 ngày 10 tháng 05 năm 2023)

Khách hàng	**Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT**
Địa chỉ	**Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Điện thoại	**0911222924**
Email	**bgltn.dlepanhor.pmc@gmail.com**
Mã số thuế	**0103584997**
Địa chỉ sử dụng điện	**Chung cư CT1 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Mục đích sử dụng điện	**100 % Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ bình thường** **100 % Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ cao điểm** **100 % Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ thấp điểm**
Cấp điện áp sử dụng	**Dưới 380V**

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng có nhu cầu thay đổi về các thông tin như số điện thoại,địa chỉ email, Đề thể hợp đồng ... đề nghị Khách hàng liên hệ với điện lực.

Mã khách hàng
PD04000031770

Số tiền thanh toán
33.722.832 đồng

Hạn thanh toán
17/05/2023

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ https://evnhanoi.vn và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 5/2023 (30 ngày từ 09/04/2023 đến 08/05/2023)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
17691287				
Khung giờ thấp điểm - Chốt chỉ số ngày 04/05/2023	240	79	69	2.400
Khung giờ cao điểm - Chốt chỉ số ngày 04/05/2023	240	111	98	3.120
Khung giờ bình thường - Chốt chỉ số ngày 04/05/2023	240	296	260	8.640
Khung giờ cao điểm	240	113	111	480
Khung giờ thấp điểm	240	80	79	240
Khung giờ bình thường	240	301	296	1.200
				Tổng: 16.080

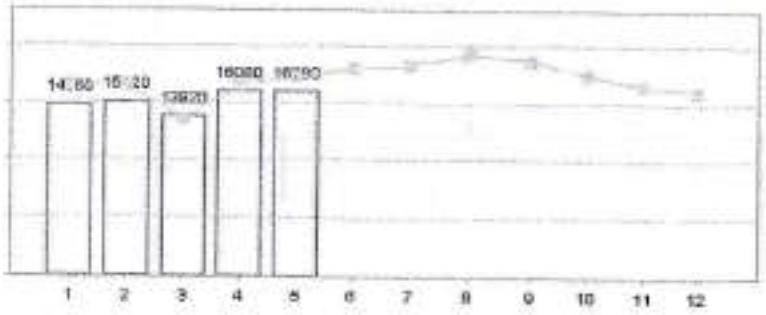

Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNHANOI

69 Đinh Tiên Hoàng, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

19001288

evnhanoi@evnhanoi.vn

https://www.facebook.com/Npsinhsevnhanoi

EVN HANOI - TCT Điện lực TP Hà Nội

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android

IOS *Android*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 10/05/2023 21:46:04

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Trên thời gian	1.902	8.640	16.433.280

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Toàn thời gian	1.902	3.120	5.934.240
Toàn thời gian	1.902	2.400	4.564.800
Toàn thời gian	1.940	1.200	2328.000
Toàn thời gian	1.940	480	931.200
Toàn thời gian	1.940	240	465.600
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		**16.080**	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			**30.657.120**
Thuế suất GTGT			**10%**
Thuế GTGT (đồng)			**3 065.712**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			33.722.832

Bằng chữ: Ba mươi ba triệu bảy trăm hai mươi hai nghìn tám trăm ba mươi hai đồng.

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0100101114-003**

Địa chỉ *(Address)*: Số 274 phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA - Số TK: 0131000350009 - Tại NH NHTMCP An Bình CN Hà Nội

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 10 tháng (month) 06 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial)*: **1K23TAD**

Số *(No)*: **634931**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT

Mã số thuế *(Tax code)*: 0103984997

Địa chỉ *(Address)*: Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD0400003170

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency)*: VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 6 năm 2023 từ ngày 09/05/2023 đến ngày 08/06/2023	kWh	17.040	-	33.057.600
	(kèm theo bảng kê số 1310913208 ngày 10 tháng 06 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**33.057.600**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**3.305.760**
Tỷ giá *(Exchange rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**36.363.360**

Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Ba mươi sáu triệu ba trăm sáu mươi ba nghìn ba trăm sáu mươi đồng.*

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 10/06/2023 23:23:51

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI
CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Số nhà 274 Tân Dức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam
MST: 0100101114 - 003
EVN
19001288

Số bảng kê: 1310913208

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(Kèm theo hóa đơn số 634931 ngày 10 tháng 06 năm 2023)

Khách hàng	**Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT**
Địa chỉ	**Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng,phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Điện thoại	**0911222924**
Email	**bqlta.dhpontder.pmc@gmail.com**
Mã số thuế	**0103984997**
Địa chỉ sử dụng điện	**Chung cư CT1 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Mục đích sử dụng điện	**100 % Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ bình thường** **100 % Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ cao điểm** **100 % Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ thấp điểm**
Cấp điện áp sử dụng	**Dưới 380V**

Lưu ý: Trong trường hợp Khách hàng có nhu cầu thay đổi về các thông tin như số điện thoại, địa chỉ email, chỉ thị hợp đồng ... đề nghị Khách hàng liên hệ với điện lực.

Mã khách hàng
PD0400031770

Số tiền thanh toán
36.363.360 đồng

Hạn thanh toán
17/06/2023

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ https://evnhanoi.vn và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến.

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 1 - 6/2023 (31 ngày từ 09/05/2023 đến 08/06/2023)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
17691287				
Khung giờ thấp điểm	240	92	80	2.880
Khung giờ bình thường	240	344	301	10.320
Khung giờ cao điểm	240	129	113	3.840
				Tổng: 17.040

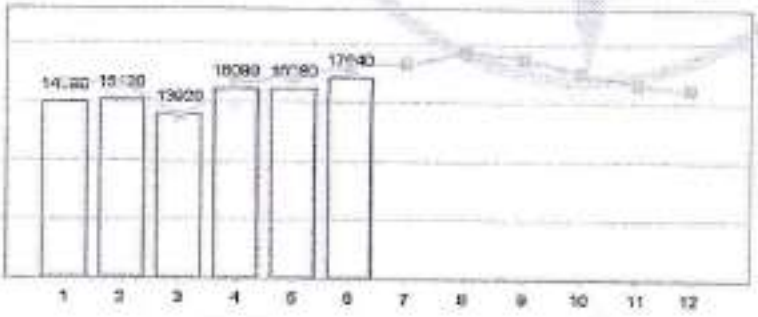

Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại — Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNHANOI

69 Đinh Tiên Hoàng, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
19001288
evnhanoi@evnhanoi.vn
https://www.facebook.com/Ngoinhaevnhanoi
EVN HANOI - TCT Điện lực TP Hà Nội
Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android

IOS *Android*

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Toàn thời gian	1.940	10.320	20.020.800
Toàn thời gian	1.940	3.840	7.449.600
Toàn thời gian	1.940	2.880	5.587.200
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		17.040	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			**33.057.600**
Thuế suất GTGT			**10%**
Thuế GTGT (đồng)			**3.305.760**

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 10/06/2023 23:23:51

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			36363,360

Bằng chữ: Ba mươi sáu triệu ba trăm sáu mươi ba nghìn ba trăm sáu mươi đồng.

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0100101114-003**

Địa chỉ *(Address)*: Số 274 phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA - Số TK: 0131000350009 - Tại NH: NHTMCP An Bình CN Hà Nội

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 10 tháng (month) 07 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial)*: **1K23TAD**

Số *(No)*: **753419**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT

Mã số thuế *(Tax code)*: 0103984997

Địa chỉ *(Address)*: Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD04000031770

Số tài khoản(*Account No*):

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment currency)*:VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 7 năm 2023 từ ngày 09/06/2023 đến ngày 08/07/2023	kWh	18.000	-	34.920.000
	(kèm theo bảng kê số 1314026612 ngày 10 tháng 07 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**34.920.000**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**2.793.600**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**37.713.600**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: Ba mươi bảy triệu bảy trăm mười ba nghìn sáu trăm đồng.					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 10-07-2023 23:43:20

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Số nhà 274 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam
MST: 0100101114 - 003

EVN

19001288

Số bảng kê: 1314026612

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(kèm theo hóa đơn số 733419 ngày 10 tháng 07 năm 2023)

Khách hàng	**Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT**
Địa chỉ	**Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Điện thoại	**0911222924**
Email	**bqltn.dlpostdor.pmc@gmail.com**
Mã số thuế	**0103984997**
Địa chỉ sử dụng điện	**Chung cư CT1 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Mục đích sử dụng điện	**100 % Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ bình thường** **100 % Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ cao điểm** **100 % Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ thấp điểm**
Cấp điện áp sử dụng	**Dưới 380V**

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng có nhu cầu thay đổi về các thông tin như số điện thoại, địa chỉ email, chỉ số hợp đồng... đề nghị khách hàng liên hệ với điện lực.

Mã khách hàng
PD0400003177O

Số tiền thanh toán
37.713.600 đồng

Hạn thanh toán
17/07/2023

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ https://evnhanoi.vn và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 1 - 7/2023 (30 ngày từ 09/06/2023 đến 08/07/2023)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
17691287				
Khung giờ cao điểm	240	146	129	4.080
Khung giờ bình thường	240	389	344	10.800
Khung giờ thấp điểm	240	165	92	3.120
			Tổng:	18.000

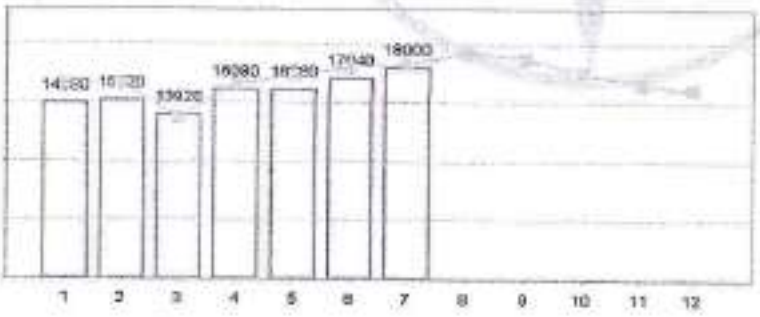

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Toàn thời gian	1.940	10.800	20.952.000
Toàn thời gian	1.940	4.080	7.915.200
Toàn thời gian	1.940	3.120	6.052.800
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		18.000	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			**34.920.000**
Thuế suất GTGT			**8%**
Thuế GTGT (đồng)			**2.793.600**

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNHANOI

69 Đinh Tiên Hoàng, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

19001288

evnhanoi@evnhanoi.vn

https://www.facebook.com/Nguoihanevnhanoi

EVN HANOI - TCT Điện lực TP Hà Nội

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android

IOS *Android*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 10/07/2023 23:43:29

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng):			37.733.600

Bằng chữ: Ba mươi bảy triệu bảy trăm ba mươi ba nghìn sáu trăm đồng.

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0100101114-003**

Địa chỉ *(Address)*: Số 274 phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA - Số TK: 0131000350089 - Tại NH NHTMCP An Bình CN Hà Nội

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 10 tháng (month) 08 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial)*: **1K23TAD**

Số *(No)*: **872163**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT

Mã số thuế *(Tax code)*: 0103984997

Địa chỉ *(Address)*: Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD0400031770

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency)*:VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 8 năm 2023 từ ngày 09/07/2023 đến ngày 08/08/2023	kWh	18.000	-	34.920.000
	(kèm theo bảng kê số 1317313368 ngày 10 tháng 08 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**34.920.000**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**2.793.600**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**37.713.600**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Ba mươi bảy triệu bảy trăm mười ba nghìn sáu trăm đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 10/08/2023 13:02:17

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Số nhà 274 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam
MST: 0100101114 - 003

EVN

19001288

Số bảng kê: 1317313368

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(kèm theo hóa đơn số 872163 ngày 10 tháng 08 năm 2023)

Khách hàng	**Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT**
Địa chỉ	**Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Điện thoại	**0911222924**
Email	**bqltn.dieponhor.pmc@gmail.com**
Mã số thuế	**0103984997**
Địa chỉ sử dụng điện	**Chung cư CT1 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Mục đích sử dụng điện	**100 % Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ bình thường** **100 % Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ cao điểm** **100 % Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ thấp điểm**
Cấp điện áp sử dụng	**Dưới 380V**

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng có sửa đổi thay đổi về các thông tin như về điện thoại, địa chỉ email, chữ thể hợp đồng ... đề nghị khách hàng liên hệ với điện lực.

Mã khách hàng
PD04000031770

Số tiền thanh toán
37.713.600 đồng

Hạn thanh toán
17/08/2023

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ https://evnhanoi.vn và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 8/2023 (31 ngày từ 09/07/2023 đến 08/08/2023)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
17691287				
Khung giờ thấp điểm	240	118	105	3.120
Khung giờ bình thường	240	434	389	10.800
Khung giờ cao điểm	240	163	146	4.080
				Tổng: 18.000

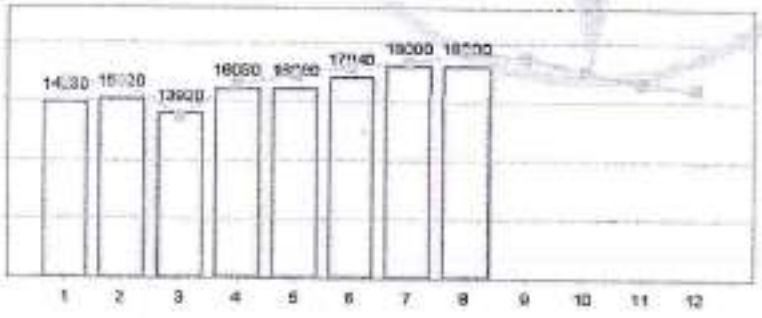

Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Toàn thời gian	1.940	10.800	20.952.000
Toàn thời gian	1.940	4.080	7.915.200
Toàn thời gian	1.940	3.120	6.052.800
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		**18.000**	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			**34.920.000**
Thuế suất GTGT			**8%**
Thuế GTGT (đồng)			**2.793.600**

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNHANOI

69 Đinh Tiên Hoàng, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

19001288

evnhanoi@evnhanoi.vn

https://www.facebook.com/Ngoinhaevnhanoi

EVN HANOI - TCT Điện lực TP Hà Nội

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android

IOS *Android*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 10/08/2023 10:02:17

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng):			37.713.600

Bằng chữ: Ba mươi bảy triệu bảy trăm mười ba nghìn sáu trăm đồng.

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0100101114-003**

Địa chỉ *(Address)*: Số 274 phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA - Số TK: 013100035009 - Tại NH: NHTMCP An Bình CN Hà Nội

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 10 tháng (month) 09 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial)*: **1K23TAD**

Số *(No.)*: **990237**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT

Mã số thuế *(Tax code)*: 0103984997

Địa chỉ *(Address)*: Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD04000031770

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency)*:VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 9 năm 2023 từ ngày 09/08/2023 đến ngày 08/09/2023	kWh	18.480	-	35.851.200
	(kèm theo bảng kê số 1320495845 ngày 10 tháng 09 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**35.851.200**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**2.868.096**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**38.719.296**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Ba mươi tám triệu bảy trăm mười chín nghìn hai trăm chín mươi sáu đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 10/09/2023 20:54:37

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Số nhà 274 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam
MST: 0100101114 - 003

EVN

19001288

Sổ bảng kê: 1320495845

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(kèm theo hóa đơn số 990257 ngày 10 tháng 09 năm 2023.)

Khách hàng	**Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT**
Địa chỉ	**Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Điện thoại	**0911222924**
Email	**bqlnadieputdor.pmc@gmail.com**
Mã số thuế	**0103984997**
Địa chỉ sử dụng điện	**Chung cư CT1 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Mục đích sử dụng điện	**100 % Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ bình thường** **100 % Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ cao điểm** **100 % Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ thấp điểm**
Cấp điện áp sử dụng	**Dưới 380V**

Lưu ý: Trong trường hợp Khách hàng có nhu cầu thay đổi về các thông tin như số điện thoại, địa chỉ email, chủ thể hợp đồng ... đề nghị Khách hàng liên hệ với điện lực.

Mã khách hàng
PD0400031770

Số tiền thanh toán
38.719.296 đồng

Hạn thanh toán
17/09/2023

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ hợp: evnhanoi.vn và nhập mã thanh toán để thực hiện thủ tục hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 9/2023 (31 ngày từ 09/08/2023 đến 08/09/2023)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
17691287				
Khung giờ bình thường	240	481	434	11.280
Khung giờ cao điểm	240	180	163	4.080
Khung giờ thấp điểm	240	131	118	3.120
				Tổng: 18.480

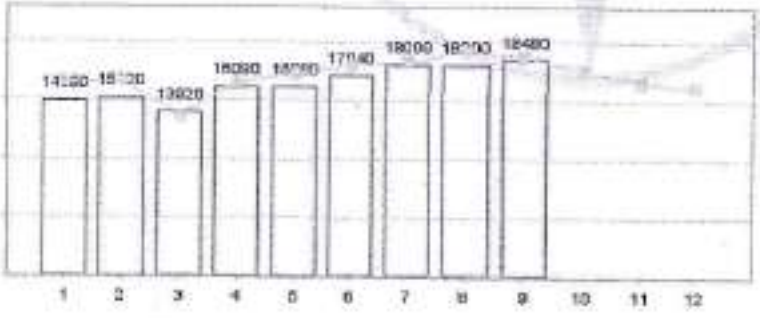

☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại — Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNHANOI

69 Đinh Tiên Hoàng, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

19001288

evnhanoi@evnhanoi.vn

https://www.facebook.com/Ngoinhaevnhanoi

EVN HANOI - TCT Điện lực TP Hà Nội

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android

IOS *Android*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 10/09/2023 20:54:57

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Toàn thời gian	1.940	11.280	21.883.200
Toàn thời gian	1.940	4.080	7.915.200
Toàn thời gian	1.940	3.120	6.052.800
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		**18.480**	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			**35.851.200**
Thuế suất GTGT			**8%**
Thuế GTGT (đồng)			**2.868.096**

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			58.719.296

Bằng chữ: Ba mươi tám triệu bảy trăm mười chín nghìn hai trăm chín mươi sáu đồng.

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0100101114-003**

Địa chỉ *(Address)*: Số 274 phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA - Số TK: 0131000350009 - Tại NH NHTMCP An Bình CN Hà Nội

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 10 tháng (month) 10 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial)*: **1K23TAD**

Số *(No)*: **1107584**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT

Mã số thuế *(Tax code)*: 0103984997

Địa chỉ *(Address)*: Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD04000031770

Số tài khoản(*Account No*):

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency)*:VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 10 năm 2023 từ ngày 09/09/2023 đến ngày 08/10/2023	kWh	18.720	-	40.170.205
	(kèm theo bảng kê số 1323585610 ngày 10 tháng 10 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**40.170.205**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**3.213.616**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**43.383.821**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Bốn mươi ba triệu ba trăm tám mươi ba nghìn tám trăm hai mươi mốt đồng*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 10/10/2023 16:28:19

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI
CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Số phố 274 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam
MST: 0100101114 - 003
EVN
19001288

Số bảng kê: 1323585610

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(kèm theo hóa đơn số 1107384 ngày 16 tháng 10 năm 2023)

Khách hàng	**Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT**
Địa chỉ	**Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Điện thoại	**0911222924**
Email	**hqlen.dhpantdoc.pmc@gmail.com**
Mã số thuế	**0103584997**
Địa chỉ sử dụng điện	**Chung cư CT1 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Mục đích sử dụng điện	**19 % Kinh doanh - Giờ bình thường** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ bình thường** **19 % Kinh doanh - Giờ cao điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ cao điểm** **19 % Kinh doanh - Giờ thấp điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ thấp điểm**
Cấp điện áp sử dụng	**Dưới 380V**

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng có yêu cầu thay đổi về các thông tin như số điện thoại, địa chỉ email, chủ thể hợp đồng ... đề nghị khách hàng liên hệ với điện lực.

Mã khách hàng
PD040000031770

Số tiền thanh toán
45.383.821 đồng

Hạn thanh toán
17/10/2023

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ http://evnhanoi.vn và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 10/2023 (30 ngày từ 09/09/2023 đến 08/10/2023)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
17691287				
Khung giờ bình thường	240	528	481	11.280
Khung giờ cao điểm	240	198	180	4.320
Khung giờ thấp điểm	240	144	131	3.120
			Tổng:	18.720

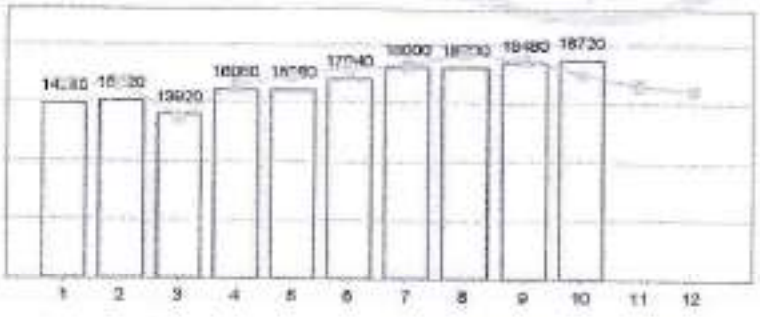

□ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại — Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNHANOI

69 Đinh Tiên Hoàng, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
19001288
evnhanoi@evnhanoi.vn
https://www.facebook.com/Ngoinhaevnhanoi
EVN HANOI - TCT Điện lực TP Hà Nội
Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android

IOS *Android*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 16/ 10/ 2023 16:25:10

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Toàn thời gian	1.940	9.137	17.725.780
Toàn thời gian	1.940	3.499	6.788.060
Toàn thời gian	1.940	2.527	4.902.380
Khung giờ bình thường	2.746	2.143	5.884.678
Khung giờ cao điểm	4.724	821	3.878.404

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ thấp điểm	1.671	593	990.903
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		**18.720**	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			**40.170.205**
Thuế suất GTGT			**8%**
Thuế GTGT (đồng)			**3.213.616**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			43.383.821

Bằng chữ: Bốn mươi ba triệu ba trăm tám mươi ba nghìn tám trăm hai mươi mốt đồng.

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0100101114-003**

Địa chỉ *(Address)*: Số 274 phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA - Số TK: 0131000350009 - Tại NH NHTMCP An Bình CN Hà Nội

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 09 tháng (month) 11 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial)*: **1K23TAD**

Số *(No)*: **1207982**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT

Mã số thuế *(Tax code)*: 0103984997

Địa chỉ *(Address)*: Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD04000031730

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment currency)*: VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 11 năm 2023 từ ngày 09/10/2023 đến ngày 08/11/2023	kWh	18.480	-	39.716.979
	(kèm theo bảng kê số 1326832644 ngày 09 tháng 11 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**39.716.979**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**3.177.358**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**42.894.337**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Bốn mươi hai triệu tám trăm chín mươi bốn nghìn ba trăm ba mươi bảy đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 09/11/2023 10:03:35

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Số nhà 274 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam
MST: 0100101114 - 003

EVN

19001288

Số bảng kê: 1326832044

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(kèm theo hóa đơn số 1207982 ngày 09 tháng 11 năm 2023)

Khách hàng	**Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT**
Địa chỉ	**Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Điện thoại	**0911222924**
Email	**bqltn.depotdor.pmc@gmail.com**
Mã số thuế	**0103984997**
Địa chỉ sử dụng điện	**Chung cư CT1 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Mục đích sử dụng điện	**19 % Kinh doanh - Giờ bình thường** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ bình thường** **19 % Kinh doanh - Giờ cao điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ cao điểm** **19 % Kinh doanh - Giờ thấp điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ thấp điểm**
Cấp điện áp sử dụng	**Dưới 35KV**

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng có nhu cầu thay đổi về các thông tin như số điện thoại, địa chỉ email, chỉ thể hợp đồng ... đề nghị khách hàng liên hệ với điện lực.

Mã khách hàng
PD04060031770

Số tiền thanh toán
42.694.337 đồng

Hạn thanh toán
16/11/2023

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ được: evnhanoi.vn và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến.

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 11/2023 (31 ngày từ 09/10/2023 đến 08/11/2023)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
17691287				
Khung giờ cao điểm	240	216	198	4.320
Khung giờ thấp điểm	240	156	144	2.880
Khung giờ bình thường	240	575	528	11.280
				Tổng: 18.480

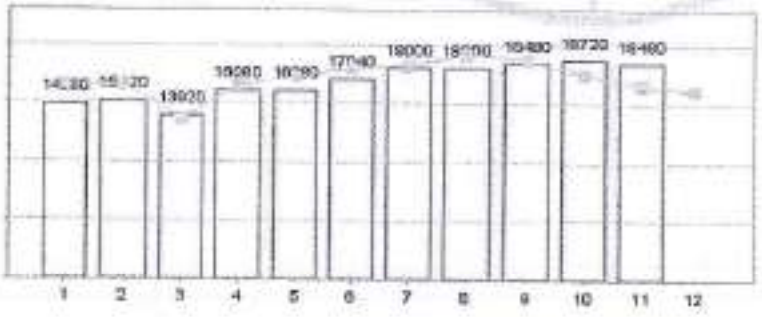

Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNHANOI

69 Đinh Tiên Hoàng, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

19001288

evnhanoi@evnhanoi.vn

https://www.facebook.com/Ngiuthuevnhanoi

EVN HANOI - TCT Điện lực TP Hà Nội

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android

IOS *Android*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 09/ 11/ 2023 19:43:35

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Toàn thời gian	1.940	9.137	17.725.780
Toàn thời gian	1.940	3.499	6.788.060
Toàn thời gian	1.940	2.333	4.526.020
Khung giờ bình thường	2.746	2.143	5.884.678
Khung giờ cao điểm	4.724	821	3.878.404

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ thấp điểm	1.671	547	914.037
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		**38.480**	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			**39.716.979**
Thuế suất GTGT			**8%**
Thuế GTGT (đồng)			**3.177.358**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			42.894.337

Bằng chữ: Bốn mươi hai triệu tám trăm chín mươi bốn nghìn ba trăm ba mươi bảy đồng.

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0100101114-003**

Địa chỉ *(Address)*: Số 274 phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA - Số TK: 013100035009 - Tại NH: NHTMCP An Bình CN Hà Nội

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 10 tháng (month) 12 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial)*: **1K23TAD**

Số *(No)*: **1343578**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT

Mã số thuế *(Tax code)*: 0103984997

Địa chỉ *(Address)*: Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD0400031770

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency)*:VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 12 năm 2023 từ ngày 09/11/2023 đến ngày 08/12/2023	kWh	16.360	-	37.164.703
	(kèm theo bảng kê số 13299107O4 ngày 10 tháng 12 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**37.164.703**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**2.973.176**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**40.137.879**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Bốn mươi triệu một trăm ba mươi bảy nghìn bảy trăm bảy mươi chín đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 04/12/2023 17:12:39

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Số nhà 274 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam
MST: 0100101114 - 003

EVN

19001288

Số bảng kê: 1329910704

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(kèm theo hóa đơn số 1343578 ngày 10 tháng 12 năm 2023)

Khách hàng	**Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT**
Địa chỉ	**Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Điện thoại	**0911222924**
Email	**hqltn.dlegontdor.pmc@gmail.com**
Mã số thuế	**0103984997**
Địa chỉ sử dụng điện	**Chung cư CT1 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Mục đích sử dụng điện	**19 % Kinh doanh - Giờ bình thường** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ bình thường** **19 % Kinh doanh - Giờ cao điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ cao điểm** **19 % Kinh doanh - Giờ thấp điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ thấp điểm**
Cấp điện áp sử dụng	**Dưới 380V**

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng có sự thay đổi về các thông tin như số điện thoại, địa chỉ email, chỉ số hợp đồng ... đề nghị khách hàng thông báo với điện lực.

Mã khách hàng
PD0400031770

Số tiền thanh toán
40.137.879 đồng

Hạn thanh toán
17/12/2023

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ hoặc: evnhanoi.vn và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến.

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 12/2023 (30 ngày từ 09/11/2023 đến 08/12/2023)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
17691287				
Khung giờ bình thường	240	617	575	10.080
Khung giờ thấp điểm	240	167	156	2.640
Khung giờ cao điểm	240	232	216	3.840
			Tổng:	16.560

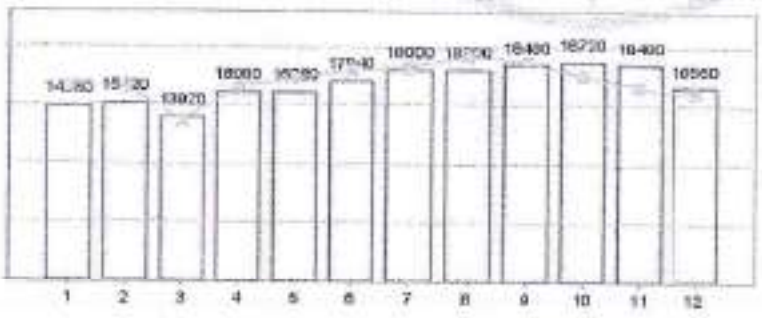

Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNHANOI

69 Đinh Tiên Hoàng, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
19001288
evnhanoi@evnhanoi.vn
https://www.facebook.com/Nganhaevnhanoi
EVN HANOI - TCT Điện lực TP Hà Nội
Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android

IOS *Android*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 10/12/2023 17:13:31

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Toàn thời gian	2.027	8.165	16.550.455
Toàn thời gian	2.027	3.110	6.303.970
Toàn thời gian	2.027	2.138	4.333.726
Khung giờ bình thường	2.870	1.915	5.496.050
Khung giờ cao điểm	4.937	730	3.604.010

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ thấp điểm	1.746	502	876.492
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		**16.560**	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			**37.164.703**
Thuế suất GTGT			**8%**
Thuế GTGT (đồng)			**2.973.176**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			40.137.879

Bằng chữ: Bốn mươi triệu một trăm ba mươi bảy nghìn tám trăm bảy mươi chín đồng.

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0100101114-003**

Địa chỉ *(Address)*: Số 274 phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA - Số TK: 0131000350009 - Tại NH: NHTMCP An Bình CN Hà Nội

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 10 tháng (month) 01 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial)*: **1K24TAD**

Số *(No)*: **33969**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT

Mã số thuế *(Tax code)*: 0103984997

Địa chỉ *(Address)*: Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD0400031770

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency)*: VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 1 năm 2024 từ ngày 09/12/2023 đến ngày 08/01/2024	kWh	16.560	-	37.216.407
	(kèm theo bảng kê số 1333244216 ngày 10 tháng 01 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**37.216.407**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**2.977.313**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**40.193.720**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Bốn mươi triệu một trăm chín mươi ba nghìn bảy trăm hai mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 10/01/2024 14:33:34

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Số nhà 274 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam
MST: 0100103114 - 003

EVN

19001288

Số bảng kê: 1333244216

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(kèm theo hóa đơn số 33969 ngày 10 tháng 01 năm 2024)

Khách hàng	**Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT**
Địa chỉ	**Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Điện thoại	**0911222924**
Email	**bqltn.dieponldor.pmc@gmail.com**
Mã số thuế	**0103984997**
Địa chỉ sử dụng điện	**Chung cư CT1 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Mục đích sử dụng điện	**19 % Kinh doanh - Giờ bình thường** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ bình thường** **19 % Kinh doanh - Giờ cao điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ cao điểm** **19 % Kinh doanh - Giờ thấp điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ thấp điểm**
Cấp điện áp sử dụng	**Dưới 380V**

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng có nhu cầu thay đổi về các thông tin như số điện thoại, địa chỉ email, chủ sở hữu hợp đồng ... đề nghị khách hàng liên hệ với điện lực.

Mã khách hàng
PD040000031770

Số tiền thanh toán
40.193.720 đồng

Hạn thanh toán
17/01/2024

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ https://evnhanoi.vn và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 1/2024 (31 ngày từ 09/12/2023 đến 08/01/2024)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
17691287				
Khung giờ cao điểm	240	248	232	3.840
Khung giờ bình thường	240	660	617	10.320
Khung giờ thấp điểm	240	177	167	2.400
			Tổng:	16.560

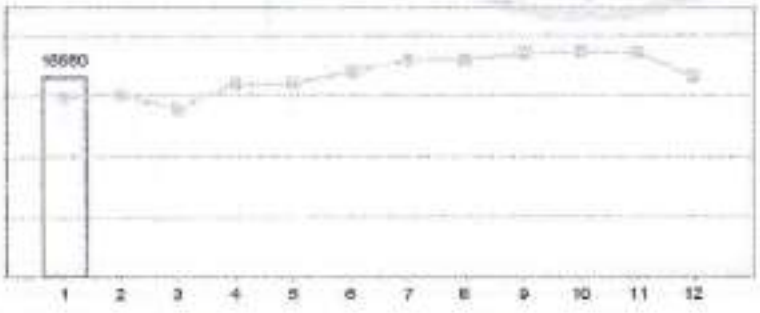

Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Toàn thời gian	2.027	8.359	16.943.693
Toàn thời gian	2.027	3.110	6.303.970
Toàn thời gian	2.027	1.944	3.940.488
Khung giờ bình thường	2.830	1.961	5.628.070
Khung giờ cao điểm	4.937	730	3.604.010

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNHANOI

69 Đinh Tiên Hoàng, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

19001288

evnhanoi@evnhanoi.vn

https://www.facebook.com/Nganhangevnhanoi

EVN HANOI - TCT Điện lực TP Hà Nội

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android

IOS *Android*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 10/01/2024 16:53:34

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ thấp điểm	1.746	456	796.176
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		**16.560**	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			**37.216.407**
Thuế suất GTGT			**5%**
Thuế GTGT (đồng)			**1.977.313**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			41.193.720

Bằng chữ: Bốn mươi mốt triệu một trăm chín mươi ba nghìn bảy trăm hai mươi đồng.

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0100101114-003**

Địa chỉ *(Address)*: Số 274 phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA - Số TK: 0131000350009 - Tại NH: NHTMCP An Bình CN Hà Nội

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 03 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial)*: **1K24TAD**

Số *(No)*: **150330**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT

Mã số thuế *(Tax code)*: 0103984997

Địa chỉ *(Address)*: Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD0400003170

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency)*:VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 2 năm 2024 từ ngày 09/01/2024 đến ngày 29/02/2024	kWh	28.560	-	64.275.008
	(kèm theo bảng kê số 1336466238 ngày 02 tháng 03 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**64.275.008**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**5.142.001**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**69.417.009**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: Sáu mươi chín triệu bốn trăm mười bảy nghìn không trăm linh chín đồng.					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 02-03-2024 21:48:41

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Số nhà 274 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam
MST: 0100101114 - 003

EVN

19001288

Số bảng kê: 1336466238

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(kèm theo hóa đơn số 130330 ngày 02 tháng 03 năm 2024)

Khách hàng	**Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT**
Địa chỉ	**Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Điện thoại	**0911222924**
Email	**bqltn.dlepoutdor.pmc@gmail.com**
Mã số thuế	**0103984997**
Địa chỉ sử dụng điện	**Chung cư CT1 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Mục đích sử dụng điện	**19 % Kinh doanh - Giờ bình thường** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ bình thường** **19 % Kinh doanh - Giờ cao điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ cao điểm** **19 % Kinh doanh - Giờ thấp điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ thấp điểm**
Cấp điện áp sử dụng	**Dưới 380V**

Lưu ý: Trong trường hợp Khách hàng có nhu cầu thay đổi về các thông tin như số điện thoại, fax chỉ email, chỉ thể hợp đồng ... đề nghị Khách hàng liên hệ với điện lực.

Mã khách hàng
PD04000031770

Số tiền thanh toán
69.417.069 đồng

Hạn thanh toán
09/03/2024

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ https://evnhanoi.vn và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 2/2024 (52 ngày từ 09/01/2024 đến 29/02/2024)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
17691287				
Khung giờ bình thường	240	732	660	17.280
Khung giờ thấp điểm	240	195	177	4.320
Khung giờ cao điểm	240	277	248	6.960
				Tổng: 28.560

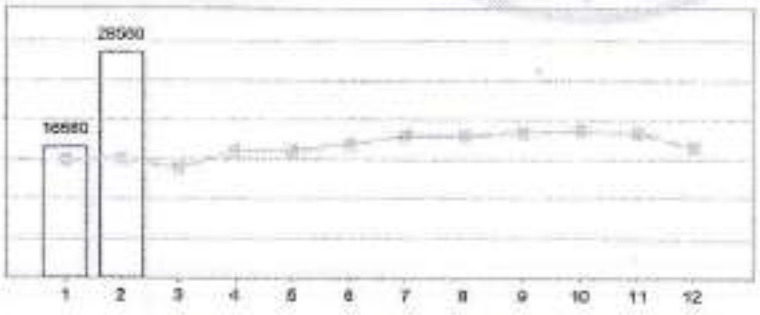

Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNHANOI

69 Đinh Tiên Hoàng, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

19001288

evnhanoi@evnhanoi.vn

https://www.facebook.com/Ngoinhaevnhanoi

EVN HANOI - TCT Điện lực TP Hà Nội

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android

IOS *Android*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 02/03/2024 21:48:01

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Toàn thời gian	2.027	13.997	28.371.919
Toàn thời gian	2.027	5.638	11.428.226
Toàn thời gian	2.027	3.499	7.092.473
Khung giờ bình thường	2.870	3.283	9.422.210
Khung giờ cao điểm	4.937	1.322	6.526.714

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ thấp điểm	1.746	821	1.433.466
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		**28.560**	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			**60.275.008**
Thuế suất GTGT			**8%**
Thuế GTGT (đồng)			**5.142.001**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			65.417.009

Bằng chữ: Sáu mươi lăm triệu bốn trăm mười bảy nghìn không trăm linh chín đồng.

EVN

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0100101114-003**

Địa chỉ *(Address)*: Số 274 phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment information)*: CÔNG TYĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA - Số TK: 0131000350009 - Tại NH NHTMCP An Bình CN Hà Nội

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 04 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial)*: **1K24TAD**

Số *(No)*: 271526

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT

Mã số thuế *(Tax code)*: 0103984097

Địa chỉ *(Address)*: Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD0400003770

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency)*: VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 3 năm 2024 từ ngày 01/03/2024 đến ngày 31/03/2024	kWh	16.560	-	37.164.703
	(kèm theo bảng kê số 1340608390 ngày 02 tháng 04 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**37.164.703**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**2.973.176**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**40.137.879**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: Bốn mươi triệu một trăm ba mươi bảy nghìn tám trăm bảy mươi chín đồng.					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 02-04-2024 23:31:46

Khởi tạo từ (Created by) Phần mềm EMIS - Công ty (Company) Viễn thông liên lạc và công nghệ thông tin - EVN - MST (Tax code): 0100109106-070

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI
CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Số nhà 274 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam
MST: 0100101114 - 003
EVN

19001288

Số bảng kê: 1340608390

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(kèm theo hóa đơn số 271526 ngày 02 tháng 04 năm 2024)

Khách hàng	**Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT**
Địa chỉ	**Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Điện thoại	**0911222924**
Email	**bqltn.dlepostdor.pmc@gmail.com**
Mã số thuế	**0103984997**
Địa chỉ sử dụng điện	**Chung cư CT1 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Mục đích sử dụng điện	**19 % Kinh doanh - Giờ bình thường** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ bình thường** **19 % Kinh doanh - Giờ cao điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ cao điểm** **19 % Kinh doanh - Giờ thấp điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ thấp điểm**
Cấp điện áp sử dụng	**Dưới 380V**

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng có nhu cầu thay đổi về các thông tin như số điện thoại, địa chỉ email, chỉ thị hợp đồng ... đề nghị khách hàng liên hệ với điện lực.

Mã khách hàng
PD0400003177O

Số tiền thanh toán
49.137.879 đồng

Hạn thanh toán
09/04/2024

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ https://evnhanoi.vn và nhập mã thanh toán để thực hiện thanh toán hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 3/2024 (31 ngày từ 01/03/2024 đến 31/03/2024)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
17691287				
Khung giờ bình thường	240	774	732	10.080
Khung giờ cao điểm	240	293	277	3.840
Khung giờ thấp điểm	240	206	195	2.640
			Tổng:	16.560

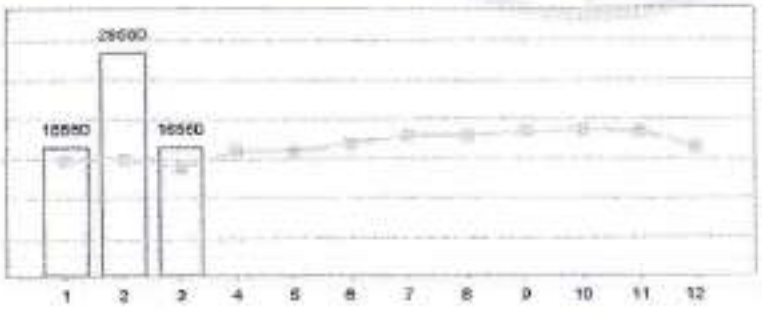

Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Toàn thời gian	2.027	8.165	16.550.455
Toàn thời gian	2.027	3.110	6.303.970
Toàn thời gian	2.027	2.138	4.333.726
Khung giờ bình thường	2.870	1.915	5.496.050
Khung giờ cao điểm	4.937	730	3.604.010

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNHANOI

69 Đinh Tiên Hoàng, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

19001288

cvnhanoi@evnhanoi.vn

https://www.facebook.com/Ngoinhaevnhanoi

EVN HANOI - TCT Điện lực TP Hà Nội

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android

IOS *Android*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 02/ 04/ 2024 23:31:46

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ thấp điểm	1.746	502	876.492
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		**16.560**	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			**37.164.703**
Thuế suất GTGT			**8%**
Thuế GTGT (đồng)			**1.973.176**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			43.137.879

Bằng chữ: Bốn mươi ba triệu một trăm ba mươi bảy nghìn tám trăm bảy mươi chín đồng.

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0100101114-003**

Địa chỉ *(Address)*: Số 274 phố Tôn Đức Thắng, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA - Số TK: 0131000350009 - Tại NH: NHTMCP An Bình CN Hà Nội

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 05 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial)*: **1K24TAD**

Số *(No)*: **409822**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT

Mã số thuế *(Tax code)*: 0103984997

Địa chỉ *(Address)*: Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD04000031770

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency)*:VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 4 năm 2024 từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/04/2024	kWh	17.520	-	39.357.064
	(kèm theo bảng kê số 1343769175 ngày 02 tháng 05 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**39.357.064**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**3.148.565**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**42.505.629**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Bốn mươi hai triệu năm trăm linh năm nghìn sáu trăm hai mươi chín đồng*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 02/05/2024 21:19:11

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Số nhà 274 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam
MST: 0100101114 - 003

EVN

19001288

Số bảng kê: 1343769175

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(kèm theo hóa đơn số 409822 ngày 02 tháng 05 năm 2024)

Khách hàng	**Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT**
Địa chỉ	**Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Điện thoại	**0911222524**
Email	**hqltn.dieponthor.pmc@gmail.com**
Mã số thuế	**0103984997**
Địa chỉ sử dụng điện	**Chung cư CT1 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Mục đích sử dụng điện	**19 % Kinh doanh - Giờ bình thường** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ bình thường** **19 % Kinh doanh - Giờ cao điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ cao điểm** **19 % Kinh doanh - Giờ thấp điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ thấp điểm**
Cấp điện áp sử dụng	**Dưới 380V**

Lưu ý: Trường hợp khách hàng có nhu cầu thay đổi về các thông tin như số điện thoại, địa chỉ email, chữ ký hợp đồng ... đề nghị khách hàng liên hệ với điện lực.

Mã khách hàng
PD04000031770

Số tiền thanh toán
42,505,629 đồng

Hạn thanh toán
09/05/2024

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ https://evnhanoi.vn và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 4/2024 (30 ngày từ 01/04/2024 đến 30/04/2024)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
17691287				
Khung giờ bình thường	240	819	774	10.800
Khung giờ thấp điểm	240	217	206	2.640
Khung giờ cao điểm	240	310	293	4.080
				Tổng: 17.520

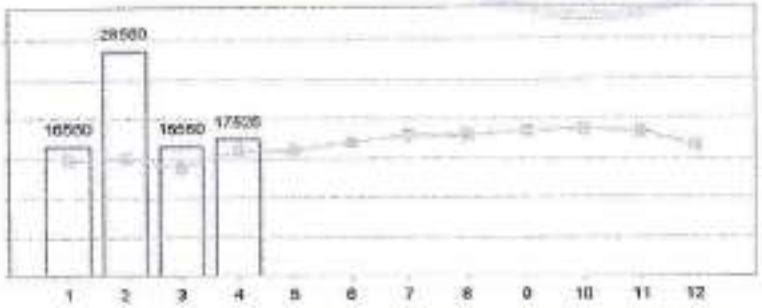

Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNHANOI

69 Đinh Tiên Hoàng, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
19001288
evnhanoi@evnhanoi.vn
https://www.facebook.com/Ngoinhaevnhanoi
EVN HANOI - TCT Điện lực TP Hà Nội
Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android

iOS *Android*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 02/05/2024 21:16:11

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Toàn thời gian	2.027	8.748	17.732.196
Toàn thời gian	2.027	3.305	6.699.235
Toàn thời gian	2.027	2.138	4.333.726
Khung giờ bình thường	2.870	2.052	5.889.240
Khung giờ cao điểm	4.937	775	3.826.175

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ thấp điểm	1.746	502	876.492
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		**17.520**	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			**38.357.064**
Thuế suất GTGT			**8%**
Thuế GTGT (đồng)			**3.148.565**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			41.505.629

Bằng chữ: Bốn mươi hai triệu năm trăm linh năm nghìn sáu trăm hai mươi chín đồng.

EVN

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Mã số thuế *(Tax Code)*: 0100101114-003

Địa chỉ *(Address)*: Số 274 phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment information)*: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA - Số TK: 013100030009 - Tại NH NHTMCP An Bình CN Hà Nội

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 06 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial)*: 1K24TAD

Số *(No)*: 576934

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT

Mã số thuế *(Tax code)*: 0103984947

Địa chỉ *(Address)*: Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD04000031770

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment currency)*: VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 5 năm 2024 từ ngày 01/05/2024 đến ngày 31/05/2024	kWh	18.960	-	42.499.724
	(Kèm theo bảng kê số 1347361306 ngày 03 tháng 06 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	42.499.724
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	3.399.978
Tỷ giá (Exchanged rate):				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	45.899.702
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Bốn mươi lăm triệu tám trăm chín mươi chín nghìn bảy trăm linh hai đồng*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 03/06/2024 10:54:24

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Số nhà 274 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam
MST: 0100101114 - 003

EVN

19001288

Số bảng kê: 1347361306

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(kèm theo hóa đơn số 376934 ngày 03 tháng 06 năm 2024)

Khách hàng	**Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT**
Địa chỉ	**Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Điện thoại	**0911222924**
Email	**bqltn.dkeponldor.punc@gmail.com**
Mã số thuế	**0103584997**
Địa chỉ sử dụng điện	**Chung cư CT1 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Mục đích sử dụng điện	**19 % Kinh doanh - Giờ bình thường** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ bình thường** **19 % Kinh doanh - Giờ cao điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ cao điểm** **19 % Kinh doanh - Giờ thấp điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ thấp điểm**
Cấp điện áp sử dụng	**Dưới 380V**

Lưu ý: Trong trường hợp Khách hàng có nhu cầu thay đổi về các thông tin như số điện thoại, địa chỉ email, chữ thể hợp đồng ... đề nghị Khách hàng liên hệ với điện lực.

Mã khách hàng
PD0.4000031770

Số tiền thanh toán
45.899.702 đồng

Hạn thanh toán
10/06/2024

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ https://evnhanoi.vn và chấp nhận thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 5/2024 (31 ngày từ 01/05/2024 đến 31/05/2024)

CÔNG TƠ/ BỘ ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
17691287				
Khung giờ cao điểm	240	328	310	4.320
Khung giờ bình thường	240	867	819	11.520
Khung giờ thấp điểm	240	230	217	3.120
			Tổng:	18.960

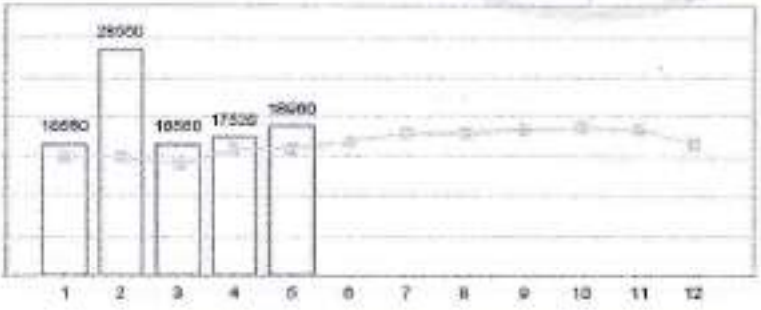

Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại — Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNHANOI

69 Đinh Tiên Hoàng, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

19001288

evnhanoi@evnhanoi.vn

https://www.facebook.com/Nganhnaevnhanoi

EVN HANOI - TCT Điện lực TP Hà Nội

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android

IOS *Android*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 03/06/2024 16:34:34

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Toàn thời gian	2.027	9.331	18.913.937
Toàn thời gian	2.027	3.499	7.092.473
Toàn thời gian	2.027	2.527	5.122.229
Khung giờ bình thường	2.870	2.189	6.282.430
Khung giờ cao điểm	4.937	821	4.053.277

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ thấp điểm	1.746	593	1.035.378
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		**18.960**	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			**42.499.724**
Thuế suất GTGT			**8%**
Thuế GTGT (đồng)			**3.399.978**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			45.899.702

Bằng chữ: Bốn mươi lăm triệu tám trăm chín mươi chín nghìn bảy trăm linh hai đồng.

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0100101114-003**

Địa chỉ *(Address)*: Số 274 phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA - Số TK: 013100035009 - Tại NH: NHTMCP An Bình CN Hà Nội

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 07 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial)*: **1K24TAD**

Số *(No)*: **712748**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT

Mã số thuế *(Tax code)*: 0103984997

Địa chỉ *(Address)*: Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD0400031770

Số tài khoản *(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency)*: VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 6 năm 2024 từ ngày 01/06/2024 đến ngày 30/06/2024	kWh	19.200	-	43.024.139
	(kèm theo bảng kê số 1350290460 ngày 03 tháng 07 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**43.024.139**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**3.441.931**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**46.466.070**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Bốn mươi sáu triệu bốn trăm sáu mươi sáu nghìn không trăm bảy mươi đồng*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 03/07/2024 - 11:34:19

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Số nhà 274 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam
MST: 0100101114 - 003

EVN

19001288

Số bảng kê: 1350290460

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(kèm theo hóa đơn số 712748 ngày 08 tháng 07 năm 2024)

Khách hàng	**Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT**
Địa chỉ	**Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Điện thoại	**0911222924**
Email	**hqtn.diepuntdor.pmc@gmail.com**
Mã số thuế	**0103984997**
Địa chỉ sử dụng điện	**Chung cư CT1 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Mục đích sử dụng điện	**19 % Kinh doanh - Giờ bình thường** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ bình thường** **19 % Kinh doanh - Giờ cao điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ cao điểm** **19 % Kinh doanh - Giờ thấp điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ thấp điểm**
Cấp điện áp sử dụng	**Dưới 380V**

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng có nhu cầu thay đổi số điện thoại, địa chỉ email, chỉ thị hợp đồng ... đề nghị khách hàng liên hệ với điện lực.

Mã khách hàng
PD0400003177

Số hóa đơn kèm
46.466.070 đồng

Hạn thanh toán
10/07/2024

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ https://evnhanoi.vn và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 6/2024 (30 ngày từ 01/06/2024 đến 30/06/2024)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
17691287				
Khung giờ cao điểm	240	346	328	4.320
Khung giờ thấp điểm	240	243	230	3.120
Khung giờ bình thường	240	916	867	11.760
				Tổng: 19.200

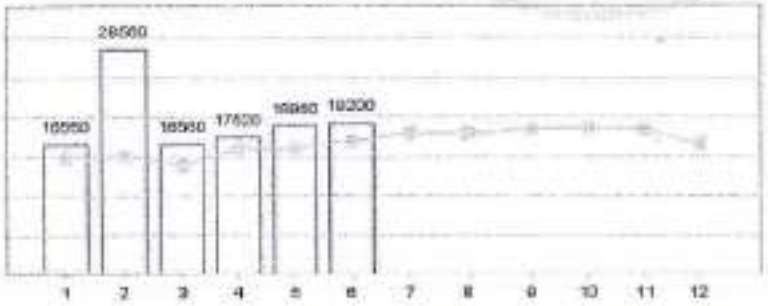

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Toàn thời gian	2.027	9.526	19.309.202
Toàn thời gian	2.027	3.499	7.092.473
Toàn thời gian	2.027	2.527	5.122.229
Khung giờ bình thường	2.870	2.234	6.411.580
Khung giờ cao điểm	4.937	821	4.053.277

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNHANOI

69 Đinh Tiên Hoàng, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

19001288

evnhanoi@evnhanoi.vn

https://www.facebook.com/Ngoinhaevnhanoi

EVN HANOI - TCT Điện lực TP Hà Nội

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android

IOS *Android*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 03/ 07/ 2024 11:34:38

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ thấp điểm	1.746	593	1.035.378
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		**19.200**	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			**41.024.139**
Thuế suất GTGT			**8%**
Thuế GTGT (đồng)			**3.441.931**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			41.466.070

Bằng chữ: Bốn mươi mốt triệu bốn trăm sáu mươi sáu nghìn không trăm bảy mươi đồng.

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0100101114-003**

Địa chỉ *(Address)*: Số 274 phố Tôn Đức Thắng, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA - Số TK: 0131000350009 - Tại NH: NHTMCP An Bình CN Hà Nội

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 08 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial)*: **1K24TAD**

Số *(No)*: **815930**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT

Mã số thuế *(Tax code)*: 0103984997

Địa chỉ *(Address)*: Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD0400003170

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment currency)*:VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 7 năm 2024 từ ngày 01/07/2024 đến ngày 31/07/2024	kWh	19.200	-	43.024.139
	(kèm theo bảng kê số 1354288897 ngày 03 tháng 08 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**43.024.139**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**3.441.931**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**46.466.070**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Bốn mươi sáu triệu bốn trăm sáu mươi sáu nghìn không trăm bảy mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 03-08-2024 11:36:05

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI
CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Số nhà 274 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam
MST: 0100101114 - 003
EVN

19001288

Số bảng kê: 1354281897

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(kèm theo hóa đơn số 815930 ngày 03 tháng 08 năm 2024)

Khách hàng	**Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT**
Địa chỉ	**Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Điện thoại	**0911222924**
Email	**hqtn.dlepostfor.pmc@gmail.com**
Mã số thuế	**0103984997**
Địa chỉ sử dụng điện	**Chung cư CT1 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Mục đích sử dụng điện	**19 % Kinh doanh - Giờ bình thường** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ bình thường** **19 % Kinh doanh - Giờ cao điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ cao điểm** **19 % Kinh doanh - Giờ thấp điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ thấp điểm**
Cấp điện áp sử dụng	**Dưới 380V**

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng có sửa chữa thay đổi về các thông tin như số điện thoại, địa chỉ email, chủ thể hợp đồng... đề nghị khách hàng liên hệ với điện lực.

Mã khách hàng
PD04000031770

Số tiền thanh toán
86.466.870 đồng

Hạn thanh toán
10/08/2024

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ https://evnhanoi.vn và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 7/2024 (31 ngày từ 01/07/2024 đến 31/07/2024)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
17691287				
Khung giờ bình thường	240	965	916	11.760
Khung giờ cao điểm	240	364	346	4.320
Khung giờ thấp điểm	240	256	243	3.120
			Tổng:	19.200

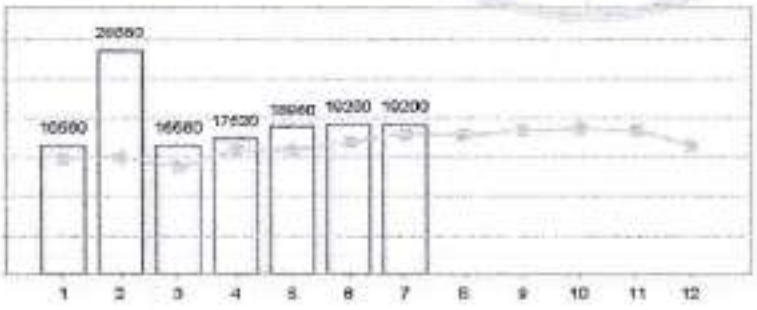

Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại — Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNHANOI

69 Đinh Tiên Hoàng, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
19001288
evnhanoi@evnhanoi.vn
https://www.facebook.com/Ngoinhaevnhanoi
EVN HANOI - TCT Điện lực TP Hà Nội
Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android

IOS *Android*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 03/08/2024 11:06:05

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Toàn thời gian	2.027	9.526	19.309.202
Toàn thời gian	2.027	3.499	7.092.473
Toàn thời gian	2.027	2.527	5.122.229
Khung giờ bình thường	2.870	2.234	6.411.580
Khung giờ cao điểm	4.937	821	4.053.237

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ thấp điểm	1.746	593	1.035.378
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		**19.200**	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			**43.024.139**
Thuế suất GTGT			**8%**
Thuế GTGT (đồng)			**3.441.931**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			46.466.070

Bằng chữ: *Bốn mươi sáu triệu bốn trăm sáu mươi sáu nghìn không trăm bảy mươi đồng*

EVN

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0100101134-003**

Địa chỉ *(Address)*: Số 274 phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA - Số TK: 013100035009 - Tại NH NHTMCP An Bình CN Hà Nội

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 09 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial)*: **1K24TAD**

Số *(No)*: 953711

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT

Mã số thuế *(Tax code)*: 0103584997

Địa chỉ *(Address)*: Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD04000011700

Số tài khoản(*Account No*):

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment currency)*:VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 8 năm 2024 từ ngày 01/08/2024 đến ngày 31/08/2024	kWh	18.960		42.499.724
	(kèm theo bảng kê số 1351700900 ngày 03 tháng 09 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**42.499.724**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**3.399.978**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**45.899.702**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Bốn mươi lăm triệu tám trăm chín mươi chín nghìn bảy trăm linh hai đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 03-09-2024 10:18:42

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Số nhà 274 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam
MST: 0100101114 - 003

EVN

19001288

Số bảng kê: 1357700900

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(kèm theo hóa đơn số 953711 ngày 03 tháng 09 năm 2024)

Khách hàng	**Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT**
Địa chỉ	**Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Điện thoại	**0911222924**
Email	**bqltn.dkpontdor.pmc@gmail.com**
Mã số thuế	**0103984997**
Địa chỉ sử dụng điện	**Chung cư CT1 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Mục đích sử dụng điện	**19 % Kinh doanh - Giờ bình thường** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ bình thường** **19 % Kinh doanh - Giờ cao điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ cao điểm** **19 % Kinh doanh - Giờ thấp điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ thấp điểm**
Cấp điện áp sử dụng	**Dưới 380V**

Lưu ý: Trong trường hợp Khách hàng có nhu cầu thay đổi về các thông tin như số điện thoại, địa chỉ email, chỉ thị hợp đồng ... đề nghị Khách hàng liên hệ với điện lực.

Mã khách hàng
PD0400031770

Số tiền thanh toán
45.899.202 đồng

Hạn thanh toán
10/09/2024

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ https://evnhanoi.vn và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 8/2024 (31 ngày từ 01/08/2024 đến 31/08/2024)

CÔNG TƠ/ SỔ ĐIỂM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
17691287				
Khung giờ thấp điểm	240	269	256	3.120
Khung giờ cao điểm	240	382	364	4.320
Khung giờ bình thường	240	1.013	965	11.520
			Tổng:	18.960

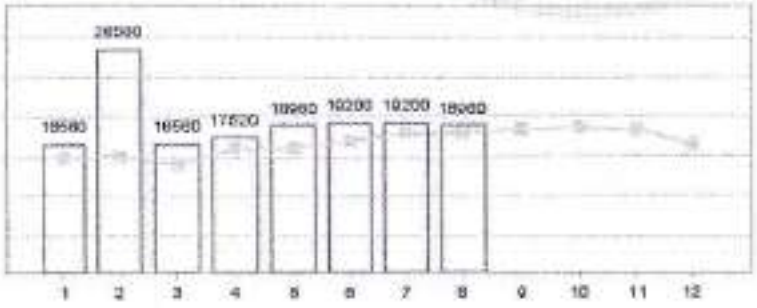

Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNHANOI

69 Đinh Tiên Hoàng, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
19001288
evnhanoi@evnhanoi.vn
https://www.facebook.com/Ngoinhaevnhanoi
EVN HANOI - TCT Điện lực TP Hà Nội
Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android

IOS *Android*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 03/09/2024 09:56:42

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Toàn thời gian	2.027	9.331	18.913.937
Toàn thời gian	2.027	3.499	7.092.473
Toàn thời gian	2.027	2.527	5.122.229
Khung giờ bình thường	2.870	2.189	6.282.430
Khung giờ cao điểm	4.937	821	4.053.177

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ thấp điểm	1.746	593	1.035.378
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		**18.960**	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			**42.499.724**
Thuế suất GTGT			**8%**
Thuế GTGT (đồng)			**1.399.978**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			43.899.703

Bằng chữ: Bốn mươi ba triệu tám trăm chín mươi chín nghìn bảy trăm linh hai đồng.

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0100101114-003**

Địa chỉ *(Address)*: Số 274 phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA - Số TK: 013100035009 - Tại NH: NHTMCP An Bình CN Hà Nội

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 10 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): **1K24TAD**

Số (No): **1071088**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT

Mã số thuế *(Tax code)*: 0103984997

Địa chỉ *(Address)*: Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD04000031770

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency)*: VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 9 năm 2024 (từ ngày 01/09/2024 đến ngày 30/09/2024	kWh	18.480	-	41.405.830
	(kèm theo bảng kê số 13605315512 ngày 03 tháng 10 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**41.405.830**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**3.312.466**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**44.718.296**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Bốn mươi bốn triệu bảy trăm mười tám nghìn hai trăm chín mươi sáu đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 03/10/2024 12:23:39

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Số nhà 274 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam
MST: 0100101114 - 003

EVN

19001288

Số hàng kê: 1360515512

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(Kèm theo hóa đơn số 1071088 ngày 03 tháng 10 năm 2024)

Khách hàng	**Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT**
Địa chỉ	**Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Điện thoại	**0911222924**
Email	**bqltn.dfeportdor.pmc@gmail.com**
Mã số thuế	**0103984997**
Địa chỉ sử dụng điện	**Chung cư CT1 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Mục đích sử dụng điện	**19 % Kinh doanh - Giờ bình thường** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ bình thường** **19 % Kinh doanh - Giờ cao điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ cao điểm** **19 % Kinh doanh - Giờ thấp điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ thấp điểm**
Cấp điện áp sử dụng	**Dưới 380V**

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng có nhu cầu thay đổi về các thông tin như số điện thoại, địa chỉ email, chỉ thị hợp đồng ... đề nghị khách hàng liên hệ với điện lực.

Mã khách hàng
PD04000031770

Số tiền thanh toán
44.718.296 đồng

Hạn thanh toán
10/10/2024

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ https://evnhanoi.vn và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến.

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 9/2024 (30 ngày từ 01/09/2024 đến 30/09/2024)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
17691287				
Khung giờ bình thường	240	1.061	1.013	11.520
Khung giờ cao điểm	240	399	382	4.080
Khung giờ thấp điểm	240	281	269	2.880
			Tổng:	18.480

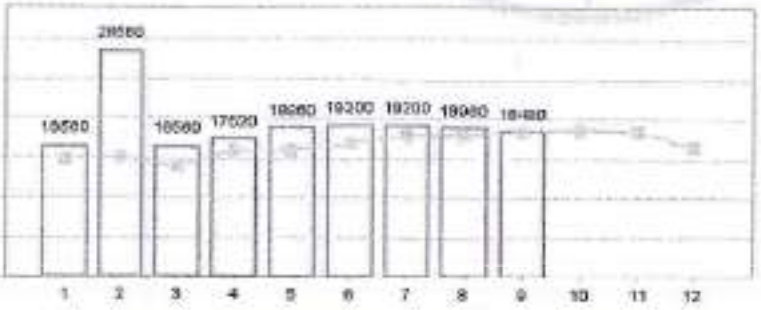

Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại — Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNHANOI

69 Đinh Tiên Hoàng, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

19001288

evnhanoi@evnhanoi.vn

https://www.facebook.com/Ngoinhaevnhanoi

EVN HANOI - TCT Điện lực TP Hà Nội

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android

IOS *Android*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 30/ 10/ 2024 12:23:30

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Toàn thời gian	2.027	9.331	18.913.937
Toàn thời gian	2.027	3.305	6.699.235
Toàn thời gian	2.027	2.333	4.728.991
Khung giờ bình thường	2.870	2.189	6.282.430
Khung giờ cao điểm	4.937	775	3.826.175

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ thấp điểm	1.746	547	955.062
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		**18.490**	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			**41.405.830**
Thuế suất GTGT			**8%**
Thuế GTGT (đồng)			**3.312.466**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			44.718.296

Bằng chữ: Bốn mươi bốn triệu bảy trăm mười tám nghìn hai trăm chín mươi sáu đồng.

EVN

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0100101114-003**

Địa chỉ *(Address)*: Số 274 phố Tân Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment information)*: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA - Số TK: 013100035009 - Tại NH: NHTMCP An Bình CN Hà Nội

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 11 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial)*: **1K24TAD**

Số *(No)*: **1192247**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT

Mã số thuế *(Tax code)*: 0103984991

Địa chỉ *(Address)*: Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD040000381770

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment currency)*: VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 10 năm 2024 từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/10/2024	kWh	19.200	-	44.412.138
	(kèm theo bảng kê số 1364983961 ngày 03 tháng 11 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	44.412.138
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	3.552.971
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	47.965.189
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Bốn mươi bảy triệu chín trăm sáu mươi lăm nghìn một trăm linh chín đồng*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 02-11-2024 15:45:34

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI
CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Số nhà 274 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam
MST: 0100101114 - 003
EVN

19001288

Số hàng kì: 1364983961

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(Kèm theo hóa đơn số 1192247 ngày 03 tháng 11 năm 2024)

Khách hàng	**Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT**
Địa chỉ	**Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Điện thoại	**0911222924**
Email	**hqlta.dieputdor.pmc@gmail.com**
Mã số thuế	**0103984997**
Địa chỉ sử dụng điện	**Chung cư CT1 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Mục đích sử dụng điện	**19 % Kinh doanh - Giờ bình thường** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ bình thường** **19 % Kinh doanh - Giờ cao điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ cao điểm** **19 % Kinh doanh - Giờ thấp điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ thấp điểm**
Cấp điện áp sử dụng	**Dưới 380V**

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng có nhu cầu thay đổi về các thông tin như số điện thoại, địa chỉ email, chữ ký hợp đồng ... đề nghị khách hàng liên hệ với điện lực.

Mã khách hàng
PD0-8000031770

Số tiền thanh toán
47.965.189 đồng

Hạn thanh toán
10/11/2024

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ: cskh.evnhanoi.vn và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến.

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 10/2024 (31 ngày từ 01/10/2024 đến 31/10/2024)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
17691287				
Khung giờ bình thường - Chốt chỉ số ngày 11/10/2024	240	1.078	1.061	4.080
Khung giờ thấp điểm - Chốt chỉ số ngày 11/10/2024	240	285	281	960
Khung giờ cao điểm - Chốt chỉ số ngày 11/10/2024	240	406	399	1.680
Khung giờ bình thường	240	1.111	1.078	7.920
Khung giờ cao điểm	240	417	406	2.640
Khung giờ thấp điểm	240	293	285	1.920
			Tổng:	19.200

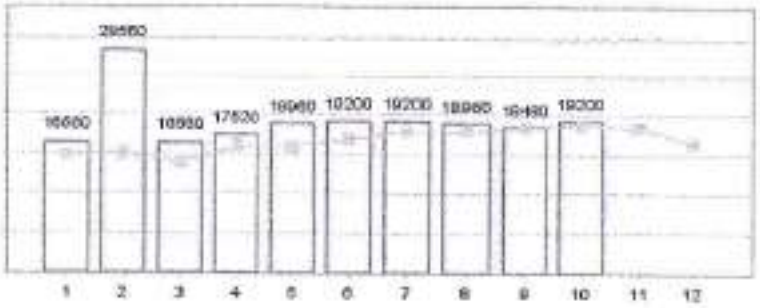

Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNHANOI

69 Đinh Tiên Hoàng, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

19001288

evnhanoi@evnhanoi.vn

https://www.facebook.com/Nganhaevnhanoi

EVN HANOI - TCT Điện lực TP Hà Nội

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android

IOS *Android*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 03/ 11/ 2024 15:45:26

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ đồng/kWh	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Toàn thời gian	2.027	3.305	6699.233
Toàn thời gian	2.027	1.361	2.758.747
Toàn thời gian	2.027	778	1.577.006
Khung giờ bình thường	2.870	775	2.224.250
Khung giờ cao điểm	4.937	319	1.574.903
Khung giờ thấp điểm	1.746	182	317.772
Toàn thời gian	2.124	6.015	12.625.460
Toàn thời gian	2.124	2.138	4.541.112
Toàn thời gian	2.124	1.555	3.302.820
Khung giờ bình thường	3.007	1.505	4.525.535
Khung giờ cao điểm	5.174	502	2.597.348
Khung giờ thấp điểm	1.830	365	667.950
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		19.200	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			41.412.138
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			3.352.971
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			47.965.109

Bằng chữ: Bốn mươi bảy triệu chín trăm sáu mươi lăm nghìn một trăm linh chín đồng.

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0100101114-003**

Địa chỉ *(Address)*: Số 274 phố Tôn Đức Thắng, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA - Số TK: 013100030009 - Tại NH: NHTMCP An Bình CN Hà Nội

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 12 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial)*: **1K24TAD**

Số *(No)*: **1311078**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT

Mã số thuế *(Tax code)*: 0103958997

Địa chỉ *(Address)*: Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD0400003370

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency)*:VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 11 năm 2024 từ ngày 01/11/2024 đến ngày 30/11/2024	kWh	17.280	-	40.593.548
	(kèm theo bảng kê số 1367631915 ngày 03 tháng 12 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**40.593.548**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**3.247.484**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**43.841.032**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Bốn mươi ba triệu tám trăm bốn mươi mốt nghìn không trăm ba mươi hai đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 03/12/2024 09:38:33

Được tạo từ *(Created by)* Phần mềm CMIS - Công ty *(Company)*: Viễn thông điện lực và công nghệ thông tin – EVN – MST *(Tax code)*: 0100109879-020

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Số nhà 274 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam
MST: 0100101114 - 003

EVN

19001288

Số bảng kê: 1367631915

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(Kèm theo hóa đơn số 1311078 ngày 03 tháng 12 năm 2024)

Khách hàng	**Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT**
Địa chỉ	**Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Điện thoại	**0911222924**
Email	**hqltn.dlepontdar.pmc@gmail.com**
Mã số thuế	**0103984997**
Địa chỉ sử dụng điện	**Chung cư CT1 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Mục đích sử dụng điện	**19 % Kinh doanh - Giờ bình thường** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ bình thường** **19 % Kinh doanh - Giờ cao điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ cao điểm** **19 % Kinh doanh - Giờ thấp điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ thấp điểm**
Cấp điện áp sử dụng	**Dưới 380V**

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng có nhu cầu thay đổi về các thông tin như số điện thoại, địa chỉ email, chữ ký hợp đồng ... đề nghị khách hàng liên hệ với điện lực.

Mã khách hàng
PD0400003177O

Số tiền thanh toán
43.841.032 đồng

Hạn thanh toán
10/12/2024

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý Khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ hoặc: evnhanoi.vn và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 11/2024 (30 ngày từ 01/11/2024 đến 30/11/2024)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
17691287				
Khung giờ bình thường	240	1.156	1.111	10.800
Khung giờ cao điểm	240	433	417	3.840
Khung giờ thấp điểm	240	304	293	2.640
			Tổng:	17.280

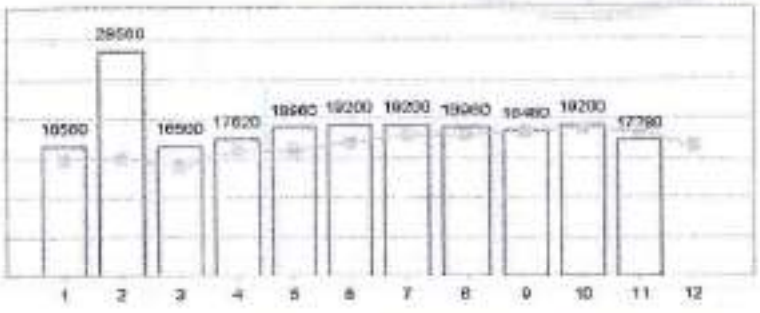

☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại — Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNHANOI

69 Đinh Tiên Hoàng, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
19001288
evnhanoi@evnhanoi.vn
https://www.facebook.com/Ngoinhaevnhanoi
EVN HANOI - TCT Điện lực TP Hà Nội
Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android

IOS *Android*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 03/12/2024 09:38:19

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Toàn thời gian	2.124	8.748	18.580.752
Toàn thời gian	2.124	3.110	6.605.640
Toàn thời gian	2.124	2.138	4.541.112
Khung giờ bình thường	3.007	2.052	6.170.264
Khung giờ cao điểm	5.174	730	3.777.620

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ thấp điểm	1.830	502	918.660
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		17.280	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			40.593.548
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			3.247.484
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			43.841.032

Bằng chữ: Bốn mươi ba triệu tám trăm bốn mươi mốt nghìn không trăm ba mươi hai đồng.

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0100101114-003**

Địa chỉ *(Address)*: Số 274 phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA - Số TK: 013100035O009 - Tại NH: NHTMCP An Bình CN Hà Nội

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 01 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): **1K25TAD**

Số (No): **115390**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT

Mã số thuế *(Tax code)*: 0103984997

Địa chỉ *(Address)*: Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD04000031770

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment currency)*: VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 12 năm 2024 từ ngày 01/12/2024 đến ngày 31/12/2024	kWh	16.320	-	38.293.237
	(kèm theo bảng kê số 1374566931 ngày 03 tháng 01 năm 2025)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**38.293.237**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**3.063.459**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**41.356.696**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Bốn mươi mốt triệu ba trăm năm mươi sáu nghìn sáu trăm chín mươi sáu đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 04/01/2025 07:56:29

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Số phố 274 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam
MST: 0100101114 - 003

EVN

19001288

Số bảng kê: 1374566931

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(kèm theo hóa đơn số 115390 ngày 03 tháng 01 năm 2025)

Khách hàng	**Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT**
Địa chỉ	**Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Điện thoại	**0911222924**
Email	**bqltn.dlepontdor.pmc@gmail.com**
Mã số thuế	**0103584997**
Địa chỉ sử dụng điện	**Chung cư CT1 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Mục đích sử dụng điện	**19 % Kinh doanh - Giờ bình thường** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ bình thường** **19 % Kinh doanh - Giờ cao điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ cao điểm** **19 % Kinh doanh - Giờ thấp điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ thấp điểm**
Cấp điện áp sử dụng	**Dưới 380V**

Lưu ý: Trong trường hợp Khách hàng có nhu cầu thay đổi về các thông tin như số điện thoại, địa chỉ email, chữ thể hợp đồng ... đề nghị khách hàng liên hệ với điện lực.

Mã khách hàng
PD04000034730

Số tiền thanh toán
41.356.696 đồng

Hạn thanh toán
10/01/2025

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ: cskh.evnhanoi.vn và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 12/2024 (31 ngày từ 01/12/2024 đến 31/12/2024)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
17691287				
Khung giờ thấp điểm	240	315	304	2.640
Khung giờ bình thường	240	1.198	1.156	10.080
Khung giờ cao điểm	240	448	433	3.600
			Tổng:	16.320

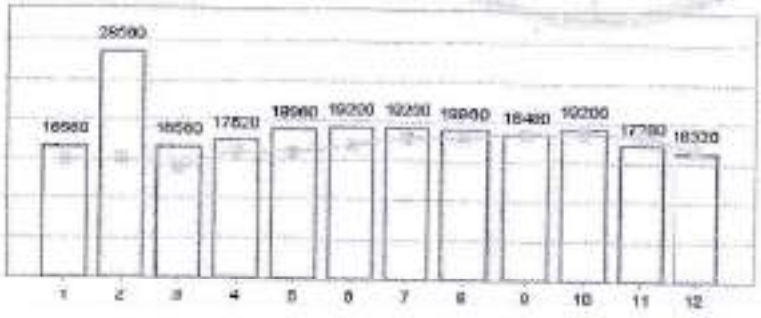

☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại — Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNHANOI

69 Đinh Tiên Hoàng, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

19001288

evnhanoi@evnhanoi.vn

https://www.facebook.com/Nganhnevnhanoi

EVN HANOI - TCT Điện lực TP Hà Nội

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android

IOS *Android*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 04/ 01/ 2025 07:36:29

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Toàn thời gian	2.124	8.165	17.342.460
Toàn thời gian	2.124	2.916	6.193.584
Toàn thời gian	2.124	2.138	4.541.112
Khung giờ bình thường	3.007	1.913	5.751.405
Khung giờ cao điểm	5.174	684	3.539.016

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ thấp điểm	1.830	502	918.660
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		**16.320**	
Tổng tiền **điện chưa thuế** (đồng)			**38293.237**
Thuế suất GTGT			**8%**
Thuế GTGT (đồng)			**3063.459**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			41.356.696

Bằng chữ: Bốn mươi mốt triệu ba trăm năm mươi sáu nghìn sáu trăm chín mươi sáu đồng.

EVN

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0100101114-003**

Địa chỉ *(Address)*: Số 274 phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA - Số TK: 0131000350009 - Tại NH NHTMCP An Bình CN Hà Nội

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 02 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TAD

Số (No): 238174

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT

Mã số thuế *(Tax code)*: 0102984987

Địa chỉ *(Address)*: Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD0400001730

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TMCK

Đồng tiền thanh toán *(Payment currency)*: VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 1 năm 2025 từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/01/2025	kWh	16.080	-	37.743.742
	(kèm theo bảng kê số 1378635120 ngày 03 tháng 02 năm 2025)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	37.743.742
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	3.019.499
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	40.763.241
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: Bốn mươi triệu bảy trăm sáu mươi ba nghìn hai trăm bốn mươi mốt đồng.					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 03-02-2025 18:15:43

Khởi tạo từ Hệ thống EMIS – Công ty Cổ phần Misa – Mã số thuế: 0101243150 – MST: 0102984987

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Số nhà 274 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam
MST: 0100101114 - 003

EVN

19001288

Số hòng kê: 1378635120

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(kèm theo hóa đơn số 238174 ngày 03 tháng 02 năm 2025)

Khách hàng	**Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT**
Địa chỉ	**Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Điện thoại	**0911222924**
Email	**hqlm.diepontdor.pmc@gmail.com**
Mã số thuế	**0103954957**
Địa chỉ sử dụng điện	**Chung cư CT1 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Mục đích sử dụng điện	**19 % Kinh doanh - Giờ bình thường** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ bình thường** **19 % Kinh doanh - Giờ cao điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ cao điểm** **19 % Kinh doanh - Giờ thấp điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ thấp điểm**
Cấp điện áp sử dụng	**Dưới 380V**

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng có nhu cầu thay đổi về các thông tin như số điện thoại, địa chỉ email, chữ thể hợp đồng ... đề nghị khách hàng liên hệ với điện lực.

Mã Khách hàng
PD04000031770

Số tiền thanh toán
40.763.241 đồng

Hạn thanh toán
10/02/2025

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ https://evnhanoi.vn và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 1/2025 (31 ngày từ 01/01/2025 đến 31/01/2025)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
17691287				
Khung giờ cao điểm	240	463	448	3.600
Khung giờ thấp điểm	240	326	315	2.640
Khung giờ bình thường	240	1.239	1.198	9.840
			Tổng:	16.080

Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNHANOI

69 Đinh Tiên Hoàng, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
19001288
evnhanoi@evnhanoi.vn
https://www.facebook.com/Ngoinhaevnhanoi
EVN HANOI - TCT Điện lực TP Hà Nội
Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android

IOS *Android*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 03/02/2025 11:13:42

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Toàn thời gian	2.124	7.970	16.928.280
Toàn thời gian	2.124	2.916	6.193.584
Toàn thời gian	2.124	2.138	4.541.112
Khung giờ bình thường	3.007	1.870	5.623.090
Khung giờ cao điểm	5.174	684	3.539.016

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ thấp điểm	1.830	502	918.660
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		**16.080**	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			**37.743.742**
Thuế suất GTGT			**8%**
Thuế GTGT (đồng)			**3.019.499**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			40.763.241

Bằng chữ: Bốn mươi triệu bảy trăm sáu mươi ba nghìn hai trăm bốn mươi mốt đồng

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0100101114-003**

Địa chỉ *(Address)*: Số 274 phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA - Số TK: 0131000350009 - Tại NH: NHTMCP An Bình CN Hà Nội

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 03 năm (year) 2025

Ký hiệu *(Serial)*: 1K25TAD

Số *(No)*: 357417

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT

Mã số thuế *(Tax code)*: 0103984997

Địa chỉ *(Address)*: Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD0400003170

Số tài khoản(*Account No*):

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment currency)*:VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 2 năm 2025 từ ngày 01/02/2025 đến ngày 28/02/2025	kWh	14.400	-	33.900.581
	(kèm theo bảng kê số 1381961264 ngày 03 tháng 03 năm 2025)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**33.900.581**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**2.712.046**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**36.612.627**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Ba mươi sáu triệu sáu trăm mười hai nghìn sáu trăm hai mươi bảy đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 03/03/2025 13:16:17

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Số nhà 274 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam
MST: 0100101114 - 003

EVN

19001288

Số bảng kê: 1381961264

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(kèm theo hóa đơn số 357417 ngày 03 tháng 03 năm 2025)

Khách hàng	**Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT**
Địa chỉ	**Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Điện thoại	**0911221924**
Email	**hqltn.dieponidor.pmc@gmail.com**
Mã số thuế	**0103984597**
Địa chỉ sử dụng điện	**Chung cư CT1 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Mục đích sử dụng điện	**19 % Kinh doanh - Giờ bình thường** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ bình thường** **19 % Kinh doanh - Giờ cao điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ cao điểm** **19 % Kinh doanh - Giờ thấp điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ thấp điểm**
Cấp điện áp sử dụng	**Dưới 380V**

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng có nhu cầu thay đổi về các thông tin như số điện thoại, địa chỉ email, chỉ thể hợp đồng ... đề nghị khách hàng liên hệ với điện lực.

Mã khách hàng
PD04000831770

Số tiền thanh toán
36.612.627 đồng

Hạn thanh toán
10/03/2025

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ https://evnhanoi.vn và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 2/2025 (28 ngày từ 01/02/2025 đến 28/02/2025)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
17691287				
Khung giờ bình thường	240	1.276	1.239	8.880
Khung giờ thấp điểm	240	335	326	2.160
Khung giờ cao điểm	240	477	463	3.360
			Tổng:	14.400

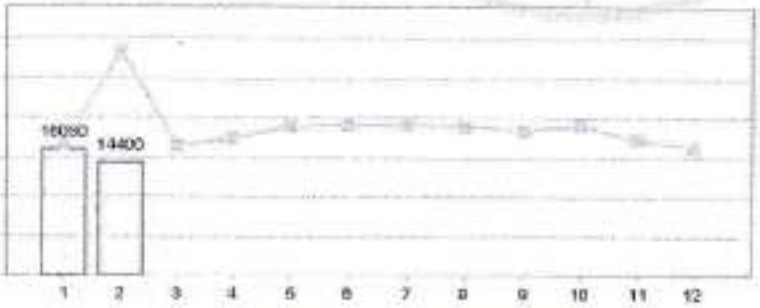

Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNHANOI

69 Đinh Tiên Hoàng, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
19001288
evnhanoi@evnhanoi.vn
https://www.facebook.com/Ngoaihaevnhanoi
EVN HANOI - TCT Điện lực TP Hà Nội
Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android

IOS *Android*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 03/03/2025 11:10:17

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Toàn thời gian	2.124	7.193	15.277.932
Toàn thời gian	2.124	2.722	5.781.528
Toàn thời gian	2.124	1.750	3.717.000
Khung giờ bình thường	3.007	1.687	5.072.809
Khung giờ cao điểm	5.174	638	3.301.012

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ thấp điểm	1.830	410	750.300
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		**14.400**	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			**33.900.581**
Thuế suất GTGT			**8%**
Thuế GTGT (đồng)			**2.712.046**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			36.612.627

Bằng chữ: Ba mươi sáu triệu sáu trăm mười hai nghìn sáu trăm hai mươi bảy đồng.

EVN

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0100101114-003**

Địa chỉ *(Address)*: Số 374 phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA - Số TK: 0131000150009 - Tại NH: NHTMCP An Bình CN Hà Nội

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 04 năm (year) 2025

Ký hiệu *(Serial)*: **1K25TAD**

Số *(No)*: 477276

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT

Mã số thuế *(Tax code)*: 0303984997

Địa chỉ *(Address)*: Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD040000031770

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment currency)*: VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 3 năm 2025 từ ngày 01/03/2025 đến ngày 31/03/2025	kWh	16.080		37.743.742
	(kèm theo bảng kê số 138193861 6 ngày 03 tháng 04 năm 2025)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	37.743.742
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	3.019.499
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	40.763.241
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: Bốn mươi triệu bảy trăm sáu mươi ba nghìn hai trăm bốn mươi mốt đồng.					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 03-04-2025 10:19:39

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI
CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Số nhà 274 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam
MST: 0100101114 - 003
EVN

19001288

Số bảng kê: 1384938616

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(kèm theo hóa đơn số 477276 ngày 03 tháng 04 năm 2025)

Khách hàng	**Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT**
Địa chỉ	**Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Điện thoại	**0911232924**
Email	**bqltn.tkepontdnr.pmc@gmail.com**
Mã số thuế	**0103984597**
Địa chỉ sử dụng điện	**Chung cư CT1 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Mục đích sử dụng điện	**19 % Kinh doanh - Giờ bình thường** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ bình thường** **19 % Kinh doanh - Giờ cao điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ cao điểm** **19 % Kinh doanh - Giờ thấp điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ thấp điểm**
Cấp điện áp sử dụng	**Dưới 380V**

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng có nhu cầu thay đổi về các thông tin như số điện thoại, địa chỉ email, chữ thể hợp đồng ... đề nghị khách hàng liên hệ với điện lực.

Mã khách hàng
PD04000031770

Số tiền thanh toán
40.763.241 đồng

Hạn thanh toán
10/04/2025

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ https://evnhanoi.vn và chọn mục thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến.

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 3/2025 (31 ngày từ 01/03/2025 đến 31/03/2025)

CÔNG TƠ SỐ ĐIỂM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
17691287				
Khung giờ thấp điểm - Thảo ngày 19/03/2025	240	342	333	1.680
Khung giờ cao điểm - Thảo ngày 19/03/2025	240	486	477	2.160
Khung giờ bình thường - Thảo ngày 19/03/2025	240	1.302	1.276	6.240
16690279				
Khung giờ thấp điểm	240	4	0	960
Khung giờ cao điểm	240	7	1	1.440
Khung giờ bình thường	240	16	1	3.600
			Tổng:	16.080

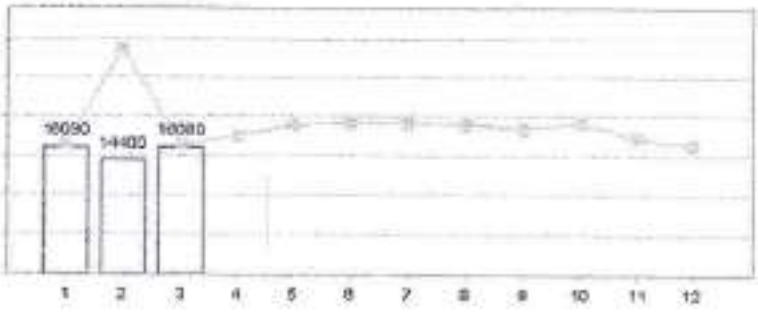

Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNHANOI

69 Đinh Tiên Hoàng, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
19001288
evnhanoi@evnhanoi.vn
https://www.facebook.com/Ngoinhaevnhanoi
EVN HANOI - TCT Điện lực TP Hà Nội
Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android

IOS *Android*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 03/04/2025 16:38:50

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Toàn thời gian	2.134	7.970	16.028.280
Toàn thời gian	2.124	2.916	6.193.584
Toàn thời gian	2.124	2.138	4.541.112
Khung giờ bình thường	3.207	1.870	5.623.090
Khung giờ cao điểm	5.174	684	3.539.016
Khung giờ thấp điểm	1.830	502	918.660
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		16.480	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			37.343.742
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			3.419.499
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			40.763.241

Bằng chữ: Bốn mươi triệu bảy trăm sáu mươi ba nghìn hai trăm bốn mươi mốt đồng.

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Mã số thuế *(Tax Code)*: 0100101114-003

Địa chỉ *(Address)*: Số 224 phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA - Số TK: 0131000350009 - Tại NH: NHTMCP An Bình CN Hà Nội

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 10 tháng (month) 01 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial)*: **1K23TAD**

Số *(No)*: **46249**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT

Mã số thuế *(Tax code)*: 0103984997

Địa chỉ *(Address)*: Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD04000031771

Số tài khoản *(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment currency)*: VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 1 năm 2023 từ ngày 09/12/2022 đến ngày 08/01/2023	kWh	41.530	-	86.486.294
	(kèm theo bảng kê số 12953116593 ngày 10 tháng 01 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**86.486.294**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**8.648.629**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**95.134.923**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Chín mươi lăm triệu một trăm ba mươi bốn nghìn chín trăm hai mươi ba đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 10-01-2023 21:39:36

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI
CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Số nhà 274 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam
MST: 0100101114 - 003

19001288

Số tăng kí: 1295316593

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(kèm theo hóa đơn số 46249 ngày 10 tháng 01 năm 2023)

Khách hàng	**Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT**
Địa chỉ	**Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Điện thoại	**0911222924**
Email	**bqltn.dkpsontdsc.pmc@gmail.com**
Mã số thuế	**0103984997**
Địa chỉ sử dụng điện	**Chung cư CT1 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Na,**
Mục đích sử dụng điện	**19 % Kinh doanh - Giờ bình thường** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ bình thường** **19 % Kinh doanh - Giờ cao điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ cao điểm** **19 % Kinh doanh - Giờ thấp điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ thấp điểm**
Cấp điện áp sử dụng	**Dưới 380V**

Lưu ý: Trong trường hợp Khách hàng có nhu cầu thay đổi về các thông tin như số điện thoại, địa chỉ email, cũng như hợp đồng ... đề nghị Khách hàng liên hệ với điện lực.

Mã khách hàng
PD04000031771

Số tiền thanh toán
95.134.923 đồng

Hạn thanh toán
17/01/2023

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý Khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ https://evnhanoi.vn và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 1/2023 (31 ngày từ 09/12/2022 đến 08/01/2023)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
16691359				
Khung giờ thấp điểm	240	118	83	8.400
Khung giờ cao điểm	240	127	91	8.640
Khung giờ bình thường	240	354	252	24.480
			Tổng:	41.520

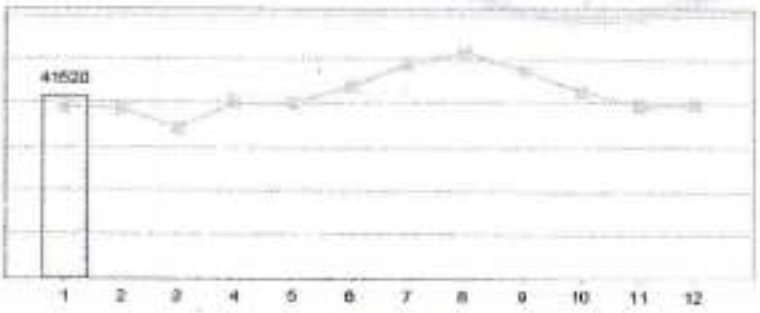

Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNHANOI

69 Đinh Tiên Hoàng, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

19001288

evnhanoi@evnhanoi.vn

https://www.facebook.com/Ngondocevnhanoi

EVN HANOI - TCT Điện lực TP Hà Nội

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android

IOS *Android*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 10/01/2023 21:39:50

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Toàn thời gian	1.902	19.829	37.714.758
Toàn thời gian	1.902	6.998	13.310.196
Toàn thời gian	1.902	6.804	12.941.208
Khung giờ bình thường	2.666	4.651	12.399.566
Khung giờ cao điểm	4.587	1.642	7.531.854

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ thấp điểm	1.622	1.596	2.588.712
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		**41.520**	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			**86.486.294**
Thuế suất GTGT			**10%**
Thuế GTGT (đồng)			**8.648.629**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			95.134.923

Bằng chữ: Chín mươi lăm triệu một trăm ba mươi bốn nghìn chín trăm hai mươi ba đồng.

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0100101114-003**

Địa chỉ *(Address)*: Số 274 phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA - Số TK: 013100035009 - Tại NH NHTMCP An Bình CN Hà Nội

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 10 tháng (month) 02 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial)*: **1K23TAD**

Số *(No)*: **151312**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT

Mã số thuế *(Tax code)*: 0100984997

Địa chỉ *(Address)*: Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD04000031771

Số tài khoản(*Account No*):

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency)*:VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 2 năm 2023 từ ngày 09/01/2023 đến ngày 08/02/2023	kWh	38.640	-	80.374.709
	(kèm theo bảng kê số 1298378197 ngày 10 tháng 02 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**80.374.709**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**8.037.471**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**88.412.180**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Tám mươi tám triệu bốn trăm mười hai nghìn một trăm tám mươi đồng*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 10/02/2023 14:35:33

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Số nhà 274 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam
MST: 0100101114 - 003

EVN

19001288

Số bảng kê: 1298578197

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(kèm theo hóa đơn số 131312 ngày 10 tháng 02 năm 2023)

Khách hàng	**Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT**
Địa chỉ	**Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Điện thoại	**0911222924**
Email	**bqltn.dlcpontdor.pmc@gmail.com**
Mã số thuế	**0103984997**
Địa chỉ sử dụng điện	**Chung cư CT1 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Na,**
Mục đích sử dụng điện	**19 % Kinh doanh - Giờ bình thường** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ bình thường** **19 % Kinh doanh - Giờ cao điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ cao điểm** **19 % Kinh doanh - Giờ thấp điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ thấp điểm**
Cấp điện áp sử dụng	**Dưới 380V**

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng có nhu cầu thay đổi về các thông tin như về Điện thoại, địa chỉ email, chủ thể hợp đồng ... đề nghị khách hàng liên hệ với điện lực.

Mã khách hàng
PD04000031771

Số tiền thanh toán
88.412.180 đồng

Hạn thanh toán
17/02/2023

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ https://evnhanoi.vn và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 2/2023 (31 ngày từ 09/01/2023 đến 08/02/2023)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
16691359				
Khung giờ bình thường	240	448	354	22.560
Khung giờ thấp điểm	240	152	118	8.160
Khung giờ cao điểm	240	160	127	7.920
			Tổng:	38.640

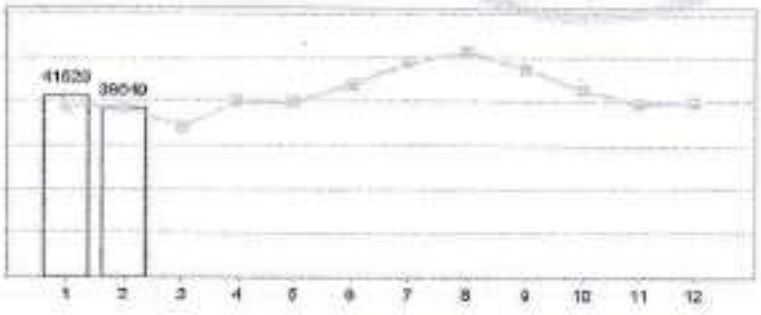

Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại — **Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước**

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNHANOI

69 Đinh Tiên Hoàng, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
19001288
evnhanoi@evnhanoi.vn
https://www.facebook.com/Nganhoevnhanoi
EVN HANOI - TCT Điện lực TP Hà Nội
Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android

IOS *Android*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 10-02-2023 14:35:23

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Toàn thời gian	1.902	18.274	34.757.148
Toàn thời gian	1.902	6.415	12.201.330
Toàn thời gian	1.902	6.610	12.572.220
Khung giờ bình thường	2.666	4.286	11.426.476
Khung giờ cao điểm	4.587	1.505	6.903.435

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ thấp điểm	1.622	1.550	2.514.100
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		**38.640**	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			**80.374.709**
Thuế suất GTGT			**10%**
Thuế GTGT (đồng)			**8037.471**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			88.412.180

Bằng chữ: Tám mươi tám triệu bốn trăm mười hai nghìn một trăm tám mươi đồng.

EVN

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0100101114-083**

Địa chỉ *(Address)*: Số 274 phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA - Số TK: 0131000350009 - Tại NH: NHTMCP An Bình CN Hà Nội

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 10 tháng (month) 03 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial)*: **1K23TAD**

Số *(No)*: **271551**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT

Mã số thuế *(Tax code)*: 0103581997

Địa chỉ *(Address)*: Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD040000031771

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment currency)*: VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 3 năm 2023 từ ngày 09/02/2023 đến ngày 08/03/2023	kWh	35.520	-	74.051.402
	(kèm theo bảng kê số 1301644333 ngày 10 tháng 03 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**74.051.402**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**7.405.140**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**81.456.542**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: Tám mươi mốt triệu bốn trăm năm mươi sáu nghìn năm trăm bốn mươi hai đồng.					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 10-03-2023 13:48:34

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Số nhà 274 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam
MST: 0100101114 - 003

EVN

19001288

Số bảng kê: 1301644333

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(kèm theo hóa đơn số 271551 ngày 10 tháng 03 năm 2023)

Khách hàng	**Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT**
Địa chỉ	**Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Điện thoại	**0911222924**
Email	**bqltn.diepsothuc.pmc@gmail.com**
Mã số thuế	**0103984997**
Địa chỉ sử dụng điện	**Chung cư CT1 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Na,**
Mục đích sử dụng điện	**19 % Kinh doanh - Giờ bình thường** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ bình thường** **19 % Kinh doanh - Giờ cao điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ cao điểm** **19 % Kinh doanh - Giờ thấp điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ thấp điểm**
Cấp điện áp sử dụng	**Dưới 35KV**

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng có nhu cầu thay đổi về các thông tin như về điện thoại, địa chỉ email, địa chỉ hợp đồng ... đề nghị khách hàng liên hệ với điện lực.

Mã khách hàng
PD04008031771

Số tiền thanh toán
81.456.542 đồng

Hạn thanh toán
17/03/2023

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý Khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ https://evnhanoi.vn và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến.

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 3/2023 (28 ngày từ 09/02/2023 đến 08/03/2023)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
16691359				
Khung giờ bình thường	240	536	448	21.120
Khung giờ cao điểm	240	191	160	7.440
Khung giờ thấp điểm	240	181	152	6.960
			Tổng:	35.520

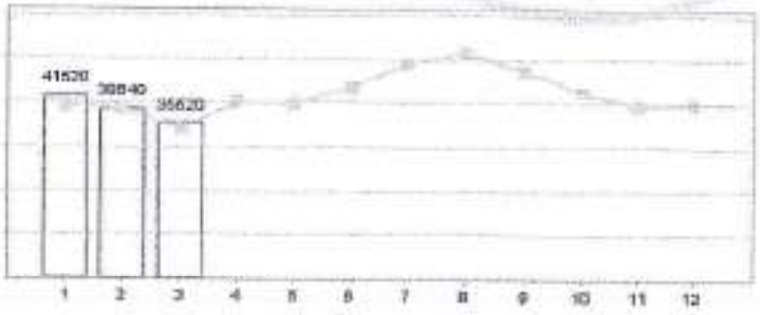

Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNHANOI

69 Đinh Tiên Hoàng, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
19001288
evnhanoi@evnhanoi.vn
https://www.facebook.com/Ngoinhaevnhanoi
EVN HANOI - TCT Điện lực TP Hà Nội
Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android

iOS *Android*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 10/03/2023 15:06:04

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Toàn thời gian	1.902	17.107	32.537.514
Toàn thời gian	1.902	6.026	11.461.452
Toàn thời gian	1.902	5.638	10.723.476
Khung giờ bình thường	2.666	4.013	10.698.658
Khung giờ cao điểm	4.587	1.414	6.486.018

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ thấp điểm	1.622	1.322	3.144.284
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		35.520	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			74.051.402
Thuế suất GTGT			10%
Thuế GTGT (đồng)			7.405.140
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			81.456.542

Bằng chữ: Tám mươi mốt triệu bốn trăm năm mươi sáu nghìn năm trăm bốn mươi hai đồng.

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0100101114-003**

Địa chỉ *(Address)*: Số 274 phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA - Số TK: 0131000350009 - Tại NH: NHTMCP An Bình CN Hà Nội

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 10 tháng (month) 04 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial)*: **1K23TAD**

Số *(No)*: **400996**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT

Mã số thuế *(Tax code)*: 0103984997

Địa chỉ *(Address)*: Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD040000031771

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency)*:VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 4 năm 2023 từ ngày 09/03/2023 đến ngày 08/04/2023	kWh	42.240	-	88.315.898
	(kèm theo bảng kê số 1304545482 ngày 10 tháng 04 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**88.315.898**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**8.831.590**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**97.147.488**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Chín mươi bảy triệu một trăm bốn mươi bảy nghìn bốn trăm tám mươi tám đồng*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 10-04-2023 19:44:43

Ký bởi (Signed by): Tổng CMIS – Công ty (Company): Viễn thông điện lực và công nghệ thông tin – EVN – MST (Tax code): 0101108294-010

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Số nhà 274 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam
MST: 0100101114 - 003

EVN

19001288

Số bảng kê: 1304545482

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(kèm theo hóa đơn số 409996 ngày 10 tháng 04 năm 2023)

Khách hàng	**Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT**
Địa chỉ	**Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Điện thoại	**0911222924**
Email	**bqltn.dkepontdor.pmc@gmail.com**
Mã số thuế	**0103984997**
Địa chỉ sử dụng điện	**Chung cư CT1 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Na,**
Mục đích sử dụng điện	**19 % Kinh doanh - Giờ bình thường** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ bình thường** **19 % Kinh doanh - Giờ cao điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ cao điểm** **19 % Kinh doanh - Giờ thấp điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ thấp điểm**
Cấp điện áp sử dụng	**Dưới 380V**

Lưu ý: Trong trường hợp Khách hàng có sửa đổi về các thông tin như số điện thoại, địa chỉ email, chữ thể hợp đồng ... đề nghị khách hàng liên hệ với điện lực.

MÃ khách hàng
PD04000031771

Số tiền thanh toán
97.147.488 đồng

Hạn thanh toán
17/04/2023

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý Khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ https://evnhanoi.vn và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến.

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 4/2023 (31 ngày từ 09/03/2023 đến 08/04/2023)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
16691359				
Khung giờ thấp điểm	240	214	181	7.920
Khung giờ bình thường	240	640	536	24.960
Khung giờ cao điểm	240	230	191	9.360
			Tổng:	42.240

☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại — Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNHANOI

69 Đinh Tiên Hoàng, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

19001288

evnhanoi@evnhanoi.vn

https://www.facebook.com/Nganhangevnhanoi

EVN HANOI - TCT Điện lực TP Hà Nội

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android

IOS *Android*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 10/04/2023 19:14:47

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Toàn thời gian	1.902	20.218	38.454.636
Toàn thời gian	1.902	7.582	14.420.964
Toàn thời gian	1.902	6.415	12.201.330
Khung giờ bình thường	2.666	4.742	12.642.172
Khung giờ cao điểm	4.587	1.778	8.155.686

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ thấp điểm	1.622	1.505	2.441.110
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		42.240	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			**81.315.898**
Thuế suất GTGT			**10%**
Thuế GTGT (đồng)			**8.831.590**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			97.147.488

Bằng chữ: Chín mươi bảy triệu một trăm bốn mươi bảy nghìn bốn trăm tám mươi tám đồng.

EVN

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0100101114-003**

Địa chỉ *(Address)*: Số 374 phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19006288

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA - SỐ TK: 013600050009 - Tại NH NHTMCP A.ch Bình CN Hà Nội

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 10 tháng (month) 05 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial)*: 1K23TAD

Số *(No)*: 516721

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT

Mã số thuế *(Tax code)*: 0103984997

Địa chỉ *(Address)*: Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD0400033171

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment currency)*: VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 5 năm 2023 từ ngày 09/04/2023 đến ngày 08/05/2023	kWh	40.600	-	85.695.818
	(kèm theo bảng kê số 1307536616 ngày 10 tháng 05 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	85.695.818
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	8.549.582
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**94.045.400**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: Chín mươi bốn triệu không trăm bốn mươi lăm nghìn bốn trăm đồng.					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 10-05-2023 21:48:44

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI
CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Số nhà 274 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam
MST: 0100101114 - 003
EVN

19001288

Số bảng kê: 1307536610

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(kèm theo hóa đơn số 510721 ngày 10 tháng 05 năm 2023)

Khách hàng	**Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT**
Địa chỉ	**Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Điện thoại	**0911222924**
Email	**hqhn.dlepountor.pmc@gmail.com**
Mã số thuế	**0103984597**
Địa chỉ sử dụng điện	**Chung cư CT1 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Na,**
Mục đích sử dụng điện	**19 % Kinh doanh - Giờ bình thường** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ bình thường** **19 % Kinh doanh - Giờ cao điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ cao điểm** **19 % Kinh doanh - Giờ thấp điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ thấp điểm**
Cấp điện áp sử dụng	**Dưới 380V**

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng có nhu cầu thay đổi về các thông tin như số điện thoại, địa chỉ email, nhà cho thuê hợp đồng ... đề nghị khách hàng liên hệ với điện lực.

Mã khách hàng
PD04000031771

Số tiền thanh toán
94.645.400 đồng

Thời hạn thanh toán
17/05/2023

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ https://evnhanoi.vn và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 5/2023 (30 ngày từ 09/04/2023 đến 08/05/2023)

CÔNG TƠ/ BỘ ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
16691359				
Khung giờ bình thường - Chốt chỉ số ngày 04/05/2023	240	727	640	20.880
Khung giờ thấp điểm - Chốt chỉ số ngày 04/05/2023	240	240	214	6.240
Khung giờ cao điểm - Chốt chỉ số ngày 04/05/2023	240	261	230	7.440
Khung giờ cao điểm	240	266	261	1.200
Khung giờ bình thường	240	743	727	3.840
Khung giờ thấp điểm	240	245	240	1.200
			Tổng:	40.800

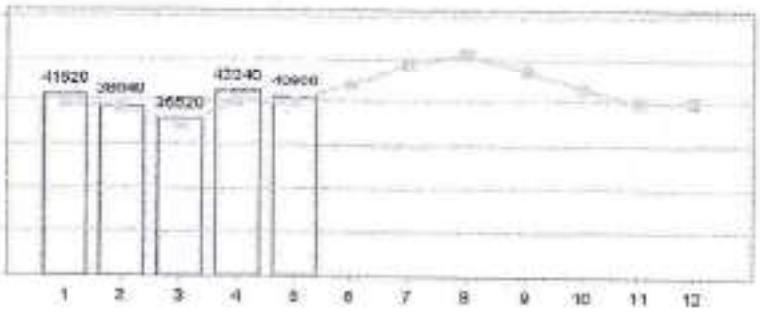

Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại — Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNHANOI

69 Đinh Tiên Hoàng, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
19001288
evnhanoi@evnhanoi.vn
https://www.facebook.com/bgnvhtaevnhanoi
EVN HANOI - TCT Điện lực TP Hà Nội
Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android

IOS *Android*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 10/05/2023 21:46:04

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Toàn thời gian	1.902	16.913	32.168.526
Toàn thời gian	1.902	6.026	11.461.452
Toàn thời gian	1.902	5.054	9.512.708
Khung giờ bình thường	2.666	3.967	10.576.022
Khung giờ cao điểm	4.587	1.414	6.486.018
Khung giờ thấp điểm	1.622	1.186	1.923.692
Toàn thời gian	1.940	3.110	6.033.400
Toàn thời gian	1.940	972	1.885.680
Toàn thời gian	1.940	972	1.885.680
Khung giờ bình thường	2.746	730	2.004.580
Khung giờ cao điểm	4.724	228	1.077.072
Khung giờ thấp điểm	1.671	228	380.988
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		**40.800**	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			**85.495.818**
Thuế suất GTGT			**10%**
Thuế GTGT (đồng)			**8.549.582**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			**94.045.400**

Bằng chữ: Chín mươi bốn triệu không trăm bốn mươi lăm nghìn bốn trăm đồng.

EVN

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0100101114-003**

Địa chỉ *(Address)*: Số 274 phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA - Số TK: 013000356009 - Tại NH NHTMCP An Bình CN Hà Nội

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 10 tháng (month) 06 năm (year) 2023

Ký hiệu (Serial): **1K25TAD**

Số (No): **634932**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT

Mã số thuế *(Tax code)*: 0102984997

Địa chỉ *(Address)*: Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD0600003171

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment currency)*: VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 6 năm 2023 từ ngày 09/05/2023 đến ngày 08/06/2023	kWh	50.880	-	108.972.506
	(kèm theo bảng kê số 113091326A ngày 10 tháng 06 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	108.972.506
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	10.897.251
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	119.869.757
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Một trăm mười chín triệu tám trăm sáu mươi chín nghìn bảy trăm năm mươi bảy đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 10-06-2023 23:23:38

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Số nhà 274 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam
MST: 0100101114 - 003

EVN

19001288

Số bảng kê: 1310913204

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(kèm theo hóa đơn số 634932 ngày 10 tháng 06 năm 2023)

Khách hàng	**Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT**
Địa chỉ	**Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Điện thoại	**0911222924**
Email	**bqltn.dieponidor.pmc@gmail.com**
Mã số thuế	**0103984997**
Địa chỉ sử dụng điện	**Chung cư CT1 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Na,**
Mục đích sử dụng điện	**19 % Kinh doanh - Giờ bình thường** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ bình thường** **19 % Kinh doanh - Giờ cao điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ cao điểm** **19 % Kinh doanh - Giờ thấp điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ thấp điểm**
Cấp điện áp sử dụng	**Dưới 380V**

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng có nhu cầu thay đổi về các thông tin như số điện thoại, địa chỉ email, chỉ số hợp đồng ... đề nghị khách hàng liên hệ với điện lực.

Mã khách hàng
PD04000031771

Số tiền thanh toán
119.869.757 đồng

Hạn thanh toán
17/06/2023

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ https://evnhanoi.vn và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 1 - 6/2023 (31 ngày từ 09/05/2023 đến 08/06/2023)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
16691359				
Khung giờ thấp điểm	240	281	245	8.640
Khung giờ bình thường	240	872	743	30.960
Khung giờ cao điểm	240	313	266	11.280
			Tổng:	50.880

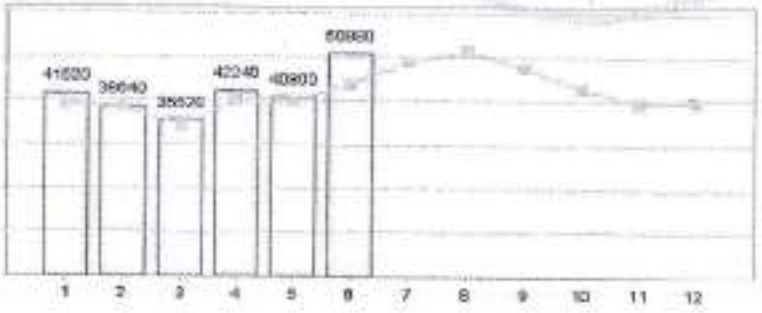

☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại — Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNHANOI

69 Đinh Tiên Hoàng, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

19001288

cvnhanoi@evnhanoi.vn

https://www.facebook.com/bgnhanoevnhanoi

EVN HANOI - TCT Điện lực TP Hà Nội

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android

IOS *Android*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 10/06/2023 23:21:51

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Toàn thời gian	1.940	25.078	48.651.320
Toàn thời gian	1.940	9.137	17.725.780
Toàn thời gian	1.940	6.998	13.576.120
Khung giờ bình thường	2.746	5.882	16.151.972
Khung giờ cao điểm	4.724	2.143	10.123.532

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ thấp điểm	1.671	1.642	2.743.782
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		**50.889**	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			**108.972.506**
Thuế suất GTGT			**10%**
Thuế GTGT (đồng)			**10.897.251**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			119.869.757

Bằng chữ: Một trăm mười chín triệu tám trăm sáu mươi chín nghìn bảy trăm năm mươi bảy đồng.

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0100101114-003**

Địa chỉ *(Address)*: Số 274 phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment information)*: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA - Số TK: 013100035D009 - Tại NH: NHTMCP An Bình CN Hà Nội

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 10 tháng (month) 07 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial)*: **1K23TAD**

Số *(No)*: **753420**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT

Mã số thuế *(Tax code)*: 0103984907

Địa chỉ *(Address)*: Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD04XXXX1771

Số tài khoản *(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency)*: VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 7 năm 2023 từ ngày 09/06/2023 đến ngày 08/07/2023	kWh	51.360	-	110.118.296
	(kèm theo bảng kê số 1314026610 ngày 10 tháng 07 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**110.118.296**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**8.809.464**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**118.927.760**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Một trăm mười tám triệu chín trăm hai mươi bảy nghìn bảy trăm sáu mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 10/07/2023 23:43:29

Khởi tạo từ (Created by) Hệ thống CMIS – Công ty (Company): Viễn thông điện lực và công nghệ thông tin – EVN – MST (Tax code): 0100104078-018

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Số phố 274 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam
MST: 0100101114 - 003

EVN

19001288

Số bảng kê: 1314026610

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(kèm theo hóa đơn số 753420 ngày 10 tháng 07 năm 2023)

Khách hàng	**Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT**
Địa chỉ	**Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Điện thoại	**0911222924**
Email	**bqltn.dlcpontdsr.pmc@gmail.com**
Mã số thuế	**0103584097**
Địa chỉ sử dụng điện	**Chung cư CT1 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Na,**
Mục đích sử dụng điện	**19 % Kinh doanh - Giờ bình thường** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ bình thường** **19 % Kinh doanh - Giờ cao điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ cao điểm** **19 % Kinh doanh - Giờ thấp điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ thấp điểm**
Cấp điện áp sử dụng	**Dưới 380V**

Lưu ý: Trường hợp khách hàng có nhu cầu thay đổi về các thông tin như số điện thoại, địa chỉ email, số hợp đồng ... đề nghị khách hàng liên hệ với điện lực.

Mã khách hàng
PD04000031771

Số tiền thanh toán
118.927.760 đồng

Hạn thanh toán
17/07/2023

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ https://evnhanoi.vn và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 1 - 7/2023 (30 ngày từ 09/06/2023 đến 08/07/2023)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
16691359				
Khung giờ bình thường	240	1.005	872	31.440
Khung giờ thấp điểm	240	316	281	8.400
Khung giờ cao điểm	240	361	313	11.520
			Tổng:	51.360

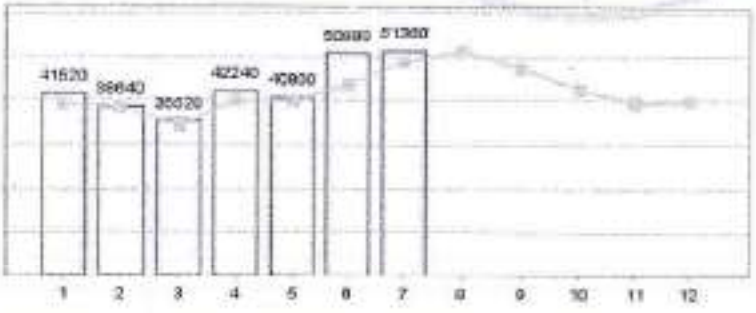

Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại — Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Toàn thời gian	1.940	25.466	49.404.040
Toàn thời gian	1.940	9.331	18.102.140
Toàn thời gian	1.940	6.804	13.199.760
Khung giờ bình thường	2.746	5.974	16.404.604
Khung giờ cao điểm	4.724	2.189	10.340.836

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNHANOI

89 Đinh Tiên Hoàng, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

19001288

evnhanoi@evnhanoi.vn

https://www.facebook.com/Nganhoevnhanoi

EVN HANOI - TCT Điện lực TP Hà Nội

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android

IOS

Android

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 10/07/2023 23:43:29

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ thấp điểm	1.671	1.595	2.666.916
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		**51.360**	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			**110.118.296**
Thuế suất GTGT			**8%**
Thuế GTGT (đồng)			**8.809.464**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			118.927.760

Bằng chữ: Một trăm mười tám triệu chín trăm hai mươi bảy nghìn bảy trăm sáu mươi đồng

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0100101114-003**

Địa chỉ *(Address)*: Số 274 phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment information)*: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA - Số TK: 013100035009 - Tại NH: NHTMCP An Bình CN Hà Nội

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 10 tháng (month) 08 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial)*: **1K23TAD**

Số *(No)*: **872164**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT

Mã số thuế *(Tax code)*: 0103984897

Địa chỉ *(Address)*: Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD0400031771

Số tài khoản(*Account No*):

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency)*: VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 8 năm 2023 từ ngày 09/07/2023 đến ngày 08/08/2023	kWh	52.320	-	112.029.563
	(kèm theo bảng kê số 1317313366 ngày 10 tháng 08 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**112.029.563**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**8.962.365**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**120.991.928**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Một trăm hai mươi triệu chín trăm chín mươi một nghìn chín trăm hai mươi tám đồng*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 10/08/2023 17:02:17

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI
CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Số nhà 274 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam
MST: 0100103114 - 003
EVN

19001288

Số bảng kê: 1317313366

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(kèm theo hóa đơn số 872164 ngày 10 tháng 08 năm 2023)

Khách hàng	**Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT**
Địa chỉ	**Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Điện thoại	**0911222924**
Email	**bgltn.dkpontdoc.pmc@gmail.com**
Mã số thuế	**0103984997**
Địa chỉ sử dụng điện	**Chung cư CT1 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Na,**
Mục đích sử dụng điện	**19 % Kinh doanh - Giờ bình thường** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ bình thường** **19 % Kinh doanh - Giờ cao điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ cao điểm** **19 % Kinh doanh - Giờ thấp điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ thấp điểm**
Cấp điện áp sử dụng	**Dưới 380V**

Lưu ý: Trong trường hợp Khách hàng có nhu cầu thay đổi về các thông tin như số điện thoại, địa chỉ email, chữ ký hợp đồng ... đề nghị Khách hàng liên hệ với điện lực.

Mã khách hàng
PD0400003177I

Số tiền thanh toán
120.991.928 đồng

Hạn thanh toán
17/08/2023

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý Khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ https://evnhanoi.vn và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 8/2023 (31 ngày từ 09/07/2023 đến 08/08/2023)

CÔNG TƠ/ SỐ HIỆU	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
16691359				
Khung giờ thấp điểm	240	353	316	8.880
Khung giờ bình thường	240	1.136	1.003	31.920
Khung giờ cao điểm	240	409	361	11.520
				Tổng: 52.320

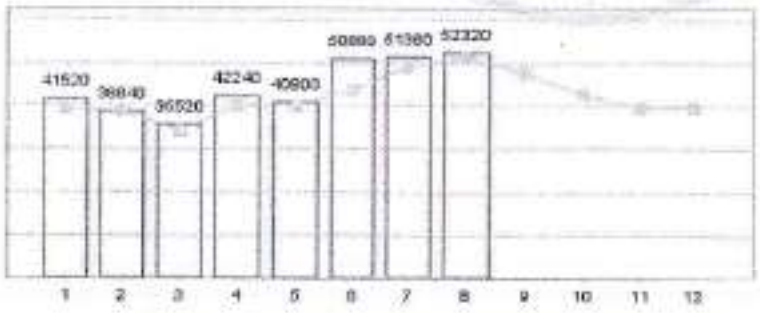

Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại — Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNHANOI

69 Đinh Tiên Hoàng, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

19001288

evnhanoi@evnhanoi.vn

https://www.facebook.com/Nganhuevnhanoi

EVN HANOI - TCT Điện lực TP Hà Nội

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android

IOS *Android*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 10/ 08/ 2023 19:02:17

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Toàn thời gian	1.940	25.855	50.158.700
Toàn thời gian	1.940	9.331	18.102.140
Toàn thời gian	1.940	7.193	13.954.420
Khung giờ bình thường	2.746	6.065	16.654.490
Khung giờ cao điểm	4.724	2.189	10.340.826

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ thấp điểm	1.671	1.687	2818.977
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		**52.320**	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			**112029.563**
Thuế suất GTGT			**8%**
Thuế GTGT (đồng)			**8962.365**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			120991.928

Bằng chữ: Một trăm hai mươi triệu chín trăm chín mươi mốt nghìn chín trăm hai mươi tám đồng

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0100101114-003**

Địa chỉ *(Address)*: Số 274 phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA - Số TK: 0131000350009 - Tại NH: NHTMCP An Bình CN Hà Nội

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 10 tháng (month) 09 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial)*: **1K23TAD**

Số *(No)*: **990239**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT

Mã số thuế *(Tax code)*: 0103984997

Địa chỉ *(Address)*: Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD0400003171

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment currency)*: VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 9 năm 2023 từ ngày 09/08/2023 đến ngày 08/09/2023	kWh	50.400	-	108.108.398
	(kèm theo bảng kê số 1320495843 ngày 10 tháng 09 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**108.108.398**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**8.648.672**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**116.757.070**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Một trăm mười sáu triệu bảy trăm năm mươi bảy nghìn không trăm bảy mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 10/09/2023 20:51:37

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Số nhà 274 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam
MST: 0100101114 - 003

EVN

19001288

Số bảng kê: 1320495843

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(kèm theo hóa đơn số 990238 ngày 10 tháng 09 năm 2023)

Khách hàng	**Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT**
Địa chỉ	**Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Điện thoại	**0911222924**
Email	**bqltn.diepontdor.pmc@gmail.com**
Mã số thuế	**0103984997**
Địa chỉ sử dụng điện	**Chung cư CT1 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Na,**
Mục đích sử dụng điện	**19 % Kinh doanh - Giờ bình thường** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ bình thường** **19 % Kinh doanh - Giờ cao điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ cao điểm** **19 % Kinh doanh - Giờ thấp điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ thấp điểm**
Cấp điện áp sử dụng	**Dưới 380V**

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng có nhu cầu thay đổi về các thông tin như số điện thoại, địa chỉ email, chỉ thể hợp đồng ... đề nghị khách hàng liên hệ với điện lực.

Mã khách hàng
PD04900031771

Số tiền thanh toán
116.757.070 đồng

Hạn thanh toán
17/09/2023

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ https://evnhanoi.vn và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 9/2023 (31 ngày từ 09/08/2023 đến 08/09/2023)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
16601359				
Khung giờ bình thường	240	1.263	1.136	30.480
Khung giờ thấp điểm	240	388	353	8.400
Khung giờ cao điểm	240	457	409	11.520
			Tổng:	50.400

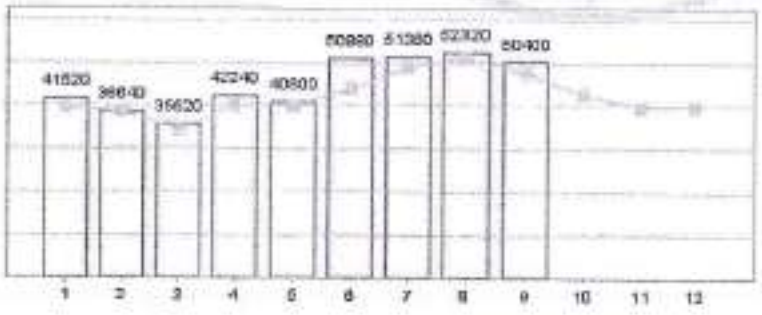

☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại — Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNHANOI

09 Đinh Tiên Hoàng, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

19001288

evnhanoi@evnhanoi.vn

https://www.facebook.com/Nganhdaevnhanoi

EVN HANOI - TCT Điện lực TP Hà Nội

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android

IOS *Android*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 10/ 09/ 2023 20:54:57

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Toàn thời gian	1.940	24.689	47.896.660
Toàn thời gian	1.940	9.331	18.102.140
Toàn thời gian	1.940	6.804	13.199.760
Khung giờ bình thường	2.746	5.791	15.902.086
Khung giờ cao điểm	4.724	2.189	10.340.826

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ thấp điểm	1.671	1.596	2666.916
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		**50.400**	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			**108.108.398**
Thuế suất GTGT			**8%**
Thuế GTGT (đồng)			**8648.672**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			116757.070

Bằng chữ: Một trăm mười sáu triệu bảy trăm năm mươi bảy nghìn không trăm bảy mươi đồng.

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0100101114-003**

Địa chỉ *(Address)*: Số 274 phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA - Số TK: 013100033009 - Tại NH NHTMCP An Bình CN Hà Nội

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 10 tháng (month) 10 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial)*: **1K23TAD**

Số *(No)*: **1107585**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT

Mã số thuế *(Tax code)*: 0103984997

Địa chỉ *(Address)*: Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD0400031771

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TMCK

Đồng tiền thanh toán *(Payment currency)*: VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 10 năm 2023 từ ngày 09/09/2023 đến ngày 08/10/2023	kWh	49.680	-	106.421.984
	(kèm theo bảng kê số 1333585601 ngày 10 tháng 10 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**106.421.984**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**8.513.759**
Tỷ giá *(Exchangeal rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**114.935.743**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Một trăm mười bốn triệu chín trăm ba mươi lăm nghìn bảy trăm bốn mươi ba đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 10/10/2023 16:23:10

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Số nhà 274 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam
MST: 0100101114 - 003

EVN

19001288

Số bảng kê: 1323585601

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(kèm theo hóa đơn số 1107585 ngày 10 tháng 10 năm 2023.)

Khách hàng	**Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT**
Địa chỉ	**Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Điện thoại	**0911222924**
Email	**bqltn.dlepostdoc.pmc@gmail.com**
Mã số thuế	**0103584997**
Địa chỉ sử dụng điện	**Chung cư CT1 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Na,**
Mục đích sử dụng điện	**19 % Kinh doanh - Giờ bình thường** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ bình thường** **19 % Kinh doanh - Giờ cao điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ cao điểm** **19 % Kinh doanh - Giờ thấp điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ thấp điểm**
Cấp điện áp sử dụng	**Dưới 35KV**

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng có sửa chữa thay đổi về các thông tin như số điện thoại, địa chỉ email, chữ ký hợp đồng ... đề nghị khách hàng liên hệ với điện lực.

Mã khách hàng
PD04000031771

Số tiền thanh toán
114.935.743 đồng

Hạn thanh toán
17/10/2023

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ hoặc "evnhanoi.vn và nhập nội thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 10/2023 (30 ngày từ 09/09/2023 đến 08/10/2023)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
16691359				
Khung giờ cao điểm	240	503	457	11.040
Khung giờ bình thường	240	1.389	1.263	30.240
Khung giờ thấp điểm	240	423	388	8.400
				Tổng: 49.680

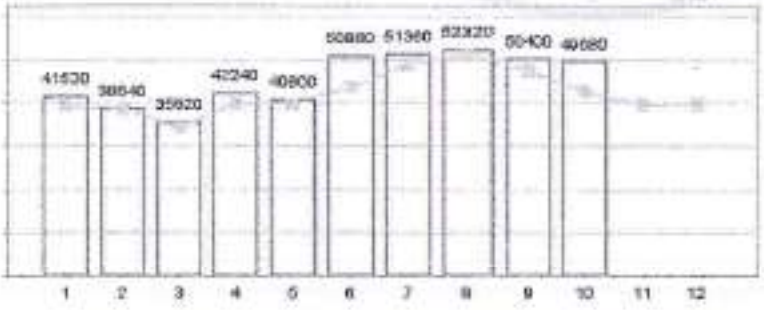

Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại — Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNHANOI

69 Đinh Tiên Hoàng, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

19001288

evnhanoi@evnhanoi.vn

https://www.facebook.com/Ngoinhaevnhanoi

EVN HANOI - TCT Điện lực TP Hà Nội

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android

IOS *Android*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 10/10/2023 16:25:10

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Toàn thời gian	1.940	24.494	47.518.360
Toàn thời gian	1.940	8.942	17.347.480
Toàn thời gian	1.940	6.804	13.199.760
Khung giờ bình thường	2.746	5.746	15.778.516
Khung giờ cao điểm	4.724	2.098	9.910.952

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ thấp điểm	1.671	1.596	2.666.916
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		**49.680**	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			**106.421.984**
Thuế suất GTGT			**8%**
Thuế GTGT (đồng)			**8.513.759**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			111.935.743

Bằng chữ: Một trăm mười một triệu chín trăm ba mươi lăm nghìn bảy trăm bốn mươi ba đồng.

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0100101114-003**

Địa chỉ *(Address)*: Số 274 phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment information)*: CÔNG TYĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA - Số TK: 0131000350009 - Tại NH NHTMCP An Bình CN Hà Nội

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 09 tháng (month) 11 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial)*: **1K23TAD**

Số *(No)*: **1207983**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT

Mã số thuế *(Tax code)*: 0103984997

Địa chỉ *(Address)*: Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD0400031771

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency)*:VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 11 năm 2023 từ ngày 09/10/2023 đến ngày 08/11/2023	kWh	47.760	-	102.269.662
	(kèm theo bảng kê số 1326832039 ngày 09 tháng 11 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**102.269.662**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**8.181.573**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**110.451.235**

Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Một trăm mười triệu bốn trăm năm mươi mốt nghìn hai trăm ba mươi lăm đồng.*

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 09/11/2023 10:43:16

Chịu trách nhiệm (Consol.A) Phần mềm CMIS – Công ty (Company) Viễn thông điện lực và công nghệ thông tin – EVN – MST (Tax code): 0100109784010

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Số nhà 274 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam
MST: 0100101114 - 003

EVN

19001288

Số bảng kê: 1326832039

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(kèm theo hóa đơn số 1207983 ngày 09 tháng 11 năm 2023)

Khách hàng	**Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT**
Địa chỉ	**Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Điện thoại	**0911222924**
Email	**bqltn.diepontdor.pmc@gmail.com**
Mã số thuế	**0103984997**
Địa chỉ sử dụng điện	**Chung cư CT1 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Na,**
Mục đích sử dụng điện	**19 % Kinh doanh - Giờ bình thường** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ bình thường** **19 % Kinh doanh - Giờ cao điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ cao điểm** **19 % Kinh doanh - Giờ thấp điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ thấp điểm**
Cấp điện áp sử dụng	**Dưới 380V**

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng có sửa đổi thay đổi về các thông tin như số điện thoại, địa chỉ email, chủ thể hợp đồng ... đề nghị Khách hàng liên hệ với điện lực.

Mã khách hàng
PD04000031771

Số tiền thanh toán
110.451.235 đồng

Hạn thanh toán
16/11/2023

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ https://evnhanoi.vn và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 11/2023 (31 ngày từ 09/10/2023 đến 08/11/2023)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
16691389				
Khung giờ cao điểm	240	547	503	10.560
Khung giờ bình thường	240	1.510	1.389	29.040
Khung giờ thấp điểm	240	457	423	8.160
				Tổng: 47.760

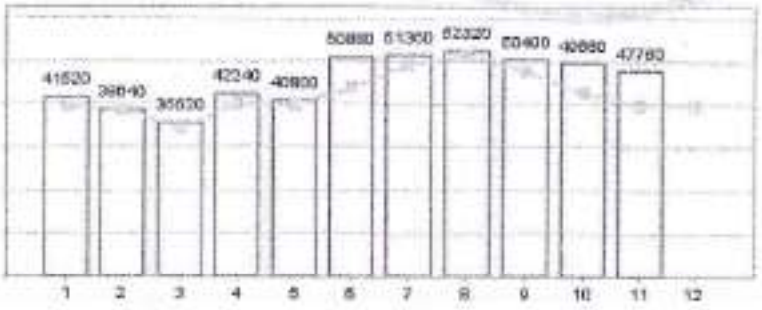

Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNHANOI

69 Đinh Tiên Hoàng, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

19001288

evnhanoi@evnhanoi.vn

https://www.facebook.com/Nganhangevnhanoi

EVN HANOI - TCT Điện lực TP Hà Nội

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android

IOS *Android*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 09-11-2023 19:43:33

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Toàn thời gian	1.940	23.522	45.632.680
Toàn thời gian	1.940	8.554	16.594.760
Toàn thời gian	1.940	6.610	12.823.400
Khung giờ bình thường	2.746	5.518	15.152.428
Khung giờ cao điểm	4.724	2.006	9.476.344

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ thấp điểm	1.671	1.550	2.590.050
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		**47.760**	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			**102.369.662**
Thuế suất GTGT			**8%**
Thuế GTGT (đồng)			**8.181.573**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			110.451.235

Bằng chữ: Một trăm mười triệu bốn trăm năm mươi một nghìn hai trăm ba mươi lăm đồng.

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0100101114-003**

Địa chỉ *(Address)*: Số 274 phố Tân Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA - Số TK: 013100039009 - Tại NH NHTMCP An Bình CN Hà Nội

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 10 tháng (month) 12 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial)*: **1K23TAD**

Số *(No)*: **1343579**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT

Mã số thuế *(Tax code)*: 0103984997

Địa chỉ *(Address)*: Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, cuận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD0400003771

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment currency)*:VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 12 năm 2023 từ ngày 09/11/2023 đến ngày 08/12/2023	kWh	42.000	-	93.895.507
	(kèm theo bảng kê số 1329910699 ngày 10 tháng 12 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**93.895.507**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**7.511.641**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**101.407.148**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Một trăm linh một triệu bốn trăm linh bảy nghìn một trăm bốn mươi tám đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 10/12/2023 17:12:31

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Số nhà 274 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam
MST: 0100101114 - 003

EVN

19001288

Số bảng kê: 1329910699

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(kèm theo hóa đơn số 1343579 ngày 10 tháng 12 năm 2023)

Khách hàng	**Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT**
Địa chỉ	**Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Điện thoại	**0911222924**
Email	**bqltn.dieponidor.pmc@gmail.com**
Mã số thuế	**0103984997**
Địa chỉ sử dụng điện	**Chung cư CT1 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Na,**
Mục đích sử dụng điện	**19 % Kinh doanh - Giờ bình thường** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ bình thường** **19 % Kinh doanh - Giờ cao điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ cao điểm** **19 % Kinh doanh - Giờ thấp điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ thấp điểm**
Cấp điện áp sử dụng	**Dưới 380V**

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng có nhu cầu thay đổi về các thông tin như số điện thoại, địa chỉ email, chủ thể hợp đồng ... đề nghị khách hàng liên hệ với điện lực.

Mã khách hàng
PD04000031771

Số tiền thanh toán
101.407.148 đồng

Hạn thanh toán
17/12/2023

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ https://evnhanoi.vn và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 12/2023 (30 ngày từ 09/11/2023 đến 08/12/2023)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
16691359				
Khung giờ cao điểm	240	586	547	9.360
Khung giờ thấp điểm	240	489	457	7.680
Khung giờ bình thường	240	1.614	1.510	24.960
			Tổng:	42.000

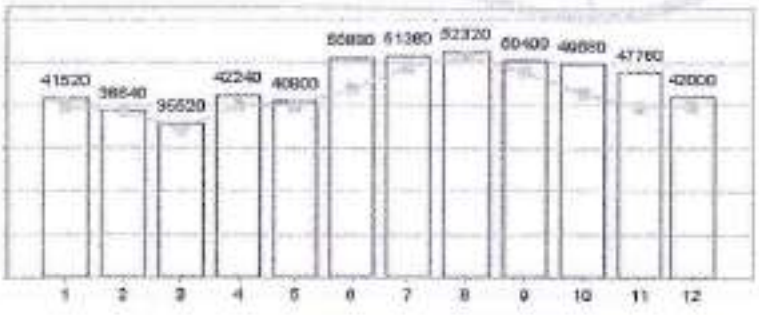

Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại — Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNHANOI

69 Đinh Tiên Hoàng, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
19001288
evnhanoi@evnhanoi.vn
https://www.facebook.com/Ngoinhaevnhanoi
EVN HANOI - TCT Điện lực TP Hà Nội
Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android

IOS *Android*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 10/12/2023 17:13:31

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Toàn thời gian	2.027	20.218	40.981.886
Toàn thời gian	2.027	7.582	15.368.714
Toàn thời gian	2.027	6.221	12.609.967
Khung giờ bình thường	2.830	4.742	13.609.540
Khung giờ cao điểm	4.937	1.778	8.777.986

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ thấp điểm	1.746	1.459	2.547.414
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		**42.000**	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			**93.895.507**
Thuế suất GTGT			**8%**
Thuế GTGT (đồng)			**7.511.641**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			101.407.148

Bằng chữ: Một trăm linh một triệu bốn trăm linh bảy nghìn một trăm bốn mươi tám đồng.

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0100101114-003**

Địa chỉ *(Address)*: Số 274 phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA - Số TK: 013100035009 - Tại NH NHTMCP An Bình CN Hà Nội

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 10 tháng (month) 01 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial)*: **1K24TAD**

Số *(No)*: **33970**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT

Mã số thuế *(Tax code)*: 0100984597

Địa chỉ *(Address)*: Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD0400003771

Số tài khoản(*Account No*):

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TMCK

Đồng tiền thanh toán *(Payment currency)*:VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 1 năm 2024 từ ngày 09/12/2023 đến ngày 08/01/2024	kWh	40.800	-	90.990.634
	(kèm theo bảng kê số 1333244208 ngày 10 tháng 01 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**90.990.634**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**7.279.251**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**98.269.885**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Chín mươi tám triệu hai trăm sáu mươi chín nghìn tám trăm tám mươi lăm đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 10/01/2024 14:52:34

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Số nhà 274 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam
MST: 0100101114 - 003

EVN

19001288

Số bảng kê: 1333244208

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(kèm theo hóa đơn số 33970 ngày 10 tháng 01 năm 2024)

Khách hàng	**Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT**
Địa chỉ	**Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Điện thoại	**0911222934**
Email	**bqltn.dkeponthur.pmc@gmail.com**
Mã số thuế	**0103984597**
Địa chỉ sử dụng điện	**Chung cư CT1 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Na,**
Mục đích sử dụng điện	**19 % Kinh doanh - Giờ bình thường** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ bình thường** **19 % Kinh doanh - Giờ cao điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ cao điểm** **19 % Kinh doanh - Giờ thấp điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ thấp điểm**
Cấp điện áp sử dụng	**Dưới 380V**

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng có nhu cầu thay đổi về các thông tin như số điện thoại, địa chỉ email, thỏa thuận hợp đồng ... đề nghị khách hàng liên hệ với điện lực.

Mã khách hàng
PD04000031771

Số tiền thanh toán
98.269.885 đồng

Hạn thanh toán
17/01/2024

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ https://evnhanoi.vn và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 1/2024 (31 ngày từ 09/12/2023 đến 08/01/2024)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
16691359				
Khung giờ bình thường	240	1.716	1.614	24.480
Khung giờ cao điểm	240	622	586	8.640
Khung giờ thấp điểm	240	521	489	7.680
			Tổng:	40.800

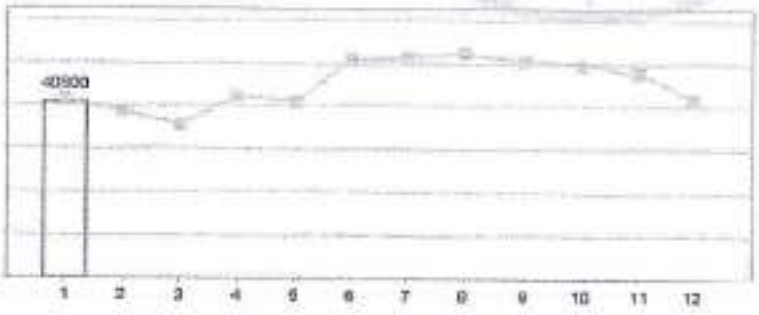

Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNHANOI

69 Đinh Tiên Hoàng, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

19001288

evnhanoi@evnhanoi.vn

https://www.facebook.com/Ngoinhaevnhanoi

EVN HANOI - TCT Điện lực TP Hà Nội

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android

IOS *Android*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 10/ 01/ 2024 14:53:34

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Toàn thời gian	2.027	19.829	40.193.383
Toàn thời gian	2.027	6.998	14.184.946
Toàn thời gian	2.027	6.223	12.609.967
Khung giờ bình thường	2.870	4.651	13.348.370
Khung giờ cao điểm	4.937	1.642	8.106.554

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ thấp điểm	1.746	1.459	2.547.414
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		**40.800**	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			**90.998.634**
Thuế suất GTGT			**8%**
Thuế GTGT (đồng)			**7.279.251**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			98.169.885

Bằng chữ: Chín mươi tám triệu hai trăm sáu mươi chín ngàn tám trăm tám mươi lăm đồng

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0100101114-003**

Địa chỉ *(Address)*: Số 274 phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment information)*: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA - Số TK: 0131000350009 - Tại NH NHTMCP An Bình CN Hà Nội

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 03 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial)*: **1K24TAD**

Số *(No)*: **150331**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT

Mã số thuế *(Tax code)*: 0103984997

Địa chỉ *(Address)*: Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD04000031771

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment currency)*: VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 2 năm 2024 từ ngày 09/01/2024 đến ngày 29/02/2024	kWh	68.640	-	153.202.964
	(kèm theo bảng kê số 1336466183 ngày 02 tháng 03 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**153.202.964**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**12.256.237**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**165.459.201**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: Một trăm sáu mươi lăm triệu bốn trăm năm mươi chín nghìn hai trăm linh một đồng.					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 02/03/2024 21:46:41

Phần mềm (SMS – Công ty (Company): Viễn thông điện lực và công nghệ thông tin – EVN – MST (Tax code): 0100109879-018

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Số nhà 274 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam
MST: 0100101114 - 003

EVN

19001288

Số bảng kê: 1336466183

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(kèm theo hóa đơn số 150331 ngày 02 tháng 03 năm 2024)

Khách hàng	**Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT**
Địa chỉ	**Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Điện thoại	**0911222924**
Email	**hqtn.ddepotdor.pmc@gmail.com**
Mã số thuế	**0103584997**
Địa chỉ sử dụng điện	**Chung cư CT1 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Na,**
Mục đích sử dụng điện	**19 % Kinh doanh - Giờ bình thường** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ bình thường** **19 % Kinh doanh - Giờ cao điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ cao điểm** **19 % Kinh doanh - Giờ thấp điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ thấp điểm**
Cấp điện áp sử dụng	**Dưới 380V**

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng có sửa chữa thay đổi về các thông tin như số điện thoại, địa chỉ email, chủ thể hợp đồng ... đề nghị khách hàng liên hệ với điện lực.

Mã khách hàng
PD04000031771

Số tiền thanh toán
165.459.201 đồng

Hạn thanh toán
09/03/2024

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý Khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ https://evnhanoi.vn và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 2/2024 (52 ngày từ 09/01/2024 đến 29/02/2024)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
16691359				
Khung giờ thấp điểm	240	575	521	12.960
Khung giờ bình thường	240	1.886	1.716	40.800
Khung giờ cao điểm	240	684	622	14.880
				Tổng: 68.640

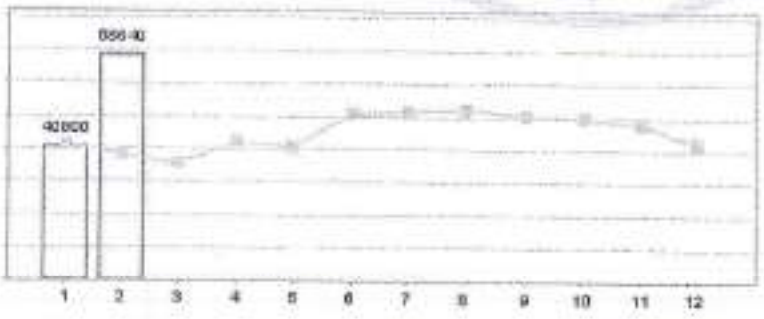

Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại — Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Toàn thời gian	2.027	33.048	66.988.296
Toàn thời gian	2.027	12.053	24.431.431
Toàn thời gian	2.027	10.498	21.279.446
Khung giờ bình thường	2.870	7.752	22.248.240
Khung giờ cao điểm	4.937	2.827	13.956.899

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNHANOI

69 Đinh Tiên Hoàng, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

19001288

evnhanoi@evnhanoi.vn

https://www.facebook.com/Ngoinhaevnhanoi

EVN HANOI - TCT Điện lực TP Hà Nội

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android

IOS *Android*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 02/ 03/2024 21:48:01

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ điểm	3.746	2.463	9.398.652
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		68.640	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			153.302.964
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			12.256.237
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			165.559.201

Bằng chữ: Một trăm sáu mươi lăm triệu năm trăm năm chín nghìn hai trăm linh một đồng

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0100101114-003**

Địa chỉ *(Address)*: Số 274 phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA - Số TK: 0131000350009 - Tại NH NHTMCP An Bình CN Hà Nội

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 04 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial)*: **1K24TAD**

Số *(No)*: **271527**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT

Mã số thuế *(Tax code)*: 0103984997

Địa chỉ *(Address)*: Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD04000031771

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment currency)*: VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 3 năm 2024 từ ngày 01/03/2024 đến ngày 31/03/2024	kWh	40.800	-	91.230.154
	(kèm theo bảng kê số 1340608372 ngày 02 tháng 04 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**91.230.154**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**7.298.412**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**98.528.566**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Chín mươi tám triệu năm trăm hai mươi tám nghìn năm trăm sáu mươi sáu đồng*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 02/04/2024 22:21:48

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Số nhà 274 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam
MST: 0100101114 - 003

EVN

19001288

Số bảng kê: 1340608372

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(kèm theo hóa đơn số 271527 ngày 02 tháng 04 năm 2024)

Khách hàng	**Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT**
Địa chỉ	**Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Điện thoại	**0911222924**
Email	**bqltn.dlepontdor.pmc@gmail.com**
Mã số thuế	**0103984997**
Địa chỉ sử dụng điện	**Chung cư CTI Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Na,**
Mục đích sử dụng điện	**19 % Kinh doanh - Giờ bình thường** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ bình thường** **19 % Kinh doanh - Giờ cao điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ cao điểm** **19 % Kinh doanh - Giờ thấp điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ thấp điểm**
Cấp điện áp sử dụng	**Dưới 380V**

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng có nhu cầu thay đổi về các thông tin như số điện thoại, địa chỉ email, chủ thể hợp đồng ... đề nghị Khách hàng liên hệ với điện lực.

Mã khách hàng
PD04000031771

Số tiền thanh toán
98.528.366 đồng

Hạn thanh toán
09/04/2024

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ hoặc cvnhanoi.vn và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến.

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 3/2024 (31 ngày từ 01/03/2024 đến 31/03/2024)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
16691359				
Khung giờ bình thường	240	1.987	1.886	24.240
Khung giờ cao điểm	240	722	684	9.120
Khung giờ thấp điểm	240	606	575	7.440
			Tổng:	40.800

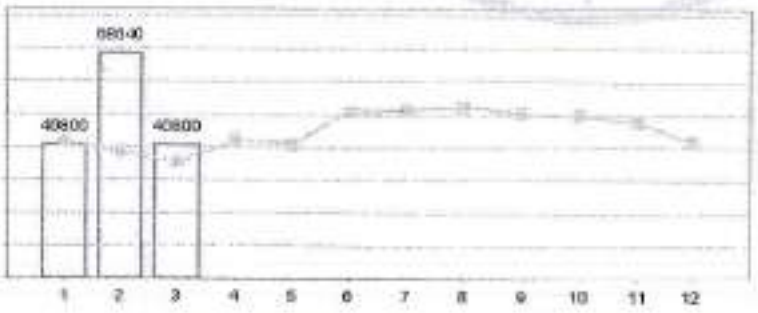

Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại — Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNHANOI

69 Đinh Tiên Hoàng, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
19001288
evnhanoi@cvnhanoi.vn
https://www.facebook.com/Ngoinhacevnhanoi
EVN HANOI - TCT Điện lực TP Hà Nội
Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android

IOS *Android*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 02/ 04/ 2024 23:31:46

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Toàn thời gian	2.027	19.634	39.798.118
Toàn thời gian	2.027	7.387	14.973.449
Toàn thời gian	2.027	6.026	12.214.702
Khung giờ bình thường	2.870	4.606	13.219.220
Khung giờ cao điểm	4.937	1.733	8.555.821

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ thấp điểm	1.746	1.414	2.468.844
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		**40.800**	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			91.230.154
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			7.298.412
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			98.528.566

Bằng chữ: Chín mươi tám triệu năm trăm hai mươi tám nghìn năm trăm sáu mươi sáu đồng.

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0100101114-003**

Địa chỉ *(Address)*: Số 274 phố Tôn Đức Thắng, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA - Số TK: 013100035009 - Tại NH: NHTMCP An Bình CN Hà Nội

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 05 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial)*: **1K24TAD**

Số *(No)*: **409823**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT

Mã số thuế *(Tax code)*: 0103984997

Địa chỉ *(Address)*: Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD040000031771

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment currency)*: VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 4 năm 2024 từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/04/2024	kWh	46.560	-	104.196.908
	(kèm theo bảng kê số 1343769166 ngày 02 tháng 05 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**104.196.908**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**8.335.753**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**112.532.661**

Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Một trăm mười hai triệu năm trăm ba mươi hai nghìn sáu trăm sáu mươi mốt đồng*

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 02-05-2024 23:19:13

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Số phố 274 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam
MST: 0100101114 - 003

EVN

19001288

Số bảng kê: 1343769166

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(kèm theo hóa đơn số 409823 ngày 02 tháng 05 năm 2024)

Khách hàng	**Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT**
Địa chỉ	**Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Điện thoại	**0911222924**
Email	**hqlin.dlepostdor.pmc@gmail.com**
Mã số thuế	**0103984997**
Địa chỉ sử dụng điện	**Chung cư CT1 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Na,**
Mục đích sử dụng điện	**19 % Kinh doanh - Giờ bình thường** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ bình thường** **19 % Kinh doanh - Giờ cao điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ cao điểm** **19 % Kinh doanh - Giờ thấp điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ thấp điểm**
Cấp điện áp sử dụng	**Dưới 380V**

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng có nhu cầu thay đổi về các thông tin như số điện thoại, địa chỉ email, chủ thể hợp đồng ... đề nghị khách hàng liên hệ với điện lực.

Mã khách hàng
PD04000031771

Số tiền thanh toán
112.532.661 đồng

Hạn thanh toán
09/05/2024

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 4/2024 (30 ngày từ 01/04/2024 đến 30/04/2024)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
16691359				
Khung giờ cao điểm	240	765	722	10.320
Khung giờ thấp điểm	240	639	606	7.920
Khung giờ bình thường	240	2.305	1.987	28.320
			Tổng:	46.560

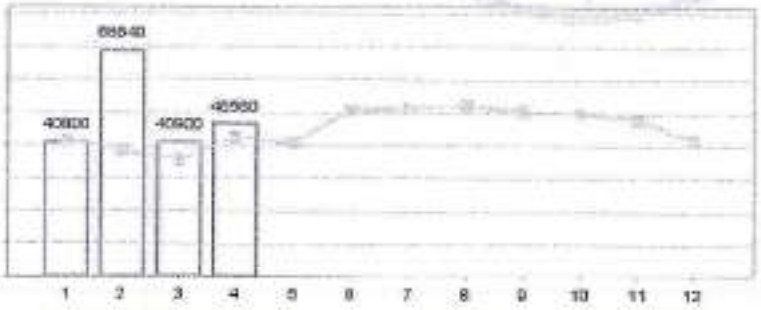

Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Toàn thời gian	2.027	22.939	46.497.353
Toàn thời gian	2.027	8.359	16.943.693
Toàn thời gian	2.027	6.415	13.003.205
Khung giờ bình thường	2.870	5.381	15.443.470
Khung giờ cao điểm	4.937	1.961	9.681.457

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ hoặc: evnhanoi.vn và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNHANOI

69 Đinh Tiên Hoàng, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

19001288

evnhanoi@evnhanoi.vn

https://www.facebook.com/Ngoinhaevnhanoi

EVN HANOI - TCT Điện lực TP Hà Nội

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android

IOS *Android*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 02/05/2024 21:16:11

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ thấp điểm	1.746	1.505	2627.730
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		46.560	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			104196.308
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			8335.753
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			112.532.061

Bằng chữ: Một trăm mười hai triệu năm trăm ba mươi hai nghìn sáu trăm sáu mươi mốt đồng.

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0100101114-003**

Địa chỉ *(Address)*: Số 274 phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA - Số TK: 0131000350009 - Tại NH: NHTMCP An Bình CN Hà Nội

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 06 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial)*: **1K24TAD**

Số *(No)*: **576935**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT

Mã số thuế *(Tax code)*: 0103984997

Địa chỉ *(Address)*: Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD0400003771

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment currency)*: VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 5 năm 2024 từ ngày 01/05/2024 đến ngày 31/05/2024	kWh	51.120	-	114.631.230
	(kèm theo bảng kê số 1347361273 ngày 03 tháng 06 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**114.631.230**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**9.170.498**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**123.801.728**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Một trăm hai mươi ba triệu tám trăm linh một nghìn bảy trăm hai mươi tám đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 03/06/2024 10:24:24

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Số nhà 274 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam
MST: 0100101114 - 003

19001288

Số bảng kê: 1347361273

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(kèm theo hóa đơn số 576915 ngày 05 tháng 06 năm 2024)

Khách hàng	**Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT**
Địa chỉ	**Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Điện thoại	**0911222924**
Email	**bqltn.diepontlor.pmc@gmail.com**
Mã số thuế	**0103984997**
Địa chỉ sử dụng điện	**Chung cư CT1 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Na,**
Mục đích sử dụng điện	**19 % Kinh doanh - Giờ bình thường** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ bình thường** **19 % Kinh doanh - Giờ cao điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ cao điểm** **19 % Kinh doanh - Giờ thấp điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ thấp điểm**
Cấp điện áp sử dụng	**Dưới 380V**

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng có nhu cầu thay đổi về các thông tin như số điện thoại, địa chỉ email, chữ ký hợp đồng ... đề nghị khách hàng liên hệ với điện lực.

Mã khách hàng
PD04000031771

Số tiền thanh toán
123.801.728 đồng

Hạn thanh toán
10/06/2024

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ https://evnhanoi.vn và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 5/2024 (31 ngày từ 01/05/2024 đến 31/05/2024)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
16691359				
Khung giờ thấp điểm	240	674	639	8.400
Khung giờ cao điểm	240	814	763	11.760
Khung giờ bình thường	240	2.234	2.105	30.960
			Tổng:	51.120

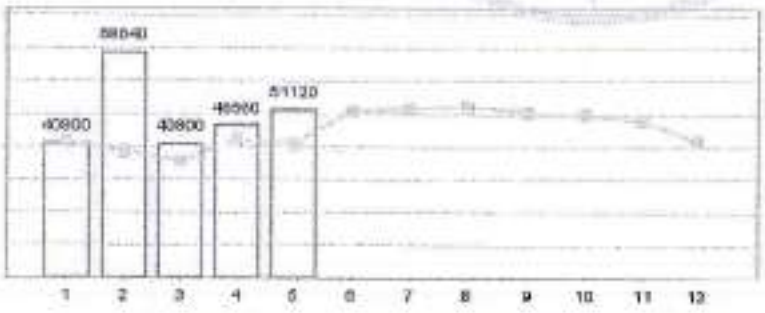

Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại — Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNHANOI

69 Đinh Tiên Hoàng, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

19001288

evnhanoi@evnhanoi.vn

https://www.facebook.com/Nganhaevnhanoi

EVN HANOI - TCT Điện lực TP Hà Nội

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android

IOS *Android*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 03/06/2024 16:34:54

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Toàn thời gian	2.027	25.078	50.833.106
Toàn thời gian	2.027	9.526	19.309.202
Toàn thời gian	2.027	6.804	13.791.708
Khung giờ bình thường	2.870	5.882	16.881.340
Khung giờ cao điểm	4.937	2.234	11.029.258

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ thấp điểm	1.746	1.596	2.786.616
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		**51.120**	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			**11.631.230**
Thuế suất GTGT			**8%**
Thuế GTGT (đồng)			**930.498**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			12.561.728

Bằng chữ: Mười hai triệu năm trăm sáu mươi mốt nghìn bảy trăm hai mươi tám đồng.

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0100101114-003**

Địa chỉ *(Address)*: Số 274 phố Tôn Đức Thắng, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA - Số TK: 0131000350009 - Tại NH NHTMCP An Bình CN Hà Nội

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 07 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial)*: **1K24TAD**

Số *(No)*: **712749**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT

Mã số thuế *(Tax code)*: 0103984997

Địa chỉ *(Address)*: Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD040000031771

Số tài khoản *(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment currency)*: VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 6 năm 2024 từ ngày 01/06/2024 đến ngày 30/06/2024	kWh	51.360	-	115.258.772
	(kèm theo bảng kê số 1350290434 ngày 03 tháng 07 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**115.258.772**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**9.220.702**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**124.479.474**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Một trăm hai mươi bốn triệu bốn trăm bảy mươi chín nghìn bốn trăm bảy mươi bốn đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 03/07/2024 11:24:37

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI
CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Số nhà 274 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam
MST: 0100101114 - 003
EVN

19001288

Số bảng kê: 1350290434

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(Kèm theo hóa đơn số 712749 ngày 03 tháng 07 năm 2024)

Khách hàng	**Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT**
Địa chỉ	**Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Điện thoại	**0911222924**
Email	**hqltn.dkpontdor.pmc@gmail.com**
Mã số thuế	**0103584997**
Địa chỉ sử dụng điện	**Chung cư CT1 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Na,**
Mục đích sử dụng điện	**19 % Kinh doanh - Giờ bình thường** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ bình thường** **19 % Kinh doanh - Giờ cao điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ cao điểm** **19 % Kinh doanh - Giờ thấp điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ thấp điểm**
Cấp điện áp sử dụng	**Dưới 380V**

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng có nhu cầu thay đổi số điện thoại, địa chỉ email, chữ thể hợp đồng ... đề nghị khách hàng liên hệ với điện lực.

Mã khách hàng
PD04000031771

Số tiền thanh toán
124.479.474 đồng

Hạn thanh toán
10/07/2024

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ https://evnhanoi.vn và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến.

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 6/2024 (30 ngày từ 01/06/2024 đến 30/06/2024)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
16691359				
Khung giờ bình thường	240	2.366	2.234	31.680
Khung giờ thấp điểm	240	707	674	7.920
Khung giờ cao điểm	240	863	814	11.760
			Tổng:	51.360

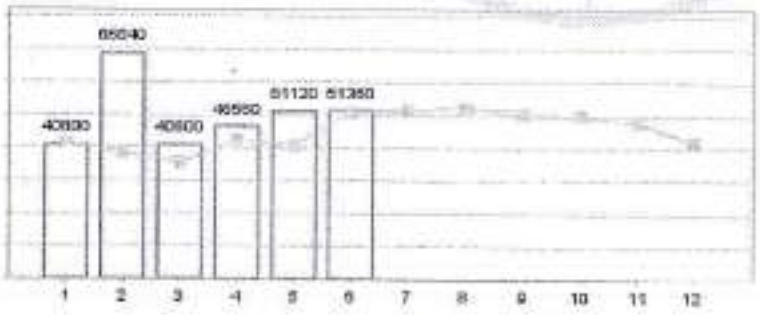

☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại — Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Toàn thời gian	2.027	25.661	52.014.847
Toàn thời gian	2.027	9.526	19.309.202
Toàn thời gian	2.027	6.415	13.003.205
Khung giờ bình thường	2.870	6.019	17.274.530
Khung giờ cao điểm	4.937	2.234	11.029.258

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNHANOI

89 Đinh Tiên Hoàng, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

19001288

evnhanoi@evnhanoi.vn

https://www.facebook.com/Ngoinhaevnhanoi

EVN HANOI - TCT Điện lực TP Hà Nội

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android

IOS *Android*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 03/07/2024 11:34:37

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ thấp điểm	1.746	1.505	2.627.730
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		**51.360**	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			**115258.772**
Thuế suất GTGT			**8%**
Thuế GTGT (đồng)			**9220.702**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			124479.474

Bằng chữ: Một trăm hai mươi bốn triệu bốn trăm bảy mươi chín nghìn bốn trăm bảy mươi bốn đồng.

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0100101114-003**

Địa chỉ *(Address)*: Số 274 phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA - Số TK: 0131000350009 - Tại NH: NHTMCP An Bình CN Hà Nội

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 08 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial)*: **1K24TAD**

Số *(No)*: **815931**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT

Mã số thuế *(Tax code)*: 0103884997

Địa chỉ *(Address)*: Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD0400031771

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency)*:VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 7 năm 2024 từ ngày 01/07/2024 đến ngày 31/07/2024	kWh	52.320	-	117.163.662
	(kèm theo bảng kê số 1354288870 ngày 03 tháng 08 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**117.163.662**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**9.373.093**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**126.536.755**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Một trăm hai mươi sáu triệu năm trăm ba mươi sáu nghìn bảy trăm năm mươi lăm đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 03/08/2024 11:56:44

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Số nhà 274 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam
MST: 0100101114 - 003

EVN

19001288

Số bảng kê: 1354288870

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(kèm theo hóa đơn số 815931 ngày 03 tháng 08 năm 2024)

Khách hàng	**Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT**
Địa chỉ	**Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Điện thoại	**0911222924**
Email	**bqltn.dependdor.pmc@gmail.com**
Mã số thuế	**0103984997**
Địa chỉ sử dụng điện	**Chung cư CT1 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Na,**
Mục đích sử dụng điện	**19 % Kinh doanh - Giờ bình thường** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ bình thường** **19 % Kinh doanh - Giờ cao điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ cao điểm** **19 % Kinh doanh - Giờ thấp điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ thấp điểm**
Cấp điện áp sử dụng	**Dưới 380V**

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng có nhu cầu thay đổi về các thông tin như số điện thoại, địa chỉ email, chữ thể hợp đồng ... đề nghị Khách hàng liên hệ với điện lực.

Mã khách hàng
PD04000031771

Số tiền thanh toán
126.536.755 đồng

Hạn thanh toán
10/08/2024

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý Khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ https://evnhanoi.vn và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 7/2024 (31 ngày từ 01/07/2024 đến 31/07/2024)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
16691359				
Khung giờ bình thường	240	2.501	2.366	32.400
Khung giờ thấp điểm	240	742	707	8.400
Khung giờ cao điểm	240	911	863	11.520
			Tổng:	52.320

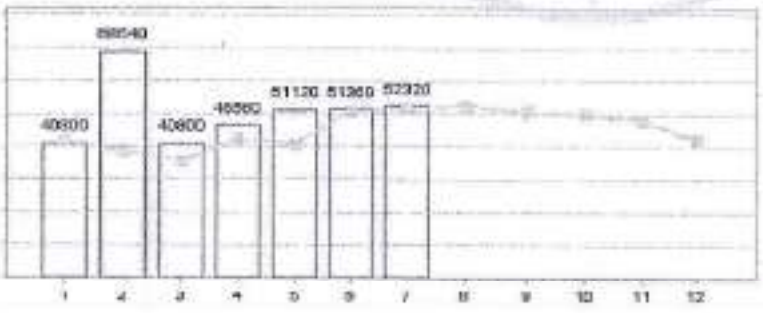

Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNHANOI

69 Đinh Tiên Hoàng, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

19001288

evnhanoi@evnhanoi.vn

https://www.facebook.com/Nguoihaievnhanoi

EVN HANOI - TCT Điện lực TP Hà Nội

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android

IOS *Android*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 03/08/2024 11:06:05

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Toàn thời gian	2.027	26.244	53.196.588
Toàn thời gian	2.027	9.331	18.913.937
Toàn thời gian	2.027	6.804	13.791.708
Khung giờ bình thường	2.870	6.156	17.667.720
Khung giờ cao điểm	4.037	2.189	10.807.093

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ thấp điểm	1.746	1.596	2.786.616
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		**52.320**	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			**117.163.662**
Thuế suất GTGT			**8%**
Thuế GTGT (đồng)			**9.373.093**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			126.536.755

Bằng chữ: Một trăm hai mươi sáu triệu năm trăm ba mươi sáu nghìn bảy trăm năm mươi lăm đồng.

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0100101114-003**

Địa chỉ *(Address)*: Số 274 phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA - Số TK: 01310003500009 - Tại NH: NHTMCP An Bình CN Hà Nội

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 09 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial)*: **1K24TAD**

Số *(No)*: **953712**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT

Mã số thuế *(Tax code)*: 0103984997

Địa chỉ *(Address)*: Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD040000031771

Số tài khoản *(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment currency)*: VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 8 năm 2024 từ ngày 01/08/2024 đến ngày 31/08/2024	kWh	53.760	-	120.688.875
	(kèm theo bảng kê số 1357700862 ngày 03 tháng 09 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**120.688.875**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**9.655.110**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**130.343.985**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Một trăm ba mươi triệu ba trăm bốn mươi ba nghìn chín trăm tám mươi lăm đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 03/09/2024 - 09:59:42

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Số nhà 274 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam
MST: 0100101114 - 003

EVN

19001288

Số bảng kê: 1357700862

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(kèm theo hóa đơn số 953712 ngày 03 tháng 09 năm 2024)

Khách hàng	**Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT**
Địa chỉ	**Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Điện thoại	**0911222924**
Email	**bqltn.dlcpontlor.pmc@gmail.com**
Mã số thuế	**0103584997**
Địa chỉ sử dụng điện	**Chung cư CT1 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Na,**
Mục đích sử dụng điện	**19 % Kinh doanh - Giờ bình thường** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ bình thường** **19 % Kinh doanh - Giờ cao điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ cao điểm** **19 % Kinh doanh - Giờ thấp điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ thấp điểm**
Cấp điện áp sử dụng	**Dưới 380V**

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng có nhu cầu thay đổi về các thông tin như số điện thoại, địa chỉ email, chủ thể hợp đồng ... đề nghị khách hàng liên hệ với điện lực.

Mã khách hàng
PD04000031771

Số tiền thanh toán
130.343.985 đồng

Hạn thanh toán
10/09/2024

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ https://evnhanoi.vn và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 8/2024 (31 ngày từ 01/08/2024 đến 31/08/2024)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
16691359				
Khung giờ bình thường	240	2.638	2.501	32.880
Khung giờ thấp điểm	240	777	742	8.400
Khung giờ cao điểm	240	963	911	12.480
			Tổng:	53.760

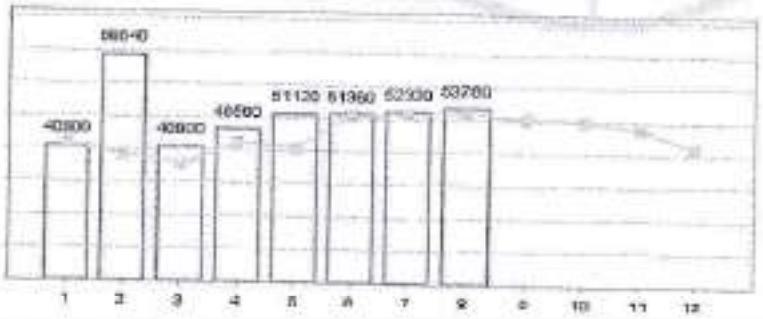

Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại — Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNHANOI

69 Đinh Tiên Hoàng, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

19001288

evnhanoi@evnhanoi.vn

https://www.facebook.com/Ngoinhaevnhanoi

EVN HANOI - TCT Điện lực TP Hà Nội

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android

IOS *Android*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 03/09/2024 09:56:42

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Toàn thời gian	2.027	26.633	13.985.091
Toàn thời gian	2.027	10.109	10.490.943
Toàn thời gian	2.027	6.804	3.791.768
Khung giờ bình thường	2.870	6.247	7.928.890
Khung giờ cao điểm	4.937	2.371	11.305.627

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ thấp điểm	1.746	1.598	2.786.616
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		**53.760**	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			**120.688.875**
Thuế suất GTGT			**8%**
Thuế GTGT (đồng)			**9655.110**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			130.343.985

Bằng chữ: Một trăm ba mươi triệu ba trăm bốn mươi ba nghìn chín trăm tám mươi lăm đồng.

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0100101114-003**

Địa chỉ *(Address)*: Số 274 phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA - Số TK: 0131000350009 - Tại NH: NHTMCP An Bình CN Hà Nội

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 10 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial)*: **1K24TAD**

Số *(No)*: **1071089**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT

Mã số thuế *(Tax code)*: 0103984997

Địa chỉ *(Address)*: Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD04000031771

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment currency)*: VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 9 năm 2024 từ ngày 01/09/2024 đến ngày 30/09/2024	kWh	50.640	-	113.249.584
	(kèm theo bảng kê số 1360515568 ngày 03 tháng 10 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**113.249.584**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**9.059.967**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**122.309.551**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Một trăm hai mươi hai triệu ba trăm linh chín nghìn năm trăm năm mươi mốt đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 03/10/2024 12:33:16

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Số nhà 274 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP HàNội, Việt Nam
MST: 0100101114 - 003

EVN

19001288

Số bảng kê: 1360515508

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(kèm theo hóa đơn số 10711089 ngày 07 tháng 10 năm 2024)

Khách hàng	**Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT**
Địa chỉ	**Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Điện thoại	**0911222924**
Email	**bqltn.diepoatdar.pmc@gmail.com**
Mã số thuế	**0103984997**
Địa chỉ sử dụng điện	**Chung cư CT1 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Na.**
Mục đích sử dụng điện	**19 % Kinh doanh - Giờ bình thường** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ bình thường** **19 % Kinh doanh - Giờ cao điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ cao điểm** **19 % Kinh doanh - Giờ thấp điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ thấp điểm**
Cấp điện áp sử dụng	**Dưới 380V**

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng có nhu cầu thay đổi về các thông tin như số điện thoại, địa chỉ email, chữ thể hợp đồng ... đề nghị Khách hàng liên hệ với điện lực.

Mã Khách hàng: **PD0400003477I**

Số tiền thanh toán: **122.309.551 đồng**

Hạn thanh toán: **10/10/2024**

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ [illegible].vnhanoi.vn và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 9/2024 (30 ngày từ 01/09/2024 đến 30/09/2024)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
16691359				
Khung giờ thấp điểm	240	813	777	8.640
Khung giờ bình thường	240	2.767	2.638	30.960
Khung giờ cao điểm	240	1.009	963	11.040
				Tổng: 50.640

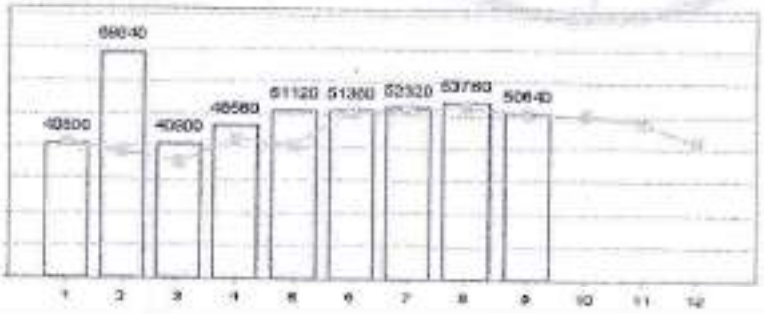

Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNHANOI

69 Đinh Tiên Hoàng, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

19001288

evnhanoi@evnhanoi.vn

https://www.facebook.com/Ngoinhaevnhanoi

EVN HANOI - TCT Điện lực TP Hà Nội

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android

iOS *Android*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 03/ 10/ 2024 12:23:30

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Toàn thời gian	2.027	25.078	50.853.106
Toàn thời gian	2.027	8.942	18.125.434
Toàn thời gian	2.027	6.998	14.184.946
Khung giờ bình thường	2.870	5.882	16.881.340
Khung giờ cao điểm	4.917	2.098	10.357.826

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ thấp điểm	1.746	1.642	2.866.932
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		**50.648**	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			**113.249.584**
Thuế suất GTGT			**8%**
Thuế GTGT (đồng)			**9.059.967**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			122.309.551

Bằng chữ: Một trăm hai mươi hai triệu ba trăm linh chín nghìn năm trăm năm mươi mốt đồng.

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0100101114-003**

Địa chỉ *(Address)*: Số 274 phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA - Số TK: 0131000350009 - Tại NH: NHTMCP An Bình CN Hà Nội

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 11 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial)*: **1K24TAD**

Số *(No)*: **1192248**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT

Mã số thuế *(Tax code)*: 0103984997

Địa chỉ *(Address)*: Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD0400031771

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency)*:VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 10 năm 2024 từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/10/2024	kWh	48.240	-	111.446.200
	(kèm theo bảng kê số 1364983908 ngày 03 tháng 11 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**111.446.200**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**8.915.696**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**120.361.896**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Một trăm hai mươi triệu ba trăm sáu mươi mốt nghìn tám trăm chín mươi sáu đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 03/11/2024 - 15:49:26

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI
CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Số phố 274 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam
MST: 0100101114 - 003
EVN

19001288

Số bảng kê: 1364983908

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(kèm theo hóa đơn số 1192248 ngày 03 tháng 11 năm 2024)

Khách hàng	**Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT**
Địa chỉ	**Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Điện thoại	**0911222924**
Email	**hqltn.dlepantdor.pmc@gmail.com**
Mã số thuế	**0103584997**
Địa chỉ sử dụng điện	**Chung cư CT1 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Na,**
Mục đích sử dụng điện	**19 % Kinh doanh - Giờ bình thường** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ bình thường** **19 % Kinh doanh - Giờ cao điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ cao điểm** **19 % Kinh doanh - Giờ thấp điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ thấp điểm**
Cấp điện áp sử dụng	**Dưới 380V**

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng có nhu cầu thay đổi về các thông tin như số điện thoại,địa chỉ email, chỉ thỉ hợp đồng ... đề nghị khách hàng liên hệ với điện lực.

Mã khách hàng
PD04000031771

Số tiền thanh toán
120.361.896 đồng

Hạn thanh toán
10/11/2024

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ https://evnhanoi.vn và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 10/2024 (31 ngày từ 01/10/2024 đến 31/10/2024)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
16691359				
Khung giờ bình thường - Chốt chỉ số ngày 11/10/2024	240	2.811	2.767	10.560
Khung giờ thấp điểm - Chốt chỉ số ngày 11/10/2024	240	825	813	2.880
Khung giờ cao điểm - Chốt chỉ số ngày 11/10/2024	240	1.026	1.009	4.080
Khung giờ bình thường	240	2.889	2.811	18.720
Khung giờ thấp điểm	240	846	825	5.040
Khung giờ cao điểm	240	1.055	1.026	6.960
				Tổng: 48.240

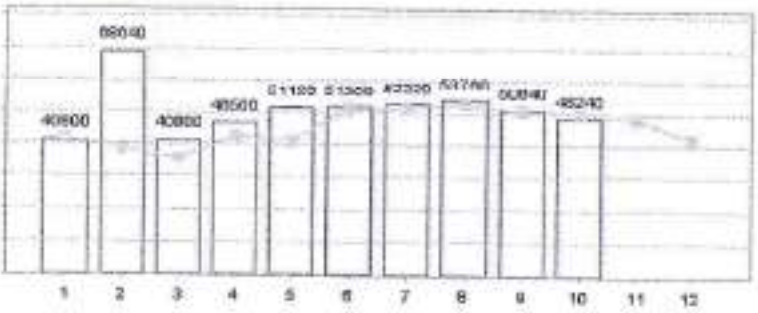

☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại — Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNHANOI

69 Đinh Tiên Hoàng, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

19001288

evnhanoi@evnhanoi.vn

https://www.facebook.com/Ngoinhaevnhanoi

EVN HANOI - TCT Điện lực TP Hà Nội

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android

IOS *Android*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 03/ 11/ 2024 15:45:26

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA BIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Toàn thời gian	2.027	8.559	17.338.958
Toàn thời gian	2.027	3.305	6.699.235
Toàn thời gian	2.027	2.333	4.728.991
Khung giờ bình thường	2.870	2.006	5.757.220
Khung giờ cao điểm	4.937	775	3.826.175
Khung giờ thấp điểm	1.746	547	955.062
Toàn thời gian	2.124	15.163	32.206.212
Toàn thời gian	2.124	5.638	11.975.112
Toàn thời gian	2.124	4.082	8.670.168
Khung giờ bình thường	3.007	3.557	10.695.899
Khung giờ cao điểm	5.174	1.322	5.840.028
Khung giờ thấp điểm	1.830	958	1.753.140
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		**48.248**	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			**111.446.200**
Thuế suất GTGT			**8%**
Thuế GTGT (đồng)			**8.915.696**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			120.361.896

Bằng chữ: Một trăm hai mươi triệu ba trăm sáu mươi mốt nghìn tám trăm chín mươi sáu đồng.

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0100101114-003**

Địa chỉ *(Address)*: Số 274 phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA - Số TK: 013100050009 - Tại NH: NHTMCP An Bình CN Hà Nội

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 12 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): **1K24TAD**

Số (No): **1311079**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT

Mã số thuế *(Tax code)*: 0103984997

Địa chỉ *(Address)*: Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD04000031771

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment currency)*: VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 11 năm 2024 từ ngày 01/11/2024 đến ngày 30/11/2024	kWh	44.880	-	105.386.705
	(kèm theo bảng kê số 1367631912 ngày 03 tháng 12 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**105.386.705**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**8.430.936**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**113.817.641**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Một trăm mười ba triệu tám trăm mười bảy nghìn sáu trăm bốn mươi mốt đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 03/12/2024 09:36:19

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI
CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Số nhà 274 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam
MST: 0100101114 - 023

19001288

Số bảng kê: 1367631912

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(kèm theo hóa đơn số 1311079 ngày 05 tháng 12 năm 2024)

Khách hàng	**Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT**
Địa chỉ	**Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Điện thoại	**0911222924**
Email	**bqltn.dlegontdot.pmc@gmail.com**
Mã số thuế	**0103984997**
Địa chỉ sử dụng điện	**Chung cư CT1 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Na,**
Mục đích sử dụng điện	**19 % Kinh doanh - Giờ bình thường** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ bình thường** **19 % Kinh doanh - Giờ cao điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ cao điểm** **19 % Kinh doanh - Giờ thấp điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ thấp điểm**
Cấp điện áp sử dụng	**Dưới 380V**

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng có nhu cầu thay đổi về các thông tin như số điện thoại, địa chỉ email, chủ thể hợp đồng ... đề nghị khách hàng liên hệ với điện lực.

Mã khách hàng
PD04000031771

Số tiền thanh toán
113.817.641 đồng

Hạn thanh toán
10/12/2024

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ https://evnhanoi.vn và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 11/2024 (30 ngày từ 01/11/2024 đến 30/11/2024)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
16691359				
Khung giờ thấp điểm	240	878	846	7.680
Khung giờ bình thường	240	3.001	2.889	26.880
Khung giờ cao điểm	240	1.098	1.055	10.320
			Tổng:	44.880

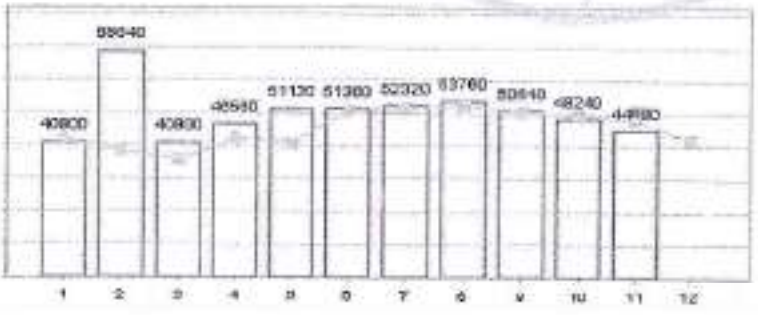

☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại ◎ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNHANOI

69 Đinh Tiên Hoàng, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

19001288

evnhanoi@evnhanoi.vn

https://www.facebook.com/Ngonhacevnhanoi

EVN HANOI - TCT Điện lực TP Hà Nội

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android

IOS *Android*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 03/ 12/ 2024 09:30:19

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Toàn thời gian	2.124	21.773	46.245.852
Toàn thời gian	2.124	8.359	17.754.516
Toàn thời gian	2.124	6.231	13.233.404
Khung giờ bình thường	3.007	5.107	15.356.749
Khung giờ cao điểm	5.174	1.961	10.146.214

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN(đồng)
Khung giờ thấp điểm	1.830	1.459	2.699.930
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		**44.880**	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			**105.386.705**
Thuế suất GTGT			**8%**
Thuế GTGT (đồng)			**8.430.936**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			113.817.641

Bằng chữ: Một trăm mười ba triệu tám trăm mười bảy nghìn sáu trăm bốn mươi mốt đồng.

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0100101114-003**

Địa chỉ *(Address)*: Số 274 phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA - Số TK: 0131000350009 - Tại NH NHTMCP An Bình CN Hà Nội

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 01 năm (year) 2025

Ký hiệu *(Serial)*: **1K25TAD**

Số *(No)*: **115391**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT

Mã số thuế *(Tax code)*: 0100984997

Địa chỉ *(Address)*: Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD0400003171

Số tài khoản(*Account No*):

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment currency)*:VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 12 năm 2024 từ ngày 01/12/2024 đến ngày 31/12/2024	kWh	40.800	-	95.549.809
	(kèm theo bảng kê số 1374566929 ngày 03 tháng 01 năm 2025)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**95.549.809**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**7.643.985**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**103.193.794**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Một trăm linh ba triệu một trăm chín mươi ba nghìn bảy trăm chín mươi bốn đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 04/01/2025 07:56:28

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI
CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Số nhà 274 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam
MST: 0100101134 - 003
EVN
19001288

Số bảng kê: 1374566929

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(Kèm theo hóa đơn số 113391 ngày 03 tháng 01 năm 2025)

Khách hàng	**Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT**
Địa chỉ	**Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Điện thoại	**0911222924**
Email	**bglln.dlcpentdor.pmc@gmail.com**
Mã số thuế	**0103984997**
Địa chỉ sử dụng điện	**Chung cư CT1 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Na,**
Mục đích sử dụng điện	**19 % Kinh doanh - Giờ bình thường** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ bình thường** **19 % Kinh doanh - Giờ cao điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ cao điểm** **19 % Kinh doanh - Giờ thấp điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ thấp điểm**
Cấp điện áp sử dụng	**Dưới 35kV**

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng có sự thay đổi về các thông tin như về điện thoại, địa chỉ email, chỉ số hợp đồng ... đề nghị khách hàng liên hệ với điện lực.

Mã khách hàng
PD0400003177I

Số tiền thanh toán
103.195.794 đồng

Hạn thanh toán
10/01/2025

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ https://evnhanoi.vn và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 12/2024 (31 ngày từ 01/12/2024 đến 31/12/2024)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
16691359				
Khung giờ bình thường	240	3.104	3.001	24.720
Khung giờ thấp điểm	240	908	878	7.200
Khung giờ cao điểm	240	1.135	1.098	8.880
			Tổng:	40.800

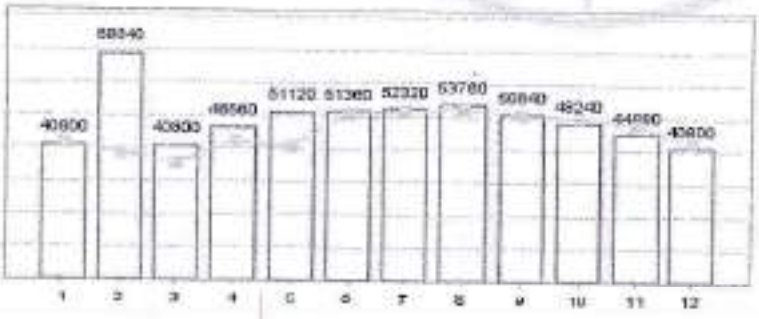

Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNHANOI

69 Đinh Tiên Hoàng, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
19001288
evnhanoi@evnhanoi.vn
https://www.facebook.com/Ngoinhaevnhanoi
EVN HANOI - TCT Điện lực TP Hà Nội
Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android

IOS *Android*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 04/01/2025 07:36:29

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Toàn thời gian	2.124	20.023	42.528.852
Toàn thời gian	2.124	7.193	15.277.932
Toàn thời gian	2.124	5.832	12.387.168
Khung giờ bình thường	3.007	4.697	14.123.879
Khung giờ cao điểm	5.174	1.687	8.728.558

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ thấp điểm	1.830	1.368	2.503.440
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		**40.800**	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			**98.549.889**
Thuế suất GTGT			**8%**
Thuế GTGT (đồng)			**7.643.985**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			103.193.794

Bằng chữ: Một trăm linh ba triệu một trăm chín mươi ba nghìn bảy trăm chín mươi bốn đồng.

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0100101114-003**

Địa chỉ *(Address)*: Số 274 phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA - Số TK: 0131000350009 - Tại NH: NHTMCP An Bình CN Hà Nội

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 02 năm (year) 2025

Ký hiệu *(Serial)*: **1K25TAD**

Số *(No)*: **238175**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT

Mã số thuế *(Tax code)*: 0103984997

Địa chỉ *(Address)*: Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD040000031771

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency)*:VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 1 năm 2025 từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/01/2025	kWh	36.960	-	86.355.548
	(kèm theo bảng kê số 1378635101 ngày 03 tháng 02 năm 2025)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**86.355.548**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**6.908.444**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**93.263.992**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Chín mươi ba triệu hai trăm sáu mươi ba nghìn chín trăm chín mươi hai đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 03/02/2025 11:15:42

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Số nhà 274 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam
MST: 0100101114 - 003

EVN

19001288

Số bảng kê: 1378635101

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(kèm theo hóa đơn số 238175 ngày 03 tháng 02 năm 2025)

Khách hàng	**Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT**
Địa chỉ	**Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Điện thoại	**0911222924**
Email	**bqltn.dlcpontlor.pmc@gmail.com**
Mã số thuế	**0103984997**
Địa chỉ sử dụng điện	**Chung cư CT1 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Na,**
Mục đích sử dụng điện	**19 % Kinh doanh - Giờ bình thường** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ bình thường** **19 % Kinh doanh - Giờ cao điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ cao điểm** **19 % Kinh doanh - Giờ thấp điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ thấp điểm**
Cấp điện áp sử dụng	**Dưới 380V**

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng có nhu cầu thay đổi số các thông tin như số điện thoại, địa chỉ email, chỉ số hợp đồng ... đề nghị khách hàng liên hệ với điện lực.

Mã khách hàng
PD04000031771

Số tiền thanh toán
93.263.992 đồng

Hạn thanh toán
10/02/2025

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ https://evnhanoi.vn và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 1/2025 (31 ngày từ 01/01/2025 đến 31/01/2025)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
16691359				
Khung giờ thấp điểm	240	938	908	7.200
Khung giờ bình thường	240	3.195	3.104	21.840
Khung giờ cao điểm	240	1.168	1.135	7.920
			Tổng:	36.960

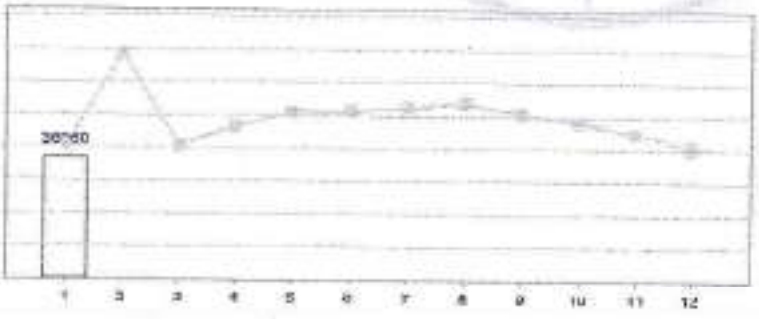

Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Toàn thời gian	2.124	17.690	37.573.560
Toàn thời gian	2.124	6.415	13.625.460
Toàn thời gian	2.124	5.832	12.387.168
Khung giờ bình thường	3.007	4.150	12.479.050
Khung giờ cao điểm	5.174	1.505	7.786.870

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNHANOI

69 Đinh Tiên Hoàng, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

19001288

evnhanoi@evnhanoi.vn

https://www.facebook.com/Ngunhatevnhanoi

EVN HANOI - TCT Điện lực TP Hà Nội

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android

IOS *Android*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 03/02/2025 11:15:42

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ thấp điểm	1.830	1.368	2.593.440
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		**36.960**	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			**86.355.548**
Thuế suất GTGT			**8%**
Thuế GTGT (đồng)			**6.908.444**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			93.263.992

Bằng chữ: Chín mươi ba triệu hai trăm sáu mươi ba nghìn chín trăm chín mươi hai đồng.

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0100101114-003**

Địa chỉ *(Address)*: Số 274 phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA - Số TK: 0131000350009 - Tại NH: NHTMCP An Bình CN Hà Nội

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 03 năm (year) 2025

Ký hiệu *(Serial)*: **1K25TAD**

Số *(No)*: **357418**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT

Mã số thuế *(Tax code)*: 0103984997

Địa chỉ *(Address)*: Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD0400003577I

Số tài khoản *(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment currency)*: VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 2 năm 2025 từ ngày 01/02/2025 đến ngày 28/02/2025	kWh	34.320	-	80.268.974
	(kèm theo bảng kê số 1381961231 ngày 03 tháng 03 năm 2025)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**80.268.974**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**6.421.518**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**86.690.492**

Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Tám mươi sáu triệu sáu trăm chín mươi nghìn bốn trăm chín mươi hai đồng.*

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 03-03-2025 11:59:37

Khởi tạo từ (Created by) Phần mềm EVES – Công ty (Company): Viễn thông điện lực và công nghệ thông tin – EVN – MST (Tax code): 0100101114-018

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Số nhà 274 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam
MST: 0100101114 - 013

EVN

19001288

Số bảng kê: 1381961231

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(kèm theo hóa đơn số 357418 ngày 03 tháng 03 năm 2025)

Khách hàng	**Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT**
Địa chỉ	**Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Điện thoại	**0911222924**
Email	**bqltn.dlepostdoc.pmc@gmail.com**
Mã số thuế	**0103984937**
Địa chỉ sử dụng điện	**Chung cư CT1 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Na.**
Mục đích sử dụng điện	**19 % Kinh doanh - Giờ bình thường** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ bình thường** **19 % Kinh doanh - Giờ cao điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ cao điểm** **19 % Kinh doanh - Giờ thấp điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ thấp điểm**
Cấp điện áp sử dụng	**Dưới 380V**

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng có nhu cầu thay đổi về các thông tin như số điện thoại, địa chỉ email, chủ thể hợp đồng ... đề nghị khách hàng liên hệ với điện lực.

Mã khách hàng
PD04000031771

Số tiền thanh toán
86.690.492 đồng

Thời hạn thanh toán
10/03/2025

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ hoặc: cskhanoi.vn và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến.

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 2/2025 (28 ngày từ 01/02/2025 đến 28/02/2025)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
16691359				
Khung giờ thấp điểm	240	965	938	6.480
Khung giờ bình thường	240	3.280	3.195	20.400
Khung giờ cao điểm	240	1.199	1.168	7.440
			Tổng:	34.320

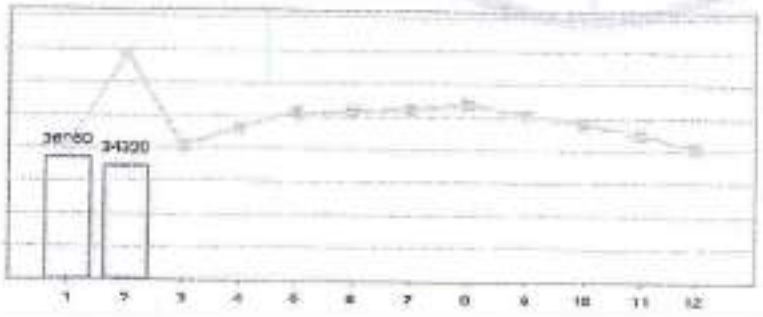

Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Toàn thời gian	2.124	16.524	35.096.976
Toàn thời gian	2.124	6.026	12.799.224
Toàn thời gian	2.124	5.249	11.148.876
Khung giờ bình thường	3.007	3.876	11.655.132
Khung giờ cao điểm	5.174	1.414	7.316.036

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNHANOI

69 Đinh Tiên Hoàng, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

19001288

evnhanoi@evnhanoi.vn

https://www.facebook.com/Ngoinhaevnhanoi

EVN HANOI - TCT Điện lực TP Hà Nội

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android

IOS *Android*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 03/ 03/ 2025 11:10:17

KHUNG GIỜ SỬA ĐỔI	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ thấp điểm	1.830	1.231	2.252.730
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		14.328	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			80.268.934
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			6.421.518
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			86.690.452

Bằng chữ: Tám mươi sáu triệu sáu trăm chín mươi ngàn bốn trăm năm hai đồng.

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0100101114-003**

Địa chỉ *(Address)*: Số 274 phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA - Số TK: 0131000350009 - Tại NH: NHTMCP An Bình CN Hà Nội

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 04 năm (year) 2025

Ký hiệu *(Serial)*: **1K25TAD**

Số *(No)*: **477277**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT

Mã số thuế *(Tax code)*: 0103984997

Địa chỉ *(Address)*: Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD0400003771

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment currency)*: VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 3 năm 2025 từ ngày 01/03/2025 đến ngày 31/03/2025	kWh	38.880	-	91.106.061
	(kèm theo bảng kê số 1384938601 ngày 03 tháng 04 năm 2025)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**91.106.061**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**7.288.485**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**98.394.546**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Chín mươi tám triệu ba trăm chín mươi bốn nghìn năm trăm bốn mươi sáu đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 03-04-2025 10:38:39

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA

Số phố 274 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam
MST: 0100101114 - 003

EVN

19001288

Số bảng kê: 1384938601

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(kèm theo hóa đơn số 477277 ngày 03 tháng 04 năm 2025)

Khách hàng	**Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT**
Địa chỉ	**Tòa nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Điện thoại	**0911222924**
Email	**bqltn.dhpontdor.gmc@gmail.com**
Mã số thuế	**0103584997**
Địa chỉ sử dụng điện	**Chung cư CT1 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Na,**
Mục đích sử dụng điện	**19 % Kinh doanh - Giờ bình thường** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ bình thường** **19 % Kinh doanh - Giờ cao điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ cao điểm** **19 % Kinh doanh - Giờ thấp điểm** **Còn lại Chiếu sáng công cộng, cơ quan hành chính - Giờ thấp điểm**
Cấp điện áp sử dụng	**Dưới 380V**

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng có nhu cầu thay đổi về các thông tin như số điện thoại, địa chỉ email, chỉ thể hợp đồng... đề nghị khách hàng liên hệ với điện lực.

Mã khách hàng
PD0400031771

Số tiền thanh toán
98.394.516 đồng

Hạn thanh toán
10/04/2025

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý Khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ hoặc: evnhanoi.vn và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 3/2025 (31 ngày từ 01/03/2025 đến 31/03/2025)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
16691359				
Khung giờ cao điểm - Thảo ngày 19/03/2025	240	1.221	1.199	5.280
Khung giờ bình thường - Thảo ngày 19/03/2025	240	3.340	3.280	14.400
Khung giờ thấp điểm - Thảo ngày 19/03/2025	240	983	965	4.320
16691278				
Khung giờ thấp điểm	240	11	0	2.640
Khung giờ bình thường	240	38	1	8.880
Khung giờ cao điểm	240	15	1	3.360
			Tổng:	38.880

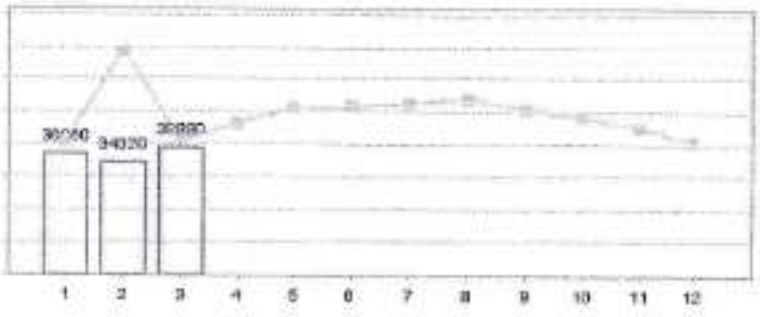

Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNHANOI

69 Đinh Tiên Hoàng, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

19001288

evnhanoi@evnhanoi.vn

https://www.facebook.com/Ngoinhaevnhanoi

EVN HANOI - TCT Điện lực TP Hà Nội

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android

IOS *Android*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỐNG ĐA
Ngày ký: 03/ 04/ 2025 10:38:50

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Toàn thời gian	2.124	18.857	40.052.268
Toàn thời gian	2.124	6.998	14.863.752
Toàn thời gian	2.124	5.638	11.975.112
Khung giờ bình thường	3.007	4.423	13.299.961
Khung giờ cao điểm	5.174	1.642	8.495.708
Khung giờ thấp điểm	1.830	1.322	2.419.260
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		**38.880**	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			**91.306.061**
Thuế suất GTGT			**8%**
Thuế GTGT (đồng)			**7.288.485**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			98.594.546

Bằng chữ: Chín mươi tám triệu năm trăm chín mươi bốn nghìn năm trăm bốn mươi sáu đồng.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI

Địa chỉ: 44- đường Yên Phụ, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Mã số thuế: 0100106225

Xí nghiệp Kinh doanh Nước sạch Đống Đa

Ký hiệu: 1K23TAC

Số: 00016842

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Tháng 01 năm 2023

Tên khách hàng: Công Ty Cổ Phần Quản Lý Và Khai Thác Toà Nhà VNPT

Địa chỉ: 57 Huỳnh Thúc Kháng, P. Láng Hạ, Q.Đống Đa, TP. Hà Nội (Chung Cư D'Le Pont D'Or Ngõ 30 Mai Anh Tuấn, P.Ô Chợ Dừa, Q.Đống Đa ,TP Hà Nội)

Tài khoản:

Mã số thuế:0103984997

Thời gian sử dụng:04/12/2022 - 03/01/2023

Mã hóa đơn:323010167812

Mã số khách hàng: 371614421

Số hộ sử dụng:239

Khối - Số đọc:B013 - 2788

Số Đọc Tháng Này	Số Đọc Tháng Trước	Số Lượng Tiêu Thụ (m3)	Định MứcTiêu Thụ (m3)	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
		445			
3892	23	3869			
Tổng tiêu thụ (m3)		4314			
			2.400	5.973	14.335.200
			424	7.052	2.990.048
			10	8.669	86.690
			747	15.929	11.898.963
			733	22.068	16.175.844
Cộng tiền hàng :					45.486.745
Thuế Suất: 5 %					2.274.337
Pht BVMT đối với nước thải SH 10%					4.548.675
Tổng tiền thanh toán:					52.309.757
Số tiền bằng chữ: Năm mươi hai triệu ba trăm linh chín nghìn bảy trăm năm mươi bảy đồng					

Người mua hàng

(Ký, ghi rõ họ , tên)

Người bán hàng

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI

Ngày ký : 01/01/2023

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn . Cổng thông tin điện tử tra cứu hóa đơn: https://nuocsachhanoi.vnpt-invoice.com.vn)
(Khởi tạo từ Phần mềm VNPT-Invoice - Công ty Cổ phần Giải pháp Hóa đơn điện tử Việt Nam - 0301352489 - Hotline: 024 7300 9266)

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI

Địa chỉ: 44- đường Yên Phụ, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Mã số thuế: 0100106225

Xí nghiệp Kinh doanh Nước sạch Đống Đa

Ký hiệu: 1K23TAC

Số: 00099761

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Tháng 02 năm 2023

Tên khách hàng: Công Ty Cổ Phần Quản Lý Và Khai Thác Toà Nhà VNPT

Địa chỉ: 57 Huỳnh Thúc Kháng, P. Láng Hạ, Q.Đống Đa, TP. Hà Nội (Chung Cư D'Le Pont D'Or Ngõ 30 Mai Anh Tuấn, P.Ô Chợ Dừa, Q.Đống Đa ,TP Hà Nội)

Tài khoản:

Mã số thuế:0103984997

Thời gian sử dụng:04/01/2023 - 03/02/2023

Mã hóa đơn:323020005207

Mã số khách hàng: 371614421

Số hộ sử dụng:239

Khối - Số đọc:B013 - 2788

Số Đọc Tháng Này	Số Đọc Tháng Trước	Số Lượng Tiêu Thụ (m3)	Định MứcTiêu Thụ (m3)	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
8177	3892	4285			
			2,400	5.973	14.335.200
			405	7.052	2.856.060
			10	8.669	86.690
			742	15.929	11.819.318
			728	22.068	16.065.504
Cộng tiền hàng :					45.162.772
Thuế Suất: 5 %					2.258.139
Phí BVMT đối với nước thải SH 10%					4.516.277
Tổng tiền thanh toán:					51.937.188
Số tiền bằng chữ: Năm mươi mốt triệu chín trăm ba mươi bảy nghìn một trăm tám mươi tám đồng					

Người mua hàng

(Ký, ghi rõ họ , tên)

Người bán hàng

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI

Ngày ký : 08/02/2023

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn . Cổng tổng tra cứu hóa đơn: https://nuocsachhanoi.vnpt-invoice.com.vn)
(Khởi tạo từ Phần mềm VNPT-Invoice - Công ty Cổ phần Giải pháp Hóa đơn điện tử Việt Nam - 0301352495 - Hotline: 024 7300 9860)

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI

Địa chỉ: 44- đường Yên Phụ, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Mã số thuế: 0100106225

Xí nghiệp Kinh doanh Nước sạch Đống Đa

Ký hiệu: 1K23TAC

Số: 00205546

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Tháng 03 năm 2023

Tên khách hàng: Công Ty Cổ Phần Quản Lý Và Khai Thác Toà Nhà VNPT

Địa chỉ: 57 Huỳnh Thúc Kháng, P. Láng Hạ, Q.Đống Đa, TP. Hà Nội (Chung Cư D'Le Pont D'Or Ngõ 30 Mai Anh Tuấn, P.Ô Chợ Dừa, Q.Đống Đa ,TP Hà Nội)

Tài khoản:

Mã số thuế:0103984997

Thời gian sử dụng:04/02/2023 - 03/03/2023

Mã hóa đơn:323030072852

Mã số khách hàng: 371614421

Số hộ sử dụng:239

Khối - Số đọc:B013 - 2788

Số Đọc Tháng Này	Số Đọc Tháng Trước	Số Lượng Tiêu Thụ (m3)	Định MứcTiêu Thụ (m3)	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
12187	8177	4010			
			2.400	5.973	14.335.200
			227	7.052	1.600.804
			10	8.669	86.690
			691	15.929	11.006.939
			682	22.068	15.050.376
Cộng tiền hàng :					42.080.009
Thuế Suất: 5 %					2.104.000
Phí BVMT đối với nước thải SH 10%					4.208.001
Tổng tiền thanh toán:					48.392.010
Số tiền bằng chữ: Bốn mươi tám triệu ba trăm chín mươi hai nghìn không trăm mười đồng					

Người mua hàng

(Ký, ghi rõ họ , tên)

Người bán hàng

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI

Ngày ký: 08/03/2023

Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn. Cổng hàng tra cứu hóa đơn: https://nuocsachhanoi.vnpt-invoice.com.vn
Phần mềm VN-đơn nước - Công ty Cổ phần Giải pháp Hóa đơn điện tử Việt Nam - 0103152495 - Hotline: 024 7300 0868

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI

Địa chỉ: 44- đường Yên Phụ, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Mã số thuế: 0100106325

Xí nghiệp Kinh doanh Nước sạch Đống Đa

Ký hiệu: 1K23TAC

Số: 00309446

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Tháng 04 năm 2023

Tên khách hàng: Công Ty Cổ Phần Quản Lý Và Khai Thác Toà Nhà VNH

Địa chỉ: 57 Huỳnh Thúc Kháng, P. Láng Hạ, Q.Đống Đa, TP. Hà Nội (Chung Cư D'Le Pont D'Or Ngõ 30 Mai Anh Tuấn, P.Ô Chợ Dừa, Q.Đống Đa ,TP Hà Nội)

Tài khoản:

Mã số thuế:0103984997

Thời gian sử dụng:04/03/2023 - 03/04/2023

Mã hóa đơn:323040122595

Mã số khách hàng: 371614421

Sổ hộ sử dụng:239

Khối - Số đọc:B013 - 2788

Số Đọc Tháng Này	Số Đọc Tháng Trước	Số Lượng Tiêu Thụ (m3)	Định MứcTiêu Thụ (m3)	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
16778	12187	4591			
			2.400	5.973	14.335.200
			604	7.052	4.259.408
			10	8.669	86.690
			797	15.929	12.695.413
			780	22.068	17.213.040
Cộng tiền hàng :					48.589.751
Thuế Suất: 5 %					2.429.488
Phí BVMT đối với nước thải SH 10%					4.858.975
Tổng tiền thanh toán:					55.878.214
Số tiền bằng chữ: Năm mươi lăm triệu tám trăm bảy mươi tám nghìn hai trăm mười bốn đồng					

Người mua hàng

(Ký, ghi rõ họ , tên)

Người bán hàng

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI

Ngày ký : 08/04/2023

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn . Cổng cung cấp dịch vụ tra cứu hóa đơn: https://tracuu.hoadon.vn
Phần mềm Vnf-Invoice - Công ty Cổ phần Giải pháp Hóa đơn điện tử Việt Nam - 0101552495 - Hotline: 024 7300 9866)

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Địa chỉ: 44- đường Yên Phụ, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
Mã số thuế: 0100106225
Xí nghiệp Kinh doanh Nước sạch Đống Đa

Ký hiệu: 1K23TAC
Số: 00406880

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Tháng 05 năm 2023

Tên khách hàng: Công Ty Cổ Phần Quản Lý Và Khai Thác Toà Nhà VNPT
Địa chỉ: 57 Huỳnh Thúc Kháng, P. Láng Hạ, Q.Đống Đa, TP. Hà Nội (Cuong Cư D'Le Pont D'Or Ngõ 30 Mai Anh Tuấn, P.Ô Chợ Dừa, Q.Đống Đa ,TP Hà Nội)
Tài khoản:
Mã số thuế:0103984997 Thời gian sử dụng:04/04/2023 - 03/05/2023

Mã hóa đơn:323050103619
Mã số khách hàng: 371614421
Số hộ sử dụng:239
Khối - Số đọc:B013 - 2788

Số Đọc Tháng Này	Số Đọc Tháng Trước	Sản Lượng Tiêu Thụ (m3)	Định MứcTiêu Thụ (m3)	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
21191	16778	4413			
			2,400	5.973	14.335.200
			488	7.052	3.441.376
			10	8.669	86.690
			765	15.929	12.185.685
			750	22.068	16.551.000
Cộng tiền hàng :					46.599.951
Thuế Suất: 5 %					2.329.998
Phí BVMT đối với nước thải SH 10%					4.659.995
Tổng tiền thanh toán					53.589.944
Số tiền bằng chữ: Năm mươi ba triệu năm trăm tám mươi chín nghìn chín trăm bốn mươi bốn đồng					

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ , tên)

Người bán hàng
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Ngày ký : 03/05/2023

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn . Công bằng tra cứu tại trang web: https://nuocsachhanoi.vnpt-invoice.com.vn)
(Được cung cấp bởi Phần mềm VNPT-Invoice - Công ty Cổ phần Giải pháp Hóa đơn điện tử Việt Nam - 0501162485 - Hotline: 024 7300 9868)

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI

Địa chỉ: 44- đường Yên Phụ, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Mã số thuế: 0100106225

Xí nghiệp Kinh doanh Nước sạch Đống Đa

Ký hiệu: 1K23TAC

Số: 00496028

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Tháng 06 năm 2023

Tên khách hàng: Công Ty Cổ Phần Quản Lý Và Khai Thác Toà Nhà VNPT

Địa chỉ: 57 Huỳnh Thúc Kháng, P. Láng Hạ, Q.Đống Đa, TP. Hà Nội (Chung Cư D'Le Pont D'Or Ngõ 30 Mai Anh Tuấn, P.Ô Chợ Dừa, Q.Đống Đa ,TP Hà Nội)

Tài khoản:

Mã số thuế:0103984997

Thời gian sử dụng:04/05/2023 - 03/06/2023

Mã hàn đơn:323060032809

Mã số khách hàng: 371614421

Số hộ sử dụng:239

Khối - Số đọc:8013 - 2788

Số Đọc Tháng Này	Số Đọc Tháng Trước	Số Lượng Tiêu Thụ (m3)	Định MứcTiêu Thụ (m3)	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
26252	21191	5061			
			2.400	5.973	14.335.200
			910	7.052	6.417.320
			10	8.669	86.690
			881	15.929	14.033.449
			860	22.068	18.978.480
Cộng tiền hàng :					53.851.139
Thuế Suất: 5 %					2.692.557
Phí BVMT đối với nước thải SH 10%					5.385.114
Tổng tiền thanh toán:					61.928.810
Số tiền bằng chữ: Sáu mươi mốt triệu chín trăm hai mươi tám nghìn tám trăm mười đồng					

Người mua hàng

(Ký, ghi rõ họ , tên)

Người bán hàng

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI

Ngày ký: 07/06/2023

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn . Cổng tra cứu hóa đơn: https://nuocsachhanoi.vnpt-invoice.com.vn)
(Được cung cấp bởi Phần mềm VN-Invoice - Công ty Cổ phần Giải pháp Hóa đơn điện tử Việt Nam - 0101332495 - Hotline: 024 7300 9880)

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Địa chỉ: 44- đường Yên Phụ, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
Mã số thuế: 0100106225
Xí nghiệp Kinh doanh Nước sạch Đống Đa

Ký hiệu: 1K23TAC
Số: 00595513

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Tháng 07 năm 2023

Tên khách hàng: Công Ty Cổ Phần Quản Lý Và Khai Thác Toà Nhà VNPT
Địa chỉ: 57 Huỳnh Thúc Kháng, P. Láng Hạ, Q.Đống Đa, TP. Hà Nội (Chung Cư D'Le Pont D'Or Ngõ 30 Mai Anh Tuấn, P.Ô Chợ Dừa, Q.Đống Đa ,TP Hà Nội)
Tài khoản:
Mã số thuế:0102984997 Thời gian sử dụng:04/06/2023 - 03/07/2023

Mã hóa đơn:323070002716
Mã số khách hàng: 371614421
Số hộ sử dụng:241
Khối - Số đọc:B013 - 2788

Số Đọc Tháng Này	Số Đọc Tháng Trước	Số Lượng Tiêu Thụ (m3)	Định MứcTiêu Thụ (m3)	Đơn giá (đ)		Thành tiền (đ)
31046	26252	4794				
			734	DV	22.068	16.197.912
			2,178	SH1	5.973	13.009.194
			645	SH2	7.052	4.548.540
			9	SH3	8.669	78.021
			749	SH4	15.929	11.930.821
			81	DV	27.000	2.187.000
			242	SH1	7.500	1.815.000
			71	SH2	8.800	624.800
			1	SH3	12.000	12.000
			84	SH4	24.000	2.016.000
Cộng tiền hàng :						52.419.288
Thuế Suất: 5 %						2.620.964
Phí BVMT đối với nước thải SH 10%						5.241.929
Tổng tiền thanh toán:						60.282.181
Số tiền bằng chữ: Sáu mươi triệu hai trăm tám mươi hai nghìn một trăm tám mươi mốt đồng						

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ , tên)

Người bán hàng
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Ngày ký: 13/07/2023

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn . Cổng thông tin điện tử tra cứu hóa đơn: https://nsachanoi.vn/Sl.vinvoice.vn)
(Khởi tạo từ Phần mềm VN-Invoice - Công ty Cổ phần VNBS - 0101552495 - Hotline: 024 7102 9669)

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Địa chỉ: 44- đường Yên Phụ, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
Mã số thuế: 0100106225
Xí nghiệp Kinh doanh Nước sạch Đống Đa

Ký hiệu: 1K23TAC
Số: 00695059

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Tháng 08 năm 2023

Tên khách hàng: Công Ty Cổ Phần Quản Lý Và Khai Thác Toà Nhà VNPT
Địa chỉ: 57 Huỳnh Thúc Kháng, P. Láng Hạ, Q.Đống Đa, TP. Hà Nội (Chung Cư D'Le Pont D'Or Ngõ 30 Mai Anh Tuấn, P.Ô Chợ Dừa, Q.Đống Đa ,TP Hà Nội)
Tài khoản:
Mã số thuế:0103984997 Thời gian sử dụng:04/07/2023 - 03/08/2023

Mã hóa đơn:3230803005274
Mã số khách hàng: 371614421
Số hộ sử dụng:241
Khối - Sổ đọc:B013 - 2788

Số Đọc Tháng Này	Số Đọc Tháng Trước	Số Lượng Tiêu Thụ (m3)	Định MứcTiêu Thụ (m3)	Đơn giá (đ)		Thành tiền (đ)
36108	31046	5062				
			861	DV	27.000	23.247.000
			2.420	SH1	7.500	18.150.000
			590	SH2	8.800	7.832.000
			10	SH3	12.000	120.000
			881	SH4	24.000	21.144.000
Cộng tiền hàng :						70.493.000
Thuế Suất: 5 %						3.524.650
Phí BVMT đối với nước thải SH 10%						7.049.300
Tổng tiền thanh toán:						81.066.950
Số tiền bằng chữ: Tám mươi mốt triệu không trăm sáu mươi sáu nghìn chín trăm năm mươi đồng						

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ , tên)

Người bán hàng
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Ngày ký: 09/08/2023

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn . Cổng đăng tải điện tử hóa đơn: https://nuocsachhanoi.vnpt-invoice.com.vn)
(Khởi tạo từ Phần mềm VN-Invoice - Công ty Cổ phần VNPT - 0100152485 - Hotline: 024 7300 9959)

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI

Địa chỉ: 44- đường Yên Phụ, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Mã số thuế: 0100106225

Xí nghiệp Kinh doanh Nước sạch Đống Đa

Ký hiệu: 1K23TAC

Số: 00794064

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Tháng 09 năm 2023

Tên khách hàng: Công Ty Cổ Phần Quản Lý Và Khai Thác Toà Nhà VNPT

Địa chỉ: 57 Huỳnh Thúc Kháng, P. Láng Hạ, Q.Đống Đa, TP. Hà Nội (Chung Cư D'Le Pont D'Or Ngõ 30 Mai Anh Tuấn, P.Ô Chợ Dừa, Q.Đống Đa ,TP Hà Nội)

Tài khoản:

Mã số thuế:0103984997

Thời gian sử dụng:04/08/2023 - 03/09/2023

Mã hóa đơn:323090002754

Mã số khách hàng: 371614421

Số hộ sử dụng:242

Khối - Số đọc:B013 - 2788

Số Đọc Tháng Này	Số Đọc Tháng Trước	Số Lượng Tiêu Thụ (m3)	Định MứcTiêu Thụ (m3)	Đơn giá (đ)		Thành tiền (đ)
41009	36108	4901				
			833	DV	27.000	22.491.000
			2.430	SH1	7.500	18.225.000
			776	SH2	8.800	6.828.800
			10	SH3	12.000	120.000
			852	SH4	24.000	20.448.000
Cộng tiền hàng:						68.112.880
Thuế Suất: 5 %						3.405.640
Phí BVMT đối với nước thải SH 10%						6.811.280
Tổng tiền thanh toán:						78.329.720
Số tiền bằng chữ: Bảy mươi tám triệu ba trăm hai mươi chín nghìn bảy trăm hai mươi đồng						

Người mua hàng

(Ký, ghi rõ họ , tên)

Người bán hàng

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI

Ngày ký: 07/09/2023

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn - Cổng tổng tra cứu hóa đơn: https://nuocsachhanoi.vn0.vninvoice.vn)
(Hỗ trợ kỹ thuật: Phần mềm VN-Invoice - Công ty Cổ phần VNPT - 0301452485 - Hotline: 024 2980 9809)

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Địa chỉ: 44- đường Yên Phụ, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
Mã số thuế: 0100106225
Xí nghiệp Kinh doanh Nước sạch Đống Đa

Ký hiệu: 1K23TAC
Số: 00896899

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Tháng 10 năm 2023

Tên khách hàng: Công Ty Cổ Phần Quản Lý Và Khai Thác Toà Nhà VNPT
Địa chỉ: 57 Huỳnh Thúc Kháng, P. Láng Hạ, Q.Đống Đa, TP. Hà Nội (Chung Cư D'Le Pont D'Or Ngõ 30 Mai Anh Tuấn, P.Ô Chợ Dừa, Q.Đống Đa ,TP Hà Nội)
Tài khoản:
Mã số thuế:0103984997 Thời gian sử dụng:04/09/2023 - 03/10/2023

Mã hóa đơn:323100036455
Mã số khách hàng: 371614421
Số hộ sử dụng:242
Khối - Số đọc:B013 - 2788

Số Đọc Tháng Này	Số Đọc Tháng Trước	Số Lượng Tiêu Thụ (m3)	Định MứcTiêu Thụ (m3)	Đơn giá (đ)		Thành tiền (đ)
45799	41009	4790				
			814	DV	27.000	21.978.000
			2.430	SH1	7.500	18.225.000
			704	SH2	8.800	6.195.200
			10	SH3	12.000	120.000
			832	SH4	24.000	19.968.000
Cộng tiền hàng :						66.486.200
Thuế Suất: 5 %						3.324.310
Phí BVMT đối với nước thải SH 10%						6.648.620
Tổng tiền thanh toán:						76.459.130
Số tiền bằng chữ: Bảy mươi sáu triệu bốn trăm năm mươi chín nghìn một trăm ba mươi đồng						

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ , tên)

Người bán hàng
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Ngày ký : 09/10/2023

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn . Cổng thông tin điện tử tra cứu hóa đơn: https://tracuuhoadon.vnpt-invoice.com.vn)
(Hỗ trợ kỹ thuật Phần mềm VN-Invoice - Công ty Cổ phần VNPT - 0101382489 - Hotline: 024 7300 9969)

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Địa chỉ: 44- đường Yên Phụ, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
Mã số thuế: 0100106225
Xí nghiệp Kinh doanh Nước sạch Đống Đa

Ký hiệu: 1K23TAC
Số: 01809260

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Tháng 11 năm 2023

Tên khách hàng: Công Ty Cổ Phần Quản Lý Và Khai Thác Toà Nhà VNPT
Địa chỉ: 57 Huỳnh Thúc Kháng, P. Láng Hạ, Q.Đống Đa, TP. Hà Nội (Chung Cư D'Le Pont D'Or Ngõ 30 Mai Anh Tuấn, P.Ô Chợ Dừa, Q.Đống Đa ,TP Hà Nội)
Tài khoản:
Mã số thuế:0103984997 Thời gian sử dụng:04/10/2023 - 03/11/2023

Mã hóa đơn:3231101944330
Mã số khách hàng: 371614421
Số hộ sử dụng:244
Khối - Số đọc:B013 - 2788

Số Đọc Tháng Này	Số Đọc Tháng Trước	Số Lượng Tiêu Thụ (m3)	Định MứcTiêu Thụ (m3)	Đơn giá (đ)		Thành tiền (đ)
50796	45799	4997				
			849	DV	27.000	22.923.000
			2.450	SH1	7.500	18.375.000
			818	SH2	8.800	7.198.400
			10	SH3	12.000	120.000
			870	SH4	24.000	20.880.000
Cộng tiền hàng:						69.496.400
Thuế Suất: 5 %						3.474.820
Phí BVMT đối với nước thải SH 10%						6.949.640
Tổng tiền thanh toán:						79.920.860
Số tiền bằng chữ: Bảy mươi chín triệu chín trăm hai mươi nghìn tám trăm sáu mươi đồng						

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ , tên)

Người bán hàng
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Ngày ký : 05/11/2023

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn . Cổng tra cứu hóa đơn: https://nuocsachhanoi.vn/tracuu.vn)
(Được lập từ Phần mềm VN-Invoice - Công ty Cổ phần VNIS - 0100352695 - Hotline: 024 7300 9866)

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Địa chỉ: 44- đường Yên Phụ, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
Mã số thuế: 0100106225
Xí nghiệp Kinh doanh Nước sạch Đống Đa

Ký hiệu: 1K23TAC
Số: 01092493

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Tháng 12 năm 2023

Tên khách hàng: Công Ty Cổ Phần Quản Lý Và Khai Thác Toà Nhà VNPT
Địa chỉ: 57 Huỳnh Thúc Kháng, P. Láng Hạ, Q.Đống Đa, TP. Hà Nội (Chung Cư D'Le Pont D'Or Ngõ 30 Mai Anh Tuấn, P.Ô Chợ Dừa, Q.Đống Đa ,TP Hà Nội)
Tài khoản:
Mã số thuế:0103984997 Thời gian sử dụng:04/11/2023 - 03/12/2023

Mã hóa đơn:323120002708
Mã số khách hàng: 371614421
Số hộ sử dụng:246
Khối - Số đọc:9013 - 2788

Số Đọc Tháng Này	Số Đọc Tháng Trước	Số Lượng Tiêu Thụ (m3)	Định MứcTiêu Thụ (m3)	Đơn giá (đ)		Thành tiền (đ)
55378	50796	4582				
			779	DV	27.000	21.033.000
			2.470	SH1	7.500	18.525.000
			528	SH2	8.800	4.646.400
			10	SH3	12.000	120.000
			795	SH4	24.000	19.080.000
Cộng tiền hàng :						63.404.400
Thuế Suất: 5 %						3.170.220
Phí BVMT đối với nước thải SH 10%						6.340.440
Tổng tiền thanh toán:						72.915.060
Số tiền bằng chữ: Bảy mươi hai triệu chín trăm mười lăm nghìn không trăm sáu mươi đồng						

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ , tên)

Người bán hàng
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Ngày ký: 08/12/2023

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn. Cổng thông tin điện tử tra cứu hóa đơn: https://nsocsachhanoi.vn0.vninvoice.vn)
(Được in từ Phần mềm VN-Invoice - Công ty Cổ phần VNDS - 0101352495 - Hotline: 024 7300 9866)

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI

Địa chỉ: 44- đường Yên Phụ, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Mã số thuế: 0100106225

Xí nghiệp Kinh doanh Nước sạch Đống Đa

Ký hiệu: 1K24TAC

Số: 00002749

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Tháng 01 năm 2024

Tên khách hàng: Công Ty Cổ Phần Quản Lý Và Khai Thác Toà Nhà VNPT

Địa chỉ: 57 Huỳnh Thúc Kháng, P. Láng Hạ, Q.Đống Đa, TP. Hà Nội (Chung Cư D'Le Pont D'Or Ngõ 30 Mai Anh Tuấn, P.Ô Chợ Dừa, Q.Đống Đa ,TP Hà Nội)

Tài khoản:

Mã số thuế:0103984997

Thời gian sử dụng:04/12/2023 - 03/01/2024

Mã hóa đơn:324010002700

Mã số khách hàng: 371614421

Số hộ sử dụng:248

Khối - Số đọc:B013 - 2788

Số Đọc Tháng Này	Số Đọc Tháng Trước	Số Lượng Tiêu Thụ (m3)	Định MứcTiêu Thụ (m3)	Đơn giá (đ)		Thành tiền (đ)
59975	55378	4597				
			705	DV	27.000	19.035.000
			2.249	SH1	7.500	16.867.500
			468	SH2	8.800	4.118.400
			9	SH3	12.000	108.000
			721	SH4	24.000	17.304.000
			76	DV	29.000	2.204.000
			241	SH1	8.500	2.048.500
			50	SH2	9.900	495.000
			1	SH3	16.000	16.000
			77	SH4	27.000	2.079.000
Cộng tiền hàng :						64.275.400
Thuế Suất: 5 %						3,213.770
Phí BVMT đối với nước thải SH 10%						6.427.540
Tổng tiền thanh toán:						73.916.710
Số tiền bằng chữ: Bảy mươi ba triệu chín trăm mười sáu nghìn bảy trăm mười đồng						

Người mua hàng

(Ký, ghi rõ họ , tên)

Người bán hàng

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI

Ngày ký : 09/01/2024

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn. Cổng tra cứu hóa đơn: https://nuocsachhanoi.vnpt-invoice.com.vn)
(Được cung cấp bởi Phần mềm VNPT-Invoice - Công ty Cổ phần VNPT - 0100150845 - Hotline: 024 7300 9360)

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Địa chỉ: 44- đường Yên Phụ, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
Mã số thuế: 0100106225
Xí nghiệp Kinh doanh Nước sạch Đống Đa

Ký hiệu: 1K24TAC
Số: 00125274

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Tháng 02 năm 2024

Tên khách hàng: Công Ty Cổ Phần Quản Lý Và Khai Thác Toà Nhà VNPT
Địa chỉ: 57 Huỳnh Thúc Kháng, P. Láng Hạ, Q.Đống Đa, TP. Hà Nội (Chung Cư D'Le Pont D'Or Ngõ 30 Mai Anh Tuấn, P.Ô Chợ Dừa, Q.Đống Đa ,TP Hà Nội)
Tài khoản:
Mã số thuế:0103984997 Thời gian sử dụng:04/01/2024 - 03/02/2024

Mã hóa đơn:324020096579
Mã số khách hàng: 371614421
Số hộ sử dụng:249
Khối - Số đọc:B013 - 2788

Số Đọc Tháng Này	Số Đọc Tháng Trước	Số Lượng Tiêu Thụ (m3)	Định MứcTiêu Thụ (m3)	Đơn giá (đ)		Thành tiền (đ)
64776	59975	4801				
			816	DV	29.000	23.664.000
			2.500	SH1	8.500	21.250.000
			641	SH2	9.900	6.345.900
			10	SH3	16.000	160.000
			834	SH4	27.000	22.518.000
Cộng tiền hàng :						73.937.900
Thuế Suất: 5 %						3.696.895
Phí BVMT đối với nước thải SH 10%						7.393.790
Tổng tiền thanh toán:						85.028.585
Số tiền bằng chữ: Tám mươi lăm triệu không trăm hai mươi tám nghìn năm trăm tám mươi lăm đồng						

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ , tên)

Người bán hàng
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Ngày ký : 05/02/2024

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn . Cổng tổng tra điện tử tra cứu hóa đơn: https://nuocsachhanoi.vn/tracuuhd.vn)
(Khởi tạo từ Phần mềm VN-Invoice - Công ty Cổ phần VSDS - 0101352495 - Hotline: 024 7300 0869)

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI

Địa chỉ: 44- đường Yên Phụ, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Mã số thuế: 0100106225

Xí nghiệp Kinh doanh Nước sạch Đống Đa

Ký hiệu: 1K24TAC

Số: 00209001

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Tháng 03 năm 2024

Tên khách hàng: Công Ty Cổ Phần Quản Lý Và Khai Thác Toà Nhà VNPT

Địa chỉ: 57 Huỳnh Thúc Kháng, P. Láng Hạ, Q.Đống Đa, TP. Hà Nội (Chung Cư D'Le Pont D'Or Ngõ 30 Mai Anh Tuấn, P.Ô Chợ Dừa, Q.Đống Đa ,TP Hà Nội)

Tài khoản:

Mã số thuế:0103984097

Thời gian sử dụng:04/02/2024 - 03/03/2024

Mã hóa đơn:324030099433

Mã số khách hàng: 371614421

Số hộ sử dụng:249

Khối - Số đọc:B013 - 2788

Số Đọc Tháng Này	Số Đọc Tháng Trước	Số Lượng Tiêu Thụ (m3)	Định MứcTiêu Thụ (m3)	Đơn giá (đ)		Thành tiền (đ)
69079	64776	4303				
			752	DV	29.000	21.228.000
			2.500	SH1	8.500	21.250.000
			317	SH2	9.900	3.138.300
			10	SH3	16.000	160.000
			744	SH4	27.000	20.088.000
Cộng tiền hàng:						65.864.300
Thuế Suất: 5 %						3.293.215
Phí BVMT đối với nước thải SH 10%						6.586.430
Tổng tiền thanh toán:						75.743.945
Số tiền bằng chữ: Bảy mươi lăm triệu bảy trăm bốn mươi ba nghìn chín trăm bốn mươi lăm đồng						

Người mua hàng

(Ký, ghi rõ họ , tên)

Người bán hàng

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI

Ngày ký: 06/03/2024

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn . Cổng tổng tra cứu hóa đơn điện tử tại địa chỉ: https://nuocsachhanoi.vnpt-invoice.com.vn
Giải pháp và Phần mềm VNPT-Invoice - Công ty Cổ phần VNPT - 0100150495 - Hotline: 024 3760 8686)

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Địa chỉ: 44- đường Yên Phụ, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
Mã số thuế: 0100106225
Xí nghiệp Kinh doanh Nước sạch Đống Đa

Ký hiệu: 1K24TAC
Số: 00307831

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Tháng 04 năm 2024

Tên khách hàng: Công Ty Cổ Phần Quản Lý Và Khai Thác Toà Nhà VNPT
Địa chỉ: 57 Huỳnh Thúc Kháng, P. Láng Hạ, Q.Đống Đa, TP. Hà Nội (Chung Cư D'Le Pont D'Or Ngõ 30 Mai Anh Tuấn, P.Ô Chợ Dừa, Q.Đống Đa ,TP Hà Nội)
Tài khoản:
Mã số thuế:0103984997 Thời gian sử dụng:04/03/2024 - 33/04/2024

Mã hóa đơn:324040096835
Mã số khách hàng: 371614421
Số hộ sử dụng:250
Khối - Số đọc:B013 - 2788

Số Đọc Tháng Này	Số Đọc Tháng Trước	Số Lượng Tiêu Thụ (m3)	Định MứcTiêu Thụ (m3)	Đơn giá (đ)		Thành tiền (đ)
74087	69079	5008				
			851	DV	29.000	24.679.000
			2.510	SH1	8.500	21.335.000
			765	SH2	9.900	7.573.500
			10	SH3	16.000	160.000
			872	SH4	27.000	23.544.000
Cộng tiền hàng:						77.291.500
Thuế Suất: 5 %						3.864.575
Phí BVMT đối với nước thải SH 10%						7.729.150
Tổng tiền thanh toán:						88.885.225
Số tiền bằng chữ: Tám mươi tám triệu tám trăm tám mươi lăm nghìn hai trăm hai mươi lăm đồng						

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ , tên)

Người bán hàng
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Ngày ký: 09/04/2024

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn . Cổng tra cứu hóa đơn: http://nuocsachhanoi.vn:8010/tracuu/
Hỗ trợ kỹ thuật VNPT-Invoice - Công ty Cổ phần VNPT - 0101552489 - Hotline: 024 3500 0966)

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI

Địa chỉ: 44- đường Yên Phụ, Phường Trúc Bạch, Quận 3a Đình, Thành phố Hà Nội

Mã số thuế: 0100106225

Xí nghiệp Kinh doanh Nước sạch Đống Đa

Ký hiệu: 1K24TAC

Số: 00411852

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Tháng 05 năm 2024

Tên khách hàng: Công Ty Cổ Phần Quản Lý Và Khai Thác Toà Nhà VNFT

Địa chỉ: 57 Huỳnh Thúc Kháng, P. Láng Hạ, Q.Đống Đa, TP. Hà Nội (Chung Cư D'Le Pont D'Or Ngõ 30 Mai Anh Tuấn, P.Ô Chợ Dừa, Q.Đống Đa ,TP Hà Nội)

Tài khoản:

Mã số thuế:0103984997

Thời gian sử dụng:04/04/2024 - 03/05/2024

Mã hóa đơn:324050141050

Mã số khách hàng: 371614421

Số hộ sử dụng:251

Khối - Số đọc:B013 - 2788

Số Đọc Tháng Này	Số Đọc Tháng Trước	Số Lượng Tiêu Thụ (m3)	Định MứcTiêu Thụ (m3)	Đơn giá (đ)		Thành tiền (đ)
78958	74087	4871				
			828	DV	29.000	24.012.000
			2.520	SH1	8.500	21.420.000
			666	SH2	9.900	6.593.400
			10	SH3	16.000	160.000
			847	SH4	27.000	22.869.000
Cộng tiền hàng :						75.054.400
Thuế Suất: 5 %						3.752.720
Phí BVMT đối với nước thải SH 10%						7.505.440
Tổng tiền thanh toán:						86.312.560
Số tiền bằng chữ: Tám mươi sáu triệu ba trăm mười hai nghìn năm trăm sáu mươi đồng						

Người mua hàng

(Ký, ghi rõ họ , tên)

Người bán hàng

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI

Ngày ký : 05/05/2024

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn . Cổng cổng tra cứu hóa đơn: https://nuocsachhanoi.vn:8010/nuocsach/)
(Được tạo từ Phần mềm VN-Invoice - Công ty Cổ phần VHIS - 0101352495 - Hotline: 024 7300 9869)

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI

Địa chỉ: 44- đường Yên Phụ, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Mã số thuế: 0100106225

Xí nghiệp Kinh doanh Nước sạch Đống Đa

Ký hiệu: 1K24TAC

Số: 00589970

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Tháng 06 năm 2024

Tên khách hàng: Công Ty Cổ Phần Quản Lý Và Khai Thác Toà Nhà VNPT

Địa chỉ: 57 Huỳnh Thúc Kháng, P. Láng Hạ, Q.Đống Đa, TP. Hà Nội (Chung Cư D'Le Pont D'Or Ngõ 30 Mai Anh Tuấn, P.Ô Chợ Dừa, Q.Đống Đa ,TP Hà Nội)

Tài khoản:

Mã số thuế:0103984997

Thời gian sử dụng:04/05/2024 - 03/06/2024

Mã hóa đơn:324060125127

Mã số khách hàng: 371614421

Sổ hộ sử dụng:254

Khối - Số đọc:B013 - 2788

Số Đọc Tháng Này	Số Đọc Tháng Trước	Số Lượng Tiêu Thụ (m3)	Định MứcTiêu Thụ (m3)	Đơn giá (đ)		Thành tiền (đ)
84123	78958	5165				
			838	DV	29.000	25.462.000
			2.550	SH1	8.500	21.675.000
			827	SH2	9.900	8.187.300
			10	SH3	16.000	160.000
			900	SH4	27.000	24.300.000
Cộng tiền hàng :						79.784.300
Thuế Suất: 5 %						3.989.215
Phí BVMT đối với nước thải SH 10%						7.978.430
Tổng tiền thanh toán:						91.751.945
Số tiền bằng chữ: Chín mươi mốt triệu bảy trăm năm mươi mốt nghìn chín trăm bốn mươi lăm đồng						

Người mua hàng

(Ký, ghi rõ họ , tên)

Người bán hàng

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI

Ngày ký: 07/06/2024

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn . Cổng tổng tra cứu của hóa đơn: https://nuocsachhanoi.vn/tracuuhoadon.vn)
(Được tạo từ Phần mềm VN-Invoice - Công ty Cổ phần VNIS - 0101452493 - Hotline: 024 7300 9866)

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Địa chỉ: 44- đường Yên Phụ, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
Mã số thuế: 0100106225
Xí nghiệp Kinh doanh Nước sạch Đống Đa

Ký hiệu: 1K24TAC
Số: 00600698

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Tháng 07 năm 2024

Tên khách hàng: Công Ty Cổ Phần Quản Lý Và Khai Thác Toà Nhà VNPT
Địa chỉ: 57 Huỳnh Thúc Kháng, P. Láng Hạ, Q.Đống Đa, TP. Hà Nội (Chung Cư D'Le Pont D'Or Ngõ 30 Mai Anh Tuấn, P.Ô Chợ Dừa, Q.Đống Đa ,TP Hà Nội)
Tài khoản:
Mã số thuế:0103984997 Thời gian sử dụng:04/06/2024 - 03/07/2024

Mã hóa đơn:324070039662
Mã số khách hàng: 371614421
Số hộ sử dụng:254
Khối - Số đọc:B013 - 2788

Số Đọc Tháng Này	Số Đọc Tháng Trước	Số Lượng Tiêu Thụ (m3)	Định Mức/Tiêu Thụ (m3)	Đơn giá (đ)		Thành tiền (đ)
89874	84123	4951				
			842	DV	29.000	24.418.000
			2.550	SH1	8.500	21.675.000
			688	SH2	9.900	6.811.200
			10	SH3	16.000	160.000
			861	SH4	27.000	23.247.000
Cộng tiền hàng :						76.311.200
Thuế Suất: 5 %						3.815.560
Phí BVMT đối với nước thải SH 10%						7.631.120
Tổng tiền thanh toán:						87.757.880
Số tiền bằng chữ: Tám mươi bảy triệu bảy trăm năm mươi bảy nghìn tám trăm tám mươi đồng						

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ , tên)

Người bán hàng
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Ngày ký : 08/07/2024

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn . Công bố tra cứu hóa đơn: https://nuocsachhanoi.vn0.vinvoice.vn)
(Khởi tạo từ Phần mềm VS-Invoice - Công ty Cổ phần VNPT - 0241452495 - Hotline: 024 7308 9868)

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Địa chỉ: 44- đường Yên Phụ, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
Mã số thuế: 0100106225
Xí nghiệp Kinh doanh Nước sạch Đống Đa

Ký hiệu: 1K24TAC
Số: 00713238

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Tháng 08 năm 2024

Tên khách hàng: Công Ty Cổ Phần Quản Lý Và Khai Thác Toà Nhà VNPT
Địa chỉ: 57 Huỳnh Thúc Kháng, P. Láng Hạ, Q.Đống Đa, TP. Hà Nội (Chung Cư D'Le Pont D'Or Ngõ 30 Mai Anh Tuấn, P.Ô Chợ Dừa, Q.Đống Đa ,TP Hà Nội)
Tài khoản:
Mã số thuế:0103984997 Thời gian sử dụng:04/07/2024 - 03/08/2024

Mã hóa đơn:324080227858
Mã số khách hàng: 371614421
Số hộ sử dụng:254
Khối - Số đọc:B013 - 2788

Số Đọc Tháng Này	Số Đọc Tháng Trước	Số Lượng Tiêu Thụ (m3)	Định MứcTiêu Thụ (m3)	Đơn giá (đ)		Thành tiền (đ)
94245	89074	5171				
			879	DV	29.000	25.491.000
			2.550	SH1	8.500	21.675.000
			831	SH2	9.900	8.226.900
			10	SH3	16.000	160.000
			901	SH4	27.000	24.327.000
Cộng tiền hàng :						79.879.900
Thuế Suất: 5 %						3.993.995
Phí BVMT đối với nước thải SH 10%						7.987.990
Tổng tiền thanh toán:						91.861.885
Số tiền bằng chữ: Chín mươi mốt triệu tám trăm sáu mươi mốt nghìn tám trăm tám mươi lăm đồng						

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ , tên)

Người bán hàng
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Ngày ký : 08/08/2024

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn . Cổng tra cứu hóa đơn https://nuocsachhanoi.vn52.vninvoice.vn)
(Hoặc tra cứu Phần mềm VN-Invoice - Công ty Cổ phần VNIS - 0101352493 - Hotline: 024 7300 9866)

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Địa chỉ: 44- đường Yên Phụ, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
Mã số thuế: 0100106225
Xí nghiệp Kinh doanh Nước sạch Đống Đa

Ký hiệu: 1K24TAC
Số: 00796333

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Tháng 09 năm 2024

Tên khách hàng: Công Ty Cổ Phần Quản Lý Và Khai Thác Toà Nhà VNPT
Địa chỉ: 57 Huỳnh Thúc Kháng, P. Láng Hạ, Q.Đống Đa, TP. Hà Nội (Chung Cư D'Le Pont D'Or Ngõ 30 Mai Anh Tuấn, P.Ô Chợ Dừa, Q.Đống Đa ,TP Hà Nội)
Tài khoản:
Mã số thuế:0103984997 Thời gian sử dụng:04/08/2024 - 03/09/2024

Mã hóa đơn:3240900002706
Mã số khách hàng: 371614421
Sổ hộ sử dụng:254
Khối - Số đọc:B013 - 2788

Số Đọc Tháng Này	Số Đọc Tháng Trước	Số Lượng Tiêu Thụ (m3)	Định MứcTiêu Thụ (m3)	Đơn giá (đ)		Thành tiền (đ)
99360	94245	5115				
			870	DV	29.000	25.230.000
			2.550	SH1	8.500	21.675.000
			795	SH2	9.900	7.870.500
			10	SH3	16.000	160.000
			890	SH4	27.000	24.030.000
Cộng tiền hàng :						78.965.500
Thuế Suất: 5 %						3.948.275
Phí BVMT đối với nước thải SH 10%						7.896.550
Tổng tiền thanh toán:						90.810.325
Số tiền bằng chữ: Chín mươi triệu tám trăm mười nghìn ba trăm hai mươi lăm đồng						

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ , tên)

Người bán hàng
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Ngày ký: 05/09/2024

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn . Công cụ tra cứu hóa đơn: https://hoadon.sachhanoi.vn/tracuuhoadon)
(Được tạo từ Phần mềm VN-Invoice - Công ty Cổ phần VNIS - 0101352493 - Hotline: 024 7300 9866)

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Địa chỉ: 44- đường Yên Phụ, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
Mã số thuế: 0100106225
Xí nghiệp Kinh doanh Nước sạch Đống Đa

Ký hiệu: 1K24TAC
Số: 00911886

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Tháng 10 năm 2024

Tên khách hàng: Công Ty Cổ Phần Quản Lý Và Khai Thác Toà Nhà VNPT
Địa chỉ: 57 Huỳnh Thúc Kháng, P. Láng Hạ, Q.Đống Đa, TP. Hà Nội (Chung Cư D'Le Pont D'Or Ngõ 30 Mai Anh Tuấn, P.Ô Chợ Dừa, Q.Đống Đa ,TP Hà Nội)
Tài khoản:
Mã số thuế:0103984997 Thời gian sử dụng:04/09/2024 - 03/10/2024

Mã hóa đơn:324100222688
Mã số khách hàng: 371614421
Số hộ sử dụng:254
Khối - Số đọc:B013 - 2788

Số Đọc Tháng Này	Số Đọc Tháng Trước	Số Lượng Tiêu Thụ (m3)	Định MứcTiêu Thụ (m3)	Đơn giá (đ)		Thành tiền (đ)
104446	99360	5086				
			865	DV	29.000	25.085.600
			2.550	SH1	8.500	21.675.000
			776	SH2	9.900	7.682.400
			10	SH3	16.000	160.000
			885	SH4	27.000	23.895.000
Cộng tiền hàng :						78.497.400
Thuế Suất: 5 %						3.924.870
Phí BVMT đối với nước thải SH 10%						7.849.740
Tổng tiền thanh toán:						90.272.010
Số tiền bằng chữ: Chín mươi triệu hai trăm bảy mươi hai nghìn không trăm mười đồng						

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ , tên)

Người bán hàng
(Ký, đang dấu, ghi rõ họ, tên)

Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Ngày ký : 08/10/2024

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn. Cổng thông tin điện tử tra cứu hóa đơn: https://nuocsachhanoi.vnpt-invoice.com.vn)
(Được cung cấp bởi Phần mềm VB-Invoice - Công ty Cổ phần VNPS - 0100152405 - Hotline: 024 7300 9866)

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Địa chỉ: 44- đường Yên Phụ, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
Mã số thuế: 0100106225
Xí nghiệp Kinh doanh Nước sạch Đống Đa

Ký hiệu: 1K24TAC
Số: 00998001

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Tháng 11 năm 2024

Tên khách hàng: Công Ty Cổ Phần Quản Lý Và Khai Thác Toà Nhà VNPT
Địa chỉ: 57 Huỳnh Thúc Kháng, P. Láng Hạ, Q.Đống Đa, TP. Hà Nội (Chung Cư D'Le Pont D'Or Ngõ 30 Mai Anh Tuấn, P.Ô Chợ Dừa, Q.Đống Đa ,TP Hà Nội)
Tài khoản:
Mã số thuế:0103984997 Thời gian sử dụng:04/10/2024 - 03/11/2024

Mã hóa đơn:324110032788
Mã số khách hàng: 371614421
Số hộ sử dụng:255
Khối - Sổ đọc:B013 - 2788

Số Đọc Tháng Này	Số Đọc Tháng Trước	Số Lượng Tiêu Thụ (m3)	Định MứcTiêu Thụ (m3)	Đơn giá (đ)		Thành tiền (đ)
109765	104446	5319				
			904	DV	29.000	26.216.000
			2.560	SH1	8.500	21.760.000
			917	SH2	9.900	9.078.300
			10	SH3	16.000	160.000
			928	SH4	27.000	25.056.000
Cộng tiền hàng :						82.270.300
Thuế Suất: 5 %						4.113.515
Phí BVMT đối với nước thải SH 10%						8.227.030
Tổng tiền thanh toán:						94.610.845
Số tiền bằng chữ: Chín mươi bốn triệu sáu trăm mười nghìn tám trăm bốn mươi lăm đồng						

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ , tên)

Người bán hàng
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Ngày ký : 08/11/2024

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn , Cổng Tổng tra cứu hóa đơn :https://nuocsachhanoi.vnpt-invoice.com.vn)
(Hỗ trợ từ Phần mềm VN-Invoice - Công ty Cổ phần VNPT - 0103933485 - Hotline: 024 7300 9866)

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI

Địa chỉ: 44- đường Yên Phụ, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Mã số thuế: 0100106225

Xí nghiệp Kinh doanh Nước sạch Đống Đa

Ký hiệu: 1K24TAC

Số: 01108425

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Tháng 12 năm 2024

Tên khách hàng: Công Ty Cổ Phần Quản Lý Và Khai Thác Toà Nhà VNPT

Địa chỉ: 57 Huỳnh Thúc Kháng, P. Láng Hạ, Q.Đống Đa, TP. Hà Nội (Cung Cư D'Le Pont D'Or Ngõ 30 Mai Anh Tuấn, P.Ô Chợ Dừa, Q.Đống Đa ,TP Hà Nội)

Tài khoản:

Mã số thuế:0103984997

Thời gian sử dụng:04/11/2024 - 03/12/2024

Mã hóa đơn:324120131791

Mã số khách hàng: 371614421

Số hộ sử dụng:255

Khối - Số đọc:B013 - 2788

Số Đọc Tháng Này	Số Đọc Tháng Trước	Số Lượng Tiêu Thụ (m3)	Định MứcTiêu Thụ (m3)	Đơn giá (đ)		Thành tiền (đ)
114759	109765	4994				
			849	DV	29.000	24.621.000
			2.560	SH1	8.500	21.760.000
			706	SH2	9.900	6.989.400
			10	SH3	16.000	160.000
			869	SH4	27.000	23.463.000
Cộng tiền hàng :						76.993.400
Thuế Suất: 5 %						3.849.670
Phí BVMT đối với nước thải SH 10%						7.699.340
Tổng tiền thanh toán:						88.542.410
Số tiền bằng chữ: Tám mươi tám triệu năm trăm bốn mươi hai nghìn bốn trăm mười đồng						

Người mua hàng

(Ký, ghi rõ họ , tên)

Người bán hàng

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI

Ngày ký : 09/12/2024

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn . Cổng tra cứu hóa đơn: https://nscachahanoi.vn/tracuuhd/ v1.1)
(Khởi tạo từ Phần mềm VB-invoice - Công ty Cổ phần VBPS - 0161352435 - Hotline: 024 2400 9669)

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI

Địa chỉ: 44- đường Yên Phụ, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Mã số thuế: 0100106225

Xí nghiệp Kinh doanh Nước sạch Đống Đa

Ký hiệu: 1K25TAC

Số: 00000604

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Tháng 01 năm 2025

Tên khách hàng: Công Ty Cổ Phần Quản Lý Và Khai Thác Toà Nhà VNPT

Địa chỉ: 57 Huỳnh Thúc Kháng, P. Láng Hạ, Q.Đống Đa, TP. Hà Nội (Chung Cư D'Le Pont D'Or Ngõ 30 Mai Anh Tuấn, P.Ô Chợ Dừa, Q.Đống Đa ,TP Hà Nội)

Tài khoản:

Mã số thuế:0103984997

Thời gian sử dụng:04/12/2024 - 03/01/2025

Mã hóa đơn:325010005327

Mã số khách hàng: 371614421

Số hộ sử dụng:256

Khối - Số đọc:B013 - 2788

Số Đọc Tháng Này	Số Đọc Tháng Trước	Số Lượng Tiêu Thụ (m3)	Định MứcTiêu Thụ (m3)	Đơn giá (đ)		Thành tiền (đ)
119684	114759	4925				
			837	DV	29.000	24.273.000
			2.570	SH1	8.500	21.845.000
			651	SH2	9.900	6.444.900
			10	SH3	16.000	160.000
			857	SH4	27.000	23.139.000
Cộng tiền hàng :						75.861.900
Thuế Suất: 5 %						3.793.095
Phí BVMT đối với nước thải SH 10%						7.586.190
Tổng tiền thanh toán:						87.241.185
Số tiền bằng chữ: Tám mươi bảy triệu hai trăm bốn mươi mốt nghìn một trăm tám mươi lăm đồng						

Người mua hàng

(Ký, ghi rõ họ , tên)

Người bán hàng

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI

Ngày ký : 09/01/2025

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn . Cổng hỗng tra điện tử hóa đơn: https://hoadon.vnpt.vn/tracuu/tracuu.aspx)
(Được cung cấp bởi Phần mềm VN-Invoice - Công ty Cổ phần VEIS - 0101352495 - Hotline: 024 7300 9868)

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Địa chỉ: 44- đường Yên Phụ, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
Mã số thuế: 0100106225
Xí nghiệp Kinh doanh Nước sạch Đống Đa

Ký hiệu: 1K25TAC
Số: 00100457

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Tháng 02 năm 2025

Tên khách hàng: Công Ty Cổ Phần Quản Lý Và Khai Thác Toà Nhà VNPT
Địa chỉ: 57 Huỳnh Thúc Kháng, P. Láng Hạ, Q.Đống Đa, TP. Hà Nội (Chung Cư D'Le Pont D'Or Ngõ 30 Mai Anh Tuấn, P.Ô Chợ Dừa, Q.Đống Đa ,TP Hà Nội)
Tài khoản:
Mã số thuế:0103984997 Thời gian sử dụng:04/01/2025 - 03/02/2025

Mã hóa đơn:325020002711
Mã số khách hàng: 371614421
Số hộ sử dụng:257
Khối - Số đọc:B013 - 2788

Số Đọc Tháng Này	Số Đọc Tháng Trước	Số Lượng Tiêu Thụ (m3)	Định MứcTiêu Thụ (m3)	Đơn giá (đ)		Thành tiền (đ)
124466	119684	4782				
			813	DV	29.000	23.577.000
			2.580	SH1	8.500	21.930.000
			548	SH2	9.900	5.425.200
			10	SH3	16.000	160.000
			831	SH4	27.000	22.437.000
Cộng tiền hàng :						73.529.200
Thuế Suất: 5 %						3.676.460
Phí BVMT đối với nước thải SH 10%						7.352.920
Tổng tiền thanh toán:						84.558.580
Số tiền bằng chữ: Tám mươi bốn triệu năm trăm năm mươi tám nghìn năm trăm tám mươi đồng						

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ , tên)

Người bán hàng
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Ngày ký : 07/02/2025

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn . Cổng tra cứu hóa đơn điện tử tại địa chỉ: http://hanoiwater.vn)
(Được cung cấp bởi Phần mềm VNPT-Invoice - Công ty Cổ phần VNPT - 0100.352405 - Hotline: 024 7300 0869)

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Địa chỉ: 44- đường Yên Phụ, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
Mã số thuế: 0100106225
Xí nghiệp Kinh doanh Nước sạch Đống Đa

Ký hiệu: 1K25TAC
Số: 00200267

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Tháng 03 năm 2025

Tên khách hàng: Công Ty Cổ Phần Quản Lý Và Khai Thác Toà Nhà VNPT
Địa chỉ: 57 Huỳnh Thúc Kháng, P. Láng Hạ, Q.Đống Đa, TP. Hà Nội (Cung Cư D'Le Pont D'Or Ngõ 30 Mai Anh Tuấn, P.Ô Chợ Dừa, Q.Đống Đa ,TP Hà Nội)
Tài khoản:
Mã số thuế:0103984997 Thời gian sử dụng:04/02/2025 - 03/03/2025

Mã hóa đơn:325030035824
Mã số khách hàng: 371614421
Số hộ sử dụng:257
Khối - Số đọc:B013 - 2788

Số Đọc Tháng Này	Số Đọc Tháng Trước	Số Lượng Tiêu Thụ (m3)	Định MứcTiêu Thụ (m3)	Đơn giá (đ)		Thành tiền (đ)
128844	124466	4378				
			744	DV	29.000	21.576.000
			2.580	SH1	8.500	21.930.000
			286	SH2	9.900	2.831.400
			10	SH3	16.000	160.000
			758	SH4	27.000	20.466.000
Cộng tiền hàng :						66.963.400
Thuế Suất: 5 %						3.348.170
Phí BVMT đối với nước thải SH 10%						6.696.340
Tổng tiền thanh toán:						77.007.910
Số tiền bằng chữ: Bảy mươi bảy triệu không trăm linh bảy nghìn chín trăm mười đồng						

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ , tên)

Người bán hàng
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Ngày ký : 07/03/2025

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn . Cổng thông tin điện tử tra cứu hóa đơn: https://nuocsachhanoi.vn50.vnpt-invoice.com.vn)
(Giải pháp do Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông - Công ty Cổ phần VNPT - 0106132495 - Hotline: 024 7300 9865)

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Địa chỉ: 44- đường Yên Phụ, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
Mã số thuế: 0100106225
Xí nghiệp Kinh doanh Nước sạch Đống Đa

Ký hiệu: 1K25TAC
Số: 00308749

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Tháng 04 năm 2025

Tên khách hàng: Công Ty Cổ Phần Quản Lý Và Khai Thác Toà Nhà VNPT
Địa chỉ: 57 Huỳnh Thúc Kháng, P. Láng Hạ, Q.Đống Đa, TP. Hà Nội (Cung Cư D'Le Pont D'Or Ngõ 30 Mai Anh Tuấn, P.Ô Chợ Dừa, Q.Đống Đa ,TP Hà Nội)
Tài khoản:
Mã số thuế:0103984997 Thời gian sử dụng:04/03/2025 - 03/04/2025

Mã hóa đơn:325040093639
Mã số khách hàng: 371614421
Số hộ sử dụng:257
Khối - Số đọc:B013 - 2788

Số Đọc Tháng Này	Số Đọc Tháng Trước	Số Lượng Tiêu Thụ (m3)	Định MứcTiêu Thụ (m3)	Đơn giá (đ)		Thành tiền (đ)
133800	128844	4956				
			843	DV	29.000	24.447.000
			2.580	SH1	8.500	21.930.000
			661	SH2	9.900	6.543.900
			10	SH3	16.000	160.000
			862	SH4	27.000	23.274.000
Cộng tiền hàng :						76.354.900
Thuế Suất: 5 %						3.817.745
Phí BVMT đối với nước thải SH 10%						7.635.490
Tổng tiền thanh toán:						87.808.135
Số tiền bằng chữ: Tám mươi bảy triệu tám trăm linh tám nghìn một trăm ba mươi lăm đồng						

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ , tên)

Người bán hàng
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Ngày ký: 05/04/2025

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn . Cổng Tổng tra điện tử tra cứu hóa đơn: https://nuocsachhanoi.vnpt-invoice.com.vn
(Được cung cấp bởi Phần mềm VN-Invoice - Công ty Cổ phần VNPT - 0100 512405 - Hotline: 024 7300 0868)

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Địa chỉ: 44- đường Yên Phụ, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
Mã số thuế: 0100106225
Xí nghiệp Kinh doanh Nước sạch Đống Đa

Ký hiệu: 1K25TAC
Số: 00405632

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Tháng 05 năm 2025

Tên khách hàng: Công Ty Cổ Phần Quản Lý Và Khai Thác Toà Nhà VNPT
Địa chỉ: 57 Huỳnh Thúc Kháng, P. Láng Hạ, Q.Đống Đa, TP. Hà Nội (Chung Cư 17Le Pont LPOt Ngõ 30 Mai Anh Tuấn, P.Ô Chợ Dừa, Q.Đống Đa ,TP Hà Nội)
Tài khoản:
Mã số thuế:0103984997

Mã hóa đơn:325050063547
Mã số khách hàng: 371614421
Số hộ sử dụng:257
Khối - Sổ đọc:B013 - 2788
Thời gian sử dụng:04/04/2025 - 03/05/2025

Số Đọc Tháng Này	Số Đọc Tháng Trước	Số Lượng Tiêu Thụ (m3)	Định MứcTiêu Thụ (m3)	Đơn giá (đ)		Thành tiền (đ)
138789	133800	4989				
			835	DV	29.000	24.215.000
			2.580	SH1	8.500	21.930.000
			631	SH2	9.900	6.246.900
			10	SH3	16.000	160.000
			853	SH4	27.000	23.031.000
Cộng tiền hàng :						75.582.900
Thuế Suất: 5 %						3.779.145
Phí BVMT đối với nước thải SH 10%						7.558.290
Tổng tiền thanh toán:						86.920.335
Số tiền bằng chữ: Tám mươi sáu triệu chín trăm hai mươi nghìn ba trăm ba mươi lăm đồng						

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ , tên)

Người bán hàng
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Ngày ký: 08/05/2025

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn . Công thông tin điện tử tra cứu hóa đơn: hoadonnuocsachhanoi.vn/tracuu)
(Hỗ trợ kỹ thuật: Telecom - Công ty Cổ phần VIHS - 0243.7264.9 - Hotline: 024 7300 0868)

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI

Địa chỉ: 44- đường Yên Phụ, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Mã số thuế: 0100106225

Xí nghiệp Kinh doanh Nước sạch Đống Đa

Ký hiệu: 1K25TAC

Số: 00508810

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Tháng 06 năm 2025

Tên khách hàng: Công Ty Cổ Phần Quản Lý Và Khai Thác Toà Nhà VNPT

Địa chỉ : 57 Huỳnh Thúc Kháng, P. Láng Hạ, Q.Đống Đa, TP. Hà Nội (Chung Cư D'Le Pont D'Or Ngõ 30 Mai Anh Tuấn, P.Ô Chợ Dừa, Q.Đống Đa ,TP Hà Nội)

Địa chỉ sử dụng nước:

Mã số thuế: 0103984997

Tài khoản:

Mã quan hệ ngân sách:

Số định danh:

Số hộ chiếu:

Mã hóa đơn:325060072661

Mã số khách hàng: 371614421

Số hộ sử dụng:258

Khối - Sổ đọc:B013 - 2788

Thời gian sử dụng:04/05/2025 - 03/06/2025

Quốc tịch:

Số Đọc Tháng Này	Số Đọc Tháng Trước	Số Lượng Tiêu Thụ (m3)	Định MứcTiêu Thụ (m3)	Đơn giá (đ)		Thành tiền (đ)
144049	138709	5340				
			908	DV	29.000	26.332.000
			2.590	SH1	8.500	22.015.000
			901	SH2	9.900	8.919.900
			10	SH3	16.000	160.000
			931	SH4	27.000	25.137.000
Cộng tiền hàng :						82.563.900
Thuế Suất: 5 %						4.128.195
Phí BVMT đối với nước thải SH 10%						8.256.390
Tổng tiền thanh toán:						94.948.485
Số tiền bằng chữ: Chín mươi bốn triệu chín trăm bốn mươi tám nghìn bốn trăm tám mươi lăm đồng						

Người mua hàng

(Ký, ghi rõ họ , tên)

Người bán hàng

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI

Ngày ký: 06/06/2025

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn . Cổng tra cứu hóa đơn: https://nuocsachhanoi.vn0.vnpaybc.vn)

(Hỗ trợ từ Phần mềm VN-Invoice – Công ty Cổ phần VNPT - 0100352495 - Hotline: 024 7300 9666)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THANH TOÁN

Quý 01 năm 2024

Căn cứ hợp đồng số: HĐKL/04240152 ngày 31 tháng 12 năm 2023 giữa Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Hà Nội - Chi nhánh Đống Đa và Công ty c/p Quản Lý và Khai thác tòa nhà VNPT về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại tòa nhà D Le Pont D or ở 36 Hoàng Cầu – P. Ô Chợ Dừa.

Hôm nay, ngày tháng năm 2024.

Chúng tôi gồm:

I – BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC TÒA NHÀ VNPT.

- *Ông (Bà).....* *Chức vụ:.....*
- *Ông (Bà):.....* *Chức vụ:.....*

II –BÊN B: CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI - CHI NHÁNH ĐỐNG ĐA

- *Bà: Mai Thanh Hằng* *Chức vụ: Phó Giám Đốc Chi nhánh*
- *Bà : Khuất Thị Bích Liên* *Chức vụ: Trưởng phòng KDTT*

Cùng lập biên bản nghiệm thu khối lượng và kinh phí thực hiện thu gom vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024 như sau:

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	SL	Đơn giá	Thành tiền
1	Thu gom vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt quý 01/2024	Tấn	126	490.909,091	61.854.545
2	Vệ sinh và vận chuyển rác thải từ dưới hầm lên điểm tập kết quý 01/2024	Tấn	126	225.720	28.440.720
	Tổng cộng (đã bao gồm 8% thuế VAT)				**90.295.265**

(Bằng chữ: Chín mươi triệu, hai trăm chín mươi lăm nghìn, hai trăm sáu mươi lăm đồng./).

Toàn bộ kinh phí trên được bên A thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản của Công ty TNHH MTV MTĐT Hà Nội - Chi nhánh Đống Đa số: **6868558999** - Tại ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội, Chi nhánh Thăng Long.

Biên bản được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản và có giá trị như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
BAN QUẢN LÝ TÒA NHÀ D'LE PONT D'OR	CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI CHI NHÁNH ĐỐNG ĐA
GIÁM ĐỐC TÒA NHÀ	PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Danh Nghĩa	*Mai Thanh Hằng*

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Ký hiệu *(Serial)*: 1K24TBD

Số *(No.)*: 20

Ngày *(Date)* 26 tháng *(month)* 02 năm *(year)* 2024

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI

Mã số thuế *(Tax code)*: 0100105535

Địa chỉ *(Address)*: 282 Kim Mã, Phường Kim Mã, Quận Ba Đình, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Đơn vị cung cấp dịch vụ *(Company's Name)*: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI – CHI NHÁNH ĐỐNG ĐA

MST: 0100105535-001

Địa chỉ *(Address)*: Số 56 ngõ 212 Đê La Thành, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản *(Account no.)*: 68685388899 Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Thăng Long

Điện thoại *(Tel)*: (+84) 24 3851 6819 Thư điện tử *(Email)*: kdu4.urcuco4@gmail.com

Tên đơn vị *(Company's name)*: **CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC TÒA NHÀ VNPT**

Địa chỉ *(Address)*: Toà nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã số thuế *(Tax code)*: 0103984997 Mã KH *(CustomerCode)*: OCđ4HDKL000055

Số tài khoản *(Account no.)*: Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK

Từ ngày *(Startdate)*: 01/01/2024 đến ngày *(enddate)*: 31/03/2024

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Descriptions)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Tiền hàng *(Amount)*	Thuế suất *(VAT rate)*	Tiền thuế *(VAT amount)*
1	2	3	4	5	6=4x5	7	8
1	Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt quý 1 năm 2024. Theo hợp đồng số: HĐKL/04240152.	Tấn	126	454.545,455	57.272.727	8%	4.581.818
2	Vệ sinh và vận chuyển rác thải từ dưới hầm lên điểm tập kết (trung chuyển).	Tấn	126	209.000	26.334.000	8%	2.106.720
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:			83.606.727
				Tiền thuế GTGT *(VAT amount)*:			6.688.538
				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment)*:			90.295.265

Số tiền viết bằng chữ *(Amount in words)*: Chín mươi triệu hai trăm chín mươi lăm nghìn hai trăm sáu mươi lăm đồng chẵn.

(Tra cứu hóa đơn điện tử tại: hddtnz78gcvattnl.hilo.com.vn, mã tra cứu: 59859999CGFP hoặc: tracuu.urcuco.com.vn)

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Ngọc Huyền

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI
Ký ngày 26/02/24

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THANH TOÁN

Quý 02 năm 2024

Căn cứ hợp đồng số: HĐKL/04240.52 ngày 31 tháng 12 năm 2023 giữa Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Hà Nội - Chi nhánh Đống Đa và Công ty c/p Quản Lý và Khai thác tòa nhà VNPT về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại tòa nhà D Le Pont D or ở 36 Hoàng Cầu – P. Ô Chợ Dừa.

Hôm nay, ngày tháng năm 2024.

Chúng tôi gồm:

I – BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC TÒA NHÀ VNPT.

- *Ông (Bà).....* *Chức vụ:.....*
- *Ông (Bà):.....* *Chức vụ:.....*

II –BÊN B: CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI - CHI NHÁNH ĐỐNG ĐA

- *Bà: Mai Thanh Hằng* *Chức vụ: Phó Giám Đốc Chi nhánh*
- *Bà : Khuất Thị Bích Liên* *Chức vụ: Trưởng phòng KDTT*

Cùng lập biên bản nghiệm thu khối lượng và kinh phí thực hiện thu gom vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024 như sau:

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	SL	Đơn giá	Thành tiền
1	Thu gom vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt quý 02/2024	Tấn	126	490.909,091	61.854.545
2	Vệ sinh và vận chuyển rác thải từ dưới hầm lên điểm tập kết quý 02/2024	Tấn	126	225.720	28.440.720
	Tổng cộng (đã bao gồm 8% thuế VAT)				**90.295.265**

(Bằng chữ: Chín mươi triệu, hai trăm chín mươi lăm nghìn, hai trăm sáu mươi lăm đồng./.)

Toàn bộ kinh phí trên được bên A thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản của Công ty TNHH MTV MTĐT Hà Nội - Chi nhánh Đống Đa số: **6868558999** - Tại ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội, Chi nhánh Thăng Long.

Biên bản được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản và có giá trị như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
GIÁM ĐỐC TÒA NHÀ	PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Danh Nghĩa	*Mai Thanh Hằng*

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Ký hiệu *(Serial)*: 1K24TBD

Số *(No.)*: 502

Ngày *(Date)* 23 tháng *(month)* 05 năm *(year)* 2024

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI

Mã số thuế *(Tax code)*: 0100105535

Địa chỉ *(Address)*: 282 Kim Mã, Phường Kim Mã, Quận Ba Đình, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Đơn vị cung cấp dịch vụ *(Company's Name)*: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI – CHI NHÁNH ĐỐNG ĐA

MST: 0100105535-001

Địa chỉ *(Address)*: Số 56 ngõ 212 Đê La Thành, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản *(Account no.)*: 68688558969 Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Thăng Long

Điện thoại *(Tel)*: (+84) 24 3851 6819 Thư điện tử *(Email)*: hdt4.mecco4@gmail.com

Tên đơn vị *(Company's name)*: CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC TÒA NHÀ VNPT

Địa chỉ *(Address)*: Toà nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã số thuế *(Tax code)*: 0103984997 Mã KH *(CustomerCode)*: OCd4HDKL000055

Số tài khoản *(Account no.)*: Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK

Từ ngày *(Startdate)*: 01/04/2024 đến ngày *(enddate)*: 30/06/2024

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Descriptions)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Tiền hàng *(Amount)*	Thuế suất *(VAT rate)*	Tiền thuế *(VAT amount)*
1	2	3	4	5	6=4x5	7	8
1	Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt quý 2 năm 2024. Theo hợp đồng số: HDKL/04240152.	Tấn	126	454,545,455	57.272.727	8%	4.581.818
2	Vệ sinh và vận chuyển rác thải từ đuôi hầm lên điểm tập kết (trung chuyển).	Tấn	126	209.000	26.334.000	8%	2.106.720
Cộng tiền hàng *(Total amount)*:							83.606.727
Tiền thuế GTGT *(VAT amount)*:							6.688.538
Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment)*:							90.295.265
Số tiền viết bằng chữ *(Amount in words)*: Chín mươi triệu hai trăm chín mươi lăm nghìn hai trăm sáu mươi lăm đồng chẵn.							

(Tra cứu hóa đơn điện tử tại: hddientu.thuedientu.com.vn, mã tra cứu: 6161396QLNP3 hoặc: tracuu.mycreco.com.vn)

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI
Ký ngày: 23/05/2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THANH TOÁN

Quý 03 năm 2024

Căn cứ hợp đồng số: HĐKL/042401S2 ngày 31 tháng 12 năm 2023 giữa Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Hà Nội - Chi nhánh Đống Đa và Công ty c/p Quản Lý và Khai thác tòa nhà VNPT về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại tòa nhà D Le Pont D or ở 36 Hoàng Cầu – P. Ô Chợ Dừa.

Hôm nay, ngày tháng năm 2024.

Chúng tôi gồm:

I – BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC TÒA NHÀ VNPT.

- *Ông (Bà).....* *Chức vụ:.....*
- *Ông (Bà):.....* *Chức vụ:.....*

II –BÊN B: CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI - CHI NHÁNH ĐỐNG ĐA

- *Bà: Mai Thanh Hằng* *Chức vụ: Phó Giám Đốc Chi nhánh*
- *Bà : Khuất Thị Bích Liên* *Chức vụ: Trưởng phòng KDTT*

Cùng lập biên bản nghiệm thu khối lượng và kinh phí thực hiện thu gom vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024 như sau:

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	SL	Đơn giá	Thành tiền
1	Thu gom vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt quý 03/2024	Tấn	126	490.909,091	61.854.545
2	Vệ sinh và vận chuyển rác thải từ dưới hầm lên điểm tập kết quý 03/2024	Tấn	126	225.720	28.440.720
	Tổng cộng (đã bao gồm 8% thuế VAT)				**90.295.265**

(Bằng chữ: Chín mươi triệu, hai trăm chín mươi lăm nghìn, hai trăm sáu mươi lăm đồng./).

Toàn bộ kinh phí trên được bên A thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản của Công ty TNHH MTV MTĐT Hà Nội - Chi nhánh Đống Đa số: **6868558999** - Tại ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội, Chi nhánh Thăng Long.

Biên bản được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản và có giá trị như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A

BAN QUẢN LÝ TÒA NHÀ D'LE PONT D'OR

GIÁM ĐỐC TÒA NHÀ

Nguyễn Danh Nghĩa

ĐẠI DIỆN BÊN B

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI CHI NHÁNH ĐỐNG ĐA

PHÓ GIÁM ĐỐC

Mai Thanh Hằng

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Ký hiệu *(Serial)*: 1K24TBD

Số *(No.)*: 1026

Ngày *(Date)* 20 tháng *(month)* 08 năm *(year)* 2024

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI

Mã số thuế *(Tax code)*: 0100105535

Địa chỉ *(Address)*: 282 Kim Mã, Phường Kim Mã, Quận Ba Đình, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Đơn vị cung cấp dịch vụ *(Company's Name)*: **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI – CHI NHÁNH ĐỐNG ĐA**

MST: 0100105535-001

Địa chỉ *(Address)*: Số 56 ngõ 212 Đê La Thành, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản *(Account no.)*: 6868558999 Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Thăng Long

Điện thoại *(Tel)*: (+84) 24 3851 6819 Thư điện tử *(Email)*: kdn4.urenco4@gmail.com

Tên đơn vị *(Company's name)*: **CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC TÒA NHÀ VNPT**

Địa chỉ *(Address)*: Toà nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã số thuế *(Tax code)*: 0103984997 Mã KH *(CustomerCode)*: OCd4HDKL000055

Số tài khoản *(Account no.)*: Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK

Từ ngày *(Startdate)*: 01/07/2024 đến ngày *(enddate)*: 30/09/2024

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Descriptions)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Tiền hàng *(Amount)*	Thuế suất *(VAT rate)*	Tiền thuế *(VAT amount)*
1	2	3	4	5	6=4x5	7	8
1	Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt quý 3 năm 2024. Theo hợp đồng số: HĐKL/04240152.	Tấn	126	454.545,455	57.272.727	8%	4.581.818
2	Vệ sinh và vận chuyển rác thải từ thuổi hầm lên điểm tập kết (trung chuyển).	Tấn	126	209.000	26.334.000	8%	2.106.720
					Cộng tiền hàng *(Total amount)*:		83.606.727
					Tiền thuế GTGT *(VAT amount)*:		6.688.538
					Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment)*:		90.295.265

Số tiền viết bằng chữ *(Amount in words)*: Chín mươi triệu hai trăm chín mươi lăm nghìn hai trăm sáu mươi lăm đồng chẵn.

(Tra cứu hóa đơn điện tử tại: hddtu79portal.hnlo.com.vn, mã tra cứu: 6564810PNYYR hoặc: tracuu.urenco.com.vn)

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI
Ký ngày 20/08/2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THANH TOÁN

Quý 04 năm 2024

Căn cứ hợp đồng số: HĐKL/04240152 ngày 31 tháng 12 năm 2023 giữa Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Hà Nội - Chi nhánh Đống Đa và Công ty c/p Quản Lý và Khai thác tòa nhà VNPT về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại tòa nhà D Le Pont D or ở 36 Hoàng Cầu – P. Ô Chợ Dừa.

Hôm nay, ngày tháng năm 2024.

Chúng tôi gồm:

I – BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC TÒA NHÀ VNPT.

- Ông (Bà)..... Chức vụ:.....

- Ông (Bà):..... Chức vụ:.....

II –BÊN B: CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI - CHI NHÁNH ĐỐNG ĐA

- Bà: Mai Thanh Hằng Chức vụ: Phó Giám Đốc Chi nhánh

- Bà : Khuất Thị Bích Liên Chức vụ: Trưởng phòng KDTT

Cùng lập biên bản nghiệm thu khối lượng và kinh phí thực hiện thu gom vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024 như sau:

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	SL	Đơn giá	Thành tiền
1	Thu gom vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt quý 04/2024	Tấn	126	490.909,091	61.854.545
2	Vệ sinh và vận chuyển rác thải từ dưới hầm lên điểm tập kết quý 04/2024	Tấn	126	225.720	28.440.720
	Tổng cộng (đã bao gồm 8% thuế VAT)				**90.295.265**

(Bằng chữ: Chín mươi triệu, hai trăm chín mươi lăm nghìn, hai trăm sáu mươi lăm đồng./).

Toàn bộ kinh phí trên được bên A thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản của Công ty TNHH MTV MTĐT Hà Nội - Chi nhánh Đống Đa số: **6868558999** - Tại ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội, Chi nhánh Thăng Long.

Biên bản được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản và có giá trị như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
GIÁM ĐỐC TÒA NHÀ	PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Danh Nghĩa	Mai Thanh Hằng

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Ký hiệu *(Serial)*: 1K24TBD

Số *(No.)*: 1324

Ngày *(Date)* 21 tháng *(month)* 11 năm *(year)* 2024

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI

Mã số thuế *(Tax code)*: 0100105535

Địa chỉ *(Address)*: 282 Kim Mã, Phường Kim Mã, Quận Ba Đình, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Đơn vị cung cấp dịch vụ *(Company's Name)*: **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI – CHI NHÁNH ĐỐNG ĐA**

MST: 0100105535-001

Địa chỉ *(Address)*: Số 56 ngõ 212 Đê La Thành, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản *(Account no.)*: 6868558999 Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Thăng Long

Điện thoại *(Tel)*: (+84) 24 3851 6819 Thư điện tử *(Email)*: kdt4.urenco4@gmail.com

Tên đơn vị *(Company's name)*: **CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC TÒA NHÀ VNPT**

Địa chỉ *(Address)*: Toà nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã số thuế *(Tax code)*: 0103984997 Mã KH *(CustomerCode)*: OCd4HDKL000055

Số tài khoản *(Account no.)*: Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK

Từ ngày *(Startdate)*: 01/10/2024 đến ngày *(enddate)*: 31/12/2024

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Descriptions)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Tiền hàng *(Amount)*	Thuế suất *(VAT rate)*	Tiền thuế *(VAT amount)*
1	2	3	4	5	6=4x5	7	8
1	Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt quý 4 năm 2024. Theo hợp đồng số: HDKL/04240152.	Tấn	126	454.545,455	57.272.727	8%	4.581.818
2	Vệ sinh và vận chuyển rác thải từ dưới hầm lên điểm tập kết (trung chuyển).	Tấn	126	209.000	26.334.000	8%	2.106.720
					Cộng tiền hàng *(Total amount)*:		83.606.727
					Tiền thuế GTGT *(VAT amount)*:		6.688.538
					Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment)*:		90.295.265

Số tiền viết bằng chữ *(Amount in words)*: Chín mươi triệu hai trăm chín mươi lăm nghìn hai trăm sáu mươi lăm đồng chẵn.

(Tra cứu hóa đơn điện tử tại: hddtu78portal.hnio.com.vn, mã tra cứu: 6667566VSFW8 hoặc: tracuu.urencu.com.vn)

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI
Ký ngày 21/11/2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THANH TOÁN
Quý 01 năm 2025

Căn cứ hợp đồng số: HĐKL/04250155 ngày 31 tháng 12 năm 2024 giữa Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Hà Nội - Chi nhánh Đống Đa và Công ty c/p Quản Lý và Khai thác tòa nhà VNPT về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại tòa nhà D Le Pont D or ở 36 Hoàng Cầu – P. Ô Chợ Dừa.

Hôm nay, ngày tháng năm 2025.

Chúng tôi gồm:

I – BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC TÒA NHÀ VNPT.

- Ông (Bà)..... Chức vụ:.....
- Ông (Bà):..... Chức vụ:.....

II –BÊN B: CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI - CHI NHÁNH ĐỐNG ĐA

- Bà: Mai Thanh Hằng Chức vụ: Phó Giám Đốc Chi nhánh
- Bà : Khuất Thị Bích Liên Chức vụ: Trưởng phòng KDTT

Cùng lập biên bản nghiệm thu khối lượng và kinh phí thực hiện thu gom vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 như sau:

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	SL	Đơn giá	Thành tiền
1	Thu gom vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt quý 01/2025	Tấn	126	490.909,091	61.854.545
2	Vệ sinh và vận chuyển rác thải từ dưới hầm lên điểm tập kết quý 01/2025	Tấn	126	225.720	28.440.720
	Tổng cộng (đã bao gồm 8% thuế VAT)				**90.295.265**

(Bằng chữ: Chín mươi triệu, hai trăm chín mươi lăm nghìn, hai trăm sáu mươi lăm đồng./.)

Toàn bộ kinh phí trên được bên A thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản của Công ty TNHH MTV MTĐT Hà Nội - Chi nhánh Đống Đa số: **6868558999** - Tại ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội, Chi nhánh Thăng Long.

Biên bản được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản và có giá trị như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
GIÁM ĐỐC TÒA NHÀ	PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đình Nghĩa	Mai Thanh Hằng

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Ký hiệu *(Serial)*: 1K25TBD

Số *(No.)*: 24

Ngày *(Date)* 18 tháng *(month)* 02 năm *(year)* 2025

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI

Mã số thuế *(Tax code)*: 0100105535

Địa chỉ *(Address)*: 282 Kim Mã, Phường Kim Mã, Quận Ba Đình, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Đơn vị cung cấp dịch vụ *(Company's Name)*: **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI – CHI NHÁNH ĐỐNG ĐA**

MST: 0100105535-001

Địa chỉ *(Address)*: Số 56 ngõ 212 Đê La Thành, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản *(Account no.)*: 6868558999 Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Thăng Long

Điện thoại *(Tel)*: (+84) 24 3851 6819 Thư điện tử *(Email)*: kdt04.urenco4@gmail.com

Tên đơn vị *(Company's name)*: **CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC TÒA NHÀ VNPT**

Địa chỉ *(Address)*: Toà nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã số thuế *(Tax code)*: 0103984997 Mã KH *(CustomerCode)*: CCd4IIDKL000055

Số tài khoản *(Account no.)*: Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK

Từ ngày *(Startdate)*: 01/01/2025 đến ngày *(enddate)*: 31/03/2025

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Descriptions)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Tiền hàng *(Amount)*	Thuế suất *(VAT rate)*	Tiền thuế *(VAT amount)*
1	2	3	4	5	6=4x5	7	8
1	Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt quý I năm 2025. Theo hợp đồng số: HĐKL/04250155.	Tấn	126	454.545,455	57.272.727	8%	4.581.818
2	Vệ sinh và vận chuyển rác thải từ dưới bằm lên điểm tập kết (trung chuyển).	Tấn	126	209.000	26.334.000	8%	2.106.720
					Cộng tiền hàng *(Total amount)*:		83.606.727
					Tiền thuế GTGT *(VAT amount)*:		6.688.538
					Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment)*:		90.295.265

Số tiền viết bằng chữ *(Amount in words)*: Chín mươi triệu hai trăm chín mươi lăm nghìn hai trăm sáu mươi lăm đồng chẵn.

(Tra cứu hóa đơn điện tử tại: hddtpos79portal.hilo.com.vn, mã tra cứu: 69505544TRF3 hoặc: tracuu.meinvoice.com.vn)

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI
Ký ngày 18/02/2025

BM.09.05.01

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI
CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG
ĐÔ THỊ VÀ CÔNG NGHIỆP BẮC SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 2022

SỐ: 0003677

NHẬT KÝ VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP

Căn cứ hợp đồng số:
Khách hàng: Chi Cục Thuế Thị Xã Việt Trì Tỉnh Phú Thọ
Địa chỉ: Phường Gia Cẩm

TT	Mã chất thải	Tên chất thải	Đơn vị tính	Khối lượng thu gom	Tính chất chất thải	Trạng thái chất thải	Loại bao bì	Biển số xe vận chuyển	Ghi chú
		Phụ tác Giấy	kg	1,8				29H-7670	
		Bóng Đèn Thẳng	kg	15					

* *Khách hàng phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về tất cả các chủng loại và nguồn gốc xuất xứ của các loại chất thải bàn giao trên.*

* *Toàn bộ khối lượng chất thải trên đã được bốc xếp lên xe vận chuyển theo đúng các quy định đã được thống nhất giữa hai bên.*

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO
(Ký, ghi rõ họ tên)

Lê Ngọc Quân

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN
(Ký, ghi rõ họ tên)

Liên 1: Lưu tại công (Trắng) Liên 2: Tại khách hàng (Hồng) Liên 3: Phương tiện vận chuyển (Xanh) Liên 4: Phòng KTTH (Vàng)

Công TNHH Môi Trường
Ngôi Sao Xanh
Số: ..../NKVC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Ngày 25 tháng 11 năm 2023

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI NGUY HẠI

1. Bên giao: **Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT**

Địa chỉ: Chung cư D'Le Pont D'or - Số 36 Hoàng Cầu, P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, HN

2. Bên nhận: **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH**

Địa chỉ: Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

TT	Mã CTNH	Tên chất thải	ĐVT	Khối lượng	Biển số xe	Ghi chú
		Pin thải	Kg	258	29H	
		Bóng đèn led + Huỳnh quang thải	Kg	15	43260	

Chủ nguồn thải chịu trách nhiệm về tất cả các chủng loại chất thải bàn giao trên

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hoàng Văn Khải

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ng. Thế Duẩn

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ký hiệu *(Serial)*: 1C23TGS
Số *(No.)*: **00001977**

Ngày (Date) 02 tháng (month) 12 năm (year) 2023

Mã CQT (Code): 00644601E614F04D8581E7CB5855FC5555

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

Mã số thuế *(Tax code)*: 2300970940

Địa chỉ *(Address)*: Thôn Đồng Sãi, Xã Phù Lãng, Thị Xã Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Số tài khoản *(Bank account)*: 113002856088 - Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Hoàn Kiếm

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*:

Tên đơn vị *(Company's name)*: CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC TÒA NHÀ VNPT

Mã số thuế *(Tax code)*: 0103984997

Địa chỉ *(Address)*: Toà nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, Phường Láng Hạ, Quận Đống đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK Số tài khoản *(Bank account)*:

Đồng tiền thanh toán *(Payment Currency)*: VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Name of goods and services)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
1	Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại năm 2023 của Hợp đồng số 20230135 ngày 01/02/2023	Lần	1,00	6.500.000,00	6.500.000

	Cộng tiền hàng *(Total amount excl. VAT)*:	**6.500.000**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*:	8% Tiền thuế GTGT *(VAT amount)*:	**520.000**
	Tổng tiền thanh toán *(Total amount)*:	**7.020.000**

Số tiền viết bằng chữ *(Total amount in words)*: ***Bảy triệu không trăm hai mươi nghìn đồng chẵn.***

Người mua hàng *(Buyer)*
(Ký, ghi rõ họ, tên)
(Signature, full name)

Nguyễn Thị Ngọc Huyền

Người bán hàng *(Seller)*
(Ký, ghi rõ họ, tên)
(Signature, full name)

Signature Valid
Ký bởi (Signed by): CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH
Ký ngày (Signing Date): 02/12/2023

GIÁM ĐỐC
VŨ VĂN CƯỜNG

Tra cứu tại Website *(Search in website)*: https://www.meinvoice.vn/tra-cuu - Mã tra cứu hóa đơn *(Invoice code)*: 43T6F1Q0LQP

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn) (You need to check invoice when issuing, delivering and receiving)

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150

Công TNHH Môi Trường
Ngôi Sao Xanh

Số: ...../NKVC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Ngày 25 tháng 11 năm 2023

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI NGUY HẠI

1. Bên giao: **Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT**

Địa chỉ: Chung cư D'.Le Pont D'or - Số 36 Hoàng Cầu, P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, HN

2. Bên nhận: **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH**

Địa chỉ: Thôn Đồng Sãi, xã Phú Lãng, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

TT	Mã CTNH	Tên chất thải	ĐVT	Khối lượng	Biển số xe	Ghi chú
		Pin thải	Kg	258	29H	
		Bóng đèn thải có thủy ngân	Kg	25	23260	

Chủ vận chuyển chịu trách nhiệm về tất cả các chủng loại chất thải bàn giao trên

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hoàng Văn Khải

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Duyên

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ký hiệu *(Serial)*: 1C24TGS
Số *(No.)*: 00004947

Ngày (Date) 25 tháng (month) 11 năm (year) 2024

Mã CQT (Code): 00DB955779453 14C73BE35D6AA1BE3EBF1

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH

Mã số thuế *(Tax code)*: 2300970940

Địa chỉ *(Address)*: Thôn Đồng Sài, Xã Phù Lãng, Thị Xã Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Số tài khoản *(Bank account)*: 113002866088 - Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Hoàn Kiếm

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*:

Tên đơn vị *(Company's name)*: CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC TÒA NHÀ VNPT

Mã số thuế *(Tax code)*: 0103984997

Địa chỉ *(Address)*: Toà nhà VNPT số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, Phường Láng Hạ, Quận Đống đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK Số tài khoản *(Bank account)*:

Đồng tiền thanh toán *(Payment Currency)*: VND

STT *(No)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Name of goods and services)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
1	Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại năm 2024 của Hợp đồng số 0101/2024/CTNH/DPD/PMC-NSX ngày 30/12/2023	Năm	1,000	6.018.519,00	6.018.519

	Cộng tiền hàng *(Total amount excl. VAT)*:	6.018.519
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*:	8% Tiền thuế GTGT *(VAT amount)*:	481.481
	Tổng tiền thanh toán *(Total amount)*:	6.500.000
Số tiền viết bằng chữ *(Total amount in words)*: ***Sáu triệu năm trăm nghìn đồng chẵn.***		

Người mua hàng *(Buyer)*
(Ký, ghi rõ họ, tên)
(Signature, full name)

Người bán hàng *(Seller)*
(Ký, ghi rõ họ, tên)
(Signature, full name)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH
TỔNG GIÁM ĐỐC
VŨ VĂN CƯỜNG
Signature Valid
Ký bởi (Signed By): CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH
Ký ngày (Signing Date): 25/11/2024

Tra cứu tại Website *(Search in website)*: https://www.meinvoice.vn/tra-cuu - Mã tra cứu hóa đơn *(Invoice code)*: QPCXH8B0RA6K
(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn) *(You need to check invoice when issuing, delivering and receiving)*
Phát hành bởi phần mềm MISA meinvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150

TỈNH/THÀNH PHỐ
Bắc Ninh

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 20131/2024/176/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh — Số GPMT/Mã số QLCTNH: 176/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh — ĐT: 0222.3.774.998

Địa chỉ cơ sở: Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh — ĐT: 0222.3.774.998

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... — Số GPMT/Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... — ĐT:

Địa chỉ cơ sở: ..... — ĐT:

3. Chủ nguồn thải: Công ty Cổ phần quản lý và Khai thác Tòa nhà VNPT — GPMT/ Mã số QLCTNH:.....

Địa chỉ văn phòng: Tòa nhà VNPT, Số 57 Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. — ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: Chung cư D'.Le Pont D'or tại Số 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội — ĐT: .....

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			16 01 06	15	Phá dỡ - Hóa rắn
2	Giẻ lau, găng tay dính dầu mỡ	x			18 02 01	3	TĐ
3	Pin, ắc quy thải	x			16 01 12	105	TĐ
4	Bao bì cứng bằng nhựa thải	x			18 01 03	3	Tẩy rửa
5	Bao bì cứng bằng kim loại thải	x			18 01 02	2	Sóc rửa - Tẩy rửa
6	Dầu máy thải		x		17 02 03	5	TĐ
7	Hộp mực máy in	x			08 02 04	1	TĐ

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4, Số hiệu phương tiện vận chuyển: 29H-23260

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1:.. Nguyễn Hải Quân..... Ký:..... Ngày: 16/11/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hà Nội, ngày 16 tháng 11 năm 2024

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Huy

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 17 tháng 12 năm 2024

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

TRƯỞNG PHÒNG SẢN XUẤT

Phạm Văn Tân

(1) Liên số: 1- 2- 3- 4

Ghi chú: ..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận tại CSXL)

BM 06-03 Lần ban hành: 01

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÔI SAO XANH
Số: 16-11/2024/NSX-XL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG

Căn cứ hợp đồng số: 0101/2024/CTNH/DPD/PMC-NSX ngày 30 tháng 12 năm 2023 về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại giữa Công ty cổ phần quản lý và khai thác tòa nhà VNPT với Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh tại Chung cư D'.Le Pont D'or tại Số 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội;

Căn cứ xác nhận khối lượng chất thải thu gom, vận chuyển và xử lý giữa các bên;

Hôm nay, ngày tháng năm 2024. Chúng tôi gồm:

I. Thành phần:

1-Đại diện bên B: **Công ty Cổ phần quản lý và Khai thác Tòa nhà VNPT**
Ông : **Nguyễn Quang Huy** Chức vụ: **Phó Tổng Giám đốc**
Địa chỉ : Tòa nhà VNPT, Số 57 Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.
Mã số thuế: 0103984997

2-Đại diện Bên C: **Công ty TNHH Môi trường Ngôi sao xanh**
Ông : **Vũ Văn Cường** Chức vụ: **Tổng Giám đốc**
Bà : **Nguyễn Thị Lan Hà** Chức vụ: **Nhân viên**
Địa chỉ : Thôn Đồng Sài, Xã Phù Lãng, Thị xã Quế Võ, Bắc Ninh.
Mã số thuế: 2300970940

II. Nội dung:

Hai bên cùng nhau thống nhất lập biên bản nghiệm thu khối lượng chất thải nguy hại thu gom vận chuyển năm 2024 theo Hợp đồng số 0101/2024/CTNH/DPD/PMC-NSX ngày 30 tháng 12 năm 2023 với kinh phí như sau:

STT	Danh mục	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
1	Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại năm 2024 của Hợp đồng số 0101/2024/CTNH/DPD/PMC-NSX ngày 30/12/2023	Lần	1	6.018.519	6.018.519
Tổng					**6.018.519**
VAT 8%					**481.481**
Tổng giá trị thanh toán đã bao gồm VAT 8%					**6.500.000**

Số tiền bên A thanh toán B là: 6.500.000 VNĐ (Bằng chữ: Sáu triệu năm trăm nghìn đồng chẵn./.)

III. Kết luận:

Hai bên thống nhất nghiệm thu khối lượng chất thải nguy hại với nội dung và kinh phí như trên. Biên bản được lập thành 04 bản tiếng Việt, mỗi bên giữ 02 bản có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Huy

ĐẠI DIỆN BÊN B
TỔNG GIÁM ĐỐC
VŨ VĂN CƯỜNG

PHỤ LỤC IV: CÁC BẢN VẼ KỸ THUẬT

1. Mặt bằng cấp nước tổng thể
2. Sơ đồ nguyên lý hệ thống cấp nước sinh hoạt
3. Sơ đồ nguyên lý hệ thống thoát nước sinh hoạt 1
4. Sơ đồ nguyên lý hệ thống thoát nước sinh hoạt 2
5. Sơ đồ nguyên lý hệ thống thoát nước mưa 1
6. Sơ đồ nguyên lý hệ thống thoát nước mưa 2
7. Bản vẽ hoàn công tầng hầm 1
8. Bản vẽ hoàn công trạm xử lý nước thải
9. Bản vẽ hoàn công thiết bị xử lý mùi trạm xử lý nước thải

CÁC KÝ HIỆU

KÝ HIỆU	GHI CHÚ
	ỐNG THOÁT NƯỚC CHUNG
	ỐNG THOÁT NƯỚC MƯA
	ỐNG THOÁT NƯỚC BẨN
	ỐNG THOÁT NƯỚC TỪ CÁC
	ỐNG THÔNG HƠI
	ỐNG THOÁT NƯỚC THẢI NHÀ
	ỐNG THOÁT NƯỚC MƯA
	ỐNG THOÁT NƯỚC NHÀ BẾP
	ỐNG THOÁT NƯỚC PHÂN
	ỐNG CHẢO CHẾCH
	ỐNG 1 CHẾCH
	CÚT 90°
	NỐI MỀM MỀM
	ỐNG MỀM
	CỤM VAN CỔNG ĐỒNG TRÌNH CHỐNG
	VAN 1 CHIỀU
	VAN 1 CHIỀU
	CÚT 90°
	NỐI MỀM MỀM
	ỐNG MỀM
	CỤM VAN CỔNG ĐỒNG TRÌNH CHỐNG

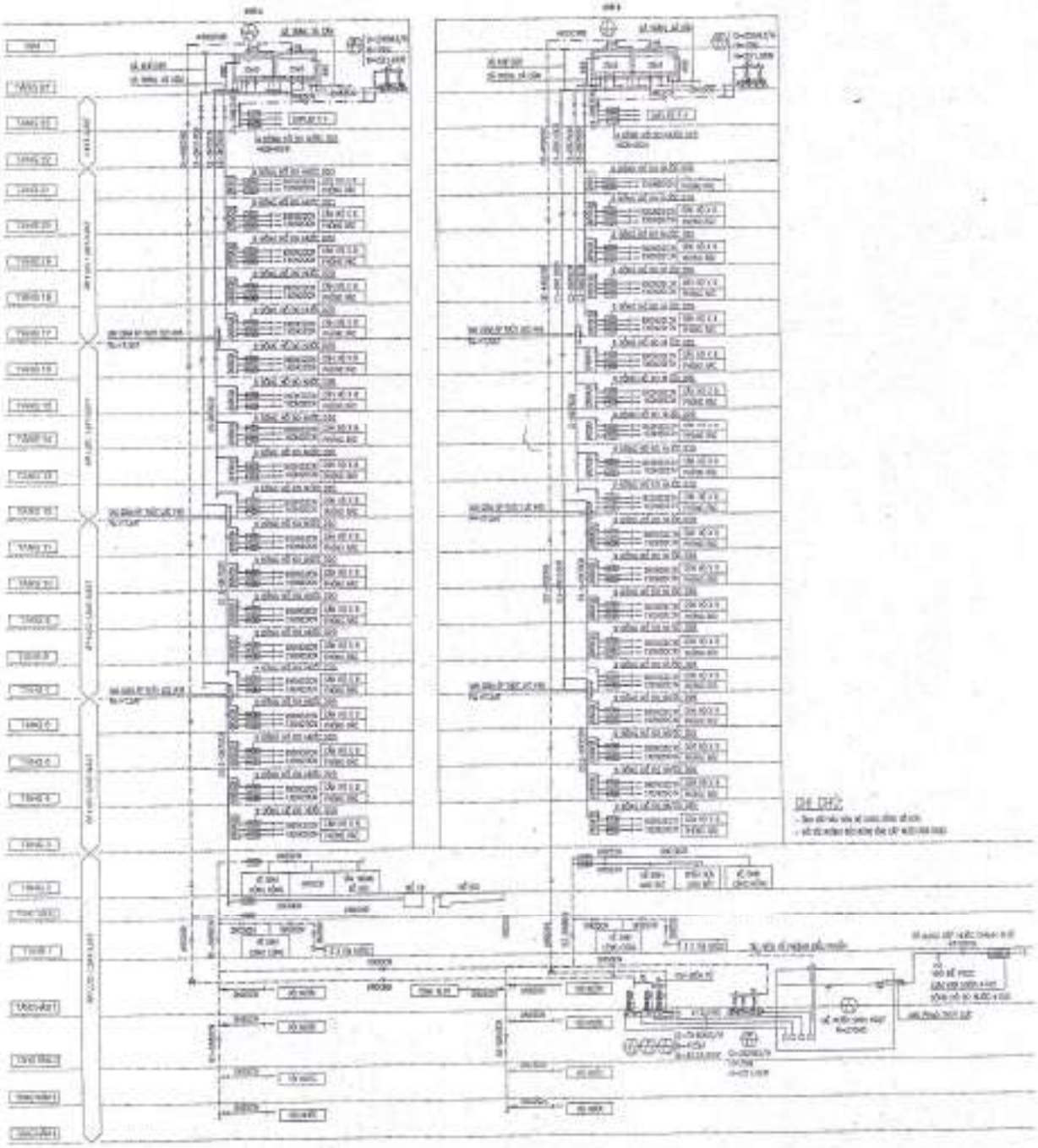

SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ HỆ THỐNG CẤP NƯỚC TOÀN NHÀ

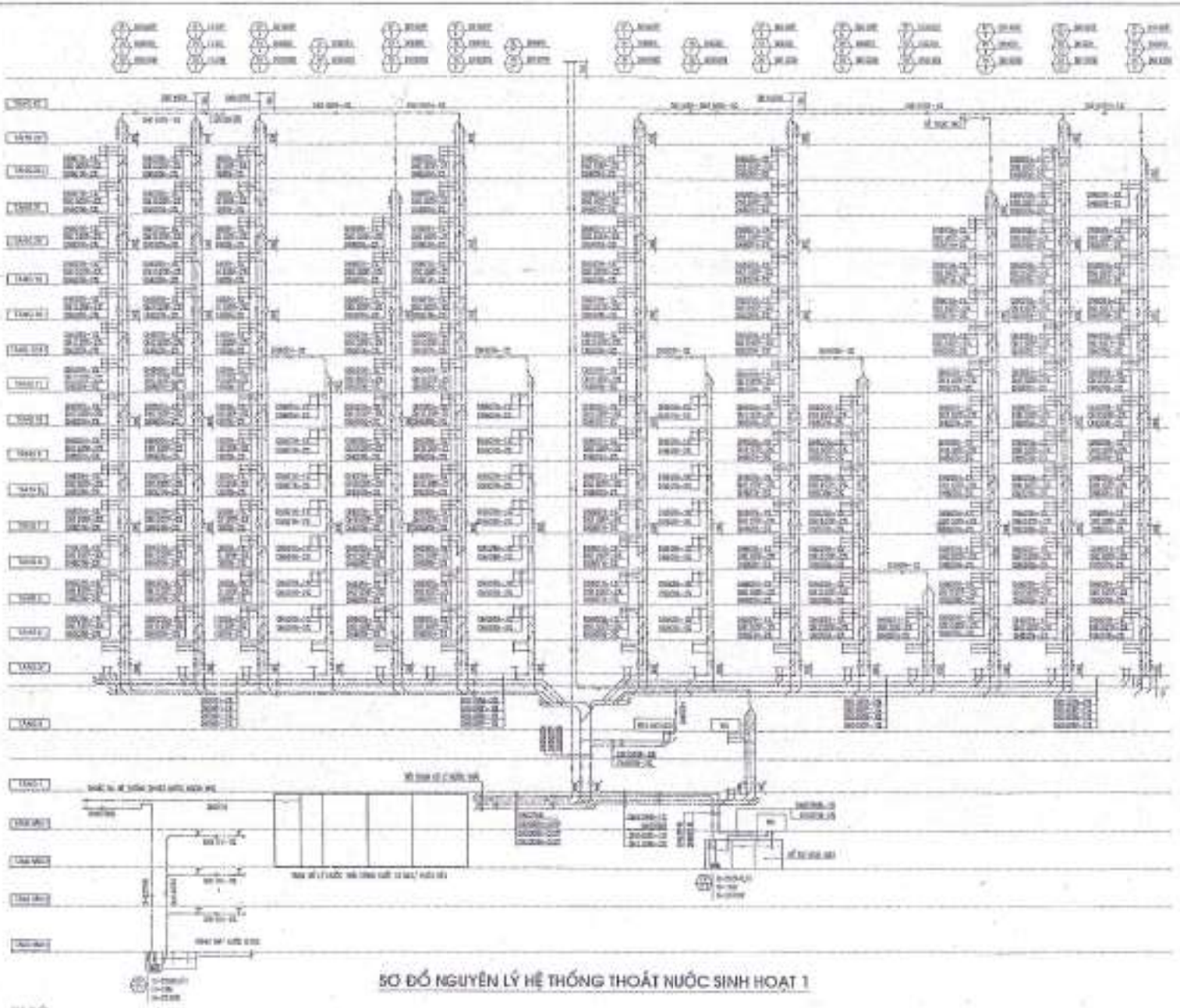

SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC SINH HOẠT 1

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KHÁCH SẠN

CÔNG TY TNHH HOÀNG MINH

PVC

heerim.PVC

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC SINH HOẠT 1

M-01-02

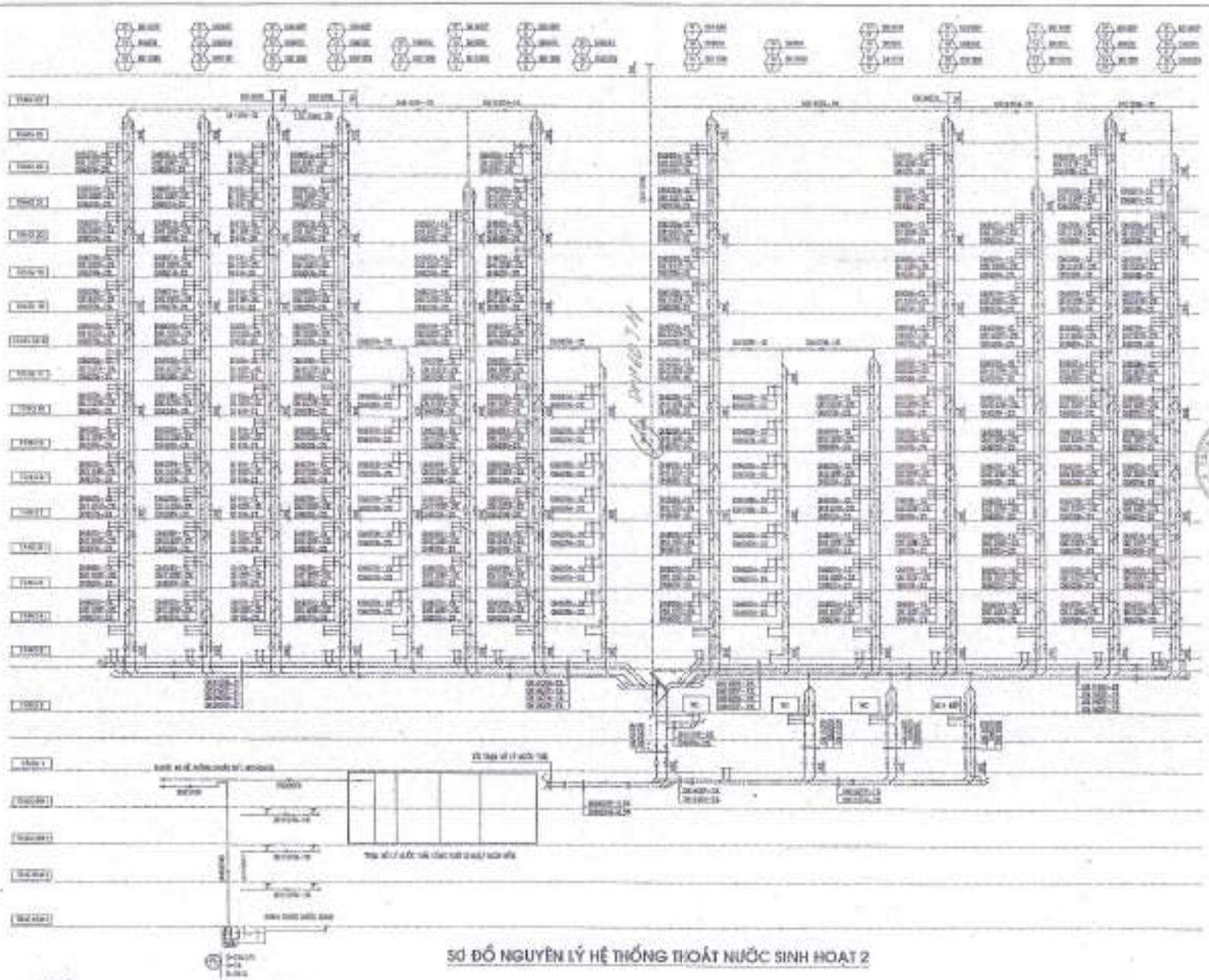

SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC SINH HOẠT 2

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KHÁCH SẠN HẢI HƯNG NINH

PVC

heerim.PVC

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC SINH HOẠT 2

B-01-03

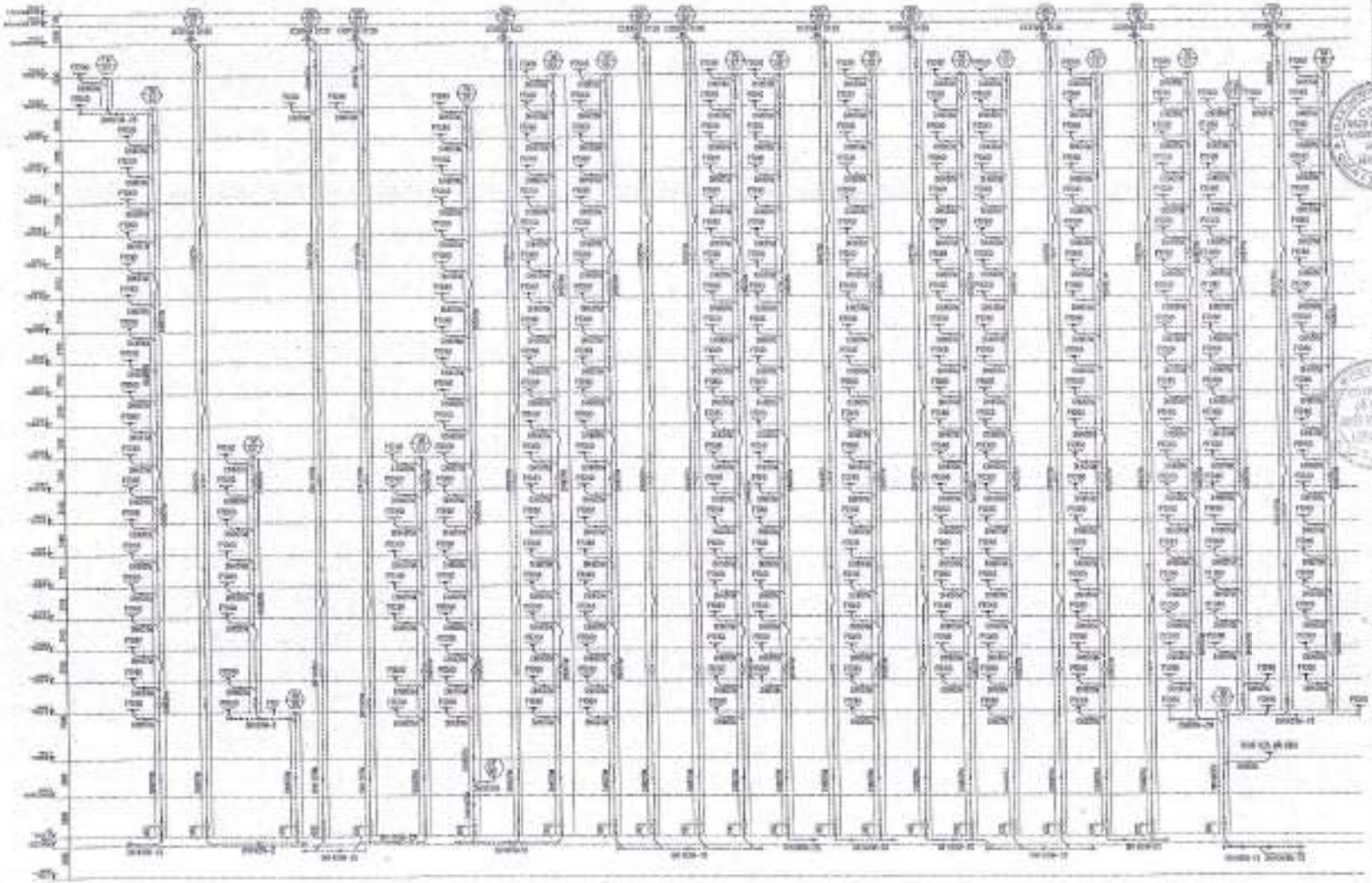

SƠ ĐỒ ĐỨNG THOÁT NƯỚC MƯA 1

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KHÁCH SẠN TÂN HOÀNG MINH

heerim.PVC

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MƯA 1

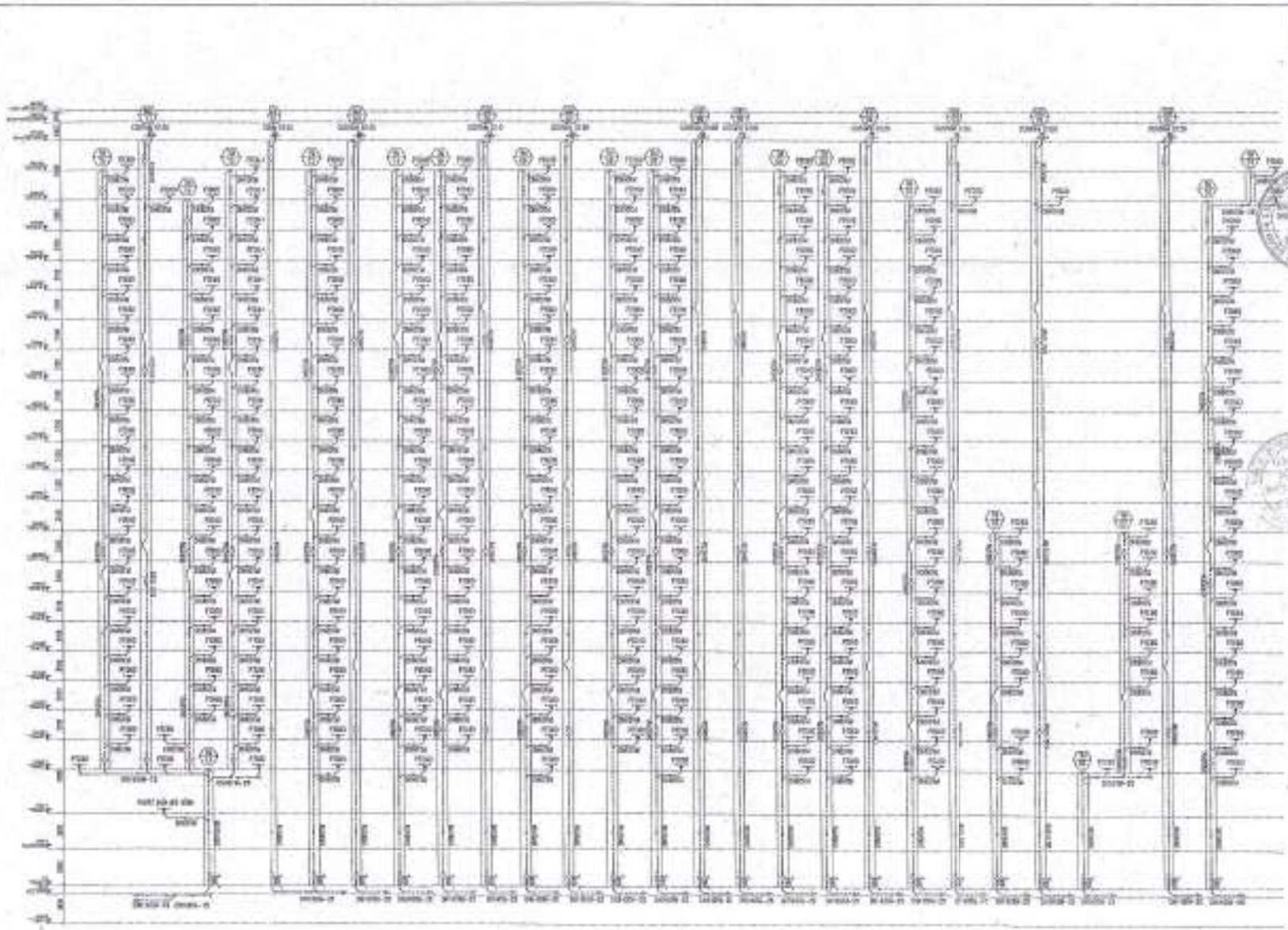

SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MƯA 2

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KHÁCH SẠN HOÀNG MINH

PVC

heerim.PIC

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MƯA 2

M-0100

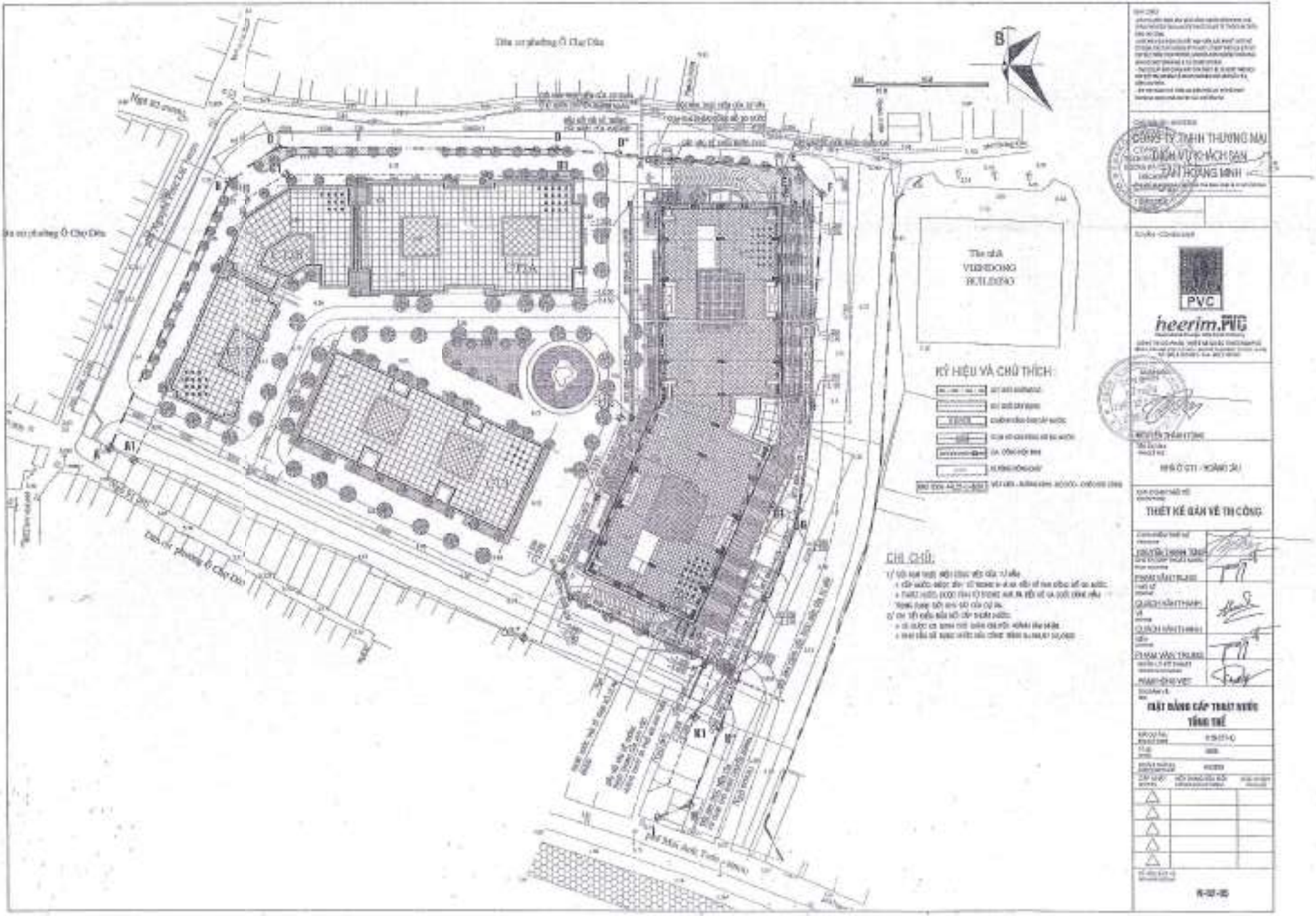
Tòa nhà
VIỄN ĐÔNG
HOTEL ĐÔNG
KÝ HIỆU VÀ CHÚ THÍCH:
GHI CHÚ:
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI
DỊCH VỤ KẾ HOẠCH ĐẦU
TƯ HOÀNG MINH
PVC
heerim.PVC
THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG
PHẠM VĂN TRUNG
PHẠM ĐÌNH VIỆT
MẶT BẰNG CẤP THOÁT NƯỚC
TỔNG THỂ

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI / SEWAGE WATER TREATMENT DIAGRAM

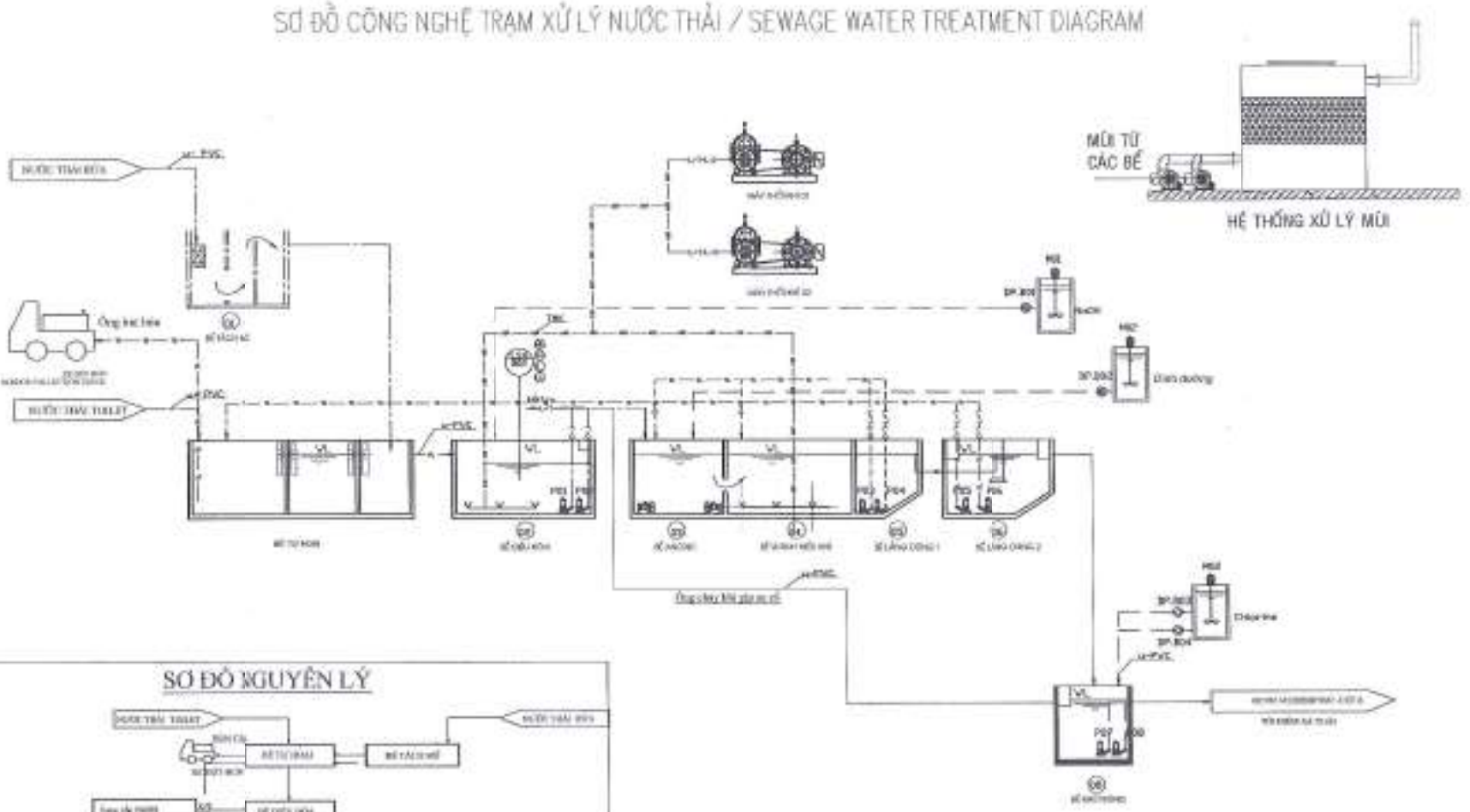

SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ

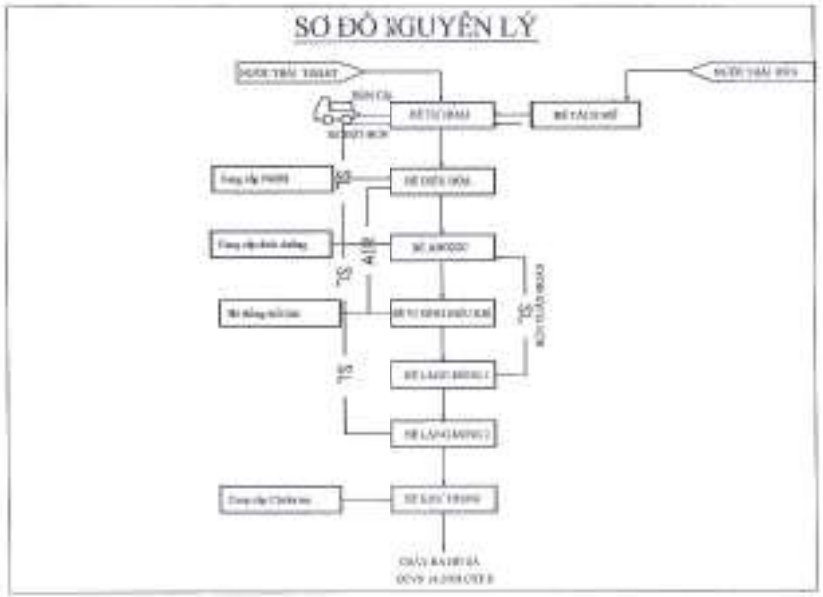

AIR — ĐƯỜNG ỐNG DẪN KHÍ

SL — ĐƯỜNG ỐNG BÙN

ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC THẢI

ĐƯỜNG ỐNG DẪN HÓA CHẤT

TẬP ĐOÀN VINGROUP
CÔNG TY CP

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KHÁCH SẠN TÂN HOÀNG MINH

PVC
heerim.PVC

NGUYỄN THANH TÙNG

NHÀ Ở CT1 - HOÀNG CAU

BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

BẢN VẼ THI CÔNG

NGUYỄN THANH TÙNG

NGUYỄN THANH TÚC

PHẠM XUÂN HỒNG

PHẠM XUÂN HỒNG

PHẠM VĂN TRUNG

PHẠM CÔNG VIỆT

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI

TIẾP ĐỊA

M-XLNT-01

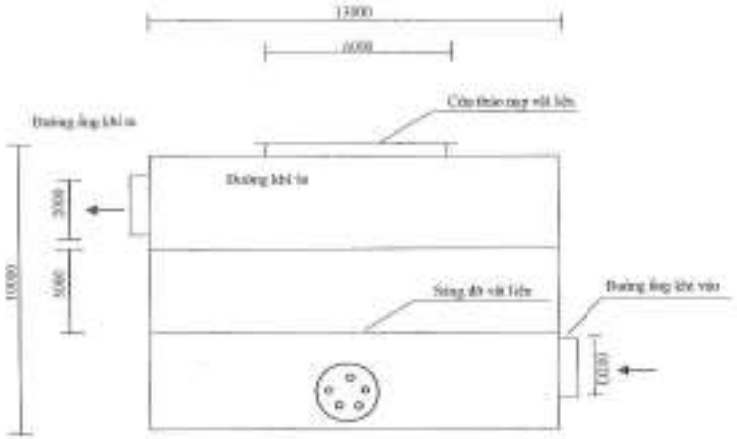

Mặt cắt A-A

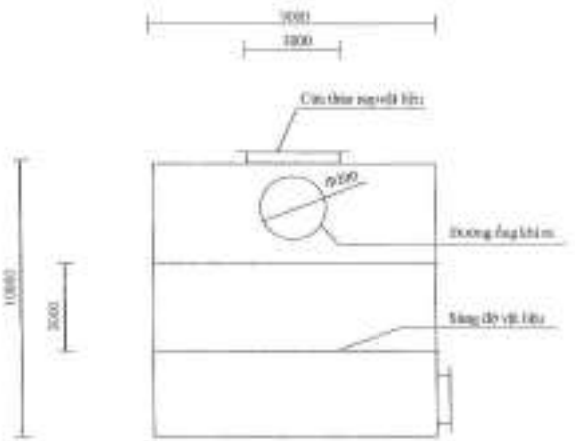

Mặt cắt B-B

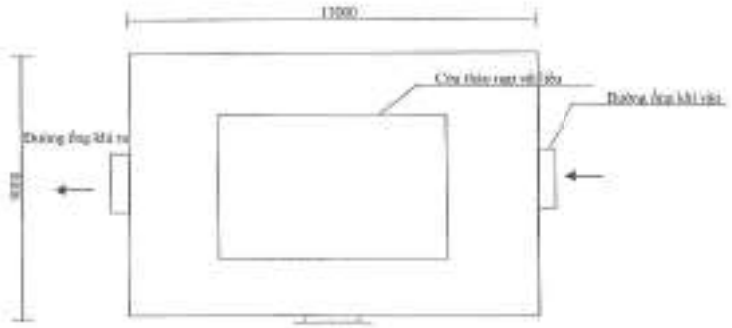

Mặt bằng

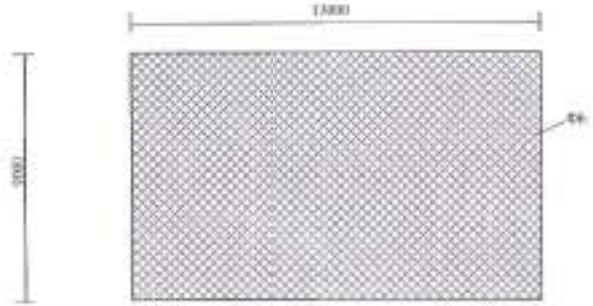

Chi tết sàng đỡ vật liệu

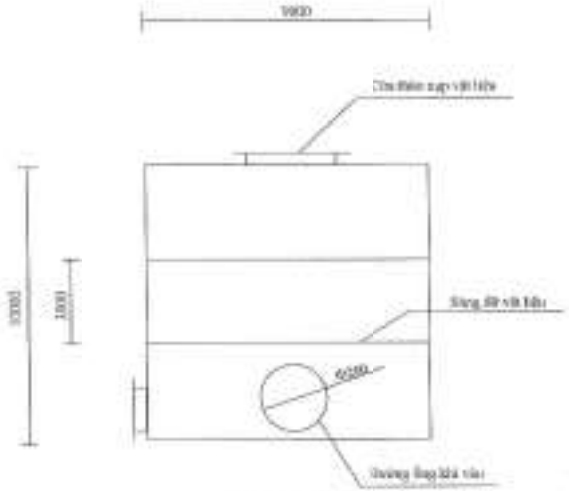

Mặt cắt B-B

TẬP ĐOÀN VINGROUP
CÔNG TY CP

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI
DỊCH VỤ KHÁCH SẠN
TÂN HOÀNG MINH

heerim.PVC

NHÀ VỆ SINH – HOÀNG CƯU

XỬ LÝ KHÍ THẢI

THIẾT KẾ THIẾT BỊ XỬ LÝ MÙI

1515-KT1-HC

K-XLKT-01

MẶT BẰNG TRẠM BƠM BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

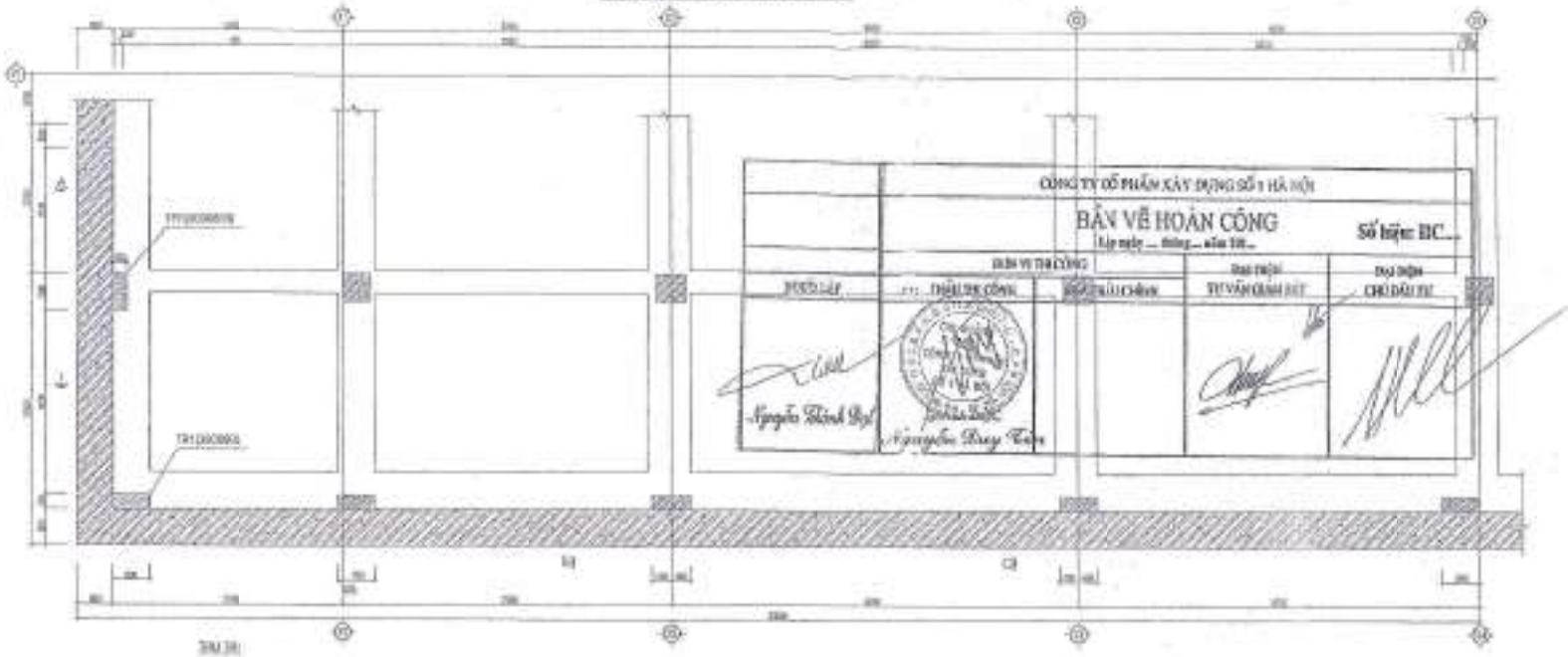

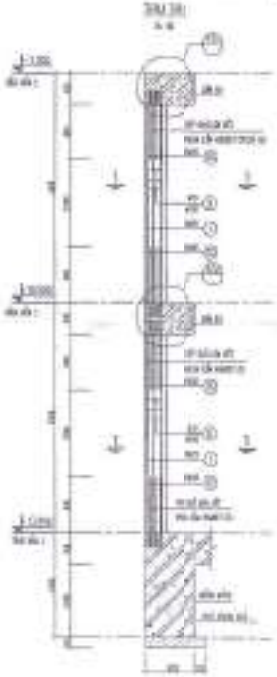

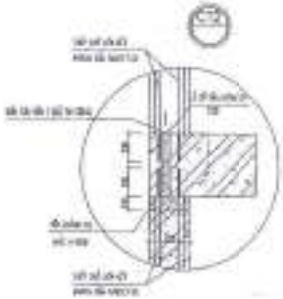

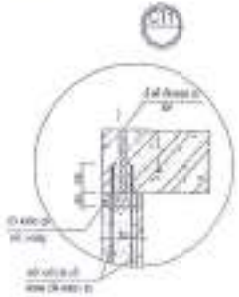

THỐNG KÊ CỐT THÉP (CHO 01 CẤU KIỆN)

Vị trí	Số hiệu	Hình dạng, kích thước	Số thanh	Chiều dài 1 thanh (mm)	Đường kính (mm)		Tổng chiều dài (m)	Khối lượng 1 đơn vị (kg)	Khối lượng toàn bộ (kg)	Ghi chú
TB-1	①	1200	22	1200	16	16	19.80			39.60
	②	2000	22	2000	20	20	37.00			148.00
	③	1000 / 1000	16	3400	16	16	54.40	83.97		
	④	1000 / 1000	16	3400	20	20	54.40	134.3		
Số kiện								87.97	0	336.20
Tổng								305.78		

CHỦ ĐẦU TƯ	TẬP ĐOÀN VINGROUP CÔNG TY CP
ĐƠN VỊ THI CÔNG	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KHÁCH SẠN TÂN HOÀNG MINH
TƯ VẤN	heerim.PVC
GIÁM ĐỐC	NGUYỄN THANH TÙNG
THIẾT KẾ	NGUYỄN THANH TÙNG
KẾT CẤU	TS. NGUYỄN ANH TUẤN
ĐIỆN	TRẦN MINH PHÚ CƯỜNG
CẤP THOÁT NƯỚC	TRẦN MINH PHÚ CƯỜNG
VẼ	NGUYỄN DUY
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	

HẠNG MỤC: HỒ RÁC - HỒ RÁC CŨ

HỒ SƠ THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG KẾT CẤU PHẦN NGẦM

GIÁM ĐỐC	NGUYỄN THANH TÙNG
CHỦ TRÌ BỘ MÔN	TS. NGUYỄN ANH TUẤN
THIẾT KẾ	TRẦN MINH PHÚ CƯỜNG
KẾT CẤU	TRẦN MINH PHÚ CƯỜNG
VẼ	NGUYỄN DUY
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	

TÊN BẢN VẼ:
MB BỐC RÁY BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI
MB THÉP ĐÁY BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

MÃ BẢN VẼ	KT-01-04-07
TỶ LỆ	1/50
NGÀY HOÀN THÀNH	30/11/2017

LẦN	NỘI DUNG SỬA ĐỔI	NGÀY SỬA ĐỔI
01	BẢN VẼ HOÀN CÔNG	

MẶT BẰNG KẾT CẤU ĐÁY BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

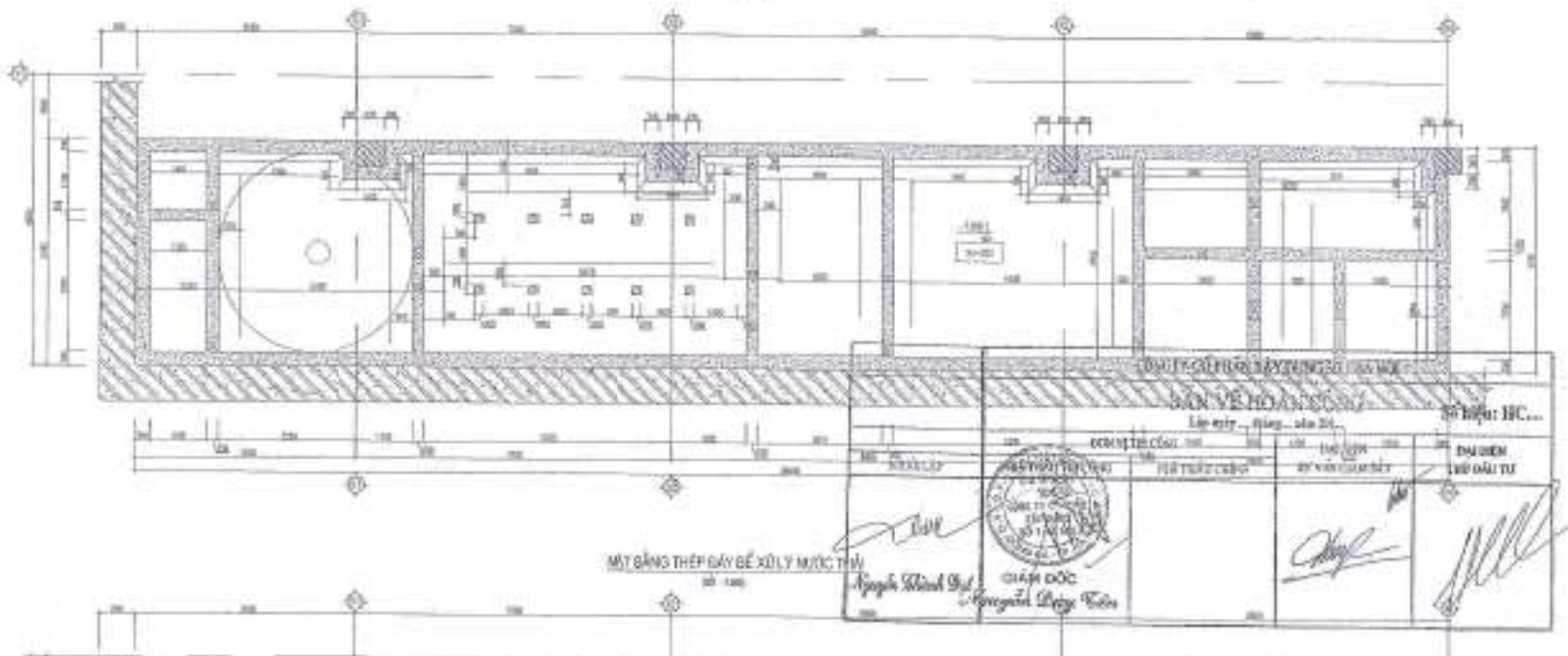

MẶT BẰNG THÉP ĐÁY BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

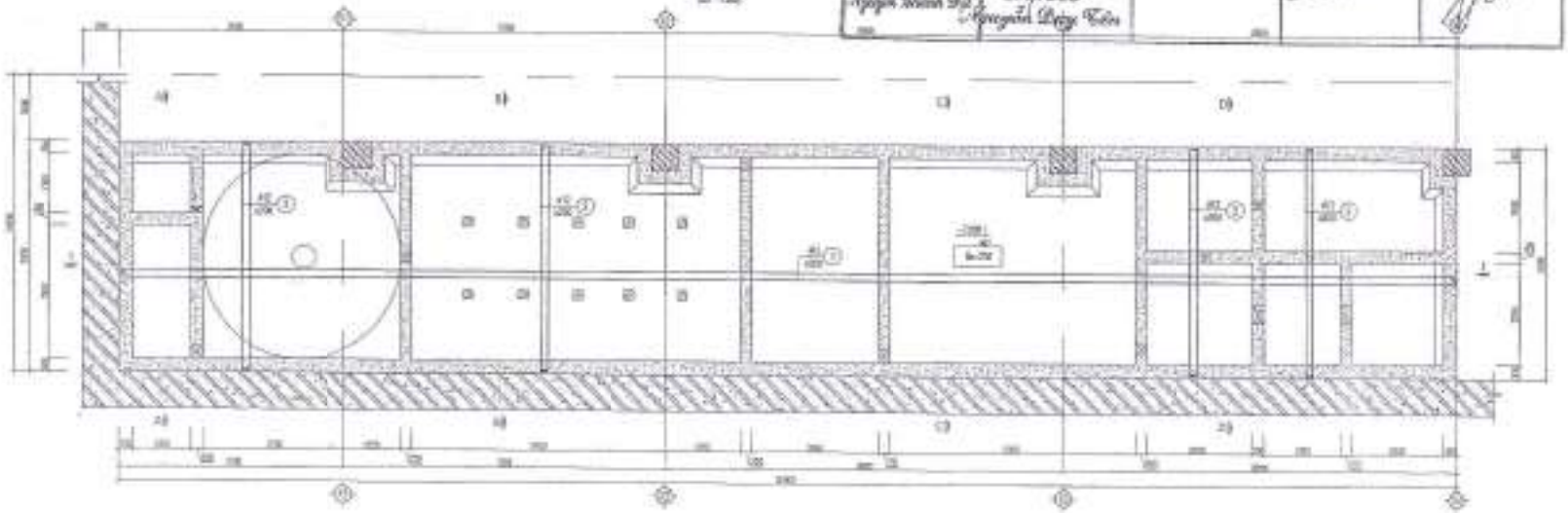

TẬP ĐOÀN VINGROUP
CÔNG TY CP

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KHÁCH SẠN TÂN HOÀNG MINH

PVC
heerim.PVC

NGUYỄN THANH TÙNG

NHÀ Ở ETT - HÀNG CỎ

HỒ SƠ THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG KẾT CẤU PHẦN NGẦM

0	BAN PHÁT HÀNH	
△		
△		
△		
△		

KCB-02

MẶT BẰNG KẾT CẤU GIẰNG ĐỂ KỸ LƯỠNG THẦU

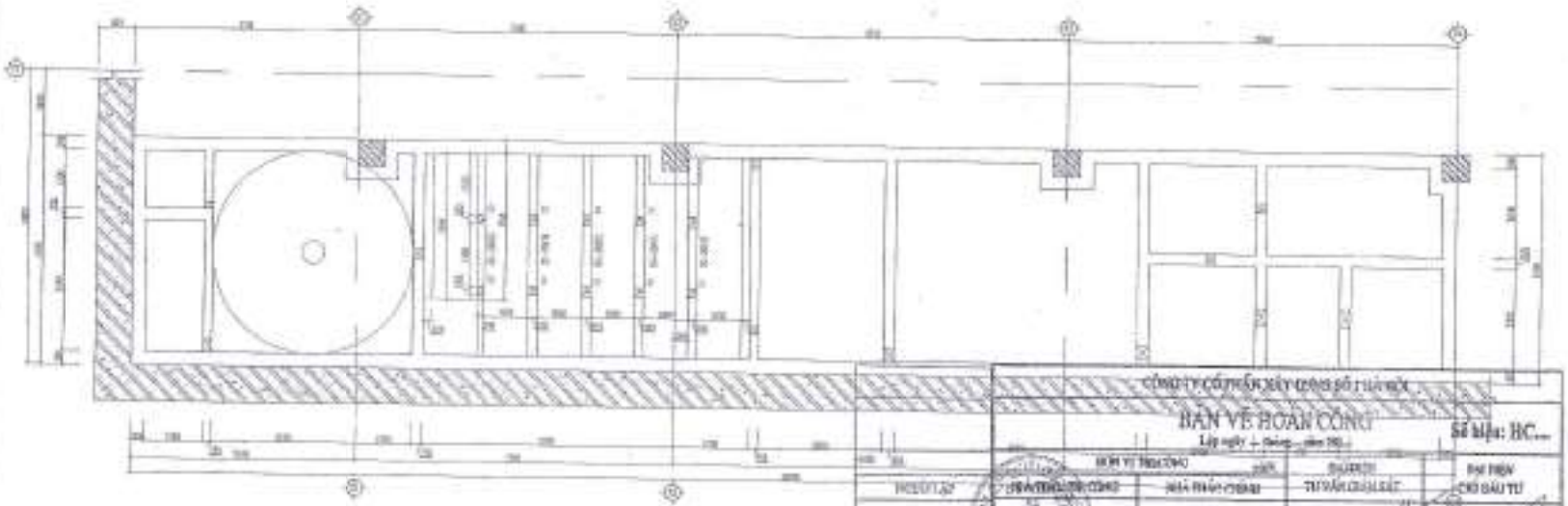

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 7 HÀ NỘI

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Số hiệu: HC...

ĐƠN VỊ THI CÔNG		GIÁM SÁT	ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ
CHỈ HUY TRƯỞNG CÔNG TRÌNH	NHÂN VIÊN KỸ THUẬT	TƯ VẤN GIÁM SÁT	
Nguyễn Thanh Bình	GIÁM ĐỐC Nguyễn Đăng Thắng		

GHI CHÚ:

TẬP ĐOÀN VINGROUP
CÔNG TY CP

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KHÁCH SẠN TÂN HOÀNG MINH

PVC
heerim.PVC

NHÀ Ở CTI - HOÀNG CẦU

HỒ SƠ THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG KẾT CẤU PHẦN NGẦM

MẶT BẰNG KẾT CẤU NẮP BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

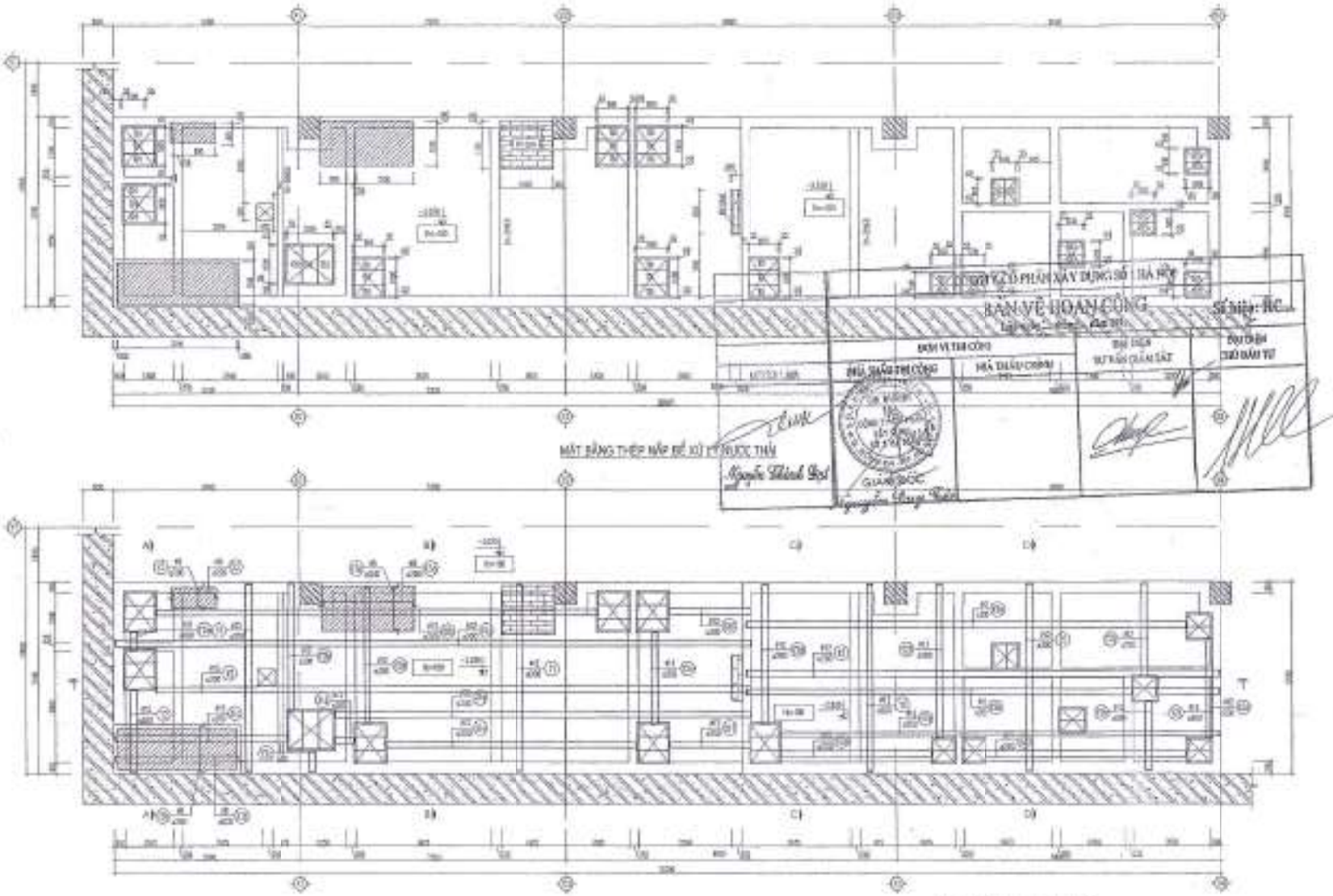

MẶT BẰNG THÉP NẮP BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG TẤM ĐAN NẮP BỂ

KÝ HIỆU	KÍCH THƯỚC (mm)	VỊ TRÍ			SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	TD1				21	
2	TD2				3	
3	TD3				10	

TẬP ĐOÀN VINGROUP
CÔNG TY CP

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KHÁCH SẠN TÂN HOÀNG MINH

PVC
heerim.PVC

NHÀ Ở CYA - HOÀNG CẦU

HỒ SƠ THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG KẾT CẤU PHẦN NGẦM

KC04A

MẶT BẰNG THÉP THANH KẾ SỐ V.M.ỨC THẤU

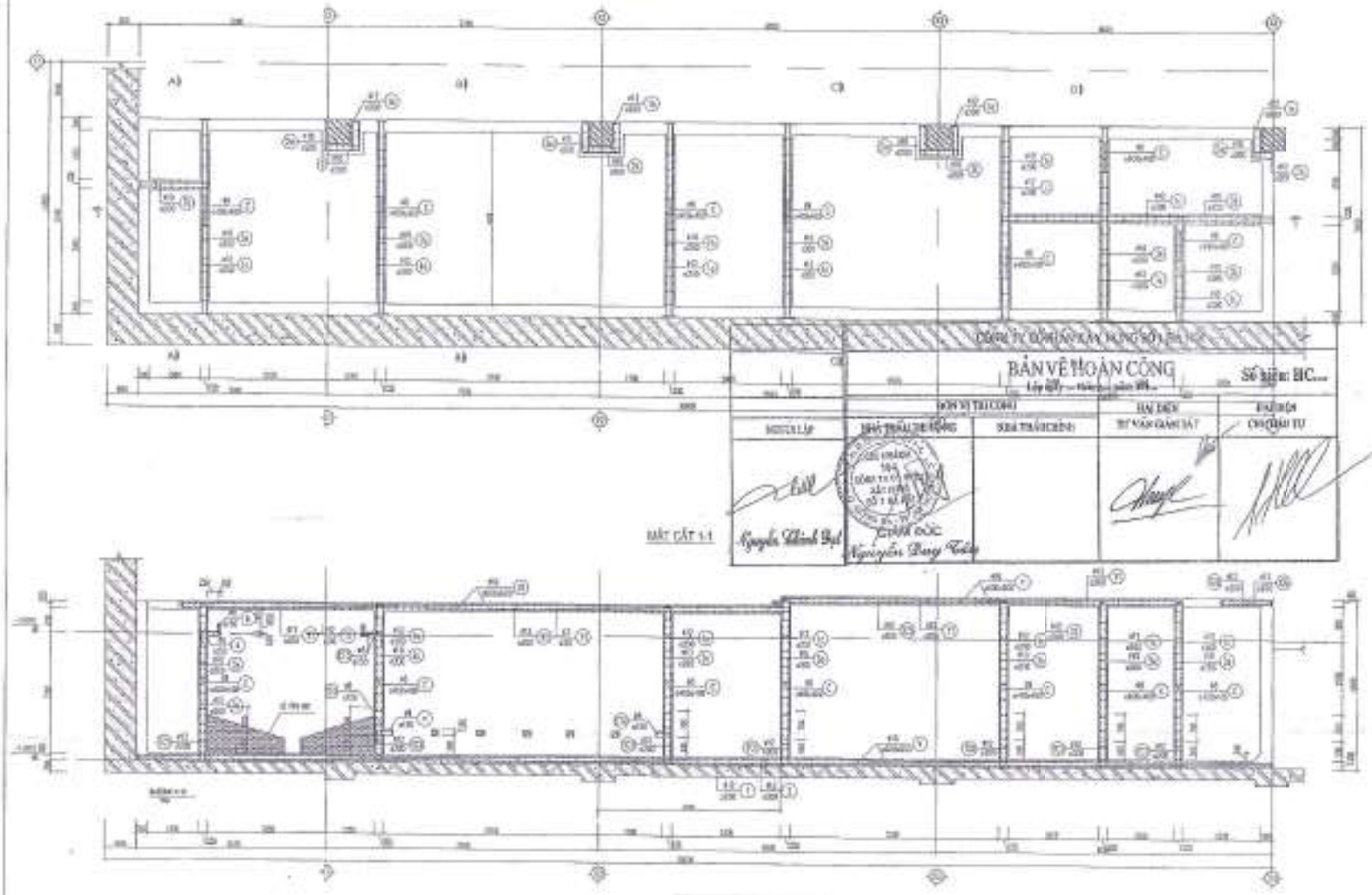

MẶT CẮT 1-1

CHI TIẾT CẤT BẢN THÉP CHỜ
TẤM VÁCH NGOÀI NHÀ

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Số hiệu: HC....

ĐƠN VỊ THI CÔNG			
NGƯỜI LẬP	THI TRƯỞNG ĐƠN VỊ	GIÁM SÁT	ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ
Nguyễn Thanh Bình	Nguyễn Đăng Tiếp		

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

TẬP ĐOÀN VINGROUP
CÔNG TY CP

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI
DỊCH VỤ KHÁCH SẠN
TÂN HOÀNG MINH

PVC
heerimPVC

NHÀ VIỆN THANH CÔNG

NHÀ ĐỘT I - HOÀNG CẦU

HỒ SƠ THIẾT KẾ BẢN VẼ THI
CÔNG KẾT CẤU PHẦN NGẦM

KCCB-05

MẶT CẮT A - A

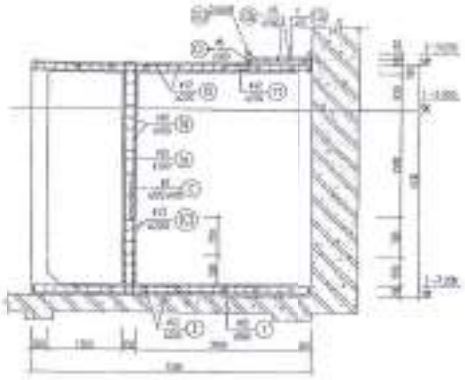

MẶT CẮT B - B

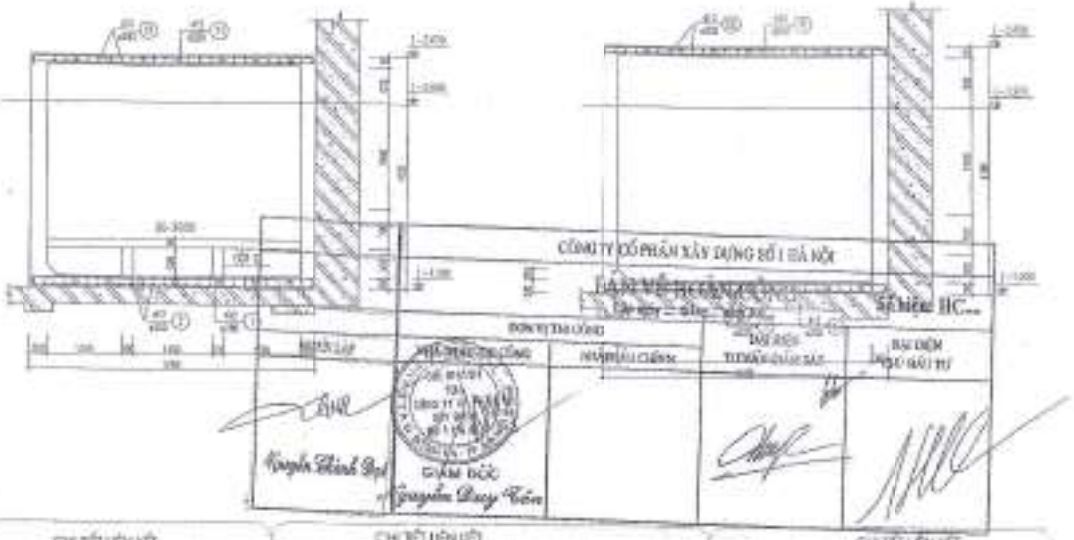

MẶT CẮT C - C

MẶT CẮT D - D

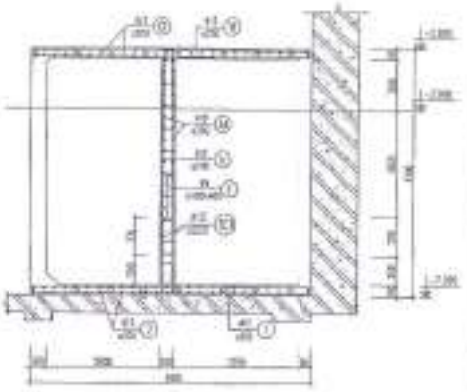

CHI TIẾT LIÊN KẾT
THÉP THÀNH BỂ

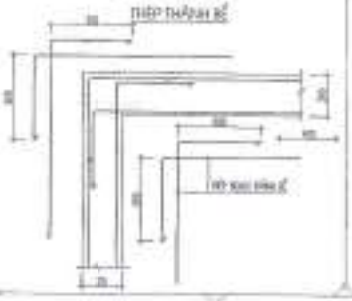

CHI TIẾT LIÊN KẾT
THÉP THÀNH BỂ - ĐÁY BỂ

CHI TIẾT LIÊN KẾT
MẠCH NGỪNG THI CÔNG BỂ

CHI TIẾT NẮP CỬA THĂM

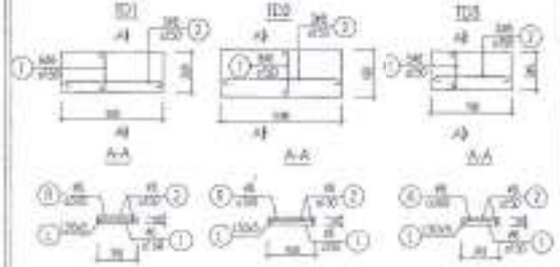

CHI TIẾT GA CƯỜNG
CỬA THĂM

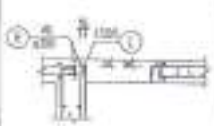

CẤU TẠO CỘT C1

DẦM D2

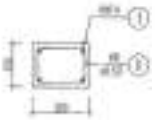

CẤU TẠO DẦM D1

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 1 HÀ NỘI

ĐƠN VỊ THI CÔNG

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quý Tôn

TẬP ĐOÀN VINGROUP
CÔNG TY CP

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI
DỊCH VỤ KHÁCH SẠN
TÂN HOÀNG MINH

PVC
heerim.PVC

NHÀ Ở CTI - HOÀNG CẦU

HỒ SƠ THIẾT KẾ BẢN VẼ THI
CÔNG KẾT CẤU PHẦM NGẦM

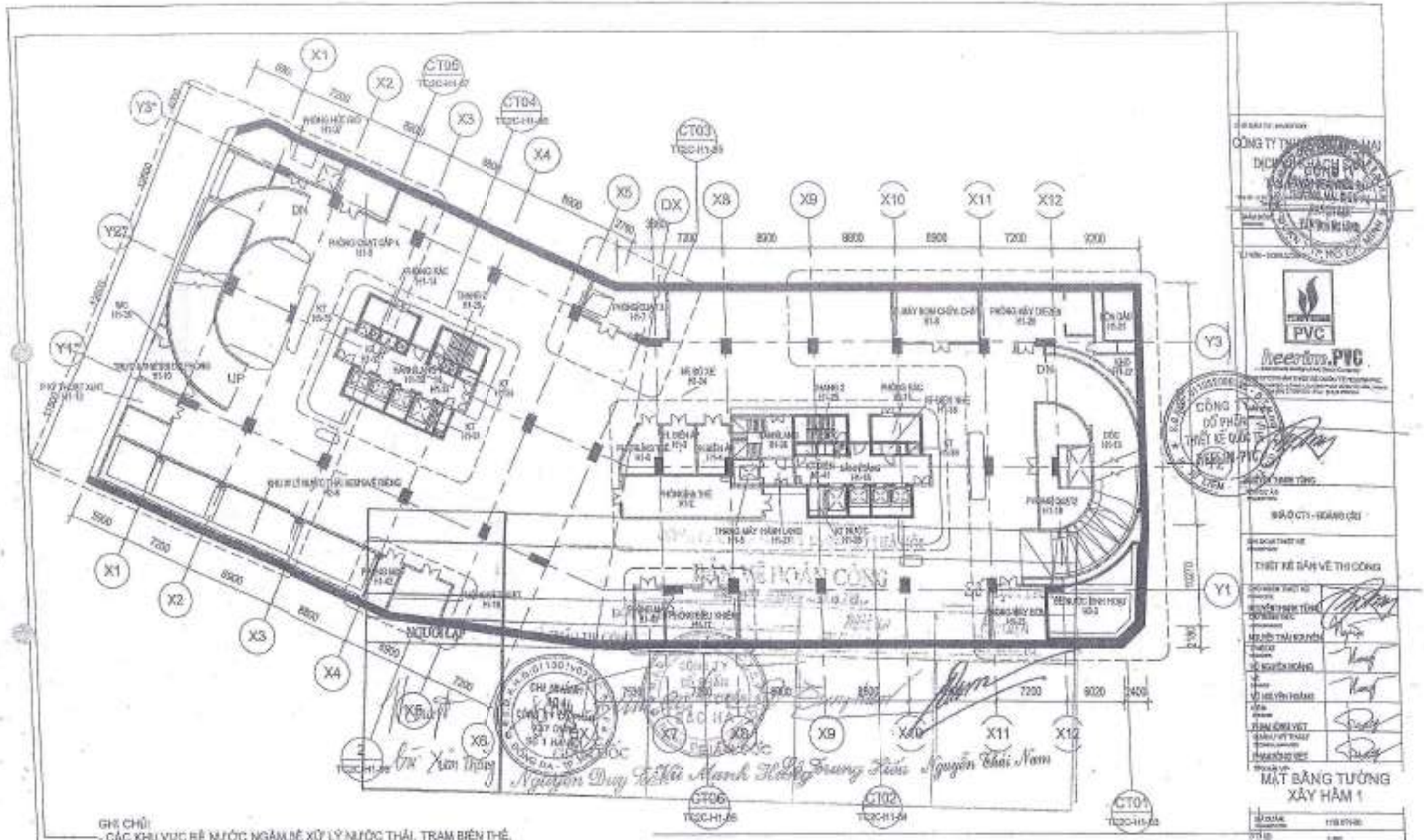

GHI CHÚ:
- CÁC KHU VỰC BỂ NƯỚC NGẦM,BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI, TRẠM BIẾN THẾ, MÓN DẦU, HỆ THỐNG GIẬT GIÓ ... XEM CÙNG BẢN VẼ THI CÔNG CỦA BỘ MÔN CƠ ĐIỆN TƯƠNG ỨNG
- CHI TIẾT CỬA XEM BẢN VẼ RIÊNG TC07 - CHI TIẾT CỬA VÁCH KÍNH
- KHU VỰC THANG BỘ XEM BẢN VẼ RIÊNG TC09-CHI TIẾT THANG BỘ
- ĐƯỜNG DỐC Ô TÔ HẦM 1 LÊN TẦNG 1 XEM XUCT-150114 A; B; C ĐÃ CUNG CẤP
- VẠCH SƠN , BIỂN HIỆU CHO KHU VỰC BỐ XẾ XEM BẢN VẼ HỆ THỐNG ĐỖ XE TỰ ĐỘNG CAR PARKING

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

MẶT BẰNG TƯỜNG XÂY HẦM 1

THỐNG KÊ VẬT LIỆU HOÀN THIỆN HẦM 1

TÊN CHỨC NĂNG	KÝ HIỆU	VỊ TRÍ	VLHT SÀN	VLHT TRẦN	DIỆN TÍCH	CAO ĐỘ TRẦN(CFL)	VLHT TƯỜNG	TƯỜNG BAO	GHI CHÚ
PHÒNG HẠ THẾ	H1-2	Hầm 1	HDNR1	BT	57.13 m²	3100	XMC	37.88 m	
PH. BIẾN ÁP	H1-3	Hầm 1	HDNR1	BT	16.97 m²	3100	XMC	16.88 m	
PH.BIẾN ÁP	H1-4	Hầm 1	HDNR1	BT	15.78 m²	3100	XMC	16.78 m	
THANG MÁY	H1-5	Hầm 1	BT	BT	6.60 m²	2438	XMC	10.43 m	
PH. TRUNG THẾ	H1-6	Hầm 1	HDNR1	BT	16.66 m²	3100	XMC	17.14 m	
PHÒNG QUẠT 3	H1-7	Hầm 1	HDNR1	BT	34.85 m²	3100	XMC	26.08 m	
PHÒNG MÁY BƠM CHỮA CHÁY	H1-8	Hầm 1	HDNR1	BT	58.80 m²	3100	XMC	46.12 m	
PHÒNG QUẠT CẤP 4	H1-9	Hầm 1	HDNR1	BT	18.19 m²	3100	XMC	18.24 m	
TRỰC & THIẾT BỊ DỰ PHÒNG	H1-10	Hầm 1	CR2	BT/S1	16.80 m²	3100	XMC/S3	16.42 m	
BỂ BÙN	H1-11	Hầm 1	BT	BT	14.09 m²	2039	XMC	15.40 m	
P KỸ THUẬT XLNT	H1-12	Hầm 1	CRV1	TCV2	14.89 m²	2700	XMC/S3	15.52 m	
DỐC	H1-13	Hầm 1	EPX2	BT/S1	127.10 m²	2438	XMC/S2	60.56 m	
PHÒNG RÁC	H1-14	Hầm 1	EPX1	BT/S1	12.96 m²	3100	XMC/S3	15.37 m	CHỐNG THẤM TOÀN BỘ SÀN, TƯỜNG ĐẾN CAO 2M
PHÒNG RÁC	H1-15	Hầm 1	EPX1	BT/S1	12.96 m²	3100	XMC/S3	15.37 m	CHỐNG THẤM TOÀN BỘ SÀN, TƯỜNG ĐẾN CAO 2M
PHÒNG QUẠT2	H1-16	Hầm 1	HDNR1	BT	45.62 m²	3100	XMC	41.71 m	
PHÒNG ĐIỀU KHIỂN	H1-17	Hầm 1	CR2	BT/S1	37.59 m²	3100	XMC/S3	35.37 m	
SẢNH TẦNG	H1-18	Hầm 1	GR1	TC1/S1	41.67 m²	2700	XMC/S2	38.29 m	
PHÒNG KỸ THUẬT	H1-19	Hầm 1	BT	BT	21.30 m²	3100	XMC	18.83 m	
PHÒNG MÁY DIEZEN	H1-20	Hầm 1	HDNR1	BT	55.99 m²	3100	XMC	37.59 m	
BỒN DẦU	H1-21	Hầm 1	HDNR1	BT	24.58 m²	3100	XMC	20.22 m	
KHO	H1-22	Hầm 1	HDNR1	BT/S1	15.24 m²	3100	XMC/S3	25.35 m	
PHÒNG MÁY BƠM	H1-23	Hầm 1	HDNR1	BT	37.51 m²	3100	XMC	67.80 m	
BÃI ĐỖ XE	H1-24	Hầm 1	HDNR1	BT/S1	2351.90 m²	3100	XMC/S3	313.62 m	
THANG 2	H1-25	Hầm 1	EPX1	BT/S1	12.98 m²	3100	XMC/S3	15.34 m	XEM CHI TIẾT THANG
HÀNH LANG	H1-26	Hầm 1	GR1	TC1/S1	25.77 m²	2700	XMC/S2	20.76 m	CẠNH CỬA THANG MÁY ỐP ĐÁ THEO THIẾT KẾ CHI TIẾT
HÀNH LANG	H1-27	Hầm 1	GR1	TC1/S1	9.20 m²	2700	XMC/S2	11.58 m	CẠNH CỬA THANG MÁY ỐP ĐÁ THEO THIẾT KẾ CHI TIẾT
KT NƯỚC	H1-28	Hầm 1	BT	BT	4.35 m²	3100	XMC	8.80 m	
THANG 2	H1-29	Hầm 1	EPX1	BT/S1	12.98 m²	3100	XMC/S3	15.34 m	XEM CHI TIẾT THANG
HÀNH LANG	H1-30	Hầm 1	GR1	TC1/S1	42.28 m²	2700	XMC/S2	38.25 m	CẠNH CỬA THANG MÁY ỐP ĐÁ THEO THIẾT KẾ CHI TIẾT
KT	H1-31	Hầm 1	BT	BT	4.35 m²	3100	XMC	8.80 m	
KT	H1-32	Hầm 1	BT	BT	3.74 m²	3100	XMC	9.42 m	
HL	H1-33	Hầm 1	GR1	BT/S1	1.23 m²	3100	XMC/S3	4.48 m	
KT	H1-34	Hầm 1	BT	BT	2.02 m²	3100	XMC	8.02 m	
KT	H1-35	Hầm 1	BT	BT	1.27 m²	3100	XMC	4.52 m	
WC	H1-36	Hầm 1	CRV1	TCV2	2.83 m²	2450	CRV2/XMC/S1	6.77 m	Tường ốp Ceramic đến FL+2.45m; phần trên trát XMC, chống thấm toàn bộ sàn, tường đến 2.0m
PHÒNG HÚT GIÓ	H1-37	Hầm 1	BT	BT	34.51 m²	2450	XMC	28.34 m	
KT ĐIỆN NHẸ	H1-38	Hầm 1	BT	BT	2.92 m²	3100	XMC	7.89 m	
KT	H1-39	Hầm 1	BT	BT	1.27 m²	3100	XMC	4.52 m	
HL	H1-40	Hầm 1	GR1	BT/S1	1.28 m²	3100	XMC/S3	4.52 m	
KT ĐIỆN	H1-41	Hầm 1	BT	BT	2.02 m²	3100	XMC	8.02 m	
PHÒNG MDF	H1-42	Hầm 1	EPX1	BT/S1	11.78 m²	2438	XMC	97.36 m	
PHÒNG MÁY	H1-43	Hầm 1	EPX1	BT/S1	15.90 m²	2438	XMC	16.79 m	

CÔNG TY THIẾT KẾ QUỐC TẾ HEERIL-PVC

CÔNG TY THIẾT KẾ QUỐC TẾ HEERIL-PVC

PVC

Sweden PVC

DỰ ÁN C11 - HOÀNG CẦU

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

THỐNG KÊ VẬT LIỆU HOÀN THIỆN HẦM 1

TC2C-H1-02

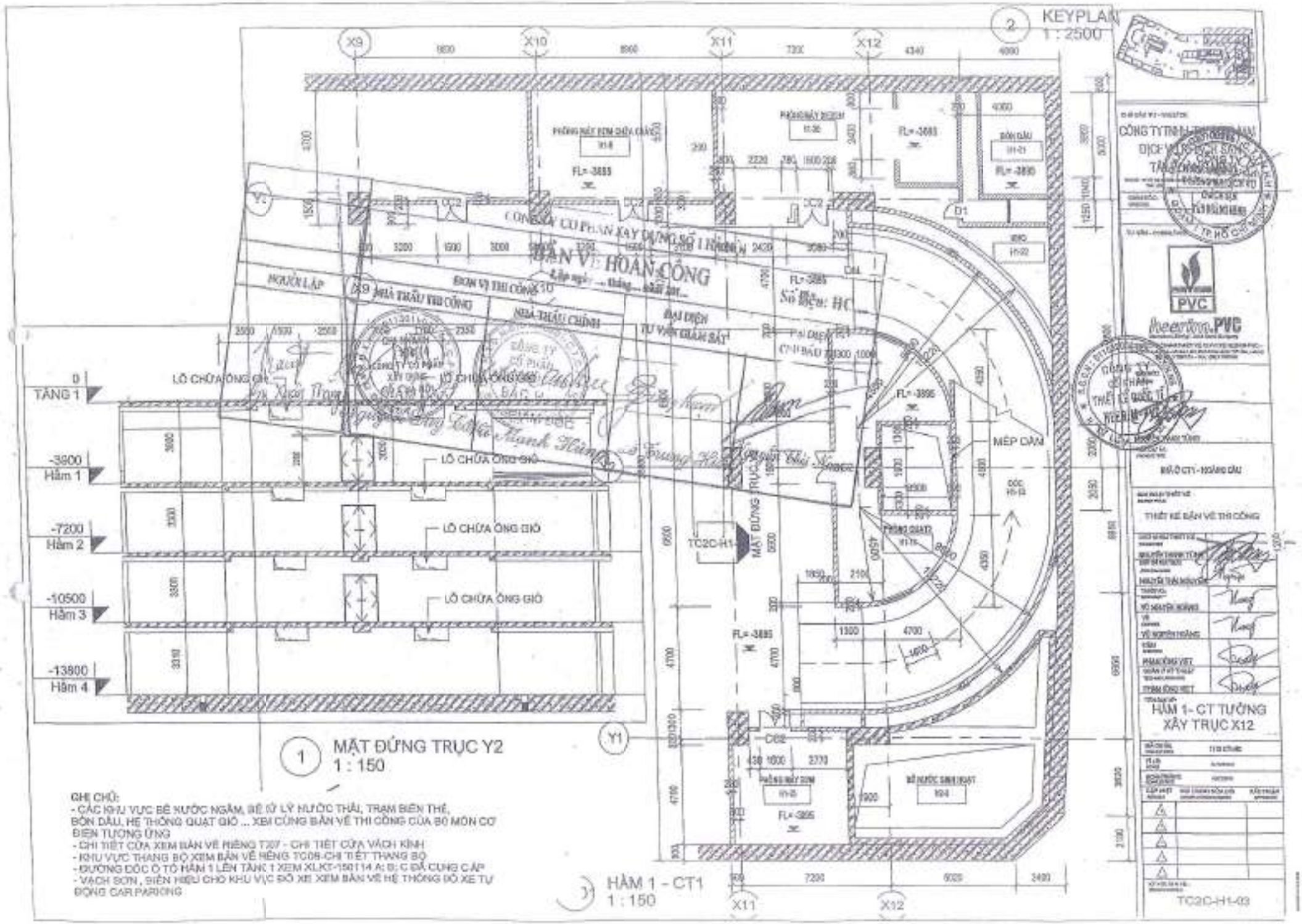
KEYPLAN
1 : 2500
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
TĂNG 1
Hầm 1
Hầm 2
Hầm 3
Hầm 4
LỖ CHỪA ỐNG GIÓ
MẶT ĐỨNG TRỤC Y2
1 : 150
HẦM 1 - CT1
1 : 150
HẦM 1- CT TƯỜNG XÂY TRỤC X12
TC2C-H1-03
GHI CHÚ:
- CÁC KHU VỰC BỂ NƯỚC NGẦM, BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI, TRẠM BIẾN THẾ, BỒN DẦU, HỆ THỐNG QUẠT GIÓ ... XEM CÙNG BẢN VẼ THI CÔNG CỦA BỘ MÔN CƠ ĐIỆN TƯƠNG ỨNG
- CHI TIẾT CỬA XEM BẢN VẼ RIÊNG T307 - CHI TIẾT CỬA VÁCH KÍNH
- KHU VỰC THANG BỘ XEM BẢN VẼ RIÊNG TC08-CHI TIẾT THANG BỘ
- ĐƯỜNG DỐC Ô TÔ HẦM 1 LÊN TẦNG 1 XEM XLKT-150114 A; B; C ĐÃ CUNG CẤP
- VẠCH SƠN , BIỂN HIỆU CHO KHU VỰC ĐỖ XE XEM BẢN VẼ HỆ THỐNG ĐỖ XE TỰ ĐỘNG CAR PARKING

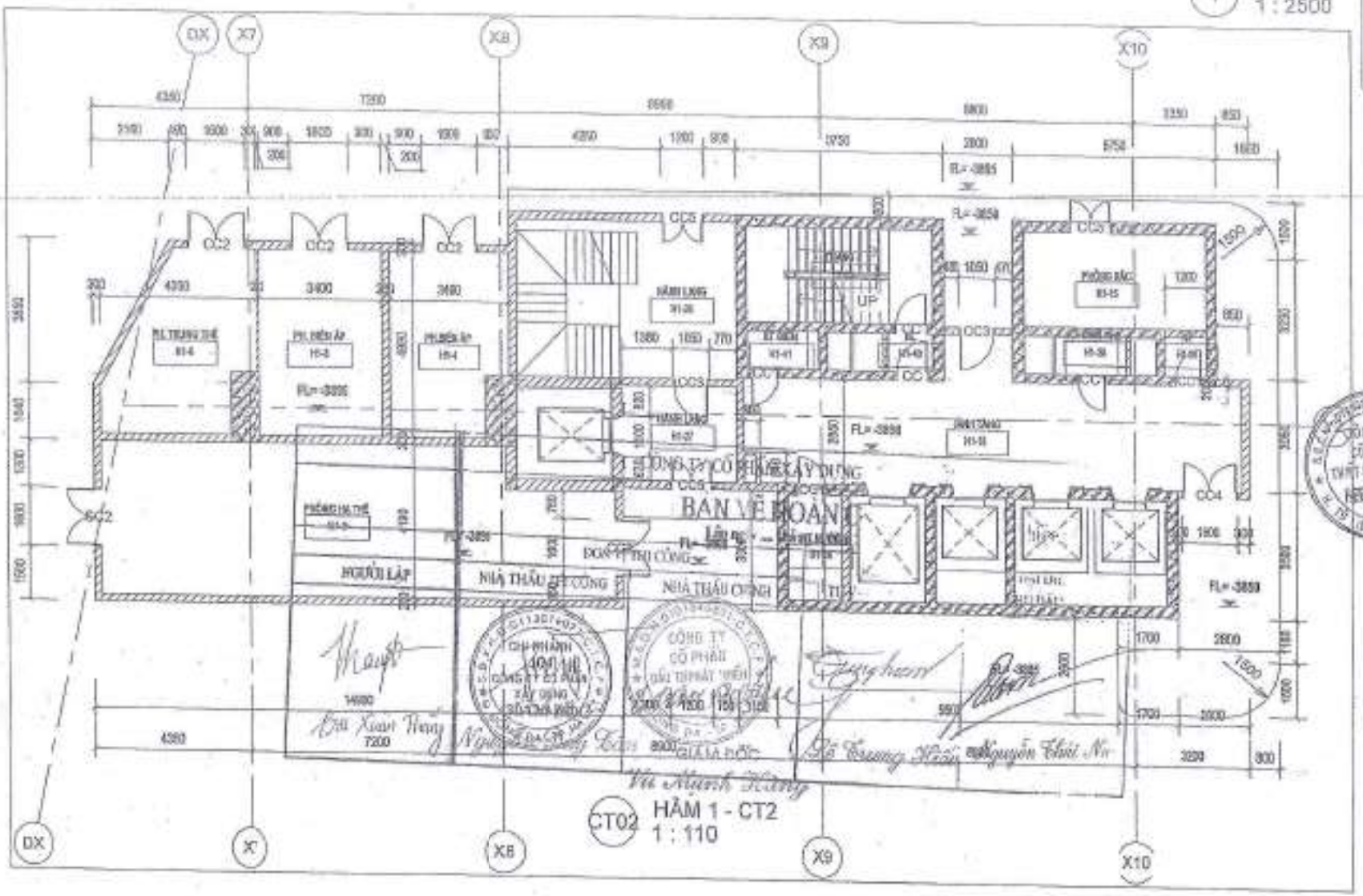

1 KEYPLAN
1 : 2500

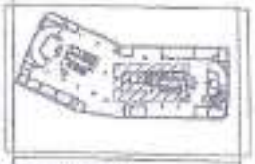

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

KHỐ CT1 - KHỐI CAO

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

HẦM 1 - C.T TƯỜNG XÂY TRỤC X7-X10

TC2C-H1-04

GHI CHÚ:
- CÁC KHU VỰC BỂ NƯỚC NGẦM, BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI, TRẠM BIẾN THẾ, BỒN DẦU, HỆ THỐNG QUẠT GIÓ ... XEM CÙNG BẢN VẼ THI CÔNG CỦA BỘ MÔN CƠ ĐIỆN TƯƠNG ỨNG
- CHI TIẾT CỬA XEM BẢN VẼ RIÊNG TC07 - CHI TIẾT CỬA VÁCH KÍNH
- KHU VỰC THANG BỘ XEM BẢN VẼ RIÊNG TC09-CHI TIẾT THANG BỘ
- ĐƯỜNG DỐC Ô TÔ HẦM 1 LÊN TẦNG 1 XEM XLKT-150114 A; B; C ĐÃ CUNG CẤP
- VẠCH SƠN , BIỂN HIỆU CHO KHU VỰC ĐỖ XE XEM BẢN VẼ HỆ THỐNG ĐỖ XE TỰ ĐỘNG CAR PARKING

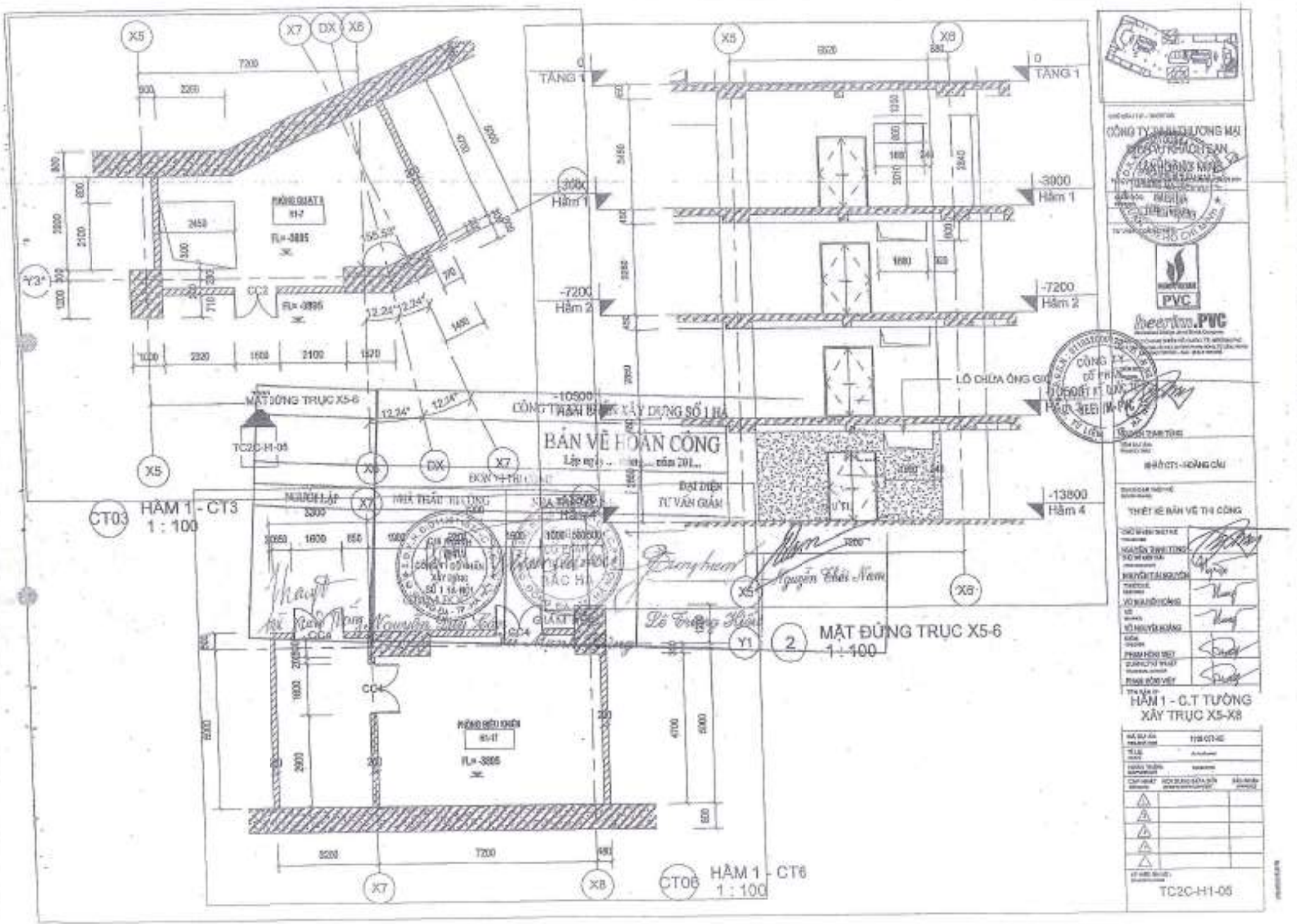
X5
X7
DX
X6
X8
TẦNG 1
Hầm 1
Hầm 2
Hầm 4
-3000
-7200
-10500
-13800
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
MẶT ĐỨNG TRỤC X5-6
TC2C-H1-05
CT03
HẦM 1 - CT3
1 : 100
CT06
HẦM 1 - CT6
1 : 100
2
MẶT ĐỨNG TRỤC X5-6
1 : 100
HẦM 1 - C.T TƯỜNG
XÂY TRỤC X5-X8
TC2C-H1-05

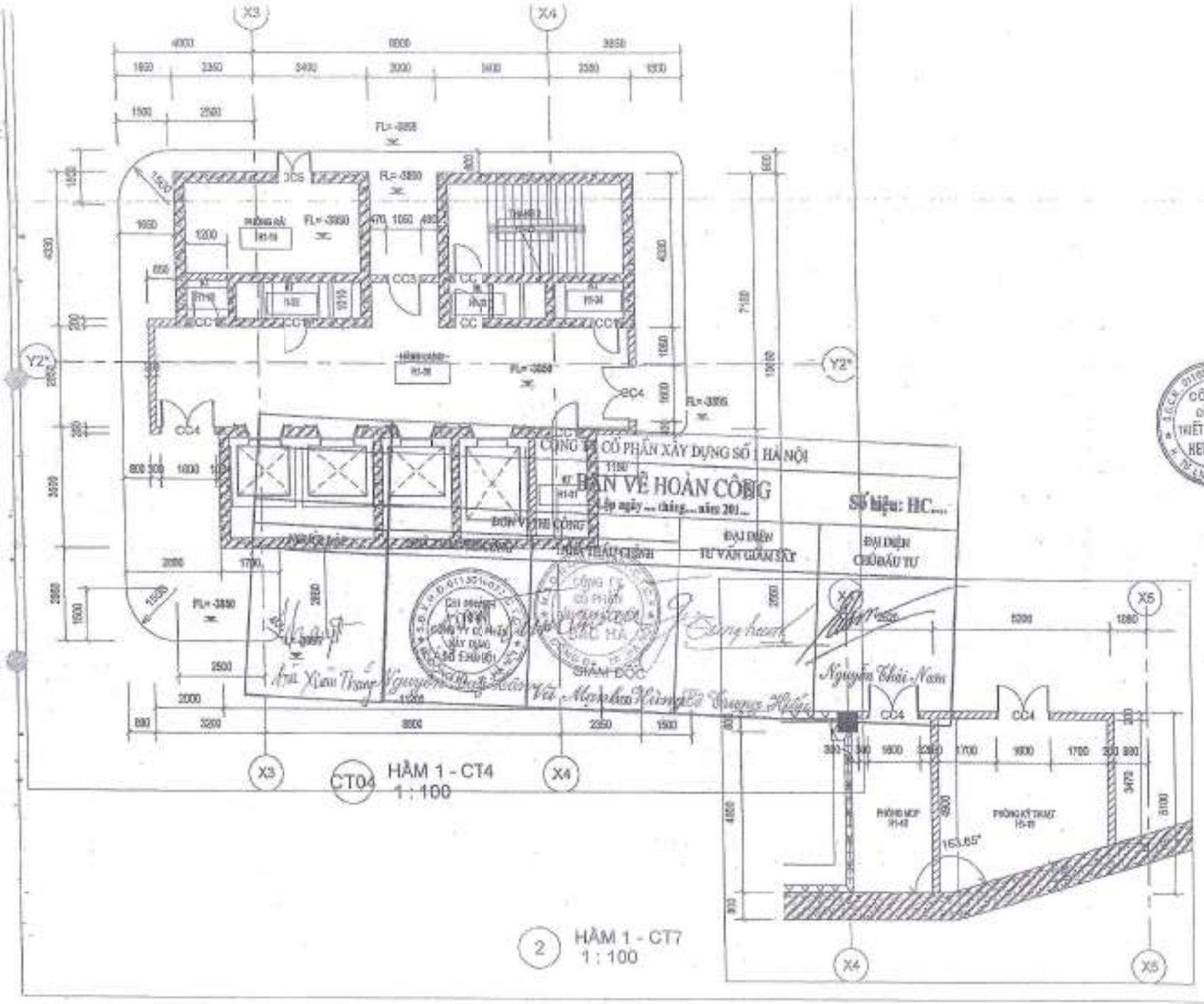
X3
X4
X5
Y2*
FL=-3850
FL=-3850
FL=-3850
FL=-3850
FL=-3850
CC4
CC5
CC6
CC7
CC8
CC9
CC10
CC11
CC12
CC13
CC14
CC15
CC16
CC17
CC18
CC19
CC20
CC21
CC22
CC23
CC24
CC25
CC26
CC27
CC28
CC29
CC30
CC31
CC32
CC33
CC34
CC35
CC36
CC37
CC38
CC39
CC40
CC41
CC42
CC43

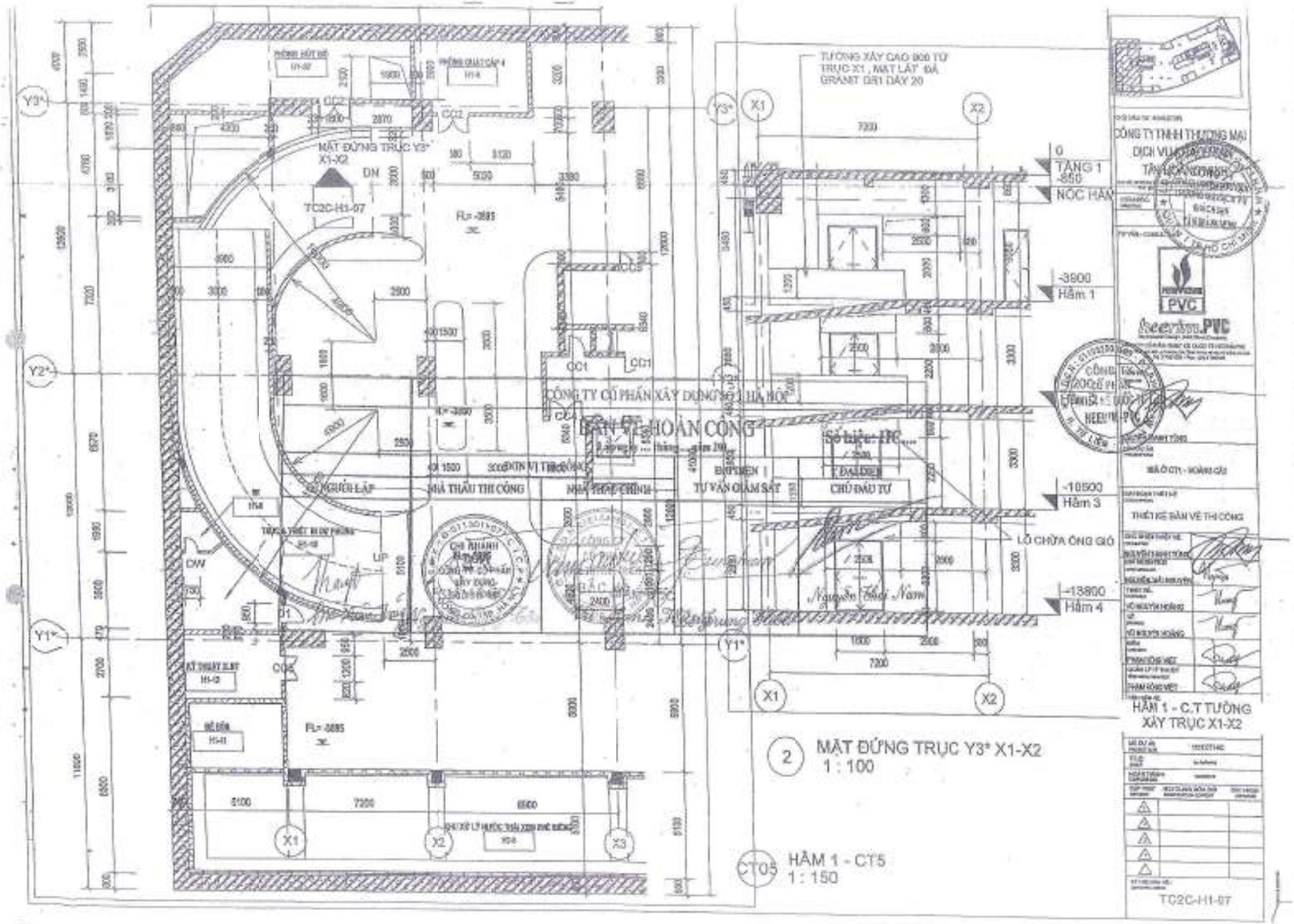
TƯỜNG XÂY CAO 900 TỪ TRỤC X1 , MẶT LÁT ĐÁ GRANIT DÀY 20
MẶT ĐỨNG TRỤC Y3* X1-X2
TC2C-H1-07
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 1 HÀ NỘI
NHÀ THẦU THI CÔNG
CHỦ ĐẦU TƯ
TƯ VẤN GIÁM SÁT
0
TẦNG 1
-850
NỐC HẦM
-3800
Hầm 1
-10500
Hầm 3
LỖ CHỜ ỐNG GIÓ
-13800
Hầm 4
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
PVC
THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG
HẦM 1 - C.T TƯỜNG XÂY TRỤC X1-X2
TC2C-H1-07
2 MẶT ĐỨNG TRỤC Y3* X1-X2
1 : 100
CT05 HẦM 1 - CT5
1 : 150

PHỤ LỤC V: CÁC PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

1. Phiếu kết quả quan trắc phân tích chất lượng môi trường năm 2023
2. Phiếu kết quả quan trắc phân tích chất lượng môi trường năm 2024
3. Phiếu kết quả quan trắc phân tích chất lượng môi trường đợt 1 năm 2025

ETOHI

VIỆN Y HỌC LAO ĐỘNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH HOÁ - SINH
Địa chỉ: C16-25 Khu C, Khu đô thị Geleximco, Lê Trọng Tấn, Dương Nội, Hà Đông, Hà Nội
Hotline: 0866992688 Email: info@etohi.vn ISO/IEC 17025/2017:10559 Vimcerts 306

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: V.02863/2024/PKQ/24.1445

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	Công ty Cổ phần Môi trường và phát triển bền vững HTTC
Địa chỉ	Số 6 Cầu Bươu, xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội
Địa điểm quan trắc	Tòa nhà Chung cư D'.Le Pont D'or, 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, TP. Hà Nội
Loại mẫu	Nước thải
Ngày quan trắc	18/06/2024
Thời gian thử nghiệm	18/06/2024 - 01/07/2024

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 14:2008/ BTNMT (Cột B)
				240618. NT.019	
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,1	5 ÷ 9
2	BOD_5 (20°C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	14,7	50
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	20	100
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	PPNB 01	403	1.000
5	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	20
6	Photphat (PO_4^{3-})	mg/L	TCVN 6202:2008	2,36	10
7	Sunfua (tính theo H_2S)	mg/L	TCVN 6637:2000	0,27	4
8	Amoni (NH_4^+) (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	4,09	10
9	Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO3-.E:2017	5,07	50
10	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	SMEWW 5540B&C:2017	0,03	10
11	*Coliform*	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2017	2.100	5.000

Ghi chú:

1.Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng
2. Các chỉ tiêu đánh dấu (-) được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.
3. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ
4. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Viện không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- 240618.NT.019 - NT01: Mẫu nước thải sinh hoạt chung cư (21°01'11,7"; 105°49'21,9").

Hà Nội, ngày 01 tháng 07 năm 2024

PHÒNG PHÂN TÍCH HOÁ - SINH

Th.S Phạm Thị Hoa

VIỆN TRƯỞNG

VIỆN Y HỌC LAO ĐỘNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

TS. Bùi Đức Trung

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
2. Các chỉ tiêu đánh dấu (+) được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.
3. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.
4. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày. Viện không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUAN TRẮC VÀ XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG THÁI DƯƠNG
THAI DUONG ENVIRONMENTAL TREATMENT AND MONITORING JSC
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 163 – VILAS 1498
Địa chỉ: Số 24, ngõ 18 Phố Phan Văn Trị, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP Hà Nội
ĐT: 0243.5737766 . Hotline: 0982.756.973 (Mrs Uyên) hoặc 0982.563.858 (Mr Chức)
E-mail: thaiduong.etm@gmail.com Web: thaiduongetm.vn

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Mã số: PKQ_TD/10.2024/2117

1. Khách hàng: **Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển bền vững HTTC**
2. Địa chỉ: Số 6 Cầu Bươu, xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội
3. Địa điểm quan trắc: **Tòa nhà Chung cư D'.Le Pont D'or**, 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, TP. Hà Nội
4. Loại mẫu: Nước thải
5. Mã mẫu: **N092524/12.1**
6. Vị trí lấy mẫu: Kí hiệu mẫu: Tọa độ:
- Nước thải tại điểm cuối xả thải ra ngoài môi trường **NT.DLP** **X: 2325351; Y: 585335**
7. Ngày lấy mẫu: 25/09/2024 Ngày phân tích: 25/09-08/10/2024

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 14:2008/ BTNMT (Cột B)
				NT.DLP	
1	pH	-	TCVN 6492:2011	6,9	*5 - 9*
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	*mg/L*	TCVN 6625:2000	40	*100*
3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	*mg/L*	TD/SOP/HT-N02	320	*1.000*
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	*mg/L*	TCVN 6001-1:2008	9	*50*
5	Sunfua (S^{2-})	*mg/L*	TCVN 6637:2000	<0,02	*4*
6	Amoni (NH_4^+-N)	*mg/L*	TCVN 6179-1:1996	<0,01	*10*
7	Nitrat (NO_3^--N)	*mg/L*	SMEWW 4500 NO_3^-.E:2017	0,35	*50*
8	Phosphat (PO_4^{3-}-P)	*mg/L*	TCVN 6202:2008	0,42	*10*
9	Chất hoạt động bề mặt	*mg/L*	TCVN 6622-1:2009	1,8	*10*
10	Dầu, mỡ động thực vật	*mg/L*	SMEWW 5520B&F:2017	2,5	*20*
11	Coliform	*MPN/ 100ml*	SMEWW 9221B:2017	2.000	*5.000*

Ghi chú:
- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.
Cột B: Quy định giá trị của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

Hà Nội, ngày 08 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP PHIẾU	ĐẠI DIỆN PHÒNG QT VÀ PTMT	KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
Lương Thị Thu Hà	*Nguyễn Trung Tuấn*	*Đoàn Thị Hoa Uyên*

- KPH: Không phát hiện (nhỏ hơn ngưỡng phát hiện của phương pháp)
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp
- LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp
(-): Không quy định
- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/mẫu do khách hàng gửi đến
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không có sự đồng ý của PTN
- Sau 05 ngày kể từ ngày trả kết quả, mọi khiếu nại sẽ không được giải quyết
(*): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ
- KH: Không yêu cầu phân tích

CÔNG TY CỔ PHẦN QUAN TRẮC VÀ XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG THÁI DƯƠNG
THAI DUONG ENVIRONMENTAL TREATMENT AND MONITORING JSC
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 163 – VILAS 1498
Địa chỉ: Số 24, ngõ 18 Phố Phan Văn Trị, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP Hà Nội
ĐT: 0243.5737766 . Hotline: 0982.750.973 (Mrs Uyên) hoặc 0982.563.838 (Mr Chức)
E-mail: thaiduong.etm@gmail.com Web: thaiduongetm.vn

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Mã số: PKQ_TD/12.2024/2793

1. Khách hàng: **Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển bền vững HTTC**
2. Địa chỉ: Số 6 Cầu Bươu, xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội
3. Địa điểm quan trắc: **Tòa nhà Chung cư D'.Le Pont D'or**, 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, TP. Hà Nội
4. Loại mẫu: Nước thải
5. Mã mẫu: **N120324/01.1**
6. Vị trí lấy mẫu: Kí hiệu mẫu: Tọa độ:
- Nước thải tại điểm cuối xả thải ra ngoài môi trường **NT.DLP** **X: 2325351; Y: 585335**
7. Ngày lấy mẫu: 03/12/2024 Ngày phân tích: 03/12-13/12/2024

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 14:2008/ BTNMT (Cột B)
				NT.DLP	
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,1	*5 - 9*
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	*mg/L*	TCVN 6625:2000	36	*100*
3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	*mg/L*	TD/SOP/HT-N02	354	*1.000*
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	*mg/L*	TCVN 6001-1:2008	15	*50*
5	Sunfua (S^{2-})	*mg/L*	TCVN 6637:2000	0,52	*4*
6	Amoni (NH_4^+-N)	*mg/L*	TCVN 6179-1:1996	6,7	*10*
7	Nitrat (NO_3^--N)	*mg/L*	SMEWW 4500 NO_3^-.E:2017	0,46	*50*
8	Phosphat (PO_4^{3-}-P)	*mg/L*	TCVN 6202:2008	2,77	*10*
9	Chất hoạt động bề mặt	*mg/L*	TCVN 6622-1:2009	2,1	*10*
10	Dầu, mỡ động thực vật	*mg/L*	SMEWW 5520B&F:2017	3	*20*
11	Coliform	*MPN/ 100ml*	SMEWW 9221B:2017	2.500	*5.000*

Ghi chú:
- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.
Cột B: *Quy định giá trị của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.*

Hà Nội, ngày 13 tháng 12 năm 2024

NGƯỜI LẬP PHIẾU	ĐẠI DIỆN PHÒNG QT VÀ PTMT	KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
Lương Thị Thu Hà	*Nguyễn Trung Tuấn*	*Đoàn Thị Hoa Uyên*

- KPH: Không phát hiện ở giới hạn phát hiện của phương pháp
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp
- LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp
- (-): Không quy định
- Kết quả chỉ có giá trị với mẫu thử nghiệm và thời điểm lấy mẫu do quý khách hàng cung cấp
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của PTN
- Sau 30 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi thì coi như đã hoàn thành
- (*): Chỉ tiêu được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định
- KTC: Không có tiêu chuẩn so sánh

CÔNG TY CỔ PHẦN QUAN TRẮC VÀ XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG THÁI DƯƠNG
THAI DUONG ENVIRONMENTAL TREATMENT AND MONITORING JSC
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 163 – VILAS 1498
Địa chỉ: Số 24, ngõ 18 Phố Phan Văn Trị, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP Hà Nội
ĐT: 0243.5737766 . Hotline: 0982.750.973 (Mrs Uyên) hoặc 0982.563.838 (Mr Chức)
E-mail: thaiduong.etm@gmail.com Web: thaiduongetm.vn

THAI DUONG ETM

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Mã số: PKQ_TD/03.2025/0416

1. Khách hàng: **Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển bền vững HTTC**
2. Địa chỉ: Số 6 Cầu Bươu, xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội
3. Địa điểm quan trắc: **Tòa nhà Chung cư D'.Le Pont D'or**, 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, TP. Hà Nội
4. Loại mẫu: Nước thải
5. Mã mẫu: **N030725/11.1**
6. Vị trí lấy mẫu: Kí hiệu mẫu: Tọa độ:
- Nước thải tại điểm cuối xả thải ra ngoài môi trường **NT.DLP** **X: 2325351; Y: 585335**
7. Ngày lấy mẫu: 07/03/2025 Ngày phân tích: 07/03-19/03/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 14:2008/ BTNMT (Cột B)
				NT.DLP	
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,0	*5 - 9*
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	*mg/L*	TCVN 6625:2000	40	*100*
3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	*mg/L*	TD/SOP/HT-N02	380	*1.000*
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	*mg/L*	TCVN 6001-1:2008	18	*50*
5	Sunfua (S^{2-})	*mg/L*	TCVN 6637:2000	0,46	*4*
6	Amoni (NH_4^+-N)	*mg/L*	TCVN 6179-1:1996	7,1	*10*
7	Nitrat (NO_3^--N)	*mg/L*	SMEWW 4500 NO_3^-.E:2017	0,42	*50*
8	Phosphat (PO_4^{3-}-P)	*mg/L*	TCVN 6202:2008	2,4	*10*
9	Chất hoạt động bề mặt	*mg/L*	TCVN 6622-1:2009	2,3	*10*
10	Dầu, mỡ động thực vật	*mg/L*	SMEWW 5520B&F:2017	3,5	*20*
11	Coliform	*MPN/ 100ml*	SMEWW 9221B:2017	2.400	*5.000*

Ghi chú:
- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.
Cột B: Quy định giá trị của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2025

NGƯỜI LẬP PHIẾU	ĐẠI DIỆN PHÒNG QT VÀ PTMT	KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
Lương Thị Thu Hà	*Nguyễn Trung Tuấn*	*Đoàn Thị Hoa Uyên*

CÔNG TY CỔ PHẦN QUAN TRẮC VÀ XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG THÁI DƯƠNG

- KPH: Không phát hiện (giới hạn thấp nhất nguồng phát hiện của phương pháp)
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp
- LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp
(-): Không quy định

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm tại thời điểm quan trắc, nhận mẫu tại PTN
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của PTN
- Sau 07 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi gì mẫu sẽ bị lưu theo quy định.
(*): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ
- KPC: Không yêu cầu phân tích

CÔNG TY CỔ PHẦN QUAN TRẮC VÀ XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG THÁI DƯƠNG
THAI DUONG ENVIRONMENTAL TREATMENT AND MONITORING JSC
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 163 – VILAS 1498
Địa chỉ: Số 24, ngõ 18 Phố Phan Văn Trị, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP Hà Nội
ĐT: 02.43.5737766 . Hotline: 0982.750.973 (Mrs Uyên) hoặc 0982.563.838 (Mr Chức)
E-mail: thaiduong.etm@gmail.com Web: thaiduongetm.vn

VILAS 1498

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Mã số: PKQ_TD/03.2025/0415

1. Khách hàng: **Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển bền vững HTTC**
2. Địa chỉ: Số 6 Cầu Bươu, xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội
3. Địa điểm quan trắc: **Tòa nhà Chung cư D'.Le Poat D'or**, 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, TP. Hà Nội
4. Loại mẫu: Nước sinh hoạt
5. Mã mẫu: **N030725/08.1-10.1**
6. Vị trí lấy mẫu:

	Kí hiệu mẫu:	Tọa độ:
- Nước sinh hoạt tại bể ngầm tòa nhà Tòa nhà Chung cư D'.Le Pont D'or	**NSH1**	**X: 2326279; Y: 585315**
- Nước sinh hoạt tại bể mái tòa nhà Tòa nhà Chung cư D'.Le Pont D'or	**NSH2**	**X: 2325315; Y: 585302**
- Nước sinh hoạt tại vòi căn hộ sử dụng tại Chung cư D'.Le Pont D'or	**NSH3**	**X: 2325300; Y: 585321**

7. Ngày lấy mẫu: 07/03/2025 Ngày phân tích: 07/03-19/03/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả			QCVN 01-1:2018 /BYT
				NSH1	NSH2	NSH3	
1	pH**	-	TCVN 6492:2011	8,1	7,9	7,9	*6,0-8,5*
2	Mùi, vị	-	Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	***Không có mùi, vị lạ***
3	Độ màu	*Pt/Co*	TCVN 6185(C):2015	KPH (MDL=5)	KPH (MDL=5)	KPH (MDL=5)	*15*
4	Độ đục**	*NTU*	SMEWW 2130B:2017	KPH	KPH	KPH	*2*
5	Asen (As)	*mg/L*	SMEWW 3113B:2017	KPH (MDL =0,002)	KPH (MDL =0,002)	KPH (MDL =0,002)	*0,01*
6	Clo dư**	*mg/L*	TCVN 6225-2:2021	0,24	0,27	0,25	*0,2-1,0*
7	Coliform	*MPN/ 100ml*	SMEWW 9221B:2017	KPH	KPH	KPH	*<3*
8	E.Coli		SMEWW 9221G:2017	KPH	KPH	KPH	*<1*

Ghi chú:
*"**": Chỉ tiêu được công nhận vilas;*
- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2025

NGƯỜI LẬP PHIẾU	ĐẠI DIỆN PHÒNG QT VÀ PTMT	KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
Lương Thị Thu Hà	*Nguyễn Trung Tuấn*	*Đoàn Thị Hoa Uyên*

- LOD: Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp)
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp
- LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp
(-): Không quy định
- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu đưa nghiệm tại điểm quan trắc, thời mẫu tại PTN
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của PTN
- Sau 05 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi thì mẫu sẽ bị hủy theo quy định.
(*): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ
- KHC: Không yêu cầu phân tích

PHỤ LỤC VI: BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, NHẬT KÝ THEO DÕI LƯU LƯỢNG XẢ THẢI

1. Báo cáo kết quả công tác bảo vệ môi trường năm 2024
2. Nhật ký theo dõi lưu lượng xả thải giai đoạn 2024-nay

BAN QUẢN TRỊ TÒA NHÀ D'.LE PONT D'OR

.....oOo.....

BÁO CÁO

CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2024

Địa điểm: Tòa nhà Chung cư D'.Le Pont D'or, 36 Hoàng Cầu, quận Đống Đa, TP. Hà Nội.

BAN QUẢN TRỊ TÒA NHÀ D'.LE PONT D'OR	ĐƠN VỊ LẬP BÁO CÁO
TRƯỞNG BAN	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đình Tiến	*Đào Thị Huyền Trang*

HÀ NỘI, 2024

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG.....3
DANH MỤC HÌNH ẢNH.....5
I. THÔNG TIN CHUNG.....5
1. Thông tin đơn vị.....5
2. Địa điểm hoạt động.....6
4. Giấy đăng ký kinh doanh:.....7
5. Giấy phép môi trường.....7
6. Giấy chứng nhận ISO 14001 (nếu có): Cơ sở chưa có giấy chứng nhận này.....8
7. Khối lượng sản phẩm của năm 2024 và năm gần nhất:.....8
8. Nhu cầu về nhiên liệu, nguyên liệu, điện, nước tiêu thụ của năm 2024 và năm gần nhất (kèm theo đơn vị đo):.....8
8.1. Nhiên liệu điện, dầu DO.....8
PHẦN I. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.....11
1. Về công trình bảo vệ môi trường (BVMT) đối với nước thải.....11
1.1. Xử lý nước thải.....11
1.1.1. Liệt kê các công trình xử lý nước thải, bao gồm cả các thay đổi so với kỳ báo cáo trước, nếu có.....11
1.1.2. Tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trong năm 2024 và năm gần nhất (m^3).....14
1.1.3. Tổng lưu lượng nước thải công nghiệp phát sinh trong năm 2024 và năm gần nhất (m^3).....15
1.1.4. Tổng lưu lượng nước làm mát trong năm 2024 và năm gần nhất (m^3); Tổng lưu lượng theo thiết kế được phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường.....15
1.2. Kết quả quan trắc nước thải.....15
1.2.1. Quan trắc định kỳ nước thải.....15
1.2.2. Quan trắc nước thải liên tục, tự động.....34

2. Về công trình bảo vệ môi trường đối với khí thải 34
2.1. Xử lý khí thải 34
2.2. Kết quả quan trắc khí thải 35
2.2.1. Kết quả quan trắc định kỳ 35
2.2.2. Quan trắc khí thải tự động, liên tục 35
3. Về quản lý chất thải rắn thông thường 35
3.1. Thống kê chất thải phát sinh 35
3.1.1. Thống kê CTRSH 35
3.1.2. Thống kê CTRCNTT (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và đột xuất) 36
4. Về quản lý chất thải nguy hại 36
5. Về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường 37
5.1. Việc xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường 37
5.2. Báo cáo việc thực hiện công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường 38
6. Kết quả khắc phục các yêu cầu của cơ quan thanh tra, kiểm tra và cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có) 39

DANH MỤC BẢNG

Bảng I. Các hạng mục công trình của cơ sở 6
Bảng 2. Các loại nguyên liệu, hóa chất sử dụng 8
Bảng 3. Thống kê lượng nước sử dụng năm 2023 và 2024 9
Bảng 1. 1. Vị trí các điểm quan trắc nước thải 16
Bảng 1. 2. Danh mục thành phần, thông số quan trắc 16
Bảng 1. 3. Kết quả phân tích mẫu nước thải sau xử lý của tòa nhà đợt 1 17
Bảng 1. 4. Kết quả phân tích mẫu nước thải sau xử lý của tòa nhà đợt 2 17
Bảng 1. 5. Kết quả phân tích mẫu nước thải sau xử lý của tòa nhà đợt 3 18
Bảng 1. 6. Kết quả phân tích mẫu nước thải sau xử lý của tòa nhà đợt 4 19
Bảng 1. 7. Vị trí các điểm quan trắc nước sinh hoạt 20
Bảng 1. 8. Kết quả phân tích mẫu nước sinh hoạt của tòa nhà tháng 1 23
Bảng 1. 9. Kết quả phân tích mẫu nước sinh hoạt của tòa nhà tháng 2 24
Bảng 1. 10. Kết quả phân tích mẫu nước sinh hoạt của tòa nhà tháng 3 25
Bảng 1. 11. Kết quả phân tích mẫu nước sinh hoạt của tòa nhà tháng 4 26
Bảng 1. 12. Kết quả phân tích mẫu nước sinh hoạt của tòa nhà tháng 5 27
Bảng 1. 13. Kết quả phân tích mẫu nước sinh hoạt của Tòa nhà tháng 6 28
Bảng 1. 14. Kết quả phân tích mẫu nước sinh hoạt của Tòa nhà tháng 7 30
Bảng 1. 15. Kết quả phân tích mẫu nước sinh hoạt của Tòa nhà tháng 8 30
Bảng 1. 16. Kết quả phân tích mẫu nước sinh hoạt của Tòa nhà tháng 9 30
Bảng 1. 17. Kết quả phân tích mẫu nước sinh hoạt của Tòa nhà tháng 10 31
Bảng 1. 18. Kết quả phân tích mẫu nước sinh hoạt của Tòa nhà tháng 11 31
Bảng 1. 19. Kết quả phân tích mẫu nước sinh hoạt của Tòa nhà tháng 12 32
Bảng 4. 1. Thống kê CTNH phát sinh tại Tòa nhà Chung cư D'.Le Pont D'or năm 2024 và năm gần nhất 36

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Vị trí tòa nhà Chung cư D'.Le Pont D'or.....7

Hình 2. Quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 320 m^3/ngày.đêm.....12

BAN QUẢN TRỊ TÒA NHÀ CHUNG CƯ D'.LE PONT D'OR	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ...../BC-D'.LE PONT D'OR	*Hà Nội, ngày tháng 12 năm 2024*

BÁO CÁO

Công tác bảo vệ môi trường năm 2024

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin đơn vị

- Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh, cịch vụ: Chung cư D'.Le Pont D'or Hoàng Cầu

- Địa chỉ cơ sở: 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội;

- Người đại diện: Ông: Nguyễn Đình Sơn Chức vụ: Trưởng Ban Quản trị

• Giới thiệu chung về tòa nhà Chung cư D'.Le Pont D'or:

Tòa nhà Chung cư D'.Le Pont D'or thuộc chủ đầu tư là Ban quản trị tòa nhà.

Tòa nhà gồm khối công trình chính nằm dọc theo hình dáng khu đất, tạo thế ổn định và cân bằng cho mặt bằng tổng thể. Các khoảng lùi của công trình so với chỉ giới đường đỏ tạo nhiều thuận lợi cho dự án.

- Đảm bảo giao thông cứu hỏa xung quanh tòa nhà.

- Khối công trình cô đọng, súc tích, nằm ổn định vững vàng trong tổng thể, có điểm nhấn tốt về phía trục đường chính.

- Tạo khoảng mở không gian tốt từ trục đường chính.

- Tổ chức giao thông mạch lạc không chồng chéo.

- Ý tưởng tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan đạt hiệu quả cao.

- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: khu chung cư khách sạn cao tầng.

**** Quy mô hoạt động dự án:***

Công trình gồm khối căn hộ cao 23 tầng nổi và 4 tầng hầm, tổng chiều cao công trình 79,75m. Mật độ xây dựng: 43,03%.

+ Tầng hầm gồm: diện tích bãi đỗ xe 11.839 m^2;

+ Diện tích kỹ thuật và phụ trợ: 4.405 m^2;

Khối đế bao gồm khu vực diện tích thương mại 2.009 m^2; diện tích nhà trẻ 442 m^2; diện tích sinh hoạt cộng đồng tại tầng 1 và tầng 2 là 268 m^2; diện tích khu bể bơi sauna tại tầng 2: 962,2 m^2;

Khối căn hộ:

+ Tổng diện tích các căn hộ: 39.291 m^2; số lượng căn hộ chung cư: 326 căn hộ.

+ Diện tích giao thông + phụ trợ: 7.260 m^2;

+ Sân vườn, đường dạo trên mái: 1.594 m^2;

Chiều cao công trình từ cốt nền tầng 1 đến đỉnh mái tầng chính là 79,75 m.

Cụ thể các hạng mục xây dựng được đưa ra trong bảng sau:

Bảng 1. Các hạng mục công trình của cơ sở

STT	Tầng	Chức năng, nhiệm vụ
1	Tầng hầm 1 - 4	Khu để gara oto xe máy; Phòng thường trực bảo vệ; Các phòng kỹ thuật hạ tầng: Trạm bơm, máy phát điện, thang máy, thang bộ.
2	Tầng 1	Thương mại, dịch vụ, văn phòng
3	Tầng 2	Bể bơi, nhà trẻ, dịch vụ công cộng.
4	Tầng 3 - 23	Căn hộ
5	Tầng mái	Sân thượng; khu kỹ thuật công cộng.

2. Địa điểm hoạt động

Địa chỉ cơ sở: Số 36 Hoàng Cầu, phường Ô chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vị trí tiếp giáp như sau:

- Hướng Tây tiếp giáp phố Nguyễn Phúc Lai (mở rộng theo chỉ giới);

- Hướng Đông tiếp giáp đường nội bộ rộng 17m giữa khu di dân giải phóng mặt bằng và khu vui chơi giải trí, bãi đỗ xe Hoàng Cầu.

- Hướng Nam giáp khu dân cư phường Ô chợ Dừa và đường ven hồ Đống Đa.

- Hướng Bắc giáp ngõ 34 phố Hoàng Cầu.

Có thể nói vị trí dự án nằm ở vị trí rất thuận lợi:

Hình 1. Vị trí tòa nhà Chung cư D'.Le Pont D'or.

3. Tần suất hoạt động: Cơ sở hoạt động thường xuyên

4. Giấy đăng ký kinh doanh:

Tên cơ sở: Chung cư D'.Le Pont D'or

Chủ cơ sở: Công ty TNHH thương mại dịch vụ Khách sạn Tân Hoàng Minh

Mã số thuế: 03010002561

Địa chỉ: Số 143 Bis Trần Quang Khải, phường Tân Định, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Ngành nghề: dịch vụ, thương mại, văn phòng, căn hộ, nhà trẻ.

5. Giấy phép môi trường

Giấy phép môi trường[1] số: Hiện nay Chung cư D'.Le Pont D'or đang làm thủ tục cấp giấy phép môi trường.

,Hiện nay, Chung cư D'.Le Pont D'or đã được cấp,loại giấy phép môi trường thành phần bao gồm: Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước. (Giấy phép nước xả thải số 26/GP-UBND ngày 20 tháng 1 năm 2021).

Thời hạn của Giấy phép là: 3 năm (Đến tháng 1 năm 2024).

Nguồn tiếp nhận nước thải: tại ao Hoàng Cầu thuộc phường Ô chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vị trí xả thải: tại ao Hoàng Cầu, phường Ô chợ Dừa, quận Đống Đa, Tp. Hà Nội. Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN2000):

X1 = 2 324 470 Y1 = 585 485

- Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 551 m^3/ngày đêm, trong đó:
- Lưu lượng xả nước thải sinh hoạt lớn nhất là: 320 m^3/ngày đêm;
- Lưu lượng xả nước thải bể bơi lớn nhất là: 231 m^3/ngày đêm;

Chất lượng nước thải: Thông số và giá trị trong nước thải sinh hoạt không vượt quá giá trị tối đa cho phép của QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, K=1. (Kết quả thử nghiệm kèm theo) và nước thải bể bơi có thông số và giá trị quan trắc bổ sung Clo dư không vượt quá Quy chuẩn về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội – QCTĐHN 02: 2014/BTNMT, cột B, C_{max}= C.

6. Giấy chứng nhận ISO 14001 (nếu có): Cơ sở chưa có giấy chứng nhận này.

7. Khối lượng sản phẩm của năm 2024 và năm gần nhất:

Chung cư D'.Le Pont D'or hoạt động theo loại hình dịch vụ, thương mại, văn phòng, căn hộ, nhà trẻ nên không có sản phẩm như các nhà máy sản xuất khác.

8. Nhu cầu về nhiên liệu, nguyên liệu, điện, nước tiêu thụ của năm 2024 và năm gần nhất (kèm theo đơn vị đo):

Các loại nhiên liệu sử dụng của Chung cư D'.Le Pont D'or bao gồm: Nhiên liệu điện, dầu DO.

Bảng 2. Các loại nguyên liệu, hóa chất sử dụng

STT	Nguyên liệu, hóa chất sử dụng	Đơn vị	Khối lượng
1	Hóa chất tẩy rửa (xà phòng, lau rửa đa năng).	Lít/tháng	165
2	Nước lau kính	Lít/tháng	184
3	Nước lau sàn	Lít/tháng	200

8.1. Nhiên liệu điện, dầu DO

+ Nhu cầu điện năng tiêu thụ: Hoạt động của Chung cư D'.Le Pont D'or chủ yếu sử dụng điện cho các hoạt động chiếu sáng, máy móc văn phòng, thang máy, bơm cấp nước sinh hoạt, bơm nước thải, vận hành hệ thống thông gió,... Nguồn cung cấp điện là từ Tổng Công ty điện lực TP Hà Nội – MST: 0100101114.

+ Nhu cầu về nhiên liệu dầu DO: Dầu DO cho chạy máy phát điện dự phòng khoảng

110 kg/tháng.

+ Nước cấp sinh hoạt:

- Cấp nước sạch: Cơ sở đã mua nước sạch của Chi nhánh Công ty TNHH MTV nước sạch Hà Nội – Xí Nghiệp kinh doanh nước sạch Đống Đa (có hóa đơn đính kèm).

Nước sạch thành phố được đơn vị cấp đến vị trí đồng hồ mua nước của cơ sở tại địa chỉ ngõ 30 Mai Anh Tuấn. Hợp đồng dịch vụ cấp nước cơ quan – Doanh nghiệp mã số Hợp đồng: DD217001194.

Bảng 3. Thống kê lượng nước sử dụng năm 2023 và 2024

TT	Thời gian	Năm 2023	Năm 2024	Ghi chú
		Số lượng (m^3)	Số lượng (m^3)	
1	Tháng 1	4314	4597	
2	Tháng 2	4285	4801	
3	Tháng 3	4010	4303	
4	Tháng 4	4591	5008	
5	Tháng 5	4413	4871	
6	Tháng 6	5061	5165	
7	Tháng 7	4794	4951	
8	Tháng 8	5062	5171	
9	Tháng 9	4901	5115	
10	Tháng 10	4790	5086	
11	Tháng 11	4997	5319	
12	Tháng 12	5035	5357	*Dự kiến*
Trung bình		**4687,75**	**4978,67**	

Theo số liệu thực tế lượng nước sử dụng của tòa nhà thì lưu lượng nước sử dụng cho tòa nhà gồm:

+ Nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt: nhu cầu sử dụng trung bình: 206 m^3/ngày đêm.

+ Nước sử dụng cho bể bơi: bổ sung nước tràn với lưu lượng 23 m^3/ngày đêm.

+ Nước cấp cho hệ thống sục rửa bình lọc bể bơi: 2 m^3/ngày.

Tổng lượng nước sử dụng lớn nhất của cơ sở (hệ số không điều hòa: 231×1,2= 277 m^3/ngày đêm.

Hiện tại với khối lượng nước sử dụng chỉ bằng 86,6% công suất xử lý của hệ thống xử lý nước thải (công suất 320 m^3/ngày đêm). Do vậy công suất của hệ thống vẫn đáp ứng được nhu cầu xử lý nước thải của tòa nhà.

PHẦN 1. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Về công trình bảo vệ môi trường (BVMT) đối với nước thải

1.1. Xử lý nước thải

1.1.1. Liệt kê các công trình xử lý nước thải, bao gồm cả các thay đổi so với kỳ báo cáo trước, nếu có

* Hệ thống thu gom nước thải tại cơ sở:

- Hoạt động của Chung cư – CT1 (Chung cư D'.Le Pont D'or) là kinh doanh văn phòng, thương mại, căn hộ nên không phát sinh nước thải sản xuất, chỉ phát sinh nước thải sinh hoạt và nước thải bể bơi trong đó lưu lượng nước thải lớn nhất là 320 + 231 m^3/lần xả. Các nguồn phát sinh nước thải tại cơ sở từ các nguồn sau: nước thải từ bệ xí, tiểu treo, nước thải từ giặt, tắm, rửa; nước thải từ quá trình rửa lọc bể bơi; nước thải nhà bếp. Hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt từ các nguồn nêu trên của cơ sở được miêu tả như sau:

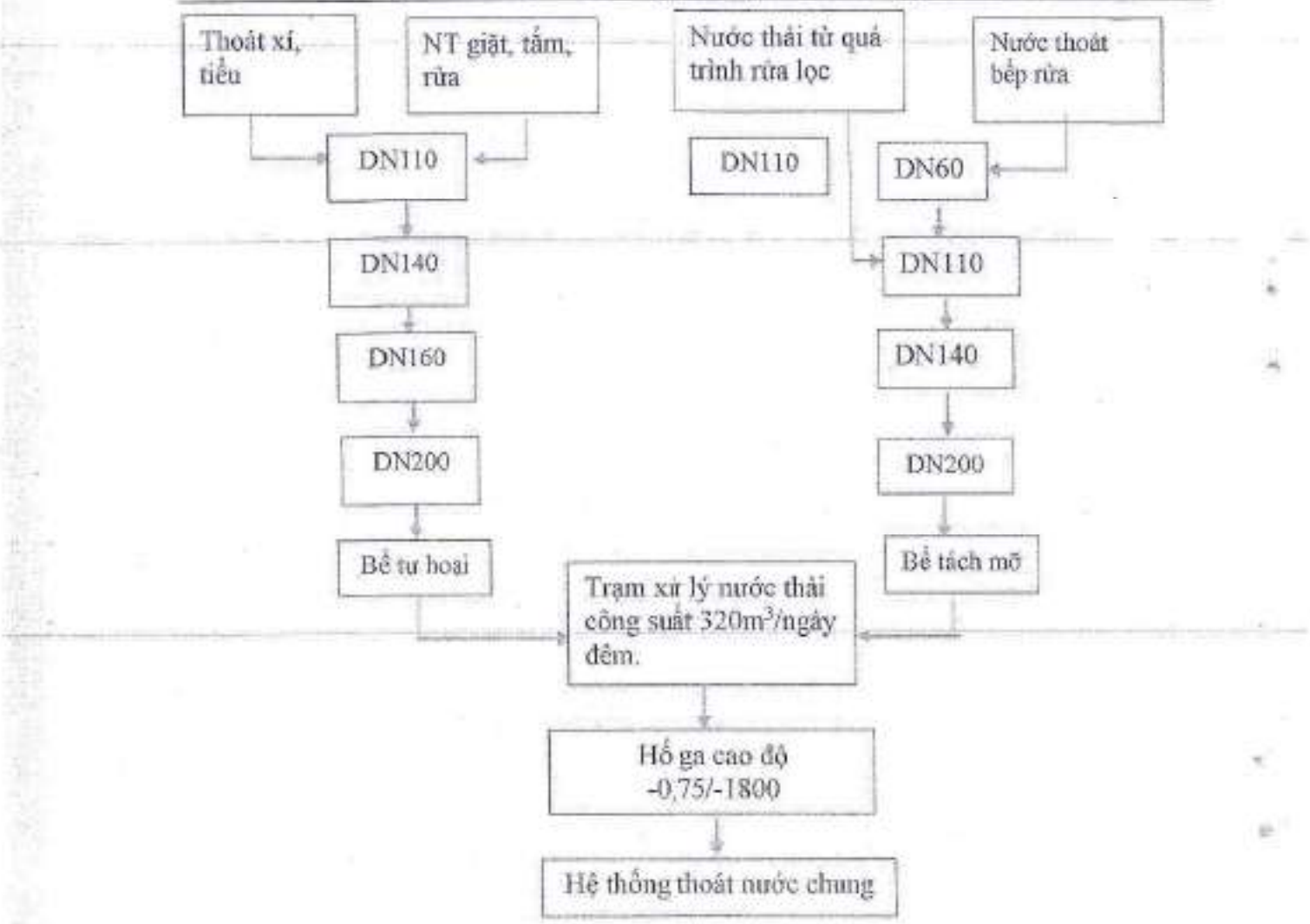

Hình 2. Quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 320 m^3/ngày.đêm.

Thuyết minh quy trình:

- Nguồn 1: Nước thải từ bệ xí, tiểu treo

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ bệ xí, tiểu treo được được thu theo các nhánh có đường ống PVC DN110 đấu nối vào 12 trục đứng có đường ống PVC DN140 chạy dọc theo các tầng chảy xuống đường ống tập trục PVC DN 160 tiếp tục nhập vào đường ống PVC DN200 trước khi vào ngăn 1 của bể tự hoại 3 ngăn có kích thước L×W×H: 4×2×4 + 2,4×2×4 + 2,4×2,25×4.

- Nguồn 2: Nước thải từ giặt, tắm, rửa:

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ giặt, tắm, rửa được thu theo các nhánh có đường ống PVC DN110 đấu nối vào 12 trục đứng có đường ống PVC DN140 chạy dọc theo các tầng chảy xuống đường ống tập trục DN160 tiếp tục nhập vào đường ống PVC DN 200 trước

khi vào ngăn 3 của bể tự hoại kích thước thước L×W×H: 4×2×4 + 2,4×2×4 + 2,4×2,25×4.

- Nguồn 3: Nước thải từ bếp rửa:

Nước thải từ bếp rửa được thu gom từ các nhánh có đường ống DN60 đấu nối vào 12 trục đứng có đường ống PVC DN110, đấu nối vào đường ống tập trục DN140 tiếp tục nhập vào đượng ống PVC DN 200 trước khi vào bể tách mỡ.

- Nguồn 4: Nước thải từ quá trình rửa lọc

Nước thải từ quá trình rửa lọc bể bơi được thu gom từ đường ống PVC D11 vào đường ống PVC D110 chạy dọc theo các tầng chảy vào đường ống tập trục PVC D140 tiếp tục nhập vào đường ống PVC DN200 trước khi vào bể tách mỡ có kích thước L×W×H: 225×2,05×4÷2,25×1,7×4.

Nước thải sau khi được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn và bể tách mỡ được đấu nối vào trạm xử lý nước thải tập trung công suất 320 m^3/ngày đêm. Nước thải sau xử lý được bơm vào hố ga cao độ -7,50/-1800 bằng đường ống PVC DN200.

Toàn bộ nước thải phát sinh gồm nước thải sinh hoạt và nước thải bể bơi được thu gom vào cống thoát nước ngoài nhà sau đó tự chảy vào cống thoát nước chung của khu vực nằm phố Mai Anh Tuấn BTCT D600 qua 1 điểm xả.

Vị trí xả nước thải sinh hoạt trùng với điểm xả thải nước mưa và nước xả thải bể bơi. Tọa độ X= 2 324 470 và Y= 585 485.

Địa giới hành chính vị trí xả nước thải: tại ao Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, TP. Hà Nội.

❖ *Công nghệ, công suất hệ thống xử lý nước thải:*

- Công nghệ xử lý nước thải của cơ sở:

+ Nước thải từ WC được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn tại tầng hầm 1,2, sau đó chảy vào hệ thống xử lý nước thải.

Hiện tại hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở hoạt động với công suất 320 m^3/ngày đêm. Các nguồn nước thải của cơ sở được dẫn về hệ thống xử lý tập trung để xử lý tập trung trước khi xả ra ngoài môi trường.

- Công nghệ xử lý nước thải của cơ sở như sau:

Bước 1: Xử lý sơ bộ

- Rọ chắn rác;
- Bể tách mỡ;

- Bể tự hoại 3 ngăn;

Mục đích: Rọ chắn rác để làm giảm thiểu mức độ ảnh hưởng của các chất thải có kích thước lớn trong nguồn nước đầu vào cho các công đoạn sau.

Bể tách mỡ có tác dụng tách bỏ dầu mỡ khó phân hủy nhằm nâng cao hiệu quả của hệ thống xử lý phía sau.

Bể tự hoại có tác dụng lắng, phân hủy sinh học chất hữu cơ, cặn lơ lửng và các vi sinh vật.

Bước 2: Bể điều hòa lưu lượng và nồng độ

Mục đích: ổn định lưu lượng và điều hòa nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải, vận chuyển chất thải đến quá trình xử lý tiếp theo.

Bước 3: Xử lý sinh học. Với các công trình đơn vị như sau:

- Bể xử lý sinh học thiếu khí;
- Bể xử lý sinh học hiếu khí Bể aerotank 02 ngăn.
- Bể lắng sinh học và ngăn bể trung gian.

Mục đích: Quá trình xử lý sinh học nhờ cơ chế hoạt động của vi sinh vật, phân hủy các chất ô nhiễm có trong nước thải nhằm giảm tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải.

Bước 4: Khử trùng và thải ra nguồn tiếp nhận.

Mục đích: Nước thải đầu ra của bể khử trùng đạt QCVN 14: 2008/BTNMT (cột B) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt. Cơ sở khoa học của phương pháp này là dựa vào khả năng diệt khuẩn của thuốc khử trùng javen xử lý được vi khuẩn Coliform, E. Coli…

Bước 5: Xử lý bùn

Mục đích: bể bùn có tác dụng tuần hoàn một phần bùn sinh học vào bể thiếu khí nhằm tăng hiệu quả xử lý và giảm chi phí xử lý bùn phát sinh, phần bùn còn lại được chở đi xử lý.

1.1.2. Tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trong năm 2024 và năm gần nhất (m^3)

+ Tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trong năm 2024: 59.744 m^3. Lượng nước thải được tính bằng 100% lượng nước cấp cho sinh hoạt của đơn vị.

+ Tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh năm 2023: 56.253 m^3.

+ Tổng lưu lượng được trong giấy phép xả thải đã được phê duyệt năm 2021: 551 m^3 ngày/đêm. Trong đó:

- Nước thải sinh hoạt lớn nhất là: 320 m^3/ngày.
- Nước thải bể bơi là 231 m^3/ngày.đêm.

Như vậy lượng nước thải phát sinh năm 2024 chỉ chiếm khoảng 86,6% so với công suất của hệ thống và chiếm 50% so với lưu lượng thải được cấp phép xả thải theo giấy phép số 26/GP-UBND ngày 20/1/2021. Việc xả thải vẫn nằm trong giới hạn cho phép xả thải về lưu lượng.

1.1.3. Tổng lưu lượng nước thải công nghiệp phát sinh trong năm 2024 và năm gần nhất (m^3)

1.1.3.1. Tổng lưu lượng nước thải công nghiệp phát sinh trong năm 2024 và năm gần nhất (m^3)

Đối với Tòa chung cư D'.Le Pont D'or Hoàng Cầu thì chỉ phát sinh nước thải thải sinh hoạt, nước thải bể bơi, không có nước thải sản xuất.

1.1.3.2. Tổng lưu lượng theo thiết kế được phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường

Như mục trên đã trình bày, Cơ sở không phát sinh nước thải công nghiệp.

1.1.4. Tổng lưu lượng nước làm mát trong năm 2024 và năm gần nhất (m^3); Tổng lưu lượng theo thiết kế được phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường

1.1.4.1. Tổng lưu lượng nước làm mát trong năm 2024 và năm gần nhất (m^3)

Tòa chung cư D'.Le Pont D'or Hoàng Cầu không có nước thải làm mát.

1.1.4.2. Tổng lưu lượng theo thiết kế được phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường

Trong bản báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, Tòa chung cư D'.Le Pont D'or Hoàng Cầu không có phát thải nước thải làm mát.

1.2. Kết quả quan trắc nước thải

1.2.1. Quan trắc định kỳ nước thải

1.2.1.1 Quan trắc định kỳ nước thải sinh hoạt

- Thời gian quan trắc:

+ Tại đợt quan trắc lần 1 ngày 14/03/2024, thời tiết đợt quan trắc ổn định, trời không mưa, gió nhẹ.

+ Tại đợt quan trắc lần 2 ngày 18/06/2024, thời tiết đợt quan trắc trời nắng, có gió

nhẹ.

+ Tại đợt quan trắc lần 3: ngày 25/09/2024.

+ Tại đợt quan trắc lần 4: 03/12/2024.

- Tần suất quan trắc: 3 tháng/ lần.

- Vị trí các điểm quan trắc:

Bảng 1. 1. Vị trí các điểm quan trắc nước thải

STT	Ngày quan trắc	Vị trí các điểm quan trắc	Tọa độ
1	14/03/2024	240314.NT.002-NT1: Mẫu nước thải sinh hoạt chung cư	21°01'11,7"; 105°49'21,9"
2	18/06/2024	240619.NT.019-NT01:Mẫu nước thải sinh hoạt chung cư	21°01'11,7"; 105°49'21,9"
3	25/09/2024	NT.DLP: Nước thải tại điểm cuối xả ra ngoài môi trường	X= 2.325.351; Y= 585.335
4	03/12/2024	NT.DLP: Nước thải tại điểm cuối xả ra ngoài môi trường	X= 2.325.351; Y= 585.335

- Danh mục thành phần, thông số quan trắc:

Bảng 1. 2. Danh mục thành phần, thông số quan trắc

STT	Thành phần môi trường nước	Thông số
1	Mẫu nước thải sinh hoạt	pH, BOD_5, TSS, TDS, NH_4^+, H_2S, NO_3^-, PO_4^{3-}-P, Dầu mỡ động thực vật, chất hoạt động bề mặt, Coliform.

- Điều kiện lấy mẫu:

+ Trước và trong thời gian lấy mẫu trời không mưa.

+ Hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ của Tòa nhà và các doanh nghiệp xung quanh đang diễn ra bình thường.

- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

- Đơn vị thực hiện quan trắc: Viện Y học Lao động và Công nghệ Môi trường với VIMCERTS 306 và Công ty Cổ phần quan trắc và xử lý môi trường Thái Dương.

❖ ***Dưới đây là các kết quả quan trắc định kỳ nước thải của cơ sở trong năm 2024:***

Bảng 1. 3. Kết quả phân tích mẫu nước thải sau xử lý của tòa nhà đợt 1

TT	Thông số	Đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 14:2008/ BTNMT (Cột B)
				240314. NT.002	
1	pH	-	TCVN 6492:2011	6,9	5-9
2	TSS	mg/l	TCVN 6625:2000	68	100
3	TDS	mg/l	SMEWW 2540C:2017	216	1.000
4	BOD_5	mg/l	TCVN 6001-1:2008	42,2	50
5	Sunfua	mg/l	TCVN 6637:2000	0,04	4
6	NH_4^+_N	mg/l	TCVN 6179-1:1996	9.91	10
7	NO_3^-_N	mg/l	SMEWW 4500-NO_3^- .E:2017	1,16	50
8	PO_4^{3-}	mg/l	TCVN 6202:2008	4,3	10
9	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	SMEWW 5540B&C:2017	0,05	10
10	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	SMEWW 5520B&F:2017	0,5	20
11	Coliform	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B:2017	2.700	5.000

Ghi chú:

- 240314.NT.002 – NT1: Mẫu nước thải sinh hoạt chung cư (21°1'11,7"; 105°49'21,9").

- QCVN 14:2008/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt. Cột B quy định giá trị thông số ô nhiễm của nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;

Bảng 1. 4. Kết quả phân tích mẫu nước thải sau xử lý của tòa nhà đợt 2

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 14:2008/ BTNMT (Cột B)
				240618. NT.019	
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,1	5 ÷ 9
2	BOD_5 (20°C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	14,7	50
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	20	100
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	PPNB.01	403	1.000
5	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	20

6	Photphat (PO_4^{3-})	mg/L	TCVN 6202:2008	2,36	10
7	Sunfua (tính theo H_2S)	mg/L	TCVN 6637:2000	0,27	4
8	Amoni (NH_4^+) (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	4,09	10
9	Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO3-.E:2017	5,07	50
10	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	SMEWW 5540B&C:2017	0,03	10
11	*Coliform*	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2017	2.100	5.000

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử;

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt. Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;

- 240618.NT.019 – NT01: Mẫu nước thải tại điểm xả thải (21°1'11,7"; 105°49'21,9").

Bảng 1. 5. Kết quả phân tích mẫu nước thải sau xử lý của tòa nhà đợt 3

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 14:2008/ BTNMT (Cột B)
				NT.DLP	
1	pH	-	TCVN 6492:2011	6,9	*5 - 9*
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	*mg/L*	TCVN 6625:2000	40	*100*
3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	*mg/L*	TD/SOP/HT-N02	320	*1.000*
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	*mg/L*	TCVN 6001-1:2008	9	*50*
5	Sunfua (S^{2-})	*mg/L*	TCVN 6637:2000	<0,02	*4*
6	Amoni (NH_4^+-N)	*mg/L*	TCVN 6179-1:1996	<0,01	*10*
7	Nitrat (NO_3^--N)	*mg/L*	SMEWW 4500 NO_3^- E:2017	0,35	*50*
8	Phosphat (PO_4^{3-}-P)	*mg/L*	TCVN 6202:2008	0,42	*10*
9	Chất hoạt động bề mặt	*mg/L*	TCVN 6622-1:2009	1,8	*10*
10	Dầu, mỡ động thực vật	*mg/L*	SMEWW 5520B&F:2017	2,5	*20*
11	Coliform	*MPN/ 100ml*	SMEWW 9221B:2017	2.000	*5.000*

Bảng 1. 6. Kết quả phân tích mẫu nước thải sau xử lý của tòa nhà đợt 4

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 14:2008/ BTNMT (Cột B)
				NT.DLP	
	pH	-	TCVN 6492:2011	7,1	*5 - 9*
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	*mg/L*	TCVN 6625:2000	36	*100*
3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	*mg/L*	TD/SOP/HT-N02	354	*1.000*
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	*mg/L*	TCVN 6001-1:2008	15	*50*
5	Sunfua (S^{2-})	*mg/L*	TCVN 6637:2000	0,52	*4*
6	Amoni (NH_4^+-N)	*mg/L*	TCVN 6179-1:1996	6,7	*10*
7	Nitrat (NO_3^--N)	*mg/L*	SMEWW 4500 NO_3^-.E:2017	0,46	*50*
8	Phosphat (PO_4^{3-}-P)	*mg/L*	TCVN 6202:2008	2,77	*10*
9	Chất hoạt động bề mặt	*mg/L*	TCVN 6622-1:2009	2,1	*10*
10	Dầu, mỡ động thực vật	*mg/L*	SMEWW 5520B&F:2017	3	*20*
11	Coliform	*MPN/ 100ml*	SMEWW 9221B:2017	2.500	*5.000*

Ghi chú:

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt. Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;

- Nước thải tại điểm cuối xả thải ra ngoài môi trường ký hiệu NT.DLP. Tọa độ: X = 2.325.351; Y = 585.335.

Nhận xét:

Căn cứ vào kết quả quan trắc và phân tích mẫu nước thải sinh hoạt sau xử lý của Tòa nhà ngày 14/03/2024, ngày 18/06/2024, ngày 25/09/2024 và ngày 03/12/2024 thì nồng độ các thông số phân tích trong nước thải sau xử lý trước khi xả ra môi trường của tòa nhà đều thấp hơn giới hạn cho phép theo QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt, Cột B: Quy định các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt. Như vậy hoạt động của hệ thống xử lý của tòa nhà vẫn đang hoạt động tốt, đáp ứng các yêu cầu về xả thải.

1.2.1.2. Quan trắc định kỳ nước sinh hoạt

- Thời gian quan trắc: 12 đợt/ năm

- Tần suất quan trắc: 1 tháng/ lần.

- Vị trí các điểm quan trắc:

Bảng 1. 7. Vị trí các điểm quan trắc nước sinh hoạt

STT	Ngày quan trắc	Vị trí các điểm quan trắc	Toạ độ
		240115.NSH.003-NT1: Mẫu nước sinh hoạt tại bể mái toà nhà Chung cư D'.Le Pont D'or	21°01'08,1"; 105°49'21,3"
1	15/01/2024	240115.NSH.004 – NT2: Mẫu nước sinh hoạt tại bể ngầm tòa nhà Chung cư D'.Le Pont D'or	21°1'11,5"; 105°49'20,5"
		240115.NSH.005 – NT3: Mẫu tại vòi sử dụng của căn hộ B-1008	-
		240221.NSH.001-NSH1: Mẫu nước sinh hoạt tại bể mái toà nhà Chung cư D'.Le Pont D'or	21°01'08,1"; 105°49'21,3"
2	21/02/2024	240221.NSH.002-NSH2: Mẫu nước sinh hoạt tại bể ngầm tòa nhà Chung cư D'.Le Pont D'or	21°1'11,5"; 105°49'20,5"
		240221.NSH.003-NSH3: Mẫu tại vòi sử dụng của căn hộ A1802	-
		240314.NSH.001-NSH1: Mẫu nước sinh hoạt tại bể mái toà nhà Chung cư D'.Le Pont D'or	21°01'08,1", 105°49'21,3"
3	14/03/2024	240314.NSH.002-NSH2: Mẫu nước sinh hoạt tại bể ngầm tòa nhà Chung cư D'.Le Pont D'or	21°1'11,5"; 105°49'20,5"
		240314.NSH.003-NSH3: Mẫu tại vòi sử dụng của căn hộ	-
		240416.NSH.007-NSH01: Mẫu nước sinh hoạt tại bể ngầm toà nhà Chung cư D'.Le Pont D'or	21°1'11,5"; 105°49'20,5"
4	16/04/2024	240416.NSH.008-NSH02: Mẫu tại vòi sử dụng của căn hộ B 2006	-
		240416.NSH.008-NSH02: Mẫu nước sinh hoạt tại bể mái tòa nhà Chung cư D'.Le Pont D'or	21°01'08,1"; 105°49'21,3"
		240516.NSH.001 - NSH1: Mẫu nước sinh hoạt tại bể mái tòa nhà Chung cư D'.Le Pont D'or	21°01'08,1"; 105°49'21,3"
5	16/05/2024	240516.NSH.002 - NSH2: Mẫu nước sinh hoạt tại bể ngầm tòa nhà Chung cư D'.Le Pont D'or	21°1'11,5"; 105°49'20,5"
		240516.NSH.003 - NSH3: Nước sinh hoạt tại vòi căn hộ A150	
		240618.NSH.001 - NSH01: Mẫu nước sinh hoạt tại bể mái tòa nhà Chung cư D'.Le Pont D'or	21°01'08,1", 105°49'21,3"
6	18/06/2024	240618.NSH.002 - NSH02: Mẫu nước sinh hoạt tại bể ngầm tòa nhà Chung cư D'.Le Pont D'or	21°1'11,5"; 105°49'20,5"
		240618.NSH.003 - NSH03: Mẫu tại vòi sử dụng của căn hộ	-
7	26/07/2024	NSH1: Mẫu nước sinh hoạt tại bể ngầm toà nhà Chung cư D' Le Pont D'or	X = 2.325.279; Y = 585.315

		NSH2: Mẫu nước sinh hoạt tại bể mái tòa nhà Chung cư D'.Le Pont D'or	X = 2.325.315; Y = 585.302
		NSH3: Mẫu tại vòi căn hộ sử dụng tòa nhà Chung cư D'.Le Pont D'or	X = 2.325.318; Y = 585.314
8	14/08/2024	NSH1: Mẫu nước sinh hoạt tại bể ngầm toà nhà Chung cư D'.Le Pont D'or	X = 2.325.279; Y = 585.315
		NSH2: Mẫu nước sinh hoạt tại bể mái tòa nhà Chung cư D'.Le Pont D'or	X = 2.325.315; Y = 585.302
		NSH3: Mẫu tại vòi căn hộ sử dụng tòa nhà Chung cư D'.Le Pont D'or	X = 2.325.318; Y = 585.314
9	10/09/2024	NSH1: Mẫu nước sinh hoạt tại bể ngầm toà nhà Chung cư D'.Le Pont D'or	X = 2.325.279; Y = 585.315
		NSH2: Mẫu nước sinh hoạt tại bể mái tòa nhà Chung cư D'.Le Pont D'or	X = 2.325.315; Y = 585.302
		NSH3: Mẫu tại vòi căn hộ sử dụng tòa nhà Chung cư D'.Le Pont D'or	X = 2.325.318; Y = 585.314
10	14/10/2024	NSH1: Mẫu nước sinh hoạt tại bể ngầm toà nhà Chung cư D'.Le Pont D'or	X = 2.325.279; Y = 585.315
		NSH2: Mẫu nước sinh hoạt tại bể mái tòa nhà Chung cư D'.Le Pont D'or	X = 2.325.315; Y = 585.302
		NSH3: Mẫu tại vòi căn hộ sử dụng tòa nhà Chung cư D'.Le Pont D'or	X = 2.325.318; Y = 585.314
11	01/11/2024	NSH1: Mẫu nước sinh hoạt tại bể ngầm toà nhà Chung cư D'.Le Pont D'or	X = 2.325.279; Y = 585.315
		NSH2: Mẫu nước sinh hoạt tại bể mái tòa nhà Chung cư D'.Le Pont D'or	X = 2.325.315; Y = 585.302
		NSH3: Mẫu tại vòi căn hộ sử dụng tòa nhà Chung cư D'.Le Pont D'or	X = 2.325.318; Y = 585.314
12	03/12/2024	NSH1: Mẫu nước sinh hoạt tại bể ngầm toà nhà Chung cư D'.Le Pont D'or	X = 2.325.279; Y = 585.315
		NSH2: Mẫu nước sinh hoạt tại bể mái tòa nhà Chung cư D'.Le Pont D'or	X = 2.325.315; Y = 585.302
		NSH3: Mẫu tại vòi căn hộ sử dụng tòa nhà Chung cư D'.Le Pont D'or	X = 2.325.318; Y = 585.314

- Điều kiện lấy mẫu:

+ Trước và trong thời gian lấy mẫu trời không mưa.

+ Hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ của Tòa nhà và các doanh nghiệp xung quanh đang diễn ra bình thường.

- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

- Đơn vị thực hiện quan trắc: Viện Y học Lao động và Công nghệ Môi trường với

VIMCERTS 306 và ISO/IEC 17025/2017:10559 và Công ty Cổ phần quan trắc và xử lý môi trường Thái Dương với VIMCERTS 163.

Bảng 1. 8. Kết quả phân tích mẫu nước sinh hoạt của tòa nhà tháng 1

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả			QCVN 01-1:2018/ BYT
				240115.NSH.003	240115.NSH.004	240115.NSH.005	
1	Asen (As)(*)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	<0,0008	<0,0008	<0,0008	0,01
2	Clo dư tự do(*)	mg/L	TCVN 6225-2:2012	<0,02	<0,02	<0,02	0,2 ÷ 1
3	Độ đục(*)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,3	<0,2	0,25	2
4	Màu sắc(*)	TCU	SMEWW 2120C:2023	<3	<3	<3	15
5	Mùi, vị(*)	Cảm quan	HD.QT.08-01-W89	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
6	pH(*)	-	TCVN 6492:2011	6,9	6,9	7,0	6 ÷ 8,5
7	*Coliform*(*)	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	<1	<1	<1	< 3
8	*E.Coli*(*)	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	<1	<1	<1	<1

Ghi chú:

- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
- 240115.NSH.003 – NT1: Mẫu nước sinh hoạt tại bể mái toà nhà Chung cư D' Le Pont D'or (21°01'08,1"; 105°49'21,3").
- 240115.NSH.004 – NT2: Mẫu nước sinh hoạt tại bể ngầm tòa nhà Chung cư D' Le Pont D'or (21°1'11,5"; 105°49'20,5").
- 240115.NSH.005 – NT3: Mẫu tại vòi sử dụng của căn hộ B-1008

Bảng 1. 9. Kết quả phân tích mẫu nước sinh hoạt của tòa nhà tháng 2

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả			QCVN 01-1:2018/ BYT
				240221.NSH.001	240221.NSH.002	240221.NSH.003	
1	Asen (As)(*)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	<0,0008	<0,0008	<0,0008	0,01
2	Clo dư tự do(*)	mg/L	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,02	<0,02	0,2 ÷ 1
3	Độ đục(*)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,29	0,25	0,27	2
4	Màu sắc(*)	TCU	SMEWW 2120C:2023	<3	<3	<3	15
5	Mùi, vị(*)	Cảm quan	HD.QT.08-01-W89	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
6	pH(*)	-	TCVN 6492:2011	6,9	6,8	7,1	6 ÷ 8,5
7	*Coliform*(*)	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	<1	<1	<1	< 3
8	*E.Coli*(*)	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	<1	<1	<1	<1

Ghi chú:

- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
- 240221.NSH.001-NSH1: Mẫu nước sinh hoạt tại bể mái toà nhà Chung cư D'.Le Pont D'or (21°01'08,1"; 105°49'21,3").
- 240221.NSH.002-NSH2: Mẫu nước sinh hoạt tại bể ngầm tòa nhà Chung cư D'.Le Pont D'or (21°1'11,5"; 105°49'20,5").
- 240221.NSH.003-NSH3: Mẫu tại vòi sử dụng của căn hộ A1802.

Bảng 1. 10. Kết quả phân tích mẫu nước sinh hoạt của tòa nhà tháng 3

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả			QCVN 01-1:2018/ BYT
				240314.NSH.001	240314.NSH.002	240314.NSH.003	
1	Asen (As)(*)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	<0,0008	<0,0008	<0,0008	0,01
2	Clo dư tự do(*)	mg/L	TCVN 6225-2:2012	0,3	0,2	0,3	0,2 ÷ 1
3	Độ đục(*)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,2	0,3	0,25	2
4	Màu sắc(*)	TCU	SMEWW 2120C:2023	<3	<3	<3	15
5	Mùi, vị(*)	Cảm quan	HD.QT.08-01-W89	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
6	pH(*)	-	TCVN 6492:2011	6,8	7	6,9	6 ÷ 8,5
7	*Coliform*(*)	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	<1	<1	<1	< 3
8	*E.Coli*(*)	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	<1	<1	<1	<1

Ghi chú:

- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
- 240314.NSH.001-NSH1: Mẫu nước sinh hoạt tại bể mái toà nhà Chung cư D'.Le Pont D'or (21°01'08,1"; 105°49'21,3").
- 240314.NSH.002-NSH2: Mẫu nước sinh hoạt tại bể ngầm tòa nhà Chung cư D'.Le Pont D'or (21°1'11,5"; 105°49'20,5").
- 240314.NSH.003-NSH3: Mẫu tại vòi sử dụng của căn hộ.

Bảng 1. 11. Kết quả phân tích mẫu nước sinh hoạt của tòa nhà tháng 4

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả			QCVN 01-1:2018/ BYT
				240416.NSH.007	240416.NSH.008	240416.NSH.009	
1	Asen (As)(*)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	<0,0008	<0,0008	<0,0008	0,01
2	Clo dư tự do(*)	mg/L	TCVN 6225-2:2012	0,25	0,21	0,24	0,2 ÷ 1
3	Độ đục(*)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,2	<0,2	<0,2	2
4	Màu sắc(*)	TCU	SMEWW 2120C:2023	<3	<3	<3	15
5	Mùi, vị(*)	Cảm quan	HD.QT.08-01-W89	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
6	pH(*)	-	TCVN 6492:2011	7	7,2	7,1	6 ÷ 8,5
7	*Coliform*(*)	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	<1	<1	<1	< 3
8	*E.Coli*(*)	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	<1	<1	<1	<1

Ghi chú:

- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- 240416.NSH.007-NSH01: Mẫu nước sinh hoạt tại bể ngầm toà nhà Chung cư D'.Le Pont D'or.
- 240416.NSH.008-NSH02: Mẫu tại vòi sử dụng của căn hộ B 2006.
- 240416.NSH.008-NSH02: Mẫu nước sinh hoạt tại bể mái tòa nhà Chung cư D'.Le Pont D'or.

Bảng 1. 12. Kết quả phân tích mẫu nước sinh hoạt của tòa nhà tháng 5

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả			QCVN 01-1:2018/ BYT
				240516. NSH.001	240516. NSH.002	240516. NSH.003	
1	Asen (As)(*)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,0008)	KPH (LOD=0,0008)	KPH (LOD=0,0008)	0,01
2	Clo dư tự do(*)	mg/L	TCVN 6225-2:2012	0,3	0,25	0,24	0,2 ÷ 1
3	Độ đục(*)	NTU	SMEWW 2130B:2023	<0,6	<0,6	KPH (LOD=0,2)	2
4	Màu sắc(*)	TCU	SMEWW 2120C:2023	KPH (LOD=3)	KPH (LOD=3)	KPH (LOD=3)	15
5	Mùi, vị(*)	Cảm quan	HD.QT.08-01-W89	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
6	pH(*)	-	TCVN 6492:2011	7,1	7,2	7	6 ÷ 8,5
7	*Coliform*(*)	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	< 3
8	*E.Coli*(*)	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	<1

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử;

- QCVN 01-1:2018/BYT (NSH): Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- 240516.NSH.001 - NSH1: Mẫu nước sinh hoạt tại bể mái tòa nhà Chung cư D'.Le Pont D'or (21°01'08.1"; 105°49'21.3");
- 240516.NSH.002 - NSH2: Mẫu nước sinh hoạt tại bể ngầm tòa nhà Chung cư D'.Le Pont D'or (21°01'11.5"; 105°49'20.5");
- 240516.NSH.003 - NSH3: Nước sinh hoạt tại vòi căn hộ A1508.

Bảng 1. 13. Kết quả phân tích mẫu nước sinh hoạt của Tòa nhà tháng 6

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả			QCVN 01-1:2018/ BYT
				240618. NSH.001	240618. NSH.002	240618 .NSH.003	
1	Asen (As)(*)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,0008)	KPH (LOD=0,0008)	KPH (LOD=0,0008)	0,01
2	pH(*)		TCVN 6492:2011	7,1	7,1	7,1	6 ÷ 8,5
3	Amoni (NH_4^+) (tính theo N)(*)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	KPH (LOD=0,03)	0,1	0,09	0,3
4	Độ cứng tính theo $CaCO_3$(*)	mg/L	TCVN 6224:1996	36,2	38,6	38	300
5	Mangan (Mn)(*)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,01)	KPH (LOD=0,01)	KPH (LOD=0,01)	0,1
6	Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)(*)	mg/L	TCVN 6180:1996	0,99	0,98	0,94	2

7	Nitrit (NO_2^-) (tính theo N)(*)	mg/L	TCVN 6178:1996	KPH (LOD=0,006)	KPH (LOD=0,006)	KPH (LOD=0,006)	0,05
8	Sắt (Fe)(*)	mg/L	SMEWW 3500.Fe.B:2023	KPH (LOD=0,02)	KPH (LOD=0,02)	KPH (LOD=0,02)	0,3
9	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)(*)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	175	170	168	1.000
10	*Coliform*(*)	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	<3
11	*E.Coli*(*)	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	<1

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- QCVN 01-1:2018/BYT (NSH): Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- 240618.NSH.001 - NSH01: Mẫu nước sinh hoạt tại bể mái tòa nhà Chung cư D'.Le Pont D'or;
- 240618.NSH.002 - NSH02: Mẫu nước sinh hoạt tại bể ngầm tòa nhà Chung cư D'.Le Pont D'or;
- 240618.NSH.003 - NSH03: Mẫu tại vòi sử dụng của căn hộ.

Bảng 1. 14. Kết quả phân tích mẫu nước sinh hoạt của Tòa nhà tháng 7

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả			QCVN 01-1:2018 /BYT
				NSH1	NSH2	NSH3	
1	pH*	-	TCVN 6492:2011	7,7	7,8	7,9	*6,0-8,5*
2	Mùi, vị	-	Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	*Không có mùi, vị lạ*
3	Độ màu	*Pt/Co*	TCVN 6185(C):2015	KPH (MDL=5)	KPH (MDL=5)	KPH (MDL=5)	*15*
4	Độ đục**	*NTU*	SMEWW 2130B:2017	KPH	KPH	KPH	*2*
5	Asen (As)*	*mg/L*	SMEWW 3113B:2017	KPH (MDL =0,002)	KPH (MDL =0,002)	KPH (MDL =0,002)	*0,01*
6	Clo dư**	*mg/L*	TCVN 6225-2:2021	0,26	0,25	0,28	*0,2-1*
7	Coliform*	*MPN/ 100ml*	SMEWW 9221B:2017	KPH	KPH	KPH	*<3*
8	E.Coli*		SMEWW 9221G:2017	KPH	KPH	KPH	*<1*

Bảng 1. 15. Kết quả phân tích mẫu nước sinh hoạt của Tòa nhà tháng 8

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả			QCVN 01-1:2018 /BYT
				NSH1	NSH2	NSH3	
1	pH**	-	TCVN 6492:2011	8,0	8,1	8,0	*6,0-8,5*
2	Mùi, vị	-	Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	*Không có mùi, vị lạ*
3	Độ màu	*Pt/Co*	TCVN 6185(C):2015	KPH (MDL=5)	KPH (MDL=5)	KPH (MDL=5)	*15*
4	Độ đục**	*NTU*	SMEWW 2130B:2017	KPH	KPH	KPH	*2*
5	Asen (As)	*mg/L*	SMEWW 3113B:2017	KPH (MDL =0,002)	KPH (MDL =0,002)	KPH (MDL =0,002)	*0,01*
6	Clo dư**	*mg/L*	TCVN 6225-2:2021	0,28	0,24	0,25	*0,2-1*
7	Coliform	*MPN/ 100ml*	SMEWW 9221B:20 7	KPH	KPH	KPH	*<3*
8	E.Col		SMEWW 9221G:2017	KPH	KPH	KPH	*<1*

Bảng 1. 16. Kết quả phân tích mẫu nước sinh hoạt của Tòa nhà tháng 9

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả			QCVN 01-1:2018 /BYT
				NSH1	NSH2	NSH3	
1	pH**	-	TCVN 6492:2011	7,5	7,6	7,7	*6,0-8,5*
2	Mùi, vị	-	Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	*Không có mùi, vị lạ*
3	Độ màu	*Pt/Co*	TCVN 6185(C):2015	KPH (MDL=5)	KPH (MDL=5)	KPH (MDL=5)	*15*
4	Độ đục**	*NTU*	SMEWW 2130B:2017	KPH	KPH	KPH	*2*
5	Asen (As)	*mg/L*	SMEWW 3113B:2017	KPH (MDL =0,002)	KPH (MDL =0,002)	KPH (MDL =0,002)	*0,01*

6	Clo dư**	mg/L	TCVN 6225-2:2021	0,3	0,26	0,27	0,2-1
7	Coliform	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B:2017	KPH	KPH	KPH	<3
8	E.Col		SMEWW 9221G:2017	KPH	KPH	KPH	<1

Bảng 1. 17. Kết quả phân tích mẫu nước sinh hoạt của Tòa nhà tháng 10

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả			QCVN 01-1:2018 /BYT
				NSH1	NSH2	NSH3	
1	pH**	-	TCVN 6492:2011	8,2	7,9	8,1	6,0-8,5
2	Mùi, vị	-	Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
3	Độ màu	Pt/Co	TCVN 6185(C):2015	KPH (MDL=5)	KPH (MDL=5)	KPH (MDL=5)	15
4	Độ đục**	NTU	SMEWW 2130B:2017	KPH	KPH	KPH	2
5	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (MDL =0,002)	KPH (MDL =0,002)	KPH (MDL =0,002)	0,01
6	Clo dư**	mg/L	TCVN 6225-2:2021	0,3	0,27	0,29	0,2-1
7	Coliform	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B:2017	KPH	KPH	KPH	<3
8	E.Coli		SMEWW 9221G:2017	KPH	KPH	KPH	<1

Bảng 1. 18. Kết quả phân tích mẫu nước sinh hoạt của Tòa nhà tháng 11

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả			QCVN 01-1:2018 /BYT
				NSH1	NSH2	NSH3	
1	pH**	-	TCVN 6492:2011	7,9	8,2	8,0	6,0-8,5
2	Mùi, vị	-	Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
3	Độ màu	Pt/Co	TCVN 6185(C):2015	KPH (MDL=5)	KPH (MDL=5)	KPH (MDL=5)	15
4	Độ đục**	NTU	SMEWW 2130B:2017	KPH	KPH	KPH	2
5	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (MDL =0,002)	KPH (MDL =0,002)	KPH (MDL =0,002)	0,01
6	Clo dư**	mg/L	TCVN 6225-2:2021	0,29	0,26	0,27	0,2-1,0
7	Coliform	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B:2017	KPH	KPH	KPH	<3
8	E.Coli		SMEWW 9221G:2017	KPH	KPH	KPH	<1

Bảng 1. 19. Kết quả phân tích mẫu nước sinh hoạt của Tòa nhà tháng 12

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả			QCVN 01-1:2018 /BYT
				NSH1	NSH2	NSH3	
1	pH**	-	TCVN 6492:2011	7,7	8,1	7,9	*6,0-8,5*
2	Độ cứng tổng số (tính theo $CaCO_3$)**	*mg/L*	TCVN 6224:1996	106	114	110	*300*
3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)**	*mg/L*	TD/SOP/PTN-N05 (2023)	132	125	120	*1000*
4	Amoni (NH_4^+-N)**	*mg/L*	TCVN 6179-1:1996	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)	*0,3*
5	Asen (As)	*mg/L*	SMEWW 3113B:2017	KPH (MDL=0,002)	KPH (MDL=0,002)	KPH (MDL=0,002)	*0,01*
6	Mangan (Mn)**	*mg/L*	SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL=0,02)	KPH (MDL=0,02)	KPH (MDL=0,02)	*0,1*
7	Nitrat (NO_3^--N)**	*mg/L*	SMEWW 4500 NO_3^-.E:2017	0,37	0,55	0,39	*2*
8	Nitrit (NO_2^--N)**	*mg/L*	TCVN 6178:1996	KPH (MDL=0,005)	KPH (MDL=0,005)	KPH (MDL=0,005)	*0,05*
9	Sắt (Fe)**	*mg/L*	SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL=0,04)	KPH (MDL=0,04)	KPH (MDL=0,04)	*0,3*
10	Coliform	*MPN/ 100ml*	SMEWW 9221B:2017	KPH	KPH	KPH	*<3*
11	E.Coli		SMEWW 9221G:2017	KPH	KPH	KPH	*<1*

Ghi chú:

- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
- NSH1: Mẫu nước sinh hoạt tại bể ngầm toà nhà Chung cư D'.Le Pont D'or (X = 2.325.279; Y = 585.315).
- NSH2: Mẫu nước sinh hoạt tại bể mái tòa nhà Chung cư D'.Le Pont D'or (X = 2.325.315; Y = 585.302).
- NSH3: Mẫu tại vòi căn hộ sử dụng tòa nhà Chung cư D'.Le Pont D'or (X = 2.325.318; Y = 585.314).

Nhận xét:

Căn cứ vào kết quả quan trắc và phân tích mẫu nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt của Tòa nhà vào 12 tháng/năm thì nồng độ các

thông số phân tích nước sinh hoạt của Tòa nhà đều thấp hơn giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt. Như vậy, nước sạch của Tòa nhà vẫn đủ điều kiện đáp ứng cho cư dân cũng như bên khối văn phòng của Tòa nhà.

1.2.1.3. Quan trắc định kỳ nước thải công nghiệp

Cơ sở không phát sinh nước thải công nghiệp nên không phải quan trắc.

1.2.2. Quan trắc nước thải liên tục, tự động

Hiện tại cơ sở chưa lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục nên báo cáo không trình bày mục này.

2. Về công trình bảo vệ môi trường đối với khí thải

Đối với Tòa nhà Chung cư Chung cư D'.Le Pont D'or thì không có nguồn khí thải tập trung mà chỉ có khí thải từ các phương tiện giao thông, máy phát điện dự phòng, khí từ hệ thống xử lý nước thải. Vậy nên đơn vị chỉ phải thực hiện các biện pháp cải thiện môi trường không khí tòa nhà.

2.1. Xử lý khí thải

Đối với Tòa nhà Chung cư Chung cư D'.Le Pont D'or không có các nguồn thải tập trung như các cơ sở sản xuất thông thường mà cơ sở chỉ có các nguồn ô nhiễm không khí như: Bếp ăn tập thể, điều hòa không khí, hệ thống xử lý nước thải. Vì vậy các công trình biện pháp xử lý khí thải sẽ bao gồm:

+ Chụp hút mùi tại khu vực bếp ăn tập thể;

+ Hệ thống điều hòa không khí.

+ Quạt hút hoặc quạt thông gió khu vực xử lý nước thải.

Khu vực khối nhà học và nhà hiệu bộ, nhà thường trực gần như không phát sinh khí thải, trừ khu vực nấu ăn tập thể. Khu vực nấu ăn chỉ phát sinh khí thải vào những khoảng thời gian nấu ăn (khoảng buổi trưa và cuối buổi chiều) và khí thải chủ yếu là hơi dầu mỡ và hơi thức ăn, không gây độc hại cho người tiếp xúc và khu vực xung quanh. Nhà bếp được trang bị thông khí và hút mùi nên không bị tập trung lâu trong nhà.

❖ *Ô nhiễm khí thải do hệ thống điều hòa không khí:*

Đối với tòa nhà Chung cư D'.Le Pont D'or, việc sử dụng điều hòa không khí ngoài mục đích đảm bảo tiện nghi sinh hoạt và nhu cầu cuộc sống, chúng sẽ gây các tác động tiêu cực tới môi trường như sau:

- Khí thải từ giàn nóng máy điều hòa thải vào môi trường làm cho nhiệt độ môi trường không khí tăng cao gây ô nhiễm nhiệt.

- Các loại máy điều hòa có khả năng rò r. chất thải lỏng (khí gas) sẽ gây ô nhiễm khí quyển và gia tăng chất gây hủy hoại tầng ozon.

❖ *Ô nhiễm bụi:*

Bụi cũng là nhân tố đáng quan tâm, bụi được phát sinh từ các hoạt động giao thông trong khu vực dự án, bụi chủ yếu là bụi do phương tiện giao thông di chuyển cuốn theo gió vào không khí. Tuy nhiên khu vực tòa nhà đã được bê tông hóa, đường giao thông được vệ sinh sạch sẽ hàng ngày nên không bị các vấn đề ô nhiễm do bụi gây ra.

❖ *Ô nhiễm do mùi:*

Trong quá trình hoạt động của Tòa nhà thì mùi có thể phát sinh từ nước thải và thường do các loại khí phát sinh do phân hủy chất hữu cơ hoặc các chất lẫn trong nước thải. Nước thải mới xả có mùi hôi thối khó chịu và gây ô nhiễm không khí xung quanh.

Do vậy cần phải có các biện pháp phòng ngừa ô nhiễm không khí từ nguồn này.

2.2. Kết quả quan trắc khí thải

2.2.1. Kết quả quan trắc định kỳ

Đối với Tòa nhà Chung cư D'.Le Pont D'or hiện nay không phải quan trắc khí thải do đây chỉ là tòa nhà ở không phải các cơ sở sản xuất.

2.2.2. Quan trắc khí thải tự động, liên tục

Đối với Tòa nhà Chung cư D'.Le Pont D'or hiện nay không phải quan trắc khí thải tự động, liên tục nên báo cáo không trình nội dung mục này.

3. Về quản lý chất thải rắn thông thường

3.1. Thống kê chất thải phát sinh

3.1.1. Thống kê CTRSH

Đối với chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại các văn phòng làm việc thường bao gồm các loại như: Thức ăn thừa rau củ quả, giấy tài liệu văn phòng cũ hỏng, bao bì túi nilon chứa thực phẩm, sofa bàn ghế cũ hỏng.

Bảng 3. 1.Thống kê khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh năm 2024 và năm gần nhất

TT	CTRSH	Khối lượng (tấn)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH	Khối lượng năm gần nhất (tấn)
1	Thức ăn thừa	504	Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội – Chi nhánh Đống Đa	552
2	Giấy, tài liệu văn phòng			
3	Bao bì, túi nilon			
4	Sô fa, bàn ghế cũ hỏng			
	Tổng cộng	**504**		**552**

3.1.2. Thống kê CTRCNTT (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và đột xuất)

Đối với Toà nhà thì các loại chất thải công nghiệp thông thường phát sinh thường gồm các loại như sau: Bàn ghế bằng gỗ hỏng hóc, thải bỏ; Tủ đựng văn phòng phẩm bằng gỗ hoặc bằng kim loại thải bỏ; máy móc cũ hỏng.

Bảng 3. 2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh năm 2024 và năm gần nhất

TT	Nhóm CTRCNTT	Khối lượng năm 2024 (kg)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT	Khối lượng năm gần nhất (kg)
1	Bàn ghế bằng gỗ hỏng hóc, thải bỏ	370	Bán phế liệu	365
2	Tủ đựng tài liệu, văn phòng phẩm bằng gỗ hoặc kim loại	350	Bán phế liệu	232
3	Máy móc cũ hỏng	239	Đổi trả nhà cung cấp	280
4	Dụng cụ chứa hoặc chế biến thức ăn cũ hỏng của nhà bếp	72	Bán phế liệu	75
	Tổng cộng	**1.031**		**952**

4. Về quản lý chất thải nguy hại

Đối với Chung cư D'.Le Pont D'or thì các chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên và đột xuất bao gồm các loại: Bóng đèn huỳnh quang thải, Dầu máy tổng hợp thải, Vật liệu lọc, giẻ lau, găng tay nhiễm CTNH, Hộp mực in thải; Pin, ắc quy thải; Bao bì cứng thải bằng nhựa,...

Bảng 4. 1. Thống kê CTNH phát sinh tại Tòa nhà Chung cư D'.Le Pont D'or năm 2024 và năm gần nhất

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg)	Phương pháp xử lý dự kiến	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH	Khối lượng năm gần nhất (kg)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	15	TĐ	Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh.	11
2	Dầu máy tổng hợp thải	17 02 03	5	TC		7
3	Vật liệu lọc, giẻ lau, găng tay nhiễm CTNH	18 02 01	3	TĐ		9
4	Hộp mực in thải	08 02 04	1	TĐ		3

5	Pin, ắc quy thải	19 06 01	105	Phá dỡ, súc rửa, thu hồi phế liệu		30
6	Bao bì cứng bằng kim loại thải	18 01 02	2	Sục rửa – Tẩy rửa		10
7	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	1	Tẩy rửa, thu hồi		6
	Tổng số lượng		**134**			**76**

Hiện nay Chủ cơ sở đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại với đơn vị Chủ vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại là Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh. Trong thời gian tới, chủ cơ sở sẽ tuân thủ đúng quy định về thu gom, vận chuyển, lưu trữ và xử lý theo đúng quy định về quản lý chất thải nguy hại theo thông tư 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên môi trường về việc Quản lý CTNH.

5. Về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

5.1. Việc xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường

Đối với Tòa nhà Chung cư D'.Le Pont D'or thì đây là tòa nhà căn hộ khách sạn cao cấp, văn phòng làm việc của các công ty nên cần xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường. Một số sự cố liên quan đến dự án bao gồm:

❖ *Sự cố cháy nổ:*

Đối với Tòa nhà Chung cư D'.Le Pont D'or thì việc sử dụng các thiết bị, máy móc văn phòng và thiết bị của tòa nhà có thể bị quá tải gây ra chập điện, cháy nổ gây nguy hiểm cho cán bộ, lãnh đạo và nhân viên làm việc tại đây.

Bếp ăn tập thể có sử dụng gas nên cũng gây nguy cơ về cháy nổ tại bếp ăn chung ảnh hưởng đến con người làm việc trong khu vực.

Sự cố ngoài gây ra những thiệt hại về mặt môi trường như gia tăng đột xuất nguồn chất thải rắn, chất ô nhiễm, nước thải vào môi trường khu vực còn gây hỏng hóc mất mát về mặt kinh tế.

Do đó Ban quản trị tòa nhà cần có kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường này trong quá trình hoạt động của cơ sở.

Biện pháp phòng ngừa đối với sự cố cháy nổ: Cần lắp đặt hệ thống thiết bị phòng cháy chữa cháy tại cơ sở và cần được tập huấn định kỳ 1 năm 1 lần về phòng cháy chữa cháy bởi lực lượng công an phòng cháy chữa cháy tại địa phương. Tại cơ sở phải có đội thường trực về phòng cháy chữa cháy được huấn luyện bài bản và có khả năng phản ứng nhanh khi có hỏa hoạn xảy ra.

Hiện nay sự cố cháy nổ xảy ra khá thường xuyên tại các thành phố lớn do các sự cố do quá tải điện, do ý thức người dùng chưa được tốt và nhiều vấn đề về hút thuốc không đúng nơi quy định đã gây ra các vụ cháy nổ thương tâm, gây thiệt hại lớn về kinh tế cũng như tính mạng con

người.

❖ *Sự cố tự nhiên:*

Biện pháp phòng ngừa với các sự cố tự nhiên: Các hiện tượng tự nhiên như gió xoáy, bão, mưa lớn có thể gây sự cố môi trường như hư hỏng cơ sở hạ tầng và tai nạn. Sự cố loại này chỉ có thể xảy ra trong mùa mưa bão nếu có hạng mục công trình không được xây dựng tốt. Nếu có sự cố xảy ra thì mức độ thiệt hại về tài sản và con người là khá lớn nên chủ đầu tư phải có biện pháp phòng ngừa sự cố từ vấn đề này.

Sự cố tự nhiên xảy ra là bất ngờ và khó dự đoán nên để phòng ngừa thì chủ đầu tư phải giám sát chặt chẽ công tác xây dựng các hạng mục công trình. Trong quá trình hoạt động phải có đơn vị vận hành có kỹ thuật thường xuyên kiểm tra đánh giá độ an toàn của các công trình đã được xây dựng để có biện pháp ứng phó kịp thời.

❖ *Sự cố từ vận hành hệ thống xử lý nước thải:*

Hệ thống xử lý nước thải của Tòa nhà Chung cư D' .Le Pont D'or có công suất khá lớn. Tuy nhiên, công suất xả thải chỉ 320 m^3/ngày đêm, với công suất này của hệ thống thì khi vận hành cũng có khả năng xảy ra một số sự cố như: Hỏng đường cấp điện, hỏng hóc máy bơm, máy thổi khí và các thiết bị liên quan làm gián đoạn hoạt động bình thường của hệ thống.

Vì vậy để phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường thì các biện pháp sau cần được áp dụng:

+ Bố trí đội ngũ cán bộ có chuyên môn năng lực về vận hành xử lý nước thải để đảm bảo xử lý, khắc phục sự cố nhanh nhất.

+ Bố trí mua sắm, cung cấp sẵn sàng các vật tư hóa chất phục vụ công tác vận hành xử lý nước thải.

+ Thường xuyên khơi thông, nạo vét cống thải, rãnh thải, hố lắng và hố ga đảm bảo không có loại rác thải, đất đá xâm nhập vào đường thoát nước. Nước thải của cơ sở không có khả năng tắc nghẽn gây ra mùi hôi thối, tạo điều kiện cho các loại côn trùng, vi sinh vật có hại phát triển.

5.2. Báo cáo việc thực hiện công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường

❖ *Các giải pháp phòng ngừa sự cố môi trường tại cơ sở*

+ Các giải pháp phòng ngừa ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải:

- Vận hành và kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý nước thải vận hành đúng quy trình.

- Định kỳ cơ sở bổ sung chế phẩm vi sinh kỵ khí và hiếu khí vào bể tự hoại và hệ thống xử lý nước thải với tần suất bổ sung 15 ngày/lần.

- Định kỳ bổ sung hóa chất khử trùng Javen vào trước khi thải vào hệ thống thoát nước chung của khu vực.

- Định kỳ chủ cơ sở sẽ thuê đơn vị có chức năng đến hút bể phốt, bùn thải với tần suất ít nhất 06 tháng/lần.

- Lấy mẫu phân tích nước thải định kỳ để có phương án xử lý kịp thời.

- Thường xuyên kiểm tra, nạo vét đường thoát nước thải, nước mưa.

- Đinh kỳ 6 tháng/lần thuê đơn vị chức năng đến hút bể phốt, bùn thải với tần suất 6 tháng/lần.

+ Các giải pháp phòng ngừa ứng phó sự cố cháy nổ

Chung cư D'.Le Pont D'or là khu căn hộ khách sạn nhà ở cao cấp nên việc ứng phó các sự cố cháy nổ được đặt lên hàng đầu vì cháy nổ xảy ra sẽ làm thiệt hại, mất mát các tài liệu, giấy tờ quan trọng của cơ quan tổ chức cũng như tài sản gia đình của các hộ dân. Do đó, Ban quản trị Chung cư D'.Le Pont D'or phải giao cho đơn vị quản lý vận hành tòa nhà giám sát chặt chẽ công tác an toàn điện của tòa nhà, kịp thời và khắc phục nhanh chóng các sự cố về điện có thể xảy ra trong thời gian sớm nhất.

Chung cư D'.Le Pont D'or đã hoàn thiện các hạng mục công trình và đi vào vận hành hoạt động vì vậy trong thời gian tới, các thủ tục, quy định về phòng cháy chữa cháy Ban quản trị tòa nhà sẽ tiến hành thực hiện tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

❖ *Việc ứng phó và khắc phục sự cố môi trường xảy ra tại cơ sở*

Hiện nay cơ sở chưa có sự cố môi trường nào vượt ra ngoài khả năng xử lý của cán bộ chuyên môn. Các sự cố xảy nhỏ và khắc phục được luôn nên không gây sự cố môi trường ảnh hưởng đến khu vực.

6. Kết quả khắc phục các yêu cầu của cơ quan thanh tra, kiểm tra và cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có)

Cơ sở chưa có yêu cầu khắc phục của cơ quan thanh tra, kiểm tra.

Nơi nhận:
- *Sở TNMT Hà Nội;*
- *CCBVMT Hà Nội;*
- *Lưu: VT, TC 01.*

BAN QUẢN TRỊ TÒA NHÀ

CHUNG CƯ D'.LE PONT D.OR

(Ký và ghi rõ họ tên)

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Đình Tân

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THANH TOÁN

Quý 1 năm 2022

Căn cứ hợp đồng số: HĐKL/04220146 ký ngày 31 tháng 12 năm 2021 giữa Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Hà Nội - Chi nhánh Đống Đa và Công ty c/p Quản Lý và Khai thác tòa nhà VNPT (PMC) về việc thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt tại tòa nhà D Le Pont D or ở 36 Hoàng Cầu – P. Ô Chợ Dừa.

Hôm nay, ngày tháng năm 2022

Chúng tôi gồm:

I – BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC TÒA NHÀ VNPT (PMC).

- *Ông (Bà).....* *Chức vụ:.....*
- *Ông (Bà):.....* *Chức vụ:.....*

II –BÊN B: CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI - CHI NHÁNH ĐỐNG ĐA

- *Bà: Mai Thanh Hằng* *Chức vụ: Phó Giám Đốc Chi nhánh*
- *Bà : Khuất Thị Bích Liên* *Chức vụ: Trưởng phòng KDTT*

Cùng lập biên bản nghiệm thu khối lượng và kinh phí từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022như sau:

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	SL	Đơn giá	Thành tiền
1	Thu gom vận chuyển và xử lý rác thải (tháng 01/2022)	Tấn	42	500.000	21.000.000
2	Thu gom vận chuyển và xử lý rác thải (thg 02 + thg 03/2022)	Tấn	84	490.909,091	41.236.363
	Tổng cộng (đã VAT)				62.236.363

(Bằng chữ : Sáu mươi hai triệu hai trăm ba mươi sáu nghìn ba trăm sáu mươi ba đồng./).

Toàn bộ kinh phí trên được bên A thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản của Công ty TNHH MTV MTDT Hà Nội - Chi nhánh Đống Đa số: **119000003844** - Tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đống Đa. Địa chỉ số 56 ngõ 212 Đê La Thành - Đống Đa Hà Nội.

Biên bản được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản và có giá trị như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A

CÔNG TY PMC
BAN QUẢN LÝ
TÒA NHÀ D'LE PONT D'OR
P. Ô Chợ Dừa

GIÁM ĐỐC TÒA NHÀ
Nguyễn Danh Nghĩa

ĐẠI DIỆN BÊN B

PHÓ GIÁM ĐỐC
Mai Thanh Hằng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THANH TOÁN

Quý 2 năm 2022

Căn cứ hợp đồng số: HĐKL/04220146 ký ngày 31 tháng 12 năm 2021 giữa Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Hà Nội - Chi nhánh Đống Đa và Công ty c/p Quản Lý và Khai thác tòa nhà VNPT (PMC) về việc thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt tại tòa nhà D Le Pont D er ở 36 Hoàng Cầu – P. Ô Chợ Dừa.

Hôm nay, ngày tháng năm 2022

Chúng tôi gồm:

I – BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC TÒA NHÀ VNPT (PMC).

- *Ông (Bà).....* *Chức vụ:.....*
- *Ông (Bà):.....* *Chức vụ:.....*

II –BÊN B: CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI - CHI NHÁNH ĐỐNG ĐA

- *Bà: Mai Thanh Hằng* *Chức vụ: Phó Giám Đốc Chi nhánh*
- *Bà : Khuất Thị Bích Liên* *Chức vụ: Trưởng phòng KDTT*

Cùng lập biên bản nghiệm thu khối lượng và kinh phí từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022 như sau:

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	SL	Đơn giá	Thành tiền
1	Thu gom vận chuyển và xử lý rác thải quý 2/2022	Tấn	126	490.909,091	61.854.545
	Tổng cộng (đã bao gồm thuế VAT)				61.854.545

(Bằng chữ : Sáu mươi mốt triệu tám trăm năm mươi tư nghìn năm trăm bốn mươi lăm đồng./).

Toàn bộ kinh phí trên được bên A thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản của Công ty TNHH MTV MTĐT Hà Nội - Chi nhánh Đống Đa số: 119000003844 - Tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đống Đa. Địa chỉ số 56 ngõ 212 Đê La Thành - Đống Đa Hà Nội.

Biên bản được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản và có giá trị như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
GIÁM ĐỐC TÒA NHÀ	PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thanh Nghị	Mai Thanh Hằng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THANH TOÁN

Quý 03 năm 2022

Căn cứ hợp đồng số: HĐKL/04220146 ký ngày 31 tháng 12 năm 2021 giữa Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Hà Nội - Chi nhánh Đống Đa và Công ty c/p Quản Lý và Khai thác tòa nhà VNPT (PMC) về việc thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt tại tòa nhà D Le Pont D or ở 36 Hoàng Cầu – P. Ô Chợ Dừa.

Hôm nay, ngày tháng năm 2022

Chúng tôi gồm:

I – BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC TÒA NHÀ VNPT (PMC).

- *Ông (Bà).....* *Chức vụ:.....*
- *Ông (Bà):.....* *Chức vụ:.....*

II –BÊN B: CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI - CHI NHÁNH ĐỐNG ĐA

- *Bà: Mai Thanh Hằng* *Chức vụ: Phó Giám Đốc Chi nhánh*
- *Bà : Khuất Thị Bích Liên* *Chức vụ: Trưởng phòng KDTT*

Cùng lập biên bản nghiệm thu khối lượng và kinh phí từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022 như sau:

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	SL	Đơn giá	Thành tiền
1	Thu gom vận chuyển và xử lý rác thải quý 03/2022	Tấn	126	490.909,091	61.854.545
	Tổng cộng (đã bao gồm thuế VAT)				**61.854.545**

(Bằng chữ : Sáu mươi mốt triệu, tám trăm năm mươi tư nghìn, năm trăm bốn mươi lăm đồng./).

Toàn bộ kinh phí trên được bên A thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản của Công ty TNHH MTV MTĐT Hà Nội - Chi nhánh Đống Đa số: **119000003844** - Tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đống Đa. Địa chỉ số 56 ngõ 212 Đê La Thành - Đống Đa Hà Nội.

Biên bản được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản và có giá trị như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A **ĐẠI DIỆN BÊN B**

CÔNG TY PMC
BAN QUẢN LÝ TÒA NHÀ VNPT ĐỐNG ĐA

GIÁM ĐỐC TÒA NHÀ
Nguyễn Danh Nghĩa

PHÓ GIÁM ĐỐC
Mai Thanh Hằng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THANH TOÁN

Quý 04 năm 2022

Căn cứ hợp đồng số: HĐKL/04220146 ký ngày 31 tháng 12 năm 2021 giữa Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Hà Nội - Chi nhánh Đống Đa và Công ty c/p Quản Lý và Khai thác tòa nhà VNFT (PMC) về việc thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt tại tòa nhà D Le Pont D or ở 36 Hoàng Cầu – P. Ô Chợ Dừa.

Hôm nay, ngày tháng năm 2022

Chúng tôi gồm:

I – BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC TÒA NHÀ VNPT (PMC).

- *Ông (Bà).....* *Chức vụ:.....*
- *Ông (Bà):.....* *Chức vụ:.....*

II – BÊN B: CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI - CHI NHÁNH ĐỐNG ĐA

- *Bà: Mai Thanh Hằng* *Chức vụ: Phó Giám Đốc Chi nhánh*
- *Bà : Khuất Thị Bích Liên* *Chức vụ: Trưởng phòng KDTT*

Cùng lập biên bản nghiệm thu khối lượng và kinh phí từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022 như sau:

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	SL	Đơn giá	Thành tiền
1	Thu gom vận chuyển và xử lý rác thải quý 04/2022	Tấn	126	490.909,091	61.854.545
	Tổng cộng (đã bao gồm thuế VAT)				**61.854.545**

(Bằng chữ : Sáu mươi mốt triệu, tám trăm năm mươi tư nghìn, năm trăm bốn mươi lăm đồng./).

Toàn bộ kinh phí trên được bên A thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản của Công ty TNHH MTV MTĐT Hà Nội - Chi nhánh Đống Đa số: **119000003844** - Tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đống Đa. Địa chỉ số 56 ngõ 212 Đê La Thành - Đống Đa Hà Nội.

Biên bản được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản và có giá trị như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
GIÁM ĐỐC TÒA NHÀ	PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Danh Nghĩa	*Mai Thanh Hằng*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THANH TOÁN

Quý 01 năm 2023

Căn cứ hợp đồng số: HĐKL/04230153 ngày 31 tháng 12 năm 2022 giữa Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Hà Nội - Chi nhánh Đống Đa và Công ty c/p Quản Lý và Khai thác tòa nhà VNPT về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại tòa nhà D Le Pont D or ở 36 Hoàng Cầu – P. Ô Chợ Dừa.

Hôm nay, ngày tháng năm 2023.

Chúng tôi gồm:

I – BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC TÒA NHÀ VNPT.

- *Ông (Bà).....* *Chức vụ:.....*
- *Ông (Bà):.....* *Chức vụ:.....*

II –BÊN B: CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI - CHI NHÁNH ĐỐNG ĐA

- *Bà: Mai Thanh Hằng* *Chức vụ: Phó Giám Đốc Chi nhánh*
- *Bà : Khuất Thị Bích Liên* *Chức vụ: Trưởng phòng KDTT*

Cùng lập biên bản nghiệm thu khối lượng và kinh phí thực hiện thu gom vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023 như sau:

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	SL	Đơn giá	Thành tiền
1	Thu gom vận chuyển và xử lý hất thải rắn sinh hoạt quý 01/2023	Tấn	126	500.000	63.000.000
	Tổng cộng (đã bao gồm 10 % thuế VAT)				**63.000.000**

(Bằng chữ : Sáu mươi ba triệu đồng./)

Toàn bộ kinh phí trên được bên A thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản của Công ty TNHH MTV MTĐT Hà Nội - Chi nhánh Đống Đa số: **119000003844** - Tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đống Đa. Địa chỉ số 56 ngõ 212 Đê La Thành - Đống Đa Hà Nội.

Biên bản được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản và có giá trị như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A

BAN QUẢN LÝ TÒA NHÀ D'LE PONT D'OR

GIÁM ĐỐC TÒA NHÀ

Nguyễn Danh Nghĩa

ĐẠI DIỆN BÊN B

PHÓ GIÁM ĐỐC

Mai Thanh Hằng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THANH TOÁN

Quý 02 năm 2023

Căn cứ hợp đồng số: HĐKL/04230153 ngày 31 tháng 12 năm 2022 giữa Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Hà Nội - Chi nhánh Đống Đa và Công ty c/p Quản Lý và Khai thác tòa nhà VNPT về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại tòa nhà D Le Pont D or ở 36 Hoàng Cầu – P. Ô Chợ Dừa.

Hôm nay, ngày tháng năm 2023.

Chúng tôi gồm:

I – BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC TÒA NHÀ VNPT.

- Ông (Bà)..... *Chức vụ:.....*

- Ông (Bà):..... *Chức vụ:.....*

II –BÊN B: CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI - CHI NHÁNH ĐỐNG ĐA

- Bà: Mai Thanh Hằng *Chức vụ: Phó Giám Đốc Chi nhánh*

- Bà : Khuất Thị Bích Liên *Chức vụ: Trưởng phòng KDTT*

Cùng lập biên bản nghiệm thu khối lượng và kinh phí thực hiện thu gom vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023 như sau:

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	SL	Đơn giá	Thành tiền
1	Thu gom vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt quý 02/2023	Tấn	126	500.000	63.000.000
	Tổng cộng (đã bao gồm 10 % thuế VAT)				**63.000.000**

(Bằng chữ : Sáu mươi ba triệu đồng./).

Toàn bộ kinh phí trên được bên A thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản của Công ty TNHH MTV MTĐT Hà Nội - Chi nhánh Đống Đa số: **119000003844** - Tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đống Đa. Địa chỉ số 56 ngõ 212 Đê La Thành - Đống Đa Hà Nội.

Biên bản được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản và có giá trị như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A

BAN QUẢN LÝ TÒA NHÀ D'LE PONT D'OR

GIÁM ĐỐC TÒA NHÀ

Nguyễn Danh Nghĩa

ĐẠI DIỆN BÊN B

PHÓ GIÁM ĐỐC

Mai Thanh Hằng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THANH TOÁN

Quý 03 năm 2023

Căn cứ hợp đồng số: HĐKL/04230153 ngày 31 tháng 12 năm 2022 và phụ lục hợp đồng số 23 giữa Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Hà Nội - Chi nhánh Đống Đa và Công ty c/p Quản Lý và Khai thác tòa nhà VNPT về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại tòa nhà D Le Pont D or ở 36 Hoàng Cầu – P. Ô Chợ Dừa.

Hôm nay, ngày tháng năm 2023.

Chúng tôi gồm:

I – BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC TÒA NHÀ VNPT.

- Ông (Bà)..... *Chức vụ:.....*

- Ông (Bà):..... *Chức vụ:.....*

II –BÊN B: CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI - CHI NHÁNH ĐỐNG ĐA

- Bà: Mai Thanh Hằng *Chức vụ: Phó Giám Đốc Chi nhánh*

- Bà : Khuất Thị Bích Liên *Chức vụ: Trưởng phòng KDTT*

Cùng lập biên bản nghiệm thu khối lượng và kinh phí thực hiện thu gom vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt từ ngày 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023 như sau:

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	SL	Đơn giá	Thành tiền
1	Thu gom vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt quý 03/2023	Tấn	126	490.909,091	61.854.545
2	Vệ sinh và vận chuyển rác thải từ dưới hầm lên điểm tập kết tháng 09/2023	Tấn	46	225.720	9.480.240
	Tổng cộng (đã bao gồm 8% thuế VAT)				71.334.785

(Bằng chữ : Bảy mươi mốt triệu, ba trăm ba mươi tư nghìn, bảy trăm tám mươi lăm đồng./)

Toàn bộ kinh phí trên được bên A thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản của Công ty TNHH MTV MTĐT Hà Nội - Chi nhánh Đống Đa số: **119000003844** - Tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đống Đa. Địa chỉ số 56 ngõ 212 Đê La Thành - Đống Đa Hà Nội.

Biên bản được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản và có giá trị như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A

GIÁM ĐỐC TÒA NHÀ
Nguyễn Danh Nghĩa

ĐẠI DIỆN BÊN B

PHÓ GIÁM ĐỐC
Mai Thanh Hằng

VIỆN Y HỌC LAO ĐỘNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH HOÁ - SINH
Địa chỉ: C16-25 Khu C, Khu đô thị Geleximco, Lê Trọng Tấn, Dương Nội, Hà Đông, Hà Nội
Hotline: 0866992688 Email: info@etohi.vn ISO/IEC 17025/2017: 10559 Vimcerts 306

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: **01145/2023/PKQ/23.586**

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	Công ty Cổ phần Môi trường và phát triển bền vững HTTC
Địa chỉ	Số 6 Cầu Bươu, xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội
Địa điểm quan trắc	Tòa nhà Chung cư D'Le Pont D'or, 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, TP. Hà Nội
Loại mẫu	Nước thải
Ngày quan trắc	21/03/2023
Thời gian thử nghiệm	21/03/2023 - 28/03/2023

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 14:2008/ BTNMT
				230321.NT. 002	Cột B
1	pH	-	TCVN 6492:2011	6,62	5 ÷ 9
2	BOD_5 (20°C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	13,1	50
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	33	100
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C:2017	100	1.000
5	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,3	20
6	Photphat (PO_4^{3-})	mg/L	TCVN 6202:2008	0,11	10
7	Sunfua (tính theo H_2S)	mg/L	TCVN 6637:2000	0,19	4
8	Amoni (NH_4^+) (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	4,87	10
9	Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^- .E:2017	0,73	50
10	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	SMEWW 5540B&C:2017	0,03	10
11	Coliform	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2017	2.800	5.000

Ghi chú:

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- 230321.NT.002 - NT01: Mẫu nước thải tại điểm xả thải (21°1'8,7"; 105°49'21,5").

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2023

PHÒNG PHÂN TÍCH HOÁ - SINH

Th.S Phạm Thị Hoa

VIỆN TRƯỞNG

VIỆN TRƯỞNG
TS Bùi Đức Trung

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng
2. Các chỉ tiêu đánh dấu (+) được công nhận theo chuẩn ISO/IEC 17025:2017.
3. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.
4. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Viện không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

ETOHI

VIỆN Y HỌC LAO ĐỘNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH HOÁ - SINH
Địa chỉ: C16-25 Khu C, Khu đô thị Geleximco, Lê Trọng Tấn, Dương Nội, Hà Đông, Hà Nội
Hotline: 0866992688 Email: info@etohi.vn ISO/IEC 17025/2017:10559 Vimcerts 306

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01146/2023/PKQ/23.586

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	Công ty Cổ phần Môi trường và phát triển bền vững HTTC
Địa chỉ	Số 6 Cầu Bươu, xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội
Địa điểm quan trắc	Tòa nhà Chung cư D'.Le Pont D'or, 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, TP. Hà Nội
Loại mẫu	Nước sinh hoạt
Ngày quan trắc	21/03/2023
Thời gian thử nghiệm	21/03/2023 - 28/03/2023

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 01-1:2018/ BYT
				230321. NSH.001	230321. NSH.002	
1	Độ cứng tính theo $CaCO_3$(*)	mg/L	TCVN 6224:1996	27,2	36,8	300
2	pH	-	TCVN 6492:2011	7,12	7,04	6 ÷ 8,5
3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)(*)	mg/L	SMEWW 2540C:2017	20	25	1.000
4	Amoni (NH_4^+) (tính theo N)(*)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,03	< 0,03	0,3
5	Asen (As)(*)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	< 0,0008	< 0,0008	0,01
6	Mangan (Mn)(*)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	< 0,01	< 0,01	0,1
7	Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)(*)	mg/L	TCVN 6180:1996	0,99	0,96	2
8	Nitrit (NO_2^-) (tính theo N)(*)	mg/L	TCVN 6178:1996	< 0,006	< 0,006	0,05
9	Sắt (Fe)(*)	mg/L	SMEWW 3500-Fe.B:2017	0,03	0,02	0,3
10	Coliform (*)	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1:2019	< 1	< 1	< 3
11	E.Coli (*)	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1:2019	< 1	< 1	< 1

Chú thích

- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- 230321.NSH.001 - NSH01: Nước sinh hoạt tại vòi căn hộ A702 (21°1'9,7"; 105°49'22,6");
- 230321.NSH.002 - NSH02: Mẫu nước sinh hoạt tại bể ngầm tòa nhà Chung cư D'.Le Pont D'or (21°1'7,1"; 105°49'21,5").

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2023

PHÒNG PHÂN TÍCH HOÁ - SINH

Th.S Phạm Thị Hoa

VIỆN TRƯỞNG

VIỆN TRƯỞNG
TS Bùi Đức Trung

1.Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
2. Các chỉ tiêu đánh dấu (+) được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.
3. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.
4. Quý khách hàng lưu mẫu 07 ngày, Viện Miễn giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

VIỆN Y HỌC LAO ĐỘNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH HOÁ - SINH
Địa chỉ: C16 - 25 Khu C, Khu đô thị Geleximco, Lê Trọng Tấn, Dương Nội, Hà Đông, Hà Nội
Hotline: 0966226668 Email: info@etohi.vn ISO/IEC 17025/2017: 10559 Vimcerts 306

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02438/2023/PKQ/23.1685

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	Công ty Cổ phần Môi trường và phát triển bền vững HTTC
Địa chỉ	Số 6 Cầu Bươu, xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội
Địa điểm quan trắc	Tòa nhà Chung cư D'.Le Pont D'or, 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, TP. Hà Nội
Loại mẫu	Nước sinh hoạt
Ngày quan trắc	16/06/2023
Thời gian thử nghiệm	16/06/2023 - 23/06/2023

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 01-1:2018/BYT
				230616.NSH.001	230616.NSH.002	
1	pH(*)	-	TCVN 6492:2011	7,1	7,0	6 ÷ 8,5
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)(*)	mg/L	SMEWW 2540C:2017	21	26	1.000
3	Độ cứng tính theo $CaCO_3$(*)	mg/L	TCVN 6224:1996	37,2	36,8	300
4	Amoni (NH_4^+) (tính theo N)(*)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	< 0,03	< 0,03	0,3
5	Asen (As)(*)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	< 0,0008	< 0,0008	0,01
6	Mangan (Mn)(*)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	< 0,01	< 0,01	0,1
7	Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)(*)	mg/L	TCVN 6180:1996	1,17	1,31	2
8	Nitrit (NO_2^-) (tính theo N)(*)	mg/L	TCVN 6178:1996	< 0,006	< 0,006	0,05
9	Sắt (Fe)(*)	mg/L	SMEWW 3500-Fe.B:2017	< 0,02	< 0,02	0,3
10	Coliform (*)	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	< 1	< 1	< 3
11	E.Coli (*)	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	< 1	< 1	< 1

Ghi chú:

- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- 230616.NSH.001 - NSH01: Nước sinh hoạt tại vòi căn hộ...;
- 230616.NSH.002 - NSH02: Mẫu nước sinh hoạt tại bể ngầm tòa nhà Chung cư D'.Le Pont D'or (21°1'7,1"; 105°49'21,5").

Hà Nội, ngày 23 tháng 06 năm 2023

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
2. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.
3. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.
4. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Viện không giải quyết mọi khiếu nại kết quả thử nghiệm.

PHÒNG PHÂN TÍCH HOÁ - SINH

Th.S Phạm Thị Hoa

VIỆN TRƯỞNG

VIỆN TRƯỞNG
TS. Bùi Đức Trung

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
2. Các chỉ tiêu đánh dấu (-) được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.
3. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.
4. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Viện không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

ETOHI

VIỆN Y HỌC LAO ĐỘNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH HOÁ - SINH
Địa chỉ: C16-25 Khu C, Khu đô thị Geleximco, Lê Trọng Tấn, Dương Nội, Hà Đông, Hà Nội
Hotline: 0866992688 Email: info@etohi.vn ISO/IEC 17025/2017:10559 Vincerts 306

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: **02437/2023/PKQ/23.1685**

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	Công ty Cổ phần Môi trường và phát triển bền vững HTTC
Địa chỉ	Số 6 Cầu Bươu, xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội
Địa điểm quan trắc	Tòa nhà Chung cư D'.Le Pont D'or, 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, TP. Hà Nội
Loại mẫu	Nước thải
Ngày quan trắc	16/06/2023
Thời gian thử nghiệm	16/06/2023 - 23/06/2023

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 14:2008/ BTNMT
				230616. NT.007	Cột B
1	pH	-	TCVN 6492:2011	6,7	5 ÷ 9
2	BOD_5 (20°C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	15,1	50
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	13	100
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C:2017	112	1.000
5	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	< 0,3	20
6	Photphat (PO_4^{3-})	mg/L	TCVN 6202:2008	3,6	10
7	Sunfua (tính theo H_2S)	mg/L	TCVN 6637:2000	< 0,02	4
8	Amoni (NH_4^+) (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	< 0,03	10
9	Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO3-.E:2017	1,78	50
10	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	SMEWW 5540B&C:2017	0,02	10
11	Coliform	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2017	2.100	5.000

Ghi chú:

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- 230616.NT.007 - NT01: Mẫu nước thải tại điểm xả thải (21°1'8,7"; 105°49'21,5").

Hà Nội, ngày 23 tháng 06 năm 2023

PHÒNG PHÂN TÍCH HOÁ - SINH

Th.S Phạm Thị Hoa

VIỆN TRƯỞNG

VIỆN Y HỌC LAO ĐỘNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

TS. Bùi Đức Trung

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
2. Các chỉ tiêu đánh dấu (+) được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.
3. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.
4. Quý khách hàng lưu mẫu 07 ngày. Viện không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

VIỆN Y HỌC LAO ĐỘNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH HOÁ - SINH
Địa chỉ: C16-25 Khu C, Khu đô thị Geleximco, Lê Trọng Tấn, Dương Nội, Hà Đông, Hà Nội
Hotline: 0896992688 Email: info@etohi.vn ISO/IEC 17025/2017:10559 Vimcerts 306
VLAT 1.0559
ISO/IEC 17025:2017

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04358/2023/PKQ/23.2595

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	Công ty Cổ phần Môi trường và phát triển bền vững HTTC
Địa chỉ	Số 6 Cầu Bươu, xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội
Địa điểm quan trắc	Tòa nhà Chung cư D'.Le Pont D'or, 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, TP. Hà Nội
Loại mẫu	Nước sinh hoạt
Ngày quan trắc	18/09/2023
Thời gian thử nghiệm	18/09/2023 - 27/09/2023

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 01-1:2018/ BYT
				230918. NSH.001	230918. NSH.002	
1	Độ cứng tính theo $CaCO_3$(*)	mg/L	TCVN 6224:1996	21,6	26,2	300
2	pH	-	TCVN 6492:2011	6,9	7,3	6 ÷ 8,5
3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)(*)	mg/L	SMEWW 2540C:2017	24	32	1.000
4	Amoni (NH_4^+) (tính theo N)(*)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	<0,03	0,28	0,3
5	Arsenic (As)(*)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,004	0,005	0,01
6	Mangan (Mn)(*)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	<0,01	<0,01	0,1
7	Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)(*)	mg/L	TCVN 6180:1996	0,16	1,41	2
8	Nitrit (NO_2^-) (tính theo N)(*)	mg/L	TCVN 6178:1996	<0,006	<0,006	0,05
9	Sắt (Fe)(*)	mg/L	SMEWW 3500-Fe.B:2017	<0,02	<0,02	0,3
10	Coliform(*)	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1:2019	<1	<1	< 3
11	E.Coli(*)	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1:2019	<1	<1	<1

Ghi chú:

- QCVN 01 1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- 230918.NSH.001 - NSH01: Nước sinh hoạt tại vòi căn hộ B708;
- 230918.NSH.002 - NSH02: Mẫu nước sinh hoạt tại bể ngầm tòa nhà Chung cư D'.Le Pont D'or (21°17,1"; 105°49'21,5").

Hà Nội, ngày 27 tháng 09 năm 2023

PHÒNG PHÂN TÍCH HOÁ - SINH

Th.S Phạm Thị Hoa

VIỆN TRƯỞNG

VIỆN Y HỌC LAO ĐỘNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

TS. Bùi Đức Trung

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
2. Các chỉ tiêu đánh dấu (+) được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.
3. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.
4. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Viện không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

VIỆN Y HỌC LAO ĐỘNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH HOÁ - SINH
Địa chỉ: C16-25 Khu C, Khu đô thị Geleximco, Lê Trọng Tấn, Dương Nội, Hà Đông, Hà Nội
Hotline: 0866992688 Email: info@etohi.vn ISO/IEC 17025/2017:10559 Vimcerts 306

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04357/2023/PKQ/23.2595

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	Công ty Cổ phần Môi trường và phát triển bền vững HTTC
Địa chỉ	Số 6 Cầu Bươu, xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội
Địa điểm quan trắc	Tòa nhà Chung cư D'.Le Pont D'or, 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, TP. Hà Nội
Loại mẫu	Nước thải
Ngày quan trắc	18/09/2023
Thời gian thử nghiệm	18/09/2023 - 27/09/2023

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả 230918.NT.001	QCVN 14:2008/ BTNMT
1	pH	-	TCVN 6492:2011	6,8	5 ÷ 9
2	BOD_5 (20°C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	28	50
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	42	100
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C:2017	144	1.000
5	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,8	20
6	Photphat (PO_4^{3-})	mg/L	TCVN 6202:2008	7,0	10
7	Sunfua (tính theo H_2S)	mg/L	TCVN 6637:2000	<0,02	4
8	Amoni (NH_4^+) (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	9,75	10
9	Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO3-.E:2017	2,07	50
10	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	SMEWW 5540B&C:2017	0,05	10
11	Coliform	MPN/100 mL	SMEWW 9221B:2017	1.700	5.000

Ghi chú:

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.
- 230918.NT.001 - NT01: Mẫu nước thải tại điểm xả thải (21°1'8,7"; 105°49'21,5").

Hà Nội, ngày 27 tháng 09 năm 2023

PHÒNG PHÂN TÍCH HOÁ - SINH

Th.S Phạm Thị Hoa

VIỆN TRƯỞNG

VIỆN Y HỌC LAO ĐỘNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

VIỆN TRƯỞNG

TS. Bùi Đức Trung

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
2. Các chỉ tiêu đánh dấu (+) được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.
3. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.
4. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày. Viện không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

VIỆN Y HỌC LAO ĐỘNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH HOÁ - SINH
Địa chỉ: C16-25 Khu C, Khu đô thị Gelexinco, Lê Trọng Tấn, Dương Nội, Hà Đông, Hà Nội
Hotline: 0866992688 Email: info@etohi.vn ISO/IEC 17025/2017:10559 Vimcerts 306

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 06585/2023/PKQ/23.4347

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	Công ty Cổ phần Môi trường và phát triển bền vững HTTC
Địa chỉ	Số 6 Cầu Bươu, xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội
Địa điểm quan trắc	Tòa nhà Chung cư D'.Le Pont D'or, 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, TP. Hà Nội
Loại mẫu	Nước thải
Ngày quan trắc	12/12/2023
Thời gian thử nghiệm	12/12/2023 - 20/12/2023

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 14:2008/ BTNMT
				231212.NT .010	Cột B
1	pH	-	TCVN 6492:2011	6,9	5 ÷ 9
2	BOD_5 (20°C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	46,9	50
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	58	100
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C:2017	159	1.000
5	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,8	20
6	Photphat (PO_4^{3-})	mg/L	TCVN 6202:2008	0,12	10
7	Sunfua (tính theo H_2S)	mg/L	TCVN 6637:2000	<0,02	4
8	Amoni (NH_4^+) (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	3,01	10
9	Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO3-.E:2017	1,11	50
10	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	SMEWW 5540B&C:2017	0,06	10
11	Coliform	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2017	3.500	5.000

Ghi chú:

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.
- 231212.NT.010 - NT01: Mẫu nước thải tại điểm xả thải (21°1'8,7"; 105°49'21,5").

Hà Nội, ngày 20 tháng 12 năm 2023

PHÒNG PHÂN TÍCH HOÁ - SINH

Th.S Phạm Thị Hoa

VIỆN TRƯỞNG

VIỆN TRƯỞNG
TS. Bùi Bảo Phương

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, lưu mẫu và yêu khách hàng được giữ theo yêu cầu của khách hàng.
2. Các chỉ tiêu đánh dấu (-) được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.
3. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.
4. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày. Viện không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

VIỆN Y HỌC LAO ĐỘNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH HOÁ - SINH
Địa chỉ: C16-25 Khu C, Khu đô thị Geleximco, Lê Trọng Tấn, Dương Nội, Hà Đông, Hà Nội
Hotline: 0866998688 Email: info@etohi.vn ISO/IEC 17025/2017:10559 Vimcerts 306

VLAT 1.0559
ISO/IEC 17025:2017

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 06586/2023/PKQ/23.4347

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	Công ty Cổ phần Môi trường và phát triển bền vững HTTC
Địa chỉ	Số 6 Cầu Bươu, xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội
Địa điểm quan trắc	Tòa nhà Chung cư D'.Le Pont D'or, 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, TP. Hà Nội
Loại mẫu	Nước sinh hoạt
Ngày quan trắc	12/12/2023
Thời gian thử nghiệm	12/12/2023 - 20/12/2023

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 01-1:2018/ BYT
				231212. NSH.017	231212. NSH.018	
1	Độ cứng tính theo $CaCO_3$(*)	mg/L	TCVN 6224:1996	11,4	17,0	300
2	E.Coli(*)	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1:2019	<1	<1	<1
3	pH	-	TCVN 6492:2011	7,0	7,1	6 ÷ 8,5
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)(*)	mg/L	SMEWW 2540C:2017	29	34	1.000
5	Amoni (NH_4^+) (tính theo N)(*)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	<0,03	<0,03	0,3
6	Arsenic (As)(*)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	<0,0008	<0,0008	0,01
7	Mangan (Mn)(*)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,08	0,03	0,1
8	Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)(*)	mg/L	TCVN 6180:1996	0,18	0,97	2
9	Nitrit (NO_2^-) (tính theo N)(*)	mg/L	TCVN 6178:1996	<0,006	<0,006	0,05
10	Sắt (Fe)(*)	mg/L	SMEWW 3500-Fe.B:2017	<0,02	<0,02	0,3
11	Coliform(*)	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1:2019	<1	<1	<3

Ghi chú:

- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- 231212.NSH.017 - NSH01: Mẫu tại vòi sử dụng của căn hộ;
- 231212.NSH.018 - NSH02: Mẫu nước sinh hoạt tại bể ngầm tòa nhà Chung cư D'.Le Pont D'or (21°1'7,1"; 105°49'21,5").

Hà Nội, ngày 20 tháng 12 năm 2023

PHÒNG PHÂN TÍCH HOÁ - SINH

Th.S Phạm Thị Hoa

VIỆN TRƯỞNG

VIỆN TRƯỞNG
TS. Bùi Đức Trung

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
2. Các chỉ tiêu đánh dấu (-) được công nhận theo chuẩn ISO/IEC 17025:2017.
3. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.
4. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Viện không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

VIỆN Y HỌC LAO ĐỘNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH HOÁ - SINH
Địa chỉ: C16-25 Khu C, Khu đô thị Geleximco, Lê Trọng Tấn, Dương Nội, Hà Đông, Hà Nội
Hotline: 0866992688 Email: info@etohi.vn ISO/IEC 17025/2017:10559 Vimcerts 306

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: V.00833/2024/PKQ/24.398

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	Công ty Cổ phần Môi trường và phát triển bền vững HTTC
Địa chỉ	Số 6 Cầu Bươu, xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội
Địa điểm quan trắc	Tòa nhà Chung cư D'Le Pont D'or, 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, TP. Hà Nội
Loại mẫu	Nước thải
Ngày quan trắc	14/03/2024
Thời gian thử nghiệm	14/03/2024 - 25/03/2024

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 14:2008/ BTNMT (Cột B)
				240314. NT.002	
1	pH	-	TCVN 6492:2011	6,9	5 ÷ 9
2	BOD_5 (20°C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	42,2	50
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	68	100
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	PPNB 01	216	1.000
5	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,5	20
6	Photphat (PO_4^{3-})	mg/L	TCVN 6202:2008	4,3	10
7	Sunfua (tính theo H_2S)	mg/L	TCVN 6637:2000	0,04	4
8	Amoni (NH_4^+) (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	9,91	10
9	Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2017	1,16	50
10	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	SMEWW 5540B&C:2017	0,05	10
11	Coliform	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2017	2.700	5.000

Ghi chú:

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt);
- 240314.NT.002 - NT1: Mẫu nước thải sinh hoạt chung cư (21°01'11,7"; 105°49'21,9").

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2024

PHÒNG PHÂN TÍCH HOÁ - SINH	VIỆN TRƯỞNG
Th.S Phạm Thị Hoa	TS. Bùi Đức Trung

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
2. Các chỉ tiêu đánh dấu (+) được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.
3. Các chỉ tiêu thành dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.
4. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Viện không giải quyết mọi khiếu nại kết quả thử nghiệm.

VIỆN Y HỌC LAO ĐỘNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH HOÁ - SINH
Địa chỉ: C16-25 Khu C, Khu đô thị Geleximco, Lê Trọng Tấn, Dương Nội, Hà Đông, Hà Nội
Hotline: 0866992688 Email: info@etohi.vn ISO/IEC 17025/2017:10559 Vimcerts 306

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: I.02864/2024/PKQ/24.1445

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	Công ty Cổ phần Môi trường và phát triển bền vững HTTC
Địa chỉ	Số 6 Cầu Bươu, xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội
Địa điểm quan trắc	Tòa nhà Chung cư D'.Le Pont D'or, 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, TP. Hà Nội
Loại mẫu	Nước sinh hoạt
Ngày quan trắc	18/06/2024
Thời gian thử nghiệm	18/06/2024 - 01/07/2024

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả			QCVN 01-1:2018/ BYT
				240618. NSH.001	240618. NSH.002	240618. NSH.003	
1	Asen (As)(*)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,0008)	KPH (LOD=0,0008)	KPH (LOD=0,0008)	0,01
2	pH(*)	-	TCVN 6492:2011	7,1	7,1	7,1	6 ÷ 8,5
3	Amoni (NH_4^+) (tính theo N)(*)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	KPH (LOD=0,03)	0,1	0,09	0,3
4	Độ cứng tính theo $CaCO_3$(*)	mg/L	TCVN 6224:1996	36,2	38,6	38	300
5	Mangan (Mn)(*)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,01)	KPH (LOD=0,01)	KPH (LOD=0,01)	0,1
6	Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)(*)	mg/L	TCVN 6180:1996	0,99	0,98	0,94	2

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của của khách hàng.
2. Các chỉ tiêu đánh dấu (+) được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.
3. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.
4. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Viện không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

7	Nitrit (NO_2^-) (tính theo N)(+)	mg/L	TCVN 6178:1996	KPH (LOD=0,006)	KPH (LOD=0,006)	KPH (LOD=0,006)	0,05
8	Sắt (Fe)(+)	mg/L	SMEWW 3500.Fe.B:2023	KPH (LOD=0,02)	KPH (LOD=0,02)	KPH (LOD=0,02)	0,3
9	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)(+)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	175	170	168	1.000
10	*Coliform*(*)	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	< 3
11	*E.Coli*(+)	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	<1

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- QCVN 01-1:2018/BYT (NSH): Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- 240618.NSH.001 - NSH01: Mẫu nước sinh hoạt tại bể mái tòa nhà Chung cư D'.Le Pont D'or;
- 240618.NSH.002 - NSH02: Mẫu nước sinh hoạt tại bể ngầm tòa nhà Chung cư D'.Le Pont D'or;
- 240618.NSH.003 - NSH03: Mẫu tại vòi sử dụng của căn hộ .....

Hà Nội, ngày 01 tháng 07 năm 2024

PHÒNG PHÂN TÍCH HOÁ - SINH

Th.S Phạm Thị Hoa

VIỆN TRƯỞNG

VIỆN Y HỌC LAO ĐỘNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

TS. Bùi Đức Trung

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
2. Các chỉ tiêu đánh dấu (+) được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.
3. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.
4. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Viện không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

pmc CONSTRUCTION

CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
1../6../2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	2730	837	2239	816	676	NSH 83779	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	24562	3585	14313	4919	5329		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3328	12	1924	617	787		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4675	8,1	2700	930	1044		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9271	100	6074	2667	529		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	238	1,2	137	42	58		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	376	17	215	70	90		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	5864	46	3761	1521	580		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	147593	5047	78116	17162	5171	XLNT 340743	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	21451	1526	12833	4598	1025		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1129	3	869	329	231		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3440	225	2071	806	562	28,3 Mwh	
	2.2		MCCB-320A	400/5		11823	2,4	7551	2707	1763		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	51244	230	29402	11368	10473		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4761	275	2775	1015	970		
../../2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	3758	839	2242	818	674	NSH 83940	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	24570	3587	14316	4921	5311		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3329	14,12	1924	617	787		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4677	8,1	2701	931	1045		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9277	100	6078	2670	529		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	238	1,2	137	42	58		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	376	17	215	70	90		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	1865	46	3762	1522	586	XLNT 340861	
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	147789	80265	75251	17746	5179		
	1.11	Column 10	ATS		16063625	21454	1528	12857	4595	1026		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1132	3	871	329	231		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3440	225	2071	806	562	28,4 Mwh	
	2.2		MCCB-320A	400/5		11826	2,4	7557	2705	1764		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	51275	230	29412	11372	10473		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4761	275	2775	1015	970		

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY

TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN NƯỚC									
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
16.../2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	3755	840	2648	898	668	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	24509	8530	14325	4921	5332		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3330	12	1925	617	788		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4691		2701	931	1045	87129	
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9282	100	6083	2620	529		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	278	1,2	137	42	58		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	382	17	215	70	90		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	5866	46	3763	1522	581		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	148029	80162	78434	17716	51848	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	21467	4590	12844	4595	4622	341023	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1434	3	873	329	231		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3442	225	2073	806	562	NL mới	
	2.2		MCCB-320A	400/5		11831	24	2257	2708	1765	28,4 Mwh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	51305	230	29442	11875	10487		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	6081	275	2275	1015	970		
...../...../2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	3753	842	2252	820	679	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	24588	8593	14350	4923	5334		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3331	12	1926	617	788	84289	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4691	8	2703	931	1045		Minh
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9299	100	6086	2672	536		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	278	1,2	137	42	58		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	376	17	215	70	90		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	5869	46	3765	1522	581		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	148258	80475	78561	17791	51905	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	21477	4591	12850	4597	1429	341190	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1437	3	874	336	232		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3443	225	2073	806	562		
	2.2		MCCB-320A	400/5		11835	24	2259	2709	1765	28,5 Mwh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	51337	230	29459	11853	10464		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4761	275	2275	1015	970		

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
5/6/2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	3760	843	2257	822	680	NSH 84453	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	24596	2596	14334	4925	5336		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3332	12	1926	617	788		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4682	8	2704	932	1046		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9295	100	6090	2674	530		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	238	1,2	137	42	58		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	376	17	215	70	90		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	5871	46	3768	1523	581		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	148545	80637	78711	12833	52000	XLNT 341329.	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	21486	4533	12855	4599	4030		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1440	3	876	331	232		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		34448	225	20774	807	563	NLMT 28,5Mwh	
	2.2		MCCB-320A	400/5		11839	2,4	7362	2741	1766		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	51367	230	29475	11390	10501		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
6/6/2024	1		TĐT 2	1200/5	16691135	3767	845	2261	824	682	NSH 84623	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	24605	8599	14339	4927	5330		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3333	12	1927	617	788		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4689	8	2705	932	1046		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9300	101	6093	2676	530		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	238	1,2	137	42	58		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	376	17	215	70	90		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	5873	46	3768	1874	581	XLNT 341485	
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	148777	80747	78844	17868	52058		
	1.11	Column 10	ATS		16063625	21494	4535	12860	9602	4032		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1440	877	337	233	3		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3445	225	2075	807	563	NLMT 28,5Mwh	
	2.2		MCCB-320A	400/5		11844	2,4	7365	2712	1766		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	51392	10576	230	29459	11396		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY

TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC								Chỉ số Nước	Ký Tên
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3		
7/6	I		TĐT 2	1200/5	16691135	2734	946	2265	921	695	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	246114	8602	143414	4929	57408	84782	
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3374	12	1927	618	789		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4686	8	2806	937	1047		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9206	101	6097	2658	530		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	299	1.2	137	42	58		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	727	17	216	70	90		
..../...../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	5876	96	3770	1524	581		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	149040	80905	78985	17896	52159	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	21503	4537	12865	4604	4632		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1045	3	879	332	233	341638	
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3446	225	2075	907	563		
	2.2		MCCB-320A	400/5		11848	2.4	7507	2717	176		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	5141	230	29502	11402	10572	28,6 Mwh	
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
8/6	I		TĐT 2	1200/5	16691135	2782	847	2268	927	684	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	246022	8605	143409	49331	57242		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3335	12	1928	618	789	84958	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4688	8	2707	933	1047		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9813	101	6101	2680	530		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	299	1.2	137	42	58		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	727	17	216	70	90		
..../...../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	5878	96	3771	1525	581		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	149252	80990	78114	17922	62211	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	21512	4538	12870	4606	4035	341779	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1048	3	880	333	234	LNMT	
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3449	225	2076	807	565		
	2.2		MCCB-320A	400/5		11859	2,4	7570	2714	1767	28,6 mwh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	5142	230	29516	11409	10517		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
	I		TĐT 2	1200/5	16691135	3789	849	2293	829	685	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	24630	8608	14353	4933	5343	85131	klaus
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3336	12	1929	618	789		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4690	8	2709	933	1048		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9319	101	6105	2682	530		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	338	1.2	137	42	58		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	377	17	216	70	90		
9./.6./2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	5880	46	3773	1525	581		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	149526	81121	79263	17963	52299	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	21528	4540	12875	4609	4036	341933	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1450	3	882	333	234		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3449	225	2076	808	564		
	2.2		MCCB-320A	400/5		11857	2.4	7372	2716	1768	28,6 MWh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	51470	280	29531	11416	10523		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4761	275	2775	1015	970		
	I		TĐT 2	1200/5	16691135	3795	850	2279	829	686	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	24639	8611	14360	4933	5345	85284	
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3337	12	1929	618	789		klaus
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4692	8	2709	933	1045		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9323	101	6109	2682	531		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	258	1.2	157	42	58		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	377	17	216	70	90		
...../...../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	5881	46	3773	1525	582	XLNT	
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	149468	81822	79450	17963	52353	342084	
10/6	1.11	Column 10	ATS		16063625	21528	4542	12881	4609	4037		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1453	3	884	333	234		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3450	225	2077	808	564		
	2.2		MCCB-320A	400/5		11861	2,4	7375	2716	1768	28,6 MWh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	51495	280	29551	11416	10529		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4761	275	2775	1015	970		

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY

TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN NƯỚC									
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
	I		TĐT 2	1200/5	16691135	3802	552	2283	831	687	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	24647	8614	14365	4935	5347		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3338	12	1930	518	789		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4699	8,1	2710	934	1049	85434	
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9329	101	6113	2684	~~10451~~		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	238	1,2	137	42	58		
11/6/2024	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	377	17	216	70	90		Minh
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	5884	46	3775	1526	582		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	150035	81372	79594	17987	52453		
	1.11	Column 10	ATS		16063625	21536	4544	12866	4611	4059	XLNT	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1455	3	886	334	235	342233	
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3451	226	2078	808	564		
	2.2		MCCB-320A	400/5		11866	~~2292,4~~	7579	2917	1769	28,7 Mwh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	51522	230	29565	11422	10534		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
	I		TĐT 2	1200/5	16691135	3810	853	2287	873	682	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	24656	8618	14369	1937	5349		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3339	12	1930	618	790		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4695	8,1	2711	934	1049	85607	
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9335	101	6117	2686	531		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	238	1,2	137	42	58		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	377	17	216	70	90		Minh
..../..../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	5886	46	3777	1527	582		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	150218	81454	79699	18008	52511	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	21545	4546	12891	4613	4040	342385	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1458	3	887	335	235		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3452	226	2079	808	564		
	2.2		MCCB-320A	400/5		11870	2,4	7382	2718	1770	28,7 Mwh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	51550	230	29580	11429	10540		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN NƯỚC								Chỉ số Nước	Ký Tên
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3		
13/6/2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	8817	855	2292	835	689	NSH 85771	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	24664	8620	14274	4939	5351		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3340	12	1931	619	790		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4697	8	2711	925	1049		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9342	102	6121	2687	534		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	238	12	137	42	58		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	377	17	216	70	90		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	5889	246	3379	1527	582		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	150404	81536	79105	12028	52567	XLNT 342536	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	21555	4547	12897	4616	4041		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1461	3	889	333	236		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3453	226	2079	809	564	NLMT 26,8	
	2.2		MCCB-320A	400/5		11874	24	7784	2719	1770		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	51582	230	29597	11436	10548		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
14/6 ...../2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	3825	856	2296	837	690	NSH 85940	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	24673	8662	14379	4941	5352		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3341	12,5	1931	619	750		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4699	6	2713	935	1050		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9348	531	6195	2691	631		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	238	12	137	42	58		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	378	17	216	70	90		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	5891	46	3780	1528	582	XLNT 342681	
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	158596	81620	79919	18019	52627		
	1.11	Column 10	ATS		16063625	21663	4549	12902	4619	4043		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1963	3	850	336	236		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3454	226	2080	809	565	NLMT 26,8	
	2.2		MCCB-320A	400/5		11979	24	7357	2720	1771		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	51614	230	29614	11443	10550		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4261	225	2275	1015	970		

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY

TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC									
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
15/6/2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	3832	858	2300	839	691	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	24681	8626	14383	4943	5354		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3342	125	1932	619	790	86106	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4701	811	2714	935	1050		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9354	102	6129	2693	531		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	238	1,2	137	42	58		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	378	17,3	216	70	90		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	5894	46	3782	1529	582		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	150782	81703	80027	18070	52089	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	21572	4551	12907	4620	4044		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1466	3	892	337	236	342800	
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3455	226	2080	809	~~565~~		
	2.2		MCCB-320A	400/5		11883	24	7389	2722	1771	NLMT	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	51645	230	29630	11451	10563	28,9 MWh	
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4761	275	2775	1015	970		
16/6/2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	5838	859	2304	841	693	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	24689	8629	14389	4945	5356		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3343	12	1932	619	791	86260	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4703	8	2715	936	1051		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9360	102	6132	2695	532		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	238	1.2	137	42	58		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	378	17	216	70	90		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	5895	46	3783	1529	582		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	151002	81808	80145	18111	52742	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	21580	4552	12912	4622	4045	342980	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1469	3	893	537	237		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3456	226	2081	809	565	NLMT	
	2.2		MCCB-320A	400/5		11888	2.4	7392	2723	1772	28,9 MWh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	51678	231	29648	11458	10570		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4761	275	2775	1015	970		

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

pmc

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC									
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
17.6/2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	3846	860	2310	841	694	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	24698	8631	14394	4945	5358	86426	Đức
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3344	12	1933	619	791		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4704	8.1	2716	936	1051		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9364	102	6137	2695	532		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	238	1.2	137	42	58		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	378	17	216	70	91		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	5797	46	3785	1529	583		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	151256	81937	80344	18111	52797	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	21588	4554	12919	4622	4046	348130	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1471	3	895	357	217		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3458	226	2082	809	565		
	2.2		MCCB-320A	400/5		11892	2.4	7596	2723	1772		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	51710	231	29674	11459	10577	29 m³	
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
18/..6/2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	3853	862	2315	843	695	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	24706	8635	14399	4947	5359	86604	Đức
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3345	12	1934	620	791		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4706	8.1	2717	936	1052		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9371	103	6140	2697	532		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	238	1.2	137	42	57		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	378	17	217	70	91		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	5900	46	3786	1530	583	XLNT	
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	151487	82040	80474	18159	52854	34579	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	21598	4556	12924	4625	4049		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1474	3	897	338	238		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3459	226	2083	810	566		
	2.2		MCCB-320A	400/5		11896	2,4	7598	2724	1773	29 m³	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	51742	231	29691	11466	10584		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY

TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC									
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
.../.../2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	3861	863	2719	845	696	NSH 85879	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	29214	8638	14404	4949	5361		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3146	12	1934	620	791		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4208	81	2218	937	1052		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9377	103	6144	2701	532		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	238	1,2	137	42	58		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	978	12	217	70	91		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	5902	96	3788	1530	583		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	151674	82107	80585	18179	52809	XLNT 343432	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	21606	4557	12930	4627	4049		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1477	3	899	339	298		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3460	226	2083	810	566	NLMT 29.0MWh	
	2.2		MCCB-320A	400/5		11901	2,4	7401	2925	1574		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	51775	271	29709	11474	10592		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	9761	285	2775	1015	970		
26/6/2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	3868	865	2724	847	697	NSH 86954	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	24823	8640	14408	4951	5367		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3148	12	1935	620	781		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4209	81	2219	937	1052		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9383	103	6149	2701	532		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	238	1,2	137	42	58		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	979	12	218	70	91		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	5905	96	3790	1531	587		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	151912	82203	80714	18276	52967	XLNT 343586	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	21616	4559	12935	4629	4050		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1480	3	900	340	239		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3461	226	2084	810	566	NLMT 29,1MWh	
	2.2		MCCB-320A	400/5		11908	24	7404	2922	1284		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	51803	271	29726	11482	10594		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	9761	285	2775	1015	970		

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
21../6/2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	3876	866	2328	849	698	NSH 87104	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	24731	8647	14417	4953	5365		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3348	12	1935	620	792		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4771	8	2720	937	1053		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9390	103	6152	2704	533		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	238	12	132	42	58		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	379	17	217	70	91		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	5907	96	3791	1532	583		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	152104	82275	80726	18259	53018	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	21624	4561	12941	4632	4057	343720	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1482	3	902	340	239		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3463	226	2085	810	566	NLMT	
	2.2		MCCB-320A	400/5		11910	24	7406	2728	1775	20,3 Mwh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	51840	231	29743	11489	10607		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
22/6	I		TĐT 2	1200/5	16691135	3883	868	2333	851	699	NSH 87266	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	24740	8646	14418	4955	5366		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3349	12	1936	620	792		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4712	8	2721	938	1053		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9396	107	6156	2706	533		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	238	12	137	42	58		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	379	17	217	70	91		
..../..../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	5909	96	3792	1533	583	XLNT	
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	152292	82345	80931	19287	53073	343876	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	21634	4563	12946	4634	4053		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1485	3	904	341	340		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3464	226	2085	811	566	NLMT	
	2.2		MCCB-320A	400/5		11915	24	7414	2729	1779	29,3 mwh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	51873	231	29761	11493	10610		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY

TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC								Chỉ số Nước	Ký Tên
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3		
23/6/2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	3890	869	2337	852	700	NSH 87425	TLS
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	24748	8649	14422	4957	5368		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3350	125	1936	621	792		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4714	8	2721	938	1059		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9402	104	6160	2708	533		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	238	12	137	42	58		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	379	17	217	70	91		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	5910	46	3793	1532	583		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	152535	82443	81066	18342	53127	XLNT 340425	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	21642	4565	12951	4636	4054		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1458	3	905	342	240		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3465	226	2086	811	1567	NLMT 29,3 MWh	
	2.2		MCCB-320A	400/5		11920	24	7421	2731	1776		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	51905	231	29773	11505	10621		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
24/6/2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	3897	871	2342	852	701	NSH 87584	TLS
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	24757	8652	14429	4957	5370		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3351	125	1937	821	792		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4715	8	2723	938	1059		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9406	104	6164	2708	533		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	238	12	137	42	58		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	379	17	217	70	91		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	5911	46	3799	1532	583		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	157777	82542	81254	18342	53181	XLNT 344168	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	21650	4566	12958	4636	4055		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1491	3	907	342	240		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3466	226	2087	811	567	NLMT 29.1 MWh	
	2.2		MCCB-320A	400/5		11925	24	7416	2731	1777		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	51938	231	23802	11505	10628		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4781	275	2775	1015	970		

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
25/6/2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	3904	872	2347	854	702	NSH 87750	Chữ
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	24765	8655	14433	4957	5672		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	5352	12	1939	621	795		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4717	8.1	2723	938	1054		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9413	104	6168	2711	533		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	238	1.2	137	42	58		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	379	17	217	70	91		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	5714	46	3796	1533	584		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	153022	82654	81387	18396	53238	XLNT 344522	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	21659	4568	12963	4689	4056		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1493	3	909	343	241		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3467	226	2088	811	567	NLMT. 29,2MWh	
	2.2		MCCB-320A	400/5		11929	2.4	7419	2762	1777		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	51964	231	29817	11512	10684		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4761	275	1775	1015	970		
26/6 .../.../2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	3942	874	2351	856	702	NSH 87919	Chữ
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	24774	5658	14436	4961	5374		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3353	12	1938	621	793		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4719	8	2724	939	1055		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9418	109	6172	2713	533		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	238	1,2	137	42	58		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	350	17	217	70	91		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	5916	46	3797	1574	584		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	153238	82758	81509	18438	53295	XLNT 344481	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	21688 21610	4570	12918	4649	4056		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1496	3	911	743	241		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3468	226	2058	812	567	NLMT. 29,2MWh.	
	2.2		MCCB-320A	400/5		11934	2.9	7422	2735	1775		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	51991	231	29871	11511	10681		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY

TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC								Chỉ số Nước	Ký Tên
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3		
30/6/2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	3918	875	2355	858	704	NSH 88066	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	24782	8661	14417	4963	5375		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3354	12	1939	621	793		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4720	8	2725	939	1055		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9425	104	6176	2715	533		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	238	1,2	137	42	58		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	380	17	217	70	91		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	5917	46	3798	1534	584		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	153474	82874	81639	18481	53354	XLNT 344635	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	21676	4572	12973	4643	4059		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1499	3	912	344	242		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3470	227	2089	812	568		
	2.2		MCCB-320A	400/5		11918	2,4	7425	2733	1778	NLMT 29,2 Mwh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	52017	231	29146	11524	10646		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
29/6/2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	3925	876	2358	860	705	NSH 88243	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	24790	8663	14447	4966	5377		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3355	12	1939	621	793		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4722	8,2	2726	939	1056		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9430	104	6179	2717	533		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	239	1,2	137	42	58		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	380	12	217	70	91		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	5918	46	3798	1534	584		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	153697	153697	81765	18521	53410	XLNT 344784	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	21684	4573	12977	4645	4060		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1501	3	914	345	242		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3471	227	2090	812	568		
	2.2		MCCB-320A	400/5		11942	2,4	7427	2736	1779	NLMT 29,3 Mwh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	52043	231	29159	11537	10652		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
27/6/2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	3931	878	2362	862	706	NSH 88403.	V/S
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	24798	8666	14452	4967	5379		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3356	12	1940	622	794		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4724	8	2727	940	1056		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9437	104	6183	2719	534		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	239	12	137	47	58		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	380	17	218	71	91		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	5919	46	3799	1535	584		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	153970	83060	81898	13566	53465	XLNT 34487-1	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	21692	4575	12987	4647	4067		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1504	3	915	345	242		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		21172	227	2090	812	568	NLMT 29,3 MWh	
	2.2		MCCB-320A	400/5		11947	24	7429	2737	1759		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	52071	231	29974	11537	10658		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
28/6/2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	3938	879	2366	863	707	NSH 89574	V/S
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	24980	8669	14456	4969	5381		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3357	12	1990	632	794		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4725	8	2728	940	1056		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9443	105	6187	2724	534		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	239	12	137	42	59		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	380	17	218	71	91		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	5920	46	3800	1535	584		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	154156	83147	82032	13603	53520	XLNT 34487-1	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	21700	4576	12986	4649	4063		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1507	3	917	346	242		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		21473	227	2091	813	565	NLMT 29,4 MWh	
	2.2		MCCB-320A	400/5		11954	24	7432	2753	1780		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	52100	231	29890	11544	10665		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY

TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC								Chỉ số Nước	Ký Tên
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3		
01.7./2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	3944	880	2372	863	709	NSH 88733	TLS
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	24815	8672	14403	4969	5382		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3358	12	1941	622	794		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4727	8	2729	940	1057		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9448	105	6191	2721	534		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	239	1,2	137	42	59		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	381	17	218	71	91		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	5921	46	3800	1535	585		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	154445	83284	82237	18603	53604	XLNT 344952	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	21707	4578	12933	4643	4064		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1509	3	919	346	243		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3474	227	2092	813	569	NLMT 29,4 Mwh	
	2.2		MCCB-320A	400/5		11955	24	7435	2738	1780		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	52132	231	29914	11544	10672		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4761	275	2775	1015	970		
02.7./2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	3952	882	2376	865	710	NSH 88901	TLS
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	24823	8675	14467	4971	5384		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3359	12	1942	622	794		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4728	8,2	2730	940	1057		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9453	105	6195	2723	534		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	239	1,2	137	42	59		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	381	17	218	71	91		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	5923	46	3802	1536	585		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	154607	83373	82365	18643	53658	XLNT 345046	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	21716	4580	12998	4652	4066		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1512	3	930	347	244		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3475	227	2093	813	569	NLMT 29,5 Wmh	
	2.2		MCCB-320A	400/5		11959	24	7438	2739	1781		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	52163	231	29931	11552	10679		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4761	275	2775	1015	970		

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
	I		TĐT 2	1200/5	16691135	3959	882	2300	867	711	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	24851	8678	14477	4973	5266	89066	
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3260	12	1942	622	495		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4730	8,2	2731	941	1058		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9459	10,5	6199	2725	535		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	239	1,2	137	47	59		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	381	17	218	71	91		
.../.../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	5926	46	3503	1536	585		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	154877	95455	82482	18681	53713	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	21725	4582	13003	4652	4067	345188	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1514	3	922	347	249		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3476	227	2093	813	569		
	2.2		MCCB-320A	400/5		11463	2,4	7440	2941	1782	29,6 mwh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	52191	231	29946	11558	10686		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4761	275	2775	1015	970		
	I		TĐT 2	1200/5	16691135	3967	885	2585	869	712	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	24939	8681	14476	4976	5348	89231	
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3961	12	1943	623	495		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4732	8,2	2732	941	1058		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9465	10,5	6202	2727	535		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	239	1,2	138	42	59		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	381	17	218	71	91		
.../.../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	5928	46	3505	1537	585	XLNT	
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	155090	83557	82600	15722	53767	345347	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	21734	4555	13005	4656	4067		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1517	3	923	348	245		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3475	227	2094	814	569		
	2.2		MCCB-320A	400/5		11462	2,4	7445	2942	1782	29,6 mwh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	52213	231	29950	11565	10695		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4761	275	2777	1015	970		

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY

TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC									
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
	I		TĐT 2	1200/5	16691135	3975	831	2389	871	715	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	24848	8684	14451	5977	5789		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3762	12	1943	627	795	89398	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	9734	8.2	2277	952	1058		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9472	105	6207	2729	585		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	239	1	138	92	59		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	584	12	288	71	91		
5/1/2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	5931	96	3807	1538	585		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	155351	8756	82798	18320	57825	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	21744	5585	13014	4659	4070	345515	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1520	3	925	849	245		VR
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		8537	227	2095	814	569	NLNN	
	2.2		MCCB-320A	400/5		11972	24	2645	2263	1283	29.6 MWh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	52948	231	29976	11572	10693		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4761	275	2775	1015	970		
	I		TĐT 2	1200/5	16691135	3987	888	2794	873	719	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	24856	8687	14486	5989	5891		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3763	12	1944	627	795	89580	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	9735	8.2	2733	952	1059		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9479	1.6	6211	2731	806		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	239	12	138	92	59		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	981	12	218	71	91		
6/1/2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	5933	46	3808	1538	585		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	155587	8786	82882	18820	53884	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	21757	4587	13020	4661	4071	345662	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1522	3	926	850	246		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		34810	227	2095	814	570	NLNN	
	2.2		MCCB-320A	400/5		11076	24	2648	2737	1283	29,8 MWh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	52277	271	29991	11579	10706		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4761	275	2775	1015	970		

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
7/7	I		TĐT 2	1200/5	16691135	3989	890	2398	175	715	NSH 89736	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	24865	8690	14490	4981	5393		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3364	12	1945	623	796		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4273	8	2735	947	1069		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9487	106	6244	2253	536		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	2410	1.2	178	42	59		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	381	17	218	71	91		
...1...../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	5934	46	3809	1538	586		VS
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	155803	83869	83012	18819	53941	XLNT 345801	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	21764	4589	13024	4663	4072		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1525	3	928	350	246		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		34981	227	2096	814	570	NLMT 29,3 MwH	
	2.2		MCCB-320A	400/5		19780	14	12457	2745	1284		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	52306	232	30007	11586	10713		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
8/7	I		TĐT 2	1200/5	16691135	3995	891	2403	875	716	NSH 89896	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	24873	8697	14497	4981	5395		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3365	12	1945	623	796		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4279	8	2736	947	1060		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9718	106	2733	536	536		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	2410	1.2	178	42	59		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	382	17	218	71	91		
...1...../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	5935	46	3821	1538	586	XLNT ~~59359~~ 345957	VS
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	156115	84036	83227	18849	54037		
	1.11	Column 10	ATS		16063625	21768	4591	13030	4663	4074		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1527	3	930	350	246		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		34982	227	20997	814	570		
	2.2		MCCB-320A	400/5		19854	24	24589	2745	1785	NLMT 29,9 MwH	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	52337	232	30031	11586	10719		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	11761	275	2275	1615	910		

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY

TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC								Chỉ số Nước	Ký Tên
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3		
9.7../2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4002	893	2407	877	718	NSH	TLy
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	24891	8696	14501	4983	5396		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3366	12,5	1948	623	796	90060	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4740	8,2	2737	943	1060		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9494	106	6221	2735	536		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	240	1,2	138	42	59		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	382	17	210	71	91		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	5937	46	3811	1537	586		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	156345	84128	83363	18890	54092	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	21777	4593	13036	4665	4075	346112	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1530	3	931	351	247		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3483	227	2097	815	570	NLMT	
	2.2		MCCB-320A	400/5		11988	214	7456	2747	1785	30 MWH	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	9368	238	30847	13593	10726		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
10.7../2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4009	894	2411	878	719	NSH	Khải
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	24890	8699	14506	4985	5398		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3367	12	1946	624	796	90226	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4742	8	2757	943	1060		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9499	106	6224	2737	537		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	240	1.2	138	42	59		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	382	17	219	71	91		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	5939	46	3813	1540	586		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	156532	84198	83455	18930	54147	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	21795	4594	13341	4669	4076	346263.	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1533	3	933	552	247		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3485	227	2098	815	571		
	2.2		MCCB-320A	400/5		11992	2.4	7458	2748	1786	NLMT.	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	2397	232	80063	11600	10743		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4761	275	2775	1015	970	80MWh	

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC									
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
11/7/2024	1		TĐT 2	1200/5	16691135	4017	896	2416	880	720	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	24899	8702	14511	4987	5400		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3367	12	1947	624	797	90408	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4744	8.2	2758	943	1061		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9503	107	6227	2738	537		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	382	17	219	71	92		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	5942	96	3814	1740	586		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	2~~9~~00	1~~2~~6	42	59	138		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	156764	84292	83586	18980	54201	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	21794	4596	13046	4670	4078		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1535	3	934	352	248	346420	
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3486	227	2099	815	571		
	2.2		MCCB-320A	400/5		11997	2.4	7461	2749	1786	NLMT	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	52426	252	30078	11607	10746	30.1 vnđ	
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4761	275	2775	1015	970		
12/7/2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4024	597	2420	882	721	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	24937	8705	14516	4989	5402		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3369	12	1947	624	787		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4745	8.2	2759	944	1061		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9507	10 7	6230	2759	537		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	2480	1.2	138	42	59		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	382	17	219	71	92		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	5944	96	3816	1541	586	XLNT	
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	157035	84414	93732	19023	54280		
	1.11	Column 10	ATS		16063625	21803	4598	13051	4672	4079		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1538	3	936	353	248	346567	
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3487	227	2099	816	571		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12001	2.4	7463	2750	1787		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	52456	252	30094	11614	10746		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4761	275	2775	1015	970		

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY

TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC								Chỉ số Nước	Ký Tên
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3		
13/7	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4021	899	2424	854	722	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26916	16570	14526	4990	5904		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	2370	12	1948	624	792		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4247	8	2740	946	1662		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9511	107	6232	2241	537	90735	
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	240	1	138	42	59		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	383	17	219	71	92		
..../..../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	5946	46	3817	1541	586		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	157188	84525	93873	19078	54737	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	21811	6600	1706	4674	4081		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1541	3	937	354	269	346713	
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3488	228	2100	816	571		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12005	44	7466	2781	1787	NLMT	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	52486	232	30111	11621	10753	30,2MWh	
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4761	225	2775	1015	970		
14/7/2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4037	900	2427	885	723	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26824	8711	14525	4992	5406	90894	
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3371	12	1949	625	797		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4248	8	2764	1062	945		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9515	108	6234	2242	537		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	240	12	138	42	59		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	983	17	219	71	92		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	5948	46	3818	1542	586	XLNT	
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	157505	84628	83999	19112	82332	346857	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	21818	4602	13060	4676	4082		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1543	3	939	354	249		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3489	228	2101	816	572	NLMT	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12009	215	7468	2758	1787	30,2MWh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	52517	232	30127	11628	10760		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4761	225	2775	1015	970		

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

pmc

CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
15.7./2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	20063	907	2432	885	724	NSH 091051	9 Jul
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	24933	714	14532	4992	5408		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3372	12	1969	625	202		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4250	8	2742	945	1662		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9518	108	6232	2742	537		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	248	1,2	138	42	59		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	383	12	219	21	92		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	5948	46	3818	1542	582		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	157763	84255	84200	19112	54450	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	21826	4604	13066	4876	4082	347018	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	15466	3	947	354	249		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		34910	228	2161	816	572	NLMT	
	2.2		MCCB-320A	400/5	5479	52546	267	30150	11628	10762		
	III	column 7	BA 1 320	75/5	13181094	12012	2,4	2472	2252	1289	30.3 mnth	
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
16./7./2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4050	903	2436	882	725	NSH 91219	16 Jul
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	24941	8717	14536	4994	5409		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3373	12	1950	625	208		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4252	8,7	2743	945	1063		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9524	108	6240	2744	532		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	241	1,2	138	42	59		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	383	12	219	21	92		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	5950	46	3820	1542	592	NLMT	
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	158014	84837	84197	19169	54508		
	1.11	Column 10	ATS		16063625	21834	4604	13077	4688	4084		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1548	2	945	352	250		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		34982	228	2102	816	522	XLNT	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12017	2,6	2474	1154	1289	347163	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	52535	2,72	30165	11625	10272		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	13643	275	2775	1095	926		

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY

TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC								Chỉ số Nước	Ký Tên
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3		
	I		TĐT 2	1200/5	16691135	40556	905	24410	889	726	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	24949	8720	14541	4096	5411	91882	
	1.3		TĐ - 1A	75/5	16063715	8374	112	1950	625	798		
	1.4	column	TĐ - 1B	75/5	16063789	4753	8.2	1704	945	1063		
	1.5	12	TĐ - 2B	75/5	16063592	9525	109	6242	2745	537		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	241	1.2	138	42	59		
	1.7	column	TĐ - LA	75/5	16063505	383	17	219	71	92		
..../...../2024	1.8	13	TĐ - 2A	75/5	16063606	5952	46	3822	1543	587		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	158201	894961	84448	19188	54564	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	21842	4607	13075	4680	4086	347317	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1551	9	944	356	250		
	2.1	column	MCCB-1250A	1250/5		3493	228	2103	817	572	NL.M.T.	
	2.2	5	MCCB-320A	400/5		12021	2.4	7476	2755	1790		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	52602	238	30180	11642	10779		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
	I		TĐT 2	1200/5	16691135	40669	906	2445	691	727	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	24958	8723	14545	4099	5413	914	
	1.3		TĐ - 1A	75/5	16063715	8375	112	1951	265	798		
	1.4	column	TĐ - 1B	75/5	16063789	4755	8.2	2245	946	1067		
	1.5	12	TĐ - 2B	75/5	16063592	9538	109	6245	2747	538		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	241	1.2	138	42	55		
	1.7	column	TĐ - LA	75/5	16063505	383	7.1	219	92	17		
10/7/2024	1.8	13	TĐ - 2A	75/5	16063606	5955	4.6	3823	1543	582		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	158644	8501.8	84590	19230	54622	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	21851	4609	13081	4682	4082	347461	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1553	3	945	356	251		
	2.1	column	MCCB-1250A	1250/5		3694	228	1106	817	572		
	2.2	5	MCCB-320A	400/5		12021	2.4	7479	2756	1790		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	52630	232	30195	11649	10785		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
19/12/2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4021	2469	892	229	508	NSH 91710	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	24966	8776	14850	5001	5415		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3326	12	1951	625	748		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4257	8	2246	946	1064		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9536	109	6248	2248	539		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	241	1.2	138	42	59		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	384	12	220	71	92		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	5957	46	3825	1544	587		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	158758	8259	84251	13	190058	to cXLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	21859	4611	13085	4684	4088	347623	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1556	3	948	357	258		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5	34	34945	228	2104	818	513	NLMT	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12630	2	7481	2257	1294		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	52655	232	30204	11655	10291	30.5 nuh	
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
20/12/2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4078	909	2453	894	730	NSH 91895	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	24974	8729	14554	5002	5416		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3377	12	1952	626	799		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4258	8	2742	946	1064		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9543	109	6252	2750	539		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	241	1,2	139	42	59		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	384	12	220	71	92		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	5960	46	3826	1545	587	XLNT 347749	
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	158985	85349	84882	19341	54761		
	1.11	Column 10	ATS		16063625	21868	4612	13090	4686	4090		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1559	3	948	358	252		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3496	228	2105	812	573	NLMT	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12634	2	7484	2758	1791	X. Nuh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	52681	232	30222	11641	10297		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY

TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN NƯỚC									
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
21./7../2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	40855	910	9457	896	731	NSH	Minh
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	24985	8732	14559	5004	5418		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	5378	12	1953	626	799	92054	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4760	82	2748	974	1065		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9548	109	6255	2752	540		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	2441	1.2	139	42	59		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	854	17	220	71	92		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	5960	46	3827	1545	587		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	159242	85469	85029	19369	54842	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	21876	4614	13095	4688	4092	347887	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1561	3	950	358	252		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		8497	828	2105	818	573		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12058	24	7486	2759	1792	XLMT	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	52708	932	30237	11667	10803	30,6Mwh	
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4761	275	2775	1015	970		
22./7../2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	40912	912	2462	896	732	NSH	Minh
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	24991	8755	14566	5004	5420		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	5379	12	1953	626	799	92220	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4762	82	2749	947	1065		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9554	109	6261	2752	540		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	2441	1.2	139	42	59		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	324	17	220	71	92		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	5961	46	3827	1545	588		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	159485	85565	85218	19369	54897	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	21884	4093	13102	4658	4096	348034	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1564	3	952	358	252		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		8498	828	2106	818	573		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12042	24	7489	2759	1792	XLMT	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	52756	932	30258	11667	10809	30,7Mwh	
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4761	275	2775	1015	970		

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
28/7/2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	84099	913	2461	898	753	NSH 92399	Đức
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25000	8735	14571	5006	54622		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3380	12	1954	626	799		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4763	82	2750	947	1065		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9561	109	6265	2755	540		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	241	1.2	139	42	59		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	384	17	220	71	92		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	5964	46	3829	1546	588		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	159737	85665	85358	19425	54953	XLNT 348183	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	21894	4619	13108	4691	4094		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1566	3	953	359	253		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3500	228	2107	818	574	XLNT 30,8 Mwh	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12046	2.4	7492	2761	1793		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	52765	232	30274	11674	10845		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
29/7/2024	1		TĐT 2	1200/5	16691135	4106	915	2471	900	735	NSH 92537	Đức
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25065	8741	14575	5008	54823		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3381	12	1954	626	800		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4765	82	2750	948	1066		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9566	109	6268	2756	541		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	241	1.2	139	42	59		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	384	17	220	71	92		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	5966	46	3831	1547	588		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	159943	85761	85462	19464	55056	XLNT 348324	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	21902	4620	13112	4693	4096		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1569	3	955	360	253		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3501	228	2108	818	574	XLNT 30,8 Mwh	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12055	2.4	7494	2762	1794		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	52788	232	30256	11680	10826		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY

TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC								Chỉ số Nước	Ký Tên
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3		
25/7/2024	I		**TĐT 2**	**1200/5**	**16691135**	4113	916	2475	902	736	**NSH** 92710	TQ
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25016	8744	14579	5010	5425		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3782	12,5	1955	626	800		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4756	8,2	2751	948	1066		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9572	109	6271	2758	541		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	242	1,2	139	42	59		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	385	17	220	71	92		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	5969	46	3832	1547	588		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	160198	85853	95563	19464	55119	**XLNT** 348465	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	21910	4621	13117	4695	4097		
	II	column 8	**TĐT 1**	**1200/5**	**16691330**	1571	3	956	360	254		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3502	228	2108	819	574	NLMT 308 Mwh	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12055	24	7497	2763	1794		
	III	column 7	BA 1	75/5	**13181094**	52813	232	30300	11687	10826		
	IV	column 5	BA 2	75/5	**13168946**							
26/7/2024	I		**TĐT 2**	**1200/5**	**16691135**	4121	918	2479	903	737	**NSH** 92890	ký
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25024	8747	14584	5042	5427		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3785	12	1955	627	800		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4768	8,2	2752	948	1067		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9578	109	6275	2760	541		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	242	1,2	139	42	59		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	585	17	220	71	92		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	5971	46	3834	1548	588		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	160403	85972	95706	19498	55198	**XLNT** 348627	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	21919	4623	13122	4698	4098		
	II	column 8	**TĐT 1**	**1200/5**	**16691330**	1574	3	958	367	254		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3503	228	2109	819	574	NLMT 307 Mwh	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12059	2,4	7499	2764	1795		
	III	column 7	BA 1	75/5	**13181094**	52840	232	30314	11693	10832		
	IV	column 5	BA 2	75/5	**13168946**							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

pmc

CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
	I.		**TĐT 2**	**1200/5**	**16691135**	4129	920	2484	905	738	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25833	8750	14589	5014	5429		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3384	12	1956	627	800	93052	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4270	8	2753	969	1067		
2917	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9585	109	6276	2763	542		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	262	1,2	139	43	59		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	385	17	226	71	92		
...1...../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	5973	46	3825	1548	588		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	160617	86052	55823	19540	55253	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	21929	4625	13128	4700	4100		
	II	column 8	**TĐT 1**	**1200/5**	**16691330**	1576	3	959	362	255		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		5514	228	2110	819	574	348774	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12062	2,4	4501	2765	1795		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	52887	232	30381	11700	10840		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
	I		**TĐT 2**	**1200/5**	**16691135**	4135	921	2498	907	739	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25041	8753	14593	5016	5431	93223	
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3385	12	1956	627	801		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4271	8,2	2754	949	1067		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9591	109	6283	2765	542		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	262	1,2	139	43	59		
2817	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	385	17	220	71	92		
...1...../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	5974	46	3836	1549	588	XLNT	
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	160856	86166	85947	19547	55311	348931	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	21937	4627	13130	4702	4101		
	II	column 8	**TĐT 1**	**1200/5**	**16691330**	1579	3	960	362	255		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		5505	228	2110	819	575	NLMT -	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12066	2,4	7503	2766	1796	31,1 Nuh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	52404	257	30549	11705	10846		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY

TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

pmc COMMUNITY

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC									
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
	I		TĐT 2	1200/5	16691135	6142	923	2433	907	740	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25050	8750	14600	5016	5482	93382	
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3982	12	1957	622	804		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	6278	3	2255	949	1068		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9596	110	6288	2765	543		Minh
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	242	12	139	63	59		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	385	12	221	71	92		
..../...../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	5975	46	3836	1549	584		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	161089	86271	86117	19597	55269	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	21945	4629	13139	4202	4102	349082	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1581	3	963	362	255		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3506	228	2111	819	575		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12070	24	7504	2766	1796	NLMT	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	52971	232	30369	11208	10252	31,1 Nước	
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4761	225	2285	1015	980		
	I		TĐT 2	1200/5	16691135	6149	924	2438	909	741	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25057	8759	14604	5018	5474	93556	
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3987	12	1958	622	801		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	6274	8,2	2256	950	1068		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9603	110	6292	2767	543		Minh
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	242	12	139	63	59		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	985	12	221	71	92		
..../...../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	5977	46	3838	1549	589		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	161303	86780	86241	19640	55522	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	21954	4671	13144	4205	4104	349228	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1584	3	964	363	256		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		35018	928	2112	820	575		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12075	24	7510	2267	1292	NLMT	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	52957	232	30383	11215	10258	31,1 Nước	
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4761	225	2285	1015	980		

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4157	926	2502	911	774	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25067	8762	14609	5020	5936		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	9888	12	1957	602	801	93733	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4776	8,2	1857	950	1068		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9609	110	6196	2269	543		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	242	1,2	119	43	59		Đức
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	386	17	221	71	92		
...../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	5980	16	3840	1550	589		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	161607	86542	86392	19683	55526	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	21963	4632	13150	4707	4105	3493376	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1587	3	966	364	252		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3503	228	2112	820	575		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12079	2,4	2512	2268	1297	31,24MWh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	52983	282	30398	11721	10864		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4761	275	2775	1015	970		
	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4164	927	2506	913	743	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25075	8765	14614	5022	5438	93895	
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3389	12,5	1959	628	802		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4778	8	2758	950	1063		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9615	110	6299	1772	543		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	242	1,2	139	43	59		TLS
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	386	17	221	71	92		
1/8/2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	5982	46	3841	1551	589	XLNT	
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	161867	86692	86537	19704	55526	349529	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	21972	4634	13155	4709	4106		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1589	3	967	364	252		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3510	229	2113	820	576		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12083	214	7515	2770	1758	31,2 MWh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	53010	232	30411	11727	10870		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4761	275	2775	1015	970		

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY

TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

pmc

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC									
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
2./.8../2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4171	929	2511	915	744	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25084	8768	14619	5024	5439	94063	
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3390	12,5	1959	628	802		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4779	8,2	2758	951	1069		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9620	110	6302	2774	543		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	242	1,2	139	43	59		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	386	17	221	71	92		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	5985	46	3843	1552	589		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	162077	86787	86648	19743	55689	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	21980	4636	13160	4712	4107		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1592	3	969	365	257	349672	
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3511	229	2114	821	576		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12089	24	7519	2771	1799		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	53036	232	30425	11734	10876	31,3 MWH	
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
3../8../2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4178	930	2515	917	745	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25092	8771	14623	5026	5491	94225	
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3391	12	1960	628	802		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4781	8,2	2759	951	1069		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9626	110	6306	2776	543		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	243	1,2	139	43	59		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	386	17	221	72	93		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	5987	46	3849	1552	589	XLNT	
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	162381	85962	86809	19786	55786	349818	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	21989	4638	13165	4714	4109		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1594	3	970	366	257		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3512	229	2114	821	576	NLMT	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12091	24	7519	2772	1799		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	53059	232	30438	11740	10881		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

pmc

CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN NƯỚC

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4185	932	2519	919	747	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25100	8774	14628	5028	5443		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3392	12	1960	628	802		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	9632	110	6309	2778	543		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	4783	8.2	2760	952	1070		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	943	1.2	140	43	60		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	336	17	221	72	93		
.../.../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	5988	46	3845	1552	599		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	162013	87840	85439	19831	55841	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	21997	46.0	13170	4716	4110		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1597	3	971	366	258	349969	
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3513	229	2115	721	576		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12095	2.4	7522	2773	1500		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	53084	232	30451	11746	10887		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4192	993	2529	919	743	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25109	9778	14655	5028	5495	354567	
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3395	12	1961	628	802		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	9784	8	2761	952	1070		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	6515	9637	2799	544	110		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	943	1	140	93	60		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	336	17	221	72	93		
.../.../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	5989	46	3846	1552	596		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	162860	87152	87132	19831	55896	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22005	4652	13176	4716	4111	350120	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1599	3	974	366	258		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3514	229	2116	721	576		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12116	2	7525	2773	1500		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	53113	123	70473	11746	10893		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							

Minh

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY

TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC									
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4199	935	2528	920	749	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25118	8781	14640	5030	5447		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3394	12	1562	629	803	94734	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4785	8	2162	952	1071		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9641	110	6317	2779	544		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	243	1,2	140	43	60		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	3870	17	221	72	93		
..../...../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	5991	46	3847	1553	590		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	163129	87279	87225	19872	55982	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22013	4643	13181	4718	4113		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1602	3	975	367	259	350271	
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3516	229	2116	821	577		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12104	2	7528	2274	1801		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	53142	232	30489	11752	10900	NLMT	
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946						31,1 mwh	
	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4206	936	2537	922	750	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25126	8784	14644	5037	5449		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3395	12	1962	629	P01	94884	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4782	8	2769	952	1071		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9646	110	6321	2881	544		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	249	1,2	140	43	60		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	2887	12	201	72	93		
..../...../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	5997	46	1849	1554	590		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	163227	87304	87252	19891	55003	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22022	4645	13187	4720	4114	350410	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1604	3	977	368	259		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3517	229	2112	822	577		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12108	2	7520	2075	1801	316 Mwh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	53170	232	30506	11759	10906		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4761	225	2775	1075	980		

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

pmc

CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
	I		**TĐT 2**	**1200/5**	**16691135**	4214	338	2538	924	251	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25135	897	14649	5075	5450		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3226	12	1963	629	803	95069	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4389	8	2264	953	1071		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9657	111	6325	2287	545		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	243	1	150	43	60		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	387	12	221	72	93		ĐK
../...../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	5936	46	3850	1554	590		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	163489	87424	87468	19372	56082	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22031	4642	13193	4823	4115	350558	
	II	column 8	**TĐT 1**	**1200/5**	**16691330**	1607	7	988	368	260		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		2518	229	2118	872	527		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12112	14	7537	2776	18502		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	53202	232	30521	11866	10113	31,7 Mwh	
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4261	075	2775	1015	920		
	I		**TĐT 2**	**1200/5**	**16691135**	4391	939	2542	926	752	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25143	8790	14654	5037	5452		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3397	12,6	1964	629	803	95271	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4490	8,2	2265	953	1072		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9658	111	6328	2285	544		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	843	1,2	140	43	60		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	387	12	221	72	93		TA
9../8../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	5998	46	3852	1555	590		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	163701	87506	87582	19973	56145	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22040	4649	13198	4725	4116	350702	
	II	column 8	**TĐT 1**	**1200/5**	**16691330**	1609	3	979	369	260		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3519	229	2118	822	527		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12116	2,4	7535	2778	1803	31,7 mwh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	53231	832	30576	11774	10321		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4281	275	2775	1015	920		

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY

TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN NƯỚC								Chỉ số Nước	Ký Tên
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3		
10/8../2024	I		**TĐT 2**	**1200/5**	**16691135**	4229	941	2546	928	753	NSH 95394	TLS
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25152	8793	14658	5039	5454		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3398	12,6	1964	629	804		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4792	8,2	2766	953	1072		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9664	111	6331	2787	544		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	243	1,2	140	43	60		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	387	17,3	222	72	93		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6000	4,6	3853	1555	590		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	163829	87575	87680	19998	56199	XLNT 350858	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22049	4651	13203	4728	4118		
	II	column 8	**TĐT 1**	**1200/5**	**16691330**	1612	3	981	370	260		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3520	229	2119	822	578		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12120	2,4	7537	2779	1803		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	53265	232	30553	11782	10928	31,8 m³	
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4761	275	2775	1015	970		
11/8../2024	I		**TĐT 2**	**1200/5**	**16691135**	4234	943	2550	930	754	NSH 95561	B.
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25161	8796	14663	5041	5456		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3399	12	1965	630	804		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4794	8,2	2766	954	1072		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9669	111	6334	2789	544		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	243	1.2	140	43	60		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	387	17	222	72	93		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6001	46	3854	1556	590		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	164105	87674	87818	20052	56259	XLNT 351001	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22058	4653	13208	4730	4119		
	II	column 8	**TĐT 1**	**1200/5**	**16691330**	1614	3	982	370	261	31,9 m³	
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3521	229	2120	823	578		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12124	2.4	7539	2780	1804		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	53298	283	30572	11790	10935		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
12/18	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4242	944	2556	930	755	NSH 95741	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25169	8799	14670	5041	5458		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3400	12	1965	650	804		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4795	8	2768	954	1073		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9674	111	6539	2789	545		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	244	1.2	140	43	60		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	397	17	222	72	93		
.../.../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6002	46	3854	1556	591		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	164367	87771	88005	20052	56307	XLNT 351150	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22066	4655	13214	4730	4120		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1617	3	979	370	261		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		5522	229	2121	823	578		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12128	2.4	7543	2780	1804	NLMT 31,9 MWh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	53327	233	30594	11790	10942		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
13/18	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4250	946	2560	932	757	NSH 95855	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25178	8806	14675	5043	5459		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3401	12	1966	630	804		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4797	8.2	2769	952	1073		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9679	111	6542	2791	545		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	2447	1.2	140	43	60		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	788	17	222	72	93		
.../.../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6004	46	3856	1556	591	XLNT 351293	
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	164559	87841	88115	20078	56366		
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22074	4656	13219	4732	4122		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1620	3	986	371	262		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		5524	229	2121	824	578		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12177	2.4	7546	2781	1805	31,9 MWh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	53356	233	30609	11797	10949		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4761	275	1972	1015	776		

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC								Chỉ số Nước	Ký Tên
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3		
14/8/2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4757	947	2564	934	758	NSH 96072	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25186	8905	14679	5045	5461		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3402	12	1966	630	805		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4798	8.2	2769	955	1074		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9685	111	6545	2793	545		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	244	1.2	140	43	60		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	388	17	222	72	93		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6006	46	3857	1557	591		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	164771	87935	88225	20102	56494	XLNT 351406	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22083	4658	13225	4734	4125		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1622	3	987	372	262		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		5525	229	2122	825	579		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12156	2.4	7548	2782	1805		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	53383	233	30624	11803	10955		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
15/8/2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4764	949	2568	935	759	NSH D6242	Đức
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25195	8804	14684	5042	5463		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	9403	12	1967	630	805		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4800	8	2280	955	1024		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9691	111	6549	2795	545		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	244	1	140	430	60		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	377	12	228	72	93		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6009	46	3859	1557	591		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	164925	87985	88307	20121	56500	XLNT 351549	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22092	4660	13229	4732	4125		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1625	3	989	772	263		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		5526	229	2123	824	579		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12160	2.4	7550	2783	1806	32,1Mwh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	53409	233	30637	11500	10961		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4761	2.5	2285	1015	970		

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4271	950	2523	938	760	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25204	8811	14689	5049	5465		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	5404	42	1968	631	805	964008	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5802	8	2271	955	1074		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9692	111	6352	2798	546		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	244	1	140	93	60		Phúc
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	788	12	222	72	93		
...../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6011	46	3861	1558	591		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	165130	78079	81406	20141	56587	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22101	4662	13225	4739	4126	351503	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1622	3	990	373	263		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3527	223	2127	824	579		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12154	2	7552	2794	1806	32,2 Mwh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	53678	233	30653	11816	10768		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4761	225	2785	1015	970		
	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4279	958	2577	940	761	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25212	8815	14694	5051	5467	96576	
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3406	12,6	1968	631	805		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4803	8,7	2772	956	1075		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9702	112	6356	2800	546		TLS
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	944	1,2	140	43	60		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	788	17	222	72	93		
17/8/2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6013	46	3862	1559	591	XLNT	
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	165320	88149	88520	20161	56637	351749	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22110	4664	13240	4741	4127		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1630	3	992	374	263		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3528	223	2124	824	579		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12148	2,4	7559	2785	1807	32,2 Mwh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	53968	233	30668	11824	10775		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4761	225	2775	1015	970		

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY

TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC								Chỉ số Nước	Ký Tên
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3		
18/8../2024	I		**TĐT 2**	**1200/5**	**16691135**	4286	953	2581	942	762	**NSH** 96746	THS
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25721	8818	14698	5053	5469		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3406	12.6	1969	631	806		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4805	8.3	2773	956	1075		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9707	112	6359	2802	546		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	244	1.2	140	43	60		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	388	17	222	72	93		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6014	46	3863	1559	592		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	165548	88238	88651	20201	56692	**XLNT** 3518924	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22118	4666	13244	4743	4129		
	II	column 8	**TĐT 1**	**1200/5**	**16691330**	1632	3	993	374	264		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3530	22.9	2125	825	579		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12152	2.4	7587	2786	1808		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	53498	283	30684	11831	10982		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4761	275	2775	1015	920		
19/.8./2024	I		**TĐT 2**	**1200/5**	**16691135**	42~~98~~2	955	2586	942	763	**NSH** 96911	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25230	8821	14705	5053	5471		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3407	12	1969	631	806		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4806	8.3	2774	956	1075		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9712	112	6363	2802	546		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	244	1.2	141	43	60		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	389	17	222	72	93		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6015	46	3863	1559	592		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	165715	88298	88766	20201	56747	**XLNT** 352050	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22126	4667	16251	4743	4130		
	II	column 8	**TĐT 1**	**1200/5**	**16691330**	1635	3	995	374	264	NLMT 32,3 Mwh	
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3531	229	2125	825	580		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12156	2.4	7561	2786	1808		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	53528	233	30709	11831	10989		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
10/8	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4300	956	2591	944	765	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25238	8824	14710	5055	5472	97085	
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3408	12	1970	631	806		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4807	8,3	2775	956	1076		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9717	112	6366	2804	546		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	244	1.2	141	45	60		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	389	17	222	72	93		
.../.../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6019	46	3865	1560	692		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	165745	88407	88891	20221	56852	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22155	4669	15256	4746	4152	352198	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1638	5	997	375	265		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		8532	230	2126	825	580	NLMT	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12160	2.4	7563	2788	1809	324 MWh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	53557	233	30723	11838	10995		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4761	275	2775	1015	970		
	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4307	958	2595	945	776	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	53586	233	30738	11845	11002		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715							
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789							
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592							
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658							
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505							
.../.../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606						XLNT	
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024							
	1.11	Column 10	ATS		16063625							
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1641	993	999	376	265		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5								
	2.2		MCCB-320A	400/5								
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094							
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY

TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC									
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
	I		TĐT 2	1200/5	16691135						NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25247	8822	14175	5057	5429		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3409	12	1920	631	806		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4809	8	2775	957	1076	97245	
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9222	112	6369	2806	546		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	245	1	141	43	60		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	389	12	223	22	93		
..../...../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6020	46	3862	1560	592		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	166168	88495	89019	20261	56887	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22169	4671	13262	4268	4133		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1638	958	2595	945	766	352353	
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3535	230	2128	825	580		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12161	94	5566	2289	1809	NLMT	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	83586	238	30738	11845	11002	3272	
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4344	960	2593	948	767	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25255	8830	14219	5059	5486		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3410	12	1971	692	807		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4810	8	2776	957	1076	97402	
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9222	112	6372	2808	546		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	245	12	1440	43	60		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	389	12	203	22	93		
..../...../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6022	46	3868	1561	592		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	166380	88582	89145	20302	56941	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22152	4683	13268	4750	4134	350499	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1643	8	1000	877	266		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3535	230	2128	826	580	NLMT	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12164	94	5568	2290	1810		
	III	column-7	BA 1	75/5	13181094	83613	233	30753	11851	11008		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4269	275	2775	1075	990		

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN NƯỚC								Chỉ số Nước	Ký Tên
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3		
	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4322	961	2604	949	268	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25264	8837	16825	5061	5428		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3416	12	1982	682	802	99576	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4812	8	2278	952	1082		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9873	112	6376	2810	548		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	265	1	151	43	60		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	389	15	223	72	93		
.../...../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6025	46	3870	1562	532		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	166611	88209	83291	20343	52027	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22162	4675	13872	4253	4136	352652	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1646	9	1002	377	266		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3576	2129	826	581	230		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12173	7570	2791	1816	2	32,1 MWh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	53643	239	30269	11859	11014		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4329	963	2608	951	769	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25273	8836	16729	4063	32480		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	5417	12	1972	652	907	97745	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4814	83	2270	958	1077		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9839	112	6397	280	547		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	245	12	144	43	60		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	389	17	223	72	93		
.../...../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6027	46	3971	1562	592	XLNT	
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	166942	88839	83911	20383	57119	352797	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22270	4677	13774	4256	4154		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1648	3	1003	278	266		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3578	230	2129	826	601		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12177	2454	7573	2792	1811	32 Mwh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	53666	2393	30781	11865	11115		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4761	237	2745	1015	926		

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY

TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC									
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
25./8./2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4336	964	2611	953	770	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25281	8839	14734	5065	5481	97907	
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3413	12,6	1973	632	807		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4815	8,3	2729	958	1078		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9744	112	6382	2814	547		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	245	1,2	141	43	60		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	389	17	223	72	93		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6028	46	3872	1563	592		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	167096		89557	20404	57134	XLNT	Thịnh
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22178	4679	13281	4757	4139		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1651	3	1004	379	267		
	2.1	column 3	MCCB-1250A	1250/5		3538	230	2130	826	581		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12181	2,4	7575	2795	1811	352946	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	53690	233	30794	11871	11024		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4761	275	2775	1015	970		
26./8./2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4342	966	2617	953	771	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25290	8843	14741	5065	5483	98083	
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3414	12,6	1973	632	807		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4817	8,3	2780	958	1078		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9749	112	6387	2814	547		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	245	1,2	141	43	60		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	389	17	223	72	93		Thịnh
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6029	46	3872	1563	593	XLNT	
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	167453	89166	89875	20404	57123	353111	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22186	4680	13288	4757	4140		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1653	3	1007	379	267		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3539	230	7576	2793	581	NLMT	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12185	2,4	7578	2793	1812	32,7 MWh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	53716	233	30814	11871	11030		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4761	275	2775	1015	970		

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

pmc

CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
27../8/2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4849	967	2621	955	773	NSH 98284	Khải
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25299	8846	14746	5067	5485		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3415	12	1974	632	808		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4818	8,3	2781	958	1078		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9754	112	6390	2816	547		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	245	1.2	141	43	60		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	390	17	223	72	93		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6031	46	3874	1563	573		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	167689	89269	90006	20454	57228	XLNT 353263.	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22194	4682	13293	4759	4141		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1656	3	1008	379	268		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3540	250	2131	827	581	NLMT 32,18 Mwh	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12189	2.4	7581	2794	1812		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	53742	233	30828	11877	11055		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4761	275	2775	1015	970		
28./8./2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4356	969	2695	957	774	NSH 98445	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25309	8849	14751	5069	5487		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3416	12	1975	633	809		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4920	8,3	2782	954	1079		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9760	112	6393	2818	548		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	245	1,2	141	43	60		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	390	17	223	72	93		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6034	46	3876	1564	593	XLNT 353422	
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	167949	89370	90146	20509	57284		
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22203	4684	13298	4762	4142		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1658	3	1009	380	268		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3541	250	2137	827	582	NLMT 32,8 Mwh	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12193	2.4	7584	2796	1813		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	53774	233	30845	11884	11042		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY

TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC									
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
	I		**TĐT 2**	**1200/5**	**16691135**	4369	920	2629	959	275	**NSH**	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25317	8852	14756	5071	5489		
	1.3		TĐ - 1A	75/5	16063715	3417	12	19756	639	808	98626	
	1.4	column 12	TĐ - 1B	75/5	16063789	4821	8	2782	959	1079		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9765	112	6396	2370	548		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	245	1	161	43	60		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	390	12	223	22	93		
.../...../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6636	46	3872	1564	593		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	161555	89453	90265	20550	57339	**XLNT**	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22212	4686	13303	4766	4166		
	II	column 8	**TĐT 1**	**1200/5**	**16691330**	1661	3	587	268	1627	355852	
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3543	230	2132	827	597		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12102	2	2585	2792	1814		
	III	column 7	BA 1	75/5	**13181094**	53802	733	30859	1.892	11069		
	IV	column 5	BA 2	75/5	**13168946**							
	I		**TĐT 2**	**1200/5**	**16691135**	4372	922	2634	961	776	**NSH**	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25326	8855	14760	5079	5491		
	1.3		TĐ - 1A	75/5	16063715	3418	12	1976	623	808	98781	
	1.4	column 12	TĐ - 1B	75/5	16063789	4823	8	2783	959	1079		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9780	113	6450	2382	548	(155)	
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	245	16	161	43	60		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	390	12	223	22	99		
.../...../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6638	46	1820	1565	593	**XLNT**	
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	168761	89531	90385	20581	57385	353728	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22221	4684	13301	4766	4175		
	II	column 8	**TĐT 1**	**1200/5**	**16691330**	1663	5	1012	347	269		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3544	230	2133	828	592	NLMT	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12201	24	2587	2798	1814	335 mcl	
	III	column 7	BA 1	75/5	**13181094**	53832	977	30875	11899	11057		
	IV	column 5	BA 2	75/5	**13168946**	9761	285	9885	1015	920		

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN NƯỚC

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
	I		TĐT 2	1200/5	16691135	1377	973	638	263	273	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25354	8458	4965	5085	5327		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3419	12	1976	637	809	98944	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4824	8	2784	960	1080		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9277	113	6603	2824	548		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	245	1	141	43	60		Đức
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	390	17	223	72	94		
..../..../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6040	46	3880	1566	593		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	168609	89651	90512	20601	57495	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22230	4690	1314	4769	4143	553880	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1666	3	1014	284	269		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3545	230	2134	828	582		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12205	24	7590	2799	1815	33,0 Mwh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	9959	233	30899	11908	11068		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4761	275	2775	1015	970		
	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4386	975	2642	964	778	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25543	8862	14770	5077	5495		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3420	12,6	1977	634	809	99109	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4826	913	2785	960	1080		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9781	113	6406	2826	548		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	245	1,2	141	45	60		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	390	17	223	72	94		TLS
1.9./2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6041	46	3881	1566	583		
	1.10		TĐ - BE	150/5	17005024	168786	89715	90603	20631	57551	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22238	4692	13318	4771	4148	3546,12	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1668	3	1015	383	270		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3546	230	2134	828	582		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12289	2,4	7592	2800	1815	35,1 Mwh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	3886	233	30903	11942	11069		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4761	275	2775	1015	970		

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN NƯỚC								Chỉ số Nước	Ký Tên
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3		
2/9/2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4392	977	2847	964	780	NSH 99235	This
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25352	8865	14777	5077	5496		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3421	12,6	1978	634	809		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4827	8,8	2786	960	1081		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9785	113	6409	2826	569		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	245	1,2	141	43	60		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	391	17	224	72	94		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6042	46	3881	1566	594		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	169033	89838	90753	20651	57648	XLNT 354123	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22245	4694	13324	4771	4150		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1670	3	1017	383	270		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3547	230	2135	828	583		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12212	214	7595	2800	1816		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	53910	283	30922	11912	11075	33,1 Mwh	
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4761	275	2775	1015	970		
3/9/2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4398	978	2650	966	781	NSH 99360	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25360	8968	14781	5079	5498		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3422	12	1978	634	809		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4829	8,3	2787	960	1081		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9788	113	6411	2827	549		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	246	1,2	141	43	60		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	391	17	224	72	94		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6043	46	3882	1566	594		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	169716	89905	90860	20651	57704	XLNT 354230	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22252	4695	13329	4772	4151		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1672	3	1018	383	270		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3548	230	2136	828	583	NLHT 33,2 Mwh	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12215	2	7592	2801	1816		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	53935	283	30935	11918	11082		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4761	275	2775	1015	970		

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
4./9./2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4404	979	2654	967	~~287~~	NSH 99546	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25169	8879	14986	5082	5506		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3423	12	1979	634	810		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4870	8	2788	961	1081		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9893	113	6415	2829	5401		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	246	1,2	141	93	60		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	391	12	224	72	94		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6044	96	3892	1566	~~#594~~		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	169464	90018	90579	20669	57854	XLNT 354388	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22260	4697	13392	4274	4152		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1675	3	1019	384	271		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3549	230	2136	829	583	NLMT 33.3 MWh	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12219	24	7599	2802	1817		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	53962	237	32959	11925	11082		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4761	285	2775	1015	970		
5./9./2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4511	981	2658	969	283	NSH 99666	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25378	8876	14991	5084	5502		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3426	12	1979	634	810		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	~~4838~~	~~8~~	2788	961	1082		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9897	117	6416	2834	~~5401~~ 5		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	246	1	141	93	60		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	391	12	224	72	94		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6046	96	3886	1577	594	XLNT 354546	
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	169635	90088	91094	20689	57850		
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22269	4699	13398	4277	4153		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1677	3	1022	384	271		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		2550	230	2137	829	583	33,4 MWh	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12223	24	7601	2903	1872		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	53992	237	33465	11932	12095		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4761	285	2775	1015	970		

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY

TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC									
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
	I		**TĐT 2**	**1200/5**	**16691135**	4419	983	2663	971	784	**NSH**	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25394	8878	14796	5086	5104		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3425	12	1980	624	810	19842	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4834	8	2789	961	1082		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9802	113	6419	2833	549		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	246	1	141	47	60		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	391	17	224	73	94		
.../...../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6048	46	3885	1569	594		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	169879	90157	91207	20710	57966	**XLNT**	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22278	4701	13343	4779	4155		
	II	column 8	**TĐT 1**	**1200/5**	**16691330**	1679	3	1022	385	271	354697	
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3311	230	2137	829	583		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12226	24	7603	2864	1818		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	52023	233	30982	11940	11101		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4761	275	2774	1015	970		
	I		**TĐT 2**	**1200/5**	**16691135**	4426	984	2667	923	785	**NSH**	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25396	8881	14801	5088	5506	100001	
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3426	12	1980	635	810		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4835	8	2790	962	1082		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9806	113	6421	2834	550		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	246	1	141	43	60		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	391	17	224	73	94		
.../...../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6051	46	3887	1568	594	**XLNT**	
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	170012	90228	91319	20729	57962	354827	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22287	4703	13548	4741	4156	NL04T	
	II	column 8	**TĐT 1**	**1200/5**	**16691330**	1682	3	1023	386	272	3312 nước	
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3352	230	2138	829	584		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12230	24	7606	2805	1818		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	54052	233	30996	11947	11108		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

pmc

CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
...1.../2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4432	786	2670	974	783	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25405	8854	14806	5090	5508		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3427	12	1981	635	811		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4837	8	2791	962	1083	100186	
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9808	113	6423	2835	550		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	296	1	141	43	60		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	391	12	224	73	94		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6052	46	3887	1569	595		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	90334	58017	120240	91491	20276	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625 -	22294	4705	13352	4783	4158	355000	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330 -	1684	3	1025	386	272		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3553	230	2138	830	584	NLMT	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12234	2	7608	2806	1819	32,12mkh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094 -	54078	233	31011	11953	11113		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
9.12./2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4438	987	2675	974	788	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25414	9887	14813	5090	5510	100343	
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3428	12,6	1982	635	811		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4839	8,3	2792	962	1083		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9812	113	6426	2835	550		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	246	1,2	141	43	60		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	392	17	224	73	94		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6052	46	3888	1569	595		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	170458	90487	91608	20775	58073	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22301	4706	13358	4783	4159	355167	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1686	3	1027	386	273		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3554	230	2139	830	584		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12238	2,4	7612	2806	1819	33,5 nmkh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	54104	233	31031	11953	11118		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4761	225	2775	1015	770		

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY

TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

pmc COMMUNITY

Ngày/Tháng	STT	Từ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC									
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
10.9./2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4446	989	2679	976	789	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25423	8890	14818	5092	5512	100602	
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3029	126	1982	635	911		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4840	83	2793	963	1084		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9817	113	6429	2836	550		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	246	12	142	43	60		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	392	17	224	73	94		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6065	46	3883	1569	595		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	170682	90533	91727	24795	58160	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22310	4708	13363	4785	4161		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1689	3	1028	387	273	395314	
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3565	230	2140	830	584		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12293	2,4	7614	2807	1820	33,6 MWh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	54128	233	31044	11959	11124		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4761	275	2775	1015	970		
11.9./2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4453	990	2684	978	790	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25432	8894	14823	5094	5514	100687	
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3030	12	1983	635	844		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4842	8	2794	963	1084		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9821	113	6432	2838	551		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	246	12	142	43	60		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	392	17	224	73	94		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6057	46	3891	1570	595	XLNT	
	1.10		TĐ - BB	150/5	17094	170944	90664	91893	20533	58216	355460	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22319	4710	13368	4787	4162		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1692	3	1630	388	273	NLMT	
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3556	230	2141	810	584	33 Mwg	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12247	2.4	7617	2809	1820		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	54151	233	31057	11965	11129		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4761	275	2775	1015	970		

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
12.9.2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	44160	992	2688	980	791	NSH 10087-1	b
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	95441	8897	18928	5096	5516		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3491	12	1993	636	812		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4843	8	2195	965	1084		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9826	113	6434	2839	551		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	246	1	142	43	60		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	392	17	224	73	94		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6060	46	3893	1571	595		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	171490	9788	92021	20852	58315	XLNT 355613	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22327	7412	13373	4289	4164		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1694	5	1031	388	274		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3557	230	2141	841	585	NLMT 33,6 Mwh	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12252	24	7620	2810	1821		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	54173	293	31068	11971	11133		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
13.9.2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	44987	993	2692	982	793	NSH 101029	Đức
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25450	8900	14833	5098	5518		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3497	12	1984	636	812		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4845	8	2196	964	1085		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9831	113	6437	2852	551		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	246	1	142	43	60		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	392	17	224	73	94		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6062	46	3894	1571	595	XLNT J55270	
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	171529	9907	92144	20871	58413		
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22336	7414	13378	4292	4165		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1697	5	1033	389	275		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3557	230	2142	841	585	33,6 Mwh	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12256	2	7621	2811	1821		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	54197	297	31071	11972	11138		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	5481	245	3175	1095	970		

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY

TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC								Chỉ số Nước	Ký Tên
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3		
14/9../2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4475	995	2697	384	395	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25455	8903	14838	5401	5526		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3434	12	1984	636	812	101188	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4842	8	2792	964	1055		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9838	115	6440	2843	594		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	247	1	142	43	60		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	392	17	225	73	94		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6064	96	3896	1572	595		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	92267	17651	20890	58500	91016	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22346	4716	13384	47096	5163		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1899	1034	556	274	3	355926	
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3559	2142	831	585	630		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12261	7625	2813	1822	2		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	54221	273	31093	11983	11144	33,6Mwh	
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4461	205	2875	1015	370		
.../...../2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4482	997	2700	986	795	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25969	8906	14893	5103	5522		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3435	12	1885	636	812	101369	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4848	8	2797	964	1058		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9541	114	6443	2846	551		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	247	1	142	43	60		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	392	17	225	73	94		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6065	96	3896	1572	596		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	171881	91120	92386	20910	584594	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22354	4718	13388	4796	4168	356082	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1702	3	1036	390	275		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3560	230	2143	831	585	NLMT	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12266	2	7628	2814	1822	22,2Mwh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	54249	235	31108	11930	11150		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4489	298	2806	986	796	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25478	8910	14851	5109	5524		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3436	12	1986	636	813	101555	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	6850	8	2799	964	810		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9846	114	6418	2816	552		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	047	1	142	43	61		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	397	17	225	83	94		
..../...../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6066	46	3898	1582	596		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	172107	91209	92556	20916	58633	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22362	4720	13395	4796	7470	356251	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1704	3	1038	380	278		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3561	230	2144	831	585		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12270	24	7672	2814	1823		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	54278	233	31131	11990	11156		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4761	275	2775	1015	970		
	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4496	1000	2710	988	797	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25487	8913	14856	5105	5526		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3437	1216	1986	636	813	~~01569~~	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4851	813	2799	965	1086		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9851	114	6451	2847	552	101713	
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	247	1,12	142	43	61		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	393	17	225	73	94		
17/9../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6068	46	3898	1573	596	XLNT	
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	172328	91316	92672	20929	58726		
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22371	4721	13400	4799	4171	356406	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1707	3	1039	391	276		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3562	230	2144	831	586		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12275	2,4	7635	2815	1824		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	54303	233	31144	11995	11162		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4761	275	2775	1015	970		

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY

TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC									
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
18/9/2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4504	1001	2715	990	799	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25497	8916	19861	5107	5578		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3438	12,6	1987	637	813	101883	TAS
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4853	8,3	2900	365	1097		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9855	114	6453	2849	552		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	247	1,2	142	43	61		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	393	12	225	73	94		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6071	46	3900	1574	596		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	172542	91416	92784	20948	58810	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22380	4723	13406	4801	4172		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1710	3	1041	392	276	356555	
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3563	230	2145	832	586		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12280	2,4	7638	2816	1824	25,5 MM	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	54329	233	31157	12002	11168		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4761	275	2775	1015	970		
1919/.../2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4512	1003	2719	952	800	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25506	8919	14866	5109	5530	102047	
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3439	12	1987	637	813		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4855	8,3	2801	966	1087		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9860	114	6456	2851	557		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	247	1,2	142	43	61		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	393	17	225	73	94		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6073	46	8902	1174	596	XLNT	
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	172755	91522	92895	20967	58892	356703	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22390	4725	13411	4804	4174		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1712	3	1042	342	276		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		8564	230	2145	832	586	NLMT	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12284	2,4	7641	2815	1825	31,3 Kwh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	54356	233	31172	12009	11175		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4761	275	2775	1015	970		

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
20/9	I		TĐT 2	1200/5	16691135	41520	1005	2724	924	501	NSH 102210	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25516	8923	14870	5111	032		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3440	12	1488	637	814		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4856	8,3	2802	960	1087		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9865	114	6459	2853	552		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	247	1.2	142	43	61		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	393	17	225	73	94		
...1...../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6076	41	3903	1575	596		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	177941	91590	92996	20986	58948	XLNT 356851	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22399	4727	13417	4806	4176		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1715	3	1044	393	277		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3565	230	2146	832	586	NLMT 33,4Mwh	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12289	2.4	7644	2819	1825		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	54383	233	31186	12016	11181		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4761	275	2775	1015	970		
21/9	I		TĐT 2	1200/5	16691135	41527	1006	2728	996	802	NSH 102376	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25525	8926	14877	5114	5534		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3441	12	1489	637	814		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4858	8.3	2803	966	1088		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9871	114	6462	2855	552		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	247	1.2	142	43	61		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	393	17	225	73	94		
...1...../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6078	46	3905	1576	596	XLNT 357004	
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	178158	91712	93119	21109	59094		
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22409	4729	13422	4808	4177		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1718	3	1046	394	277	35,4 Kwh	
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3566	230	2146	832	586		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12294	2.4	7647	2826	1826		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	54410	233	31200	12042	11157		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4761	275	2775	1015	970		

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY

TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC								Chỉ số Nước	Ký Tên
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3		
	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4534	1068	2832	392	804	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25534	8923	14882	5116	5576	102525	
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3442	12	1989	628	826		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4859	8	2804	967	1087		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9816	114	6665	2857	3501		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	242	12	142	44	61		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	993	12	225	73	94		
..../...../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6048	46	3905	1576	592		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	127384	91823	93241	21025	53118	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22417	5831	13423	4810	4178	57168	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1220	13	1048	304	268		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3568	230	2142	837	589	NLHT	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12298	25	2669	2822	1826		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	54436	233	31214	12028	11193	36,7Kwh	
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4761	285	2775	1015	970		
	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4541	1009	2738	992	805	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25543	8932	14889	5116	5578	102808	
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3443	12	1990	638	814		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4861	8	2864	1038	962		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9841	114	6680	2857	2553		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	248	12	142	44	61		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	994	12	225	73	94		
..../...../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6079	46	3906	1576	592	XLNT	
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	127665	91958	93938	21105	53207		
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22488	5833	13428	4810	4180	357318	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1223	3	1049	394	378		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3568	280	2158	853	582	362Kwh	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12307	24	7654	2822	1827		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	54460	293	31239	12028	11193		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4761	275	2775	1015	970		

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

pmc

CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
24/9	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4548	1011	2742	999	806	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25552	8935	14894	5118	5540		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3444	12	1991	638	815		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4862	8	2806	967	1089	102880	
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9886	114	6473	2859	553		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	248	1	192	44	61		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	394	17	225	73	94		
.../.../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6082	46	3907	1576	597		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	59290	59290	12385	93550	21044	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22433	4734	13938	4813	4181	357464	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1726	3	1051	395	228		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3570	230	2149	833	587		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12307	2	7656	2823	1827	NGMT	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	54481	233	31249	12034	11202	41.6KWh	
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
25/9/2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4556	1012	2746	1001	807	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25561	8938	14899	5120	5542		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3445	12.6	1991	638	815	103041	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4864	8.3	2806	967	1089		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9891	114	6476	2861	553		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	248	1.2	192	44	61		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	394	17	225	73	94		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6084	46	3909	1577	597		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	174205	92185	93662	21062	59380	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22442	4736	13943	4815	4183	357612	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1728	3	1052	396	279		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3571	230	2149	833	587		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12312	2.4	7659	2824	1828	486 kwh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	54505	233	31256	12040	11208		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4761	275	2775	1015	970		

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY

TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC									
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
26/9/2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4563	1014	2750	1003	808	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25571	8941	14904	5122	5544		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3446	12,6	1992	638	815	,03214	TG
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4865	8,3	2807	968	1090		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9897	11,4	6479	2863	553		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	248	6,2	142	44	61		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	394	17	226	73	95		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6086	46	3911	1578	597		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	174297	92273	93745	21081	59470	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22451	4738	13448	4817	4184		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1731	3	1054	397	279	357761	
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3572	230	2150	833	588		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12316	214	7662	2825	1828		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	54527	233	31268	12046	11213	45,4MWh	
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4761	275	2775	1015	970		
27/9/2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4570	1015	2755	1005	810	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25580	8945	14909	5124	5546	103381	
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3447	12	1992	638	815		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4867	8	2808	968	1090		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9903	11,4	6483	2865	554		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	248	1,2	143	44	61		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	394	17	226	73	95		
...../...../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6089	46	3912	1578	597	XLNT	
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	174541	92413	93847	21100	59595	357917	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22460	4740	13454	4820	4186		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1733	3	1056	397	280		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3573	230	2150	834	589	NLMT	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12321	2,4	7665	2827	1829	49.0Kwh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	54551	233	31281	12052	11218		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4761	275	2775	1015	970		

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC								Chỉ số Nước	Ký Tên
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3		
7/8/24	I		TĐT 2	1200/5	16691135	9578	1017	2759	1007	811	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25589	5948	14914	5126	5524		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3448	62	1993	639	816	103538	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	9908	115	6486	1867	554		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	248	1.2	143	44	61		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	4868	8.3	2809	968	1090		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	394	17	226	73	95		Đức
.../.../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6091	46	3914	1579	597		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	174746	92519	93943	21120	59682	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22469	4742	13459	4822	4187	358093	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1756	5	1057	398	280		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		5574	830	2151	854	588		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12326	24	7667	2828	1829	49.0Mwh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	54576	283	31294	12058	11224		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4761	175	2775	1015	970		
7/9/24	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4585	1018	2763	1009	812	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25538	8351	14915	5129	5550		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3449	12	1993	639	816	103711	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	9910	8	2810	969	1031		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9914	115	6489	2869	554		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	218	1.2	143	44	61		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	394	17	226	73	95		Đức
.../.../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6092	46	3914	1579	598		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	174763	92664	93661	21145	59798	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22477	4747	13463	4824	4189	358210	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1759	3	1059	399	280		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3575	230	2152	826	588		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12330	28	7670	2829	1830	45,4Mwh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	54604	333	31363	12064	11250		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4769	225	2775	1015	979		

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY

TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC									
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4591	1020	2868	1009	813	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25606	8954	14925	5129	5501		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3450	12	1994	639	816	103908	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4871	8	2819	969	1091		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9917	115	6495	2869	554		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	248	1	143	44	61		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	395	07	226	77	95		Đạt
.../...../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6091	46	3915	1589	538		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	175171	92425	94177	21140	59853	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22485	4745	13470	4824	4190	358397	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1841	3	1061	399	281		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3576	230	2152	834	578		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12395	2	2684	2829	1280	36,7 Mwh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	54631	233	58331	12034	11085		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4598	2772	1011	819	221	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25615	8957	14930	5131	5553		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3451	12	1995	639	816	104084	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4873	8	2812	969	1091		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9924	115	6497	2871	554		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	248	1	143	44	61		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	395	17	226	75	95		
.../...../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6095	46	3917	1586	598	XLNT	
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	175321	92476	94249	21162	59908	358555	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22494	4817	13475	4826	4191		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1844	3	1063	399	281		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3577	230	2153	834	579		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12340	2	2577	2551	1851	36,7	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	54656	233	31341	12071	11241		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

pmc

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC								Chỉ số Nước	Ký Tên
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3		
	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4605	402	2771	1017	816	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25623	8960	14938	5122	5555		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3452	12	1945	639	817	104271	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4874	8	2812	969	1092		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9924	115	6500	2873	555		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	1480	1	143	44	61		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	295	17	221	23	95		
..../..../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6098	46	3915	1580	598		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	155811	92020	94356	21151	60033	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22502	4749	13680	4528	4192		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1747	3	1064	400	282	358698	
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3578	230	2154	835	559		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12345	2	7680	2832	1831		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	54629	233	21356	12076	11265		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4612	1024	2780	1014	817	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25631	8963	14939	5134	5557	104426	
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3453	12,6	1996	640	817		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4876	813	2818	970	1092		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9934	115	6503	2875	555		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	249	1,2	143	44	61		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	395	17	226	73	95		
2./10./2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6100	46	3920	1581	598	XLNT	
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	175825	93068	94471	21200	60152		
	1.11	Column 10	ATS		16063625	28540	4751	13484	4830	4194	358559	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1749	3	1066	401	282		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3579	230	2154	835	589		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12349	214	7683	2833	1832	62,9 m³	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	54699	233	31367	12082	11250		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4761	275	2775	1015	970		

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY

TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC									
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
4./10./2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4618	1026	2784	1016	818	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25640	8966	14944	5136	5559	104791	TC
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3454	12,4	1996	640	817		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4877	8,3	2814	970	1092		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9939	115	6506	2877	555		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	249	1,2	143	44	61		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	395	17	226	73	95		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6102	46	3921	1582	598		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	176076	93218	94584	21218	60273	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22517	4752	13489	4833	4195	358997	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1752	3	1067	401	282		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3580	231	2155	935	589		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12354	2,4	7686	2934	1832	65,6 mwh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	54719	233	31977	12087	11254		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4761	275	2775	1015	976		
.../...../2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4624	1027	2787	1017	819	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25648	8969	14948	5138	5560	104748	BT
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3455	12	1997	640	817		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4879	8.3	2815	970	1093		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9945	115	6509	2879	555		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	249	1.2	143	44	61		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	395	17	226	73	95		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6104	46	3923	1582	598		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	176323	93763	94692	21238	60192	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22525	4754	13493	4835	4196	359136	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1755	3	1069	402	283		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3581	231	2155	935	589	NLMT	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12358	2.4	7688	2936	1833	68,1 Kwh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	54739	233	31988	12092	11259		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4631	1628	2791	1019	820	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25656	8972	11957	5140	5562	104928	
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3456	12	1998	640	818		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4889	8	2816	921	1693		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9950	11	6513	2891	5555		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	249	12	143	44	61		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	396	10	226	73	95		
6../1../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6105	96	3921	1583	599		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	126518	33461	94851	21257	60479	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22537	4756	17497	1837	4198	359271	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1757	3	1070	403	283		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3582	231	2156	836	590	NLMT	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12363	24	7691	2837	1534	70,5KWh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	54261	233	31400	12057	11263		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4461	245	2775	1015	970		
	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4632	1030	2796	1019	821	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25665	8975	14860	5140	5564		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3457	12	1998	640	818	105092	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4882	8	2818	921	1033		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9956	115	6518	2811	5556		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	249	12	143	44	61		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	396	12	227	73	95		
../../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6106	96	3921	1583	599	XLNT	
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	126769	33608	94914	21258	60598		
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22540	4757	17503	4837	5199	359428	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1760	3	1073	409	284		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3583	231	2157	836	590	NLMT	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12367	2	7695	2837	1834	73,7Kwh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	54283	233	31417	12597	11268		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4476	245	2775	1015	970		

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY

TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN NƯỚC									
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
8/10/2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4644	1031	2600	1021	822	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25673	8978	14964	5142	5566		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	358	12	1999	640	818	105282	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4883	8/3	2618	871	1094		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9961	115	6521	2885	556		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	249	12	143	41	61		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	596	13	227	273	95		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6109	46	3926	1583	599		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	176914	97661	94982	20288	60653	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22549	4253	13508	4839	4201	353580	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1862	3	1074	489	244		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3584	231	2157	786	590	27 6kwh	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12382	24	4638	2838	1835		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	53805	217	34231	12102	11277		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
.../.../2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4651	1023	2804	1023	823	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25681	8981	14969	5144	5569		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3459	12	2000	641	818	105451	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4895	8,3	2618	922	1094		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9966	115	6523	2885	556		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	249	12	143	95	61		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	196	12	227	73	95		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6111	46	3927	1584	599		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	177153	97808	95688	21297	60773	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22552	4261	15113	4841	4202	359713	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1865	3	1076	504	284		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3585	231	2158	836	590	87kwh	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12378	24	7709	2839	1825		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	53827	233	34440	12108	11288		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4961	225	2835	1065	920		

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
	I		**TĐT 2**	**1200/5**	**16691135**	46574	10344	2808	10219	8244	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	65699	8984	14973	5446	5569	105577	10/10
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3460	12	900	641	819		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4886	8	9819	972	1094		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9971	115	6527	2887	556		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	2409	1	145	469	61		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	2956	17	927	73	95		
..../..../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6113	46	3929	1585	599		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	177348	9390.2	95171	21316	60859	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	29564	4762	13317	4843	4205	789864	
	II	column 8	**TĐT 1**	**1200/5**	**16691330**	1767	3	1077	405	285		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3560	231	2159	836	590		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12791	2	7705	2841	1836		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	54949	223	31451	12113	11283		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4761	97	2776	1051	972		
	I		**TĐT 2**	**1200/5**	**16691135**	46644	1035	28112	10226	8256	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25698	8987	16978	5148	5571	105871	
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3462	12	2001	641	819		11/10
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4983	8.3	2820	977	1095		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9976	115	6530	2888	571		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	2500	1.2	1413	469	611		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	3960	17	2274	973	941		
..../..../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6114	46	3930	1585	595	XLNT	
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	177599	9405.3	95280	21341	60976	360020	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22543	4314	13322	4854	4104		
	II	column 8	**TĐT 1**	**1200/5**	**16691330**	1770	3	1079	406	285		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3589	231	2149	837	591		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12795	2.0	7706	2842	1856	1.0 KWH	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	54791	233	31467	12119	11259		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4761	285	2776	1615	976		

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY

TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC									
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
12/10/2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4671	1056	2815	1028	826	NSH 106029	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25706	8989	14982	5150	5573		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3463	12	2001	641	819		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4890	8.3	2821	973	1095		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9981	115	6533	2890	557		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	250	1.2	143	44	61		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	396	17	227	73	95		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6118	46	3931	1586	599		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	177743	94103	95352	21560	61031	XLNT 360159	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22581	4765	13527	4847	4216		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1773	3	1080	466	286		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		8589	231	2160	837	591		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12390	2.4	7709	2843	1837	92,9 Kwh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	54893	233	31475	12125	11092		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
13/10/2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4678	1038	2819	1030	828	NSH 106206	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25715	8992	14987	5152	5574		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3464	12	2002	642	891		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4891	8.3	2822	973	1096		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9987	116	6537	2892	557		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	250	1.2	144	44	61		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	397	17	227	73	95		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6119	46	3932	1586	599		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	178029	94274	95462	21589	61177	XLNT 360313	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22589	4767	13531	4849	4207		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1776	3	1082	967	286		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3590	231	2160	837	591		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12395	2.4	7712	2895	1867		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	54916	233	31487	12130	11098		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							

NSH 106029 — 95,4 Kwh

XLNT 360159 — 92,9 Kwh

NSH 106206

XLNT 360313

NLMT 95,4 Kwh

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

pmc

CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
	I		TĐT 2	1200/5	16691135	16484	1059	2824	1050	829	NSH 106376	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25723	8994	14993	5252	3576		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3465	12	2003	642	820		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4893	8	2823	973	1096		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9992	116	6541	2892	557		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	250	1.2	144	44	61		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	897	17	227	73	95		
1/1../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6120	46	3923	1586	600		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	174202	90338	45581	21389	6691	XLNT 360460	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22596	4263	13537	4849	4209		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1778	3	1054	407	286		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		8591	231	2161	857	571	NLMT 96,9 Kwh	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12399	2.4	7716	2545	1858		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	54940	233	24506	12130	11303		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4691	1040	2828	1037	820	NSH 106546	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25771	8957	14998	5154	5578		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3466	12	2003	642	820		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4894	8	2824	973	1096		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	9992	116	6526	2894	557		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	250	1.2	146	44	61		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	897	17	227	73	95		
../../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6122	46	3932	1582	604	XLNT 360609	
	1.10		TĐ - BE	150/5	17005024	174451	90496	45671	21491	6915		
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22605	4270	13542	4852	4210		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1781	3	1056	407	287		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		8592	231	2162	857	571	98,3 cm3	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12404	24	7719	2546	1858		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	54964	233	24599	12136	11308		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4936	75	2812	1071	1053		

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY

TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC									
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4697	1041	2832	1033	831	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25729	8997	15003	5156	5521		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3467	12	2004	642	820	106717	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4896	8	2824	974	1097		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10001	116	6548	2985	558		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	250	1,2	144	44	61		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	397	12	222	64	85		
..../...../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	4126	46	3976	1582	600		
16/10	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	178581	94540	95132	21419	61421	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22613	4771	13547	4854	4211	360753	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1287	3	1087	488	287		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3593	231	2162	838	592	NLMT	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12408	24	7921	2458	1879	96,8 m³	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	54986	231	31530	12142	11317		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4261	225	2775	1015	970		
	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4704	1042	2836	1035	852	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25747	9002	15007	5158	5581		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3468	12	2004	642	820	106869	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4897	8	2825	974	1097		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10006	116	6550	2897	558		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	250	1	144	44	61		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	397	12	227	74	95		
..../...../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	4127	46	3938	1588	600	XLNT	
17/10	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	178773	94645	95808	21439	61525	360905	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22621	4773	13552	4856	4212		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1286	3	1089	469	482		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3594	231	2163	838	592	NLMT	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12415	2	7724	2848	1839	96,8 m³	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	55009	233	31542	12147	11318		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC								Chỉ số Nước	Ký Tên
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3		
	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4711	1044	2846	1037	833	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25755	9005	15012	5160	5583		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3469	12	2005	642	821	107037	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4899	8	974	1097	2825		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10011	116	6553	2899	558		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	250	1,2	144	44	61		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	397	17	227	74	95		
.../...../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6129	46	3939	1589	600		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	178920	94698	95880	21458	61580	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22629	4774	13557	4858	4217	361040	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1789	3	1090	410	288		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3595	231	2164	858	592		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12418	24	7727	2850	1840	NLMT	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	55032	233	31584	12153	11523	96 Kwh	
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4718	1045	2844	1039	834	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25763	9007	15016	5162	5584		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3470	12,7	2005	643	821	107216	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4900	8,4	2827	957	1098		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10016	116	6556	2901	558		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	250	1,2	1.44	44	61		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	397	17	227	74	95		
19/10/2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6131	46	3940	1589	600	XLNT	
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	179174	94848	95972	21478	61223	361192	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22638	4776	13561	4860	4215		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1791	3	1092	410	288		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3596	231	2164	839	592	NLMT	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12422	2,4	7730	2851	1840	109,8 Kwh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	55055	233	31567	12159	11329		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4761	175	2775	1015	920		

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

pmc COMMUNITY

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC									
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
20/10/2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4725	1046	2848	1040	835	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25772	9009	15020	5164	5586		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3471	12,7	2006	643	821		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4902	8,4	2828	975	1098	107381	TLS
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10021	116	6559	2903	558		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	251	1,2	144	44	61		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	398	17,3	228	74	95		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6132	46	3941	1589	600		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	179318	94898	96042	21498	61777	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22645	4772	13566	1862	4216	36133	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1794	3	1093	411	289		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3597	231	2165	839	593	NLMT	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12427	2,4	7733	2852	1841	109,7KWh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	55081	233	31580	12165	11335		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4761	225	2775	1015	970		
21/10/2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4751	1047	2853	1040	836	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25780	9012	15027	5164	5588	107540	
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3472	12	2007	643	821		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4904	8.4	2829	975	1098		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10026	116	6564	2903	559		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	251	1.2	144	44	61		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	398	17	228	74	95		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6133	46	3942	1589	601	XLNT	
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	179569	95150	96150	21498	61930	361490	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22653	4779	13572	4862	4218		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1797	3	1096	411	289		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3598	231	2166	839	593	NLMT	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12432	2.4	7737	2852	1842	114.7KWh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	55106	233	31605	12165	11340		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC								Chỉ số Nước	Ký Tên
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3		
	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4238	1044	2857	1042	887	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25788	905	15032	5166	5590	107721	
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3473	12	2007	648	821		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4905	8	2830	976	1099		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10081	116	6566	2904	559		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	2518	1.2	144	44	62		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	398	17	228	74	95		
..../...../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6135	46	3943	1598	681		Chai
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	179770	95104	96220	21522	61974	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22661	4780	13577	4869	4219	36163 8	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1299	3	1097	412	289		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3599	289	2166	859	593		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12436	2.4	7740	2854	1842	NLNT	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	55129	233	31612	12171	11345	114	
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4245	1050	2901	1044	818	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25797	901X	15036	5168	5591		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3484	12	2008	643	822	107372	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4906	8	2837	976	1099		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10036	116	6569	2906	559		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	251	1	144	44	62		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	398	17	228	74	95		
..../...../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6178	46	3945	1591	601	XLNT	
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	179960	95252	96306	21640	62118	36177	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22670	4782	13582	4867	4220		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1302	3	1099	412	290	NLNT	
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3601	289	2167	870	597		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12451	2.4	7742	2855	1843		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	55153	233	31625	12177	11351		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	11261	235	31775	12175	11370		

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY

TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC								Chỉ số Nước	Ký Tên
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3		
24/11	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4752	1052	2865	1046	850	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25805	9321	15041	5120	5593		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3475	12	2008	655	822	1080825	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4898	8	2836	906	1019		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10040	116	6572	2908	116		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	251	1,2	145	45	62		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	398	12	228	74	96		
..../...../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6140	56	3917	1591	601		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	180203	95415	96395	21557	62250	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22678	4784	13582	4869	5222	36 1999	Quí
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1805	3	1100	413	290		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3602	231	2168	840	593		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12445	24	7745	2856	1847		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	55175	233	31638	12182	11356		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4261	275	2775	1015	970		
25/10	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4758	1053	2069	1048	841	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25814	902	15046	5172	5595		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3478	12	2009	649	822	1078193	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4910	8	2832	977	1105		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10046	116	6575	2910	560		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	251	1	144	44	62		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	398	12	228	74	96		
..../...../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6142	96	3944	1592	601	XLNT	Quí
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	180389	95520	96470	21574	62344		
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22686	4795	13591	4971	4223	362038	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1807	3	1202	414	291		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3603	231	2168	840	594		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12450	2	7748	2857	1844		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	55196	255	31647	12187	11360		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4261	275	2275	1015	270		

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC								Chỉ số Nước	Ký Tên
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3		
26/10	1		TĐT 2	1200/5	16691135	4764	1035	2873	1049	842	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25822	9027	15060	5174	5597	108455	
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3477	12,7	2010	644	822		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4911	8,4	2833	977	1100		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10051	11,5	6578	2912	560		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	251	1,2	144	44	62		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	398	17	228	74	96		
.../...../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6144	46	3949	1593	604		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	180634	95781	96556	21592	62485	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22653	4787	13595	4873	4224	362195	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1810	3	1163	414	291		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		2604	23,1	2169	840	594		
	2.2		MCCB-32CA	400/5		12454	2,4	7750	2859	1849		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	55216	233	31457	12183	11364	2 KW	
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4761	275	2775	1014	920		
27/10/2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4770	1056	2876	1051	843	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25830	9030	15054	5176	5598	108590	
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3478	12,7	2010	644	823		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4912	8,4	2834	977	1100		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10056	117	6582	2914	560		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	251	1,2	144	44	62		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	398	17	228	74	96		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6145	46	3950	1593	601	XLNT	
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	180890	95343	96649	21616	62625	362325	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22700	4789	13599	4879	4225		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1812	3	1105	415	291		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3605	231	2169	840	594		
	2.2		MCCB-32CA	400/5		12458	2,4	7752	2859	1845		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	55235	233	31688	12197	11369		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4761	275	2775	1015	970		

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY

TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC									
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
29/10	I		TĐT 2	1200/5	16691135	47745	10557	1880	1051	844	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	258 58	9033	15061	5176	5600	108769	
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3479	92	2011	644	823		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	49 169	84	2835	927	1101		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10060	117	6585	2914	560		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	252	121	145	44	62		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	399	17	228	74	96		
..../...../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6146	46	3950	1593	602		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	181139	96005	96757	21616	67766	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	92706	4790	13604	4874	4221	362478	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1895	3	1107	416	292		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3606	291	2170	840	594		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12462	84	7456	2859	1845		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	55254	913	21683	12197	11373		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	47611	838	2771	1315	970		
29/10	I		TĐT 2	1200/5	16691135	47849	10559	21883	10552	845	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25846	9036	15665	5178	5602	108929	
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3480	92	2011	644	823		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	49836	88	9278	3101	859		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10066	117	6588	2916	1761		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	252	1.2	145	44	62		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	399	17	0228	74	96		
..../...../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6148	46	3952	1594	602	XLNT	
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	181395	96169	96851	21639	62906	362626	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	92713	4792	13608	4876	4228		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1817	3	1109	416	292		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3607	231	2171	841	594	NLMT	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12466	24	7758	2861	1886	1142 Kw h	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	55272	933	31692	12202	11376		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
30/10	I		**TĐT 2**	**1200/5**	**16691135**	4787	1066	2887	1054	846	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25854	9039	15070	5180	5603	108469	
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3481	12	2012	645	823	109028	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4912	8,4	2836	978	1101		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10071	1,17	6592	2917	561		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	252	1,2	145	44	62		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	399	17	228	74	96		
.../.../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6151	46	3954	1594	602		√
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	181647		96944	21656	67047	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22720	1793	13612	4879	4229	[illegible]	
	II	column 8	**TĐT 1**	**1200/5**	**16691330**	1819	3	1111	416	293		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3608	231	2171	841	595	362262	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12478	2,4	7761	2862	1546		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	55290	233	31702	12207	11380	117, Kwh	
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
	I		**TĐT 2**	**1200/5**	**16691135**	4793	1061	2890	1055	846	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25962	9041	15074	5182	5605		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3482	12	2113	645	824	109268	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4918	8,4	2827	98	1102		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10076	1,17	6595	2919	561		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	252	1,2	145	44	62		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	399	17	228	74	96		√
.../.../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6153	46	3955	1595	602	XLNT	
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	181872	96453	96097	21674	67100	362307	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22738	4835	13617	4880	4230		
	II	column 8	**TĐT 1**	**1200/5**	**16691330**	1822	3	1111	417	293		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3609	231	2172	841	595		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12475	2,4	7764	2863	1547		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	55310	233	31813	12212	11984	121 Kwh	
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4761	245	2775	1115	946		

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY

TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN NƯỚC									
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4800	1062	2894	1057	848	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25870	9044	15079	5184	5607		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3483	12	2013	645	821		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4920	84	2838	979	1102	109443	
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10887	117	6598	2921	561		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	252	1,2	145	44	62		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	399	17	228	74	96		
..../...../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6156	46	3957	1595	602		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	182038	96579	97250	21692	63155	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22836	4896	13624	4882	4231		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1825	3	1113	518	317	363055	
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3611	231	2173	841	595		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12479	2,4	7767	2864	1842		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	55330	233	31724	12217	11388	127 Kwh	
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	5261	275	2775	1015	970		
	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4806	1063	2898	1059	849	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25878	9047	15083	5186	5608		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	2484	12	2014	645	824	109554	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4921	8,4	2839	979	1103		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10887	117	6602	2923	562		
2.11	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	252	1,2	145	44	62		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	399	17	228	74	96		
..../...../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6158	46	3958	1596	602		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	182319	96701	97398	21711	63209	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22743	4798	13625	4584	4233	363204	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1827	3	1114	1618	294		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3611	231	2173	842	595	CNLAT.	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12484	2.4	7769	2866	1848	132Kwh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	55350	233	31734	12223	11392		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC								Chỉ số Nước	Ký Tên
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3		
3./11./2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4812	1065	2901	1060	850	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25886	9050	15087	5188	5610		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3485	12,7	2014	646	824		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4913	8,4	2840	979	1103	109760	
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10093	11,7	6605	2925	562		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	252	1,2	145	44	62		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	399	17	229	74	96		TĐ
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6159	46	3959	1596	602		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	182563	96842	97586	21734	63263	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22751	4799	13650	4886	4234		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1830	3	1116	419	294	363756	
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3612	231	2174	842	595		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12488	8,4	7772	2867	1848		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	55370	233	31745	12228	11396	137 Kwh	
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4761	275	2775	1015	970		
4./11./2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4818	1066	2906	1060	851	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25895	9052	15094	5188	5612	109932	
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3486	12,7	2015	646	825		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4924	8,4	2841	979	1103		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10098	11,7	6610	2925	562		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	2880 (252)	1,2	1648	44	62		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	399	17	229	74	96		TĐ
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6160	46	3960	1596	603		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	182893	97076	97757	21734	63401	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22757	4801	13135	4886	4236	363495	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1832	3	1118	419	294		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3613	231	2175	842	596		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12493	2,4	7776	2867	1849	140 Kwh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	55390	233	31761	12228	11400		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4761	275	2775	1015	970		

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY

TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC									
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
6/11 ...../...../2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4824	1067	2909	1062	852	NSH 110098	Chữ ký
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25903	9055	15098	5190	5614		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3487	12	2016	646	825		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4926	8	2842	980	1104		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10109	117	6613	2927	569		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	252	1.2	145	46	62		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	400	17	229	74	96		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6162	46	3961	1597	603		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	183092	97223	97843	21750	64998	XLNT 363640	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22765	4862	13639	4888	4236		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1885	3	1119	420	295		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3614	231	2175	842	596	NLMT 142.2 KWh	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12497	24	7779	2868	1849		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	55409	233	31771	12232	11404		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
6/11/2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4830	1069	2913	1064	853	NSH 110230	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25911	9058	15103	5192	5816		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3488	12	2016	646	825		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4927	8.4	2842	980	1104		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10109	117	6616	2929	563		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	253	1.2	145	46	62		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	400	17	229	74	96		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6164	46	3962	1598	603		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	183287	97359	97905	21767	63595	XLNT 363768	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22772	4804	13649	4840	4239		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1857	31	1121	420	295		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3615	231	2176	842	596	NLMT 163.4 KWh	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12501	219	7781	2869	1850		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	55927	253	31781	12237	11408		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
	I		TĐT 2	1200/5	16691135	9836	1070	2916	1065	854	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25910	9061	15107	5294	5617	110412	
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	2489	12	2017	646	825		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4929	8	2943	980	1104		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10114	118	6619	2931	563		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	253	1	145	44	62		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	400	17	229	74	96		
.../.../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6167	46	3965	1598	60		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	183472	97480	98036	21785	63649	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22780	4805	13648	4892	4239		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1840	3	1122	421	256	363921	
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3616	231	2176	843	596		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12085	2	7784	2870	1850		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	55445	11412	233	31791	12242		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
	I		TĐT 2	1200/5	16691135	49848	1071	2920	1067	855	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25928	9065	15112	5196	5619	110571	
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3490	12	2017	646	826		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4930	8.5	2944	981	1105		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10119	118	6622	2933	563		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	253	1.2	145	44	62		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	400	12	229	74	96		
.../.../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6169	46	3966	1593	60	XLNT	
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	183812	92643	98125	21807	63788	364032	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22787	4807	13652	4894	4240		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1842	3	1124	422	296		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3617	231	2177	843	596		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12510	2.2	7786	2871	1851		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	55466	233	31501	12242	1615		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4761	275	2725	1175	975		

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY

TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN NƯỚC								Chỉ số Nước	Ký Tên
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3		
2../11./2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4843	1073	2023	1068	856	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25936	9067	15117	5138	5621		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3491	12	2018	647	826	110851	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4932	84	2845	981	1105		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10125	118	6626	2936	563		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	253	12	145	45	62		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	400	18	229	74	96		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6172	46	3968	1600	605		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	183963	92801	98216	21820	63926	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22795	4809	12656	4896	4242		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1845	3	1125	422	296		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		5618	231	2184	843	597		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12514	24	7789	2873	1857	364102	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	55344	237	31811	12052	11479		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4261	285	2285	1615	970	204,6Kwh	
10./11./2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4855	1924	2926	1070	857	NSH	Bình
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25944	9070	15721	5200	5623	110894	
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3492	12	2018	647	826		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4933	8	2846	981	1105		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10130	118	6628	2938	563		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	253	1,2	145	45	62		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	400	17	229	74	96		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6172	46	3968	1600	603		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	184203	97962	98299	21937	64066	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22805	4910	13660	4898	9243	364315	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1847	3	1176	423	297		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3619	2478	8487	597	231	NLMT	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12516	24	7792	2879	1852	208,4Kwh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	55502	1423	223	31821	12257		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

pmg

CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
	I		TĐT 2	1200/5	16691135	1860	1075	2931	1020	858	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25953	9073	15128	5200	5624		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3493	12	2019	647	826		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4935	8.4	2842	981	1106	111084	
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10135	118	6633	2928	564		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	253	12	146	45	62		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	400	18	229	84	96		
.../...../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6173	46	3969	1600	604		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	184450	98124	98403	21837	64204	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22805	4712	13666	4898	4215	364474	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1850	3	1129	423	297		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3620	231	2179	843	597		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12529	24	7796	2874	1852	212,9 Kwh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	55522	233	31837	12258	11427		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4861	225	2775	1015	920		
	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4867	1076	2935	1072	859	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25961	9075	15132	5202	5626	111233	
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3494	12	2020	647	827		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4936	8.4	2847	982	1106		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10140	118	6636	2940	5654		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	253	12	146	45	62		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	400	17	229	74	96		
.../...../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6175	46	3978	1660	6064	XLNT	
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	184671	98262	98466	21852	64301	364612	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22816	4813	15670	4900	4245		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1852	3	1130	423	297		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3621	231	2179	843	597		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12527	24	7798	2875	1853		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	55542	233	31847	12262	11432		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4861	225	2775	1015	920		

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY

TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN NƯỚC									
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
12/11	I		TĐT 2	1200/5	16691135	48724	10.78	2939	1073	880	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	85969	9079	15137	5204	5628	11417	
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3495	12	2020	67	827		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4938	54	2848	987	1106		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10146	118	6640	2947	566		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	253	1,2	146	45	63		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	401	17	779	241	96		
.../...../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	21878	96	7972	1601	607		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	187799	98404	98531	21870	64397	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22824	4816	23175	4902	4246	364806	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1855	3	1122	424	218		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		5272	231	2180	849	597		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12531	54	4801	1827	1805		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	55564	233	31859	12267	11936		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4761	295	2775	1015	970		
	I		TĐT 2	1200/5	16691135						NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593							
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715							
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789							
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592							
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658							
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505							
.../...../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606						XLNT	
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024							
	1.11	Column 10	ATS		16063625							
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1523	231	2180	949	598		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5								
	2.2		MCCB-320A	400/5								
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094							
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

pmc COMMUNITY

CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN NƯỚC

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
14/11/2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4880	1079	2943	1075	861	NSH 111563	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25977	9081	15141	5206	5630		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3496	12	2021	648	827		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4939	8,4	2849	982	1107		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10151	11,8	6643	2943	564		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	253	1,2	146	45	62		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	401	17	229	74	96		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6120	46	3974	1602	604		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	184968	98596	98587	21886	64493	XLNT 364936	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22832	4816	13680	4904	4298		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1857	3	1733	425	298		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3623	231	2180	144	598	NLMT 317.4KWh	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12525	2,4	7807	2877	1857		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	55584	233	31870	12273	11441		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
15/11/2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4887	1080	2046	1077	862	NSH 111736	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25986	9084	15146	5209	5631		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3497	12	2021	648	827		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4941	8	983	2959	1107		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	6645	254	2945	564	118		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	254	1,2	146	45	62		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	401	17	229	74	96		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6182	46	3975	1602	604		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	185160	98705	98671	21901	64587	XLNT 365085	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22840	4813	13654	4906	4249		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1859	3	1194	425	259		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3624	231	2181	844	598	NLMT 319 KWh	
	2.2		MCCB-320A	400/5		11539	2.4	7816	2878	1854		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	55606	233	31891	12278	11445		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY

TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN NƯỚC									
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
.../...../2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	48993	1081	2950	1029	864	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25994	9086	15150	5210	5633		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3499	12	2022	648	828		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4943	8,4	2851	983	1108		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10161	118	6649	2942	564		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	254	1,2	146	45	62		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	401	17	229	74	96		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6185	46	5977	1603	604		
	I.10		TĐ - BB	150/5	17005024	185291	98777	98437	21922	64631	XLNT	
	I.11	Column 10	ATS		16063625	22848	4819	93689	4908	4250		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1862	3	1136	426	299		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3625	231	2182	844	598		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12544	2,4	7808	2879	1855		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	55627	233	31892	12284	11450		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
.../...../2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	49005	1082	2954	1080	665	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26002	9088	15155	5212	5635		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3500	12	2002	648	828		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4944	84	2852	983	1108		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10166	118	6652	2942	564		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	254	1,2	146	45	62		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	401	12	230	74	96		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6186	46	3927	1605	650		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	185603	99023	98794	21964	64743	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22856	4820	13693	4910	4252		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1865	3	1138	427	299		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3626	231	2182	845	598		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12549	2,4	7811	2881	1856		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	55649	223	31504	12289	11455		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4761	275	2725	975	900		

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
	I		**TĐT 2**	**1200/5**	**16691135**	4906	10823	1959	1080	866	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26010	9090	15161	5212	5636		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3501	12	2027	648	828	112243	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4346	8,6	2857	987	1108		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10171	11,2	6654	2949	565		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	254	1,2	146	45	62		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	401	12	220	74	96		
.../...../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6186	66	3927	1607	604		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	185886	99223	99051	21964	64868	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22865	9821	17699	4910	4253	327,1 FWH	
	II	column 8	**TĐT 1**	**1200/5**	**16691330**	1867	3	1140	622	300		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3628	231	2183	845	598	365527	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12553	24	2815	2081	1856		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	55672	277	31922	12289	11459		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4761	275	2775	1015	870		
	I		**TĐT 2**	**1200/5**	**16691135**	4912	1089	2962	1082	967	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26019	9091	15166	5211	5638		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3502	12	2024	648	828	112425	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4347	8	2857	984	1100		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10136	118	6659	2951	565		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	254	1	196	45	611		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	401	11	250	74	96		
.../...../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6192	96	3979	1609	605	XLNT	
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	186081	99468	99160	22005	64916		
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22871	4912	17693	4912	4254		
	II	column 8	**TĐT 1**	**1200/5**	**16691330**	1870	3	1141	622	300	365662	
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3631	232	2184	845	599		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12558	2	7818	2082	1856		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	55692	283	31933	12305	11469		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4762	225	2775	1015	972		

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC									
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
20/11	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4917	1085	2966	1074	868	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26016	3094	15170	5215	5690		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3505	12	2024	649	829	112580	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4949	8.9	2851	989	1109		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10181	119	6664	2956	865		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	254	1.2	196	95	62		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	401	17	230	74	96		
..../...../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6191	3981 96	3981	1604	605		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	186144	99536	99340	22046	64957	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	27878	9824	13787	4994	4256		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1873	3	1143	428	301		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3629	232	2184	845	590	365811	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12562	2.4	7821	9893	1857		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	55712	233	31943	11360	11468		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	9761	275	2775	1015	970		
21/11	I		TĐT 2	1200/5	16691135	24925	1087	2970	1085	869	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26035	9097	15179	5219	5612		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3509	12	2025	649	829	112737	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4950	8.9	2855	989	1105		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10196	119	6664	2954	565		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	254	1.2	196	95	62		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	402	17	230	74	96		
..../...../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6194	96	3982	1605	605	XLNT	
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	186613	99730	99526	22086	64909		
	1.11	Column 10	ATS		16063625	27886	9825	13712	4918	4257		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1875	3	1141	429	301	365057	
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3630	232	2195	845	589		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12587	2.4	7823	2984	1858		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	55732	233	31954	12305	11472		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	9761	275	2975	1015	970		

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
22/11	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4931	1088	2973	1087	870	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26049	9100	15179	5220	5643	112893	
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3505	12.	2026	649	829		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4952	8.	2856	905	1110		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10192	119	6669	2956	565		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	254	1.2	146	45	62		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	402	17	230	74	96		
.../.../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6195	46	3984	1605	605		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	186910	99940	99733	22111	65065	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22894	4827	13716	4918	4258	366101	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1877	3.	1146	429	304		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3632	232	2186	846	599	NL MT	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12570	24	7826	2985	1858	404,6 KWh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	55751	233	31965	12310	11475		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
23/11	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4937	1089	2977	7089	871	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26051	9105	15184	5222	5645		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3506	12	2026	649	829	113069	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4953	8.4	2857	985	1110		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10197	119	6672	2957	566		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	255	12	146	45	62		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	402	17	230	74	96		
.../.../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6197	46	3985	1606	605	XLNT	
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	187231	100207	99899	22127	65084		
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22901	4825	13720	4920	4259	366251	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1879	3	1147	430	302		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3632	232	2186	846	599	NL MT	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12573	24	7827	2986	1859		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	55769	233	31971	12315	11479		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY

TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC								Chỉ số Nước	Ký Tên
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3		
	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4943	1091	2980	1090	372	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26060	9106	15188	5224	5647		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3507	12	2027	650	830	M9221	
24/11	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4955	8	2858	986	1110		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10203	119	6676	2961	566		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	255	52	146	45	62		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	402	17	230	74	96		
..../...../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6199	4	3987	1606	605		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	187578	100477	100092	221444	65342	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22908	4830	15724	4922	4261		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1882	3	1148	436	302	366327	
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3633	232	2187	846	600		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12578	24	7830	2888	1859		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	55787	235	31984	12319	11483		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4949	1092	2985	1090	879	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26068	9109	15103	5214	5649		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3508	12	2027	650	830	113480	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4956	8	2859	986	41111		
25/11	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10208	119	6680	2961	566		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	255	1.2	146	45	63		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	402	17	230	74	92		
..../...../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6199	46	3987	1606	505	XLNT	
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	187727	100572	100165	22149	65417		
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22915	4832	15730	4872	4262		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1884	3	1150	430	303	366527	
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3634	232	2187	846	600		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12582	24	7839	2888	1860		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	55805	233	31998	12219	11478		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC									
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
	I		TĐT 2	1200/5	16691135	9955	1693	2988	1052	874	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26076	9112	15159	5226	5650		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3509	12	2028	650	830		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	9958	8	2860	986	1411	113558	
26/11	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10213	119	6679	2963	566		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	255	1,2	146	45	63		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	402	17	230	74	97		
.../.../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6202	96	3978	1607	605		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	188044	100887	100361	22791	65471	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22926	9893	13734	0924	12603		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1187	3	1152	431	203		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3635	232	2189	106	600	266670	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12596	2.4	7956	2819	1860		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	55926	233	32009	12325	11090		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	9761	275	2775	1015	970		
	I		TĐT 2	1200/5	16691135	9961	1094	2991	1045	875	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26079	9116	15204	5227	5652		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3510	12,7	2029	650	830		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	9959	8,4	2860	986	1411	113725	
28/11	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10219	119	6687	2964	566		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	255	1,2	147	45	63		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	402	17	230	74	91		
.../.../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6204	96	3990	1009	606	XLNT	
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	188102	100962	100434	22260	65408		
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22929	9895	13732	0926	12603	366207	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1189	3	1153	432	203		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3636	232	2189	897	600		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12590	2.4	7953	2830	1861		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	55961	233	32019	12329	11089		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY

TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC									
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
20/11	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4967	1096	2995	1095	876	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	25092	9118	15209	5229	5659		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3511	12	2029	650	851	113906	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4960	8.4	2861	987	1112		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10024	119	6090	2966	567		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	255	1,2	147	45	63		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	402	17	230	74	97		
.../...../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6207	46	3992	1608	606		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	188670	101236	100665	22274	65729	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22937	4836	13742	4928	4266	366950	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1891	3	1154	282	504		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3637	232	2189	847	600		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12594	2.4	7841	2891	1861		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	55860	233	2027	12334	11197		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4761	275	2775	1015	970		
19/11	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4973	1097	2998	1096	878	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26100	9121	15212	5231	5655		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3512	12	2030	650	851	114067	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4962	8.4	2862	987	1112		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10230	119	6094	2968	567		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	255	1,2	147	45	63		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	405	17	230	75	97		
.../...../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6209	46	3993	1609	606	XLNT	
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	188914	101387	100768	22291	65853	367101	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22944	4859	13746	4929	4267		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1893	3	1155	483	504		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3658	232	2189	847	600	NLMT	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12598	2.4	7843	2892	1862	582	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	55878	233	2029	12339	11200		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4761	275	2775	1015	970		

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
	I		**TĐT 2**	**1200/5**	**16691135**						**NSH**	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593							
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715							
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789							
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592							
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658							
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505							
…/…../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606							
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024						**XLNT**	
	1.11	Column 10	ATS		16063625							
	II	column 8	**TĐT 1**	**1200/5**	**16691330**							
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5								
	2.2		MCCB-320A	400/5								
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094							
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
	I		**TĐT 2**	**1200/5**	**16691135**	4979	1099	3002	1098	829	**NSH**	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26109	9124	15217	5263	5657		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3513	12	2030	651	871	114218	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4963	814	2563	987	1172		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	16236	119	6698	2920	567		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	255	12	197	45	63		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	403	17	230	75	97		
…/…../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6211	46	3995	1610	666	**XLNT**	
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	189255	101622	100954	22319	65986		
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22951	4870	13756	4931	4218	367254	
	II	column 8	**TĐT 1**	**1200/5**	**16691330**	18915	3	1157	457	504		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3139	232	2190	847	601		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12661	24	7845	2893	1867		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	55494	25	32046	12543	11504		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC									
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
1/12	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4084	1100+	3004	1159	890	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26117	9137	15221	5236	5659		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3514	12	2091	651	831		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4965	8	2863	988	1113	1143991	
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10241	119	6071	2973	567		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	285	1,2	147	65	63		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	483	19	231	75	97		
...1...../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6212	96	3995	1610	606		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	189507	101991	101061	22541	66102	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22958	1041	13754	5033	4270		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1997	3	1158	419	305		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3640	232	2190	818	601	367368	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12605	2,7	877	894	2863		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	55911	233	33055	11519	11507		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
2/12	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4090	1101	3009	1099	891	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26126	9131	15229	5236	5669		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3515	12	2091	651	832		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4966	8	2864	988	1113	1145 64	
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10247	119	6706	2972	567		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	285	1,2	147	65	63		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	483	19	231	75	97		
...1...../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6216	96	3996	1610	606	XLNT	
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	189799	101991	101230	22541	66226		
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22965	4013	13760	4983	4271	367525	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1900	3	1160	041	305		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3641	232	2191	818	601		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12609	2,7	8951	2894	1962		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	55919	233	33030	11548	11510		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC									
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
3/12	I		TĐT 2	1200/5	16691135	4986	1103	2011	1101	982	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26429	9134	15233	5238	5663		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	5516	12	2082	651	932	M4751	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4987	8	2865	989	1113		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10252	119	6710	2079	564		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	256	1,1	147	45	63		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	403	17	231	95	97		
.../.../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6215	46	3997	1610	606		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	190073	102182	101366	22159	66553	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22972	4915	13769	4935	4272		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1902	3	1161	435	305	567547	
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3642	232	2192	948	601		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12613	2,4	7953	2935	1184		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	55947	233	32080	12353	11514		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
4/12	I		TĐT 2	1200/5	16691135	5002	1104	3016	1102	993	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26449	9137	15137	5240	5664		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	5517	12	2082	651	932	114910	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4989	8	2866	989	1114		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10257	119	6710	2085	564		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	257	1,2	147	45	63		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	403	17	231	95	97		
.../.../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6219	46	3999	1611	606	XLNT	
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	190305	102329	101449	22375	66479		
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22978	4916	13768	4937	4273	567692	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1904	3	1162	435	306		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3643	232	2192	948	601		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12616	2,4	7955	2936	1184		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	55965	233	32089	12358	11517		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY

TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC								Chỉ số Nước	Ký Tên
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3		
5/12	I		TĐT 2	1200/5	16691135	5082	5008	3015	1104	884	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	2C151	9140	15241	5242	5166	115080	
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3519	12	2033	651	832		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4970	8,4	2867	989	1114		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10263	119	6716	1978	568		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	256	1,2	147	45	63		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	403	17	231	75	97		
...1.../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6282	46	4001	1612	607		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	180532	102476	101534	22391	66605	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22986	4948	13772	4939	4276	367821	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1907	3	1164	436	306		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3644	232	2193	848	602	854.1KWh	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12620	24	7857	2897	1865		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	55983	233	22098	12363	11521		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4761	275	2775	1615	970		
6/12	I		TĐT 2	1200/5	16691135	5014	1107	3023	1106	885	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	2C159	9143	15247	5244	5668	115238	
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3519	12	2034	652	833		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4972	8,4	389	1114	2868		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10268	120	6720	2980	568		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	256	1,2	147	45	63		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	404	17	231	75	97		
6.../12/2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6272	46	4002	1611	607		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	190752	102627	101624	22406	66731	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	22993	4850	13776	4941	4275	367993	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1909	3	1165	436	306		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3645	232	2193	849	602	NLMT	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12624	24	7860	2898	1865	895 Khw	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	55001	233	22108	12368	11524		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4761	275	2775	1615	970		

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC									
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
7/12	I		TĐT 2	1200/5	16691135	5020	1108	3026	1107	886	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26168	9146	15256	5289	5660		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3520	12	2034	652	833	115404	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4973	154	2868	989	1115		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10279	120	6723	2987	568		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	256	1,2	147	45	63		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	404	17	231	75	97		
.../.../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6224	46	4004	1613	607		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	191397	102917	101799	22446	66893	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23000	4951	13780	4942	4277		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1911	3	1167	937	307	368134	
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3646	252	2194	849	602		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12628	214	7162	2895	1866		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	56018	243	32417	12372	11527		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
	1		TĐT 2	1200/5	16691135	5025	169	3029	1108	887	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26176	914	15256	5248	5671	115556	
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3521	12	2035	652	833		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4975	155	2869	990	100		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10279	120	6725	2984	569		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	256	1,2	147	45	63		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	404	17	231	75	97		
.../.../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6225	46	4004	1613	607	XLNT	
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	191407	103113	101887	22466	67053	368292	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23007	4953	13783	4944	4278		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1979	3	1769	438	307		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3647	323	2195	849	602		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12632	2	7865	2900	1866		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	56035	1537	233	32137	12377		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY

TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC									
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
9/12	I		TĐT 2	1200/5	16691135	5031	1111	3033	1109	688	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26184	9152	15262	5248	5673	115741	
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3522	12	2035	652	833		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4976	8.4	990	1115	2870		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10284	120	6731	2984	569		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	257	1.2	147	45	63		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	404	1.7	231	75	97		
..../...../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6226	46	4005	1613	607		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	19796	102408	102116	22466	67213	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23013	4854	13789	4944	4280	3684938	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1946	3	1170	938	307		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		9647	232	2195	849	602		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12636	2	7968	2900	1867	NLMT	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	56054	233	32141	12377	11534	928,5 KWh	
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
10/12	I		TĐT 2	1200/5	16691135	5036	1112	3037	1110	889	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26192	9155	15257	5250	5675		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3523	12	2036	652	839	115892	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4977	9	2991	910	1116		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10290	120	6735	2986	569		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	257	1.2	147	95	63		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	404	17	231	75	97		
..../...../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6229	46	4007	1644	607	XLNT	
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	19810	105944	102999	22511	67392		
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23020	4856	13795	4946	4281	3685871	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1948	3	1171	939	308		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		9649	232	21896	849	602	NLMT	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12640	2	7971	2901	1867	957,1 KWh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	56071	235	32151	12382	11538		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

pmg

CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
11/12	I		TĐT 2	1200/5	16691135	5092	1113	3040	1111	890	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	86200	9157	15274	5252	5636	116053	
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3584	12	2036	653	764		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4979	8	2872	990	1116		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10295	120	6739	2978	569		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	257	1,2	198	45	63		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	404	17	231	75	92		
.../.../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6431	98	4009	1614	607		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	192635	104095	102529	25534	67891	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23026	4757	13796	4998	4282	368790	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1910	3	1172	439	309		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3649	232	2196	849	603	MLNT	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12644	2	7973	2902	1968	997,8 kWh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	56098	233	32160	11397	11541		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
	I		TĐT 2	1200/5	16691135	5092	1116	3063	1113	890	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	86208	9161	15276	5252	5628	116195	
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3525	12	2032	653	839		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4986	8,4	2873	990	1116		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10301	120	6741	2989	569		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	257	1,2	198	45	63		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	404	17	231	75	92		
.../.../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6433	96	4010	1615	607	XLNT	
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	192924	106390	102687	25550	67736	368861	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23033	4859	13800	4999	4283		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1913	3	1174	439	308		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3656	232	2197	850	603		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12648	24	7975	2903	1968		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	56165	233	32168	12502	11524		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY

TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN NƯỚC									
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
	I		**TĐT 2**	**1200/5**	**16691135**						**NSH**	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593							
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715							
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789							
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592							
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658							
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505							
.../...../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606							
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024						**XLNT**	
	1.11	Column 10	ATS		16063625							
	II	column 8	**TĐT 1**	**1200/5**	**16691330**							
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5								
	2.2		MCCB-320A	400/5								
	III	column 7	BA 1	75/5	**13181094**							
	IV	column 5	BA 2	75/5	**13168946**							
	I		**TĐT 2**	**1200/5**	**16691135**						**NSH**	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593							
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715							
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789							
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592							
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658							
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505							
.../...../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606						**XLNT**	
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024							
	1.11	Column 10	ATS		16063625							
	II	column 8	**TĐT 1**	**1200/5**	**16691330**							
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5								
	2.2		MCCB-320A	400/5								
	III	column 7	BA 1	75/5	**13181094**							
	IV	column 5	BA 2	75/5	**13168946**							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
	I		**TĐT 2**	**1200/5**	**16691135**	5053	1116	3096	1114	891	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26216	1164	15280	5255	5679		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3526	12	2038	653	834		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4886	8,9	2884	991	1117	116367	
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10307	120	6745	2991	569		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	257	12	148	45	63		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	404	17	231	75	97		
...../...../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6236	46	4012	1616	608		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	193308	105644	102818	22576	67912	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23040	4860	13804	4951	4884		
	II	column 8	**TĐT 1**	**1200/5**	**16691330**	1925	3	1175	460	309	369012	
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		8651	232	2197	850	603		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12656	2,4	7880	2906	1869		
	III	column 7	BA 1	75/5	**13181094**	56124	233	32189	12396	11542		
	IV	column 5	BA 2	75/5	**13168946**							
	I		**TĐT 2**	**1200/5**	**16691135**	5058	1117	3049	1116	892	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26224	9167	15284	5257	5681		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3577	12,7	2038	653	835	116519	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4984	8,4	2874	991	1117		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10312	120	6748	2993	569		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	257	1,2	148	45	63		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	404	17	231	75	97		
14/12/2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6238	46	4013	1616	608	XLNT	
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	193893	105145	103176	22674	68092	369151	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23047	4862	13808	4953	4285		
	II	column 8	**TĐT 1**	**1200/5**	**16691330**	1927	3	1176	441	309		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		8652	232	2198	850	603	NLMT	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12656	2,4	7880	2906	1869	1.0 MKwh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	56142	233	32189	12401	11551		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4761	275	2775	1015	970		

TL'S

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY

TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC								Chỉ số Nước	Ký Tên
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3		
15/12/2024	I		**TĐT 2**	1200/5	16691135	5064	1118	3052	1117	893	NSH	TCS
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26231	9170	15288	5259	5683		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3528	12,7	2039	653	835	116683	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4985	8,4	2875	992	1117		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10317	120	6752	2995	570		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	257	1,2	148	45	63		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	405	17	232	75	97		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6239	46	4013	1617	608		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	194163	105404	102253	22689	68220	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23053	4863	13811	4954	4286		
	II	column 8	**TĐT 1**	1200/5	16691330	1929	3	1178	441	309	369300	
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3653	232	2189	850	603		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12660	24	788	2907	1870	1,0 MKwh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	56160	233	32199	12406	11554		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4761	275	2775	1015	970		
16/12 /2024	I		**TĐT 2**	1200/5	16691135	5069	1119	2057	1117	894	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26329	9173	15295	5259	5684		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3529	12	2039	653	835	116846	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	2876	100	992	118	100		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10323	120	6757	2995	570		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	257	1,2	149	45	63		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	405	17	232	75	97		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6840	46	4014	1617	608		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	194856	106020	103772	22689	68393	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23059	4865	13917	4954	4287	369423	
	II	column 8	**TĐT 1**	1200/5	16691330	1931	3,8	1139	1179	491		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3653	2329	2199	850	1653		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12664	2,9	7886	2907	1870	1,0MKwh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	56190	233	32214	12406	11558		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

pmc

CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
	I		**TĐT 2**	**1200/5**	**16691135**	5075	1121	3060	1139	895	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26297	9176	15299	5261	5686	117021	
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3530	12	2040	654	385		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	2877	8	4988	992	1118		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10329	120	6761	2997	570		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	258	1.2	148	45	63		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	405	17	232	75	97		
...1...../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6247	46	4016	1617	608		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	195253	106369	103967	22720	68565	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23066	4866	13921	4956	4289	369593	
	II	column 8	**TĐT 1**	**1200/5**	**16691330**	1933	3	1191	447	310		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3654	323	2199	850	603	XLMT:	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12668	2.4	78888	2908	1871	1,1Nwh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	56199	233	32224	12411	11561		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
	I		**TĐT 2**	**1200/5**	**16691135**	5011	1122	30603	1120	896	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26256	9179	15304	5263	5689		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3531	12	2041	654	836		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4990	8.4	2878	992	1117	117176	
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10334	120	6764	2999	570		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	258	1.2	148	95	63		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	405	17	232	75	97		
...1...../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6244	46	4017	1618	608	XLNT	
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	195303	106785	104167	22798	68757	369749	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23074	4965	13925	4958	9290		
	II	column 8	**TĐT 1**	**1200/5**	**16691330**	1935	3	1184	992	310		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3655	231	2100	851	604		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12674	1.4	7941	2909	1879		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	56317	233	32259	12416	11565		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY

TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN NƯỚC									
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
	I		TĐT 2	1200/5	16691135	5087	1123	3067	1122	697	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26264	9182	15308	5265	5689		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3532	12	2041	654	836	117339	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4991	854	2879	993	1118		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10340	120	6767	3001	570		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	258	1,2	168	45	63		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	405	17	272	25	72		
20/12/2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6247	46	4013	1619	608		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	196104	107304	104368	22823	68907	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	28081	4861	13829	1960	4291		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1938	3	1183	443	311	369898	
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3656	232	2200	851	605		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12678	2,4	7833	2910	1872		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	56235	233	32644	12421	11568	1,2 Mwh	
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	47622	2289	2275	1915	970		
	I		TĐT 2	1200/5	16691135	5093	1125	3080	1123	695	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26272	9185	15313	5287	5691		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3533	12	2042	650	836	117500	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4992	854	2880	993	1019		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10346	120	6771	3003	571		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	258	1,2	168	45	63		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	405	17	272	25	92		
.../.../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6249	46	4021	1619	608	XLNT	
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	196550	107532	104627	22871	69036		
	1.11	Column 10	ATS		16063625	28088	4871	13833	4962	4292		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1940	3	11844	442	341	370041	
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3657	232	2201	851	604		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12679	2,4	7835	2911	1873		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	56253	234	32855	12426	11572		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

pmc

CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
11/12/2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	5098	1126	3074	1125	899	NSH 117657	Chiến
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	16280	9188	15312	5269	5693		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	2559	12	2062	656	826		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	6996	84	2880	993	1119		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10357	121	6875	3005	571		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	258	1,2	148	48	63		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	406	17	232	25	97		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6252	46	4022	1620	609		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	196985	107918	105058	22925	69369	XLNT 370164	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23095	4873	13832	4963	4293		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1902	3	1186	449	311		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3657	232	2206	851	604		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12683	2,4	7891	2912	1873		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	194756	234	32266	12432	11575		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
12/12/2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	5104	1127	3076	1126	900	NSH 117796	TL
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	16288	9191	15322	5271	5694		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3535	12,7	2043	655	836		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4995	8,4	2881	994	1119		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10357	121	6778	3007	571		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	258	1,2	148	45	63		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	406	17	232	75	97		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6252	46	4022	1620	609		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	197411	108303	105089	22949	69372	XLNT 370317	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23101	4874	13840	4965	4295		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1944	3	1187	449	312		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3658	232	2201	852	604		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12687	2,4	7899	2913	1874		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	56789	234	32273	12436	11579		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY

TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC								Chỉ số Nước	Ký Tên
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3		
23/12/2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	5109	1129	3081	1126	901	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26296	9194	15328	5271	5696	117966	
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3536	12,7	2043	655	832		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4997	8,9	2882	994	1120		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10362	121	6783	3007	571		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	258	1,2	148	45	63		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	406	17	232	75	97		TLS
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6253	46	4032	1610	609		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	197571	108432	105247	22949	69374	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23108	4876	13846	4965	4296	370470	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1946	3	1188	444	312		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3659	232	2202	859	604		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12690	2,4	7903	2913	1874		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	56307	234	32288	12436	11582		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
24/12/2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	5214	1130	3084	1127	902	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26304	9197	15332	5273	5698		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3537	12	2044	655	837	118124	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	4998	8	2883	994	1120		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10365	121	6785	3009	571		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	258	1.2	149	45	63		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	406	17	232	75	98		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6255	46	4025	1621	609		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	197585	108432	105254	22952	69378	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23114	4877	13849	4967	4297	370603	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1948	3	1790	445	312		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3660	232	2203	852	605		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12694	2.4	7905	2914	1875	NLMT	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	56324	234	32297	12441	11585	1,5Mwh	
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HANG ...
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC								Chỉ số N...
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	
23/12	I		TĐT 2	1200/5	16691135	5120	1131	3048	1129	903	NSH
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26317	2200	15327	5275	5609	118284
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3538	12	2065	655	832	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5000	8.4	2884	996	1120	
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10568	121	6286	3010	571	
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	259	1.2	144	46	63	
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	406	12	223	75	98	
.../.../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6258	46	4026	1621	609	
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	175498	108637	105262	22955	6928	XLNT
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23120	4879	13853	4968	6298	320744
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1950	3	1191	665	315	
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3664	232	2203	882	605	NHÀ T
	2.2		MCCB-320A	400/5		12698	2.4	7907	2915	1875	115 Nhà
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	56341	2.4	37506	12495	11188	
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946						
26/12	I		TĐT 2	1200/5	16691135	5125	1132	3090	1130	904	NSH
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26320	9203	15541	5297	5701	
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3539	12	2045	655	932	115433
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5001	8.9	2895	995	1121	
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10570	121	6787	3011	571	
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	259	1.2	149	46	64	
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	406	17	223	25	91	
.../.../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6260	46	4028	1622	609	XLNT
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	197440	109932	105269	22957	6934	320827
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23122	4880	13515	4970	6299	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1952	3	1192	966	718	NLNT
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3662	232	2204	852	605	115 Nhà
	2.2		MCCB-320A	400/5		12773	2.9	7929	2916	1876	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	56441	2.4	37515	12490	11588	
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946						

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY

TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

pmc COMMUNITY

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN NƯỚC									
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
27/12	I		TĐT 2	1200/5	16691135	5130	1134	3092	1131	905	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26327	9206	15345	5229	5202	118589	
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	2540	12	2046	656	838		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5007	8.5	2886	995	1121		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10359	121	6719	3011	521		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	253	12	1119	46	64		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	407	17	233	75	98		
..../..../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	626	46	4030	1621	609		Hà
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	158624	105275	92360	63784	101432	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23132	4882	13860	4931	4300	371024	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1554	3	1193	447	317		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3662	272	2204	852	605	1,6 Mwh	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12206	24	7912	2917	1786		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	56325	234	32235	12455	17534		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4861	275	2775	1615	920		
28/12	I		TĐT 2	1200/5	16691135	5135	1135	3095	1033	906	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26334	9269	15849	5289	9295	118739	
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3541	12	2046	656	838		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5014	2.5	2896	995	9121		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10376	121	6791	3012	572		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	259	12	1164	46	69		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	407	17	223	75	98		
..../..../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6265	46	4031	1622	609		Hà
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	197632	108632	105781	22963	69391	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23138	4883	13863	4934	4301	371167	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1957	3	1195	407	314		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3663	272	2204	853	605	1,6 Mwh	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12209	24	7914	2918	1872		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	56390	234	32353	12460	16592		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

pmg

CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
29.12.2024	1		TĐT 2	1200/5	16691135	5139	1136	3098	1134	902	NSH 118719	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26342	9212	15353	5282	5706		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3542	12	2047	656	838		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5006	815	2887	996	1122		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10379	121	6793	3018	572		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	253	12	149	46	64		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	407	17	253	75	98		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6265	46	4031	1623	610		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	197652	108432	105289	22966	69395	XLNT 371300	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23144	4885	13866	4974	4502		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1959	3	1196	448	314		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3664	232	2205	853	605		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12717	24	7916	2919	1878	1.7 Nhà	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	56407	234	32342	12464	11600		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4261	235	2775	1015	970		
30.12.2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	5144	1137	3101	1134	908	NSH 119046	TĐ
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26350	9215	15359	5282	5707		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3542	1218	2048	656	838		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5007	815	2888	996	1122		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10381	121	6795	3013	572		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	259	112	149	46	64		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	407	17	253	75	98		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6266	46	4032	1623	610		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	197666	108432	105300	22966	69399	XLNT 371446	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23149	4886	13870	4974	4504		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1961	3	1197	448	315		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3665	232	2206	853	605		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12716	24	7919	2919	1878	1.7 Nhà	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	56423	234	32355	12464	11603		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4261	235	2775	1015	970		

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY

TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN NƯỚC								Chỉ số Nước	Ký Tên
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3		
31/12/2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	5149	1138	3104	1135	909	NSH 119211	TLB
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26357	9218	15363	5284	5709		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3544	12,8	2046	656	839		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5009	8,5	2889	996	1122		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10384	12,1	6797	3014	572		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	259	1,2	149	46	64		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	407	17	233	75	98		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6268	1093	4034	1624	610		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	197680	108432	105307	22969	69402	XLNT 371580 — 1,7 kWhw	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23156	4887	13874	4976	4305		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1963	3	1199	448	315		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3662	232	2206	853	606		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12721	2,4	7921	2920	1879		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	56441	234	32364	12469	11606		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4751	275	2775	1015	970		
14/1/2025 ..../..../2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	5759	~~1140~~	3107	1136	910	NSH 119357	Quân
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26364	9220	15367	5286	5710		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3545	12	2049	656	839		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5010	8.2	2890	997	~~1123~~		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10387	12,1	6799	3015	572		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	260	1,2	149	46	64		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	407	17	233	75	98		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6271	46	4035	1625	610	XLNT 371694 —	
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	197694	108432	105315	22972	69666		
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23161	4889	13877	4977	4306		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1965	3	1200	449	315		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3667	232	2207	953	606		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12725	2.4	7929	9221	1879		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	56457	234	32373	12474	11609		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

PMG

CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
	I		TĐT 2	1200/5	16691135	5159	1191	3110	1177	911	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26372	9223	15771	5248	5712		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3541	12	2049	657	839	119520	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5012	8,5	2691	908	1123		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10389	121	6799	3016	572		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	360	1,2	143	46	64		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	604	12	273	85	98		
2.1.1.2025	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6282	46	4036	1625	610		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	198203	108432	105323	22975	69110	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23167	4890	13880	4023	4302	37 18916	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1367	5	1201	443	316		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3667	232	2208	853	606		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12728	94	7926	2922	1880		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	56479	231	32382	12578	11612		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4461	245	2775	1015	970		
	I		TĐT 2	1200/5	16691135	5164	1142	3112	1139	912	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26373	9226	15786	5280	5813		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3547	12	2050	657	839	119671	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5013	8,5	2892	997	1123		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10391	124	6801	3017	582		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	360	1,2	143	46	64		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	480	12	233	85	98		
3.1.2025	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6284	46	4037	1625	610	XLNT	
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	198223	108432	105331	22978	69113	37 1991	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23173	4892	13884	4980	5208		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1369	5	1202	450	316		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3668	232	2208	854	606		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12832	94	7928	2927	1880		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	56491	239	32331	12487	11615		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4481	245	2815	1015	970		

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY

TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN NƯỚC									
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
4/1/2025	I		TĐT 2	1200/5	16691135	5268	1143	3115	1140	912	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26387	9229	15379	5291	5725		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3548	12	2050	657	840		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5015	9,5	2892	998	1124	119832	
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	16396	121	6802	3018	573		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	260	1,2	149	46	64		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	408	12	233	75	98		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6226	46	4038	1626	610		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	197735	108432	105337	22981	69416	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23179	4893	13887	4982	4309	332126	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1971	3	1208	451	316		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3669	232	2208	854	606	MLNT	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12735	24	7930	2924	1881	19 Mảnh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	56506	234	32400	12488	11618		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
5/1/2025	I		TĐT 2	1200/5	16691135	5273	1144	3118	1141	913	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26394	9232	15384	5293	5712		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3569	12	2051	657	840		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5016	8,5	2893	1048	1124	119972	
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	16396	121	6804	3018	573		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	260	12	149	46	64		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	408	12	233	75	98		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6272	66	4039	1626	610		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	197748	108432	105344	22984	69419	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23184	4895	13890	4983	4316	332157	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1973	3	1208	451	317		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3670	232	2208	854	606	MLNT	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12739	24	7932	2926	1881	20 Mảnh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	56523	234	32409	12493	11621		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC									
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
6/1 6.1.2025	I		TĐT 2	1200/5	16691135	5178	1146	3122	1141	915	NSH 120145	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26702	9238	15390	5193	8712		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3550	12	2052	657	840		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5018	8,5	2895	998	1124		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10399	121	6806	3018	573		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	260	1,8	150	46	64		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	408	17	234	75	98		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6277	46	4040	1626	611		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	19762	108432	105555	22984	69423	XLNT 372409	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23171	4896	13895	4985	4312		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1975	3	1206	451	217		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5	-	3671	232	2209	854	607		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12743	2,4	7955	2925	1882		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	56540	234	32425	12495	11624		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
7/1 7.1.2025	I		TĐT 2	1200/5	16691135	5183	1147	3125	1142	915	NSH 120296	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26416	9288	15394	5395	5720		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3551	12	2652	657	516		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5019	8,5	2895	998	1124		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	16461	12,1	9408	3119	573		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	260	1,2	150	46	64		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	408	17	234	76	98		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6180	46	4641	1621	611		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	197275	108432	105369	22986	69426	XLNT 372546	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23197	4818	13828	4925	4513		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1978	3	1208	451	512		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5	-	3622	232	2210	854	607		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12746	2,4	7957	2925	1882		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	56557	234	32451	12497	11622		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY

TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC									
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
8./1./2025	I		TĐT 2	1200/5	16691135	5188	1148	3128	1143	916	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26418	9241	15399	5297	5721		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3552	12,8	2053	558	841	120461	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5021	8,5	2896	999	1125		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10404	121	6809	3020	574		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	260	1,2	150	46	64		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	4096	17,6	234	76	98		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6289	46	4043	1627	611		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	197783	108432	105367	22988	69427	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23203	4899	13902	4986	4314	372690	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1980	3	1209	452	318		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3673	232	2210	855	607	21 Mwh	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12750	24	7940	2927	1883		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	56575	234	32442	12502	11630		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4761	275	2775	1015	970		
9./1./2025	I		TĐT 2	1200/5	16691135	5194	1149	3131	1145	917	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26426	9244	15403	5299	5723		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3553	12,8	2053	658	841	120684	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5022	8,5	2897	999	1125		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10406	121	6811	3021	574		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	260	1,2	150	46	64		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	409	17	234	76	98		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6285	46	4049	1628	611	XLNT	
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	197800	108434	105376	22991	69431	372839	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23209	4901	13905	4988	4315		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1982	3	1210	453	318		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3673	232	2211	855	607		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12755	2,4	7942	2928	1883		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	56592	234	32451	12507	11633		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4761	275	2775	1015	970		

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC									
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
10/1/2025	I		TĐT 2	1200/5	16691135	5199	1151	3133	1146	918	NSH 120777	TLS
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26433	9247	15407	5301	5725		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3554	12	2054	658	841		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5024	8,5	2898	999	1125		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10409	121	6812	3022	574		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	260	1,2	160	46	64		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	410	17	235	76	98		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6287	46	4046	1629	611		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	197813	108434	105384	22994	69434	XLNT 372968	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23215	4902	13905	4989	4316		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1984	3	1212	453	318		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3674	232	2211	855	607	NLMT 2,1 Mwh	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12759	2,4	7945	2927	1884		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	56609	234	32460	12512	11636		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4761	275	2775	1015	970		
11/1/2025	I		TĐT 2	1200/5	16691135	5204	1152	3136	1147	919	NSH 120916	TLS
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26441	9250	15412	5302	5726		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3555	12,8	2054	658	841		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5025	8,5	2899	1000	1126		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10411	121	6814	3023	574		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	261	1,2	151	46	64		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	411	17	236	76	98		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6289	46	4048	1629	611		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	197827	108434	105391	22997	69437	XLNT 373104	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23222	4904	13912	4991	4317		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1987	3	1213	454	319		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3675	234	2212	855	607	NLMT 2,2 Mwh	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12763	2,4	7947	1884	2930		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	56626	234	32470	12516	11639		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4761	275	2775	1015	970		

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY

TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN NƯỚC									
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
12/1/2025	I		TĐT 2	1200/5	16691135	5209	1153	3139	1149	920	NSH 121074	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26649	9253	15416	5304	5728		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3556	12	2055	659	842		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5027	815	2900	1000	1126		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10414	121	6815	3023	576		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	261	12	150	46	69		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	410	18	224	76	98		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6290	46	4065	1629	611		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	197841	108934	105399	23000	6941	XLNT 37323	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23228	4909	13916	4992	4318		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1989	3	1214	455	319		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		5676	232	2212	858	602		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12767	214	7950	2931	1885		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	56643	234	32479	12521	11692		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
13/1/2025	I		TĐT 2	1200/5	16691135	5214	1154	3143	1149	921	NSH 121231	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26457	9256	15422	5304	5729		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3557	12	2056	659	842		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5029	815	2901	1000	1126		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10416	121	6817	3023	576		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	261	12	150	46	69		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	410	18	225	76	98		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6291	46	4069	1629	612	XLNT 37337	
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	197886	108934	105619	23000	6966		
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23237	4907	13970	4992	4320		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1991	3	1216	455	319		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		5677	232	2213	858	608		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12771	214	7953	2931	1966		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	56660	234	32493	12521	11695		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC									
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
14/1	I		TĐT 2	1200/5	16691135	5219	1156	3146	1150	922	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26464	9258	15926	5306	5731	121396	
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3558	12	2056	659	842		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5030	8.5	2902	1000	1127		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10419	121	6819	3024	575		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	961	1.2	150	46	64		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	410	18	235	76	99		
14/1/2025	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6293	46	4057	1630	612		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	197924	108464	105461	23016	69447	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23239	4908	13924	4994	4321	373508	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1993	3	1217	955	320		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3677	232	2213	856	608	NLMT	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12774	2.4	7955	2932	1886	2,1 Mwh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	56177	234	32502	12526	11649		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
15/1/2025	I		TĐT 2	1200/5	16691135	5224	1157	3149	1151	923	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26471	9261	15430	5308	5733	121557	
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3559	12	2057	659	842		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5032	8	2903	1001	1127		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10421	100	6820	3025	575		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	269	1.2	150	46	64		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	410	18	235	76	99		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6296	46	4052	1631	612		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	197937	108464	105468	23018	69450	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23246	4909	13927	4995	4322	373646	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1995	3	1235	956	590		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3678	232	2214	856	608	NLMT	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12778	2.4	7957	2933	1887	2,1 Mwh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	56694	234	32511	12531	11651		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY

TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC									
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
12/1/2025	I		TĐT 2	1200/5	16691135	5229	1158	3152	1153	924	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	76479	9264	15434	5310	5734		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3560	12,8	7057	569	843		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5033	8,5	2904	1001	1127	121715	
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10424	122	6822	3025	575		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	262	1,2	150	46	69		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	411	18	235	76	99		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6298	46	4054	1631	612		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	197950	108464	105475	27021	69453	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23252	4911	13931	4997	4323	373778	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1997	3	1220	456	320		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3679	232	2214	858	608	NLMT	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12782	2,4	7950	2934	1887		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	56712	234	32521	12536	11659	2,4 Mwh	
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4761	275	2775	1015	970		
17/1/2025	I		TĐT 2	1200/5	16691135	5234	1159	3158	1154	925	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	76486	9267	15438	5312	5736		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3561	12	2058	659	843	121872	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5035	8,5	2904	1002	1127		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10426	112	6824	3027	575		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	262	1,2	150	46	69		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	412	18	236	76	99		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6300	46	4055	1632	612		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	197963	108484	105482	27023	69457	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23258	4912	13934	4999	4324	373907	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	1999	3	1221	457	320		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3680	232	2215	856	608	2,5 Mwh	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12786	2,4	7962	2935	1888		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	56729	234	31530	12540	11057		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	4761	275	2775	1015	970		

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN NƯỚC								Chỉ số Nước	Ký Tên
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3		
18/1/2025	I		TĐT 2	1200/5	16691135	5279	1160	3157	1155	926	NSH 122021	tiến
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26494	2920	15442	5313	5737		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	2562	12	2059	660	843		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5036	815	2305	1002	1128		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10929	122	6825	3028	525		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	262	12	151	46	64		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	411	18	235	76	99		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6302	46	4056	1632	612		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	197976	108464	105489	23026	69460	XLNT 374035	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23264	4914	13938	5000	4325		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	2601	3	1222	458	321		
	2.1	column 5	MCCB-125CA	1250/5		3681	232	2215	856	608		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12789	214	7964	2976	1898	NLMT 2,5 MWh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	56745	11661	234	32579	12545		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
19/1/2025	I		TĐT 2	1200/5	16691135	5344	1162	3160	1156	924	NSH 122179	tiến
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26501	2923	15446	5315	5739		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	2563	12	2059	660	843		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5038	815	2306	1002	1128		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10931	122	6826	3029	525		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	262	12	151	46	64		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	411	18	235	76	99		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6313	46	4057	1633	612	XLNT 374162	
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	197988	108464	105496	23029	69463		
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23265	4915	13941	5001	4326		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	2604	3	1223	458	321		
	2.1	column 5	MCCB-125CA	1250/5		3682	232	2215	857	608		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12794	214	7967	2977	1889	NLMT 2.5 MWh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	56762	11664	234	32548	12513		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY

TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC									
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
20/1	I		TĐT 2	1200/5	16691135	5248	1163	3169	1156	972	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	265.09	97.2C	15657	5815	5740		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3564	12	2060	660	864		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5040	8	2908	1002	1129	122354	
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10433	122	6828	3029	575		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	262	12	157	46	64		
21/1/2025	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	411	18	235	26	99		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6304	66	4057	1638	612		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	198000	108464	105505	23029	66466	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23275	4917	13945	5001	4327		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	2006	3	1225	458	322	374304	
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3682	752	2216	857	609		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12798	247	4976	2932	1889	XLNT	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	56729	234	32562	12549	11662	2,6 MWh	
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
21/1	I		TĐT 2	1200/5	16691135	5253	1164	3162	1157	928	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26516	9279	15657	5812	5742		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3565	12	2060	660	864	122515	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5041	8,5	2908	1003	1129		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10435	122	6829	3029	575		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	262	11,2	157	46	64		
21/1/2025	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	411	18	236	26	99		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6306	46	4059	1633	613	XLNT	
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	198612	108466	105511	203031	66464	374449	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23281	4918	13949	5005	4328		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	2008	3	1227	659	822		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3683	232	2218	857	609		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12802	254	4973	2938	1891		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	56796	234	32581	12554	11680		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
22/1	I		TĐT 2	1200/5	16691135	5258	1765	3169	1159	929	NSH	
	I.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26524	9282	15461	5319	5743	122669	
	I.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3566	12	2061	660	844		
	I.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5043	8.5	2909	1003	1129		
	I.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10437	122	6831	3030	575		
	I.6		TĐ - LB	75/5	16063658	262	1.2	151	46	64		
	I.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	412	18	236	76	99		
22.1.2025	I.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6208	46	4061	1624	613		
	I.10		TĐ - BB	150/5	17005024	198023	108464	105517	23033	69472	XLNT	
	I.11	Column 10	ATS		16063625	23287	4920	13952	5005	14329	374582	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	2010	3	1229	459	322		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3684	231	2213	857	609		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12806	2.4	7975	2940	1890		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	56813	234	32580	12559	11673		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
23/1	I		TĐT 2	1200/5	16691135	5264	1167	3172	1160	930	NSH	
	I.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26532	9285	15465	5321	5745	122832	
	I.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3567	12	2061	660	844		
	I.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5045	8.5	2910	1004	1130		
	I.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10440	122	6832	3031	576		
	I.6		TĐ - LB	75/5	16063658	263	1.2	151	46	64		
	I.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	412	18	236	76	99		
23.1.2025	I.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6210	46	4062	1634	613	XLNT	
	I.10		TĐ - BB	150/5	17005024	198034	108464	105573	23036	69475	374714	
	I.11	Column 10	ATS		16063625	23293	4921	13955	5011	4331		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	2013	3	1229	460	323		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3685	239	2215	557	609		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12810	2.4	7977	2941	1891	NLMT	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	56874	234	32596	12564	11677	2,814,11	
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY

TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN NƯỚC									
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
24/1/2025	I		**TĐT 2**	**1200/5**	**16691135**	5269	1168	3475	1161	931	**NSH**	TCS
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26540	9288	15469	5323	5747		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3568	12	2062	661	845	122995	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5046	8,5	2911	1004	1130		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10442	122	6834	3032	576		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	263	1,2	151	46	65		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	412	18	236	76	99		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6313	46	4064	1635	613		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	198046	108464	105529	21038	69478	**XLNT**	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23299	4923	13953	5008	4332	374827	
	II	column 8	**TĐT 1**	**1200/5**	**16691330**	2015	3	1231	460	323		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3686	232	2218	858	609	2,7 Mwh	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12814	24	7980	2942	1892		
	III	column 7	BA 1	75/5	**13181094**	56849	234	32600	12569	11679		
	IV	column 5	BA 2	75/5	**13168946**	4751	275	2775	1015	970		
25/1/2025	I		**TĐT 2**	**1200/5**	**16691135**	5274	1169	3178	1163	932	**NSH**	TCS
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26547	9291	15474	5324	5748		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3589	12	2063	661	845	123157	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5048	8,5	2912	1004	1131		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10445	122	6835	3033	576		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	263	1,2	151	46	65		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	412	18	236	76	99		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6315	46	4065	1636	613	**XLNT**	
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	198058	108464	105536	21041	69480		
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23306	4924	13963	5009	4333	374960	
	II	column 8	**TĐT 1**	**1200/5**	**16691330**	2017	3	1232	461	323		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3687	232	2219	858	609	2,7 Mwh	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12818	24	7982	2943	1892		
	III	column 7	BA 1	75/5	**13181094**	56867	234	32609	12574	11683		
	IV	column 5	BA 2	75/5	**13168946**							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
26/1	I		TĐT 2	1200/5	16691135	5279	1171	3181	1164	932	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26555	9294	15478	5326	5750	123314	
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3570	12	2063	661	845		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5050	8,5	2913	1005	1131		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10447	122	6836	3034	576		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	212	12	151	46	65		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	412	18	236	76	99		
26/1/2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6315	46	4065	1636	613		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	192069	108464	105542	23043	69493	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23312	4926	13966	5011	4334	375094	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	2019	3	1233	462	324		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3688	232	2219	858	609		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12812	2,4	7985	2944	1893	NLMT	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	56884	234	32618	12578	11650	2,7 Mwh	
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
27/1/2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135	5285	1172	3185	1164	934	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26563	9297	15484	5326	5752	123469	
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3572	12	2064	661	845		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5052	8,5	2915	1005	1131		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10447	122	6837	3034	576		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	263	12	151	46	65		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	413	18	236	76	99		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6316	46	4066	1636	613	XLNT	
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	198082	108464	105551	27043	69487		
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23318	4928	13971	5011	4336	375227	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	2022	3	1235	462	324		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3688	232	2220	858	610		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12827	2,4	7988	2944	1893	2,8 Mwh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	56902	234	32633	12578	11683		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY

TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

pmc COMMUNITY

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC									
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
28/1	I		TĐT 2	1200/5	16691135	5289	123	3188	1165	936	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26571	9300	15488	5928	5753	123621	
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3573	12	2065	661	846		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5053	8,5	2918	1005	1132		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10498	112	6834	5834	826		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	263	1,2	151	66	65		
29.1.2025	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	613	18	236	76	99		Quan
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6316	46	4066	1636	613		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	198194	108464	105558	23045	69489	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23324	4929	13974	5012	4339	325355	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	2024	3	1836	462	324		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3689	232	2220	558	610		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12930	2,4	7990	2945	1894		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	56919	284	52642	12358	11693		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
29/1	1		TĐT 2	1200/5	16691135	5294	1173	3196	1166	932	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26578	9303	15492	5556	5755	123808	
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3574	12	2065	661	846		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5055	8,5	2916	1006	1132		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10448	122	6837	5134	871		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	263	1,2	151	46	65		
29.1.2025	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	3574	12	2055	661	846		Quan
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	5055	8,5	2916	1006	1132		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	198105	108464	105564	23048	69492	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23330	4931	13927	5013	4338	325496	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	2026	3	1237	463	325		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3690	232	2221	558	610		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12854	2,4	7992	2946	1875		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	56934	234	25 n	12530	11697		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
30/1/2025	I		TĐT 2	1200/5	16691135	5299	1176	3193	1167	938	NSH 123925	TLS
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26585	9306	15496	5331	5757		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3575	12	2066	661	846		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5057	8,5	2917	1007	1132		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10449	12,2	4838	3034	576		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	263	1,2	151	46	65		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	413	18	236	76	99		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6317	46	4067	1636	613		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	198116	108464	105570	23050	69495	XLNT 375595	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23336	4933	13980	5015	4340		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	2028	3	1238	463	325	2,3 Wmh	
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3691	282	2221	859	610		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12838	24	7994	2947	1896		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	56951	234	32659	12592	11700		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
31/1 / 31/1/2025	I		TĐT 2	1200/5	16691135	5303	1177	3195	1168	939	NSH 124043	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26592	9309	15499	5333	5758		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3575	12	2066	661	846		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5059	8,5	2918	1006	1133		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10449	12,2	6837	2034	576		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	264	1,2	157	46	65		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	413	18	237	76	99		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6319	46	4067	1636	614	XLNT 375693	
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	198129	108464	105578	23053	69494		
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23341	4934	13953	5016	4341		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	2029	3	1239	463	326		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3691	282	2221	859	610		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12841	24	7996	2948	1897		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	56965	234	32666	12595	11703		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY

TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC								Chỉ số Nước	Ký Tên
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3		
1/2	I		TĐT 2	1200/5	16691135	5308	1179	3198	1169	904	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26599	9313	15505	5538	5760		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3576	12	2062	662	842		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5061	8,5	2919	1007	1134		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10498	122	6832	5034	576	124193	Chưa
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	269	1,2	152	76	65		
1.1.2025	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	413	23718	78257	79186	99		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6318	16	4062	1636	611		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	198140	108469	105583	23055	69501	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23346	4936	13986	5017	4342		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	2031	3	1240	964	326	87879	
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		5692	232	2222	859	620		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12845	2,4	7997	2969	1898		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	56980	234	32674	11599	11704		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
2/2	I		TĐT 2	1200/5	16691135	5312	1180	3200	1170	991	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26606	9315	5336	5762	15507		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3577	12	2067	662	847	124293	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5062	8,5	2920	1007	1134		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10449	122	6837	1034	576		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	264	1,2	152	96	65		
2.1.2025	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	414	18	237	76	99		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6319	46	4067	1636	614	XLNT	Chưa
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	198151	108469	105549	23057	69504	375902	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23352	4937	13989	5018	4344		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	2033	3	1241	965	327		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3697	232	2222	859	611	310	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12849	2,4	7999	2950	1898		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	56996	234	32682	11603	11709		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
3/2	I		**TĐT 2**	1200/5	**16691135**	3348	1181	3204	1170	592	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26616	9717	15513	5336	3763		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3578	12	2068	6682	793	.124466	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5064	825	2921	1007	1184		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10454	142	6859	3034	596		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	214	12	152	42	15		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	414	17	279	76	99		Kiên
3.1.2025	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6160	96	4069	1636	614		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	197163	108464	105598	32057	69507	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23567	4139	15997	3018	4345	3760.96	
	II	column 8	**TĐT 1**	**1200/5**	**16691330**	2015	3	446	466	327		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3694	282	2213	859	641	NLMT	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12458	164	8002	2950	1809	2 1 MAR	
	III	column 7	BA 1	75/5	**13181094**	57013	834	32697	12603	11712		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
4/2	I		**TĐT 2**	**1200/5**	**16691135**	5327	1183	3207	1172	943	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26621	9321	15514	5278	5465		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3589	12	2068	663	847	12 4603	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5066	825	2922	1008	1135		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10453	122	6841	2035	582		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	214	12	152	42	15		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	414	17	282	82	99		Kiên
4.1.2025	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6124	96	4038	1634	616	XLNT	
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	198184	108464	105610	32063	69519	3760.160	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23664	4140	13997	5020	4346		
	II	column 8	**TĐT 1**	**1200/5**	**16691330**	2037	3	1214	465	327		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3694	282	2213	859	641	NLMT	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12455	164	8005	2951	1809	3 1 MAR	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	57056	834	32208	12118	11715		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY

TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

pmc COMMUNITY

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC									
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
5/2 5.2./2025	I		TĐT 2	1200/5	16691135	5328	1184	3210	1173	944	NSH 127757	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26628	9321	15521	5340	5766		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3580	12	2069	663	848		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5069	8.5	2924	1008	1135		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10455	122	6942	3016	577		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	264	1.2	152	47	65		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	414	18	237	77	93		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6321	46	4017	1638	614		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	198213	108464	105624	23084	69520	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23320	4942	14001	5021	4342	326 222	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	2033	3	1245	466	328		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3695	232	2224	860	611		
	2.2		MCCB-320A	400/5		2859	24	8007	2952	1900	NLMT 3.2 MWh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	57047	234	32815	12613	11719		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
6/2. 6.2./2025	I		TĐT 2	1200/5	16691135	5333	1185	3213	1174	945	NSH 124917	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26636	9327	15525	5342	5769		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3581	12	2070	663	848		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5070	8.5	2924	1908	1136		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10458	122	6944	3037	577		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	265	1.2	152	47	65		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	414	18	237	77	100		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6326	46	4072	1638	614		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	198227	108464	105627	23073	69526	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23376	4943	14004	5023	4348	376348	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	2041	3	1246	966	328		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3696	323	2224	860	611		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12863	2.4	8009	2953	1900	NLMT 3,2Mwh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	57064	234	32724	12618	11722		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
7/12	I		TĐT 2	1200/5	16691135	5338	1186	3216	1175	946	NSH 125058	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26643	9330	15529	5344	5770		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	2593	12	2070	663	848		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5071	8.5	2925	1009	1136		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10461	122	6845	3037	577		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	265	1.2	152	47	65		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	414	18	237	77	100		
7/12/2025	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6329	46	4074	1639	615		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	198263	108464	105851	23078	69533	XLNT 376476	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23382	4945	14007	5025	4349		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	2044	3	7248	467	328		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3697	232	2225	860	611	NLMT	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12067	2.9	8011	2954	1901		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	57087	234	32734	12623	11725		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
8/12/2025	I		TĐT 2	1200/5	16691135	5343	1188	3218	1177	947	NSH 125197	TCS
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26650	9933	15533	5346	5771		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3584	12	2071	663	848		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5073	8.5	2927	1009	1137		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10463	122	6847	3038	577		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	265	1.2	152	47	65		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	414	18	237	77	100		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6331	46	4076	1640	615	XLNT 376595	
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	198288	108464	105865	23083	69539		
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23388	4945	14011	5026	4350		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	2046	3	1249	467	329		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3697	232	2225	860	611	3.2 Mwh	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12571	7.4	8014	2955	1901		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	57101	234	32743	12628	11728		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY

TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN NƯỚC									
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
9.12.2025	I		TĐT 2	1200/5	16691135	5348	1189	3221	1178	948	NSH 125368	TCS
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26658	9336	15537	5347	5773		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3585	128	2071	664	849		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5075	815	2927	1010	1132		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10465	123	6848	3039	572		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	265	1,2	153	47	65		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	414	18	237	77	100		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6332	46	4076	1640	615		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	198314	108464	105679	23089	69545	XLNT 376727	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23394	4948	14014	5027	4352		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	2048	3	1250	468	329		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3698	232	2225	960	612	313 Mwh	
	2.2		MCCB 320A	400/5		12874	2,4	8016	2956	1902		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	57119	234	32753	12635	11732		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
10/12	I		TĐT 2	1200/5	16691135	5352	1190	3225	1178	949	NSH 125515	KT
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26665	9339	15543	5347	5774		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3586	12	2072	664	849		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5076	815	2929	1010	1137		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10468	6851	3039	577	123		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	265	1,2	152	97	65		
10.12.2025	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	95	18	237	77	100		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6333	~~46~~ 46	4077	1640	~~615~~ 615		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	198339	108964	105698	23089	69552	XLNT 376866	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23400	4949	14015	5027	4353		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	2050	3	1252	468	329		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3699	232	2226	860	612		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12879	2,4	8019	2956	1902		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	57138	234	32769	12633	11735		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN NƯỚC									
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
	I		TĐT 2	1200/5	16691135	5358	1192	3278	1479	950	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26673	9342	15597	5349	5726	125680	
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3527	12	2073	664	949		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5078	1,5	2929	1010	1138		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	16971	173	6852	3040	528		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	265	1,2	152	97	65		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	415	18	237	77	100		
14/2/2025	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6325	96	4079	1641	615		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	198365	103964	105712	130594	69558	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23406	4951	14022	5029	4354	376990	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	2052	3	1253	968	330		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3700	237	2226	761	612		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12893	[illegible]	[illegible]	29687	1903		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	57156	2341	37729	12638	11739		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
	I		TĐT 2	1200/5	16691135	5363	1193	3281	1180	951	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26680	9345	15557	5251	5278	125831	
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3588	12	2073	664	949		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5080	1,5	2930	1010	1138		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	16973	173	6854	3041	528		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	265	1,2	153	97	65		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	415	18	238	77	100		
15/2/2025	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6332	96	4080	1641	615	XLNT	
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	198779	103961	105720	130598	69561	377410	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23412	4953	14026	5031	4355		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	2054	3	1254	969	330		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3701	232	2227	761	612		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12896	34	8644	2058	1903		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	57194	234	37758	12643	11242		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC									
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
13/2 13.2.2025	I		TĐT 2	1200/5	16691135	5368	1194	3224	1182	952	NSH 125 094	Chiến
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26688	9348	15556	5352	5779		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3589	12	2074	664	850		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5081	812	2931	1011	1138		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10436	123	6855	3042	578		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	266	1,2	153	47	65		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	415	18	238	77	100		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6340	46	4082	1642	615		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	198306	108464	105230	23101	69564	XLNT 377213	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23419	4954	14029	5032	4356		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	2056	5	1256	469	330		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3701	232	2227	861	612		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12890	24	8026	2559	1904		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	57183	11745	234	32798	12648	MMT ký nhận	
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
19/2 19.2.2025	I		TĐT 2	1200/5	16691135	5373	1195	3237	1183	557	NSH 126 145	Quí
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26995	9351	15560	5354	5781		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3590	12	2074	165	850		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5082	8.5	1932	1011	1139		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10479	123	6857	3042	578		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	266	1.2	153	47	65		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	415	18	238	77	100		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6349	46	4083	1642	615		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	198407	108404	105736	23103	69567	XLNT 377319	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23495	4956	14033	5034	4357		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	2058	3.	1257	470	330		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3702	232	2228	861	612		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12894	2.4	8028	2960	1904		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	57210	234	32807	12053	11749		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
15/2	I		**TĐT 2**	**1200/5**	**16691135**	5378	1197	3239	1184	953	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26703	9354	15564	5356	5782	126305	
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3591	12	2075	665	850		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5084	8	2933	1012	1139		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10481	123	6858	3043	578		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	266	1,2	153	47	65		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	416	18	239	77	100		
15.2./2025	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6344	46	4084	1643	616		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	198427	108466	105770	23107	69570	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23430	4957	14036	5035	4358	377445	
	II	column 8	**TĐT 1**	**1200/5**	**16691330**	2060	3	7288	971	331		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3703	232	22228	861	612	NLMT	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12898	24	8031	2961	1905	3.1Mwh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	57227	234	32817	12458	11752		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
	I		**TĐT 2**	**1200/5**	**16691135**	5383	1198	3242	1185	954	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26710	9357	15568	5358	5784		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3592	12,8	2075	665	850	126454	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5086	8,5	2934	1012	1139		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10484	123	6861	3044	578		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	266	1,2	153	47	65		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	416	18	238	77	100		
16/2../2025	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6345	46	4085	1643	616	XLNT	
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	198440	108467	105708	23110	69573	377572	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23436	4959	14039	5036	4359		
	II	column 8	**TĐT 1**	**1200/5**	**16691330**	2063	3	1259	471	371		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3704	232	2229	862	613	3,5 Mwh	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12902	2,4	8033	2962	1906		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	57245	234	32827	12663	11755		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC								Chỉ số Nước	Ký Tên
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3		
17.2./2025	I		TĐT 2	1200/5	16691135	5388	1199	3246	1185	955	NSH 126612	TLS
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26718	9360	15574	5358	5785		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3593	12,8	2076	665	851		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5088	8,5	2935	1012	1140		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10486	123	6862	3044	578		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	266	1,2	153	47	62		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	416	18	238	77	100		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6346	46	4086	1643	616		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	198453	108467	105767	23110	69576	XLNT 377710	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23442	4960	14044	5036	4361		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	2065	3	1261	477	331		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3705	232	2229	862	613	3,5 Wmh	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12906	24	8037	2962	1906		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	57264	234	32842	12663	11758		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
18./2./2025	I		TĐT 2	1200/5	16691135	5393	1200	3249	1187	957	NSH 126778	Chưa?
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26726	9363	15579	5360	5787		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3594	12	2077	665	851		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5090	8	2936	1012	1140		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10488	123	6864	2045	579		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	266	1.2	153	47	65		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	416	18	238	77	100		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6348	46	4087	1644	616	XLNT 377837	
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	199980	108995	106009	23215	69755		
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23448	4962	14048	5038	4362		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	2067	3	1262	472	332		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3705	232	2230	862	613		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12910	24	8039	2963	1907		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	57283	234	32852	12668	11762		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN NƯỚC

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
19/2	I		**TĐT 2**	**1200/5**	**16691135**	53985	1202	32552	1188	9578	**NSH**	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26733	9366	15582	5361	5789		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3595	17,8	2077	665	851	126931	Chưa ?
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5091	8,5	2937	1013	1141		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10491	123	6965	3046	579		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	266	1,2	153	47	65		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	416	18	238	77	100		
19.2.2025	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6351	46	4089	1644	616		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	199526	109271	106263	23324	69938	**XLNT**	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23455	4963	14051	5040	4363	377951	
	II	column 8	**TĐT 1**	**1200/5**	16691330	2069	3	1264	472	332		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		8706	232	2230	861	613		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12919	49	8047	2964	1907		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	57303	234	32863	12679	11766		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
20/2	I		**TĐT 2**	**1200/5**	**16691135**	5403	1103	3255	1189	958	**NSH**	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26741	9369	15587	5363	5790		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3596	12	2078	666	851	127077	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5093	8,5	2938	1013	1141		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10494	123	6967	3047	579		Kín
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	266	1,2	153	47	65		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	416	18	239	77	100		
20.2.2025	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6353	46	4091	1645	616	**XLNT**	
	1.10		TĐ - BE	150/5	17005024	200250	109939	106666	23462	20132	378028	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23461	4965	14055	5041	4366		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	2071	3	1265	473	332		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		8707	232	2231	862	613	XLNT	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12919	49	8048	2965	1907	65 Kwh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	57324	234	32824	12679	11766		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY

TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC								Chỉ số Nước	Ký Tên
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3		
21/2	I		TĐT 2	1200/5	16691135	5409	1204	3258	1191	959	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26268	9372	15591	5365	5792	127228	
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3597	12	2078	666	852		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5045	8,5	2939	1084	1141		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10497	123	6869	3048	579		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	267	1,2	153	47	65		Chưa
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	~~201417~~	18	238	77	100		
22.2.2025	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6285	46	4092	1696	616		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	201039	110523	107088	23614	70335	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23967	4966	14059	5043	4368		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	2074	3	1266	473	333	328202	
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3808	232	2231	862	613		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12922	2,4	8047	2966	1908		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	57344	234	32885	11685	11723		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
21/2	I		TĐT 2	1200/5	16691135	1205	960	5414	3261	1192	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26756	9375	15595	5367	5793	127333	
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3598	12	2079	666	852		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5097	8,5	2940	1014	1142		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10502	123	6872	3050	579		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	267	1,2	153	47	66		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	417	18	239	77	100		
22.2.2025	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6257	46	4093	1646	616		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	201465	110800	107355	23749	70390	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23974	4967	14062	5044	4366	378374	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	2076	3	1268	474	333		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3709	232	2232	8636	613		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12927	2,4	8049	2967	1909		
	III	column 7	~~BA 1~~	75/5	13181094	~~2076~~	~~12418~~	~~474~~	~~338~~	~~3~~		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946	57364	11777	234	32895	12690		

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

pmc

CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN NƯỚC

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
23/2.	I		TĐT 2	1200/5	16691135	5419	1207	3204	1193	961	NSH 127567	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26763	9378.	15599	5369	5795		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3599	12	2080	6666	852		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5099	8.5	2941	1014	1142		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10507	123.	6875	3051	579		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	267	1.2	153	47	56		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	417	18.	239	77	100		
23.2./2025	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6358	46	4094	1647	617		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	201841	111033	107599	12797	70444	XLNT 378475	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23480	4969	14065	5046	4367		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	2078	3.	1269	975	3333		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3709	232	2232	863	614	NLMT	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12931	2.4	8052	2969	1918	3,5 Mwh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	57353	234	32906	12696	11781		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
24./2./2025	I		TĐT 2	1200/5	16691135	5424	1208	3268	1193	962	NSH 127737	TCS
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26771	9381	15605	5369	5796		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3600	128	2080	666	852		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5101	85	2943	1014	1143		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10512	123	6880	3051	579		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	267	1,2	153	47	56		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	417	18	239	77	100		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6359	46	4095	1647	617		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	202433	111467	107989	23797	70646	XLNT 378619	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23486	4970	14071	5046	4368		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	2080	3	1271	475	334		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3710	232	2233	863	614	3,5 Mwh	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12935	2,4	8055	2969	1918		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	57404	234	32923	12696	11784		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY

TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC								Chỉ số Nước	Ký Tên
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3		
	I		TĐT 2	1200/5	16691135	5430	1209	3271	1195	963	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26778	9383	15605	5371	5798		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3601	12,8	2081	667	853	127891	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5103	8,5	2944	1015	1143		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10517	123	6883	3053	579		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	267	1,2	154	47	66		
25/2/2025	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	417	18	239	77	100		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6361	46	4096	1647	617		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	202720	111651	108035	23815	20810	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23493	4972	14079	5048	4369	328749	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	2082	3	1272	475	334		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3711	232	2233	863	614	3,6 Mwh	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12399	219	8058	2970	1911		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	57424	239	32934	12701	11788		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
	I		TĐT 2	1200/5	16691135	5435	1210	3274	1196	964	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26786	9386	15613	5372	5799		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3602	12	2081	667	853	128043	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5105	8,5	2945	1015	1144		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10521	123	6886	3055	580		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	267	1,2	154	47	66		
26/2	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	417	18	239	77	100		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6364	96	4098	1648	617		
26/2/2025	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	203159	111962	108304	23754	71001	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23493	4973	14078	5049	4371	328875	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	2085	3	1279	476	335		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3712	232	2234	863	614	mức	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12993	2,4	9060	2971	1911	3.6 mwh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	57495	234	32946	11707	11793		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

pmc

CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
27.2./2025	I		TĐT 2	1200/5	16691135	5441	12.11	3778	1197	965	NSH 128204	Kiên
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26723	53.89	15617	5374	5801		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	5605	12	2082	667	853		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5107	7.5	2946	1016	1144		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10526	123	6889	3057	580		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	267	1.2	154	67	66		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	418	18	233	77	100		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6367	96	4100	1649	612		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	2035621	12216	168560	23945	7055	XLNT 379003	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23506	0975	19082	5051	4372		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	2088	3	2275	477	335		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3743	232	2234	569	614		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12947	2.4	8065	2372	1912		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	57466	234	32950	12712	11796		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
28.2./2025	I		TĐT 2	1200/5	16691135	5446	1212	3281	1199	9685	NSH 128351	Kiên
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26800	9291	15621	5316	5803		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3604	12	2083	662	853		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5109	8.5	2947	1016	1145		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10531	123	6892	3058	580		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	268	1.2	154	67	66		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	418	18	234	77	100		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6369	96	4101	1649	612	XLNT 379128	
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	2040001	112519	168493	23970	7124		
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23512	4976	19086	5053	4383		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	2090	3	1276	477	335		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3744	232	2235	864	614		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12951	24	8065	2943	1912		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	57485	234	32947	12713	11800		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY

TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC									
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
1/3/2025	I		TĐT 2	1200/5	16691135	5451	1213	3284	1200	966	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26[illegible]	9294	15621	5376	5803		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	2604	12	283	667	857		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5109	8,5	2947	1016	1145		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10551	123	6892	3058	580	128503	
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	268	1,2	154	42	66		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	418	18	239	77	100		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6380	46	4101	1643	617		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	206395	112789	108599	24007	21441	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23519	1978	14089	5054	4376		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	2092	3	1277	448	376	329254	
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3719	232	2235	864	615		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12351	24	8085	2978	1312	3,1 MWh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	57504	284	32978	12327	16054		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
2/3/2025	I		TĐT 2	1200/5	16691135	5456	1215	3287	1201	867	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26815	9397	15829	5379	5805		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3606	12	2084	668	854		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5112	8,5	2959	1014	1145	128660	
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10541	123	6896	3062	580		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	269	1,2	154	42	66		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	418	18	239	77	101		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6372	46	4104	1650	617		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	207787	113007	109077	24024	21635	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23525	1979	14093	5056	4375	329392	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	2094	3	1279	478	336		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3816	232	2236	864	615		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12959	25	8080	2975	1313	3,2 MWh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	58524	234	32987	12728	11508		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
3/3	I		TĐT 2	1200/5	16691135	5461	1216	3290	1201	968	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26827	9399	15634	5379	5807	128805	
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3607	1,2	2084	668	954		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5114	8,5	2950	1017	1196		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10546	123	6903	3067	580		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	268	1,2	154	47	66		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	418	18	239	77	101		
3/3/2025	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6373	46	4104	1650	618		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	205675	113231	109219	24024	71832	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23530	4980	14097	5056	4376	379525	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	2096	3	1280	478	336		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3716	2322	2236	864	615	NLMT	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12963	2,4	8813	2975	1914		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	57542	234	23002	12728	11812		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
4/3	I		TĐT 2	1200/5	16691135	5466	1217	3293	1203	969	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26830	9303	15639	5381	5809	128967	
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3604	12	2085	668	854		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5115	8,5	2951	1017	1146		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10559	100	3069	581	123		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	268	1,2	154	47	66		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	418	18	240	77	101		
4/3/2025	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6376	46	4106	1651	618		
	1.10		TĐ - BE	150/5	17005024	205825	113457	109351	24054	72028	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23534	4972	14081	5055	4370	379663	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	2098	3	1281	479	338		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3717	2329	2237	864	615		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12967	2,4	8815	2976	1915		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	57567	234	23017	12753	11816		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC									
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
	I		TĐT 2	1200/5	16691135	5472	1218	3297	1204	970	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26838	9406	15643	5383	5810		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3609	1218	2086	568	855		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5117	8,5	2952	1018	1146	129165	
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10557	124	6909	3066	581		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	268	1,2	154	47	66		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	419	18	240	77	101		
5.1../2025	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6378	46	4108	1652	618		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	205761	118664	109463	24072	72226	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23543	4983	14105	4378	5059		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	2100	3	1283	479	337	379806	
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3718	232	2237	865	615		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12971	44	8078	2977	1915		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	57583	234	33024	12739	11820		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
	I		TĐT 2	1200/5	16691135	5477	1219	3305	1206	971	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26845	9408	15647	5385	5812		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3611	12	2086	568	855		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5119	8,5	2953	1018	1147	129324	
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10562	124	6912	3068	581		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	268	1,2	154	47	66		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	419	18	240	77	101		
6../5/2025	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6381	46	4109	1653	618		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	206687	118875	109577	24087	72201	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23550	4985	14108	4381	4379	379945	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	2103	3	1284	480	337		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3719	232	2237	865	615	3,8 Mwh	
	2.2		MCCB-320A	400/5		12975	2,4	8080	2978	1915		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	57602	254	33034	12744	11925		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
	I		TĐT 2	1200/5	16691135	5483	1221	3353	1207	922	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	16857	9411	15651	5387	5813	129469	
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3611	12	2087	669	855		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5120	8.5	2954	1018	1147		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10567	124	6915	2070	581		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	268	1.2	154	47	60		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	1119	18	240	77	101		Khải
7/3.../2025	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6384	116	4111	1653	618		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	206400	114086	109683	24106	72610	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23556	4986	14112	5263	4381		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	2105	3	1286	481	338	380055	
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3720	232	2238	865	615		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12979	2.4	7087	2979	1916		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	57620	234	33043	12749	11877		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
	I		TĐT 2	1200/5	16691135	5488	1222	3306	1208	973	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26960	9414	15655	5388	5815	129621	
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3612	12	2087	669	855		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5122	8.5	2955	1019	1145		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10572	124	6918	2071	581		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	269	1.2	154	47	66		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	1119	18	240	77	101		Khải
8/3/2025	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6386	116	4112	1659	618	XLNT	
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	207812	114132	109852	24123	73611	380196	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23563	4987	14116	5264	4382		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	2107	3	1287	481	338		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3721	232	2239	865	615		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12983	2.4	7085	2980	1917		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	57638	234	33053	12753	11881		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN NƯỚC								Chỉ số Nước	Ký Tên
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3		
9/3/2025	I		TĐT 2	1200/5	16691135	5493	1223	3308	1210	974	NSH 129782	TCS
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26867	9417	15660	5390	5816		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3613	1218	2088	669	856		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5124	815	2956	1019	1148		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10575	124	6921	3073	581		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	259	1,2	159	47	66		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	419	18	240	77	101		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6387	46	4113	1654	618		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	207137	114593	110006	24139	72991	XLNT 380323	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23569	4383	4989	14119	5066		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	2109	3	1288	482	338		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3722	232	2239	865	616		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12986	2,4	8087	2981	1917	3,9 Wmh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	57656	234	33063	12758	11834		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
10/3/2025	I		TĐT 2	1200/5	16691135	5498	1224	3312	1210	975	NSH 129932	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26874	9420	15665	5390	5818		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3614	12	2089	669	856		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5125	8,5	2957	1019	1148		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10581	124	6925	3073	582		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	269	1,2	154	47	66		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	419	18	240	77	101		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6387	46	4114	1654	618		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	207482	114825	110159	24159	73183	XLNT 380456	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23574	4990	14124	5025	4384		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	21111	3	1290	482	335		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3722	232	2240	865	616		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12900	2,4	8090	2981	1918	3,9 kWmh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	57674	234	33077	12758	11838		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
	I		TĐT 2	1200/5	16691135 –	5503	1225	3315	1211	976	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26882	9926	15669	5392	5819		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3615	12	2089	669	856	130077	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5127	8,5	2958	1020	1149		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10585	124	6928	3075	582		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	269	1,2	155	47	66		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	420	18	240	78	101		
11/3/2025	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6391	46	4116	1655	619		
11/3	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024 –	207796	115033	110269	24156	73325	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625 –	23580	491	14121	5067	4385	380588	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330 –	2113	3	1291	482	339		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3723	232	2241	866	616		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12994	24	8042	2983	1918	3,9 kwh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094 –	57692	234	33087	12763	11841		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
	I		TĐT 2	1200/5	16691135	5508	1226	3318	1212	977	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26889	9925	15673	5394	5821		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3616	128	2090	669	856	130257	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5178	8,5	2959	1020	1149		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10590	124	6931	3078	582		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	270	18	240	78	101		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	6392	46	4117	1655	619		
12/3/2025	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	269	1,2	155	47	66		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	207204	115324	110466	24174	73574	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23587	4493	14131	5169	4386	380723	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	2115	3	1292	483	339		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3724	232	2241	866	616		
	2.2		MCCB-320A	400/5		12995	24	8095	2984	1919	4,0 kwh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	57711	234	33097	12765	11845		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY

TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN NƯỚC									
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
15/3	I		TĐT 2	1200/5	16691135	5513	1228	3321	1214	977	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26896	9428	15177	3356	5822	130415	
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3617	12	2090	670	857		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5130	8.6	2959	1020	1149		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10594	124	6933	3078	582		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	969	1.2	155	47	66		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	420	18	240	78	101		
...../...../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6395	46	4118	1656	619		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	208479	115536	110567	24190	73752	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23593	4994	14134	5071	4487	380849	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	7118	3	1294	483	340		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3725	232	2242	866	616		
	2.2		MCCD-320A	400/5		13502	1.4	8097	2985	1919	4 phút	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	57829	234	33107	12771	11848		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
14/3/2025	I		TĐT 2	1200/5	16691135	5519	~~1128~~	3324	1215	978	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26904	9431	15682	5397	5824	130578	
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3618	~~12~~ 12	2091	670	857		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5131	~~8.6~~ 8.6	2960	1021	1150		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10599	124	6936	3080	582		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	969	1.2	155	47	66		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	420	18	240	78	101		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6397	46	4120	1657	619		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	208819	115758	110668	24221	73928	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23600	4996	14138	5072	4388	380988	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	2120	3	1295	484	340		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		~~3503~~ 3506	232	2242	886	816		
	2.2		MCCB-320A	400/5		13806	2.4	8100	2986	1920		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	57849	234	33118	12779	11852		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
..../..../2024	I		TĐT 2	1200/5	16691135						NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593							
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715							
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789							
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592							
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658							
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505							
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606							
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024						XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625							
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330							
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5								
	2.2		MCCB-320A	400/5								
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094							
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
15/03/2025	I		TĐT 2	1200/5	16691135	5524	1230	3377	1217	979	NSH	TKS
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26912	9434	15686	5399	5826	130 733	
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3619	12	2091	670	857		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5133	816	2961	1021	1150		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10604	124	6939	2082	582		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	269	12	155	47	68		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	420	18	241	78	101		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6399	416	4022	1658	619	XLNT	
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	209114	115963	118365	74240	74109	381122	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23606	1997	14142	5094	4390		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	2122	3	1296	485	340		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3727	232	2243	866	612	4,1	
	2.2		MCCB-320A	400/5		13616	214	8102	29187	1920		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	57768	234	33127	12284	1506		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY

TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC								Chỉ số Nước	Ký Tên
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3		
16/3	I		TĐT 2	1200/5	16691135	5538	1282	3330	1218	980	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26920	9932	15690	5401	5822		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	9621	12	2092	670	857		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5134	8,6	2962	1021	1150	130895	
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10605	124	6941	3084	582		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	270	1,2	155	47	66		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	420	18	241	88	101		
16/3/2025	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6400	46	4122	1658	619		V
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	209404	116180	110862	24257	24283	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23613	4999	14145	5076	4391		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	2124	3	1297	485	341		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3722	232	2243	867	612	381240	
	2.2		MCCB-320A	400/5		13017	2,4	8104	2988	1921		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	57287	234	33188	12789	11863		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
17/3	I		TĐT 2	1200/5	16691135	5574	1233	3334	1218	981	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26927	9940	15696	5401	5829		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3621	12	2093	670	858	131040	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5136	8,6	2963	1021	1151		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10613	124	6945	3084	583		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	270	1,2	155	47	66		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	421	18	241	78	101		
17/3/2025	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6401	46	4122	1658	619		B
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	209683	116376	110970	24288	74457	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23618	5060	14150	5076	4392	381383	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	2126	3	1299	488	341		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3728	232	2244	867	617		
	2.2		MCCB-320A	400/5		13017	2,4	6107	2988	1921	NLMT	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	57805	234	33152	12789	11863	4,1 Khối	
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
	I		**TĐT 2**	**1200/5**	16691135	5559	1234	3337	1219	982	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26934	15700	5403	5830	9442		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3623	12	2093	670	858	13.12.18	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5138	8	2964	1022	1151		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10618	124	6948	3086	583		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	270	18512	155	47	66		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	421	18	241	78	101		
..../...../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6403	46	4125	1658	619		
15/3/25	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	209957	116584	111658	24275	24272	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23624	5002	14153	5077	4393	381516	
	II	column 8	**TĐT 1**	**1200/5**	16691330	2168	3	1300	456	341		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		2244	232	2729	867	617		
	2.2		MCCB-320A	400/5		13021	2.4	8109	2989	1922		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	57872	234	33161	12794	11866		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
	I		**TĐT 2**	**1200/5**	16691135	5544	1235	3340	1221	983	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26941	9445	15204	5404	5832		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3624	12	2094	671	858	131369	
19/3/25	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5139	816	2964	1022	1152		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10622	124	6951	3088	585		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	270	1,2	155	47	66		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	421	18	241	78	101		
..../...../2024	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6406	46	4126	1659	620	XLNT	
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	210233	116285	111150	24212	24290	381636	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23631	5003	14157	5079	4394		
	II	column 8	**TĐT 1**	**1200/5**	16691330	2131	3	1302	486	342		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3230	232	2245	867	617		
	2.2		MCCB-320A	400/5		13025	2,64	8111	2990	1922		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	57879	234	33170	12798	11870		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY

TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC								Chỉ số Nước	Ký Tên
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3		
20/3 ...../...../2025	I		TĐT 2	1200/5	16691135	10	2	5	3	4	NSH 131515	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26946	9448	15708	5406	5833		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3625	12	2094	671	858		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5140	8	2965	1022	1152		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	1062	120	3690	583	124		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	270	12	155	48	66		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	421	18	241	78	101		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6408	46	4178	1660	620		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	210570	117070	111281	84330	74958	XLNT 381760	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23637	5004	14164	5081	4395		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	2316	1	7	2	6		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3721	232	2261	867	612		
	2.2		MCCB 320A	400/5		130281	214	8113	2991	1923		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	57856	224	33179	12803	11873		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
21/3/2025	I		TĐT 2	1200/5	16691135	13	3	7	4	2	NSH 131671	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26956	9451	15712	5408	5835		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3626	12	2095	671	859		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5141	8	7966	1023	1152		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10632	124	6956	3092	583		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	270	12	155	48	66		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	421	18	241	78	101		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6410	46	4129	1660	620		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	210843	117240	111369	84347	75126	XLNT 381887	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23643	5006	14164	5082	4396		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	7	1	3		1		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3732	232	2246	868	617		
	2.2		MCCB-320A	400/5		130311	214	8115	2992	1923		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	57874	239	33188	12805	11878		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
											NSH	
	I		TĐT 2	1200/5	16691135							
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593							
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715						131849	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789							
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592							
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658							
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505							
22.3./2025	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606							
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024						XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625							
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330						3.520.14	
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5								
	2.2		MCCB-320A	400/5							414 Mwh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094							
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
											NSH	
	I		TĐT 2	1200/5	16691135							
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593							
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715						131999	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789							
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592							
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658							
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505							
23/3	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606							
.../.../2025	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024						XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625							
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330						382140	
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5								
	2.2		MCCB-320A	400/5							4,5 Mwh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094							
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY

TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN NƯỚC									
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
24.5./2025	I		TĐT 2	1200/5	16691135	29	6	12	7	5	NSH	Vân
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26478	9153	15726	5411	5839		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3629	12	2092	672	859		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	9147	896	2963	1058	1153	132164	
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10646	124	6966	3096	584		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	280	12	155	68	66		
	1.7	column 13	TĐ - 1A	75/5	16063505	422	18	241	78	101		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6416	66	4132	1661	6800		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	211802	11850	111784	24381	25627	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23661	5010	14176	5085	4399		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	13	1	2	3	2		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3734	212	2217	868	618	382289	
	2.2		MCCB-320A	400/5		13041	2,5	6122	2994	1925		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	57927	234	33222	12412	11882	4,6 Kwh	
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
25.5./2025	I		TĐT 2	1200/5	16691135	34	7	20	8	6	NSH	Thủ
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26985	9462	15730	5413	5841		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3630	12	2092	672	860	132334	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5147	8,6	2963	1058	1154		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10651	124	6968	3098	584		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	281	12	156	68	66		
	1.7	column 13	TĐ - 1A	75/5	16063505	422	18	242	78	102		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6417	66	4134	1662	620		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	212085	11858	111876	24398	25810	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23669	5011	14123	5087	4400	382423	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	15	1	8	4	2		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3735	212	2218	868	618		
	2.2		MCCB-320A	400/5		13044	26	8124	2996	1925		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	57945	234	33232	12422	11880		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
	I		TĐT 2	1200/5	16691135	39	1	22	9	1	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	26993	9464	15734	5415	5842		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3621	18	2098	672	260		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5150	8,6	2931	1024	1154	132492	
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10656	126	6841	7100	5784		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	021	1,2	165	49	67		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	422	18	242	21	102		
...1...../2025	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6419	96	4135	1662	620		Văn
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	012363	118359	111969	24415	75934	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23674	5013	14183	5089	4402		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	17	1	9	4	2	3822557	
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3736	282	2248	868	618		
	2.2		MCCB-320A	400/5		13041	24	8926	2996	1920	4,7Mwh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	52693	234	33341	12827	11894		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
	I		TĐT 2	1200/5	16691135	415	10	25	11	7	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	27000	9467	15738	5417	5841		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3632	12	2098	672	860	132660	
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5151	8,6	2971	1025	1154		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10661	6974,241	6974,1	3102	5841		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	721	1,2	156	118	67		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	422	18	2412	78	102		
27/3...../2025	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6421	96	4157	1663	620		Văn
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	12658	118582	118065	24493	76159	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	24686	5014	14186	5090	4403		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	19	1	11	5	3	3826855	
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3737	282	2249	869	618		
	2.2		MCCB-320A	400/5		13092	24,41	8178	2997	1923	4,7Mwh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	52918	234	33751	12832	11897		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

pmc COMMUNITY

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN NƯỚC								Chỉ số Nước	Ký Tên
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3		
	I		TĐT 2	1200/5	16691135	50	11	28	12	8	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	27007	9470	15742	5418	5845		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3637	12	2099	672	860		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5757	96	2972	1025	1155	132819	
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10666	124	6922	3103	584		
28/3	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	201	12	156	48	67		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	423	18	242	78	102		
..../...../2025	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6424	46	4178	1664	629		Quan
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	212346	118765	112156	24451	76378	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23682	590	14190	5092	5404		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	22	1	12	6	3		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3838	232	2249	869	618	382815	
	2.2		MCCB 320A	400/5		13056	24	8131	2998	1927		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	58000	234	33261	12832	11901	4,7 Nanh	
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
	I		TĐT 2	1200/5	16691135	856	12	32	13	10	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	22014	9472	15746	5420	5848		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	3684	12	2100	673	861		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5854	96	2973	1025	1155	132982	
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10670	124	6979	3105	585		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	201	12	156	48	67		
29/3../2025	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	423	18	242	78	102		Quan
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6426	46	4180	1664	624		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	213101	118837	112229	24469	76403	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23694	5012	14193	5094	5405		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	24	1	18	6	3	382939	
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3239	232	2250	869	619		
	2.2		MCCB-320A	400/5		13059	24	8133	2999	1972	4,7 Nanh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	58019	234	33281	12842	1805		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY
TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN_NƯỚC

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3	Chỉ số Nước	Ký Tên
30/3	I		TĐT 2	1200/5	16691135	66	13	39	15	10	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	27021	9475	15750	5422	5849	133132	
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	9635	13	2100	673	861		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5156	8.6	2974	1026	1155		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	16675	124	6972	3107	585		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	271	1.2	156	48	67		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	4223	18.5	242	78	102		
30/3/2025	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6427	46	4140	1665	621		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	213354	119009	112320	24486	76547	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23699	5618	14197	5693	4406	383064	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	26	1	19	7	4		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3739	232	2250	869	619		
	2.2		MCCB-320A	400/5		13063	2.4	8135	3100	1928	4,8 MWh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	58036	234	33280	12847	11908		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
3/3	I		TĐT 2	1200/5	16691135	65	14	38	15	11	NSH	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	27029	9428	15856	5422	5850	133254	
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	9636	12	2104	673	861		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5157	8.6	2975	1026	1156		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	16679	124	6978	3107	585		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	271	1.2	156	48	67		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	4223	18	242	78	102		
...../3/2025	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6428	46	4141	1665	621		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	213631	119212	112430	24486	76719	XLNT	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23705	5619	14201	5695	4407	383186	
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	28	1	16	7	4		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3740	232	2251	869	619		
	2.2		MCCB-320A	400/5		13067	2.4	8138	3100	1928	4,8 MWh	
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	58053	234	33294	12847	11911		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							

KIỂM TRA CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN-NƯỚC HÀNG NGÀY

TÒA NHÀ D.'LE PONT D'OR

Ngày/Tháng	STT	Tủ điện	CHỐT CHỈ SỐ ĐIỆN NƯỚC								Chỉ số Nước	Ký Tên
			Đồng hồ	Hệ số	Mã đồng hồ	Tổng P	Tổng Q	Biểu 1	Biểu 2	Biểu 3		
1./.4./2025	I		TĐT 2	1200/5	16691135	70	15	41	16	12	NSH 133467	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	27836	9481	15760	5424	5852		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	8637	12	2101	673	861		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	[illegible]	8	[illegible]	1026	1156		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10684	124	6988	3109	585		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	271	1.2	156	48	67		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	423	18	242	78	102		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6430	46	4145	1665	621		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	213996	11950	112616	24498	76881	XLNT 383307	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	23712	5021	14205	5097	4409		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	30	1	18	7	7		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3741	222	2251	870	619		
	2.2		MCCB-320A	400/5		13671	2.4	8141	3001	1929		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	58072	234	33304	12852	11915		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							
2./.4./2025	I		TĐT 2	1200/5	16691135	75	16	64	17	13	NSH 133628	
	1.2	column 11	MCCB630A	600/5	16063593	27063	948	15769	5425	5853		
	1.3	column 12	TĐ - 1A	75/5	16063715	8638	12	2102	623	862		
	1.4		TĐ - 1B	75/5	16063789	5160	86	2977	1026	1156		
	1.5		TĐ - 2B	75/5	16063592	10689	124	6991	3111	586		
	1.6		TĐ - LB	75/5	16063658	272	1.2	156	48	67		
	1.7	column 13	TĐ - LA	75/5	16063505	243	18	242	78	102		
	1.8		TĐ - 2A	75/5	16063606	6432	46	4195	1666	621		
	1.10		TĐ - BB	150/5	17005024	214285	119702	112695	24810	77052	XLNT 383432	
	1.11	Column 10	ATS		16063625	32177	5022	19208	5098	4910		
	II	column 8	TĐT 1	1200/5	16691330	32	1	19	8	5		
	2.1	column 5	MCCB-1250A	1250/5		3742	232	2252	870	619		
	2.2		MCCB-320A	400/5		13074	2.4	8142	3002	1929		
	III	column 7	BA 1	75/5	13181094	58088	234	33313	12857	11918		
	IV	column 5	BA 2	75/5	13168946							